CHỈ ĐẠO NỘI DUNG

BAN TUYÊN GIÁO TỈNH ỦY CAO BẰNG

BAN CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

BẾ THANH TỊNH	Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, *Trưởng Ban*
BẾ DŨNG	Tỉnh ủy viên, Tổng Biên tập Báo Cao Bằng, Nguyên Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, *Phó Trưởng Ban Thường trực*
VŨ VĂN DƯƠNG	Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, *Phó Trưởng Ban*
SẦM VIỆT AN	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Thành viên*
BẾ ĐĂNG KHOA	Tỉnh ủy viên, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, *Thành viên*
BẾ LAN PHƯƠNG	Phó Trưởng ban thường trực Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, *Thành viên*

BIÊN SOẠN

BẾ DŨNG	Tỉnh ủy viên, Tổng Biên tập Báo Cao Bằng, Nguyên Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, *Trưởng Ban Biên soạn*
LỤC VĂN DƯƠNG	Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, *Phó Trưởng Ban*
TRIỆU THỊ THU TRANG	Trưởng phòng Lý luận chính trị và Lịch sử Đảng, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, *Thành viên*
ĐOÀN KIM CÚC	Phó Trưởng phòng Giáo dục trung học, Sở Giáo dục và Đào tạo, *Thành viên*
NGUYỄN THỊ LOAN	Chuyên viên phòng Tuyên truyền – Báo chí – Xuất bản, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, *Thành viên*
LÝ THỊ THỦY	Chuyên viên phòng Giáo dục trung học, Sở Giáo dục và Đào tạo, *Thành viên*
PHẠM THỊ THU HƯƠNG	Chuyên viên phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, *Thành viên*
HÀ MINH PHƯỢNG	Giáo viên Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Cao Bằng, *Thành viên*
TRẦN THỊ THOAN	Giáo viên trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Cao Bằng, *Thành viên*
LƯƠNG THỊ THANH THỦY	Giáo viên trường Trung học phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng, *Thành viên*
ĐẶNG THỊ HIẾN	Giáo viên Trường Trung học phổ thông Thành phố Cao Bằng, *Thành viên*

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Cao Bằng là một tỉnh miền núi biên giới phía đông bắc của Tổ quốc, phía nam giáp tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Bắc Kạn, phía tây giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Tuyên Quang, phía bắc và phía đông giáp Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc). Ngay từ buổi đầu dựng nước và giữ nước, Cao Bằng đã là "phên giậu" vững chắc của cả nước; và từ đó đến nay luôn được coi là tỉnh giữ vị trí trọng yếu nơi biên cương của Tổ quốc. Người dân Cao Bằng luôn có tinh thần đoàn kết, gắn bó, truyền thống yêu nước, không ngại hy sinh, gian khổ đứng lên chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương, đất nước; cần cù, sáng tạo trong lao động, sản xuất. Nói đến Cao Bằng là nói đến Di tích quốc gia đặc biệt Pác Bó gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam; Di tích quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo gắn liền với lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam; và rất nhiều di tích lịch sử quan trọng khác. Bên cạnh đó, Cao Bằng còn nhiều điểm, khu danh lam thắng cảnh thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế như thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao, hồ Thăng Hen, khu bảo tồn sinh thái Phja Oắc - Phja Đén,...

Nhằm cung cấp thêm tài liệu giới thiệu khái quát về địa lí, lịch sử, văn hoá, con người Cao Bằng đến đông đảo bạn đọc, đặc biệt là các thầy, cô giáo, học sinh phổ thông tỉnh Cao Bằng trong công tác giảng dạy và học tập; góp phần bồi dưỡng tình yêu quê hương, khơi dậy ý thức tìm hiểu, học hỏi, xây dựng Cao Bằng ngày càng phát triển, Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng

phối hợp với Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Địa lí - lịch sử tỉnh Cao Bằng (Tài liệu dùng trong các trường phổ thông tỉnh Cao Bằng)***.

Nội dung cuốn sách được kết cấu gồm bốn phần:

Phần thứ nhất: Địa lí tỉnh Cao Bằng;

Phần thứ hai: Lịch sử tỉnh Cao Bằng;

Phần thứ ba: Khái quát địa lí, lịch sử các huyện, thành phố tỉnh Cao Bằng;

Phần thứ tư: Các giá trị di sản tiêu biểu ở Cao Bằng.

Mặc dù đã rất cố gắng trong quá trình sưu tầm tư liệu, bổ sung, chỉnh lý và biên tập, song cuốn sách khó tránh khỏi còn hạn chế, thiếu sót. Ban Chỉ đạo biên soạn, Ban Biên soạn và Nhà xuất bản rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 12 năm 2022

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI GIỚI THIỆU

Cao Bằng là một tỉnh miền núi biên giới phía đông bắc của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên 6.700,39 km^2, có tổng dân số là 533.086 người (năm 2020), với trên 20 dân tộc cùng chung sống, trong đó 7 dân tộc có số dân đông là: Tày, Nùng, Mông, Dao, Kinh, Sán Chỉ, Lô Lô; dân tộc thiểu số chiếm gần 95% dân số toàn tỉnh.

Từ xưa đến nay, Cao Bằng luôn giữ vai trò là một đơn vị hành chính có vị trí chiến lược trọng yếu, là bức "phên giậu" vững chắc nơi biên cương phía Bắc của Tổ quốc. Các di chỉ khảo cổ, di tích được phát hiện đã minh chứng cho sự xuất hiện của người Việt cổ tại Cao Bằng từ thời tiền sử. Cùng bề dày lịch sử hơn 520 năm thành lập đã tạo nên nhân cách con người Cao Bằng với đầy đủ các giá trị đạo đức truyền thống: đoàn kết, yêu nước, kiên cường, sắt son với Đảng, với dân tộc; bản lĩnh vững vàng, kiên định; cần cù, sáng tạo trong lao động, sản xuất; tự lực, tự cường; trọng nghĩa, thẳng thắn, cương trực; thuỷ chung; thân thiện, chân tình, mến khách...

Cao Bằng là vùng đất chứa đựng nhiều di sản địa chất, địa mạo cổ sinh với trên 130 điểm di sản địa chất độc đáo, trong đó có nhiều di sản có giá trị tầm cỡ quốc tế. Được thiên nhiên ưu ái ban tặng nhiều danh lam thắng cảnh đậm nét hoang sơ, có giá trị du lịch cao, nổi bật như: thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao, hồ Thăng Hen (huyện Trùng Khánh), động Dơi (huyện Hạ Lang)...

Năm 2018, Hội đồng Chấp hành UNESCO đã ra nghị quyết công nhận Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng; Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định thành lập Vườn Quốc gia Phja Oắc - Phja Đén (huyện Nguyên Bình)... Đặc biệt, Cao Bằng là vùng đất có bề dày lịch sử, văn hoá với hệ thống di tích lịch sử cách mạng phong phú gắn liền với những năm tháng hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam, nên khi nói đến Cao Bằng, là nói đến những "địa chỉ đỏ" của đất nước như: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó (huyện Hà Quảng); di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo (huyện Nguyên Bình), di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm chiến thắng Biên giới năm 1950 (huyện Thạch An) và nhiều di tích lịch sử văn hóa có giá trị, tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo của Cao Bằng.

Lịch sử Cao Bằng rực sáng truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm. Xuyên suốt chiều dài lịch sử, tinh thần yêu nước và tự tôn dân tộc đã không ngừng được hun đúc, phát huy, trở thành động lực của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cộng đồng các dân tộc tỉnh Cao Bằng không quản ngại hy sinh, gian khổ, phát huy truyền thống đoàn kết đứng lên đấu tranh chống ách đô hộ của các thế lực phong kiến phương Bắc và sau đó là chủ nghĩa thực dân, phát xít, đế quốc. Đặc biệt là từ khi được tiếp nhận ánh sáng cách mạng của Đảng, phong trào cách mạng Cao Bằng đã có bước phát triển vượt bậc, hội tụ đủ các điều kiện "thiên thời, địa lợi, nhân hòa" để ngày 28/01/1941, Cao Bằng vinh dự được đón Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước. Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa và kháng chiến chống thực dân Pháp, được Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp bồi dưỡng, chỉ đạo, Cao Bằng trở thành vùng căn cứ địa cách mạng của cả nước, là miền đất khai sinh Đội Việt Nam Tuyên

truyền giải phóng quân - đội quân chủ lực đầu tiên, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng ngày nay. Bởi vậy, Cao Bằng tự hào là một địa danh lịch sử, quê hương cội nguồn của cách mạng Việt Nam. Trong suốt cuộc hành trình hơn 90 năm vẻ vang của Đảng, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng luôn nêu cao truyền thống yêu nước, đoàn kết, sắt son, một lòng theo Đảng; sát cánh cùng toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, góp phần làm nên Đại thắng mùa Xuân năm 1975, cùng cả nước đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Phát huy truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng, bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng bộ, chính quyền, nhân dân các dân tộc và lực lượng vũ trang tỉnh Cao Bằng tiếp tục nêu cao tinh thần đoàn kết, đức tính lao động cần cù, sáng tạo, phát huy nội lực, khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, khơi dậy tính năng động trong hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội; tạo môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh thuận lợi, từng bước đưa kinh tế của tỉnh phát triển một cách bền vững. Cơ sở vật chất được tăng cường, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không ngừng phát triển, đời sống nhân dân và các vấn đề an sinh xã hội được cải thiện rõ rệt; quốc phòng - an ninh được củng cố, tăng cường; khối đại đoàn kết các dân tộc tiếp tục được phát huy; góp phần xứng đáng vào thành tích chung của cả dân tộc.

Tự hào về vùng đất và con người Cao Bằng với hơn 520 năm lịch sử, chúng ta càng trân trọng, biết ơn sự cống hiến, hy sinh xương máu to lớn của các thế hệ cha ông, của những người con ưu tú của quê hương Cao Bằng và mọi miền Tổ quốc góp phần xây dựng quê hương Cao Bằng phát triển ngày càng giàu mạnh.

Trên cơ sở kế thừa cuốn sách *Địa lí - Lịch sử tỉnh Cao Bằng (Tài liệu dùng trong các trường phổ thông tỉnh Cao Bằng)* xuất bản năm 2003, Ban Chỉ đạo biên soạn và Ban Biên soạn đã dành

nhiều thời gian tìm tòi, nghiên cứu tư liệu, chỉnh lý, bổ sung, biên soạn để xuất bản lần thứ hai cuốn sách *Địa lí - Lịch sử tỉnh Cao Bằng (Tài liệu dùng trong các trường phổ thông tỉnh Cao Bằng)*. Đây là tài liệu quý để các thầy, cô giáo và các em học sinh nghiên cứu, tham khảo sử dụng trong quá trình giảng dạy và học tập tại các trường phổ thông tỉnh Cao Bằng. Qua đó, trang bị cho học sinh những kiến thức khái quát về lịch sử, văn hóa, thiên nhiên và con người Cao Bằng; bồi đắp tình yêu quê hương, khơi dậy ý thức tìm hiểu và vận dụng tri thức để góp phần giải quyết những vấn đề thực tiễn của địa phương.

Ban Chỉ đạo biên soạn, Ban Biên soạn mặc dù đã có nhiều cố gắng và được các đồng chí lãnh đạo tỉnh quan tâm; các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể, địa phương đã dành nhiều thời gian, tâm sức, đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho nội dung cuốn sách, nhưng cuốn sách không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi rất mong bạn đọc tiếp tục cung cấp thêm thông tin, tư liệu, đóng góp ý kiến xây dựng để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Ban Chỉ đạo biên soạn, Ban Biên soạn chân thành cảm ơn các cơ quan lưu trữ của Trung ương; các huyện, thành uỷ, các cơ quan, ban, ngành liên quan của tỉnh Cao Bằng; Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật đã nhiệt tình giúp đỡ để hoàn thành và xuất bản cuốn sách.

TRƯỞNG BAN TUYÊN GIÁO TỈNH UỶ

Bế Thanh Tịnh

Phần thứ nhất

ĐỊA LÍ TỈNH CAO BẰNG

Chương I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Cao Bằng là một tỉnh miền núi biên giới, nằm ở phía đông bắc Việt Nam, có vị trí, tầm quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng đối với cả nước. Tọa độ địa lí từ $22^0$21'21" đến $23^0$07'12" vĩ độ Bắc, $105^0$16'15" đến $106^0$50'25" kinh độ Đông. Phía tây giáp hai tỉnh Hà Giang và Tuyên Quang. Phía nam giáp hai tỉnh Bắc Kạn và Lạng Sơn. Phía bắc và phía đông giáp Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) với đường biên giới dài 333,125 km[1].

Diện tích tự nhiên của tỉnh là 6.700,39 km^2, chiếm 2,02% diện tích cả nước, số dân năm 2020 là 533.086 người (đứng thứ 61 cả nước)[2].

Với vị trí địa lí như trên, Cao Bằng tuy cách xa các trung tâm

---

1. Theo Quyết định số 1435/QĐ-BTNMT, ngày 22/7/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2019.

2. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2021.

kinh tế lớn của cả nước và miền Bắc nhưng lại có điều kiện thuận lợi trong việc tiếp cận thị trường Trung Quốc thông qua phát triển kinh tế cửa khẩu với 02 cửa khẩu quốc tế là Tà Lùng (huyện Quảng Hòa) và Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh), các cửa khẩu chính (hay cửa khẩu song phương) gồm: cửa khẩu Sóc Giang (huyện Hà Quảng), Lý Vạn (huyện Hạ Lang), các cửa khẩu phụ và lối mở biên giới.

Ngoài ra, Cao Bằng còn có các tuyến giao thông đường bộ đi các tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang và Thủ đô Hà Nội khá thuận lợi; đồng thời, hiện nay tỉnh đang xúc tiến thực hiện việc đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng).

2. Sự phân chia hành chính

Địa danh Cao Bằng được ghi chép trong sử sách từ rất sớm. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí,* đất Cao Bằng xưa thuộc bộ Vũ Định thời Hùng Vương.

Thời Lý, sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi viết Cao Bằng là phủ Bắc Bình thuộc đạo Thái Nguyên, có 4 châu là: châu Thái Nguyên (sau này đổi tên thành châu Thạch Lâm), châu Quảng Nguyên, châu Thượng Lang và châu Hạ Lang.

Thời Trần, Cao Bằng chưa là một đơn vị hành chính độc lập trực thuộc Trung ương, mà là một phần của phủ Thái Nguyên.

Thời thuộc Minh, địa bàn tỉnh Cao Bằng ngày nay "là đất các huyện Long Thạch, Thái Nguyên, thuộc phủ Thái Nguyên và các châu Thượng Tư, Hạ Tư, Quảng Nguyên phủ Lạng Sơn"[1].

1. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.653. Dẫn theo: Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Viện Sử học Việt Nam: *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.224.

Đầu thời Lê sơ, Cao Bằng lúc đó gọi là phủ Bắc Bình trực thuộc Thừa tuyên Thái Nguyên. Năm Cảnh Thống thứ 2 (1499), nhà Lê quyết định tách phủ Cao Bằng ra khỏi Thừa tuyên Thái Nguyên đặt thành trấn Cao Bằng. Từ thời điểm này, Cao Bằng trở thành một đơn vị hành chính độc lập, trực thuộc chính quyền Trung ương.

Thời nhà Mạc lên đóng đô ở Cao Bằng (1592 - 1677) quản lý cả các vùng Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677), nhà Mạc mất, nhà Lê đặt lại trấn Cao Bằng. Thời vua Lê Hy Tông, Cao Bằng được đặt làm trọng trấn, gồm phủ Cao Bằng và 4 châu: Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang và Hạ Lang.

Đầu thời nhà Nguyễn, trấn Cao Bằng gồm 4 châu (Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang), 27 tổng, 233 xã, thôn, phường, phố, trại, động. Năm 1831, vua Minh Mạng thực hiện cải cách hành chính, *đổi trấn Cao Bằng thành tỉnh Cao Bằng*. Tỉnh Cao Bằng gồm 1 phủ là Trùng Khánh và 4 châu là Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm. Năm 1834, nhà Nguyễn đổi các châu thành huyện. Năm 1835, lập thêm phủ Hòa An; chia huyện Thạch Lâm làm hai huyện là Thạch An và Thạch Lâm thuộc phủ Hòa An; bỏ chế độ thổ quan, đặt lại chế độ lưu quan. Năm Tự Đức thứ tư (1851), triều đình lại bỏ phủ Hòa An, tỉnh Cao Bằng chỉ còn 1 phủ Trùng Khánh gồm 5 huyện: Thạch Lâm, Thạch An, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang.

Những năm cuối thế kỷ XIX, tỉnh Cao Bằng gồm có phủ Trùng Khánh (với 3 châu: Thượng Lang, Hạ Lang, Quảng Uyên) và phủ Hòa An (với 3 châu: Thạch Lâm, Thạch An, Nguyên Bình).

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta (năm 1858) và xâm chiếm Cao Bằng (năm 1886), nhà Nguyễn vẫn duy trì bộ máy

chính quyền để quản lý vùng biên và tích cực thực hiện chế độ lưu quan. Sau đó, thực dân Pháp cai trị Cao Bằng theo chế độ quân quản. Năm 1888, Cao Bằng là một khu. Ngày 06/8/1891, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định bãi bỏ các quân khu và thiết lập các đạo quan binh[1]. Cao Bằng trở thành tiểu quân khu thuộc Đạo quan binh 2, gồm 3 tiểu quân khu: Cao Bằng, Bảo Lạc, Bắc Kạn, lỵ sở đạo lỵ đặt tại thị xã Cao Bằng. Từ sau nghị định của Toàn quyền Đông Dương, ngày 16/4/1908 được ban hành, đạo quan binh chia thành các đơn vị hành chính và tư pháp ngang với công sứ các tỉnh dân sự.

Về biên giới lãnh thổ, thực dân Pháp cũng xúc tiến việc điều đình với triều đình Mãn Thanh (Trung Quốc) về đường biên, mốc giới. Các công ước hoạch định biên giới ngày 20/6/1885 và ngày 20/6/1887 đã hình thành địa giới chính thức Việt Nam - Trung Quốc mang tính pháp lý quốc tế có chiều dài 1.463 km với 341 cột mốc. Trên phần đất Cao Bằng giáp Quảng Tây (Trung Quốc) có đường biên dài 311 km với 161 cột mốc (trong đó có 117 mốc chính, 44 mốc phụ)[2], là tỉnh có đường

1. Đạo quan binh là đơn vị hành chính đặc biệt do giới quân sự nắm quyền cai trị; mỗi đạo quan binh do một sĩ quan đứng đầu làm tư lệnh với đầy đủ quyền dân sự và quân sự, thời kỳ đầu về dân sự ngang với Thống sứ Bắc Kỳ.

2. Bao gồm từ cột mốc chính số 20 xã Đức Long, châu Thạch An (nay thuộc huyện Thạch An) đến cột mốc phụ số 137 thuộc địa phận xã Đức Hạnh, châu Bảo Lạc (nay thuộc huyện Bảo Lâm). Hiện nay, tỉnh Cao Bằng có đường biên giới giáp với các địa phương thuộc Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) dài 333,125 km, có 02 cặp cửa khẩu quốc tế (Tà Lùng - Thuỷ Khẩu, Trà Lĩnh - Long Bang); 02 cặp cửa khẩu chính (Sóc Giang - Bình Mãng, Lý Vạn - Thạc Long); 02 cặp cửa khẩu phụ (Hạ Lang - Khoa Giáp, Pò Peo - Nhạc Vu) và nhiều đường mòn, lối mở biên giới. Trên tuyến biên giới tỉnh Cao Bằng - Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) được cắm 634 mốc quốc giới (trong đó có 469 mốc chính, 165 mốc phụ).

biên giới chung dài nhất và cột mốc chung với Trung Quốc nhiều nhất so với các tỉnh biên giới phía Bắc. Đường biên giới hình thành cũng lần lượt ra đời các cửa khẩu; thời thuộc Pháp, Cao Bằng có 7 cửa khẩu[1].

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, cả nước bước sang một giai đoạn lịch sử mới. Chính quyền cách mạng dân chủ nhân dân ra đời. Năm 1948, Chính phủ quyết định bãi bỏ cấp tổng, phủ, đạo, châu; cấp trên cấp xã và dưới cấp tỉnh gọi chung là huyện. Cao Bằng lúc đó có 11 đơn vị hành chính cấp huyện gồm thị xã Cao Bằng và các huyện: Hòa An, Hà Quảng, Bảo Lạc, Nguyên Bình, Thạch An, Phục Hoà, Hạ Lang, Quảng Uyên, Trùng Khánh, Trấn Biên[2].

Ngày 03/10/1950, Cao Bằng hoàn toàn được giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân Pháp.

Ngày 01/7/1956, Cao Bằng cùng các tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang hợp thành Khu tự trị Việt Bắc[3].

Ngày 27/12/1975, Quốc hội khoá V, kỳ họp thứ 2 quyết nghị bỏ cấp khu trong hệ thống các đơn vị hành chính; quyết định hợp nhất tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn thành tỉnh Cao Lạng,

---

1. Bao gồm: Cửa khẩu Tà Lùng (tổng Phục Hoà); cửa khẩu Nà Lạn (xã Đức Long, châu Thạch An); cửa khẩu Bí Hà (xã Thị Hoa, châu Hạ Lang); cửa khẩu Lý Vạn (xã Lý Quốc, châu Hạ Lang); cửa khẩu Pò Peo (xã Ngọc Khê, châu Thượng Lang); cửa khẩu Hùng Quốc (xã Hùng Quốc, tổng Trà Lĩnh, phủ Trùng Khánh); cửa khẩu Sóc Giang (xã Sóc Hà, châu Hà Quảng).

2. Năm 1942, thực dân Pháp tách tổng Trà Lĩnh từ châu Trùng Khánh thành lập châu Trấn Biên.

3. Năm 1959, tỉnh Hà Giang mới sáp nhập vào Khu tự trị Việt Bắc (theo Sắc lệnh số 020/SL, ngày 23/3/1959 của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa).

tỉnh lỵ đặt tại thị xã Cao Bằng. Diện tích tỉnh Cao Lạng là: 13.691,25 km^2; gồm 20 huyện, thị xã, trong đó có 2 thị xã, 402 xã, phường. Đường biên giới giáp Trung Quốc dài 513 km với 242 cột mốc.

Ngày 29/12/1978, Quốc hội khoá VI, kỳ họp thứ 4 quyết nghị chia tỉnh Cao Lạng thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn. Sáp nhập 2 huyện Ngân Sơn và Chợ Rã (sau đó huyện Chợ Rã được gọi là huyện Ba Bể) của tỉnh Bắc Thái vào tỉnh Cao Bằng.

Ngày 06/11/1996, Quốc hội khoá IX, kỳ họp thứ 10 phê chuẩn tách 2 huyện Ngân Sơn, Ba Bể của tỉnh Cao Bằng về tỉnh Bắc Kạn. Tỉnh Cao Bằng thời điểm này gồm 11 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thị xã, 10 huyện) với 89 xã, phường, thị trấn.

Ngày 18/10/2010, thị xã Cao Bằng được công nhận là đô thị loại III theo Quyết định số 926/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng. Ngày 25/9/2012, Thành phố Cao Bằng thuộc tỉnh Cao Bằng được thành lập theo Nghị quyết số 60/NQ-CP của Chính phủ.

Thực hiện Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14, ngày 09/01/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng và Nghị quyết số 897/NQ-UBTVQH14, ngày 11/02/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng; tỉnh Cao Bằng đã tiến hành sáp nhập huyện Thông Nông vào huyện Hà Quảng, lấy tên là huyện Hà Quảng; sáp nhập huyện Trà Lĩnh vào huyện Trùng Khánh, lấy tên là huyện Trùng Khánh; thành lập huyện Quảng Hòa trên cơ sở sáp nhập huyện Phục Hòa và huyện Quảng Uyên. Hiện nay, Cao Bằng có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Cao Bằng và 9 huyện: Trùng Khánh, Quảng Hòa, Hạ Lang,

Thạch An, Hòa An, Hà Quảng, Bảo Lạc, Bảo Lâm, Nguyên Bình[1]. Toàn tỉnh có 161 xã, phường, thị trấn, trong đó có 40 xã, thị trấn biên giới.

Bảng I.1: Các đơn vị hành chính tỉnh Cao Bằng năm 2020

TT	Các huyện, thành phố	Diện tích (km^2)	Số đơn vị hành chính cấp xã		
			Số xã	Số phường	Số thị trấn
	Toàn tỉnh	6.700,39	139	8	14
1	Thành phố Cao Bằng	107,12	3	8	
2	Huyện Bảo Lạc	920,73	16		1
3	Huyện Bảo Lâm	913,06	12		1

1. Đối với các đơn vị hành chính cấp huyện: Ngày 20/3/1958, huyện Trấn Biên được đổi tên thành huyện Trà Lĩnh theo Nghị định số 153-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 07/4/1966, chia huyện Hà Quảng thành hai huyện là: Hà Quảng và Thông Nông theo Quyết định số 67-CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 08/3/1967, hợp nhất huyện Quảng Uyên và Phục Hoà thành huyện Quảng Hoà theo Quyết định số 27-CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 15/9/1969, giải thể huyện Hạ Lang trên cơ sở sáp nhập một số xã của huyện Hạ Lang cũ vào huyện Trùng Khánh và Quảng Hòa theo Quyết định số 176-CP của Hội đồng Chính phủ. Ngày 01/9/1981, tái lập huyện Hạ Lang từ các xã đã nhập vào hai huyện Quảng Hòa và Trùng Khánh theo Quyết định số 44-HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ). Ngày 25/9/2000, Chính phủ ra Nghị định số 52/2000/NĐ-CP điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bảo Lạc và thành lập huyện Bảo Lâm thuộc tỉnh Cao Bằng. Ngày 13/12/2001, chia huyện Quảng Hoà thành hai huyện Phục Hoà và Quảng Uyên theo Nghị định số 96/2001/NĐ-CP của Chính phủ. Ngày 13/12/2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 183/2007/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập một số xã và thị trấn thuộc tỉnh Cao Bằng.

TT	Các huyện, thành phố	Diện tích (km^2)	Số đơn vị hành chính cấp xã		
			Số xã	Số phường	Số thị trấn
	Toàn tỉnh	6.700,39	139	8	14
4	Huyện Hà Quảng	811,18	19		2
5	Huyện Hạ Lang	456,51	12		1
6	Huyện Hoà An	605,85	14		1
7	Huyện Nguyên Bình	837,95	15		2
8	Huyện Quảng Hoà	668,95	16		3
9	Huyện Thạch An	691,04	13		1
10	Huyện Trùng Khánh	688,00	19		2

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2021.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Cao Bằng nằm trong vùng cao nguyên rộng lớn ở đông bắc nước ta, độ cao khoảng 600-1.000 m so với mực nước biển, địa hình bị chia cắt phức tạp với các dãy núi đá vôi và núi đất xen kẽ các sông, suối, thung lũng hẹp. Nhìn chung, địa hình cao ở phía tây - tây bắc, thấp về phía đông - đông nam, thể hiện rõ ở các cao nguyên biên giới và thung lũng sông Bằng. Đặc điểm nổi bật của địa hình là núi đá vôi, loại đá dễ thấm nước, bị xâm thực lâu đời hình thành nhiều hang động, thạch nhũ, sông, suối ngầm.

Địa hình Cao Bằng được phân chia làm ba dạng chính:

1.1. Cao nguyên Cao Bằng

Nằm trong hệ thống cao nguyên biên giới Việt Nam - Trung Quốc của miền Bắc Việt Nam kéo dài từ Hà Giang tới Cao Bằng đi qua phần lớn các huyện trong tỉnh, được chia thành ba cao nguyên nhỏ:

a. Cao nguyên Lang Cá

Là cao nguyên đá vôi đồ sộ ở phía tây huyện Bảo Lạc và Bảo Lâm, địa hình bị chia cắt thành nhiều thung lũng sâu với vách đá dựng đứng, có nhiều vực thẳm. Cao nguyên Lang Cá có nhiều ngọn núi cao 1.200 - 1.800 m, là một cao nguyên hiểm trở, đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt.

b. Cao nguyên Bình Lạng

Cao nguyên Bình Lạng thuộc địa bàn các huyện Bảo Lạc, Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình; cấu trúc gồm đá phiến và đá vôi bị phong hóa hình thành những dãy đồi nhấp nhô, có một vài dãy núi đá vôi cắt ngang dựng lên trên với vách thẳng đứng màu xám trắng. Thung lũng Bảo Lạc nằm giữa cao nguyên có độ cao 209 m so với mực nước biển, là một vùng thấp, kín gió. Phía đông cao nguyên Bình Lạng nhô cao hai dãy núi đá vôi: dãy Bảo Lạc - Tắp Ná và dãy Lũng Súng - Mỏ Sắt.

- Dãy Bảo Lạc - Tắp Ná chạy từ phía đông Bảo Lạc kéo dài qua Thông Nông (huyện Hà Quảng), phía tây Hòa An đến đông bắc Nguyên Bình. Đỉnh cao nhất có độ cao 1.803 m thuộc xã Khánh Xuân (huyện Bảo Lạc), bị chia cắt thành nhiều hẻm vực sâu, thung lũng rộng, điển hình là thung lũng Đồng Mu (độ cao 893 m so với mực nước biển) cách Bảo Lạc 15 km về phía đông. Đoạn cuối cùng của dãy Bảo Lạc - Tắp Ná độ cao giảm chỉ còn khoảng dưới 1.000 m và kết thúc tại vùng núi đá vôi lẫn núi đất thuộc các xã Hồng Việt, Hoàng Tung (huyện Hòa An). Từ thung

lũng sông Bằng ở Mỏ Sắt lên Thông Nông, Tắp Ná phải vượt đèo ở dốc Mã Quỷnh khá cao.

- Dãy Lũng Súng - Mỏ Sắt nằm song song với dãy Bảo Lạc - Tắp Ná nhưng ngắn hơn, đi từ Sóc Giang đến vùng Mỏ Sắt (huyện Hòa An) độ cao đã giảm nhưng vẫn còn các vách đá thẳng đứng, hiểm trở trên bờ sông Sóc Giang.

c. Cao nguyên miền đông Cao Bằng

Cao nguyên miền đông bao trùm lên các huyện Trùng Khánh, Hạ Lang, Quảng Hòa, Thạch An. Độ cao thấp hơn so với miền tây, bề mặt cao nguyên có nhiều ngọn núi đá hiểm trở, xen kẽ các thung lũng cacxtơ lớn nhỏ, có độ cao 400 - 600 m so với mực nước biển. Cao nguyên có cấu tạo gần như hoàn toàn bằng đá vôi (vùng Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa), nhưng cũng có vùng khá rộng lại cấu tạo chủ yếu bằng đá phiến (huyện Trùng Khánh) hoặc có vùng xen kẽ giữa đá vôi và đá phiến (huyện Quảng Hòa). Cao nguyên miền đông bị chia cắt mạnh hình thành các thung lũng rộng (huyện Quảng Hòa và huyện Trùng Khánh), những cánh đồng thuận lợi cho trồng lúa nước và các loại cây hoa màu khác. Ở những nơi đá vôi chiếm ưu thế, nguồn nước chảy trên mặt rất hiếm, chủ yếu là các mỏ nước ở khe đá.

Ở rìa phía tây cao nguyên miền đông có dãy núi Lục Khu - Thạch An. Dãy núi này bắt đầu từ huyện Hà Quảng đi qua Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh), các huyện Hòa An, Quảng Hòa, Thạch An và kết thúc ở đông bắc huyện Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn). Đỉnh cao nhất nằm sát biên giới Trung Quốc cao 1.157 m, đến vùng đông nam huyện Hòa An, ngọn cao nhất còn 828 m, đến Thạch An chỉ còn núi cao dưới 700 m so với mực nước biển. Dãy núi bị chia cắt thành nhiều thung lũng lớn nhỏ có độ cao khác nhau. Vùng Lục Khu (huyện Hà Quảng) với những thung lũng cacxtơ, cao 500 - 700 m so với mực nước biển, đây là vùng núi đá

vôi bao gồm các xã vùng cao của huyện Hà Quảng và Trùng Khánh - nơi rất hiếm nguồn nước chảy trên mặt đất.

Đi từ thành phố Cao Bằng vào miền đông phải vượt dãy núi Lục Khu - Thạch An ở đèo Mã Phục với độ cao 620 m so với mực nước biển, từ đèo Mã Phục trở xuống dãy núi giảm dần độ cao và cả hình dáng đồ sộ. Dãy núi Lục Khu - Thạch An là phân giới miền đông Cao Bằng với miền tây Cao Bằng.

Ngoài ra, thuộc cao nguyên miền đông còn có hai dãy núi đá vôi, chạy theo hướng tây - đông, thấp và ngắn hơn: dãy thứ nhất từ Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh), dãy thứ hai gọi là vòng cung phụ Hạ Lang, hướng núi uốn cong về phía nam, ngọn núi cao nhất ở vùng này cao 758 m so với mực nước biển.

1.2. Địa hình cacxtơ

Được phát triển tại các khu vực Tân kiến tạo nâng lên (từ trung bình đến yếu và rất yếu) với nền địa chất ưu thế là đá vôi. Địa hình cacxtơ chiếm diện tích ở hầu hết các huyện miền đông của tỉnh (Trùng Khánh, Hạ Lang, Quảng Hòa), huyện Hà Quảng, một số xã phía bắc huyện Thạch An, đông nam huyện Bảo Lạc và đông bắc huyện Nguyên Bình. Địa hình miền này rất phức tạp, gồm hệ thống các dãy núi đá vôi, phân cách mãnh liệt với các đỉnh nhọn dạng tai mèo, gồ ghề, lởm chởm, cao thấp khác nhau, các hang hốc tự nhiên nhiều. Có phương kéo dài chung theo hướng tây bắc - đông nam, xen kẽ các dãy núi là các thung lũng. Đất đá tham gia thành tạo kiểu địa hình cacxtơ là đá vôi của niên đại Palêôzôi giữa và muộn (kỷ Dêvon đến kỷ Pecmi). Do ảnh hưởng của các quá trình ngoại sinh đã tạo nên hàng loạt địa hình cacxtơ như các khối núi cacxtơ trụi thấp (huyện Hà Quảng), cánh đồng cacxtơ, hang động cacxtơ...

Ngoài ra, địa hình cacxtơ bao gồm một bộ phận của các cánh cung lớn của miền Đông Bắc Việt Nam là phần bắc của

cánh cung sông Gâm và cánh cung Ngân Sơn thuộc địa phận Cao Bằng.

Cánh cung sông Gâm bắt đầu từ cao nguyên Lang Cá đi qua huyện Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn) nối liền với Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc). Đỉnh cao nhất của cánh cung sông Gâm là Phja Dạ cao 1.980 m, cấu tạo bằng đá granít nằm giữa địa giới huyện Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn) và huyện Bảo Lạc. Núi Phja Dạ quanh năm có mây mù bao phủ.

Cánh cung Ngân Sơn bắt đầu từ huyện Nguyên Bình đi qua tỉnh Bắc Kạn, kết thúc ở phía bắc thành phố Thái Nguyên (tỉnh Thái Nguyên). Phần lớn núi ở phía nam huyện Nguyên Bình đều cấu tạo bằng đá phiến. Tất cả sông, suối ở sườn đông cánh cung Ngân Sơn đều chảy vào sông Bằng và sông Kỳ Cùng (tỉnh Lạng Sơn); những dòng nước ở sườn tây đều đổ vào sông Năng và sông Cầu. Cánh cung bắt đầu bằng ngọn núi Phja Oắc cao 1.931 m là một khối granít đồ sộ, đỉnh nhọn, sườn dốc, cây cối rậm rạp. Trên núi bốn mùa ẩm ướt, những cây cổ thụ phủ rêu xanh từ gốc đến cành. Lòng chảo Tĩnh Túc nằm dưới chân núi là nơi lắng đọng những khoáng sản quý hiếm từ khối núi Phja Oắc trôi xuống.

1.3. Địa hình núi thấp, thung lũng (máng trũng Cao Bằng)

Máng trũng Cao Bằng là phần bắc của lòng máng Cao Bằng - Lạng Sơn, hình thành trên đường đứt gãy của vùng địa hình Cao Bằng - Tiên Yên, xuất hiện vào thời kỳ vận động tạo sơn Anpi. Đường đứt gãy làm mặt đất gấp nếp thành những đồi núi xung quanh, đồng thời có những chỗ sụt xuống thành hồ đầm lục địa, sau này được bồi lấp bằng trầm tích hồ và phù sa mới.

Máng trũng Cao Bằng là vùng lưu vực sông Bằng, kéo dài từ Sóc Giang (huyện Hà Quảng) tới Phục Hòa (huyện Quảng Hòa), độ cao giảm dần từ tây bắc xuống đông nam: vùng Sóc Giang cao 249 m, đến cánh đồng Hòa An còn khoảng 200 m, gần thành phố Cao Bằng có độ cao là 193 m, đến Tà Lùng (huyện Quảng Hòa) thì độ cao chỉ

còn 148 m so với mực nước biển. Các lớp phù sa cổ và phù sa mới đã bồi đắp nên cánh đồng Cao Bằng từ phía nam huyện Hà Quảng đến thành phố Cao Bằng, có diện tích rộng trên 6.000 ha, vùng đất rộng nhất và màu mỡ nhất là trung tâm huyện Hòa An.

Giữa hai dãy núi đá vôi Bảo Lạc - Tắp Ná, dãy Lục Khu - Thạch An và hai bên bờ sông Bằng có những dãy núi đá phiến và phún xuất[1]. Ven cánh đồng Hòa An có ngọn núi Khau Khấu cao 809 m và ngọn núi Kỳ Sầm cao 678 m so với mực nước biển; ngoài ra, xen giữa các cánh đồng, thung lũng nhỏ là những đồi núi thấp, không liên tục theo kiểu bát úp.

Như vậy, địa hình Cao Bằng đa dạng, mỗi miền có đặc điểm và thuận lợi riêng đối với phát triển kinh tế.

Miền núi cánh cung và các cao nguyên biên giới có thể phát triển lâm nghiệp, chăn nuôi đại gia súc và trồng cây công nghiệp, cây ăn quả ôn đới, cây đặc sản, cây dược liệu. Miền địa hình lòng máng Cao Bằng thuận lợi trồng lúa nước trên cánh đồng phù sa màu mỡ. Miền đồi núi thấp thuận lợi để phát triển kinh tế vườn rừng.

Đặc biệt sự đa dạng của địa hình cacxtơ đã góp phần hình thành nên Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng với những cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp và thơ mộng như thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao, hồ Thăng Hen (hay còn gọi là hồ Thang Hen), Mắt thần núi... Trong đó thác Bản Giốc và động Ngườm Ngao đã được Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) công nhận là danh thắng cấp quốc gia (năm 1998). Đây chính là những thuận lợi cho phát triển du lịch của tỉnh.

---

1. Đá phún xuất được hình thành bởi sự phun trào của khối magma nóng chảy, gồm các loại đá phổ biến như đá granit và diorite, gabbro, basalt, andesite.

Tuy nhiên, địa hình núi cao, độ dốc lớn, bị chia cắt mạnh đã ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là khó khăn trong giao thông vận tải.

2. Khí hậu

Do nằm sát chí tuyến Bắc trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu nên khí hậu của tỉnh Cao Bằng mang tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng có đặc trưng riêng so với các tỉnh miền núi khác thuộc vùng Đông Bắc là có tiểu vùng khí hậu á nhiệt đới, thể hiện bốn mùa trong năm nhưng rõ nhất là mùa hè và mùa đông. Mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc; mùa hè chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Nam.

Do tác động của hoàn lưu khí quyển khu vực trên mặt đệm của địa hình và vị trí địa lí, khí hậu, Cao Bằng hình thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 hằng năm. Vào mùa này, gió mùa Đông Nam thịnh hành từ biển Đông thổi tới mang nhiều hơi ẩm qua vùng đồng bằng Bắc Bộ, trung du, miền núi tới Cao Bằng. Do đó, khí hậu, thời tiết nóng, ẩm, có lúc mưa nhiều, gây nên lũ lụt, xói lở đất, lũ quét.

Mùa khô bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mùa này, gió mùa Đông Bắc từ lục địa Trung Quốc thổi tới, tính chất lạnh, khô. Khí hậu mang tính ôn đới, mát mẻ, thời tiết có ngày lạnh giá, rét buốt, xuất hiện sương muối, thậm chí có tuyết rơi, nhất là ở vùng núi cao. Từ tháng 12 năm trước đến tháng 2 năm sau là các tháng lạnh giá.

Ngoài ra, khí hậu của tỉnh còn chịu ảnh hưởng của một số nhân tố như vĩ độ, độ cao địa hình, hướng núi... nên khí hậu trở nên phức tạp, thất thường.

Bảng I.2: Dữ liệu khí hậu Cao Bằng

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Cả năm
Trung bình cao (^{0}C)	18	19	23	27	31	32	32	32	31	27	24	20	26,3
Trung bình thấp (^{0}C)	10	12	16	19	23	24	24	24	22	19	15	11	18
Lượng mưa (mm)	22	26	39	91	174	229	224	249	150	91	44	20	1.359
Số ngày mưa trung bình (ngày)	10	10	12	14	15	17	18	19	14	12	9	8	158
Số giờ nắng trung bình (giờ)	62	56	93	120	186	150	186	186	180	155	120	124	1.618

Nguồn: http://www.worldclimateguide.co.uk/guides/vietnam/cao-bang/

2.1. Nhiệt độ

Nằm sát đường chí tuyến Bắc nên tất cả các địa phương trong tỉnh mỗi năm mặt trời lên thiên đỉnh hai lần, mỗi lần cách nhau từ 10 đến 20 ngày trước và sau ngày hạ chí (22/6 hằng năm). Số giờ nắng trung bình/năm của các địa phương trong tỉnh từ 1.400 - 1.600 giờ. Cụ thể số liệu ở một số trạm quan trắc khí tượng: Hà Quảng 1.421 giờ, Trùng Khánh 1.563 giờ, thành phố Cao Bằng 1.568 giờ.

Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm dao động trong khoảng 19,8^{o}C - 21,6^{o}C, mùa hè có nhiệt độ trung bình dao động trong khoảng từ 25^{o}C - 28^{o}C, mùa đông có nhiệt độ trung bình dao động trong khoảng từ 14^{o}C - 18^{o}C, nhiệt độ không có sự

chênh lệch nhiều giữa các khu vực trong tỉnh. Tuy nhiên, nhiệt độ có xu thế giảm theo độ cao địa hình, ở các vùng vừa, núi thấp và thung lũng (Bảo Lạc, thành phố Cao Bằng) cao hơn so với các vùng núi cao (Trùng Khánh, Nguyên Bình).

Bảng I.3: Nhiệt độ không khí trung bình tháng và năm tại các trạm tỉnh Cao Bằng thời kỳ 1961-2018

Đơn vị: ^oC

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
TP. Cao Bằng	13,8	15,5	19,0	23,1	26,0	27,2	27,2	26,8	25,5	27,2	18,8	15,1	21,7
Bảo Lạc	14,8	16,7	20,4	24,2	26,7	27,6	27,7	27,2	25,7	22,9	19,1	15,6	22,4
Nguyên Bình	12,5	14,2	17,6	21,7	24,6	26,0	26,1	25,6	24,2	21,4	17,5	13,8	20,4
Trùng Khánh	11,8	13,6	17,1	21,2	24,2	25,7	26,0	25,6	24,0	21,0	17,1	13,2	20,0

Nguồn: Báo cáo tổng hợp đánh giá khí hậu Cao Bằng, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng.

Tháng nóng nhất trong năm là tháng 7, nhiệt độ trung bình phổ biến từ 26^{o}C - 27,5^{o}C. Tháng lạnh nhất là tháng 1, nhiệt độ trung bình từ trên 11,5^{o}C - 15^{o}C. Biên độ nhiệt giữa tháng nóng nhất và lạnh nhất khoảng 13^{o}C - 14^{o}C, trong đó chênh lệch nhiều nhất ở vùng núi cao Trùng Khánh.

Mùa đông lạnh kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Phần lớn các huyện, thành phố có ba tháng nhiệt độ trung bình dưới 15^{o}C. Tuy nhiên, giữa các vùng có sự phân hoá. Vùng thấp như Hoà An, thành phố Cao Bằng, Quảng Hoà có mùa lạnh ngắn

hơn, chỉ có một tháng nhiệt độ dưới 15°C. Vùng thượng lưu sông Neo, vùng núi Phja Oắc, Phja Dạ và phía tây Hà Quảng rét đậm hơn. Ở đây thường có 1 - 2 tháng nhiệt độ dưới 10°C. Ở các vùng núi cao thường xuất hiện sương muối, băng giá. Khi lạnh nhất nhiệt độ có thể xuống dưới 0°C và thường xảy ra vào tháng 1.

Ở vùng núi cao trung bình và núi thấp thường có mùa hạ mát mẻ, nhiệt độ những tháng nóng cũng chỉ khoảng dưới 25°C. Nhìn chung, phần lớn lãnh thổ còn lại đều có mùa hạ với nhiệt độ trung bình/tháng vượt quá 25°C.

2.2. Gió

Cao Bằng chịu ảnh hưởng của các loại gió hoạt động theo mùa. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, gió thổi từ Bắc và Đông Bắc về mang theo không khí lạnh và khô. Từ tháng 5 đến tháng 10, gió Đông Nam thổi tới mang theo nhiều hơi nước là tác nhân chính cho mùa hạ có lượng mưa lớn, đôi khi xuất hiện gió lốc cục bộ từng khu vực hẹp.

2.3. Mưa

Lượng mưa trung bình năm của tỉnh dao động 1.000 - 1.900 mm. So sánh với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, lượng mưa của Cao Bằng tương đối thấp (Hà Giang: 1.990 mm, Thái Nguyên 1.700 mm, Lào Cai: 1.814 mm). Lượng mưa xác định hai mùa rõ rệt: mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa nhiều bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 9, chiếm khoảng 75% tổng lượng mưa năm. Mùa khô kéo dài 7 tháng, từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau, cũng là thời kỳ hoạt động của gió mùa mùa đông. Lượng mưa mùa này chỉ chiếm khoảng 25% tổng lượng mưa cả năm, dao động giữa các tháng từ 23 mm đến dưới 100 mm, thời kỳ khô hạn nhất là từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau.

Bảng I.4: Lượng mưa trung bình tháng và năm tại một số địa điểm năm 2019

Đơn vị: *mm*

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Năm
TP. Cao Bằng	41,2	34,7	42,0	87,7	213,1	435,5	284,3	255,4	168,1	101,8	12,7	7,1	1.683,6
Bảo Lạc	64,3	74,6	50,5	73,1	139,6	180,2	199,7	179,5	83,6	94,5	6,0	6,7	1.152,3
Nguyên Bình	82,2	36,8	47,0	87,0	294,0	303,1	335,3	425,1	136,9	102,5	11,1	14,6	1.875,6
Trùng Khánh	70,8	52,1	74,1	121,4	271,1	393,7	496,4	268,3	191,1	50,6	37,6	18,3	2.045,5

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020.

Do ảnh hưởng của địa hình, lượng mưa phân bố không đều: vùng mưa nhiều: 1.500 - 1.900 mm/năm gồm: huyện Nguyên Bình, huyện Hạ Lang, bắc huyện Hà Quảng, Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh), Quảng Uyên (huyện Quảng Hòa). Vùng mưa trung bình: 1.300 - 1.500 mm/năm gồm các huyện: Hà Quảng, Hoà An, Trùng Khánh. Vùng mưa ít: 1.000 - 1.300 mm/năm gồm: huyện Thạch An, thung lũng Bảo Lạc, Phục Hoà (huyện Quảng Hòa).

Với đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa, có sự phân hóa đa dạng đã tạo thuận lợi đa dạng hóa cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Cao Bằng có thể trồng được các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt (chè), cây đặc sản (hạt dẻ), cây ăn quả (mận, đào, lê), các loại rau ôn đới (su hào, bắp cải)... Sự phân hóa khí hậu theo độ

cao là điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái (Khu du lịch sinh thái Kôlia).

Tuy nhiên, khí hậu Cao Bằng đa dạng, thất thường, các hiện tượng thời tiết cực đoan như băng giá, sương muối, lũ quét, hạn hán, mưa đá... gây khó khăn cho sản xuất và đời sống. Do vậy, công tác dự báo thời tiết, các biện pháp phòng, chống hạn chế thiệt hại do tự nhiên gây ra rất quan trọng.

3. Thuỷ văn

3.1. Hệ thống sông, suối

Cao Bằng có mật độ sông, suối ở mức trung bình (0,5 - 1,0 km/km^2), tuy nhiên mật độ có khác nhau giữa các địa phương trong tỉnh. Ở vùng đá vôi (huyện Trùng Khánh), mật độ sông, suối thấp hơn (dưới 0,5 km/km^2).

Những sông lớn của tỉnh đều bắt nguồn từ Trung Quốc hoặc từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Do cấu tạo địa hình, sông ngòi của tỉnh có hai hướng chảy khác nhau rõ rệt. Một số sông chảy về phía tây như sông Gâm, sông Neo; một số sông chảy về phía đông và đông nam như sông Bằng, sông Quây Sơn và sông Bắc Vọng.

Sông, suối chảy qua miền núi và cao nguyên nên nước chảy xiết, nhiều thác ghềnh, có tiềm năng lớn về thuỷ điện. Mức nước sông lên xuống theo mùa, mùa mưa nước dồn nhanh xuống các khe núi và thung lũng gây ra lũ ống, lũ quét. Mùa khô nước cạn, nhiều khúc sông có thể lội qua lại được. Giữa hai mùa, lượng nước chảy chênh nhau rất lớn.

Mạng lưới sông, suối ở Cao Bằng chủ yếu gồm các hệ thống sông và các sông chính như sau:

a. Hệ thống sông Bằng

Là hệ thống sông lớn nhất chảy qua địa bàn tỉnh, sông bắt

nguồn từ vùng núi Nà Vài (Trung Quốc) ở độ cao 600 m, chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua các vùng: Sóc Giang (huyện Hà Quảng), Nước Hai (huyện Hòa An), thành phố Cao Bằng, huyện Quảng Hòa rồi chảy qua Tà Lùng (huyện Quảng Hòa) sang Thuỷ Khẩu, Long Châu, Trung Quốc. Đoạn sông Bằng chảy qua địa phận tỉnh Cao Bằng dài 110 km, lưu lượng nước trung bình trong năm: 72,5 m^3/s, độ dốc sông: 2‰, hệ số uốn khúc: 1,29. Thuộc hệ thống sông Bằng có 4 phụ lưu lớn là sông Dẻ Rào, sông Hiến, sông Trà Lĩnh và sông Bắc Vọng:

- Sông Dẻ Rào: bắt nguồn từ biên giới Việt Nam - Trung Quốc, chảy theo hướng tây bắc - đông nam, chảy qua Thông Nông (huyện Hà Quảng), huyện Hòa An, nhập lưu với sông Bằng tại thị trấn Nước Hai. Sông có chiều dài 53 km, diện tích toàn lưu vực thuộc địa phận tỉnh Cao Bằng là 686 km^2. Sông có nhánh lớn là sông Nguyên Bình, bắt nguồn từ thị trấn Tĩnh Túc qua xã Thể Dục (huyện Nguyên Bình) chảy theo hướng tây - bắc, khi ra khỏi địa phận xã Minh Thanh, sông đổi hướng chảy nam - bắc và nhập với sông Dẻ Rào tại xã Trương Lương (huyện Hòa An).

- Sông Hiến: Là phụ lưu lớn nhất của sông Bằng, là hội tụ của hai tiểu nhánh sông Pác Cáp và sông Nghiêm chảy theo hướng tây nam và đông nam đổ về thành phố Cao Bằng nhập vào sông Bằng tại Nước Giáp, cách cửa sông chính 53 km. Sông Hiến nằm hoàn toàn trong vùng diệp thạch thuộc đới sông Hiến. Độ cao bình quân lưu vực thuộc loại lớn trong vùng, khoảng 526 m. Độ cao từ trên 400 m trở lên chiếm trên 80% diện tích toàn lưu vực. Độ dốc bình quân lưu vực thuộc loại lớn nhất trong cả hệ thống sông Bằng, đạt tới 26,8%.

- Sông Trà Lĩnh: bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy vào Cao Bằng tại thị trấn Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh), sau đó hợp lưu với sông Cô Mười, chảy khoảng 7 km đến xóm Thang Sặp, xã Cao Chương

(huyện Trùng Khánh) ở phía nam thì chảy ngầm vào hang núi Rù Sắp xuyên núi đá vôi tạo thành thác nước Nặm Chá rồi đổ vào hồ Thăng Hen. Từ hồ Thăng Hen, chảy ngầm qua xã Quốc Toản (huyện Quảng Hòa), sau đó xuất hiện trở lại trên bề mặt, chạy song song với quốc lộ 3 ở phía nam và hợp lưu vào sông Bằng ở thành phố Cao Bằng.

- Sông Bắc Vọng: chảy vào Cao Bằng theo hướng tây bắc - đông nam tại xã Tri Phương (huyện Trùng Khánh). Dòng sông tiếp tục đi qua địa bàn các xã Quang Trung, Trung Phúc, Đoài Dương (huyện Trùng Khánh). Đến địa phận huyện Hạ Lang, sông vẫn chảy theo hướng tây bắc - đông nam qua ranh giới các xã Kim Loan, xã An Lạc, sau đó chuyển hướng bắc nam và tạo thành ranh giới giữa xã An Lạc với xã Vinh Quý. Đến huyện Quảng Hòa, sông chảy theo hướng đông bắc - tây nam qua xã Bế Văn Đàn. Nhánh sông phía nam bắt nguồn từ xã Phi Hải (huyện Quảng Hòa) chảy theo hướng tây bắc - đông nam song song với nhánh bắc. Sông lần lượt chảy qua các xã Quảng Hưng, Độc Lập, Cai Bộ rồi hợp lưu với nhánh phía bắc ở xã Bế Văn Đàn. Do dòng bắc trước đó đã đổi hướng đông bắc - tây nam nên ngã ba sông tạo thành một hình sao ba cánh khá cân đối.

Sau khi hợp lưu, sông Bắc Vọng tiếp tục chảy trên địa phận xã Bế Văn Đàn theo hướng bắc - nam, rồi đổi sang hướng đông - tây đi qua ranh giới giữa xã Bế Văn Đàn và xã Cách Linh. Sau đó, sông Bắc Vọng đổi dòng bắc - nam và trở thành một đoạn biên giới giữa Việt Nam - Trung Quốc trước khi đổ vào sông Bằng ở thị trấn Tà Lùng (huyện Quảng Hòa).

b. Hệ thống sông Quây Sơn

Sông Quây Sơn có hai nhánh chính đều bắt nguồn từ Trung Quốc, có tổng chiều dài 76 km. Nhánh lớn nhất chảy vào Cao Bằng ở xã Ngọc Côn (Trùng Khánh); nhánh thứ hai còn gọi là sông Tà Pè,

chảy theo hướng đông nam, qua xã Phong Nặm, Ngọc Khê, hợp lưu với nhánh chính tại Khả Mong, xã Ngọc Khê; sau đó chảy qua các xã Đình Phong, Chí Viễn, Đàm Thuỷ (huyện Trùng Khánh). Sông chảy quanh co qua những vùng núi đá vôi gần biên giới Việt Nam - Trung Quốc rồi chảy sang Trung Quốc tại cửa khẩu Lý Vạn (xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang). Chiều dài trên địa bàn tỉnh Cao Bằng là 38 km, diện tích lưu vực sông Quây Sơn thuộc Việt Nam là 465,01 km^2. Đây là con sông khúc khuỷu nhất, lòng sông mấp mô nhiều ghềnh thác. Trên đường đi, có khúc sông luồn qua hang đá như ở phía trên trạm thuỷ điện Thoong Cót.

Các nhánh sông, suối lớn thuộc lưu vực sông Quây Sơn là sông Quây Sơn Tây, sông Quây Sơn Đông, suối Bản Viết, suối Na Vy và suối Gun.

Đoạn cuối cùng của sông Quây Sơn trên lãnh thổ Cao Bằng là đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Tại đây đã hình thành thác Bản Giốc, một thác nước hùng vĩ, vào loại đẹp nhất nước ta và là một trong 4 thác nước lớn, đẹp nhất trong số các thác nước nằm trên đường biên giới giữa các quốc gia (thác Iguazu ở biên giới Brazil và Argentina, thác Victoria ở biên giới Zambia và Zimbabwe; thác Niagara ở biên giới Mỹ và Canada).

c. Hệ thống sông Gâm

Sông Gâm là một phụ lưu của sông Lô, bắt nguồn từ Quảng Tây (Trung Quốc) chảy vào miền Bắc Việt Nam. Sông Gâm chảy qua tỉnh Cao Bằng ở xã Khánh Xuân (huyện Bảo Lạc) và kết thúc ở thị trấn Pác Miầu (huyện Bảo Lâm), diện tích lưu vực là 1.641,7 km^2 (chưa kể phần sông Năng). Các sông nhánh lớn của sông Gâm thuộc Cao Bằng là sông Neo và sông Nho Quế.

- Sông Nho Quế: chảy theo hướng đông nam rồi nhập vào sông Gâm tại Nà Ngàn (phía tây nam thị trấn Bảo Lạc, cách thị trấn 15 km).

- Sông Neo bắt nguồn từ vùng núi Phja Oắc chảy theo hướng tây bắc rồi đổ vào sông Gâm tại thị trấn Bảo Lạc.

Sông Gâm và các phụ lưu có tiềm năng thuỷ điện lớn, là con sông có nhiều cá tự nhiên nhất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

3.2. Hồ

Cao Bằng có 47 hồ lớn, nhỏ, bao gồm hồ tự nhiên và nhân tạo.

a. Hồ tự nhiên: Chủ yếu là hồ cacxtơ, lớn nhất là hồ Thăng Hen (hay còn gọi hồ Thang Hen).

Hồ Thăng Hen: Thuộc khu vực cao nguyên đá vôi miền đông, nằm ở độ cao 500 - 600 m so với mực nước biển, cách đèo Mã Phục gần 4 km, thuộc xã Quốc Toản (huyện Quảng Hòa), tiếp giáp các xã Cao Chương (huyện Trùng Khánh) và các xã Nguyễn Huệ, Ngũ Lão (huyện Hoà An). Hồ được hình thành do miền núi đá vôi bị bào mòn hoặc bị nước đục khoét sụt xuống thành các thung bị bùn sét lắng đọng không thoát nước.

Vùng hồ Thăng Hen bao gồm các hồ to, nhỏ khác nhau, nối với nhau thành một chuỗi 36 hồ, trong đó có 7 hồ lớn gồm: Thăng Ghị Rằng, Thăng Loỏng, Thăng Luông, Thăng Nạm Chá, Thăng Ghiều, Thăng Hoi và Thăng Hen (đây là hồ chính và lớn nhất). Nước hồ Thăng Hen hàng ngày vẫn có 2 đợt thuỷ triều lên xuống. Độ chênh lệch của mực nước lớn và nhỏ trong hồ - giữa mùa mưa và mùa khô - có thể tới 15 hoặc 20 m. Vào mùa lũ lớn, do có cả nước bề mặt đổ về nên nước chảy đi không kịp, làm cho nước hồ tràn sang các thung lũng liên kết tạo thành một chuỗi có tới 36 hồ. Vào mùa khô hồ cạn nước, chỉ còn ít nước tại hồ chính Thăng Hen với mức nước thấp nhất là 10 m, các sông, suối đều chảy ngầm hoàn toàn. Vùng hồ Thăng Hen là một thắng cảnh có tiềm năng du lịch hấp dẫn khách trong và ngoài tỉnh, là nơi điều tiết nước cho suối Củn, góp phần cung cấp thực phẩm tôm cá cho nhân dân quanh vùng.

b. Hồ nhân tạo

Cao Bằng đã xây dựng một số hồ nhân tạo để lấy nước phục vụ sản xuất, nuôi trồng thuỷ sản, giải trí, du lịch, lấy nước sinh hoạt, gồm các hồ lớn như: Khuổi Lái, Nà Tấu, Khuổi Áng, Phja Gào, Khuổi Khoán (huyện Hoà An), hồ Khuổi Kỳ (huyện Hà Quảng), hồ Bản Viết (huyện Trùng Khánh)...

3.3. Nguồn nước ngầm

Theo tài liệu khảo sát thăm dò địa chất thuỷ văn và tìm kiếm nước dưới đất của Liên đoàn quy hoạch và điều tra tài nguyên nước miền Bắc[1]: Tổng trữ lượng tiềm năng nước dưới đất của Cao Bằng khoảng 1,47 triệu m^3/ngày đêm. Do cấu trúc địa chất - địa hình, Cao Bằng hình thành các mạch nước ngầm, hồ hay động ngầm:

- Dải suối ngầm từ thị trấn Quảng Uyên đến xã Ngọc Động (huyện Quảng Hòa). Dải suối ngầm từ thị trấn Quảng Uyên đến sông Bắc Vọng.

- Hồ ngầm ở Lũng Luông, xã Hạnh Phúc và Bó Luông, xã Ngọc Động (huyện Quảng Hòa).

- Hang động ngầm với các mỏ nước Lũng Si, Lũng Luông thuộc xã Phi Hải (huyện Quảng Hòa), động Ngườm Ngao thuộc xã Đàm Thuỷ (huyện Trùng Khánh).

- Các mạch nước ngầm, xuất hiện các dòng chảy có cửa biến, cửa hiện thường gặp nhiều ở các vùng núi đá vôi.

Nguồn nước ngầm nếu khai thác tốt, có thể tạo thêm nước sạch phục vụ đời sống sinh hoạt cho nhân dân địa phương.

---

1. Báo cáo tổng hợp nhiệm vụ xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu Cao Bằng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng, năm 2020.

4. Đất đai

Tỉnh Cao Bằng có tổng diện tích tự nhiên 6.700,39 km^2, quy mô diện tích ở mức trung bình so với các tỉnh khác trong toàn quốc. Với đặc điểm địa chất, địa hình, khí hậu, thuỷ văn và trải qua quá trình lâu dài bởi sự tác động tương hỗ các yếu tố tự nhiên, ở Cao Bằng hình thành 24 loại đất khác nhau. Tuy nhiên, phân loại theo độ cao địa hình, đất đai của Cao Bằng chia làm 3 nhóm chính có đặc trưng riêng như sau:

4.1. Đất feralit vàng đỏ và đỏ vàng

Hình thành trên đồi núi thấp dưới 600 m, đặc tính chung của loại đất này là chua và ít chất dinh dưỡng. Đá mẹ là đá phún xuất, diệp thạch, cát kết... chiếm phần lớn diện tích trong tỉnh, ngoài ra còn có đất có thành phần cơ giới từ nhẹ lên trung bình, tầng đất dày, lượng mùn khá cao, thuận lợi cho canh tác. Loại đất này phân bố ở các huyện: Nguyên Bình, Hoà An, Hà Quảng, Thạch An.

Ở vành đai giữa độ cao 700 - 1.500 m, hình thành loại đất feralit có mùn, chiếm một diện tích khá lớn ở các cao nguyên biên giới.

Ở độ cao trên 1.500 m, hình thành loại đất mùn núi cao chỉ phát triển trên vài ngọn núi như Phja Dạ, Phja Oắc (huyện Nguyên Bình), núi thuộc xã Khánh Xuân (huyện Bảo Lạc).

4.2. Đất feralit nâu đỏ

Đất này khá giàu chất dinh dưỡng, kết cấu tốt, có độ PH trung tính hoặc hơi kiềm, đất tơi xốp rất phù hợp cho việc trồng cây công nghiệp và cây ăn quả.

Loại đất này phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh, nhiều nhất là các huyện Bảo Lạc, Hà Quảng, Quảng Hòa, Trùng Khánh. Đây là loại đất tốt, hiện nay còn tiềm năng lớn để mở

rộng khai thác, song đất có nhược điểm giữ nước kém nên vấn đề xây dựng các công trình thuỷ lợi lớn là cần thiết.

4.3. Đất phù sa

Chiếm khoảng 10% diện tích đất toàn tỉnh, được hình thành do phù sa các sông, suối bồi đắp - các vùng trũng, các vùng hồ đệ tam và thung lũng các sông, suối. Đất này được cải tạo lâu đời đã trở thành những vùng trồng lúa chính của tỉnh. Đất trồng lúa nước chủ yếu phân bố ở thung lũng sông Bằng kéo dài từ phía nam huyện Hà Quảng, huyện Hoà An tới thành phố Cao Bằng. Ngoài ra, đất trồng lúa nước còn phân bố ở các thung lũng đá vôi và thung lũng của các sông nhỏ thuộc các huyện Thạch An, Trùng Khánh, Hạ Lang, Quảng Hoà.

5. Khoáng sản

Lịch sử phát triển địa chất Cao Bằng trải qua các đại Cổ sinh (Palêôzôi), Trung sinh (Mêzôzôi), Tân sinh (Kainôzôi) với bề dày trầm tích của nhiều hệ khác nhau tham gia vào cấu tạo địa chất khu vực. Quá trình hình thành đó, Cao Bằng có 6 phức hệ mácma xâm nhập bao gồm từ siêu bazic đến axít. Mặt khác, Cao Bằng lại nằm trong miền uốn nếp Bắc Bộ, sự vận động kiến tạo mạnh mẽ đã tạo nên nhiều nếp địa hình đa dạng và đứt gãy gắn với hoạt động mácma. Lịch sử địa chất Cao Bằng là nguyên nhân chính hình thành các loại khoáng sản như ngày nay.

5.1. Sự phong phú, đa dạng của khoáng sản Cao Bằng

Khoáng sản Cao Bằng phong phú, đa dạng cả khoáng nội sinh và ngoại sinh, có mặt gần đầy đủ các chủng loại, được sắp xếp theo các nhóm như sau:

- Nhóm nhiên liệu: than lửa.

- Nhóm kim loại: kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm (niken, đồng, chì, bôxit, antimoan, thiếc, vonfram, vàng, bạc, urani).

- Nhóm á kim: nguyên liệu hóa chất và trợ dung (pirit, barit, fluorit, dolomit); nguyên liệu phân bón (photforit); nguyên liệu và vật liệu xây dựng (đá vôi, sét, gạch, ngói, cát, cuội, sỏi, ngọc bích, spilit); nguyên liệu gốm, sành sứ (sét cao lanh, sét gốm sành); nguyên liệu dãn cách (acbet) và các nguyên liệu quang học - áp điện (tinh thể thạch anh pluorin).

- Nhóm nước: gồm nước sinh hoạt, nước công nghiệp và nước khoáng chữa bệnh (nước khoáng sunfua).

Theo thống kê, Cao Bằng có 130 mỏ và điểm khoáng sản rắn, trong đó có 114 mỏ và điểm khoáng sản thuộc nhóm kim loại, 3 mỏ và điểm khoáng sản thuộc nhóm nguyên liệu, số còn lại thuộc các nhóm khác. Như vậy, số lượng khoáng sản kim loại nhiều hơn cả, khoáng sản nhiên liệu là ít nhất.

5.2. Phân bố khoáng sản

Khoáng sản phong phú, nhưng sự phân bố trên địa bàn tỉnh không đồng đều. Các huyện Hòa An, Nguyên Bình và Trùng Khánh có mật độ khoáng sản khá cao: Hòa An 15,4 km^2/điểm khoáng sản; Nguyên Bình 14,7 km^2/điểm khoáng sản; Trùng Khánh 14,5 km^2/điểm khoáng sản.

* *Nhóm nhiên liệu:*

Đến nay, đã phát hiện được ba khu vực chứa than phân bố ở thành phố Cao Bằng và huyện Hòa An, đó là mỏ than Nà Cáp, Bản Lày, Nà Đuốc; trong đó các mỏ than Nà Cáp và Bản Lày có triển vọng hơn cả.

- Mỏ than Nà Cáp nằm dọc theo quốc lộ 3 được hình thành trong hố sụt địa phương kiểu nguồn gốc đầm, hồ có tuổi Nêôgen.

Đó là loại than lửa có độ tro cao, nhiều lưu huỳnh, nhiệt lượng 6.900 kcal/kg.

- Mỏ than Bản Lày, thực chất là phần diện tích than kéo dài từ mỏ Nà Cáp đến phường Đề Thám (thuộc thành phố Cao Bằng). Bề dày tầng than tương đối ổn định từ 0,5 m trở lên và có thể khai thác lộ thiên thuận lợi.

* *Nhóm kim loại:*

Kim loại đen: Kim loại đen của Cao Bằng chủ yếu là sắt và mangan.

- Sắt: Kết quả tìm kiếm thăm dò khảo sát, quặng sắt phân bố chủ yếu ở 3 khu vực là huyện Hòa An, thành phố Cao Bằng và huyện Nguyên Bình.

+ Khu vực quặng sắt Hòa An, thành phố Cao Bằng bao gồm 15 điểm quặng: Ngườm Cháng, Bó Nình, Nà Phja, Nà Coóc, Khau Gạm, Hào Lịch, Bó Lếch, Nà Rụa, Nà Lũng (Nà Lủng), Bản Chang, Nà Cạn, Kéo Mơ, Khau Mìa, Boong Quang, Nà Pha. Các mỏ đều phân bố dọc theo đứt gãy sâu Cao Bằng - Lạng Sơn, có chiều dài khoảng 40 km, chiều rộng 2-4 km.

Quặng sắt thuộc đới Hòa An có nguồn gốc skacnơ, hệ quặng mahêtít - hêmatít. Riêng điểm quặng Nà Cạn có thể có nguyên nhân từ mácma. Thành phần chủ yếu của quặng là mahêtít và một số hêmatít, lác đác có pirit limonit và hyđroxít sắt. Chất lượng quặng khá tốt, hàm lượng sắt đạt 55% trở lên, các chất độc hại đều nằm trong giới hạn hàm lượng cho phép để luyện kim. Trữ lượng tổng thể tương đối lớn, trong đó có 3 mỏ: Ngườm Cháng, Nà Rụa, Nà Lũng (Nà Lủng) là đáng kể nhất.

+ Khu vực quặng sắt Nguyên Bình: Phân bố chủ yếu ở phía bắc huyện Nguyên Bình, gồm các xã Yên Lạc, Triệu Nguyên, Thể Dục với 8 điểm quặng: Tà Phình, Pác Tháy, Lũng Luông, Khuổi Tông, Làng Chang, Bản Nùng, Bản Hỏ và thị trấn Nguyên Bình.

Thân quặng dài, nhỏ, cách xa nhau. Nguồn gốc quặng sắt Nguyên Bình chủ yếu từ skacnơ. Thành phần khoáng vật chính là mahêtít. Chất lượng quặng sắt khá tốt, hàm lượng sắt đạt 62% trở lên.

- Mangan: Cao Bằng đã phát hiện được 38 điểm mỏ quặng mangan với diện tích 1.500 km^2 phân bố ở các huyện Trùng Khánh, Quảng Hòa, Hạ Lang, tạo nên vùng mangan rộng lớn như sau:

+ Trường quặng Trà Lĩnh, Mã Phục, Bắc Vọng, Lý Quốc và Vinh Quý.

+ Trường quặng ở Trùng Khánh gồm 2 nhánh: Khâm Thành và Đình Phong.

Quặng mangan xuất hiện trên đới phức nếp lồi Hạ Lang gồm 3 dạng: quặng gốc, quặng deluvi và quặng kết hạch. Quặng gốc nằm ở trầm tích Đêvôn trên bậc Paranít thuộc hệ có nguồn gốc tích tụ.

Kim loại màu: chủ yếu gồm có đồng, niken, nhôm, chì, kẽm.

- Đồng - niken: Đến nay đã phát hiện được 5 điểm quặng hóa đồng - niken gồm: Suối Củn, Đông Chang, Bó Thoòng, Thác Đét, Khau Sọn. Trong đó, đồng - niken ở Suối Củn có giá trị cao hơn cả. Hàm lượng trung bình của niken trong quặng khoảng 0,2-1,635%, của đồng 0,6-0,8%.

- Nhôm (bôxít): Qua thăm dò, khảo sát, tìm kiếm, Cao Bằng đã xác định được 54 điểm quặng bôxít phân bố rộng rãi trên địa bàn huyện Hà Quảng, Quảng Hòa. Quặng có nguồn gốc từ trầm tích biển, là phần đáy của trầm tích thống Pecmi, có thể phân chia thành 2 khu vực quặng:

+ Khu vực quặng bôxít Thông Nông: bôxít khu vực này chủ yếu nằm ở vùng Thông Nông (huyện Hà Quảng) và một số ít ở huyện Nguyên Bình. Hàm lượng nhôm trong quặng tương đối

lớn, có khả năng sản xuất ra allumin, bột đất màu và xi măng allumin.

+ Đới quặng bôxít Hà Quảng - Quảng Hòa: đới quặng này bao gồm trên 30 điểm và mỏ bôxít từ Sóc Giang (huyện Hà Quảng) đến Tà Lùng (huyện Quảng Hòa) theo hướng tây bắc - đông nam với chiều dài 65 km, rộng khoảng 8-10 km. Dựa vào đặc điểm phân bố và đặc tính của quặng, có thể chia thành 2 phụ đới quặng: phụ đới quặng bôxít Hà Quảng trữ lượng tương đối lớn và phụ đới quặng bôxít Quảng Hòa trữ lượng thấp.

- Chì - kẽm: Cao Bằng có 13 điểm và mỏ quặng chì - kẽm, chủ yếu nằm ở phía tây bắc huyện Nguyên Bình, bao gồm các xã Phan Thanh, Quang Thành, Thành Công và Vũ Nông. Quặng chì - kẽm tập trung vào nút quặng thiếc đa kim Nguyên Bình. Trong số các điểm mỏ, Tổng Tinh là mỏ có trữ lượng lớn, có các thân quặng dạng mạch kéo dài 60-200 m, tạo thành đới rộng 50-150 m.

Kim loại quý hiếm: có vàng, bạc, antimon, thiếc và vonfram.

Antimon được phân bố thành 2 khu vực chứa quặng chính, đó là Nguyên Bình, Bảo Lạc và Đông Khê. Thiếc - vonfram phân bố chủ yếu ở miền núi phía tây bắc huyện Nguyên Bình. Mỏ thiếc sa khoáng Tĩnh Túc bắt đầu được khai thác từ thời Pháp thuộc (1902).

Kim loại phóng xạ: có quặng urani ở Bình Đường thuộc xã Phan Thanh, huyện Nguyên Bình.

** Nhóm khoáng chất công nghiệp*

- Quặng barit: tập trung ở huyện Bảo Lâm, ngoài ra còn phát hiện trên địa bàn các huyện Trùng Khánh, Hạ Lang, Quảng Hòa.

- Quặng flourit: phát hiện 01 mỏ trên địa bàn huyện Nguyên Bình.

- Quặng photphorit: phát hiện 02 điểm mỏ trên địa bàn huyện Hòa An.

- Travectin: phát hiện 01 điểm khoáng sản trên địa bàn huyện Hòa An.

- Thạch anh tinh thể: phát hiện 06 điểm mỏ trên địa bàn huyện Nguyên Bình và 01 điểm trên địa bàn huyện Hạ Lang.

- Dolomit: tập trung trên địa bàn huyện Nguyên Bình, ngoài ra phát hiện ở Quảng Hòa, Trùng Khánh.

- Atsbet: phát hiện 02 điểm mỏ trên địa bàn huyện Hòa An.

- Quarzit: phát hiện 01 điểm mỏ trên địa bàn huyện Nguyên Bình.

Ngoài ra, ở Cao Bằng còn có các loại: đá in, nguyên liệu sét, cát, sỏi, cuội, đá lát, sành, sứ, cao lanh, amiăng, nguyên liệu quang học và cáp điện.

Nhóm nước bao gồm: nước sinh hoạt, nước công nghiệp, nước khoáng chữa bệnh và các dòng chảy (sông, suối) có tiềm năng thuỷ điện.

Như vậy, Cao Bằng có gần như đầy đủ các loại khoáng sản được phân bố tập trung theo cấu trúc địa tầng. Đó là nguồn tài nguyên quý giá để phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp khai khoáng. Tuy nhiên, một số khoáng sản đã được khai thác từ lâu (thiếc), hiện nay đã cạn kiệt; nhiều mỏ khoáng sản là các mỏ nhỏ, điều kiện khai thác khó khăn.

6. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

Cao Bằng có địa hình khá đa dạng, bị chia cắt bởi hệ thống sông, suối khá dày. Bên cạnh đó, Cao Bằng có khí hậu nhiệt đới gió mùa lục địa núi cao và có đặc trưng riêng so với các tỉnh miền núi khác thuộc vùng Đông Bắc. Đặc điểm khí hậu kết hợp với sự phức tạp của địa hình đã tạo cho Cao Bằng những lợi thế riêng về tài nguyên rừng và để hình thành các tiểu vùng sinh thái đặc thù, đa dạng sinh học.

6.1. Tài nguyên rừng

Năm 2020, tổng diện tích rừng của tỉnh là 374,1 nghìn ha (trong đó rừng tự nhiên là 353,5 nghìn ha), độ che phủ là 55,3% với nhiều hệ sinh thái rừng khác nhau trong đó chứa đựng nhiều nguồn gen động vật, thực vật quý hiếm cần được ưu tiên bảo vệ và phát triển. So với trước đây, diện tích và độ che phủ rừng có xu hướng tăng[1].

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh chủ yếu là rừng nghèo, rừng non mới tái sinh, rừng trồng và rừng vầu nên trữ lượng gỗ ít. Rừng tự nhiên còn một số gỗ quý như nghiến, sến, tô mộc, lát nhưng không nhiều, dưới tán rừng còn có một số loài dược liệu quý như sa nhân, bạch truật, ba kích, hà thủ ô và một số loài thú quý hiếm như: gấu, hươu, nai, và một số loài chim...

6.2. Đa dạng sinh học

6.2.1. Đa dạng sinh học: được thể hiện ở sự đa dạng loài, đa dạng nguồn gen và hệ sinh thái.

a. Đa dạng loài

Hệ động vật, thực vật của Cao Bằng đa dạng cả về giống, loài quý hiếm, có nhiều loài có tên trong *Sách đỏ Việt Nam*.

- Hệ thực vật: tập trung nhiều và có tính đa dạng sinh học cao nhất là ở Vườn Quốc gia Phja Oắc - Phja Đén và một số huyện có diện tích rừng lớn như Hạ Lang, Trùng Khánh, Thạch An, Quảng Hòa. Trong đó, thành phần loài bậc thấp có khoảng 192 loài tảo và 400 loài nấm, thành phần loài bậc cao có khoảng gần 2.000 loài. Trong số 97 loài thực vật quý hiếm được thống

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2021.

kê thì có khoảng 82 loài có tên trong *Sách đỏ Việt Nam* (năm 2007), chủ yếu là những cây gỗ và các loài cây thuốc quý hiếm như: nghiến, bách vàng, hoàng liên chân gà, bảy lá một hoa, trai lý, giảo cổ lam...

- Động vật: gồm có nhóm động vật có xương sống và không xương sống được phân bố chủ yếu trong các khu vực bảo tồn loài sinh cảnh Trùng Khánh, Hạ Lang và Vườn Quốc gia Phja Oắc - Phja Đén. Nhóm động vật có xương sống có khoảng 302 loài chim, 105 loài thú và 89 loài bò sát - lưỡng cư. Trong đó có nhiều loài có tên trong *Sách đỏ Việt Nam* như: vượn Cao Vít, khỉ mặt đỏ, gà lôi trắng, rắn hổ chúa, cá chuối hoa... Nhóm động vật không xương sống có khoảng 642 loài côn trùng, 92 loài động vật nổi và 134 loài động vật bám đáy được tập trung chủ yếu ở Vườn Quốc gia Phja Oắc - Phja Đén và khu vực sông Bằng, sông Quây Sơn. Một số loài đặc biệt quý hiếm có tên trong *Sách đỏ Việt Nam* như cua bay, cua bay đen, kẹp kìm sừng đao, bọ hung chữ Y, trai cóc dày, trai cóc hình tai...

b. Đa dạng nguồn gen

Cao Bằng có nhiều loại nguồn gen vật nuôi, cây trồng đặc sản nổi tiếng bao gồm:

- Về cây trồng: có các nguồn gen đặc sản sau:

+ Nguồn gen cây lương thực, thực phẩm như: lúa nếp hương Xuân Trường, lúa nếp pì pất, nếp ong Trùng Khánh, bí thơm, lúa nếp cẩm...

+ Nguồn gen cây ăn quả như: quýt (Trà Lĩnh, Hà Trì), cam Trưng Vương, lê vàng, lê xanh, mận máu, mận Tảo Lý, mác cọt...

+ Nguồn gen cây trồng lâm nghiệp là cây dẻ Trùng Khánh, cây Mác Niếng.

+ Nguồn gen cây trồng lâu năm là cây mác mật, chè đắng và chè Phja Đén.

+ Nguồn gen dược liệu như: cây sâm Cao Bằng, nấm linh chi đen, hà thủ ô...

- Về vật nuôi: có các nguồn gen như Cáy Củm (gà không phao câu), ngựa Nước Hai, chó lùn Bảo Lạc, lợn đen Lục Khu, bò Mông, lợn đen Tắp Ná,...

Để tiếp tục bảo tồn nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị trên địa bàn tỉnh, ngày 25/9/2020, Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ban hành Quyết định số 1773/QĐ-UBND phê duyệt Đề án khung nhiệm vụ khoa học và công nghệ về quỹ gen cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu bảo tồn 21 nguồn gen và khai thác hợp lý, hiệu quả nguồn gen cây trồng, vật nuôi đặc sản, đặc hữu, quý hiếm có giá trị kinh tế của tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

c. Đa dạng hệ sinh thái

Cao Bằng có 10 hệ sinh thái khác nhau thuộc 2 nhóm hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo.

Bảng I.5: Các hệ sinh thái ở Cao Bằng

STT	Hệ sinh thái	Diện tích *(ha)*	Tỷ lệ *(%)*
1	Hệ sinh thái rừng kín thường xanh ôn đới trên núi cao (độ cao trên 1.600 m)	613,94	0,09
2	Hệ sinh thái rừng kín thường xanh hỗn giao lá rộng - lá kim á nhiệt đới trên núi trung bình (độ cao 600 - 1.600 m)	99.814,06	14,89
3	Hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, cây lá rộng trên núi thấp (độ cao dưới 600 m)	115.703,00	17,26

STT	Hệ sinh thái	Diện tích *(ha)*	Tỷ lệ *(%)*
4	Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi	152.766,70	22,79
5	Hệ sinh thái rừng trồng	22.240,00	3,32
6	Hệ sinh thái rừng tre nứa	3.567,24	0,53
7	Hệ sinh thái trảng cỏ, cây bụi	122.827,32	18,32
8	Hệ sinh thái đất ngập nước	4.312,00	0,64
9	Hệ sinh thái nông nghiệp	143.800,00	21,45
10	Hệ sinh thái khu dân cư	4.698,13	0,70
Tổng diện tích		**670.342,39**	**100,0**

Nguồn: Báo cáo tổng hợp đánh giá khí hậu Cao Bằng, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng.

Hệ sinh thái rừng kín thường xanh ôn đới trên núi cao: có diện tích 613,94 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên tỉnh Cao Bằng. Đây là hệ sinh thái có diện tích nhỏ nhất trong các hệ sinh thái, phân bố ở độ cao trên 1.600 m tại các huyện Bảo Lạc, Bảo Lâm và Nguyên Bình. Thực vật nơi đây có 50 loài quý hiếm, đáng chú ý có một số loài lan, đặc biệt là lan hài. Hệ động vật có 48 loài quý hiếm. Điểm đặc trưng của hệ sinh thái này là có rừng rêu, còn gọi là rừng cảnh tiên, một trong những kiểu rừng ít gặp ở nước ta.

Hệ sinh thái rừng kín thường xanh hỗn giao lá rộng - lá kim á nhiệt đới trên núi trung bình: Đây là hệ sinh thái phân bố chủ yếu trên đất phát triển từ đá mẹ là đá vôi ở đai độ cao 600-1.600 m, phân bố chủ yếu ở các huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc và một phần phía đông nam huyện Trùng Khánh, có diện tích là 99.814,06 ha, chiếm 14,89% diện tích tự nhiên tỉnh Cao Bằng.

Hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, cây lá rộng trên núi thấp: có diện tích là 115.703,00 ha, chiếm 17,26% diện tích tự nhiên tỉnh Cao Bằng. Đây là hệ sinh thái phân bố trên đất phát triển từ các loại đá mẹ khác nhau (trừ đá vôi) ở độ cao dưới 600 m, phân bố rải rác ở một số khu vực của huyện Hoà An, phía tây nam huyện Hà Quảng, huyện Thạch An, huyện Nguyên Bình, phía tây huyện Bảo Lạc.

Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi: chiếm diện tích tương đối lớn của tỉnh, phân bố ở các huyện Hạ Lang, Trùng Khánh, Quảng Hoà, Hà Quảng với diện tích khoảng 152.766,70 ha; chiếm 22,79% diện tích tự nhiên tỉnh Cao Bằng. Đây là một trong những hệ sinh thái đặc trưng không chỉ của Cao Bằng mà là của cả nước với nhiều loài động, thực vật quý hiếm gồm 67 loài thực vật và 51 loài động vật, trong đó có nhiều loài chỉ có trên núi đá như: thông đỏ bắc, thiết sam giả, thiết sam núi đá, thông Pà Cò, một số loài lan hài... Động vật có vượn Cao Vít.

Hệ sinh thái rừng tre nứa: có diện tích 3.567,24 ha; chiếm 0,53% diện tích tự nhiên tỉnh Cao Bằng. Hệ sinh thái này phân bố chủ yếu tại các xã Huy Giáp, Sơn Lộ, Hưng Đạo (huyện Bảo Lạc); các xã Đức Long, Lê Chung (huyện Hoà An); xã Thịnh Vượng (huyện Nguyên Bình).

Hệ sinh thái trảng cỏ, cây bụi: phân bố rộng rãi ở nhiều khu vực trên các đai cao, nhưng chủ yếu từ độ cao dưới 700 m, cũng có thể đến độ cao hơn 1.000 m, trên đất phong hoá từ các loài đá mẹ khác nhau, kể cả đá vôi. Hệ động, thực vật của hệ sinh thái này bao gồm một số loài cây bụi, cây gỗ nhỏ, mọc nhanh xuất hiện cùng với một số loài cây thân thảo của nhóm thực vật khuyết, một số loài thuộc các họ hòa thảo, chuối, gừng, gai, cói...

Hệ sinh thái đất ngập nước: hệ thực vật có đủ đại diện của 6 ngành tảo gồm tảo lục, tảo silic, tảo lam, tảo giáp, tảo mắt và tảo vàng. Động vật nổi có 12 loài thuộc 6 ngành. Có một số loài cá đặc trưng cho thuỷ vực nước nông như cá mương, cá thiểu mắt to, cá chạch suối, cá mại...

Hệ sinh thái rừng trồng: có 22 loài thực vật, thuộc 8 họ của 2 ngành thực vật bậc cao có mạch. Về động vật có 38 loài thú, 286 loài chim, 33 loài bò sát, 29 loài ếch nhái. Loài cây trồng là cây bản địa như: lát hoa, trám, dẻ, sấu, muồng đen, một số loài cây ăn quả, đặc sản. Một số cây phụ trợ như keo lai, keo tai tượng, luồng, tre lấy măng. Rừng trồng có cấu trúc đơn giản chỉ gồm 2 tầng. Tầng cây gỗ cao 8-10 m và tầng cây bụi xen cây thảo, rất ít dây leo. Hệ động vật chủ yếu gồm một số loài thú nhỏ như sóc, chồn, chuột... Chim chủ yếu là các loài chim chích, chào mào, sáo, chích chòe. Bò sát, lưỡng cư thường gặp là rắn ráo, nhái, thằn lằn...

Hệ sinh thái nông nghiệp: hệ sinh thái nông nghiệp của tỉnh Cao Bằng rất đa dạng và phong phú, được phân bố hầu hết trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Đây là hệ sinh thái có diện tích lớn thứ 2 sau hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi. Đa dạng sinh học trong hệ sinh thái nông nghiệp được tạo nên bởi thành phần loài và kiểu gen của các sinh vật chính như: cây trồng, côn trùng, các động vật ăn cỏ, ăn thịt và ký sinh, cũng như vi sinh vật cùng các sinh vật phân huỷ khác. Sự đa dạng cây trồng và thảm thực vật nói chung có vai trò quan trọng nhất đối với sự đa dạng các thành phần sinh vật trong hệ sinh thái nông nghiệp. Trong hệ sinh thái nông nghiệp có 176 loài thuộc 43 họ của 3 ngành thực vật bậc cao có mạch. Ngoài ra, hệ sinh thái nông nghiệp hiện đang lưu giữ 34 loại nguồn gen vật nuôi, cây trồng đặc sản nổi tiếng.

6.2.2. Bảo tồn đa dạng sinh học

Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng đã phê duyệt "Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học đến năm 2020, định hướng đến năm 2030" bao gồm quy hoạch hệ thống khu bảo tồn và quy hoạch hành lang đa dạng sinh học[1].

a. Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn: bao gồm 01 Vườn Quốc gia, 05 khu bảo tồn loài - sinh cảnh và 05 khu bảo vệ cảnh quan.

Vườn Quốc gia Phja Oắc - Phja Đén (huyện Nguyên Bình): được thành lập theo Quyết định số 57/QĐ-TTg, ngày 11/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở diện tích của Khu bảo tồn thiên nhiên Phja Oắc - Phja Đén trước đây. Diện tích Vườn Quốc gia là 10.593,5 ha, có 9 hệ sinh thái, trong đó hệ sinh thái rừng tự nhiên có diện tích 8.584,85 ha, chiếm 81% diện tích Vườn Quốc gia. Trong các hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ sinh thái rừng kín thường xanh á nhiệt đới hỗn giao cây lá rộng - lá kim trên núi trung bình có diện tích lớn nhất với gần một nửa là rừng nguyên sinh (3.530,63 ha). Hệ sinh thái rừng rêu - rừng lùn đặc trưng của hệ sinh thái rừng thường xanh ôn đới núi cao vùng Đông Bắc Việt Nam có diện tích khá lớn, khoảng 467,60 ha. Tại đây đã thống kê được 47 loài thực vật và 66 loài động vật quý hiếm có trong *Sách đỏ Việt Nam*.

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh vượn Cao Vít, Trùng Khánh: bảo tồn và phát triển quần thể vượn Cao Vít và môi trường sống của chúng, là hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi và các hệ sinh thái

1. Xem Lê Trần Chấn, Vũ Thị Cúc: "Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Cao Bằng", Tạp chí *Môi trường*, số 1 + 2/2012.

rừng tự nhiên khác. Diện tích tự nhiên là 6.046 ha, với 9 hệ sinh thái, 41 loài thực vật, 19 loài động vật quý hiếm.

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Trà Lĩnh - Thăng Hen: được đề xuất trên cơ sở mở rộng Khu bảo tồn thiên nhiên hồ Thăng Hen (nay thuộc huyện Quảng Hòa). Khu bảo tồn có diện tích 5.164 ha, gồm 7 hệ sinh thái với 21 loài thực vật và 29 loài động vật quý hiếm.

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Hạ Lang: được đề xuất trên cơ sở khu rừng nguyên sinh trên núi đá vôi của huyện Hạ Lang. Khu bảo tồn có diện tích 7.343 ha, trong đó riêng hệ sinh thái núi đá vôi có diện tích 10.730,4 ha, chiếm 58,96% diện tích khu bảo tồn; có 37 loài thực vật và 39 loài động vật quý hiếm, 7 hệ sinh thái, đáng chú ý là hệ sinh thái núi đá vôi.

Khu bảo tồn - loài sinh cảnh Bảo Lạc: được đề xuất trên cơ sở khu rừng nguyên sinh trên núi đá vôi và rừng tự nhiên trên núi trung bình của hai xã Khánh Xuân và Xuân Trường (huyện Bảo Lạc). Khu bảo tồn có diện tích 3.996 ha, có 30 loài thực vật và 19 loài động vật quý hiếm.

Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Bảo Lâm: được đề xuất trên cơ sở khu rừng nguyên sinh trên núi trung bình và cao của huyện Bảo Lâm. Khu bảo tồn có diện tích 4.569 ha; có 5 hệ sinh thái, trong đó hệ sinh thái rừng kín thường xanh hỗn giao lá rộng - lá kim á nhiệt đới trên núi trung bình, độ cao 600-1.600 m với diện tích là 3.292,2 ha, chiếm 70,7% diện tích khu bảo tồn, có 20 loài thực vật và 23 loài động vật quý hiếm.

Khu bảo vệ cảnh quan:

Khu bảo vệ cảnh quan Pác Bó: được đề xuất trên cơ sở mở rộng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó (huyện Hà Quảng) hiện có, diện tích tự nhiên là 6.354 ha.

Khu bảo vệ cảnh quan Thạch An: trên cơ sở mở rộng khu di tích Lăng Đồn hiện có, diện tích tự nhiên là 3.997 ha.

Khu bảo vệ cảnh quan Bản Giốc: trên cơ sở khu du lịch thác Bản Giốc, động Ngườm Ngao (huyện Trùng Khánh) hiện có, diện tích là 566 ha.

Khu bảo vệ cảnh quan Lam Sơn: đề xuất trên cơ sở cụm di tích hiện có gồm: hang Tốc Rù, hang Bó Hoài, vách núi Lũng Sa, nền nhà ông Mã Văn Hản, hang Bó Tháy, hang Ngườm Bốc, Thành Nhà Mạc, đền Dẻ Đoóng, Thành Na Lữ (huyện Hòa An) với diện tích 75 ha.

Khu bảo vệ cảnh quan Trần Hưng Đạo: trên cơ sở Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo (huyện Nguyên Bình) với diện tích 1.143 ha.

Khu bảo tồn vùng nước nội địa:

Khu bảo tồn vùng nước nội địa Sông Bằng trên địa phận các huyện Hà Quảng, Hòa An, Quảng Hòa và thành phố Cao Bằng với diện tích 575,8 ha.

b. Quy hoạch hành lang đa dạng sinh học

- Hành lang đa dạng sinh học xuyên biên giới kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vượn Cao Vít (huyện Trùng Khánh) với Trung Quốc. Nằm sát biên giới, khu bảo tồn có chiều dài 21,7 km, có ý nghĩa trong hợp tác quốc tế về bảo tồn và khôi phục hệ sinh thái rừng; đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, hợp tác nghiên cứu khoa học. Đồng thời bảo đảm việc giao lưu, di chuyển, mở rộng đàn và loài vượn Cao Vít tại Cao Bằng và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc).

- Hành lang đa dạng sinh học nội tỉnh: Hành lang đa dạng sinh học kết nối Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Hạ Lang với khu

bảo tồn loài - sinh cảnh Vượn Cao Vít (huyện Trùng Khánh) nhằm hỗ trợ việc giao lưu dịch chuyển, mở rộng đàn của các loài động vật quý hiếm cần được bảo tồn, đặc biệt là loài vượn Cao Vít.

Chương II

DÂN SỐ - DÂN TỘC - LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ

1. Dân số và sự gia tăng dân số

Cao Bằng là một trong 10 tỉnh có dân số thấp nhất cả nước. Năm 2020, dân số Cao Bằng là 533.086 người, đứng thứ 13 trong các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc[1], dân số xếp trên tỉnh Bắc Kạn (316,5 nghìn người) và tỉnh Lai Châu (469,9 nghìn người); đứng thứ 61 của cả nước. Thành phố Cao Bằng có dân số đông nhất là 73.940 người, huyện có dân số thấp nhất là Hạ Lang 25.564 người.

Bảng II.1: Dân số và sự gia tăng dân số tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2005-2020

Năm	2005	2009	2015	2019	2020 *(sơ bộ)*
Số dân *(người)*	513.696	507.647	521.982	530.856	533.086

1. Các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc gồm 15 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Quảng Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ. Nguồn: Kết quả điều tra dân số và nhà ở tỉnh Cao Bằng ngày 01/4/2019, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

Năm	2005	2009	2015	2019	2020 *(sơ bộ)*
Tỷ suất sinh thô *(‰)*	18,6	18,1	13,32	16,6	16,2
Tỷ suất tử thô *(‰)*	8,1	7,8	12,78	10,7	10,3
Tỷ lệ tăng tự nhiên *(‰)*	10,5	10,3	6,4	5,9	5,9

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2005, 2009, 2015, 2019, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2006, 2010, 2016, 2020, 2021.

Trong 15 năm trở lại đây (2005-2020), dân số Cao Bằng có xu hướng tăng nhẹ, tăng 28.155 người. Tỷ lệ gia tăng tự nhiên có xu hướng giảm, còn 5,9‰ năm 2020, thấp hơn tỷ lệ gia tăng tự nhiên của cả nước (10,2‰).

Nguyên nhân chủ yếu là do Cao Bằng đã thực hiện có hiệu quả các biện pháp dân số - kế hoạch hoá gia đình. Trong đó, tỷ suất sinh thô có xu hướng giảm nhẹ từ 18,6‰ (năm 2005) xuống còn 16,2‰ (năm 2020) song vẫn còn cao so với tỷ suất sinh thô của cả nước. Trong khi đó, tỷ suất tử thô có xu hướng tăng nhẹ nên gia tăng tự nhiên hiện nay chỉ ở mức thấp.

2. Cơ cấu dân số

2.1. Cơ cấu dân số theo độ tuổi

Qua 20 năm, dân số và cơ cấu dân số của tất cả các nhóm tuổi đều thay đổi theo hướng giảm nhanh số lượng dân số ở các độ tuổi dưới 15, tăng ở các độ tuổi từ 15 tuổi trở lên. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ trọng dân số từ 0-14 tuổi chiếm 26,3% và từ 65 tuổi trở lên là 7,2%. Cơ cấu dân số tỉnh Cao Bằng đang có sự chuyển biến từ cơ cấu dân số trẻ sang cơ cấu dân số già.

Bảng II.2: Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Đơn vị: %

Nhóm tuổi	1999	2009	2019	2020
Tổng số	*100,0*	*100,0*	*100,0*	*100,0*
0-14 tuổi	36,5	26,1	26,2	25,67
15-59 tuổi	55,1	64,7	63,0	63,47
Trên 60	8,4	9,2	10,8	10,86

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/1999 ngày 01/4/2009, 01/4/2019 và tính toán năm 2020 của Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

Nhờ giảm sinh nên tỷ trọng nhóm từ 0-14 tuổi giảm nhanh, từ 36,5% (năm 1999) xuống còn 26,1% (năm 2009) và đến năm 2020 là 25,67%; giảm nhanh nhất là giai đoạn 10 năm (1999-2009). Số con trong mỗi gia đình giảm đi đồng nghĩa với mong muốn nâng cao chất lượng nuôi dạy con cái của các cặp vợ chồng tăng lên - là nhu cầu và cũng là thách thức của xã hội đối với chăm sóc, nuôi dạy và tạo việc làm cho lớp trẻ. Trong 20 năm (1999-2019), tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tăng nhanh (11,4%) nên có nguồn lao động dồi dào. Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên tăng từ 8,4% (năm 1999) lên 10,9% (năm 2020), đây là thách thức về tăng nhu cầu phúc lợi cho người cao tuổi.

Hình dạng tháp dân số của năm 2009 và năm 2019 cho thấy, năm 2019 có xu hướng thu hẹp ở đáy và đỉnh tháp, phình to ở giữa thể hiện mức sinh giảm, dân số trong độ tuổi lao động lớn, tuổi thọ trung bình tăng.

Kết quả giảm sinh đã làm thay đổi rõ rệt cơ cấu dân số theo tuổi. Cao Bằng bước vào giai đoạn "Cơ cấu dân số vàng" với số người trong độ tuổi lao động gấp đôi số người phụ thuộc (người 15-60 tuổi/người 0-14 tuổi và trên 60 tuổi), tạo lợi thế về nguồn nhân lực và là một điều kiện quan trọng để nền kinh tế có bước tăng trưởng bứt phá.

Hình II.1: Tháp dân số tỉnh Cao Bằng năm 2009 và 2019

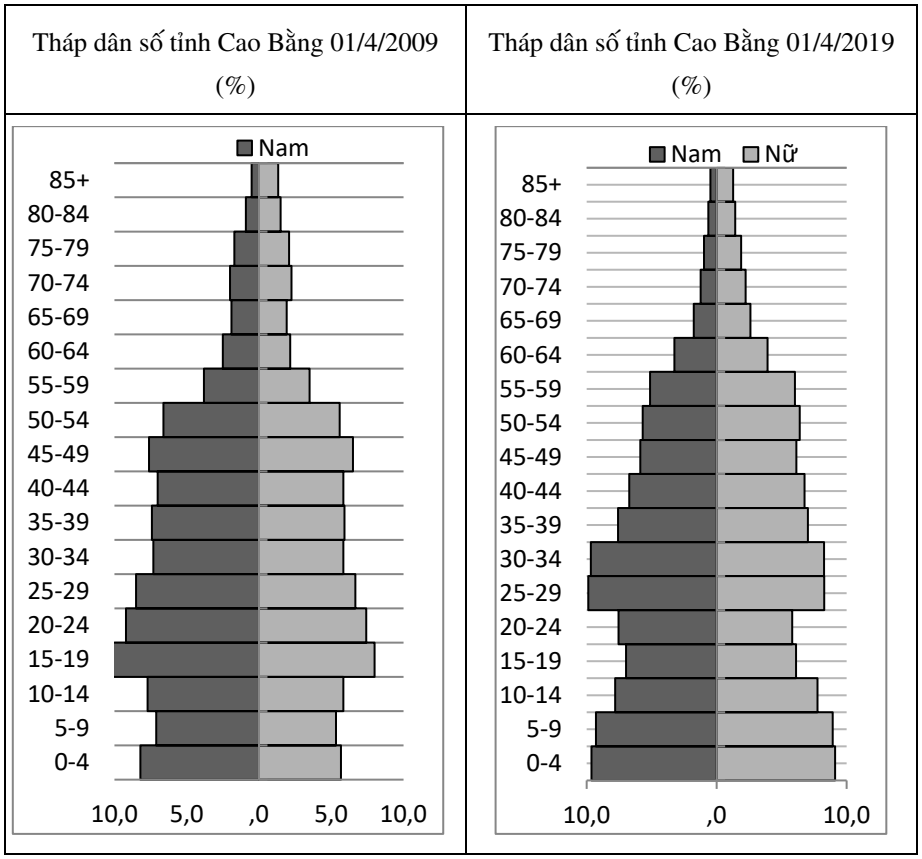

Tuy nhiên, với điều kiện của một tỉnh nghèo, kinh tế đang phát triển, việc đầu tư mở rộng sản xuất các ngành nghề còn gặp nhiều khó khăn, thì đây là một thách thức lớn. Nếu không đào tạo và sử dụng hợp lý nguồn lao động cho phát triển thì chính lực lượng lao động này lại là gánh nặng cho nền kinh tế và có thể phát sinh những tiêu cực xã hội. Theo kinh nghiệm của nhiều nước, cơ cấu dân số vàng có thể kéo dài khoảng 30-40 năm và đi liền với nó là già hoá dân số. Vì vậy, song song với việc tận dụng lợi thế dân số vàng, tỉnh cần phải chuẩn bị tốt cho vấn đề già hóa dân số. Già hóa dân số đang trở thành một trong những vấn đề

được quan tâm không chỉ ở Cao Bằng mà trên cả nước và toàn thế giới, nó tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội: thị trường lao động bị thiếu hụt, nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ, an sinh xã hội, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi...

2.2. Cơ cấu dân số theo giới tính

Cơ cấu giới tính toàn tỉnh theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019 ở mức độ trung bình, với tỷ lệ nữ 49,9%; nam 50,1%.

Bảng II.3: Tỷ số giới tính, tỷ số giới tính khi sinh của Cao Bằng qua các năm

Đơn vị: *số nam/100 nữ*

Năm	**1999**	**2009**	**2019**	**2020**
Tỷ số giới tính	96	100	103	100,35
Tỷ số giới tính khi sinh	94	105	113	113,1
- Thành thị	122	121	115	115,0
- Nông thôn	93	104	113	112,6

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/1999, ngày 01/4/2009 và ngày 01/4/2019, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

Bảng II.4: Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

TT	**Huyện, thành phố**	**Diện tích** *(km^2)*	**Dân số** *(người)*	**Mật độ dân số** *(người/km^2)*
	Tổng số	**6.700,39**	**533.086**	**79,56**
1	Thành phố	107,12	73.940	690,25
2	Bảo Lạc	920,73	54.681	59,39
3	Bảo Lâm	913,06	65.414	71,64

TT	Huyện, thành phố	Diện tích *(km^2)*	Dân số *(người)*	Mật độ dân số *(người/km^2)*
	Tổng số	**6.700,39**	**533.086**	**79,56**
4	Hạ Lang	456,51	25.564	56
5	Hà Quảng	811,18	58.312	71,89
6	Hoà An	605,85	53.075	87,60
7	Nguyên Bình	837,95	39.840	47,54
8	Quảng Hòa	668,95	63.383	94,75
9	Thạch An	691,04	30.054	43,49
10	Trùng Khánh	688,00	68.823	100,03

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2021.

Dân cư phân bố không đồng đều giữa các huyện và thành phố trong tỉnh: thành phố Cao Bằng có mật độ dân số cao nhất (690,25 người/km^2), huyện Thạch An có mật độ dân số thấp nhất (43,49 người/km^2).

Dân cư phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn.

Bảng II.5: Dân số theo thành thị, nông thôn giai đoạn 2005-2020

Năm	Tổng số	Thành thị		Nông thôn	
		Số dân (*người*)	Tỷ lệ (%)	Số dân (*người*)	Tỷ lệ *(%)*
2005	504.931	74.718	14,8	430.753	85,2
2009	511.201	86.448	16,9	424.753	83,1

Năm	Tổng số	Thành thị		Nông thôn	
		Số dân (*người*)	Tỷ lệ (%)	Số dân (*người*)	Tỷ lệ *(%)*
2015	521.982	108.664	20,8	413.338	79,2
2019	530.856	124.516	23,5	406.340	76,5
2020 (sơ bộ)	533.086	136.010	25,5	397.076	74,5

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2011, 2019, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2012, 2020, 2021.

Phần lớn dân cư sinh sống ở nông thôn, đến năm 2020, tỷ lệ dân sinh sống ở nông thôn vẫn chiếm 74,5%. Dân thành thị chiếm tỷ lệ thấp và có xu hướng tăng, từ 14,8% (năm 2005) lên 25,5% (năm 2020).

3. Đô thị hóa

Quá trình đô thị hóa ở Cao Bằng diễn ra rất chậm. Trong vòng 21 năm, tỷ lệ dân thành thị chỉ tăng 12,0%, từ 13,5% (năm 1999) tăng lên 25,5% (năm 2020). Từ năm 2011 đến nay, tỷ lệ dân thành thị tăng khá nhanh, Cao Bằng có tỷ lệ dân số thành thị đứng thứ 3 trong các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, sau Quảng Ninh (64,1%), Thái Nguyên (31,8%). Nguyên nhân là do dân di cư từ nông thôn ra thành thị. Ngoài ra, còn do nguyên nhân mở rộng và thay đổi địa giới hành chính từ thị xã lên thành phố Cao Bằng[1] hoặc từ xã lên thị trấn, phường.

1. Nghị quyết số 60/NQ-CP, ngày 25/9/2012 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Cao Bằng thuộc tỉnh Cao Bằng.

Bảng II.6: Dân số, dân số thành thị và tỷ lệ dân số thành thị theo huyện, thành phố năm 2020 (sơ bộ)

TT	Huyện, thị	Tổng số dân *(người)*	Dân số thành thị *(người)*	Tỷ lệ dân số thành thị *(%)*
	Toàn tỉnh	**533.086**	**136.010**	**25,5**
1	Thành phố Cao Bằng	73.940	62.285	84,2
2	Bảo Lạc	54.681	4.794	8,8
3	Bảo Lâm	65.414	5.805	8,9
4	Hà Quảng	58.312	7.816	13,4
5	Hạ Lang	25.564	3.653	14,3
6	Hoà An	53.075	12.697	23,9
7	Nguyên Bình	39.840	6.617	16,6
8	Quảng Hòa	63.383	15.735	24,8
9	Thạch An	30.054	4.665	15,5
10	Trùng Khánh	68.823	11.943	17,4

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2021.

Hiện nay, tỉnh Cao Bằng có 01 đô thị loại III là thành phố Cao Bằng[1] và 14 thị trấn. Thành phố Cao Bằng là nơi tập trung dân thành thị đông nhất (84,2%), sau đó là huyện Quảng Hoà 24,8% (có 3 thị trấn); huyện Hòa An 23,9%. Huyện Hà Quảng, huyện Nguyên Bình và huyện Trùng Khánh mỗi huyện có 2 thị trấn, các huyện còn lại mỗi huyện có 1 thị trấn.

1. Quyết định số 926/QĐ-BXD, ngày 18/10/2010 của Bộ Xây dựng về việc công nhận thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng là đô thị loại III.

Hệ thống đô thị của tỉnh từng bước được nâng cấp và phát triển. Tuy nhiên, tốc độ phát triển còn chậm, công tác quản lý đô thị còn nhiều hạn chế dẫn đến việc phát triển kinh tế - xã hội gặp nhiều trở ngại.

II. DÂN TỘC

1. Quy mô và số lượng các dân tộc

Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, tỉnh Cao Bằng có 27 dân tộc sinh sống, trong đó 7 dân tộc có số dân từ 500 người trở lên, là dân tộc Tày (chiếm tỷ lệ 40,84%); Nùng (chiếm tỷ lệ 29,81%); Mông (chiếm tỷ lệ 11,65%); Dao (chiếm tỷ lệ 10,36%); Kinh (chiếm tỷ lệ 5,12%); Sán Chỉ (chiếm tỷ lệ 1,49%); Lô Lô (chiếm tỷ lệ 0,54%).

Bảng II.7: Dân số theo dân tộc và cơ cấu dân tộc

TT	Dân tộc	2009		2019	
		Dân số *(người)*	**Cơ cấu dân tộc** *(%)*	**Dân số** *(người)*	**Cơ cấu dân tộc** *(%)*
1	Tày	207.805	41,0	216.577	40,84
2	Nùng	157.607	31,1	158.114	29,81
3	Mông	51.373	10,1	61.759	11,65
4	Dao	51.124	10,1	54.947	10,36
5	Kinh	29.188	5,7	27.170	5,12
6	Sán Chỉ	7.058	1,4	7.908	1,49
7	Lô Lô	2.373	0,5	2.861	0,54
8	Các dân tộc khác	655	0,1	1.005	0,19
Tổng số		***507.183***	***100***	***530.341***	***100***

Nguồn: Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2009 và ngày 01/4/2019, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

Giữa hai kỳ Tổng điều tra dân số và nhà ở, cơ cấu dân số theo dân tộc có sự thay đổi. Dân tộc Kinh, Tày, Nùng có xu hướng giảm do giảm mức sinh và chuyển cư; dân tộc Mông, Dao, Sán Chỉ, Lô Lô có số lượng và cơ cấu tăng khá nhanh, chủ yếu do mức sinh cao.

2. Phân bố và đặc điểm các dân tộc

- *Phân bố các dân tộc:* Cao Bằng là một trong những tỉnh có nhiều dân tộc sinh sống. Địa bàn cư trú của người Kinh chủ yếu ở khu vực thành phố, thị trấn; dân tộc Tày, Nùng cư trú chủ yếu ở vùng núi thấp hoặc vùng chuyển tiếp từ vùng núi thấp sang núi cao; dân tộc Mông, Dao, Lô Lô, dân tộc thiểu số ít người khác sống ở các địa bàn vùng núi cao, xa xôi, hẻo lánh.

Bảng II.8: Cơ cấu một số dân tộc theo huyện, thành phố (thời điểm ngày 01/4/2019)

Đơn vị: %

TT	Huyện, thành phố	Tày	Nùng	Mông	Dao	Kinh	Sán Chỉ	Lô Lô	Dân tộc khác
1	Thành phố	57,73	19,63	0,35	0,52	21,22	0,07	0,02	0,45
2	Bảo Lạc	25,92	22,93	16,89	25,10	1,71	4,53	2,82	0,10
3	Bảo Lâm	19,66	9,21	51,64	7,56	1,64	8,18	2,01	0,10
4	Hà Quảng	26,65	43,39	14,91	12,59	1,71	0,03	0	0,11
5	Hạ Lang	46,25	51,43	0,06	0,14	1,92	0,02	0	0,18
6	Hoà An	60,21	25,17	8,27	2,37	3,76	0,02	0	0,20
7	Nguyên Bình	23,96	7,91	7,62	52,26	3,01	0,03	0	0,22
8	Quảng Hòa	34,78	60,25	1,08	0,11	3,60	0,02	0	0,16
9	Thạch An	44,11	36,72	0,98	15,17	2,80	0,02	0	0,19
10	Trùng Khánh	62,64	32,12	2,37	0,07	2,65	0,01	0,01	0,13
Toàn tỉnh		40,84	29,81	11,65	10,36		1,49	0,54	0,19

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

Từ số liệu Bảng II.8 cho thấy, sự phân bố dân tộc theo hai nhóm huyện: Nhóm huyện vùng núi thấp, có điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn thuộc trung tâm của tỉnh và các huyện miền đông, đông nam (thành phố Cao Bằng và các huyện Hoà An, Trùng Khánh, Quảng Hoà, Thạch An) là nơi cư trú chủ yếu của các dân tộc Kinh, Tày, Nùng. Nhóm huyện vùng cao, xa trung tâm tỉnh, địa hình chia cắt phức tạp, giao thông đi lại rất khó khăn thuộc các huyện miền tây, tây bắc, tây nam (Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hà Quảng, Nguyên Bình) là nơi cư trú chủ yếu của các dân tộc thiểu số như Mông, Dao, Lô Lô, Sán Chỉ và các dân tộc thiểu số ít người khác. Sự phân bố này góp phần tạo nên sự khác biệt về đặc điểm dân số theo nhóm huyện.

- *Đặc điểm các dân tộc:* Bên cạnh nền văn hoá chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, mỗi dân tộc ở tỉnh đều có một nền văn hoá mang bản sắc riêng, phản ánh lịch sử và truyền thống dân tộc. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách ưu tiên nhằm nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là đồng bào sống ở vùng đặc biệt khó khăn. Vì vậy, trong những năm gần đây, tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi đã có nhiều chuyển biến. Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, vùng dân tộc và miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức. Đó là: trình độ dân trí thấp, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của các dân tộc chưa đồng đều, chất lượng nguồn nhân lực thấp; tỷ lệ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa còn cao.

+ Dân tộc Tày: có số lượng đông nhất, chiếm 40,84% dân số toàn tỉnh. Địa bàn cư trú chủ yếu là ở các huyện vùng núi thấp và các xã chuyển tiếp từ vùng thấp lên vùng cao. Sinh sống chủ yếu bằng nghề nông: trồng lúa nước ở vùng lòng chảo, các thung lũng, ruộng bậc thang; trồng các loại cây lương thực khác như

ngô, khoai, sắn, cây công nghiệp ở vùng bãi sông, suối, sườn đồi và phát triển chăn nuôi. Ngành nghề thủ công dệt, đan lát, rèn... khá phát triển.

+ Dân tộc Nùng: đông thứ hai sau dân tộc Tày, chiếm 29,81% dân số toàn tỉnh; tập trung đông ở các huyện Quảng Hoà, Hạ Lang, Hà Quảng, Trùng Khánh, còn lại rải rác ở các huyện khác. Địa bàn cư trú của người Nùng nằm chuyển tiếp giữa vùng núi thấp và vùng núi cao, chủ yếu làm nương rẫy và chăn nuôi đại gia súc. Cũng như người Tày, người Nùng có một số nghề thủ công nổi tiếng như nghề rèn, đúc của đồng bào Nùng xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa.

+ Dân tộc Mông và dân tộc Dao: dân tộc Mông sinh sống ở vùng núi cao hoặc những thung lũng, địa hình hiểm trở và điều kiện khí hậu khắc nghiệt, nơi có độ cao trung bình 800-1.000 m so với mực nước biển. Dân tộc Dao sống xen ghép với các dân tộc khác như Lô Lô, Sán Chỉ... hoặc sống thành các bản làng riêng biệt. Những dân tộc này đều sinh sống ở vùng núi cao, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như ở các huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hà Quảng, Nguyên Bình.

+ Dân tộc Kinh: phân bố tập trung ở thành phố Cao Bằng và các thị trấn thuộc huyện, chủ yếu làm việc trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, tư nhân, buôn bán và sống ở các khu dân cư tập trung.

+ Dân tộc Sán Chỉ, Lô Lô và các dân tộc thiểu số ít người khác: sinh sống chủ yếu ở các huyện vùng cao Bảo Lạc, Bảo Lâm, Nguyên Bình. Về cơ bản, họ có các phong tục tập quán trong sản xuất và đời sống gần với dân tộc Mông, Dao.

Như vậy, Cao Bằng là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc thiểu số sinh sống đan xen, tạo nên sự đoàn kết và đa dạng về bản sắc văn hóa, phong tục tập quán. Tuy nhiên, do cuộc sống còn nhiều khó khăn, phong tục tập quán lạc hậu nên tình trạng tảo hôn,

hôn nhân cận huyết thống còn xảy ra phổ biến. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, tỷ lệ phụ nữ trong nhóm tuổi 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi là 27,4%, cao hơn mức trung bình của các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc (21,5%), đứng thứ 6/15 tỉnh[1] trung du và miền núi phía Bắc. Trong đó, tỷ lệ phụ nữ trong nhóm tuổi 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi là 2,4%, cao hơn mức trung bình của các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc (1,3%), đứng thứ 5/15 tỉnh[2] trung du và miền núi phía Bắc. Giai đoạn 2016-2020, Cao Bằng có 142 cặp tảo hôn và 04 cặp kết hôn cận huyết thống[3].

Tỷ lệ tảo hôn ở phụ nữ trong nhóm tuổi 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 15 tuổi vẫn còn tồn tại ở các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Chỉ, Lô Lô. Trong đó, cao nhất là dân tộc Lô Lô (16,5%); sau đó là dân tộc Dao (6,2%); dân tộc Sán Chỉ (5,8%); dân tộc Mông (5,3%)...; và thấp nhất là dân tộc Tày (0,1%). Huyện có tỷ lệ tảo hôn cao là Bảo Lạc (43,3%); Bảo Lâm (39,6%); Thông Nông (nay thuộc huyện Hà Quảng) (42,7%)...; và thấp nhất là thành phố Cao Bằng (5,2%).

III. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

1. Lao động

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, dân số trong độ tuổi lao động của tỉnh Cao Bằng là 391,1 nghìn người,

---

1. Điện Biên 39,1%; Lai Châu 38,5%; Sơn La 37,1%; Lào Cai 30,4%; Hà Giang 30,1%.

2. Lai Châu 3,7%; Điện Biên 3,5%; Sơn La 3,3%; Bắc Kạn 2,8%.

3. Theo Báo cáo số 3191/BC-UBND, ngày 18/12/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về tình hình kinh tế - xã hội năm 2020, phương hướng, nhiệm vụ chủ yếu năm 2021.

chiếm 73,7% dân số. Trong đó, dân số hoạt động kinh tế là 327,5 nghìn người, chiếm 61,8% dân số.

Cao Bằng có nguồn lao động dồi dào, lao động cần cù, có kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm nghiệp, trình độ của lực lượng lao động ngày càng được nâng lên.

Bảng II.9: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được theo thành thị, nông thôn năm 2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có chuyên môn kỹ thuật	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn tỉnh	**100**	**79,1**	**2,6**	**7,5**	**3,5**	**7,3**
Thành thị, nông thôn						
Thành thị	100	50,41	6,88	14,87	6,82	21,0
Nông thôn	100	88,01	1,26	5,26	2,4	3,07

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

Tuy nhiên, chất lượng nguồn lao động chưa cao, tỷ lệ lao động không có chuyên môn kỹ thuật chiếm 79,1%. Đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật lành nghề còn thiếu nhiều. Lao động được đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu, vị trí việc làm của địa phương dẫn đến tình trạng "thừa thầy thiếu thợ".

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn (tương ứng là 49,6% và 12%). Thành phố Cao Bằng là địa phương có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo chuyên môn kỹ thuật từ

đại học trở lên cao nhất (22,0%). Huyện Bảo Lâm và huyện Bảo Lạc là hai địa phương có tỷ lệ dân số được đào tạo từ đại học trở lên thấp nhất (tương ứng là 3,0% và 3,5%).

Bảng II.10: Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 1999-2019

Đơn vị: *%*

Khu vực kinh tế	1999	2005	2009	2019	2020
Khu vực I	83,0	80,8	80,0	74,2	72,8
Khu vực II	6,7	7,7	6,1	5,5	8,4
Khu vực III	10,3	11,5	13,9	20,3	18,8

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/1999, ngày 01/4/2009, ngày 01/4/2019 và tính toán năm 2005, 2020 của Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của tỉnh có sự chuyển biến. Lao động tham gia vào khu vực I chiếm tỷ lệ lớn nhất và có xu hướng giảm từ 83% (năm 1999) xuống còn 72,8% (năm 2020); khu vực II chiếm tỷ lệ nhỏ và ít có biến động, khu vực III tăng khá nhanh từ 10,3% (năm 1999) lên đến 18,8% (năm 2020). Ngành nông, lâm nghiệp và thuỷ sản sử dụng tới 72,8% lực lượng lao động toàn xã hội của tỉnh, nhưng chỉ tạo ra giá trị sản phẩm chiếm 23,2% GRDP[1] của tỉnh (năm 2020). Điều này cũng phù hợp với thực tế bởi có 74,5% dân số sống ở nông thôn.

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2021.

2. Vấn đề việc làm

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tỷ lệ lao động có việc làm của tỉnh là 98,99%, tăng 0,2% so với năm 2009. Lao động có việc làm được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ trọng nhỏ (20,8%). Đa số lao động có việc làm chưa qua đào tạo chiếm 79,2%, tập trung ở nông thôn. Trong số lao động có việc làm được đào tạo chuyên môn kỹ thuật thì có 6,8% lao động đạt trình độ từ đại học trở lên. Con số này ở khu vực thành thị cao gấp gần 10 lần khu vực nông thôn (tương ứng là 20,3% so với 2,7%).

Tỷ lệ thất nghiệp trong toàn tỉnh là 1,0%. Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn thấp hơn 4 lần của thành thị (tương ứng là 0,5% và 2,3%).

Do dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn nên tỷ lệ lao động thiếu việc làm còn cao dẫn đến xu hướng chuyển cư ra các tỉnh ngoài để tìm việc làm, đặc biệt đối với lực lượng lao động trẻ.

Như vậy, Cao Bằng là tỉnh có quy mô số dân số nhỏ, có nhiều thành phần dân tộc. Dân số tăng chậm, tỷ lệ gia tăng tự nhiên thấp, dân số đang ở giai đoạn "cơ cấu dân số vàng". Mật độ dân số thấp, phân bố dân cư không đồng đều giữa các huyện. Quá trình đô thị hóa chậm. "Cơ cấu dân số vàng" có nguồn lao động dồi dào là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, tính đa dạng về nhiều thành phần dân tộc là lợi thế cho phát triển văn hóa, du lịch. Tuy nhiên, dân cư của tỉnh vẫn còn có sự chênh lệch về trình độ kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc, tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống vẫn còn nên đời sống của đại đa số người dân còn nhiều khó khăn, tình trạng mức sinh chênh lệch giữa các địa phương; mất cân bằng giới tính khi sinh có xu hướng gia tăng. Chất lượng dân số còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại

hóa đất nước; nguồn lực đầu tư cho công tác dân số còn thấp, chưa tương xứng với yêu cầu, nhiệm vụ mới... Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp; sự chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh diễn ra với tốc độ chậm; tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế truyền thống (nông, lâm, ngư nghiệp) vẫn rất lớn. Trong nông nghiệp, phần lớn lao động tập trung trong ngành trồng trọt. Số lao động tham gia ngành chăn nuôi và các ngành, nghề tiểu thủ công nghiệp rất ít. Cơ cấu lao động này đang cản trở quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh.

Chương III

KINH TẾ - VĂN HOÁ - XÃ HỘI

I. VỀ KINH TẾ

1. Khái quát chung

Cao Bằng là tỉnh miền núi nằm ở phía đông bắc của Tổ quốc, có vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên khá thuận lợi, có các cửa khẩu giao lưu với nước bạn và hệ thống giao thông đường bộ đang được nâng cấp, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế với nhiều ngành nghề, là lợi thế cơ bản để Cao Bằng khai thác, phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân.

Dựa trên cơ sở nguồn lực của địa phương, Cao Bằng xác định cơ cấu kinh tế của tỉnh là nông, lâm nghiệp - công nghiệp - thương mại và du lịch.

Trong những năm gần đây, kinh tế Cao Bằng đã có sự khởi sắc và đạt được một số thành tựu nhất định.

Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) mặc dù còn rất khiêm tốn, năm 2020 là 19.016,326 tỷ đồng[1] (chiếm gần 0,3% GDP cả nước) nhưng tốc độ tăng trưởng GRDP những năm qua tương đối ổn định. Tốc độ tăng GRDP trung bình giai đoạn 2016-2019 đạt 7,0%/năm, riêng năm 2020 đạt 4,76% do ảnh hưởng của

1. Xem Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2020,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2021.

đại dịch Covid-19[1]. GRDP bình quân đầu người cũng tăng khá, năm 2015 đạt 894 USD, đến năm 2020 đã tăng lên 1.530 USD (bằng 55,05% mức bình quân của cả nước).

Bảng III.1: Quy mô và cơ cấu GRDP *(giá hiện hành)* phân theo khu vực kinh tế của tỉnh Cao Bằng

Năm	Tổng số *(triệu đồng)*	Chia theo khu vực kinh tế *(%)*			
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2013	9.905.899	25,67	20,43	49,56	4,35
2015	10.369.015	29,24	18,27	47,95	4,54
2016	13.165.033	25,28	17,00	54,11	3,61
2019	17.459.971	21,85	19,42	54,99	3,74
2020 (sơ bộ)	19.016.326	23,20	19,97	53,19	3,64

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, 2021.

Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch tích cực, xu hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, giảm dần tỷ trọng nông - lâm - ngư nghiệp, song tốc độ chuyển dịch còn chậm, ngành dịch vụ phát triển chưa thật ổn định và chưa tương xứng với tiềm năng.

1. Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2016-2021, phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2021-2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (Báo cáo số 550/BC-UBND, ngày 15/3/2021).

2. Nông - lâm nghiệp, thuỷ sản

2.1. Đặc điểm chung

Là một tỉnh miền núi với hơn 70% dân số hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, do đó vấn đề phát triển sản xuất nông nghiệp của Cao Bằng luôn được chú trọng.

Nông nghiệp Cao Bằng trong những năm qua phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá trên cơ sở kết hợp mô hình trang trại quy mô vừa và nhỏ với kinh tế hộ gia đình, đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm nông nghiệp dựa trên các lợi thế tự nhiên của địa phương về đất đai, khí hậu. Tốc độ tăng trưởng nông - lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2016-2020 tăng trung bình 2,6%/năm; giá trị sản phẩm trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản trên một đơn vị diện tích đạt trên 40 triệu đồng/ha, trong đó hơn 6.000 ha đạt trên 50 triệu đồng/ha.

Giai đoạn 2016-2020, cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp, thuỷ sản chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi, trong đó: trồng trọt chiếm 56%; chăn nuôi chiếm 32,3%; dịch vụ nông nghiệp chiếm 2,8%; lâm nghiệp chiếm 8,6%; thuỷ sản chiếm 0,3%[1].

Bảng III.2: Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp, thuỷ sản của tỉnh Cao Bằng năm 2010 và năm 2020

Đơn vị: %

Năm	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thuỷ sản
2010	85,28	14,42	0,3
2020	89,89	9,76	0,35

Nguồn: Tính toán từ Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, năm 2020, tr.12.

Trong khu vực I, nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng và có xu hướng tăng tỷ trọng.

2.2. Nông nghiệp

Hoạt động nông nghiệp của tỉnh Cao Bằng gồm trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, trong đó trồng trọt giữ vai trò chủ chốt, chăn nuôi chiếm tỷ trọng khá nhưng chưa thật tương xứng với tiềm năng.

Bảng III.3: Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành kinh tế qua các năm

Đơn vị: *%*

Năm	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
2011	71,5	27,2	1,3
2015	60,7	37,4	1,9
2019	64,48	32,79	2,73
2020	56,07	41,35	2,58

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, 2021 và tính toán từ Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp có nhiều chuyển biến tích cực, giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

2.2.1. Trồng trọt

- Cây lương thực: Cao Bằng nằm trong khu vực khí hậu mang tính chất đặc thù (dạng khí hậu lục địa núi cao), có nhiều tiềm năng để phát triển nông, lâm nghiệp, đặc biệt là các sản phẩm

nông nghiệp đặc hữu, nhiều giống lúa nếp địa phương nổi tiếng thơm ngon như: nếp Ong Trùng Khánh, nếp Pì Pất tại Hòa An, thành phố Cao Bằng và nếp Hương tại Bảo Lạc. Tuy nhiên, do điều kiện địa hình chia cắt mạnh, diện tích đất sản xuất nông nghiệp manh mún, trình độ canh tác còn hạn chế nên sản lượng cây lương thực của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng, vẫn ở mức trung bình so với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc. Năm 2020, sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của tỉnh đạt 528 kg, cao hơn mức trung bình của cả nước (484,9 kg). Trong cơ cấu cây lương thực, chiếm tỷ trọng cao hơn cả là lúa và ngô.

Bảng III.4: Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng

Đơn vị: *triệu đồng*

Năm	2011	2015	2019	2020
Cây lương thực	1.433.884	1.627.723	2.120.099	2.158.711
Cây công nghiệp	503.007	548.735	623.259	553.815
Cây ăn quả	37.056	77.756	110.805	142.305
Cây khác (rau, đậu, hoa, cây cảnh)	342.445	512.979	326.600	313.015
Tổng số	2.316.392	2.767.193	3.180.763	3.167.846

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, 2021 và tính toán từ Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

+ Cây lúa: Trong những năm gần đây, diện tích trồng lúa có xu hướng giảm nhẹ do chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đa dạng hoá cơ cấu sản phẩm nông nghiệp, năng suất và sản lượng lúa có xu hướng tăng.

Bảng III.5: Một số chỉ tiêu về sản xuất lúa của tỉnh Cao Bằng

Các tiêu chí	2010	2015	2020
Diện tích *(ha)*			
- Lúa cả năm	30.428	30.528	29.024
- Lúa đông - xuân	2.969	3.314	3.639
- Lúa mùa	27.459	27.214	25.385
Năng suất *(tạ/ha)*			
- Lúa cả năm	41,34	42,4	45,24
- Lúa đông - xuân	51,14	51,5	51,39
- Lúa mùa	40,28	41,3	44,36
Sản lượng *(tấn)*			
- Lúa cả năm	125.791	129.534	131.311
- Lúa đông - xuân	15.185	17.050	18.698
- Lúa mùa	110.606	112.484	112.613

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2011, 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2012, 2016, 2021.

+ Cây ngô và một số cây hoa màu:

Ngô là cây trồng rất thích hợp điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của tỉnh Cao Bằng. Đây cũng là loại cây lương thực chiếm tỷ lệ diện tích, sản lượng lớn nhất trong cơ cấu cây lương thực của tỉnh (năm 2020 chiếm 58,4% diện tích và 53,3% sản lượng). Ngô được trồng ở tất cả các huyện trong tỉnh, song tập trung nhất là tại huyện Quảng Hoà (7.073 ha), huyện Trùng Khánh (6.445 ha), huyện Hà Quảng (6.329 ha), huyện Bảo Lâm (5.561 ha), huyện Bảo Lạc (5.317 ha). Hiện nay, mặc dù đời sống người dân đã được cải thiện, song ngô vẫn chiếm vị trí quan trọng trong bữa ăn của đồng bào các dân tộc thiểu số ít người ở một số địa bàn vùng núi cao.

Bảng III.6: Diện tích, sản lượng ngô và các cây hoa màu của Cao Bằng

Các loại	2010		2015		2020	
	Diện tích *(ha)*	**Sản lượng** *(tấn)*	**Diện tích** *(ha)*	**Sản lượng** *(tấn)*	**Diện tích** *(ha)*	**Sản lượng** *(tấn)*
Ngô	38.462	116.202	39.863	133.495	40.734	150.114
Khoai lang	1.616	8.407	1.491	8.443	1.239	9.522
Sắn	2.270	22.710	3.994	59.904	2.232	33.663

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2011, 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2012, 2016, 2021.

Khoai lang, sắn được trồng chủ yếu làm thức ăn cho chăn nuôi và một phần làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Khoai lang được trồng nhiều tại các huyện: Hà Quảng (417 ha), Trùng Khánh (209 ha), Quảng Hoà (207 ha). Sắn được trồng nhiều tại các huyện: Bảo Lạc (703 ha), Quảng Hoà (569 ha), Bảo Lâm (377 ha).

- Cây công nghiệp

+ Cây hằng năm:

Về diện tích, trong số các cây công nghiệp hằng năm quan trọng hơn cả là cây có hạt chứa dầu (đậu tương, lạc) song diện tích trồng có xu hướng giảm. Mía là loại cây công nghiệp quan trọng thứ hai, phân bố tập trung ở các huyện: Quảng Hoà (2.551 ha - chiếm 86,5% diện tích trồng mía của cả tỉnh), Hạ Lang (247 ha). Bên cạnh đó, thuốc lá cũng là cây hằng năm có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân, nhất là tại các huyện: Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình, Quảng Hòa, Trùng Khánh và thành phố Cao Bằng, với mức thu nhập của các hộ trồng thuốc lá đạt trung bình 80 triệu đồng/ha.

Đây là thế mạnh trong phát triển nông nghiệp, góp phần giảm nghèo bền vững cho nhiều địa phương trong tỉnh.

Bảng III.7: Diện tích và sản lượng một số cây công nghiệp hằng năm

Các loại	2011		2015		2020	
	Diện tích (ha)	**Sản lượng** (tấn)	**Diện tích** (ha)	**Sản lượng** (tấn)	**Diện tích** (ha)	**Sản lượng** (tấn)
Cây có hạt chứa dầu	7.221	6.881	6.185	6.455	4.536	5.282
Mía	3.431	195.844	3.184	186.928	2.948	178.483
Thuốc lá	3.144	5.756	3.720	7.698	3.026	7.346

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, 2021.

+ Cây lâu năm:

Với những lợi thế về khí hậu và đất đai, cây công nghiệp lâu năm của tỉnh Cao Bằng có chè và một số cây dược liệu (hồi, quế, hà thủ ô, tam thất...). Giai đoạn 2011-2020, diện tích gieo trồng và sản lượng chè có xu hướng giảm.

Bảng III.8: Diện tích, sản lượng chè của Cao Bằng giai đoạn 2011-2020

Năm	2011	2015	2020
Diện tích *(ha)*	253	237	229
Sản lượng *(tấn)*	329	318	188

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, 2021.

Cao Bằng cũng đã hình thành vùng trồng hồi (cây dược liệu) tập trung ở các huyện: Trùng Khánh, Thạch An, Bảo Lạc, Bảo Lâm.

- Cây ăn quả:

Cơ cấu cây ăn quả của tỉnh Cao Bằng khá đa dạng gồm: cam, quýt, chuối, thanh long, dứa, bưởi, nhãn, vải, mận, lê,... Năm 2020, diện tích trồng cây ăn quả toàn tỉnh là 2.687 ha. Trong đó, cam, quýt 539 ha, nhãn - vải 241 ha, cây lê hơn 300 ha, dẻ 240 ha... Cây ăn quả được trồng ở khắp nơi nhưng tập trung nhất là ở các huyện: Trùng Khánh (396 ha), Nguyên Bình (369 ha), Hòa An (363 ha), Bảo Lâm (360 ha), Thạch An (359 ha). Hiện nay, Cao Bằng đã tập trung phát triển những vùng trồng cây ăn quả như cam, quýt ở vùng Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh); cây hạt dẻ ở huyện Trùng Khánh và huyện Hạ Lang... Vấn đề đặt ra là cần đẩy mạnh công nghiệp chế biến, nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm hàng hóa nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao, đa dạng của thị trường.

2.2.2. Chăn nuôi

Giá trị sản lượng ngành chăn nuôi tăng trung bình trên 6%/năm; kinh tế trang trại, gia trại tiếp tục phát triển, một số sản phẩm của ngành chăn nuôi đã xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ như thịt bò, thịt lợn đen... Giai đoạn 2016-2020, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đã thu hút được 43 dự án đăng ký đầu tư, tổng số vốn đăng ký là 6.259 tỷ đồng, trong đó lớn nhất phải kể đến Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao tại huyện Quảng Hoà có tổng số vốn trên 2.500 tỷ đồng[1].

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025*, năm 2020, tr.12.

Bảng III.9: Đàn gia súc, gia cầm ở Cao Bằng giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: *con*

Vật nuôi	2011	2015	2020
Trâu	102.111	104.098	100.692
Bò	122.573	128.280	107.215
Lợn	354.035	389.204	286.662
Gia cầm	2.080.450	2.190.201	2.982.000

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội 2016, 2021.

Trong các loại vật nuôi, đàn bò chiếm số lượng lớn hơn cả, bò được nuôi nhiều ở các huyện: Bảo Lâm (33.379 con), Bảo Lạc (21.670 con), Hà Quảng (19.768 con), Nguyên Bình (7.942 con)... Trâu được nuôi nhiều ở các huyện: Trùng Khánh (21.871 con), Quảng Hoà (19.875 con), Hà Quảng (11.596 con)... Đàn lợn là nguồn cung cấp thực phẩm quan trọng cho nhu cầu của nhân dân trong tỉnh, song năm 2020, số lượng giảm sút mạnh do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi.

Ngoài ra, ở Cao Bằng, chăn nuôi ngựa và dê cũng khá phát triển. Năm 2020, tổng đàn ngựa là 8.465 con (phân bố chủ yếu ở các huyện: Trùng Khánh, Hạ Lang, Hà Quảng); tổng đàn dê là 16.875 con (phân bố chủ yếu ở các huyện: Trùng Khánh, Hà Quảng, Hạ Lang, Bảo Lâm).

2.3. Lâm nghiệp

Cao Bằng là tỉnh có nhiều thế mạnh để phát triển lâm nghiệp. Năm 2020, tổng diện tích rừng của tỉnh là 374,1 nghìn ha,

trong đó rừng tự nhiên là 353,5 nghìn ha; rừng trồng là 20,6 nghìn ha; tỷ lệ che phủ là 55,3% - cao hơn so với mức trung bình của cả nước (42,0%) song thấp hơn nhiều tỉnh ở trung du và miền núi phía Bắc (Bắc Kạn 73,4%, Tuyên Quang 65,2%, Lạng Sơn 63,0%).

Bảng III.10: Biến động diện tích rừng qua các năm

	2010	**2015**	**2020**
Tổng diện tích (*nghìn ha*)	336,8	360,5	374,1
- Rừng tự nhiên	319,7	343,4	353,5
- Rừng trồng	17,1	17,1	20,6
Độ che phủ (%)	50,0	53,5	55,3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2020 - gso.gov.vn

Rừng trồng mới được trồng nhiều tại các huyện: Bảo Lạc, Thạch An, Bảo Lâm, Nguyên Bình, Hoà An,... Các loại cây trồng chủ yếu là thông, mỡ, sa mộc, keo, lát, xoan ta, quế... Bên cạnh đó, trúc sào cũng được phát triển mạnh tại các huyện: Nguyên Bình, Hoà An, Bảo Lạc và vùng Thông Nông (huyện Hà Quảng), tạo nguồn nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến sản phẩm từ trúc tại địa phương. Năm 2020, sản lượng gỗ khai thác đạt 25.383 m^3, trong đó gỗ rừng tự nhiên khai thác được 76 m^3; gỗ rừng trồng khai thác được 25.307 m^3; củi khai thác được 1.362.727 ste; luồng, vầu: 1.572 nghìn cây; tre: 565 nghìn cây; trúc: 9.104 nghìn cây;...

Bảng III.11: Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo ngành hoạt động (theo giá hiện hành) giai đoạn 2011-2020

Các hoạt động	2011		2015		2020	
	Triệu đồng	Tỷ lệ %	Triệu đồng	%	Triệu đồng	Tỉ lệ %
Toàn ngành	400.724	100	525.485	100	720.944	100
Trồng và nuôi rừng	45.925	11,5	17.294	3,3	191.041	26,5
Khai thác gỗ, lâm sản	349.289	87,1	500.212	95,2	510.339	70,79
Dịch vụ lâm nghiệp	5.510	1,4	7.979	1,5	19.564	2,71

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016 và tính toán từ Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

2.4. Thuỷ sản

Ngành thuỷ sản tỉnh Cao Bằng có ít điều kiện để phát triển. Dựa vào điều kiện tự nhiên sẵn có và quá trình cải tạo các hồ thuỷ lợi kết hợp nuôi trồng tập trung, hiện nay Cao Bằng có gần 380 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản, trong đó chủ yếu là nuôi cá nội địa (377,57 ha). Nhìn chung, sản lượng thuỷ sản có xu hướng tăng. Năm 2016, tổng sản lượng đạt 456,40 tấn; đến năm 2020, tăng lên là 573,32 tấn; trong đó sản lượng thuỷ sản khai thác đạt 111,13 tấn, sản lượng thuỷ sản nuôi trồng đạt 462,19 tấn. Trong những năm gần đây, thị trường đầu ra của ngành thuỷ sản khá ổn định, đặc biệt là sau khi xảy ra dịch bệnh ở lợn, người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang sử dụng sản phẩm thuỷ sản thay thế thịt lợn. Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản, phát triển các giống cá đặc sản (cá nước mát ở vùng Phục Hoà, huyện Quảng Hòa), phát triển mô hình nuôi cá trên ruộng lúa

nước, nuôi cá lồng trên sông và ở các hồ đang được chú ý nhằm tăng thu nhập và đáp ứng nhu cầu của nhân dân trong vùng.

Những năm gần đây, nông - lâm nghiệp, thuỷ sản của tỉnh Cao Bằng đã từng bước ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất và đạt được những thành quả nhất định. Trong tương lai, Cao Bằng sẽ hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp, trong đó quy hoạch các vùng để ổn định sản xuất; vùng phát triển sản xuất tập trung các cây trồng, vật nuôi chủ lực; xây dựng vùng nông nghiệp thông minh ứng dụng công nghệ cao phù hợp với các cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, góp phần xây dựng nền nông nghiệp tỉnh Cao Bằng phát triển theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hoá tập trung, tạo các sản phẩm có năng suất, chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật Vietgap, GlobalGap, hữu cơ... và có sức cạnh tranh cao, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường[1].

3. Công nghiệp

3.1. Đặc điểm chung

Ngành công nghiệp ở Cao Bằng tuy còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong sản xuất công nghiệp của cả nước (năm 2020, giá trị sản lượng công nghiệp chỉ chiếm xấp xỉ 0,2% so với cả nước) song đang từng bước phát triển. Các ngành công nghiệp chủ yếu thuộc lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, cung cấp điện và khí đốt, chế biến lương thực, thực phẩm từ những đặc sản địa phương như mía, gỗ, cây công nghiệp hằng năm và lâu năm.

---

1. Đề án số 21-ĐA/TU, ngày 30/8/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ Cao Bằng về nông nghiệp thông minh tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn năm 2030.

Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 5,7% so với năm 2019, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,1%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước tăng 39,83%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 8,4%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải tăng 5,3%.

Các khu, cụm công nghiệp ở Cao Bằng còn nhỏ lẻ, hoạt động chưa hiệu quả, hoặc mới ở giai đoạn bắt đầu xây dựng nên chưa đóng góp nhiều vào sự phát triển công nghiệp của cả tỉnh. Hình thức công nghiệp chủ yếu là các điểm công nghiệp.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 01 khu công nghiệp và 10 cụm công nghiệp. Khu công nghiệp Chu Trinh, thành phố Cao Bằng có diện tích 80,9 ha, đang trong quá trình xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, bước đầu thu hút được 01 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký là 16,9 tỷ đồng. Các cụm công nghiệp có tổng diện tích là 385 ha, trong đó có 02 cụm công nghiệp đã thành lập với tổng diện tích 70 ha[1].

Bảng III.12: Giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (theo giá hiện hành) phân theo nhóm ngành giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: *triệu đồng*

Các hoạt động	2011	2015	2019	2020
Toàn ngành	2.688.174	1.602.007	4.917.251	4.738.151
Công nghiệp khai thác	342.010	320.799	420.258	383.631
Công nghiệp chế biến	2.245.204	1.093.172	3.763.998	3.315.053

1. Báo cáo nhiệm kỳ 2016 - 2021, phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2021 - 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (Báo cáo số 550/BC-UBND, ngày 15/3/2021).

Các hoạt động	2011	2015	2019	2020
Sản xuất, phân phối điện, nước	100.960	188.036	732.995	1.039.467

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016 và tính toán từ Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng.

3.2. Một số ngành công nghiệp chính

3.2.1. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản là ngành công nghiệp quan trọng và đóng góp chính vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Cao Bằng. Khoáng sản được khai thác chủ yếu là quặng sắt, quặng mangan, đá xây dựng, cát. Hiện nay, Cao Bằng có một số nhà máy chế biến khoáng sản lớn như: khu liên hợp gang thép Cao Bằng ở xã Chu Trinh (thành phố Cao Bằng) gồm 4 nhà máy chính: nhà máy thiêu kết, nhà máy luyện gang, nhà máy luyện thép - đúc liên tục (sản xuất phôi thép với công suất 179 m^3, sản lượng đạt 221.600 tấn/năm), nhà máy sản xuất ôxy (công suất 3.800 m^3/h) và các hạng mục phụ trợ.

Ngành công nghiệp khai thác khoáng sản Cao Bằng mang lại nguồn thu lớn; năm 2020, giá trị sản xuất của ngành công nghiệp khai khoáng là hơn 383 tỷ đồng, góp phần tạo thêm nhiều việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Bảng III.13: Sản lượng một số sản phẩm của công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2015-2020

Năm	2015	2016	2017	2018	2020 *(sơ bộ)*
Quặng mangan *(tấn)*	12.691	22.152	41.272	69.106	63.997
Đá xây dựng *(m^3)*	424.214	455.475	637.699	647.246	656.110

Năm	2015	2016	2017	2018	2020 *(sơ bộ)*
Cát *(m^3)*	82.173	93.019	140.032	164.626	172.037
Phôi thép *(tấn)*	-	81.154	230.102	185.538	214.934

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, 2021.

3.2.2. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước

Tỉnh Cao Bằng có tiềm năng về thuỷ điện do có các sông chảy trên địa hình dốc. Giai đoạn 2015-2020, có 10 dự án thuỷ điện hoàn thành và đi vào hoạt động với tổng công suất lắp máy trên 170 MW, chiếm 81% tổng công suất lắp máy của các nhà máy thuỷ điện đang phát điện trên địa bàn tỉnh. Hệ thống mạng lưới điện Cao Bằng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của sản xuất và tiêu dùng. Năm 2020, sản lượng điện thương phẩm của tỉnh đạt 565 triệu kWh, tăng gấp 2,6 lần so với năm 2015.

Các nhà máy thuỷ điện đang hoạt động và có công suất lớn như: thuỷ điện Bảo Lâm 3, thuỷ điện Bảo Lâm 3A, thuỷ điện Bảo Lâm 1, thuỷ điện Mông Ân (huyện Bảo Lâm), thuỷ điện Tiên Thành, thuỷ điện Hoà Thuận, thuỷ điện Nà Loà (huyện Quảng Hoà), thuỷ điện Bạch Đằng (huyện Hoà An),...

Mặc dù chưa bảo đảm đáp ứng hoàn toàn cho sản xuất và sinh hoạt, song các nhà máy thuỷ điện trong tỉnh cũng có đóng góp quan trọng vào mạng lưới điện quốc gia. Hiện nay, tất cả các xã của tỉnh Cao Bằng đều được sử dụng điện lưới quốc gia, trong đó 89,19% hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia; đến hết năm 2020, số hộ dân trên địa bàn tỉnh được sử dụng điện đạt trên 95%[1].

1. Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2016 - 2021, phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2021 - 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (Báo cáo số 550/BC-UBND, ngày 15/3/2021).

3.2.3. Công nghiệp chế biến

- *Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm:* Với nguồn nguyên liệu phong phú từ các sản phẩm nông nghiệp, Cao Bằng đã phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm để nâng cao giá trị nông sản địa phương, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân cũng như xuất khẩu. Sản phẩm nổi bật nhất của tỉnh Cao Bằng có thể kể đến là đường kính. Vùng trồng nguyên liệu chính là các huyện: Quảng Hoà, Hạ Lang, Trùng Khánh. Ngày nay, với sự đầu tư và định hướng phát triển kinh tế, đường kính trở thành một trong những sản phẩm công nghiệp quan trọng của tỉnh. Năm 2020, sản lượng đường kính đạt 14.101 tấn. Ngoài ra, một số sản phẩm khác của ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm đã trở thành thương hiệu đặc sản với chỉ dẫn địa lí mang tên Cao Bằng như đường phên, miến dong Phja Đén,...

- *Công nghiệp chế biến lâm sản:* Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu là các sản phẩm gỗ với hơn 170 cơ sở kinh doanh chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, trong đó có 16 doanh nghiệp, 8 hợp tác xã. Sản lượng gỗ xẻ biến động không ổn định và có xu hướng giảm do chính sách bảo vệ rừng, năm 2020 đạt 2.715 m^3.

Việc chế biến các sản phẩm từ trúc sào đang được chú trọng phát triển. Hiện nay, ở Cao Bằng có hai đơn vị chế biến trúc sào là Công ty cổ phần Xây dựng và Chế biến trúc tre xuất khẩu Cao Bằng và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 688. Từ nguồn nguyên liệu trúc sào đạt tiêu chuẩn, có nhiều sản phẩm chiếu, bàn ghế và một số đồ gia dụng khác đã được hoàn thiện và tiêu thụ tại nhiều tỉnh, thành trong cả nước và xuất khẩu sang thị trường Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc...

4. Dịch vụ

4.1. Đặc điểm chung

Dịch vụ là khu vực năng động nhất trong cơ cấu kinh tế của

tỉnh, luôn chiếm tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng cao, đồng thời cũng là khu vực chịu ảnh hưởng rất lớn từ biến động của thị trường trong nước và quốc tế. Năm 2020, giá trị sản xuất của khu vực dịch vụ đạt 10.114,9 tỷ đồng, chiếm 53,19% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Cao Bằng có nhiều loại hình dịch vụ: giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, hoạt động tín dụng, thương mại, du lịch,... các hoạt động này có những thuận lợi nhất định để phát triển. Tỉnh Cao Bằng đang tập trung đầu tư và đẩy mạnh phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế như thương mại và du lịch.

4.2. Giao thông vận tải

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Cao Bằng chỉ có một loại hình kết nối giao thông duy nhất là đường bộ với tổng chiều dài 6.498,02 km, trong đó có 714,36 km quốc lộ, 1.037,7 km đường tỉnh, 18 km đường đô thị, 1.404,96 km đường huyện, 3.323 km đường xã, thôn, xóm. Hệ thống giao thông bảo đảm thông suốt, đáp ứng nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân. Từ năm 2019, phương án kết nối giao thông các điểm, khu du lịch, cửa khẩu trên địa bàn tỉnh được tổ chức, triển khai thực hiện, góp phần phục vụ du khách đến tham quan và phát triển kinh tế cửa khẩu[1].

Cao Bằng có các tuyến giao thông đường bộ đi các tỉnh: Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang và Thủ đô Hà Nội khá thuận lợi: quốc lộ 4 từ Cao Bằng qua Lạng Sơn, Quảng Ninh thông ra biển, từ Cao Bằng qua Lạng Sơn theo quốc lộ 1 về Hà Nội; quốc lộ 3,

1. Báo cáo công tác nhiệm kỳ 2016 - 2021, phương hướng, nhiệm vụ nhiệm kỳ 2021 - 2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (Báo cáo số 550/BC-UBND, ngày 15/3/2021).

từ Cao Bằng xuống Bắc Kạn, Thái Nguyên về Hà Nội. Có quốc lộ 34 (nối Cao Bằng - Hà Giang) gồm 2 quốc lộ đánh số từ 34 đến 34B, điểm đầu tại cửa khẩu Trà Lĩnh (huyện Trùng Khánh), giao với quốc lộ 4, điểm cuối tại phường Trần Phú, thành phố Hà Giang (tỉnh Hà Giang). Đoạn từ thành phố Cao Bằng - Cửa khẩu Đức Long gọi là quốc lộ 34B, có lộ trình: huyện Thạch An (điểm đầu tại Cửa khẩu Đức Long) - Đông Khê, điểm cuối là ngã ba giao với quốc lộ 3 (Hoà An). Ngoài ra, còn có tuyến đường Hồ Chí Minh cùng hệ thống tỉnh lộ là đường liên kết, giao lưu với các địa phương khác trong vùng. Đồng thời, hiện nay tỉnh đang xúc tiến thực hiện việc đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng).

Giao thông ở Cao Bằng còn nhiều khó khăn do địa hình núi, núi đá hiểm trở, chia cắt, độ dốc lớn, gây khó khăn cho việc xây dựng các tuyến đường cũng như bảo trì trong quá trình sử dụng do chịu tác động của thiên tai như trượt lở đất, lũ quét...

Bảng III.14: Tình hình vận tải tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2011-2020

Khối lượng vận tải	2011	2015	2019	2020 *(sơ bộ)*
Hành khách vận chuyển *(nghìn lượt)*	1.158	1.721	2.038	1.467
Hành khách luân chuyển *(nghìn lượt.km)*	73.360	115.560	113.870	80.790
Hàng hóa vận chuyển *(nghìn tấn)*	2.524	2.293	5.580	3.820
Hàng hóa luân chuyển *(nghìn tấn.km)*	78.555	80.726	117.840	45.968

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, 2021.

Toàn tỉnh có 43 đơn vị vận tải hàng hoá với 838 xe. Khối lượng vận tải hàng hoá năm 2020 đạt 3.820 tấn; hàng hoá luân chuyển khoảng 45.968 nghìn tấn.km, giảm sút đáng kể so với năm 2019 do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Đến năm 2020, số doanh nghiệp và cơ sở hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực vận tải, kho bãi tương đối ổn định. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 6 loại hình vận chuyển, trong đó có 7 doanh nghiệp vận tải xe khách tuyến cố định với 188 xe; 7 doanh nghiệp vận tải chạy hợp đồng với 55 xe; 8 doanh nghiệp vận tải taxi với 213 xe; 1 doanh nghiệp vận tải xe buýt với 28 xe; 1 đơn vị kinh doanh xe điện với 30 xe. 100% các điểm đón trả khách cố định được xây dựng, trong đó có 32 biển cắm tại thị trấn, trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và bổ sung thêm 2 biển cắm tại 2 vị trí của thành phố.

4.3. Thương mại

4.3.1. Nội thương

Hoạt động thương mại và thị trường có nhiều chuyển biến tích cực. Giai đoạn 2016-2020, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tăng bình quân 9,56%/năm. Hệ thống chợ, trung tâm thương mại được quan tâm đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp. Năm 2020, toàn tỉnh có 81 chợ, trong đó 13 chợ thành thị và 68 chợ nông thôn, có 7 chợ nông thôn đạt chuẩn; có 6 siêu thị góp phần duy trì tốc độ bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động nội thương thu hút sự tham gia của tất cả các thành phần kinh tế, trong đó thành phần kinh tế ngoài nhà nước luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Bảng III.15: Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo thành phần kinh tế qua các năm

Đơn vị: *triệu đồng*

Năm	Tổng số	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
2011	5.124.974	658.828	4.462.371	3.775
2015	4.398.772	549.102	3.847.755	1.915
2020 (sơ bộ)	6.822.162	398.885	6.422.977	300

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, 2021.

4.3.2. Ngoại thương

Với hơn 333 km đường biên giới và các cửa khẩu Tà Lùng, Trà Lĩnh, Sóc Giang, Lý Vạn cùng các chợ biên giới, Cao Bằng xác định kinh tế cửa khẩu là một trong những ngành mũi nhọn trong phát triển kinh tế. Hoạt động xuất, nhập khẩu của tỉnh tương đối sôi động. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 đạt 16,78 tỷ USD, trung bình hằng năm đạt 1,6 tỷ USD, trong đó chiếm tỷ trọng cao là hoạt động tái xuất hàng giám sát. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, hoạt động xuất, nhập khẩu của tỉnh bị giảm sút đáng kể.

Ngày 11/3/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 20/2014/QĐ-TTg về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng trên cơ sở sáp nhập ba khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, Trà Lĩnh, Sóc Giang với tổng diện tích 30.130 ha, bao gồm 37 xã và thị trấn. Đến nay, Khu kinh tế cửa khẩu đã thu hút được 78 dự án đầu tư; 9 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đăng ký là 36,8 triệu USD, 69 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký là 12,6 nghìn tỷ đồng.

Bảng III.16: Tình hình xuất nhập khẩu của tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2015-2020

Đơn vị: *triệu USD*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu	1.528,57	2.134,56	2.851,47	2.904,59	2.391,08	639,13
Kim ngạch nhập khẩu	277,57	358,21	170,42	139,43	109,94	166,15
Kim ngạch xuất khẩu	280,57	475,32	631,68	572,31	668,77	278,25
Kim ngạch giám sát	970,43	1.301,03	2.049,37	2.192,85	1.612,37	194,73

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng qua các năm.

Kinh tế cửa khẩu là một trong những động lực quan trọng nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc gia cũng như trên địa bàn tỉnh. Đặc biệt, Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng còn có vị trí địa lí rất quan trọng, khoảng cách kết nối đến các trung tâm kinh tế lớn của Trung Quốc như Trùng Khánh, Tứ Xuyên, Quý Châu và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây thuận lợi hơn các khu vực khác ở nước ta. Trong khuôn khổ xây dựng khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Cao Bằng sẽ là một trong những đầu mối giao thông giao lưu, hợp tác giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng như giữa các nước ASEAN với Trung Quốc.

4.4. Du lịch

Du lịch tỉnh Cao Bằng trong những năm gần đây có bước phát triển mạnh mẽ. Giai đoạn 2016-2020, lượng khách du lịch đến Cao Bằng đạt trên 5 triệu lượt người, tăng 98% so với giai đoạn 2011-2015, tăng trung bình 18,7%/năm; trong đó: lượng khách quốc tế đạt trên 420 nghìn lượt người, tăng 213% so với giai đoạn 2011-2015, bình quân tăng 42%/năm; doanh thu du lịch đạt trên 1.200 tỷ đồng, tăng 192% so với giai đoạn 2011-2015, bình quân tăng 36%/năm; tăng trưởng du lịch bình quân đạt 25,8%/năm. Ngành du lịch phát triển góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống nhân dân.

Bảng III.17: Kết quả phát triển du lịch giai đoạn 2015-2020

Năm	Tổng lượng khách đến với Cao Bằng *(người)*	Tăng trưởng du lịch bình quân *(%)*	Doanh thu từ du lịch *(tỷ đồng)*
2015	653.340	18	115,51
2020	1.725.000	26,5	600

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2020)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020.

Ngày 12/4/2018, Kỳ họp lần thứ 204 Hội đồng Chấp hành UNESCO tại Pari, Pháp đã thông qua Nghị quyết công nhận Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng, đây là công viên địa chất toàn cầu UNESCO thứ hai tại Việt Nam sau Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang). Cao Bằng là một trong số ít các tỉnh, thành

phố có 03 khu di tích Quốc gia đặc biệt (Di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó, huyện Hà Quảng; Di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình và Di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An), với hơn 130 điểm di sản địa chất độc đáo, trong đó một số điểm có giá trị tầm cỡ quốc tế.

Tỉnh đã hoàn thành việc xây dựng 3 tuyến du lịch trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng:

- Tuyến du lịch cụm phía bắc: Hành trình về nguồn cội.

- Tuyến du lịch cụm phía tây: Khám phá Phja Oắc - Vùng núi của những đổi thay.

- Tuyến du lịch cụm phía đông: Trải nghiệm văn hoá bản địa ở xứ sở thần tiên.

Hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển du lịch đã và đang được đầu tư theo hướng khang trang, đồng bộ, tạo thêm nhiều điểm nhấn cho du lịch Cao Bằng. Hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch được chú trọng cả về nội dung và hình thức: chú trọng phát triển du lịch đi đôi với bảo vệ môi trường; bảo tồn các giá trị về địa chất, đa dạng sinh học, giá trị lịch sử, nhân văn; tạo tiền đề cho các chiến lược phát triển du lịch của tỉnh; thu hút du khách, các nhà đầu tư đến Cao Bằng, khai thác tiềm năng du lịch ở Cao Bằng một cách có hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Các hoạt động liên kết, hợp tác du lịch ngày càng được tăng cường. Tỉnh đã phối hợp với Tổng cục Du lịch, Hiệp hội Du lịch Việt Nam tổ chức khảo sát, xây dựng các tour, tuyến du lịch trọng điểm của Cao Bằng. Chỉ đạo ký kết hợp tác với các Công viên địa chất trong mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu: Haute - Provonce, Pháp và Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang). Hoạt động hợp tác du lịch với Quảng Tây, Trung Quốc được chú trọng, các đơn vị lữ hành vẫn duy trì trao đổi khách theo các chương trình đã ký kết.

Tỉnh đang tích cực triển khai Hiệp định hợp tác, khai thác và bảo vệ tài nguyên du lịch thác Bản Giốc (Việt Nam) - Đức Thiên (Trung Quốc). Cao Bằng là tỉnh đầu tiên trong cả nước triển khai trên thực địa mô hình hợp tác du lịch liên quốc gia, đây là động lực và nguồn lực cho tỉnh cơ cấu lại nền kinh tế với dịch vụ - du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn. Tuy nhiên, việc khai thác các tài nguyên du lịch vẫn chưa tương xứng với tiềm năng.

II. VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Văn hóa

Cao Bằng là tỉnh có kho tàng văn hoá vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng. Văn hóa phi vật thể của các dân tộc biểu hiện phong phú qua nhiều hình thức và phương diện như: phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa, văn nghệ dân gian truyền thống, nhà ở, trang phục, các nghề thủ công truyền thống, y học dân gian... và nhiều loại hình di sản văn hóa phi vật thể khác.

Hằng năm, tỉnh Cao Bằng có hơn 100 lễ hội lớn nhỏ khác nhau, chủ yếu thuộc loại hình lễ hội dân gian truyền thống và lễ hội văn hóa, được tổ chức ở hầu hết các địa phương trên địa bàn tỉnh. Trong đó có một số lễ hội được tổ chức thường xuyên với quy mô lớn như: lễ hội đền Kỳ Sầm, lễ hội chùa Đống Lân, lễ hội chùa Đà Quận (thành phố Cao Bằng); lễ hội đền Vua Lê (huyện Hòa An); lễ hội Sóc Giang (huyện Hà Quảng); lễ hội chùa Sùng Phúc (huyện Hạ Lang); lễ hội Tranh đầu pháo, lễ hội Thanh Minh và lễ hội Nàng Hai (huyện Quảng Hòa)... Bên cạnh đó, văn hóa ẩm thực Cao Bằng cũng phong phú, đa dạng với nhiều món ngon đặc sản như: bánh cuốn, phở chua, lạp sườn, khau nhục, thạch đen, xôi trám, bánh trứng kiến... Theo kết quả nghiên cứu chưa đầy

đủ, đến nay đã phát hiện nhiều thể loại, làn điệu dân ca của một số dân tộc trong tỉnh (trong đó dân tộc Tày có đến 35 làn điệu, dân tộc Nùng 18 làn điệu, dân tộc Mông 11 làn điệu, dân tộc Dao 10 làn điệu), với những nội dung rất phong phú, sinh động. Đây là một trong những điểm đặc sắc, thu hút, tạo ấn tượng đối với du khách khi đến du lịch tại Cao Bằng.

Tính đến hết năm 2021, toàn tỉnh có 214 di tích lịch sử văn hoá và danh lam thắng cảnh, trong đó 98 di tích đã được xếp hạng (gồm 03 di tích Quốc gia đặc biệt; 25 di tích cấp Quốc gia; 70 di tích cấp tỉnh); 02 bảo vật Quốc gia (Đôi chuông Chùa Viên Minh và Đền Quan Triều xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng; Bia Ma Nhai Ngự chế của Vua Lê Thái Tổ, xã Hồng Việt, huyện Hòa An); 4 di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia, đó là di sản Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam (trong đó có tỉnh Cao Bằng) được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (tháng 12/2019); Lễ hội Nàng Hai xã Tiên Thành, nghề rèn của người Nùng An xã Phúc Sen và Lễ hội Tranh đầu pháo thị trấn Quảng Uyên (huyện Quảng Hòa)... Bên cạnh đó, Cao Bằng còn có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: Danh thắng cấp Quốc gia thác Bản Giốc - động Ngườm Ngao, hồ Thăng Hen (huyện Trùng Khánh), Vườn Quốc gia Phja Oắc - Phja Đén (huyện Nguyên Bình...).

Công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo tồn các giá trị văn hóa dân gian truyền thống các dân tộc luôn được tỉnh chú trọng quan tâm. Các giá trị văn hoá, văn học dân gian truyền thống (như: hát then, hát sli, hát lượn...) được tỉnh đầu tư, nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn và phát huy gắn với phát triển du lịch.

Toàn tỉnh triển khai sâu rộng, hiệu quả phong trào *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"* gắn với Cuộc vận động

"Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh". Các chỉ tiêu về văn hóa hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Năm 2020, toàn tỉnh có 85% hộ gia đình, 55,23% làng, xóm, tổ dân phố, 95% cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa.

Bảng III.18: Tiêu chuẩn văn hóa giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: *%*

Năm	Hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	Làng, xóm, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan đạt tiêu chuẩn văn hóa
2015	80,8	50,7	90,6
2020	85	55,23	95

Nguồn: Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2020)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020.

Thể dục, thể thao quần chúng phát triển với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, góp phần nâng cao sức khỏe, xây dựng lối sống lành mạnh, cải thiện đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân. Tỷ lệ người dân tham gia rèn luyện sức khỏe ngày càng tăng, góp phần nâng cao sức khoẻ, xây dựng đời sống văn hoá lành mạnh ở cơ sở.

Bảng III.19: Tỷ lệ chỉ tiêu phát triển thể dục, thể thao quần chúng giai đoạn 2015-2020

Đơn vị tính: *%*

Năm	Số người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên trên địa bàn tỉnh	Số gia đình tập luyện thể dục, thể thao toàn tỉnh
2015	24	16

Năm	Số người tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên trên địa bàn tỉnh	Số gia đình tập luyện thể dục, thể thao toàn tỉnh
2016	25	16
2017	26	16
2018	27	16
2019	28,7	18
2020	29	19

Nguồn: Báo cáo số 196/BC-SVHTTDL, ngày 01/10/2020 và Báo cáo số 291/BC-SVHTTDL. ngày 31/12/2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng.

Việc đầu tư xây dựng sân bãi, địa điểm luyện tập được các địa phương trong tỉnh chú trọng. Năm 2020, các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã dành 15,72% đất cho hoạt động thể dục, thể thao (tăng 1,9 lần so với 2015).

Bảng III.20: Xã, phường, thị trấn dành đất cho hoạt động thể dục, thể thao giai đoạn 2015-2020

Đơn vị: *%*

Năm	Xã, phường, thị trấn dành đất cho hoạt động thể dục, thể thao	Xã, phường, thị trấn có bể bơi, sân bóng đá, nhà tập luyện thể dục, thể thao
2015	8,05	5,69
2020	15,72	10,42

Nguồn: Báo cáo số 196/BC-SVHTTDL, ngày 01/10/2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 31 sân bóng đá mini, 400 sân bóng chuyền, 40 sân bóng rổ, 158 sân cầu lông, 26 sân quần vợt và

nhiều loại hình sân tập luyện khác. Mức độ đầu tư cơ sở vật chất ở mức trung bình và mới chỉ tập trung ở khu vực trung tâm, thành thị, còn ở vùng nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn còn nhiều hạn chế. Số lượng các câu lạc bộ thể dục, thể thao trên địa bàn tỉnh tăng từ 72 câu lạc bộ (năm 2015) lên 107 câu lạc bộ (năm 2020).

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được phát triển sâu rộng trên địa bàn tỉnh với các hình thức tập luyện như: chạy, đi bộ, bóng chuyền hơi, cầu lông, bóng bàn, bóng đá, thể dục dưỡng sinh, quần vợt... và nhiều hình thức thể thao giải trí khác được đẩy mạnh, phát triển, thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia. Nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương, các thôn, xóm đã có sân cầu lông, sân bóng chuyền và thường xuyên tổ chức giao lưu, thi đấu trong các dịp lễ lớn của địa phương. Công tác giáo dục thể chất và thể thao trong các trường phổ thông được các cấp uỷ đảng, chính quyền, cơ quan, đơn vị quan tâm thực hiện đạt những kết quả tích cực. Hoạt động thể thao trong trường học được tổ chức thường xuyên như: Giải điền kinh học sinh, Hội khỏe Phù Đổng, các trò chơi dân gian được lồng ghép vào các hoạt động lễ hội tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích thu hút nhiều học sinh tham gia. Thông qua đó đã phát hiện, giới thiệu, bồi dưỡng những em học sinh có năng khiếu về thể thao bổ sung cho lực lượng vận động viên tiêu biểu của tỉnh tham gia các giải thể thao khu vực và toàn quốc. Thành tích các môn thể thao thành tích cao của tỉnh được nâng lên, số lượng huy chương đạt được tại các giải khu vực và toàn quốc tăng dần qua các năm. Riêng năm 2020, số lượng huy chương đạt được có giảm do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp trên thế giới và trong nước, một số giải thi đấu không tổ chức được theo kế hoạch.

Bảng III.21: Số huy chương đạt được tại các giải khu vực và toàn quốc giai đoạn 2015-2020

Nội dung/Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Huy chương Vàng	08	02	02	29	23	08
Huy chương Bạc	10	05	12	36	31	17
Huy chương Đồng	07	06	31	19	19	13
Tổng số	25	13	45	84	73	38

Nguồn: Báo cáo số 196/BC-SVHTTDL, ngày 01/10/2020 và Báo cáo số 291/BC-SVHTTDL, ngày 31/12/2020 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Cao Bằng.

Các hoạt động văn hoá, thể thao, các lễ hội truyền thống được tổ chức thường xuyên đã góp phần tích cực vào công tác giáo dục truyền thống, văn hóa, lịch sử địa phương.

2. Giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục - đào tạo trên địa bàn tỉnh được quan tâm chỉ đạo theo hướng đổi mới căn bản và toàn diện gắn với thực hiện các phong trào thi đua: "Dạy tốt, học tốt", "Đổi mới, sáng tạo trong dạy, học"...; tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục - đào tạo; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm định chất lượng giáo dục; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục, góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

Cơ sở vật chất trường, lớp học được tăng cường đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố hóa, hiện đại hóa; trang thiết bị dạy

học được bổ sung thường xuyên, cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học. Ngành giáo dục - đào tạo đã triển khai thực hiện tốt việc rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học phù hợp với điều kiện của địa phương. Công tác xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được các huyện, thành phố quan tâm, đẩy mạnh thực hiện. Năm học 2020 - 2021, toàn tỉnh có 155 trường đạt chuẩn quốc gia (trong đó có: 54 trường mầm non, 52 trường tiểu học, 42 trường trung học cơ sở, 7 trường trung học phổ thông).

Bảng III.22: Số trường, lớp học, phòng học, giáo viên, học sinh mầm non

Năm học	Số trường học	Số lớp học	Số phòng học	Số giáo viên	Số học sinh	Số học sinh bình quân một lớp
2015-2016	190	1.563	1.507	2.473	32.183	20
2020-2021	181	1.594	1.845	2.500	34.616	22

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, 2021.

Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 181 trường mẫu giáo, 344 trường phổ thông (bao gồm: 131 trường tiểu học, 99 trường trung học cơ sở, 24 trường trung học phổ thông, 84 trường phổ thông cơ sở và 06 trường trung học phổ thông có cấp trung học cơ sở). So với năm học 2019-2020, số trường mẫu giáo giảm 03 trường, số trường phổ thông giảm 02 trường (01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở). Toàn tỉnh có

6.931 giáo viên phổ thông, giảm 1,25% so với năm học 2019-2020; có 94.450 học sinh phổ thông, tăng 3,04% so với năm học 2019-2020.

Bảng III.23: Số trường, lớp học, giáo viên, học sinh phổ thông

Năm học	Số trường học	Số lớp học	Số giáo viên	Số học sinh	Số học sinh bình quân một lớp
2015-2016	465	4.598	7.605	85.095	19
2020-2021	344	4.229	6.931	94.450	22

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2015, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2016, 2021.

Năm 2020, toàn tỉnh có 01 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp nghề. Năm học 2020-2021, số giáo viên cao đẳng là 79 người, giảm 8,14% so với năm học 2019-2020; số giáo viên trung cấp nghề là 60 người, giảm 49,58%. Số giáo viên trung cấp giảm sâu do sáp nhập trường Trung cấp kỹ thuật hướng nghiệp tổng hợp vào trường Trung cấp nghề và giải thể trường Trung cấp Y. Số sinh viên cao đẳng năm học 2020-2021 là 314 sinh viên, giảm 23,04% so với năm học 2019-2020; số học sinh trung cấp chuyên nghiệp là 1.243 học sinh, tăng 22,46% so với năm học 2019-2020.

Ngành giáo dục và đào tạo tỉnh chú trọng nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp. Chất lượng giáo dục được duy trì ổn định, cơ bản đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ đổi mới giáo dục. 100% giáo viên mầm non và phổ thông có trình

độ đào tạo đạt chuẩn trở lên. Thường xuyên rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của ngành theo cơ cấu, độ tuổi, trình độ chuyên môn đào tạo và vị trí việc làm; tiến hành bổ sung, bố trí sắp xếp đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục đủ về số lượng, cơ bản bảo đảm chất lượng, đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Đồng thời, thực hiện tốt phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; đẩy mạnh phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Công tác xã hội hóa giáo dục trên địa bàn tỉnh được triển khai sáng tạo thông qua nhiều kênh khác nhau, thu hút sự quan tâm của các tổ chức, cá nhân đóng góp cho sự phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh.

Tỷ lệ huy động học sinh các cấp ngày càng tăng. Chất lượng giáo dục các cấp học, bậc học tiếp tục được nâng lên. Đối với giáo dục mầm non: tổng số trẻ được khám sức khỏe định kỳ và theo dõi trên biểu đồ tăng trưởng đạt 100%. Đối với giáo dục tiểu học: xếp loại hoàn thành tốt và hoàn thành môn Toán và tiếng Việt luôn đạt trên 98,96%, xếp loại năng lực đạt trên 99,1%, xếp loại theo phẩm chất đạt trên 98,34%. Đối với cấp trung học: về hạnh kiểm, số học sinh được xếp loại khá, tốt luôn đạt trên 97,8%; xếp loại học lực trên trung bình luôn đạt trên 97,4%. Đối với cấp trung học phổ thông: về hạnh kiểm, số học sinh được xếp loại khá, tốt luôn đạt trên 96,2%; xếp loại học lực trên trung bình luôn đạt trên 96,5%.

Chất lượng giáo dục được duy trì ổn định, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hệ trung học phổ thông hằng năm đạt trên 90%. Tỉnh duy trì, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 và đạt

chuẩn phổ cập, xoá mù chữ mức độ 1. Tỉnh Cao Bằng là tỉnh thứ 20 trên toàn quốc được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 tại thời điểm tháng 12/2020.

3. Y tế

Tỉnh tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mạng lưới y tế; quan tâm đào tạo, nâng cao y đức, tay nghề, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, y bác sĩ; tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong khám bệnh, chữa bệnh. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, dân số - kế hoạch hoá gia đình từng bước nâng cao về chất lượng.

Mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở thường xuyên được quan tâm củng cố. Các bệnh viện tuyến tỉnh và huyện được cải tạo, nâng cấp, đầu tư trang thiết bị theo hướng hiện đại; hình thành thêm nhiều cơ sở y tế tư nhân, đa dạng hóa các loại hình khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Tiếp nhận, chuyển giao thành công nhiều tiến bộ y học mới, các kỹ thuật cao thuộc lĩnh vực chuyên khoa sâu. Năm 2020, số cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh là 301 cơ sở, trong đó có: 16 bệnh viện và trung tâm y tế, 02 phòng khám đa khoa khu vực, 161 trạm y tế xã, phường, thị trấn và 122 cơ sở y tế tư nhân (giảm 8,51% so với năm 2019[1]).

---

1. Nguyên nhân giảm là do sáp nhập các xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14, ngày 10/01/2020 và Nghị quyết số 897/NQ-UBTVQH14, ngày 11/02/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Cao Bằng.

Bảng III.24: Cơ sở y tế, giường bệnh trên địa bàn tỉnh

Năm	Cơ sở y tế						Số giường bệnh					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Bệnh viện và trung tâm y tế	*Phòng khám khu vực*	*Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp*	*Trạm y tế xã, phường*	*Cơ sở y tế khác*		*Bệnh viện và trung tâm y tế*	*Phòng khám khu vực*	*Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp*	*Trạm y tế xã, phường*	*Cơ sở y tế khác*
2015	335	17	118	1	199	-	2.784	2.045	112	30	597	-
2020	301	16	2	-	161	122	2.343	1.860	-	-	483	-

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, 2021.

Công tác đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành y tế ngày càng được quan tâm. Tính đến ngày 31/12/2020, tổng số nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh là 2.937 người (trong đó: 2.615 người làm trong ngành y, 322 người làm trong ngành dược).

Bảng III.25: Cán bộ ngành y và ngành dược trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2020

Năm	Tổng số cán bộ y tế	Cán bộ ngành y					Cán bộ ngành dược				
		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
			Bác sĩ và trên đại học	*Y sĩ, kỹ thuật viên*	*Y tá, điều dưỡng*	*Trình độ khác*		*Dược sĩ cao cấp*	*Dược sĩ trung cấp*	*Dược tá*	*Trình độ khác*
2015	2.981	2.717	700	724	954	339	264	79	172	13	-
2020	2.937	2.615	876	754	659	326	322	149	170	03	-

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, 2021.

Toàn tỉnh có 15 bác sĩ/vạn dân; 100/161 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã. Chương trình mục tiêu về y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình được triển khai có hiệu quả; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,17%; 100% trạm y tế cấp xã thực hiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận, sử dụng dịch vụ y tế tại cơ sở. Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Bảng III.26: Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Năm	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế *(%)*	Tỷ lệ bác sĩ bình quân trên một vạn dân *(người)*	Giường bệnh tính bình quân trên 1 vạn dân *(giường)*	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ *(%)*	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin *(%)*	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên *(%)*
2015	37,70	13,2	31,5	76,9	95,7	9,06
2020	75,16	15,0	34,9	83,23	90,0	5,85

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, 2021.

Từ tháng 01/2020 đến nay, cũng như các nước khác trên thế giới, dịch bệnh Covid-19 đã bùng phát 4 lần tại Việt Nam với tốc độ lây lan rất nhanh, diễn biến phức tạp, khó lường đã ảnh hưởng tới nhiều địa phương trong cả nước. Tỉnh Cao Bằng đã chủ động kiểm soát, triển khai đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19. Do đó, mặc dù với đường biên

giới dài 333,125 km, lượng công dân trở về từ Trung Quốc rất đông nhưng tỉnh vẫn giữ vững được là "vùng xanh" cuối cùng của cả nước, đến tháng 11/2021 mới ghi nhận ca nhiễm đầu tiên và đến nay, cơ bản vẫn bảo đảm kiểm soát được tình hình dịch bệnh[1]. Đồng thời, tỉnh đã cử 03 đoàn nhân lực y tế của tỉnh gồm 98 cán bộ, nhân viên y tế và 30 tấn lương thực, thực phẩm hỗ trợ Thành phố Hồ Chí Minh phòng, chống dịch, được cấp uỷ, chính quyền và nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ghi nhận và đánh giá cao... Điều này đã khẳng định sự nỗ lực đáng ghi nhận của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân trong tỉnh trong công tác phòng, chống dịch Covid-19.

4. Lao động - thương binh và xã hội

Cao Bằng là tỉnh có nguồn lao động dồi dào với nhiều thành phần dân tộc, là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, dân cư của tỉnh vẫn còn có sự chênh lệch về trình độ văn hóa, xã hội nên đời sống của đại đa số người dân còn nhiều khó khăn.

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được tỉnh chú trọng. Tỉnh quan tâm ban hành nhiều chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động; thực hiện đồng bộ các

1. Từ ngày 04/02/2020 đến hết ngày 12/12/2021, tỉnh Cao Bằng đã tiếp nhận 28.737 công dân Việt Nam thuộc 63 tỉnh, thành trong cả nước từ Trung Quốc trở về qua các cửa khẩu và đường mòn biên giới; có 27.812 người được cách ly tại Cao Bằng, 1.630 người được chuyển về các tỉnh Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Bắc Ninh... Trung tâm Kiểm soát bệnh tật và Trung tâm Y tế các huyện, thành phố đã lấy 123.623 mẫu bệnh phẩm để xét nghiệm Covid-19 bằng phương pháp RT-PCR, trong đó có 230 mẫu dương tính, thực hiện 99.952 mẫu xét nghiệm test nhanh tại cộng đồng, tại các cơ sở khám, chữa bệnh và chốt kiểm soát dịch bệnh Covid-19.

giải pháp quản lý nhà nước về lao động, giải quyết việc làm; tiến hành rà soát, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, chú trọng tạo việc làm tại chỗ, việc làm thông qua các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Giai đoạn 2015-2020, tỉnh đã tạo việc làm cho 60.000 lao động, trong đó có trên 800 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 3,6%.

Tỉnh luôn quan tâm tập trung các nguồn lực để triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chương trình xóa đói, giảm nghèo, giúp cho đời sống vật chất, tinh thần của người dân ở nông thôn được nâng cao hơn. Năm 2020, thu nhập bình quân đầu người một tháng là 2.185.000 đồng (tăng 1,62 lần so với năm 2015). Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm trên địa bàn tỉnh giảm 4,12% (từ 42,53% đầu năm 2016 giảm xuống còn 22,06% năm 2020), với trên 30.000 hộ thoát nghèo. Riêng năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm 4,01% với 4.956 hộ thoát nghèo.

Bảng III.27: Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Năm	**Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều** *(%)*	**Thu nhập bình quân đầu người/tháng** *(nghìn đồng)*	**Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh** (%)
2015	42,53	1.347	78,64
2020	22,06	2.185	86,03

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, 2021.

Các chế độ, chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công, đối tượng chính sách được thực hiện tốt. Các hoạt

động "Đền ơn đáp nghĩa" được đẩy mạnh; công tác bảo trợ xã hội được duy trì thường xuyên, góp phần bảo đảm công bằng xã hội, tạo điều kiện thuận lợi để người có công và gia đình xây dựng, cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống, tăng cường niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp.

Năm 2020, toàn tỉnh chi trả trợ cấp hằng tháng cho trên 4.500 người có công và thân nhân; với kinh phí trên 100 tỷ đồng/năm; có trên 1.400 người được điều dưỡng tập trung và điều dưỡng tại nhà; trên 5.000 trường hợp được giải quyết chế độ thờ cúng liệt sĩ; 08 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng đang sống trên địa bàn tỉnh được cơ quan, đoàn thể trong tỉnh nhận chăm sóc, phụng dưỡng suốt đời; thực hiện hỗ trợ cho 4.200 người có công và thân nhân người có công với số tiền trên 6,1 tỷ đồng... Hiện nay, 95% hộ chính sách người có công trong tỉnh đều có mức sống trung bình trở lên so với cộng đồng dân cư nơi cư trú.

Công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được quan tâm đẩy mạnh, tính đến năm 2020, toàn tỉnh có khoảng 50.000 người tham gia bảo hiểm xã hội, chiếm trên 16% lực lượng lao động trong độ tuổi và 28.900 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, chiếm khoảng 10% lực lượng lao động trong độ tuổi.

5. Thông tin và truyền thông

Công tác bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông, báo chí, xuất bản trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển, góp phần tích cực vào việc nâng cao dân trí và đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành bưu chính - viễn thông trên địa bàn tỉnh từng bước được hiện đại hóa. Năm 2020, toàn tỉnh có: 800 trạm thu phát sóng thông tin di động BST (tăng 129 trạm so với năm 2015); 151 điểm bưu điện văn hóa xã; 177 bưu cục và điểm phục vụ bưu điện; mật độ điện thoại đạt 98 thuê bao/100 dân.

Qua thống kê, tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet; tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động; tỷ lệ người sử dụng Internet đều tăng qua các năm. Năm 2020, toàn tỉnh có 581.765 thuê bao điện thoại (tăng 71.797 thuê bao so với năm 2015), trong đó: số tăng chủ yếu là thuê bao điện thoại di động, thuê bao cố định có xu hướng giảm. Số thuê bao Internet tăng mạnh, có 364.611 thuê bao Internet (tăng gấp 15,7 lần so với năm 2015).

Bảng III.28: Thống kê số thuê bao điện thoại và Internet trên địa bàn tỉnh

Đơn vị: *thuê bao*

Năm	Số thuê bao điện thoại			Số thuê bao Internet
	Tổng số	*Di động*	*Cố định*	
2015	509.968	490.445	19.523	23.183
2020	581.765	562.422	19.343	364.611

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng năm 2019, 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, 2021.

Về ứng dụng công nghệ thông tin: Tỉnh quan tâm, chú trọng phát triển kinh tế số, xây dựng đô thị thông minh, chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số theo lộ trình quốc gia. Đa dạng hóa các dịch vụ bưu chính phục vụ cho phát triển thương mại

điện tử và kinh tế số. Tăng cường năng lực bảo vệ, bảo đảm an toàn, an ninh mạng. Hiện nay, 100% các huyện, thành uỷ được trang bị hệ thống hội nghị truyền hình, bước đầu vươn tới cấp xã, góp phần đáp ứng nhu cầu chỉ đạo, điều hành trực tuyến từ tỉnh đến cấp huyện, cấp xã. 100% cơ quan chuyên môn của tỉnh, của huyện đều được trang bị hệ thống quản lý văn bản điều hành tại các đơn vị; hệ thống quản lý văn bản điều hành iOffice được triển khai liên thông đến cấp xã; hoàn thành Cổng dịch vụ công trực tuyến và một cửa điện tử;... góp phần cải cách hành chính, từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Hoạt động của các cơ quan báo chí có nhiều đổi mới, chất lượng truyền thông, nội dung, hình thức tuyên truyền từng bước được nâng cao với các loại hình báo chí: báo viết, báo hình, báo nói và thông tin điện tử. Chất lượng hoạt động của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh ngày càng được nâng lên; từ tháng 9/2020, kênh Truyền hình Cao Bằng (CRTV) được phủ sóng toàn quốc qua vệ tinh Vinasat-1. Các cơ quan báo chí của tỉnh đã phát huy ưu thế trong thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá về quê hương, con người Cao Bằng năng động, khát vọng vươn lên mạnh mẽ trong công cuộc đổi mới, hội nhập và phát triển, góp phần làm sáng tỏ những thành tựu to lớn của tỉnh trên tất cả các lĩnh vực: xây dựng hệ thống chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh.

Bên cạnh đó, tỉnh luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo các cấp uỷ đảng, chính quyền thực hiện đúng đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc, tôn giáo, bảo đảm quyền bình đẳng, tự do tín ngưỡng của mọi công dân, không ngừng củng cố, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với sự lãnh đạo của Đảng.

Công tác quốc phòng - an ninh được tỉnh đặc biệt quan tâm lãnh đạo. Tỉnh tăng cường các biện pháp quản lý biên giới quốc gia, tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", chủ động ngăn chặn kịp thời các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trên các lĩnh vực, góp phần giữ vững trật tự an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Phần thứ hai

LỊCH SỬ TỈNH CAO BẰNG

Chương IV

CAO BẰNG THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

I. THỜI ĐẠI ĐỒ ĐÁ

Từ những năm đầu của thế kỷ XX, các nhà khảo cổ đã phát hiện hàng chục di chỉ[1] thời đại đá cũ, đá mới đến thời đại kim khí ở Cao Bằng. Một số di chỉ đã được khảo sát, khai quật và thu được hàng nghìn hiện vật đang lưu giữ ở Bảo tàng tỉnh Cao Bằng, chứng tỏ rằng nơi đây là một trong những chiếc nôi của người tiền sử, là vùng đất có truyền thống văn hóa, lịch sử lâu đời.

Các di chỉ của *văn hóa Sơn Vi (thuộc hậu kỳ đá cũ cách ngày nay khoảng 30.000-11.000 năm)* được tìm thấy ở rất nhiều hang động có trầm tích và hóa thạch như: hang Lũng Ỏ, hang Đa Vĩ Trên, Lũng Nọi (huyện Quảng Hòa); Ngườm Xe, mái đá Bản Giã, hang Ngườm Càng, hang Ngườm Nhù (huyện Trùng Khánh); thôn Bó Mạ (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng), xã Thượng Hà (huyện Bảo Lạc);... Các công cụ tìm thấy khá đa dạng gồm: công cụ chặt đập, chày nghiền, mũi nhọn, rìa lưỡi ngang, rìa lưỡi dọc, mảnh tước...

Các di chỉ của *văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn (thuộc sơ kỳ đá mới cách ngày nay khoảng 12.000-6.000 năm)* phân bố khá dày đặc trên miền núi đá vôi ẩn chứa nhiều hang động của tỉnh Cao

1. Di chỉ là nơi có dấu vết sinh sống của người xưa.

Bằng. Các di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình phân bố tại các xã Chí Thảo, Hồng Quang, Ngọc Động, Mỹ Hưng và thị trấn Quảng Uyên (huyện Quảng Hòa); hang Phe Phủ, hang Ngườm Xe (huyện Trùng Khánh); hang Ngườm Cắng (xã Cần Yên, huyện Hà Quảng); hang Ngườm Bốc (xã Hồng Việt, huyện Hòa An); hang Ngườm Càng (xã Đàm Thuỷ, huyện Trùng Khánh). Văn hóa Bắc Sơn ở Cao Bằng có 3 di chỉ điển hình là: hang Ngườm Cắng, hang Thần (huyện Hà Quảng) và hang Phà Kình (huyện Hòa An). Các công cụ đá tìm thấy chủ yếu là công cụ chặt đập thô (rìa lưỡi ngang), công cụ mảnh tước, hòn ghè đập, chày nghiền, bàn nghiền, nạo, cắt, cuội có vết ghè, cuội nguyên liệu...

Các di chỉ của *giai đoạn hậu kỳ đá mới, sơ kỳ thời kim khí (cách ngày nay khoảng 6.000 đến 4.000 năm)* phân bố trên hai loại địa hình chủ yếu là trong hang động, mái đá như ở hang Sa Boỏng (thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa) và trên các đồi gò, dải đất cao như ở Sộc Áng (xã An Lạc, huyện Hạ Lang)... Rất nhiều công cụ tìm thấy bao gồm: rìu mài lưỡi hình tứ giác, rìu mài vai xuôi, rìu mài vai vuông, rìu mài vai nhọn, rìu tứ giác mài, công cụ rìa ngang làm từ mảnh đá lớn, mảnh bàn mài, công cụ chặt thô, bàn đập khắc ô vuông bằng đất nung, hòn chì lưới bằng đất nung...

II. THỜI ĐẠI KIM KHÍ

Căn cứ vào những hiện vật khảo cổ cho thấy, thời đại kim khí ở Cao Bằng có 3 nhóm hiện vật mang đặc trưng của văn hoá Đông Sơn và hậu Đông Sơn, đó là: trống đồng, di tích cự thạch (Dolmel) và một số hiện vật khác.

- *Nhóm trống đồng:* trống đồng là di vật khảo cổ học tiêu biểu cho thời kỳ dựng nước và được chế tác, sử dụng ở nước ta từ vài

nghìn năm trước. Đến nay, ở Cao Bằng đã phát hiện được 16 trống đồng, trong đó có 5 trống sau đây thuộc phạm vi Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng (*niên đại cách ngày nay khoảng 2.000 năm*):

+ Trống Đoỏng Đeng (thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh).

+ Trống Bản Hóa 1 (xã Dân Chủ, huyện Hòa An).

+ Trống Lũng Nọi (xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh).

+ Trống Ngọc Khê (xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh).

+ Trống Bản Hóa 2 (xã Dân Chủ, huyện Hòa An).

- *Nhóm di tích cự thạch (Dolmel):* năm 2005, Cao Bằng đã phát hiện được 3 di tích cự thạch ở Bản Thảnh (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng), xã Hồng Việt (huyện Hoà An) và xã Trường Hà (huyện Hà Quảng) đã chứng minh sự hiện diện của thời đại sắt (cụ thể là sơ kỳ thời đại sắt) trên mảnh đất Cao Bằng.

- *Một số di tích và hiện vật khác* có niên đại hậu kỳ đá mới, sơ kỳ kim khí như: núi Thua Luồng (huyện Hòa An), Ngườm Con Kẹn (xã Lê Lai, huyện Thạch An); 5 chiếc rìu và bôn một vai, hay những chiếc xẻng đá ở vùng ven thành phố Cao Bằng...

III. THỜI VĂN LANG - ÂU LẠC

Từ buổi đầu dựng nước, Cao Bằng là nơi cư trú của bộ lạc Âu Việt (còn gọi là Tây Vu, Tây Âu, Tây Âu Lạc) - một trong hai bộ lạc đầu tiên (Lạc Việt, Âu Việt) xây dựng nên Tổ quốc Việt Nam ngày nay. Người Âu Việt cư trú ở các địa bàn thuộc tỉnh Cao Bằng, Hà Giang và Tuyên Quang, là bộ lạc láng giềng lâu đời với bộ lạc Lạc Việt. Thủ lĩnh của bộ lạc Âu Việt là Thục Phán.

Một trong những nguồn tư liệu phản ánh lịch sử Cao Bằng thời Văn Lang - Âu Lạc là truyền thuyết "Cẩu chủa cheng Vùa"

("Chín chúa tranh vua") của đồng bào dân tộc Tày, kể về quá trình hình thành nhà nước Nam Cương vào cuối thời Hùng Vương. Nước Nam Cương có địa bàn chủ yếu là tỉnh Cao Bằng ngày nay và một số vùng thuộc Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc). Cả nước chia thành 10 xứ mường, một xứ mường trung tâm - nơi Vua ở là vùng Hoà An có kinh đô Nam Bình (nay là Cao Bình, thành phố Cao Bằng), còn 9 xứ mường xung quanh do 9 chúa mường cai quản. Thục Chế làm vua nước Nam Cương, khi Thục Chế chết, con là Thục Phán mới 10 tuổi thay thế cha làm vua. Ngoài ra, còn các nguồn tư liệu khác như tục ngữ, thành ngữ, ca dao của dân tộc Tày, những đoạn tường thành bằng đất còn sót lại đến ngày nay của thành Bản Phủ (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng), các công trình nghiên cứu của nhiều nhà sử học... phản ánh thời Văn Lang - Âu Lạc ở Cao Bằng.

Người Lạc Việt và người Âu Việt vốn từ lâu đã có mối quan hệ kinh tế - văn hóa gần gũi. Khi phải đối mặt với cuộc chiến tranh xâm lược của quân Tần, họ đã đoàn kết cùng chiến đấu chống ngoại xâm.

Năm Đinh Hợi (214 trước Công nguyên), Tần Thuỷ Hoàng sai Hiệu úy Đồ Thư chỉ huy 50 vạn quân chia 5 đạo tiến xuống phía Nam. Người Âu Việt và Lạc Việt đã liên kết chiến đấu chống quân xâm lược. Dưới sự chỉ huy của Thục Phán (người Cao Bằng), người bản địa không chịu để quân Tần bắt, họ cùng nhau lui vào rừng, đêm đêm lợi dụng trời tối xông ra đánh quân Tần. Cuộc kháng chiến của nhân dân Âu Việt và Lạc Việt kéo dài liên tục khoảng 5, 6 năm vô cùng anh dũng đã làm thất bại âm mưu xâm lược của quân Tần, buộc chúng phải rút quân khỏi đất nước ta. Nhân dân Cao Bằng với nhiều cách đánh mưu trí, dũng cảm đã góp phần đưa cuộc kháng chiến giành thắng lợi.

Cuộc kháng chiến kết thúc thắng lợi, với vai trò là người chỉ huy, Thục Phán được tôn lên làm vua, đặt tên nước là Âu Lạc,

kinh đô là Cổ Loa (Đông Anh, Hà Nội). Nhà nước Âu Lạc mở rộng hơn về lãnh thổ, hoàn chỉnh hơn về tổ chức so với Nhà nước Văn Lang (có quân đội mạnh, vũ khí tốt, đặc biệt có thành Cổ Loa kiên cố, vững chắc). Mặc dù nước Âu Lạc tồn tại trong thời gian ngắn (từ năm 208 trước Công nguyên đến năm 179 trước Công nguyên) nhưng các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội đều tiếp tục phát triển cao hơn trên cơ sở những thành quả đạt được của Nhà nước Văn Lang. Do đó, thời Âu Lạc được coi là một giai đoạn phát triển tiếp tục của Văn Lang, tạo cơ đồ vững chắc của dân tộc ta vào thời kỳ đầu dựng nước. Nhân dân các dân tộc Cao Bằng ngày nay có quyền tự hào về sự đóng góp của cha ông mình vào lịch sử dân tộc từ thời cổ đại.

IV. THỜI BẮC THUỘC

Trải qua quá trình hình thành và phát triển, Cao Bằng đã có bề dày truyền thống lịch sử rất đáng tự hào, gắn liền với lịch sử của các dân tộc Việt Nam.

Năm 180 trước Công nguyên, Triệu Đà kéo quân sang xâm lược nước ta, Thục Phán - An Dương Vương đã cử tướng Lý Bình cầm quân lên cùng với nhân dân các dân tộc Cao Bằng kháng chiến chống quân xâm lược. Nhiều trận đánh đã diễn ra ác liệt, điển hình là trận chiến tại khu vực Hoằng Ngà (thành phố Cao Bằng ngày nay), quân và dân ta đã chiến đấu anh dũng, tiêu diệt khoảng 300 tên địch, đây là chiến thắng lớn nhất thời kỳ đó.

Năm 179 trước Công nguyên, Nhà nước Âu Lạc bị rơi vào tay của Triệu Đà. Từ đó, các triều đại phong kiến phương Bắc như Triệu, Hán, Ngô, Ngụy, Tấn, Tống, Tề, Lương, Tùy, Đường (từ năm 179 trước Công nguyên đến năm 938 sau Công nguyên) thay nhau đô hộ nước ta kéo dài hơn một nghìn năm.

Chúng đã thi hành các chính sách áp bức bóc lột hà khắc, đồng hóa về văn hóa...

Không cam tâm bị đô hộ, các dân tộc Đại Việt đoàn kết một lòng, đã vùng lên đấu tranh giành lại độc lập tự chủ. Các cuộc khởi nghĩa nổ ra được sự ủng hộ của nhân dân cả nước, cả miền xuôi, miền núi, trong đó có nhân dân các dân tộc Cao Bằng. Các dân tộc ở Cao Bằng luôn gắn liền với sự nghiệp chung ấy, đặc biệt là trong việc bảo vệ biên cương phía Bắc của Tổ quốc. Đến thời kỳ Bắc thuộc, các dân tộc Đại Việt đoàn kết một lòng, vùng lên đấu tranh anh dũng chống ách đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc. Năm 40-43, Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa, có sự tham gia của đồng bào Tày, Nùng ở Cao Bằng. Trong nhiều thế kỷ tiếp sau, đồng bào các dân tộc Cao Bằng đã tích cực tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Lý Bí thế kỷ VI, lật đổ ách thống trị nhà Lương, thành lập nước Vạn Xuân và cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng thế kỷ thứ VIII, lật đổ ách thống trị của nhà Đường. Đến năm 938, Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc, mở ra thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ lâu dài cho đất nước.

Cùng với những đóng góp trên mặt trận đấu tranh vũ trang chống Bắc thuộc, nhân dân Cao Bằng còn góp phần quan trọng vào sự nghiệp đấu tranh bảo vệ sự trường tồn của những giá trị văn hóa Việt. Điều đó được chứng minh bằng một loạt các trống đồng được phát hiện ở Cao Bằng gồm có các loại I, II, IV và trung gian giữa I-IV Hêgơ. Khi Mã Viện (nhà Hán) sang cai trị nước ta, để đồng hoá người Việt, việc đầu tiên là thu hết trống đồng để đúc ngựa. Để chống lại chính sách của Mã Viện, cha ông ta đã phá tiền đồng đúc trống. Những trống đồng được tìm thấy ở Cao Bằng ghi nhận sức sống mãnh liệt của văn hoá Đông Sơn thời các vua Hùng dựng nước, đã lan tỏa và duy trì lâu bền ở vùng cực bắc của đất nước, là "bằng chứng về sự gắn bó của miền đất này

(tức Cao Bằng và Hà Giang) với vùng châu thổ sông Hồng và truyền thống Đông Sơn được cư dân ở đây tiếp tục bảo lưu và chuyển hóa cho phù hợp với tình hình cụ thể của khu vực"[1]; đồng thời đây cũng là một biểu hiện mạnh mẽ và bền bỉ cho sự tồn tại của nền văn hoá Việt trước sự đồng hoá của người Hán.

.

1. Dẫn theo: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.114.

Chương V

CAO BẰNG THỜI PHONG KIẾN ĐỘC LẬP

I. CAO BẰNG TRONG CÁC THẾ KỶ XI-XIV

1. Tổ chức hành chính Cao Bằng trong các thế kỷ XI-XIV

Năm 1009, nhà Lý được thành lập. Thời kỳ này, đơn vị hành chính ở miền núi gọi là châu hay đạo. Theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi, khi đó Cao Bằng là phủ Bắc Bình thuộc đạo Thái Nguyên, gồm 4 châu: châu Thái Nguyên (sau này đổi tên thành châu Thạch Lâm, nay là các huyện Hoà An, Thạch An, Nguyên Bình, Hà Quảng), châu Quảng Nguyên (nay là huyện Quảng Hòa), châu Thượng Lang (nay là huyện Trùng Khánh) và châu Hạ Lang (nay là huyện Hạ Lang). Một số tài liệu khác cũng nhắc đến rất nhiều tên châu, động thuộc Cao Bằng trong thời Lý như: châu Thảng Do[1], châu Bình, châu Bà[2], châu Thạch Tê, châu Thông Nông, châu Định Biên, châu Bình Lâm, châu Môn, châu Lộng Thạch, động Lôi Hỏa[3], động An, động

---

1. Châu Thảng Do: Theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, t.I, tr.246 thì châu Thảng Do là nơi Nùng Trí Cao lập ra nước Đại Lịch, thuộc phần đất Cao Bằng.

2. Theo Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư, Sđd,* t.I, lại cho rằng động Bình, động Bà chứ không phải là châu Bình và châu Bà.

3. Lôi Hỏa: Tên động, ở phía tây bắc tỉnh Cao Bằng ngày nay.

Vũ Kiến[1]. Đa số các châu đều do các thủ lĩnh hay tù trưởng cai trị.

Thời Trần, Nhà nước tổ chức chính quyền ba cấp: phủ lộ, huyện châu, hương xã. Năm 1242, nhà Trần đổi 24 lộ thời Lý thành 12 lộ. Vào thế kỷ XIV, nhà Trần còn đặt các phủ: Lâm Bình, Thái Nguyên, Lạng Giang (theo *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục*). Trong đó, phủ Thái Nguyên gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn và Thái Nguyên ngày nay.

Như vậy, ở các thế kỷ XI-XIV, Cao Bằng chưa phải là một đơn vị hành chính độc lập trực thuộc Trung ương, mà chỉ là một phần của trấn Thái Nguyên.

2. Chính sách của các triều đại phong kiến Lý - Trần đối với vùng đất Cao Bằng

Các triều đại Lý, Trần đều có chính sách đoàn kết với các dân tộc thiểu số, áp dụng khá hiệu quả chính sách *kimi* (ràng buộc lỏng lẻo) các tù trưởng miền núi và khi cần thiết cũng phải dùng lực lượng quân sự để trấn áp, bảo vệ sự thống nhất của đất nước. Bên cạnh *chính sách nhu viễn* (mềm mỏng với vùng ở xa) rất hiệu quả, nhà Lý, Trần còn cho các con đi trấn trị phiên trấn[2], hoặc gả công chúa cho các tù trưởng, thủ lĩnh vùng biên viễn, dùng quan hệ *thân tộc* và *hôn nhân* để lôi kéo, thu phục các tù trưởng, thủ lĩnh theo triều đình, giúp triều đình, trước hết là quản lý dân tộc mình, sau đó phối hợp với thủ lĩnh các dân tộc khác bảo vệ vùng đất biên cương khỏi sự xâm lấn của phong kiến phương Bắc.

---

1. Động Vũ Kiến: *Đại Việt sử lược* chép là động Vũ Kiện, thuộc đất huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng, nhưng hiện nay chưa rõ ở đâu.

2. Phiên trấn: vùng đất xa xôi ở biên giới, đặt dưới quyền trấn thủ của một tướng lĩnh nhiều quyền hành, phụ thuộc lỏng lẻo vào triều đình.

Trong các thế kỷ XI-XIV, các châu ở Cao Bằng là vùng đất xa trung tâm, xu hướng thoát ly khỏi sự quản lý của chính quyền Trung ương bộc lộ rất rõ nét. Để quản lý tốt những địa bàn xa kinh đô, đặc biệt là các địa phương vùng cao phía Bắc, nhà Lý, Trần thực hiện chủ trương vừa đối xử mềm dẻo vừa có những biện pháp cứng rắn khi các tù trưởng địa phương có ý đồ cát cứ hay chống đối lại triều đình. Công việc quản lý các châu vẫn do các thổ tù miền núi đảm nhiệm "hằng năm cống sản vật địa phương" cho triều đình.

Những lúc có ngoại xâm, nhà nước khuyến khích, huy động các tù trưởng miền núi tham gia kháng chiến bảo vệ độc lập Tổ quốc. Bên cạnh đó, triều đình phong kiến cũng rất nghiêm khắc đối với những tù trưởng có hành động phản loạn hoặc muốn tách ra khỏi cộng đồng như: cuộc nổi dậy của Nùng Tồn Phúc, thủ lĩnh châu Thảng Do (năm 1038); cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao (1041-1053); cuộc nổi dậy của Thân Lợi (1140-1141)... Có thể nói, nhờ chính sách cương quyết của nhà Lý, Trần mà sự phân tán, cát cứ của các tù trưởng vùng biên giới phía Bắc được ngăn chặn, biên cương được giữ vững.

3. Sự kiện Nùng Trí Cao ở Cao Bằng (thế kỷ XI)

Thế kỷ thứ XI, thời vua Lý Thái Tông, có Nùng Trí Cao, người dân tộc Tày, là con trai của Nùng Tồn Phúc - thủ lĩnh châu Thảng Do. Năm 1038, Nùng Tồn Phúc bất bình với sự sách nhiễu cống phú của chính quyền, đã tổ chức quân đội, xây dựng thành trì, lập nước Trường Sinh; sau đó bị vua Lý Thái Tông trấn áp nên thất bại. Năm 1041, Nùng Trí Cao bị vua Lý bắt sống, được triều đình nhà Lý cho học hành tại kinh đô Thăng Long cùng tôn thất nhà Lý. Nùng Trí Cao được nhà Lý phong làm châu mục Quảng Nguyên và giao cho cai quản thêm bốn động (Lôi Hoả, Bình, An, Bà) và châu Tư Lang (huyện Trùng Khánh và huyện Hạ Lang,

tỉnh Cao Bằng ngày nay). Năm 1043, Nùng Trí Cao được nhà Lý phong chức Thái bảo, cấp ấn Đô tướng.

Khi quân Tống xâm phạm vùng biên, Nùng Trí Cao tập hợp lực lượng nổi dậy ở động Vật Ác, chiếm cả châu An Đức (Quảng Tây, Trung Quốc) làm căn cứ địa, xây dựng nước Nam Thiên, lấy niên hiệu là Cảnh Thụy, phát động chiến tranh chống Tống. Năm 1050, Nùng Trí Cao bắt sống chỉ huy sứ Ung Châu là Kỳ Bân, đem quân đánh phá Quảng Đông, Quảng Tây làm quân Tống chống cự không nổi.

Sau khi chiếm châu An Đức, Nùng Trí Cao dựa vào địa hình rừng núi, lập căn cứ chiêu nạp quân sĩ, tích trữ lương thực, hoạch định hướng tiến công sang đất Tống. Năm 1052, khi lực lượng trở nên hùng hậu, Nùng Trí Cao đem quân tiến đánh thành Ung Châu và Quảng Châu (đất Tống). Quân sĩ Nùng Trí Cao lúc đó có 5.000 người[1]. Mục tiêu tiến công đầu tiên của Nùng Trí Cao là trại Hoành Sơn (một trung tâm giao dịch buôn bán lớn gần biên giới), thừa thắng, quân của Nùng Trí Cao tiến công thành Ung Châu (Nam Ninh ngày nay), giết tri châu Trần Cung và đô giám Quảng Tây Trương Lập. Để nhanh chóng tập hợp quần chúng, quân Nùng Trí Cao phá nhà tù, ra lệnh đại xá, mở các kho lương thực phát cho dân; nhờ đó, lực lượng Nùng Trí Cao ngày càng phát triển và lan rộng khiến cho quân Tống ở vùng Lưỡng Quảng hoang mang lo sợ và chống cự yếu ớt, nhanh chóng quy hàng. Cuộc tiến công thắng lợi, Nùng Trí Cao lập nước Đại Nam, xưng là Nhân Huệ hoàng đế và đổi niên hiệu là Khải Lịch. Thanh thế của quân Nùng Trí Cao ngày càng lớn, chỉ trong vòng hai tuần đã tiến đến chiếm thành Quảng Châu. Nhà Tống lo sợ cuống cuồng nhiều lần đem quân tấn công nhưng đều thất bại, mỗi ngày một thêm mất đất, mất dân.

---

1. Tư liệu *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nùng Trí Cao,* Cao Bằng, 1995, tr.135.

Năm 1053, vua Tống cử Tống Địch Thanh làm Tuyên phủ sứ đánh Nùng Trí Cao. Khi bị quân nhà Tống truy đuổi, mặc dù quân của Nùng Trí Cao được sự tiếp viện của triều đình nhà Lý nhưng không cứu vãn nổi tình thế. Cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao đã hoàn toàn bị dập tắt. Vua Lý thương xót cho lập đền thờ ông ở động Tượng Cần (đền Kỳ Sầm, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng), truy phong Khâu Sầm Đại Vương (vua lớn của núi Khâu Sầm).

Cuộc nổi dậy chống Tống của Nùng Trí Cao được ghi dấu ấn đậm nét trong những trang sử đấu tranh vẻ vang của dân tộc và ông cũng là người đại diện cho ý chí và sức mạnh của nhân dân Cao Bằng trong việc bảo vệ và giữ vững biên cương của Tổ quốc ở thế kỷ XI. Ông được nhân dân các tộc người Tày - Nùng tôn kính và thờ phụng[1]. Từ một nhân vật lịch sử, Nùng Trí Cao đã trở thành một biểu tượng văn hóa, một vị thần sáng tạo, một anh hùng huyền thoại trong đời sống tâm linh của đồng bào tộc người Tày - Nùng.

4. Kinh tế - xã hội Cao Bằng trong các thế kỷ XI-XIV

Dưới thời Lý, cư dân Cao Bằng vẫn còn sống rải rác thành các bộ lạc. Mỗi bộ lạc do một tù trưởng đứng đầu. Họ sống ven

1. Hiện nay, ở Cao Bằng, quá nửa số huyện, thành phố có đền thờ Nùng Trí Cao như đền Kỳ Sầm ở xã Vĩnh Quang (thành phố Cao Bằng); riêng huyện Hà Quảng có 4 đền thờ Nùng Trí Cao ở thị trấn Xuân Hòa và các xã Sóc Hà, Trường Hà, Ngọc Đào. Ngoài tỉnh Cao Bằng, Nùng Trí Cao được nhân dân thờ tại đền Phja Đeng, xã Cường Lợi, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Hằng năm, ở bên kia biên giới, vào dịp đầu Xuân mới, người Choang, người Đai ở Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) thường tổ chức lễ hội thờ cúng Nùng Trí Cao, vì họ coi Nùng Trí Cao là ông tổ của họ. Mẹ Nùng Trí Cao là A Nùng có công tiếp tế binh lương cho Nùng Trí Cao đánh giặc, cũng được thờ ở miếu Bà Hoàng, Nà Cạn, phường Sông Bằng (thành phố Cao Bằng)...

các thung lũng (động) và khá thành thạo với nghề nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng đất trũng và lúa nương ở lưng đồi. Việc trồng lúa nương lưng đồi phụ thuộc chủ yếu vào tự nhiên, quá trình chăm bón ít được chú ý, tuy nhiên trong điều kiện khí hậu và đất đai thuận lợi nên sản lượng lúa thu hoạch vẫn đạt năng suất khá cao. Ngoài trồng trọt, săn bắn cũng được sử dụng như một nghề để kiếm sống của dân cư Cao Bằng thời bấy giờ.

Cao Bằng cũng là một địa bàn rất giàu khoáng sản, nổi tiếng nhất là sắt, vàng và bạc ở Nguyên Bình, Thạch An ngày nay... Vì vậy, thủ công nghiệp có nhiều điều kiện để phát triển. Ngay từ sớm, người Nùng đã có nghề rèn phát triển cao, đặc biệt là nhóm Nùng An ở châu Quảng Nguyên (nay thuộc xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa). Từ thời xa xưa, họ đã biết rèn đủ các loại nông cụ, dụng cụ gia đình, các đồ săn bắn đến các loại vũ khí thô sơ... phục vụ quân đội. Nổi bật trong thủ công nghiệp của Cao Bằng là nghề khai thác mỏ, đặc biệt là khai thác vàng. Ngay từ thời Lý, nghề khai thác mỏ ở Cao Bằng đã xuất hiện.

Thương nghiệp Cao Bằng trong giai đoạn này đã khá phát triển, đặc biệt là thương mại vùng biên. Nhà Tống cũng như nhà Lý sợ người ngoài giả mạo vào buôn bán để do thám, cho nên lúc bình thường, tuy cho đi lại thông thương, nhưng chỉ được tụ họp tại một nơi nhất định, gọi là bác dịch trường. Địa điểm giao thương quan trọng nhất của hai nước lúc bấy giờ thuộc trại Vĩnh Bình, ngoài ra còn một bác dịch trường quan trọng khác ở trại Hoành Sơn, với nhiều mặt hàng được buôn bán, trao đổi như: vàng, bạc, đồng, chu sa, diêm tiêu...

Kinh tế Cao Bằng trong các thế kỷ XI-XIV đã có những bước phát triển. Tuy nhiên, nền kinh tế đó vẫn chủ yếu dựa vào kinh tế tự nhiên. Nhân dân Cao Bằng đã biết khai thác một cách khá hiệu quả những nguồn lợi do tự nhiên ban tặng.

5. Những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của nhân dân Cao Bằng trong các thế kỷ XI-XIV

Cao Bằng là một vùng đất cổ, có lịch sử lâu đời, giữ vị trí trọng yếu nơi biên cương của Tổ quốc. Ngay từ những ngày đầu dựng nước, Cao Bằng đã là bức "phên giậu" vững chắc của cả nước, luôn giữ vai trò trọng yếu trong các cuộc đấu tranh giành và giữ độc lập dân tộc, bảo vệ vùng biên cương phía Đông Bắc của Tổ quốc. Nhân dân Cao Bằng có những đóng góp to lớn góp phần đánh bại mưu đồ xâm lược nước ta của các thế lực ngoại xâm.

Trong suốt bốn thế kỷ (XI-XIV), quốc gia Đại Việt từng trải qua nhiều cuộc kháng chiến trường kỳ, vĩ đại chống giặc ngoại xâm phương Bắc (nhà Tống và nhà Mông - Nguyên). Dưới sự lãnh đạo của triều đình nhà Lý và nhà Trần, được sự đồng thuận, ủng hộ đóng góp sức người, sức của "muôn nhà như một" của nhân dân cả nước nói chung và nhân dân Cao Bằng nói riêng, các cuộc kháng chiến đều giành thắng lợi vẻ vang, giữ vững được nền độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam.

5.1. Cao Bằng trong cuộc kháng chiến chống quân Tống (thế kỷ XI)

Cuộc kháng chiến chống quân Tống của quân và dân Đại Việt vào năm 981 dưới sự lãnh đạo của Lê Hoàn đã buộc nhà Tống phải công nhận nền độc lập, tự chủ của Đại Cồ Việt.

Tuy nhiên, nhà Tống vẫn nuôi ý đồ bành trướng xuống phương Nam. Đến năm 1075, vua Lý Thánh Tông chết, chớp lấy cơ hội này, nhà Tống xúc tiến xâm lược Đại Việt lần thứ hai.

Trước tình thế nguy ngập, Thái úy Lý Thường Kiệt đã dùng chiến thuật "tiên phát chế nhân" quyết tâm tấn công trước để phá tan âm mưu của nhà Tống. Cao Bằng là một trong ba đường tiến quân trong kế hoạch của Lý Thường Kiệt, đó là đi từ Quảng

Nguyên, theo bờ Tả Giang, rồi qua trại Thái Bình. Lý Thường Kiệt đã nghiên cứu kỹ địa hình và các đường giao thông vùng đông bắc để bày thế trận lợi hại nhằm đánh kiềm chế, tiêu hao rồi chặn đứng các mũi tiến công của bộ binh địch. Các đường tiến công của địch đều phải đi qua các vùng dân tộc thiểu số, chủ yếu là dân tộc Tày - Nùng. Lý Thường Kiệt giao cho đội quân của các dân tộc thiểu số do các tù trưởng của họ chỉ huy, lợi dụng địa hình đón đánh các mũi tiến công của địch.

Tháng 9/1075, quân ta tấn công sang đất Tống. Trong trận tập kích này, Lý Thường Kiệt đã huy động hơn 10 vạn quân thuỷ và quân bộ. Thuỷ quân do Lý Thường Kiệt trực tiếp chỉ huy. Trên bộ, lực lượng chủ yếu là quân lính các tộc thiểu số do các tù trưởng Tôn Đản, Lưu Kỉ, Thân Cảnh Phúc chỉ huy. Phụ trách chung là Tôn Đản - một thủ lĩnh các dân tộc thiểu số thuộc châu Quảng Nguyên[1]. Tháng Giêng năm 1076, Tôn Đản kéo quân đến ngoại thành Ung Châu. Ngay sau đó, đại quân Lý Thường Kiệt cũng đến nơi. Sau 42 ngày đêm vây thành, quân ta hạ được Ung Châu.

Cuối năm 1076, quân Tống tiến vào nước ta với mục tiêu đầu tiên là tấn công phá vỡ phòng tuyến ở châu Quảng Nguyên vì "Quảng Nguyên là cổ họng của Giao Chỉ". Như vậy, trận đánh ở châu Quảng Nguyên là trận đột phá có tính chất quyết định tới sự thắng bại của cuộc chiến. Trên đường tiến quân vào đất Quảng Nguyên, quân Tống đã bị quân Đại Việt đánh trả quyết liệt và

---

1. Theo tư liệu địa phương, Tôn Đản còn gọi là Nùng Tông Đản sinh năm 1046 ở tổng Kim Pha, châu Quảng Uyên (nay là Nà Cạn, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng). Ông có công cùng Lý Thường Kiệt đem quân đánh sang đất Tống năm 1076, được vua Lý phong làm Lang trung tướng quân, sau về Thăng Long giữ chức Đô quân thống lĩnh ngự tiền. Dẫn theo: Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân - Viện sử học Việt Nam: *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 204-205.

rơi vào tình thế nguy ngập. Thủ lĩnh châu Quảng Nguyên là Lưu Kỉ đã chỉ huy quân chiến đấu quyết liệt, gây cho địch nhiều tổn thất và làm chậm bước tiến quân của chúng. Trong các trận đánh chống Tống, ở Cao Bằng có đội quân của Hoàng Giáp (tức Hoàng Lục) ở xã Lũng Đính, châu Thượng Lang (nay thuộc huyện Trùng Khánh). Ông là một tù trưởng vùng đất tương đối giàu có ở sát biên giới. Khi quân Tống sang xâm lược nước ta, ông đã tự mua sắm vũ khí và tập hợp nhân dân thành đạo binh hùng hậu đánh đuổi giặc Tống ra khỏi bờ cõi, góp phần giữ vững biên cương phía Bắc của Tổ quốc nên được vua Lý phong là An Biên tướng quân Hoàng Lục Đại vương[1].

Như vậy, nhân dân Cao Bằng đã góp phần quan trọng (sức người, sức của) vào đại thắng của Thái úy Lý Thường Kiệt trên đất Tống, bảo vệ vững chắc biên cương, góp phần đánh đổ âm mưu xâm lược của nhà Tống, tạm thời hoà hoãn để triều đình và nhân dân có thêm thời gian chuẩn bị kháng chiến lâu dài[2].

5.2. Cao Bằng trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên lần thứ hai (1285)

Tuy địa bàn Cao Bằng không nằm trên đường tấn công chính

---

1. Năm Long Thái Bình Thụy (Giáp Ngọ), Hoàng Lục được vua Lý gia phong mỹ tự làm Hạ đẳng thần, sắc phong duệ hiệu là: An Biên tướng quân linh ứng uy liệt, ngụy biên tích huống phù hựu, Hoàng Lục Đại vương. Sau khi mất, Hoàng Lục được nhân dân lập Đền thờ An Biên tướng quân ở làng Lũng Đính, châu Thượng Lang (nay thuộc huyện Trùng Khánh).

2. Cuộc kháng chiến chống quân Tống lần thứ hai ngày càng quyết liệt và kéo dài từ cuối năm 1076 đến mùa xuân năm 1077 không phân thắng bại. Nhà Lý đã dùng chính sách ngoại giao khéo léo, hai bên giảng hoà. Năm 1079, nhà Tống trả lại đất Quảng Nguyên cho nhà Lý, bọn quan quân nhà Tống than phiền "Nhân tham Giao Chỉ tượng, khước thất Quảng Nguyên kim" (Vì tham voi Giao Chỉ, bỏ mất vàng Quảng Nguyên).

của quân Mông - Nguyên xuống Đại Việt, nhưng trong cuộc kháng chiến chống quân Mông - Nguyên xâm lược lần thứ hai (1285), nhân dân Cao Bằng đã góp nhiều công sức, đặc biệt nổi bật là vai trò lãnh đạo, liên kết nhân dân các khê động của Hoàng Thắng Hứa - thủ lĩnh châu Thượng Lang. Ông đã trực tiếp lãnh đạo quân sĩ đánh địch ngay tại biên giới, góp phần ngăn bước tiến quân của chúng[1]. Đặc biệt, từ năm 1291 trở đi, nghĩa quân Hoàng Thắng Hứa đã phát triển mạnh mẽ, cả về lực lượng (hàng vạn người) lẫn địa bàn hoạt động (gồm vùng Quảng Tây, nay là Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc và miền Bắc của Việt Nam). Nghĩa quân của Hoàng Thắng Hứa nhiều lần tấn công và chiếm đóng Ung Châu, khiến cho quan quân nhà Nguyên ở đây không thể chế ngự được. Trước tình hình đó, Hốt Tất Liệt phải cử Lưu Quốc Kiệt[2] đem quân đi chống giữ. Tuy nhiên, Lưu Quốc Kiệt cũng không ổn định được tình hình, bởi mỗi khi yếu thế, Hoàng Thắng Hứa lại cho quân rút về châu Thượng Tư hoặc các căn cứ khác bên Đại Việt. Quân Mông - Nguyên không dám vượt sang truy kích. Khi quân Mông - Nguyên rút đi, Hoàng Thắng Hứa lại cho quân sang đánh chiếm Quảng Tây. Cứ như vậy, nghĩa quân Hoàng Thắng Hứa đã gây rất nhiều khó khăn cho quân Mông - Nguyên. Nhận thấy dùng quân sự khó có thể dập tắt được cuộc khởi nghĩa của Hoàng Thắng Hứa, năm 1292, Hốt Tất Liệt đã dùng chính sách ngoại giao, bằng cách cử sứ thần Trương Lập Đạo sang Đại Việt để đưa chiếu thư. Ngoài việc dụ dỗ và dọa dẫm vua Trần vào chầu, một mục đích quan trọng hơn

1. Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng: *Địa chí Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 111-112.

2. Lưu Quốc Kiệt là một tên tay sai hung hãn, người Nữ Chân (tức người Mãn Châu sau này) được Hốt Tất Liệt phong làm dũng sĩ thứ hai, nên gọi là Lưu Nhị Bạt Đô.

của nhà Nguyên lúc này, là yêu cầu triều đình nhà Trần ngăn chặn không cho nghĩa quân Hoàng Thắng Hứa đánh sang đất Nguyên[1]. Mọi yêu cầu của nhà Nguyên đều bị vua Trần từ chối, viện cớ là không biết và không can dự vào việc ngoài biên. Sau chiến tranh với Đại Việt, thế và lực của nhà Nguyên đã sa sút nghiêm trọng, tạo điều kiện cho phong trào khởi nghĩa của Hoàng Thắng Hứa tiếp tục tồn tại và phát triển mạnh trong 30 năm nữa (tức năm 1323) mới chấm dứt[2].

Với vị trí là miền đất phên giậu của quốc gia Đại Việt, trong các thế kỷ XI-XIV, đồng bào các dân tộc Cao Bằng đã có những đóng góp to lớn trong các cuộc kháng chiến chống Tống, chống quân Mông - Nguyên giành thắng lợi, bảo vệ vững chắc từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc.

II. CAO BẰNG TRONG CÁC THẾ KỶ XV-XVIII

1. Phong trào đấu tranh chống quân Minh xâm lược của nhân dân Cao Bằng

Từ nửa cuối thế kỷ XIV, nhà Trần suy vong. Năm 1400, nhà Hồ thành lập. Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly chưa đạt kết quả mong muốn thì quân Minh ồ ạt tiến sang xâm lược. Quân Minh thì đông, đánh áp đảo, nhà Hồ thua trận, nước Đại Việt rơi vào tay nhà Minh, nhân dân chịu ách đô hộ hà khắc của giặc Minh. Ở Cao Bằng, nhà Minh đóng quân ở gò Đống Lân và thành

1. Vì giữ thể diện, nên trong chiếu thư, nhà Nguyên không đề cập đến vấn đề này mà sứ Nguyên phải trao đổi trực tiếp nhưng cũng không đem lại kết quả buộc Hốt Tất Liệt lại phải cử một đoàn sứ thần khác do Lương Tằng và Trần Phu cầm đầu, sang nước ta một lần nữa để thuyết phục.

2. Xem Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên thế kỷ XIII*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr.347.

Na Lữ (nay thuộc thành phố Cao Bằng), đặt các chức quan thái thú cai trị.

Dưới ách đô hộ của giặc Minh, đời sống của người dân Cao Bằng bị đói khổ cùng cực. Không cam tâm sống kiếp ngựa trâu, tháng 9/1407 (Đinh Hợi), Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái là những tù trưởng dân tộc Tày ở châu Quảng Nguyên đã chiêu mộ quân dựng cờ khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Minh[1]. Tháng 02/1418 (Mậu Tuất), Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn (Thanh Hóa); Bế Khắc Thiệu đã vào Lam Sơn ứng nghĩa, nhưng ông được Lê Lợi cử trở về quê hương xây dựng lực lượng chống quân Minh và làm hậu thuẫn cho cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Về đến Cao Bằng, ông đã kêu gọi nghĩa dũng tổ chức thành một đội quân hùng hậu, xây thành đắp lũy, triệu tập nghĩa quân bảo vệ dân, tổ chức các trận đánh quân Minh ngay trên địa bàn. Từ một đạo quân hoạt động đơn lẻ trên vùng rừng núi phía Bắc, đến năm 1424, nghĩa quân của Bế Khắc Thiệu đã có mối liên hệ với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và trở thành một bộ phận quan trọng trong phong trào giải phóng dân tộc đầu thế kỷ XV, mà đỉnh cao là khởi nghĩa Lam Sơn.

Nhiều lần Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái đem quân ra đánh phá thành Na Lữ, căn cứ của giặc Minh, nhưng không phân thắng bại. Trận đánh lớn nhất là trận Nà Khuổi (chân núi Khắc Thiệu). Trong trận này, Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái đã cho quân mai phục, đồng thời dùng mưu lừa địch ra khỏi thành. Quân Minh cậy thế đông quân, rời thành truy đánh nghĩa quân của Bế Khắc Thiệu. Sau khi giặc Minh lọt vào trận địa mai phục, nghĩa quân của Bế Khắc Thiệu từ bốn phía xông ra đánh một

1. Lá cờ ở giữa có một chữ Bế, với khẩu hiệu "Khắc Thiệu vi vương", "Đắc Thái vi thần".

trận quyết chiến làm cho giặc Minh tan tác, giết chết 4.000 tên địch, bắn bị thương đô đốc Trình Dương khiến cho giặc Minh hoang mang tìm đường rút khỏi Cao Bằng. Cao Bằng được giải phóng. Bế Khắc Thiệu về lỵ sở xưng làm Châu mục.

Sau 10 năm kháng chiến trường kỳ, cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã giành thắng lợi trọn vẹn. Đất nước sạch bóng quân xâm lược. Trong thắng lợi chung của toàn dân tộc, đồng bào các dân tộc Cao Bằng đã góp công sức to lớn, gắn với tên tuổi và sự nghiệp của hai vị tướng, hai vị anh hùng của quê hương Cao Bằng là Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái. Cuộc khởi nghĩa của hai ông đã góp phần cùng cả nước đánh đuổi giặc Minh giành lại nền độc lập cho dân tộc.

2. Sự kiện thành lập trấn Cao Bằng (1499) thời Lê sơ

Địa danh Cao Bằng được ghi chép trong sử sách từ rất sớm. Sách *Dư địa chí* do Nguyễn Trãi biên soạn năm 1435 đã ghi: "Cao Bằng xưa là ngoại địa của bộ Vũ Định; đông bắc tiếp giáp Lưỡng Quảng; tây nam tiếp giáp Thái Nguyên, Lạng Sơn. Có 1 lộ, 4 châu, 273 làng xã. Đấy là nơi phên giậu thứ tư về phương Bắc vậy"[1].

Năm 1428, sau thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, lập ra nhà Lê, khôi phục lại quốc hiệu Đại Việt. Vua Lê Thái Tổ chia lại nước làm 5 đạo gồm: Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây (từ Thanh Hoá đến Thuận Hoá). Trong đó, Bắc đạo gồm có các lộ Bắc Giang, Lạng Giang, trấn Thái Nguyên. Các châu của Cao Bằng vẫn thuộc trấn Lạng Sơn và Thái Nguyên.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), vua Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 đạo thừa tuyên, trong đó có Thừa tuyên Thái Nguyên.

---

1. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr.240.

Miền đất Cao Bằng đương thời được gọi là phủ Bắc Bình trực thuộc Thừa tuyên Thái Nguyên.

Năm Hồng Đức thứ 4 (1473), phủ Bắc Bình đổi tên thành phủ Cao Bằng (Bình) vẫn trực thuộc Thừa tuyên Thái Nguyên.

Theo *Bản đồ Hồng Đức* năm 1490 thì phủ Cao Bằng thuộc Thừa tuyên Thái Nguyên gồm có 4 châu: châu Thượng Lang 29 xã; châu Hạ Lang 29 xã; châu Thạch Lâm có 92 xã, 4 thôn, 8 trang và châu Quảng Uyên 22 xã, 14 trang[1].

Dưới triều Lê Hiến Tông (1498-1504), nhận thấy vị trí đặc biệt quan trọng của miền đất Cao Bằng đối với việc bảo vệ lãnh thổ quốc gia Đại Việt ở dải biên cương phía Bắc, *năm Cảnh Thống thứ 2 (1499), nhà Lê quyết định tách phủ Cao Bằng ra khỏi Thừa tuyên Thái Nguyên đặt thành trấn Cao Bằng*. Từ thời điểm này, Cao Bằng trở thành một đơn vị hành chính độc lập, trực thuộc chính quyền Trung ương. Theo *Phương Đình địa chí* và *Đại Việt địa dư toàn biên* của Nguyễn Văn Siêu: "Năm Cảnh Thống thứ 2 mới đặt riêng làm trấn Cao Bằng"[2]; khi mới thành lập, Cao Bằng gồm 1 phủ, 4 châu: phủ Cao Bình, châu Thái Nguyên (Thạch Lâm), châu Lộng Nguyên, châu Thượng Lang, châu Hạ Lang. Trấn lỵ đặt tại Hòa An.

Như vậy từ năm 1499, Cao Bằng được tách khỏi Thái Nguyên thành lập một trấn riêng. Từ khi tách ra, Cao Bằng có bộ máy riêng để quản lý lãnh thổ, bộ máy đó chịu sự quản lý điều hành của chính quyền nhà nước Trung ương (triều đình - nhà vua), bình đẳng với các trấn khác. Bộ máy của trấn Cao Bằng khá hoàn chỉnh gồm 3 ty: Đô tổng binh sứ ty (Đô ty), Thừa chính sứ ty (Thừa ty), Hiến sát sứ ty (Hiến ty). Đây cũng là bộ máy tổ chức ở

1. Xem: *Hồng Đức bản đồ*, Bộ Quốc gia Giáo dục Sài Gòn năm 1962.

2. Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên,* Viện Sử học và Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1997, tr. 447.

mỗi đạo thừa tuyên lúc đó. Việc tổ chức trọn vẹn ba ty: Đô ty, Thừa ty, Hiến ty ở trấn Cao Bằng với chức năng của từng ty chứng tỏ và khẳng định bộ máy quyền lực của nhà nước đã phát triển, quyền lực đó được tăng cường ở các địa phương. Việc thành lập trấn Cao Bằng năm 1499 là sự kiện có ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn. Lần đầu tiên trong lịch sử, trấn Cao Bằng xuất hiện. Đó là một sự kiện quan trọng, một bước ngoặt trong tiến trình lịch sử Cao Bằng, chứng tỏ vùng đất này đã phát triển đủ điều kiện và cần thiết trở thành một đơn vị hành chính trực thuộc chính quyền Trung ương. Sau này, năm 1499 được công nhận là năm thành lập tỉnh Cao Bằng.

3. Nhà Mạc ở Cao Bằng (1592-1677)

3.1. Tổ chức hành chính Cao Bằng thời Mạc

Năm 1527, Mạc Đăng Dung phế truất vua Lê, lên ngôi Hoàng đế, lập ra nhà Mạc. Một số cựu thần nhà Lê đã tập hợp lực lượng ở vùng Thanh Hóa (gọi là Nam triều) để chống lại nhà Mạc (gọi là Bắc triều). Cuộc chiến tranh Nam - Bắc triều bùng nổ, kéo dài suốt nửa thế kỷ. Đến năm 1592, quân nhà Lê từ Thanh Hóa tiến ra Bắc chiếm lại được Thăng Long, triều Mạc sụp đổ. Tôn thất nhà Mạc chạy về các địa phương tiếp tục chống lại nhà Lê. Mạc Kính Cung (cháu nội của vua Mạc Hiến Tông) chạy lên Cao Bằng cố thủ, được tôn làm vua, đóng đô tại Cao Bằng[1].

---

1. Triều vua Mạc Mậu Hợp, năm Diên Thành thứ 8 (1585), tình hình nhà Mạc đã quá suy yếu, vua Mạc Mậu Hợp sai sứ đến vấn an Trạng Trình Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 - 1585) và hỏi về quốc sự. Trạng Trình chỉ trả lời rằng: "Tha nhựt quốc hữu sự cố, Cao Bằng tuy tiểu khả duyên sổ thế". Nghĩa là: Sau này quốc gia hữu sự thì đất Cao Bằng tuy nhỏ bé cũng có thể dung thân được vài đời. Trước khi ông mất, nhà Mạc xin ý kiến tồn tại thế nào, ông đã đọc hai câu thơ: "Cao Bằng tàng tại - tam đại tồn cô" (nghĩa rằng rút về đất Cao Bằng thì sẽ tồn tại thêm được ba đời nữa).

Nhà Mạc lên đóng đô ở Cao Bằng, dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở để xây dựng căn cứ, quản lý cả các vùng Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, chọn thành Na Lữ (xã Hoàng Tung, huyện Hòa An ngày nay) là đế đô, vương phủ ở Cao Bình (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng ngày nay). Nhà Mạc ở Cao Bằng 85 năm (1592 -1677) trải qua ba đời vua gồm Mạc Kính Cung (1593-1625), Mạc Kính Khoan (1625-1638), Mạc Kính Vũ (1638-1677). Năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677), nhà Mạc bị nhà Lê đánh bại.

Trong 85 năm ở Cao Bằng, nhà Mạc tiếp tục thi hành các chính sách cai trị về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội và đối ngoại để củng cố, bảo toàn lực lượng chống lại chính quyền Lê - Trịnh và để có thể cát cứ ở vùng biên ải trong thời gian khá dài.

3.2. Chính sách cai trị của nhà Mạc tại Cao Bằng

Vương triều Mạc ở Cao Bằng duy trì một nhà nước phong kiến có kỷ cương, có sách lược đối nội, đối ngoại kịp thời, linh hoạt, có cách ứng xử nhu cương tùy lúc nhằm duy trì đế nghiệp lâu dài, bền vững ở Cao Bằng, khi có thời cơ sẽ lấy lại Thăng Long, thu phục cả nước. Vì vậy, mọi mặt đời sống xã hội đã có những chuyển biến tích cực.

Về chính trị - quân sự, suốt thời Mạc, nhà nước quản lý "lỏng lẻo" các đơn vị phủ, huyện, châu, phần lớn giữ nguyên như thời trước. Những đơn vị này vẫn do các thổ ty có thế lực cai quản. Nhà Mạc chiếm cứ vùng Cao Bằng, xưng vương hiệu, xây dựng lực lượng để đối phó với chính quyền Lê - Trịnh. Đồng thời cho tu bổ, sửa chữa các thành Na Lữ, Phục Hoà, Phúc Tăng, Kỳ Chỉ, Gia Bằng, Trà Lĩnh... để phục vụ các yêu cầu về chính trị, quân sự; trừng trị nghiêm minh những quan lại tham nhũng, ức hiếp nhân dân.

Về kinh tế, nhà Mạc đã thi hành những chính sách kinh tế tích cực nhằm khuyến khích phát triển sản xuất.

Nhà Mạc cùng dân địa phương khai phá những cánh đồng lúa ở các châu Thượng Lang (nay là huyện Trùng Khánh), Thạch Lâm (nay là huyện Hoà An), Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa); không chỉ trồng các loại cây lương thực ở vùng đồng mà còn khai hoang, mở rộng diện tích canh tác ở vùng cao, vùng sình lầy ven sông. Thời kỳ này cũng bắt đầu kiến tạo các mương, phai, làm guồng nước (gọn nặm) đưa nước từ sông, suối lên để vừa canh tác, vừa lợi dụng sức nước giã gạo, ép mía... Đặc biệt là phát triển nghề trồng dâu, nuôi tằm, trồng bông vải.

Nhà Mạc còn phát triển trung tâm rèn nông cụ và vũ khí ở Phúc Sen, các nghề nấu đường phên, sản xuất đồ gốm, làm gạch ngói cũng được phát triển mạnh (hiện nay còn dấu tích 22 lò gạch ở Pác Tò, thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa)... thu hút thợ giỏi từ Trung Quốc, từ miền xuôi lên, chuyên sản xuất dao, kiếm, vũ khí cho quân đội, đúc lưỡi cày, dao, búa sắc bén. Sản xuất giấy bản để có giấy tự túc cho học sinh học, giấy để làm pháo đùng. Phát triển nghề đan chiếu cói, chiếu nan, nón, mẹt, mở mang nghề dệt vải chàm, tự túc vải may quần áo, dệt thổ cẩm hoa văn đẹp.

Để mở rộng giao lưu, nhà Mạc đã mở mang đường sá nối liền Cao Bằng với Lạng Sơn, Bắc Kạn, mở rộng đường mòn cho xe ngựa đi lại, xây cầu cống để nhân dân giao lưu hàng hóa và phục vụ việc vận chuyển vũ khí, lương thực cho các đồn binh. Triều đình cũng cho xây dựng nhiều chợ họp theo phiên, 5 ngày 1 phiên trao đổi hàng hóa, để buôn bán ở địa phương và đẩy mạnh giao thương qua biên giới, mở rộng giao lưu buôn bán với Trung Quốc qua các cửa khẩu biên giới... Kinh tế Cao Bằng phát triển đã tạo cơ sở hậu cần cho nhà Mạc có đủ thực lực để trụ vững và cầm cự với nhà Lê trong suốt 85 năm.

Về văn hóa - xã hội, để bảo đảm sự tồn tại của mình, bên cạnh những chính sách để phát triển kinh tế, quân sự nhằm củng cố lực lượng đối phó với chính quyền Lê - Trịnh, các hoạt động văn hóa - xã hội cũng có những bước phát triển. Thời kỳ nhà Mạc ở Cao Bằng vừa thể hiện sự đoàn kết giữa các dân tộc ở phía Bắc di chuyển xuống, ở miền xuôi lên cùng các dân tộc sở tại đồng tình ủng hộ các chính sách của nhà Mạc, tạo ra sự phát triển mới về mọi mặt. Sự giao lưu đó đã thúc đẩy nền văn hoá phát triển lên một bước mới: Nho giáo được truyền bá mạnh hơn, tiếng Kinh được sử dụng rộng rãi, chữ Nôm cũng được sử dụng trong trường học, được phiên âm theo tiếng Tày, nên trong thời kỳ này chữ Nôm Tày phát triển và được hoàn thiện. Người Tày dùng chữ viết để phát triển văn hóa của dân tộc mình. Song, quan trọng hơn cả là dành cho các hoàng thân, quan lại, binh lính học để nắm được ngôn ngữ Tày bản địa nhằm chung sống hòa hợp lâu dài. Đây cũng là thời kỳ phát triển rực rỡ của văn hoá Cao Bằng với sự hình thành nên hai dòng then: then nữ múa hát với cây đàn tính ba dây ở châu Thạch Lâm (nay là huyện Hoà An) và then giàng (toàn nam, hát với cây đàn tính hai dây) ở miền Đông, vẫn được lưu truyền và phát triển đến ngày nay. Nền văn hoá giao thoa xuôi ngược mà nhà Mạc truyền bá và gây dựng tại Cao Bằng là nền tảng quan trọng để hình thành nên những giá trị văn hoá phi vật thể với sự xuất hiện nhiều danh nhân văn hoá nổi tiếng và nhiều tác phẩm đặc sắc. Tiêu biểu hơn cả là ông Bế Văn Phụng[1] quê ở làng Bản Vạn, châu Thạch Lâm (nay thuộc thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An) đỗ Tiến sĩ kỳ thi Hội khóa II (1598), được vua phong chức quan Tư thiên quản nhạc với tác phẩm tiêu

1. Có tài liệu gọi là Bế Văn Phùng; tên gọi Bế Văn Phụng chúng tôi sử dụng theo cuốn sách *Lịch sử tỉnh Cao Bằng* được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản năm 2009.

biểu nhất là tập *Tam nguyên luận* viết bằng chữ Hán, cuốn *Giáo nam, giáo nữ*; ông Nông Văn Noọng (tức Nông Quỳnh Văn), người xã Nga Ổ, châu Thượng Lang (nay thuộc xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh) được người đương thời gọi là Quỳnh Văn, tục gọi là "vua ca đáng", nghĩa là thơ văn đẹp mà hát hay. Tuy không dự thi nhưng nhân dân tôn ông là bậc "trạng", là tổ sư giàng với tác phẩm tiêu biểu là *Tứ quý hồng nhan, Lượn Ba Chu...*

Có thể khẳng định rằng, nền tảng văn hóa hát then - đàn tính Cao Bằng được hình thành từ thời nhà Mạc. Ngoài ra, nhà Mạc cũng truyền bá lên Cao Bằng nhiều nghi lễ mang ảnh hưởng văn hóa người Kinh đậm nét như các nghi lễ tang ma, tế lễ. Đó là giá trị văn hóa to lớn mà trong hơn 80 năm tồn tại nhà Mạc đã ghi đậm nét dấu ấn của một vương triều phong kiến tại một vùng đất biên viễn xa xôi.

Về giáo dục, khi rút lên Cao Bằng, nhà Mạc vẫn tổ chức thi cử để thu hút người hiền tài. Vua Mạc Kính Cung mở trường Quốc học ở Bản Thảnh (nay thuộc Cao Bình, thành phố Cao Bằng). Nhà Mạc quy định cứ 3 năm tổ chức thi hương, thi hội, thi đình một lần. Trường Quốc học Bản Thảnh đã đào tạo được nhiều nhân tài, các môn sinh ra trường được trọng dụng, bổ sung vào các cấp chính quyền nhà Mạc, một số môn sinh tỏa ra các vùng nông thôn dạy học chữ Hán, chữ Nôm; nhờ đó, nhân dân nhiều người biết chữ, lại phát triển chữ Nôm Tày được dùng rộng rãi trong sổ sách và sáng tác thơ Nôm Tày. Trong kỳ thi Hội năm 1607[1], người đỗ đầu là Nguyễn Thị Duệ giả trai đi thi. Đây là nữ Tiến sĩ duy nhất trong lịch sử khoa cử phong kiến Việt Nam. Cách trân trọng nhân tài của nhà Mạc được Nguyễn Bá Trác thế kỷ XIX, tác giả cuốn sách *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu* nhắc tới

1. Theo *Hợp triều thế phả họ Mạc,* Nxb.Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2007, tr.119 thì khoa thi này diễn ra vào năm Giáp Ngọ (1594).

trong bài *"Mạc thị sùng Nho"* - Họ Mạc sùng đạo Nho, Lễ phi Nguyễn Thị, người xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương... Khi triều đình mở yến tiệc mừng các vị tân khoa, vua Mạc Kính Cung thấy vị tiến sĩ trẻ này dáng hình như con gái, mắt sáng, môi đỏ như son, ngón tay búp măng xinh đẹp. Vua Mạc bèn cho người tìm hiểu và được biết tân tiến sĩ đích thực là gái, tên là Nguyễn Thị Duệ quê ở Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Mạc Kính Cung đã không phạt tội giả trai để thi cử mà còn rất quý trọng gương hiếu học của vị nữ tiến sĩ Nguyễn Thị Duệ. Mạc Kính Cung mời bà vào cung dạy học cho các phi tần và sau đó cưới làm vợ, đặt tên là Tinh Phi, tức Sao Sa, hiệu là Diệu Huyền, nhân dân địa phương thường gọi là Chúa Sao, Bà chúa Sao Sa hoặc Ngọc Toàn hoàng hậu[1].

Trải qua ba đời vua, nhà Mạc đã cố gắng xây dựng chính quyền tự trị, xây dựng cho Cao Bằng một diện mạo mới với tư cách là đô thành của nước nhỏ. Nhà Mạc đã chấn chỉnh kỷ cương mọi mặt, cắt đặt mọi việc như lúc còn ở kinh đô Thăng Long, chăm lo thu phục lòng dân, mở trường quốc học, mở khoa thi, thu

---

1. Năm 1625, quân Lê - Trịnh tiến đánh Cao Bằng, bắt sống được Nguyễn Thị Duệ dẫn về kinh đô Thăng Long. Chúa Trịnh Tùng rất quý trọng bà, giao bà việc dạy học cho hoàng thân trong vương phủ. Bà vừa dạy học, vừa giúp chúa Trịnh phát triển giáo dục, giúp chấm thi trong các kỳ thi tuyển chọn nhân tài. Những bài thi Hội, thi Đình và các bài văn của đình thần đều phải qua bà khảo định.

Theo tài liệu địa phương: Bà Nguyễn Thị Duệ tu ở chùa Sùng Phúc, huyện Hạ Lang 7 năm lấy hiệu là Diệu Huyền, tên húy là Du. Trong thời gian đó, bà thường dạy đạo lý, nhân nghĩa cho người dân trong vùng. Tri châu Hạ Lang là Nguyễn Đình Bá biết tiếng và mến mộ bà nên lệnh cho mọi người ngoài vùng "Lệnh Cấm" không được lai vãng đến chùa vì sợ quan quân nhà Lê biết mà truy bắt. Vì lý do trên mới có tên xã Lệnh Cấm; bản Huyền Du thuộc thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang là ghép từ tên hiệu và tên húy của bà. Hiện nay, bà Nguyễn Thị Duệ đang được thờ tại chùa Sùng Phúc, thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang.

dụng nhân tài, khuyến khích phát triển nghề nông, các nghề thủ công, mở mang đường sá, đặt nhiều chợ cho thương mại phát triển. Đối với dân, giảm nhẹ sưu thuế, bớt các hình phạt hà khắc, xử tội nặng các quan chức tham ô, nhũng nhiễu, ức hiếp dân. Tổ chức hội hè, vua quan bách tính cùng chung vui, đời sống nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng ấm no hơn, văn minh hơn do có sự lan tỏa và giao thoa của văn hóa cung đình, văn hóa đồng bằng Bắc Bộ với văn hóa bản địa Cao Bằng.

Trong 85 năm đóng đô tại Cao Bằng, nhà Mạc hiện diện như một vương triều phong kiến Đại Việt đầu tiên đóng đô ở một vùng dân tộc thiểu số rộng lớn tại miền Đông Bắc Bắc Bộ, đã biết cách hoà nhập với người địa phương, đoàn kết các dân tộc miền núi. Điều này có vai trò vô cùng quan trọng trong công cuộc bảo vệ đất nước, mở mang bờ cõi của nước ta.

4. Cao Bằng trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII

4.1. Tình hình chính trị - xã hội

Năm 1677, sau khi nhà Mạc bị đánh bại, nhận thấy tầm quan trọng đặc biệt của Cao Bằng, chính quyền Lê - Trịnh đã nâng Cao Bằng trở thành một trọng trấn. Trong *Đại Việt địa dư toàn biên* ghi rõ: Đến năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677) nhà Mạc mất, nhà Lê lại đặt làm trấn Cao Bằng. Đặt trọng trấn để cai trị, trấn này có 1 phủ, 3 châu. Chuyển lỵ trấn về Cao Bằng. Lúc này, trấn Cao Bằng gồm 1 phủ Cao Bằng và 4 châu: Thạch Lâm (92 xã, 4 thôn), Quảng Uyên (22 xã, 4 trang), Thượng Lang (29 xã) và Hạ Lang (29 xã). Chính quyền Lê - Trịnh tỏ ra quan tâm đặc biệt đến miền đất này, thi hành các biện pháp tích cực góp phần ổn định tình hình Cao Bằng như xếp đặt lại bộ máy hành chính địa phương, tuyển chọn những người có tài năng...

Có thể nói, từ cuối thế kỷ XVII đến khoảng ba thập kỷ đầu thế kỷ XVIII, tình hình chính trị - xã hội ở Cao Bằng khá ổn định. Tuy nhiên, tình hình ổn định ấy không kéo dài được lâu. Vào những năm cuối của thập kỷ 30 (thế kỷ XVIII), phong trào nông dân bùng nổ mạnh mẽ ở Đàng Ngoài gây ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị - xã hội, an ninh trật tự ở Cao Bằng. Từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, tình hình chính trị - xã hội ở Cao Bằng ngày càng phức tạp buộc chúa Trịnh phải đặt thêm vệ binh, mỗi châu đặt 1 vệ binh, mỗi vệ hai hiệu... nhưng vẫn không duy trì được trật tự như trước.

Từ nửa cuối thế kỷ XVIII, trong bối cảnh đất nước có nhiều biến động, một số vùng đất ở biên giới phía Bắc nước ta đã bị nhà Thanh xâm lấn và vĩnh viễn không đòi lại được (như 6 châu ở phủ An Tây - Hưng Hóa bị nhà Thanh chiếm năm 1780), nhưng riêng trên địa bàn Cao Bằng không hề bị xâm phạm. Điều này khẳng định tính bền vững, thuỷ chung của đất và người Cao Bằng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, trong suốt chặng đường lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước đầy gian khó.

4.2. Tình hình kinh tế

Năm 1677, chính quyền Lê - Trịnh bước vào công cuộc cai trị Cao Bằng. Nhằm tăng cường quản lý và kiểm soát các địa phương từ cấp xã, thôn đến cấp trấn trên một số lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế nông nghiệp và tình hình sở hữu ruộng đất, năm 1694, chính quyền Lê - Trịnh ra lệnh cho các quan châu, quan huyện làm sổ địa giới của các xã. Đây là một công việc hết sức quan trọng giúp Nhà nước kiểm soát số đinh, số điền; trên cơ sở đó, kiểm soát nguồn thu qua thuế đinh, thuế ruộng và các chế độ binh dịch, lao dịch.

Hoạt động buôn bán trên địa bàn Cao Bằng có phần khởi sắc hơn dưới sự điều tiết của Nhà nước là chính. Nhân dân địa

phương vẫn trao đổi với nhau theo sự chi phối của nền kinh tế tự cung tự cấp truyền thống. Là một tỉnh có chung đường biên giới với Trung Quốc, Cao Bằng trở thành nơi quy tụ nhiều thương khách các địa phương trong nước cũng như nước ngoài, đặc biệt khách buôn từ Trung Quốc đến buôn bán thu lợi[1].

Chính quyền Lê - Trịnh ban hành nhiều chính sách nhằm bảo đảm đời sống nhân dân, đặc biệt là *chính sách khoan giảm hoặc miễn các loại thuế khoá* cho người dân địa phương. Nhìn chung, đối với Cao Bằng, chính quyền Lê - Trịnh đã có nhiều chính sách xã hội rất thiết thực, nhằm ổn định về chính trị và cải thiện đời sống nhân dân "miền phên giậu".

Một trong những hoạt động kinh tế đối với Cao Bằng được chính quyền Lê - Trịnh rất quan tâm đó là *chú trọng phát triển nghề khai mỏ* nhằm khai thác nguồn lợi tự nhiên của vùng đất này. Phương thức khai mỏ thường làm bằng thủ công, chủ yếu do người địa phương và người Hoa khai thác. Sản phẩm làm ra một phần nộp cho nhà nước dưới dạng thuế, phần còn lại bán trên thị trường.

4.3. Giáo dục khoa cử

Khi miền đất Cao Bằng đặt dưới sự quản lý của chính quyền Lê - Trịnh thì mọi hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá, giáo

---

1. Trong các thế kỷ trước, Cao Bằng có các cửa tuần nguồn lợi đầy đủ gồm: Tuần Nham Liêu (xã Phúc Tăng, châu Thạch Lâm), tuần Bác Cung (xã Nội Chiêm, châu Thạch Lâm), tuần Bác Khê (xã Bác Khê, châu Thạch Lâm), tuần Lương Mã (xã Gia Cung, châu Thạch Lâm), tuần Na Thông (xã Phất Mê, châu Quảng Uyên), tuần Phiên Dương (xã Phiên Dương, châu Quảng Uyên), tuần Cổ Trần (xã Hiếu Lễ, châu Thượng Lang), tuần Tuế Ổ (xã Tuế Ổ, châu Thượng Lâm), tuần Trà Lĩnh (xã Trà Lĩnh, châu Thạch Lâm), tuần Củng Xương (xã Trạo Nhi, châu Hạ Lang), tuần Giản Long (trung tâm của tổng Điều Lương, châu Hạ Lang).

dục đều tuân theo sự vận hành với những chính sách chung của triều đình. Thể lệ về giáo dục khoa cử cũng được chính quyền Lê - Trịnh ban bố thực hiện chung cho tất cả các địa phương ở Đàng Ngoài.

Đối với các phiên trấn ở xa, việc quy định về định ngày thi, đóng góp có nhẹ hơn so với các xứ khác nhưng việc trông coi, giám sát tại trường thi các xứ này khá nghiêm ngặt. Tuy nhiên, ở Cao Bằng không có một người đỗ từ trung khoa trở lên. Trên thực tế, Cao Bằng là vùng đất rất xa xôi, cách trở đối với kinh đô Thăng Long, điều kiện kinh tế - xã hội kém phát triển, dân cư chủ yếu lại thuộc các dân tộc thiểu số nên việc học hành bị hạn chế rất nhiều so với các địa phương khác.

5. Cao Bằng thời Tây Sơn (1789-1802)

5.1. Hệ thống hành chính Cao Bằng thời Tây Sơn

Thời Tây Sơn, tổ chức các cấp hành chính ở Cao Bằng không có gì thay đổi so với thời Lê Trung Hưng. Trấn Cao Bằng khi ấy vẫn gồm 1 phủ Cao Bằng và 4 châu Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang và Hạ Lang.

Năm 1789, sau khi đánh đuổi 29 vạn quân Thanh, vua Quang Trung - Nguyễn Huệ tiến hành chấn chỉnh lại hệ thống hành chính, thay đổi tên gọi. Để tránh tên húy của vua Quang Trung là Nguyễn Quang Bình, các vùng đất có tên là Bình đều phải đổi tên, từ đó trấn Cao Bình đổi thành Cao Bằng. Vào đầu triều Nguyễn đặt lại tên cũ là Cao Bình, nhưng do thói quen kiêng kỵ nên sử sách và người dân cho đến nay vẫn gọi là Cao Bằng.

Theo ghi chép của Bế Hựu Cung trong *Cao Bằng thực lục* thì Cao Bằng thời Tây Sơn có 1 phủ Cao Bằng, 4 châu với 27 tổng và 242 xã, thôn:

- Châu Thạch Lâm có 14 tổng: tổng Kim Pha (12 xã); tổng Nhượng Bạn (13 xã); tổng Tương An (13 xã); tổng Hòa Phố (10 xã); tổng Hà Đàm (10 xã); tổng Tĩnh Oa (10 xã); tổng Lại Sơn (9 xã); tổng Phù Đúng (11 xã); tổng Phục Hoà (10 xã); tổng Thông Nông (9 xã); tổng Hà Quảng (9 xã); tổng Thượng Pha (5 xã); tổng Triều Vũ (12 xã) và tổng Xuất Tính (10 xã).

- Châu Quảng Uyên có 5 tổng: tổng Ngưỡng Đồng (9 xã); tổng Lạc Giao (8 xã); tổng Võ Lãng (10 xã); tổng Cách Linh (9 xã) và tổng Lực Nông (6 xã).

- Châu Thượng Lang có 4 tổng: tổng Ỷ Cống (8 xã); tổng Dương Châu (6 xã); tổng Nga Ổ (10 xã) và tổng Lăng Yên (10 xã).

- Châu Hạ Lang có 4 tổng: tổng Vĩnh Thọ (7 xã); tổng Điều Lương [Đèo Lang] (5 xã); tổng Hợp Cấm (6 xã) và tổng Kim Đằng (5 xã).

5.2. Kinh tế, văn hoá, xã hội Cao Bằng thời Tây Sơn

Là một trấn quan trọng ở miền biên giới phía Bắc, từ cuối triều Lê sơ trở đi, trên địa bàn Cao Bằng tình hình chính trị diễn biến khá phức tạp. Trải qua thời Mạc đến thời Tây Sơn, chiến sự thường xuyên xảy ra gây ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội.

Về kinh tế: trong giai đoạn này, kinh tế Cao Bằng vẫn mang tính tự cung, tự cấp. Đất Cao Bằng phần nhiều là núi đá, ruộng đồng chỗ cao, chỗ thấp. Một số vùng ở châu Thượng Lang, ruộng bờ bằng phẳng. Người dân lấy nghề trồng trọt là chính. Khi mùa gieo hạt đã xong, tranh thủ thời gian nông nhàn, người dân tổ chức khai thác các nguồn lợi tự nhiên từ núi rừng, sông, suối như đánh bắt cá, săn bắn thú rừng, khai thác lâm thổ sản... vừa để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày, vừa để trao đổi với các vùng miền khác.

Cao Bằng là địa phương có nhiều mỏ khoáng sản quý hiếm và được khai thác từ những thế kỷ trước. Đó là các loại mỏ vàng ở Tĩnh Đà, Vĩnh Giang, Thượng Ba, Hạ Ba, Phú Nội; mỏ sắt Quảng Hoà, Đông Nam, Khải Hoà, Liên Hoà. Tuy nhiên, việc khai thác các mỏ này chưa được Nhà nước quản lý chặt chẽ mà chủ yếu vẫn do tư nhân đảm nhiệm (chủ yếu là người dân địa phương và người Hoa), nộp thuế hằng năm cho Nhà nước. Tuy nhiên, với nền kinh tế tự túc tự cấp, đời sống của người dân Cao Bằng trước kia phần lớn phụ thuộc vào tự nhiên nên khá bấp bênh.

Để khuyến khích sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá trong nước, vua Quang Trung chủ trương mở rộng quan hệ ngoại thương, đặc biệt là mở rộng buôn bán với Trung Quốc. Trên vùng giáp giới với Trung Quốc ở Cao Bằng, nhà Thanh đã cho mở các cửa ải Bình Nhi, Thuỷ Khẩu, cho phép thương nhân sang buôn bán ở phố Mục Mã (Cao Bằng)[1]. Người dân địa phương đã quyên góp tiền để làm đường, xây cầu tạo điều kiện cho việc đi lại dễ dàng, thuận lợi. Sự tồn tại đến ngày nay của chiếc cầu ở thôn Cốc Khoác (nay thuộc thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh), cách đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc khoảng 5 km về phía tây nam đã minh chứng cho điều đó. Nhờ những chính sách tích cực của triều đình, quan hệ thông thương giữa hai nước ở vùng biên giới được khôi phục và phát triển. Trên địa bàn Cao Bằng, đồng tiền Quang Trung thông bảo bắt đầu được lưu hành thay thế dần những đồng tiền thời Lê.

Tuy nhiên, một số chính sách và biện pháp nhằm phát triển kinh tế của triều đại Tây Sơn trên đất Cao Bằng chỉ được thực

1. Mục Mã nguyên là đại đồn, nơi chăn ngựa của nhà Mạc. Sau khi thu phục 4 châu của trấn Cao Bằng từ tay nhà Mạc, chính quyền Lê - Trịnh cho dời trấn lỵ Cao Bằng về Mục Mã.

hiện trong một thời gian ngắn nên chưa tạo được sự chuyển biến đáng kể. Nền kinh tế tự nhiên vẫn chiếm vai trò chủ đạo ở Cao Bằng thời kỳ này.

Về văn hoá - xã hội: diện mạo văn hoá - xã hội Cao Bằng dưới triều Tây Sơn hầu như không có gì thay đổi với giai đoạn lịch sử trước đó. Những tập tục truyền thống và các cơ sở văn hoá được tạo dựng từ thời Lê - Mạc vẫn tồn tại một cách bền vững. Hệ thống chùa, đền, miếu - cơ sở sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng cùng tập tục của người dân địa phương hầu như không có gì thay đổi. Đặc biệt, các nghi lễ truyền thống vẫn được duy trì như cũ trong việc cúng bái, tế lễ hay hôn nhân, tang ma...

III. CAO BẰNG TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1. Tổ chức hành chính Cao Bằng thời Nguyễn

Năm 1802, vương triều Nguyễn được thiết lập và cơ bản thống nhất đất nước từ Bắc đến Nam. Bộ máy hành chính địa phương ở phía Bắc đầu triều Nguyễn và suốt thời Gia Long[1] (1802-1820) gần như giữ nguyên theo cách thức tổ chức cũ của chính quyền Lê - Trịnh. Cao Bằng là một trong 11 trấn thuộc Bắc thành và được xếp vào ngoại trấn. Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đến đầu thế kỷ XIX,* là một bộ địa danh hành chính đời Gia Long, trấn Cao Bằng gồm 4 châu (Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang), 27 tổng, 233 xã, thôn, phường, phố, trại, động. Xứ này có 7 họ người Mán, 6 khu lũng của người Nùng nội trại và ngoại trại gồm 79 trại, động, phố.

1. Vua Gia Long (1762 - 1820) tên húy là Nguyễn Phúc Ánh, thường được gọi tắt là Nguyễn Ánh, là vị vua sáng lập nhà Nguyễn, trị vì từ năm 1802 đến năm 1820.

Năm 1831, vua Minh Mạng[1] tiến hành cải cách hành chính từ Trung ương đến địa phương, đổi trấn làm tỉnh, đặt hai ty bố chính và án sát thuộc tuần phủ Lạng - Bằng (Lạng Sơn và Cao Bằng). Tỉnh Cao Bằng có 1 phủ là Trùng Khánh; 4 châu là Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm[2]. Năm 1834, đổi các châu Thạch Lâm, Thượng Lang, Quảng Uyên, Hạ Lang thuộc Cao Bằng làm huyện; đặt tri huyện và giáo chức. Năm 1835, lập thêm phủ Hòa An; chia huyện Thạch Lâm thành hai huyện Thạch Lâm và Thạch An, thuộc phủ Hòa An; bỏ chế độ thổ quan, đặt chế độ lưu quan. Năm 1851, triều đình lại bỏ phủ Hòa An; tỉnh Cao Bằng chỉ còn một phủ Trùng Khánh và 5 huyện: Thạch Lâm, Thạch An, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang.

2. Kinh tế Cao Bằng thời Nguyễn

2.1. Tình hình khai mỏ

Việc khai mỏ ở Cao Bằng được tiến hành trở lại bắt đầu từ năm 1829. Nhà Nguyễn cho tổ chức khai mỏ vàng ở Vĩnh Giang mỗi năm thu thuế vàng 3 lạng. Tiếp đó, năm 1830, cho khai mỏ sắt Quảng Hoà, mỗi năm thu thuế sắt 1.000 cân. Đến năm 1831, triều đình định lệ thuế các mỏ sắt, các hộ làm sắt ở Cao Bằng mỗi người mỗi năm nộp sắt sống 50 cân nay đổi nộp 24 cân sắt chín[3]. Năm 1832, nhà Nguyễn tiếp tục cho khai thác mỏ vàng Vĩnh Giang, thuế nộp mỗi năm là 6 lạng vàng.

---

1. Vua Minh Mạng (1791-1841) hay Minh Mệnh, là vị hoàng đế thứ hai của triều Nguyễn trị vì từ năm 1820 đến khi ông qua đời, được truy tôn miếu hiệu là Nguyễn Thánh Tổ.

2,3. Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, t. III, tr. 230, 223.

Việc khai thác mỏ vàng ở Cao Bằng chủ yếu theo lối lĩnh trưng. Người lĩnh trưng có thể là người dân địa phương hoặc quan lại địa phương trực tiếp đứng ra chiêu mộ phu khoáng, cũng có khi là người Hoa xin lĩnh trưng. Trách nhiệm của người lĩnh trưng là hằng năm phải nộp thuế theo mức Nhà nước quy định.

Nhìn chung, việc khai mỏ ở Cao Bằng thời Nguyễn phát triển cầm chừng. Mặc dù ý thức rất rõ giá trị của nguồn lợi tự nhiên này và nhà Nguyễn đã chủ động đứng ra tổ chức hoặc cho người trưng cai khai thác nhưng hiệu quả đem lại không đáng kể.

2.2. Hoạt động buôn bán

Cao Bằng là địa phương có đường biên giới chung với Trung Quốc, do đó mối quan hệ trao đổi buôn bán diễn ra khá thường xuyên. Thực trạng của quá trình giao thương giữa hai bên trong thời Nguyễn có thể nhìn nhận khái quát qua sự bố trí các cửa ải, tuần ty và mức độ đánh thuế của Nhà nước ở những nơi quan ải này. Năm 1812, vua Gia Long đã cho định điều lệ về cửa quan và bến đò cho Bắc Thành và Thanh Nghệ, trong đó Cao Bằng có 14 cửa quan chính và 3 cửa quan xép. Năm 1824, vua Minh Mạng cho đặt các sở tuần nhánh để thu thuế tại các sở cửa quan, bến tuần, bến đò, phố chợ ở các hạt Bắc Thành và Thanh Nghệ. Tỉnh Cao Bằng có các tuần Bác Khê, tuần Nham Liêu, tuần Củng Xương, tuần Tuế Ổ, hai chi tuần Bác Tọa, Bác Nẫm... dời tuần Bác Vọng ở Cao Bằng đến xã Nội Chiêm, gọi là tuần Nội Chiêm[1]... Các tuần này thường được giao cho người lĩnh trưng đứng ra thu thuế khách buôn qua lại và hằng năm nộp thuế cho triều đình theo mức quy định.

---

1. Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên*, *Sđd*, t. III, tr. 270-271.

Năm 1841, nhà Nguyễn cho đặt 3 cửa ải Trung Thảng, Nà Lạn và Lệnh Cấm ở tỉnh Cao Bằng. Năm 1844, triều Nguyễn ban hành định lệ thu thuế quan tân[1] cho tất cả các địa phương trong cả nước, trong đó tỉnh Cao Bằng có 5 sở quan tân, lệ nộp toàn bằng bạc gồm: cửa Nà Thống, cửa Lương Mã, cửa Nà Lạn, cửa Trung Thảng và cửa Lệnh Cấm. Trong 7 năm (1838-1844), tổng số thuế quan mà nhà Nguyễn thu được ở Cao Bằng là 19.151 lạng bạc, thấp hơn nhiều so với số thuế thu được của các địa phương khác trong cả nước[2].

Ngay từ đầu thời Nguyễn, Nhà nước đã giao ngay cho tỉnh Cao Bằng phát hành, quản lý "Giao tử"[3] và cho đặt Giao tử vụ ở Cao Bằng do nhân viên tỉnh thành trông giữ. Sự kiện này không chỉ minh chứng cho việc triều đình nhà Nguyễn tin tưởng đối với các quan lại địa phương ở Cao Bằng mà còn cho thấy ở nửa đầu thế kỷ XIX, Cao Bằng đã có hoạt động buôn bán rất sầm uất. Việc nhà Nguyễn thi hành một hình thức sơ khai của tín phiếu ngân hàng trong lĩnh vực tài chính tiền tệ ở nửa đầu thế kỷ XIX tại Cao Bằng càng chứng tỏ sự quan tâm của Nhà nước đến hoạt động thương nghiệp. Đó cũng là những dấu hiệu biểu hiện sự phát triển của kinh tế Cao Bằng.

---

1. Quan tân: quan; cửa ải; tân: bến đò.

2. Dẫn theo: Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.363.

3. "Giao tử" là loại tiền giấy sớm nhất trên thế giới được phát minh ra ở vùng Thành Đô (Trung Quốc) thời Bắc Tống (Tống Chân Tông (998-1022). Tiền thân của loại tiền này chính là một loại phiếu gọi là "Phi tiền" xuất hiện từ thời nhà Đường. Đây là một loại phiếu do các thương nhân tự giao ước và phát hành trong nội bộ để tránh việc phải mang theo người một lượng tiền đồng lớn rất nặng. Các thương nhân chỉ cần mang "phi tiền" tới các địa điểm đã giao ước là đổi được thành tiền. Thực tế đây là hình thức gửi tiền, chuyển tiền thời cổ, đem lại sự thuận tiện cho các thương nhân và làm cho hàng hóa được lưu thông dễ dàng hơn.

3. Chính sách giáo dục của nhà Nguyễn đối với Cao Bằng

Đầu triều Nguyễn, do điều kiện địa lí xa xôi cách trở, trong các khoa thi Hương không có sự tham gia của các sĩ tử Cao Bằng.

Thời Minh Mạng (1820-1841), cùng với quá trình xếp đặt lại các đơn vị hành chính, đổi châu thành huyện thì ở các huyện Thạch Lâm, Quảng Uyên và Thượng Lang mới được đặt chức Huấn đạo[1]; đến năm 1834, châu Hạ Lang được đổi thành huyện, thì chức danh trên mới được đặt tại huyện này. Năm 1838, vua Minh Mạng xuống dụ sai các tỉnh biên giới từ Tuyên Quang cho đến Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng đều cử người dân tuấn tú trong hạt, đặt chức Giáo thụ[2] để dạy bảo người dân địa phương học tập viết văn tự.

Sang thời Thiệu Trị[3] (1841-1847), nhằm khích lệ, động viên các sĩ tử theo nghiệp học, triều Nguyễn cho phép tuyển cử các cống sinh ở Cao Bằng, Thái Nguyên... với những ưu đãi đặc biệt. Năm 1843, vua Thiệu Trị cho phép bốn tỉnh Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng và Tuyên Quang tuyển cử cống sinh đều chưa đến hạn tuổi (lệ cống sinh định tuổi, không cứ là học trò hay là tú tài, tuổi từ 40 trở lên mới được sung cử). Các sĩ tử ở Cao Bằng nếu được sung vào học ở Quốc tử giám cũng được ưu tiên hơn rất

---

1. Huấn đạo là chức quan có trách nhiệm quản lý việc học ở cấp huyện, có tước quan hàng Bát phẩm, được chọn trong số những Tú tài.

2. Giáo thụ là chức quan có trách nhiệm quản lý việc học ở cấp phủ, tước quan hàng Thất phẩm, được chọn trong số những người đỗ Cử nhân. Ngoài hai chức quan Huấn đạo và Giáo thụ, thời nhà Nguyễn còn có 01 chức quan quản lý việc học là Đốc học, có nhiệm vụ làm thanh tra học vấn ở cấp tỉnh, tước quan hàng Ngũ phẩm, được chọn trong số những người đỗ Tiến sĩ.

3. Vua Thiệu Trị (1807-1847), húy là Nguyễn Phúc Dung, sau cải thành Nguyễn Phúc Miên Tông, là vị hoàng đế thứ ba của nhà Nguyễn. Ông kế vị vua cha là Minh Mạng, trị vì từ năm 1841 đến khi qua đời, tổng cộng 7 năm, được truy tôn miếu hiệu là Hiến Tổ, thụy hiệu Hiến Tổ Chương Hoàng đế. Trong thời gian trị vì, ông chỉ sử dụng một niên hiệu là Thiệu Trị nên thường được gọi theo tên này.

nhiều về điều kiện ăn ở, lương bổng so với sĩ tử các địa phương khác. Đến năm 1847, vua Thiệu Trị mới bắt đầu cho đặt chức Giáo thụ, Huấn đạo các phủ huyện ở những tỉnh như: Cao Bằng, Lạng Sơn và Thái Nguyên.

Thời Tự Đức[1] (1847-1883), năm 1855, nhà Nguyễn mới bắt đầu đặt ngạch học sinh ở các tỉnh về miền biên giới (Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Quảng Yên), chọn người học trò nào tư chất tốt mà ham học, mỗi tỉnh lấy 3-4 người, hoặc 5-6 người, bổ làm hạng học sinh, chước trừ cho việc đi lính, tạp dịch. Việc khảo học và cấp cho lương ăn học cũng giống như học sinh các tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam[2]. Tiếp đó, tháng 9/1856, vua Tự Đức sai tỉnh thần Cao Bằng cho dựng nhà học phủ Trùng Khánh[3] nhằm động viên khích lệ và cổ suý học phong[4] của một địa phương vùng cao.

Mặc dù nhà Nguyễn có những chính sách khuyến học rất tích cực đối với các địa phương vùng xa nhưng cũng không đem lại kết quả nào đáng kể.

4. Phong trào nổi dậy và các cuộc đấu tranh ở miền biên giới Cao Bằng thời Nguyễn

Chính sách ức hiếp, đục khoét của quan quân nhà Nguyễn, nhất là đối với những vùng biên viễn như là Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên đã khiến cho lòng

---

1. Vua Tự Đức (1829-1883) tên thật là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, khi lên ngôi đổi thành Nguyễn Phúc Thì, là vị hoàng đế thứ tư của triều Nguyễn. Ông là vị vua có thời gian trị vì lâu nhất của nhà Nguyễn, trị vì từ năm 1847 đến năm 1883.

2, 3. Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục Chính biên*, *Sđd*, t. VII, tr. 402, 461.

4. Học phong trong từ Hán Việt nghĩa là phong thái, tính cách, khuynh hướng của sự học tập nghiên cứu.

dân bất bình, oán hận. Bất bình với chính sách dân tộc của nhà Nguyễn (bãi bỏ chế độ thế tập các tù trưởng miền núi thay bằng chế độ cử các quan lại miền xuôi lên trực tiếp cai quản vùng biên giới, từ năm 1829), Nông Văn Vân xuất thân dòng dõi thổ ti châu Bảo Lạc (thuộc tỉnh Tuyên Quang, nay là huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng)[1] đã phất cờ khởi nghĩa chống lại triều đình.

Cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân bùng nổ năm 1833. Ngay từ buổi đầu, Nông Văn Vân đã được rất nhiều thổ ti, thổ mục tham gia hưởng ứng như Ma Sĩ Vinh, Ma Doãn Cao ở Bảo Lạc, Nguyễn Thế Nga, Ma Trọng Đại, Ma Trường An ở Vị Xuyên (nay thuộc tỉnh Hà Giang), Lưu Trọng Chương, Hoàng Trinh Tuyên ở Lục Yên (nay thuộc tỉnh Yên Bái), Nguyễn Quảng Khải, Ma Đức Thái, Ma Doãn Dưỡng ở châu Đại Man[2].

Nông Văn Vân tự xưng là "Tiết chế thượng tướng quân", chọn Vân Trung, Ngọc Mạo (châu Bảo Lạc) là căn cứ chính để tập hợp lực lượng nổi dậy khởi nghĩa. Lợi dụng địa hình núi non hiểm trở, nghĩa quân thường xuyên phục kích gây nhiều tổn thất cho các đạo quân của triều đình vốn không quen thuỷ thổ và địa bàn. Từ Bảo Lạc, quân nổi dậy tiến công chiếm đồn Ninh Biên, Bố chính Phạm Phổ thua trận phải tự tử. Thừa thắng, quân nổi dậy mở

---

1. Theo *Đại Nam thực lục Chính biên* và *Đại Nam liệt truyện,* Nông Văn Vân là con của Nông Văn Bật, Tri châu Bảo Lạc, tỉnh Tuyên Quang (nay là huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng). Khi Nông Văn Bật chết, theo chế độ thế tập của thổ tù miền núi, Nông Văn Vân nối giữ chức Tri châu là không đúng. Thực tế Nông Văn Vân là cháu nội Nông Văn Bật. Về cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân, xin tham khảo thêm các bài viết: *Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Bảo Lạc* và *Khởi nghĩa Nông Văn Vân ở Cao - Lạng* của tác giả Nguyễn Phan Quang đăng trên *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 164/1975 và số 199/1981.

2. Xem: Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam liệt truyện*, Nxb. Thuận Hóa, 2005, t. IV. tr. 499.

rộng địa bàn tiến đánh xuống Bắc Kạn, Thái Nguyên. Cả một dải biên giới Tuyên Quang, Cao Bằng, Bắc Kạn chấn động. Lực lượng nghĩa quân khá đông, trong các trận đánh lớn như trận đánh đồn Ninh Biên, đồn Na Cù (tỉnh Bắc Kạn) có tới 3.000 quân tham gia; trận đánh vào thành Cao Bằng đã huy động tới 6.000 quân;...

Cuối tháng 8, đầu tháng 9 năm Quý Tỵ (1833), Nông Văn Vân đem quân vây hãm tỉnh thành Cao Bằng trong hơn 1 tháng. Trong thành cạn lương thực, thuốc súng cũng hết, quân cứu viện của nhà Nguyễn do Tạ Quang Cự chỉ huy thì đang bị chặn đánh ở Lạng Sơn nên không ứng cứu kịp thời. Thế cùng, lực kiệt, Bố chính Cao Bằng là Bùi Tăng Huy, Án sát Phạm Đình Trạc và Lãnh binh Phạm Văn Lưu đành phải tự vẫn[1]. Nông Văn Vân chiếm được tỉnh thành, chiến lợi phẩm thu được là 4 khẩu súng thần công và 42 cỗ pháo rồi rút lui.

Thanh thế của cuộc nổi dậy khiến cho vua Minh Mạng rất lo sợ. Nhà Nguyễn điều động nhiều tướng giỏi như Tạ Quang Cự, Phạm Văn Đức chỉ huy quân chủ lực của triều đình phối hợp với các cơ đội ở các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn... ra sức đàn áp nhưng không có kết quả.

Đầu năm 1834, vua Minh Mạng treo thưởng cho người nào bắt chém được Nông Văn Vân thì thưởng 500 lạng bạc và cho làm quan hàm ngũ phẩm và sau đó mức thưởng tăng lên là 1.000 lạng bạc và cho làm quan hàm tứ phẩm.

Tháng 6 năm Giáp Ngọ (1834), Nông Văn Vân chỉ huy khoảng 6.000 quân vây hãm và chiếm tỉnh thành Cao Bằng lần thứ hai. Quân nổi dậy chiếm giữ thành trong gần hai tháng (từ 16/6 đến 11/8/1834).

---

1. Theo *Cao Bằng thành hãm sự tích* (bản chữ Hán) và *Đại Nam thực lục Chính biên*: sau này, nhà Nguyễn cho xây dựng đền thờ ba người này ở Cao Bằng, gọi là Tam Trung từ (đền Tam Trung).

Tháng 10/1834, ba cánh quân của nhà Nguyễn dưới sự chỉ huy của Lê Văn Đức, Phạm Văn Điển, Tạ Quang Cự, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đình Phổ, Hồ Hựu... từ Sơn Tây, Lạng Sơn, Thái Nguyên tiến lên Cao Bằng. Trước thế mạnh của quan quân triều đình, Nông Văn Vân phải rút về Bảo Lạc, xây dựng căn cứ mới ở Na Tình, lại bị quan quân tiến đánh, nghĩa quân chạy vào rừng, cuộc nổi dậy bị thất bại.

Cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân diễn ra không dài (khoảng 3 năm) nhưng làm cho nhà Nguyễn phải đối phó rất vất vả. Cao Bằng là một trong những địa phương chứng kiến những sự kiện lớn liên quan đến cuộc nổi dậy và dân chúng các dân tộc Cao Bằng cũng đã tham gia vào đội quân nổi dậy với một lực lượng không nhỏ. Điều này đã được chính sử nhà Nguyễn thừa nhận.

Bên cạnh cuộc nổi dậy của Nông Văn Vân, thời gian này, giặc phương Bắc thường xuyên tràn sang cướp phá nhân dân. Nhân dân các dân tộc Cao Bằng, nhất là đồng bào các dân tộc thiểu số khu vực biên giới nổi dậy phản kháng, nổi bật như cuộc nổi dậy của ông Nông Thống Lệnh ở tổng Trà Lĩnh (châu Trùng Khánh)[1]; tham gia cuộc chiến đấu do Quản đốc Trần Duy Trân chỉ huy chống giặc Tam Thập Lục với 3.000 quân tràn vào tổng Trà Lĩnh

1. Thời nhà Nguyễn - Gia Long, giặc phương Bắc tràn sang cướp phá nhân dân. Ở tổng Trà Lĩnh (phủ Trùng Khánh) có ông Nông Thống Lệnh, người làng Pò Khao (nay thuộc thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh), có sức khỏe phi thường và võ nghệ cao cường. Giặc phương Bắc sang đánh phá Trà Lĩnh, ông huy động trai tráng trong làng phục kích đánh giặc. Ông được nhân dân tôn sùng là Đại tướng quân, được dựng miếu thờ ở làng Pò Khao. Năm 1874, ông được nhà Nguyễn phong chức Quản đốc 2 của Vệ thản binh. Ngày 07/8/2013, Bảo tàng tỉnh Cao Bằng đã phát hiện bia ghi công đức của ông (bia được dựng năm Tự Đức thứ 30, tháng 12/1877), ông được thờ trong gian thờ ở miếu Quan Đế.

Em gái ông là Nông Thị Vưu có công tiếp tế lương thực cho anh trai đánh giặc lại có công trị thủy sông Tả Lệnh bị ngập úng trong 3 năm, được lập đền thờ ở làng Nà Ý, Bản Pát, xã Cao Chương.

rồi tiến về châu Quảng Uyên, tổng Phục Hòa (châu Thạch An)[1]; cuộc chiến đấu do Thang Trường Hợp chỉ huy lãnh đạo nhân dân địa phương chống nhiều toán phỉ nhà Thanh xâm phạm biên giới tại huyện Trùng Khánh, được vua Tự Đức ban thưởng, sắc phong hàm Cửu phẩm...

Sau này, liên tục từ thập kỷ 50 đến thập kỷ 80 của thế kỷ XIX, dọc miền biên giới phía Bắc thường bị một số nhóm giặc cướp tràn sang cướp phá. Địa bàn hoạt động của chúng chủ yếu là Cao Bằng, gây cho nhân dân trong vùng nhiều hậu quả nặng nề. Chiến sự đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng cư dân Cao Bằng và sự phát triển kinh tế địa phương trong những thập kỷ sau đó.

---

1. Thời nhà Nguyễn có giặc Tam Thập Lục với 3.000 quân tràn vào tổng Trà Lĩnh (phủ Trùng Khánh) rồi tiến về châu Quảng Uyên cướp phá nhân dân, triều đình xuất Quản đốc Trần Duy Trân vào chống giặc. Đến tổng Cách Linh, châu Quảng Uyên (nay là xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa), 2 bên giao chiến. Tướng Trần Duy Trân tử trận, được lập đền thờ ở xã Cách Linh gọi là miếu Quan Trần. Trận này có con voi tham chiến bị giặc đánh bị thương nặng, voi được đưa về Mục Mã (thành phố) và chết, vua nhà Nguyễn cho lập miếu thờ voi có công đánh giặc, gọi là miếu voi Kim, ở chân tháp truyền hình Cao Bằng ngày nay. Dân vẫn gọi là vực voi bên bờ sông Hiến.

Chương VI

CAO BẰNG THỜI PHÁP THUỘC

I. THỰC DÂN PHÁP ĐÁNH CHIẾM CAO BẰNG VÀ PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC CAO BẰNG TRƯỚC KHI CÓ ĐẢNG (1886-1930)

1. Thực dân Pháp tấn công Cao Bằng và cuộc kháng chiến của nhân dân các dân tộc Cao Bằng (1886-1895)

Cuối thế kỷ XIX, triều đình phong kiến nhà Nguyễn suy tàn, các nước tư bản phương Tây muốn mở rộng thuộc địa sang các nước Đông Nam Á, mục tiêu của chúng là tìm kiếm thị trường, nhằm mục đích khai thác tài nguyên và bóc lột sức lao động của các nước thuộc địa. Việt Nam nằm trong vùng có vị trí chiến lược của khu vực Đông Nam Á, giàu tài nguyên khoáng sản, trở thành mục tiêu tiến công xâm lược của các nước tư bản.

Ngày 01/9/1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta. Vua quan nhà Nguyễn chống cự yếu ớt và nhanh chóng đầu hàng Pháp. Năm 1884, nhà Nguyễn đã ký kết Hiệp định Patơnốt ngày 06/6/1884 dâng nước ta cho thực dân Pháp.

Đứng trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp, nhân dân ta khắp Bắc, Trung, Nam đã nổi dậy hưởng ứng chống thực dân Pháp.

Cuối tháng 10/1886, thực dân Pháp từ Thất Khê (tỉnh Lạng Sơn) đánh chiếm huyện Thạch An, địa bàn nằm về phía đông

nam, cửa ngõ của tỉnh, án ngữ trên trục quốc lộ số 4 Lạng Sơn - Cao Bằng. Nhân dân các dân tộc huyện Thạch An là những người đầu tiên đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược Cao Bằng. Sau khi đánh chiếm được Thạch An, thực dân Pháp đánh chiếm thành Cao Bằng, từ đó đánh chiếm các huyện trong tỉnh: tháng 10/1886, quân Pháp đánh chiếm phố Nước Hai (huyện Hòa An); tháng 01/1887, quân Pháp đánh chiếm tổng Trà Lĩnh (nay thuộc huyện Trùng Khánh); tháng 7/1887, thực dân Pháp đánh chiếm tổng Phục Hòa (nay thuộc huyện Quảng Hòa); tháng 10/1887, chúng đánh chiếm huyện Trùng Khánh... Thực dân Pháp đánh chiếm đến đâu, chúng xây dựng các đồn bốt chốt giữ, nhất là các địa bàn xung yếu để tránh những trận bao vây tập kích bất ngờ của các lực lượng ở địa phương như: các đồn Mỏ Sắt, Nước Hai, Trà Lĩnh, Phục Hòa, Trùng Khánh Phủ...

Dưới sự lãnh đạo của các hào trưởng địa phương, nhân dân các dân tộc Cao Bằng liên tục tổ chức kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Tại Thạch An, nhân dân các xã phía đông nam đã lấy vùng Dẻ Vàng (nay thuộc xã Đức Long) làm căn cứ chống thực dân Pháp, kéo dài trên 10 năm (1886-1907), gây cho chúng nhiều thiệt hại về người và của.

Tại Nguyên Bình, từ khi thực dân Pháp đánh chiếm, nhân dân các dân tộc dưới sự lãnh đạo của các hào trưởng liên tục chặn đánh, bao vây đồn bốt của địch, tiêu biểu là trận phục kích quân Pháp do tên quan ba Lơmoan chỉ huy tại Tà Sa trên đường hành quân từ tỉnh lỵ vào Nguyên Bình (tháng 11/1886).

Tại tổng Thông Nông (huyện Hà Quảng), dưới sự chỉ huy của Pa Deng - nữ dân tộc Mông đã chặn bước tiến của quân Pháp tại đèo Mã Quỷnh trên đường chúng hành quân đánh chiếm Thông Nông, gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong binh lính Pháp.

Tại các huyện Hòa An, Hà Quảng và tổng Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, quân của Triệu Phúc Sinh xây dựng căn cứ ở vùng Tổng Cọt, Lục Khu (Hà Quảng) liên tục đánh quân Pháp nhiều năm liền (1886-1889). Quân của Triệu Phúc Sinh tổ chức các trận đánh phục kích, tập kích, bao vây đồn bốt của địch trên một địa bàn rộng lớn bao gồm các huyện Hòa An, Hà Quảng và tổng Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh... Tiêu biểu là các trận đánh quân Pháp tại Mỏ Sắt (nay thuộc xã Dân Chủ, huyện Hòa An) tháng 10/1890, bắn chết tên quan hai Catteno (Cattainhé), đánh chìm nhiều thuyền tiếp tế của Pháp trên sông Bằng, buộc quân Pháp phải đồn trú không dám lùng sục cướp bóc của cải của nhân dân. Các đội quân thuộc căn cứ của các huyện miền đông: Quảng Uyên, Phục Hòa (nay là huyện Quảng Hòa), Hạ Lang phối hợp với quân của Triệu Phúc Sinh tại căn cứ Tổng Cọt đã đẩy lùi quân Pháp về thị xã. Năm 1888, lực lượng nghĩa quân của Triệu Phúc Sinh và các châu miền đông kéo quân xuống phía tây nam chiếm vùng Án Lại, Canh Biện (xã Nguyễn Huệ, huyện Hòa An) xây đồn, đắp lũy lập lại căn cứ chống thực dân Pháp. Cuối năm 1889, sau khi đánh chiếm, bình định được tỉnh lỵ Cao Bằng và huyện Hòa An, thực dân Pháp tập trung lực lượng tổ chức đánh chiếm san bằng đồn lũy Canh Biện, Án Lại, đẩy lui nghĩa quân về vùng Lục Khu, ra sức khủng bố, đàn áp phong trào kháng chiến của nhân dân các dân tộc Cao Bằng.

Tại Trùng Khánh, ngay từ khi thực dân Pháp đặt chân chiếm đóng (tháng 10/1887), được nhân dân địa phương ủng hộ, nghĩa quân do Bá hộ Lê Bá Tài chỉ huy đã liên tục chặn đánh quân Pháp. Tiêu biểu là trận đánh bao vây phủ Trùng Khánh, bắn chết tên quan ba Makhônô, bắn bị thương tên quan hai Guyđơmê và nhiều binh lính; các trận truy kích địch trên đường đi Pò Tấu và truy kích địch từ Trùng Khánh sang Hạ Lang giết tên quan tư Đavi.

Tại Hạ Lang, nghĩa quân của Mã Quốc Anh được nhân dân ủng hộ lập căn cứ tại xã An Lạc, Kim Loan đã nhiều lần tổ chức phục kích quân Pháp ở Thông Than (xã Cai Bộ, nay thuộc huyện Quảng Hòa) và trên đỉnh Khau Mòn (xã An Lạc). Do đó, buộc quân Pháp phải rút ra Quảng Uyên, lên Trùng Khánh tiến sang Bằng Ca, Hạ Lang, quân Pháp phải lao đao 3 năm mới bình định được Hạ Lang.

Cũng trong thời gian này, bên cạnh các phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo, chỉ huy của các hào trưởng địa phương, tại Cao Bằng - một tỉnh miền núi xa xôi, phương tiện đi lại và thông tin gặp nhiều khó khăn, đã nổi lên hoạt động của Phụ chính đại thần nhà Nguyễn là Tôn Thất Thuyết - thủ lĩnh phong trào Cần Vương. Tại thành Cao Bằng đã xuất hiện tờ *Cáo thị* kêu gọi nhân dân hưởng ứng phong trào "Cần vương" phò vua đánh giặc cứu nước. *Cáo thị* có đoạn viết: "... Trước đà phụng thượng dụ trong kế lược quốc gia gặp nhiều nạn, nay thần người đều giận. Phàm ai có lòng căm thù giặc vô luận quan quân sĩ thứ hoặc tới thành Cam Lộ hộ giá, hoặc ở địa phương để có thể giết sạch quân thù, tôn phù quốc thổ đều được tùy tâm mà làm"[1]. Hưởng ứng phong trào Cần Vương, Lãnh binh Lương Tuấn Tú (Tiễu phủ sứ Cao Bằng - Lạng Sơn) đã lập căn cứ ở Nghi Bố (Mỏ Sắt, xã Dân Chủ, huyện Hòa An), cùng đại thần Tôn Thất Thuyết chỉ huy nghĩa quân đánh thành Cao Bằng và tổ chức nhiều trận đánh thực dân Pháp xâm lược Cao Bằng, gây cho chúng nhiều thiệt hại.

Những năm 1891-1892, Cao Bằng trở thành vùng rất nguy hiểm đối với thực dân Pháp. Riêng trong tháng 10/1893, dưới sự lãnh đạo của các hào trưởng địa phương, lực lượng nghĩa quân đã tập kích, bao vây quân địch 21 trận lớn nhỏ, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề. Pháp đã phải thú nhận: "Tiểu khu Cao Bằng

1. Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng*, Hà Nội, 1957, q. 3, tr. 150.

là hình ảnh rõ rệt nhất của tình hình mà đạo quân chiếm đóng mắc phải từ ngày xâm chiếm ít quân quá, nhiều giặc dã quá"[1].

Để tiếp tục đối phó với phong trào kháng chiến ở Cao Bằng ngày càng tăng, ngay trong năm 1893, thực dân Pháp đã điều lên Cao Bằng 4 đoàn quân, dưới sự chỉ huy của tên quan năm Valiê nhằm phối hợp với quân đồn trú ở những nơi mà chúng đã chiếm được như thành Hòa An, Hà Quảng, Thông Nông, Nguyên Bình, Trùng Khánh, Thạch An... nhằm dập tắt phong trào nổi dậy của nhân dân địa phương. Mặc dù đây là một cuộc chiến đấu không cân sức, nhưng với tinh thần đấu tranh kiên cường, anh dũng của nhân dân, nên mãi đến năm 1895, sau 10 năm đánh chiếm, thực dân Pháp mới đặt được ách thống trị của chúng tại Cao Bằng. Các lực lượng kháng chiến ở Cao Bằng tạm thời lùi về cơ sở, chờ thời cơ.

2. Ách thống trị của thực dân Pháp và phong trào đấu tranh của nhân dân Cao Bằng (1896-1930)

2.1. Bộ máy cai trị của thực dân Pháp

Sau khi đánh chiếm, bình định được Cao Bằng, thực dân Pháp tiến hành xếp đặt bộ máy cai trị, tổ chức lại các đơn vị hành chính, khai thác tài nguyên, bóc lột sức lao động của nhân dân nhằm khuất phục ý chí chiến đấu của nhân dân. Với dã tâm ấy, chúng thiết lập đạo quan binh, đứng đầu là một quan năm người Pháp, điều khiển cả bộ máy hành chính và quân sự. Lúc này, Cao Bằng cùng với Lạng Sơn và Hà Giang tạo thành Đạo quan binh 2, thủ phủ đặt tại Lạng Sơn. Từ tháng 8/1896, sau cuộc phân chia lại các đạo quan binh, Cao Bằng trở thành một khu quan binh thuộc Đạo quan binh 2, đóng thủ phủ tại tỉnh lỵ Cao Bằng.

---

1. Trần Văn Giàu: *Chống xâm lăng*, Hà Nội, 1957, q.3, tr.287.

Bên cạnh chính quyền quân sự, để làm chỗ dựa cho sự thống trị, chính quyền thực dân vẫn tiếp tục duy trì về mặt hình thức và củng cố một bộ máy chính quyền của người bản xứ. Các đơn vị hành chính bản xứ ở Đạo quan binh 2 Cao Bằng bao gồm: xã, tổng, châu, phủ và tỉnh. Mặc dù vẫn tồn tại một hệ thống cai trị của người bản xứ, song trên thực tế toàn bộ quyền hành của các đạo quan binh nói chung và Cao Bằng nói riêng vẫn do giới quân sự thực dân thao túng.

Đồng thời, chúng tăng cường lực lượng vũ trang cùng bộ máy khủng bố, đàn áp với đủ các loại lính: lê dương, khố đỏ, khố xanh, cảnh sát, mật thám, chỉ điểm... Trong thời kỳ phong trào đấu tranh của nhân dân ta phát triển mạnh, chúng lập thêm lực lượng cảnh sát gọi là lính *cúp phăng*; tăng số lượng các loại lính nói trên; tăng cường xây dựng pháo đài, hệ thống đồn bốt ở thị xã, thị trấn, trục đường giao thông quan trọng và các thôn, xã tập trung đông dân để dễ bề kiểm soát và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân.

Ở các phủ, châu, chúng đặt ra các đại lý, do một quan hai hoặc quan ba chỉ huy quân sự và các công việc hành chính, với một lực lượng gồm một đại đội hoặc một, hai trung đội lính. Mỗi đồn bốt ở dọc biên giới cũng có một đơn vị, do một sĩ quan Pháp chỉ huy, nhằm mục đích áp bức, bóc lột và đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc trong tỉnh và ngăn chặn sự liên hệ của phong trào cách mạng nước ta với cách mạng thế giới.

Để giúp bộ máy cai trị hoạt động, thực dân Pháp còn lập ra ở các châu, tổng, xã các đội dõng. Ở châu, do châu đoàn chỉ huy; ở tổng, có tổng đoàn, ở xã, có xã đoàn. Lực lượng vũ trang các loại của thực dân Pháp ở tỉnh Cao Bằng lúc nào cũng có vài ngàn tên.

Bên cạnh lực lượng vũ trang, chúng tăng cường mật thám, cảnh sát, chỉ điểm làm chỗ dựa cho bộ máy đàn áp, khủng bố.

Thực dân Pháp còn tiếp sức cho bộ máy thống trị phong kiến trước đây để làm tay sai cho chúng. Ở tỉnh, bên cạnh Công sứ Pháp, có Bố chánh hoặc Tuần phủ; ở phủ, châu, chúng đặt ra Tri phủ, Tri châu, có các Thừa phán, Lục sự giúp việc; ở tổng, có các Chánh, Phó tổng; ở xã có Lý trưởng, Phó lý. Riêng ở châu Bảo Lạc, chúng vẫn duy trì chế độ thổ ty, với đầy đủ tính chất và bản chất của chế độ phong kiến sơ kỳ. Còn ở các vùng dân tộc Mông, Dao..., thực dân Pháp tổ chức hệ thống cai trị. Trong vùng người Mông có các Quản chiểu, Phó Quản chiểu; ở vùng người Dao có Chánh, Phó Mán, các dân tộc vùng cao, vốn đã chịu nhiều cơ cực nay lại thêm một tầng áp bức, bóc lột. Đây là một thủ đoạn nham hiểm nhằm chia rẽ, gây hằn thù giữa các dân tộc, dựa vào dân tộc này áp bức dân tộc kia, dùng dân tộc này trị dân tộc khác. Thâm độc hơn nữa, chúng còn kích động, gây xung đột giữa các dân tộc. Ở tỉnh lỵ Cao Bằng, chúng lập ra bộ máy hành chính riêng cho người Việt và người Hoa; người Việt có Trưởng phố, người Hoa có Bang trưởng. Trong kinh doanh, buôn bán, chúng nhen nhóm sự cạnh tranh, kình địch, chèn ép đi tới chỗ gây xích mích giữa người Việt và người Hoa. Về các phương diện sinh hoạt xã hội, chúng thường ưu tiên người Hoa để gây nỗi bất bình, phẫn uất, căm tức trong cộng đồng người Việt.

Ở nông thôn, chúng thi hành chính sách chia rẽ, đề cao dân tộc này, hạ thấp dân tộc kia. Tại nhiều địa phương, chúng thường đưa người Tày vào các chức vụ chủ chốt ở châu, tổng, xã, mặc dù người Nùng ở đây có dân số không kém người Tày, khiến cho người Nùng có tâm lý bị miệt thị, dẫn đến nhiều mâu thuẫn khiến họ phải luôn luôn ở vào tư thế đối phó với người Tày, gây rắc rối trong quan hệ xã hội, làm tổn hại tình thương yêu đùm bọc lẫn nhau giữa đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Trong việc thực hiện âm mưu gây chia rẽ, hằn thù giữa các dân tộc, giữa các địa phương, thực dân Pháp thường cử chức dịch tỉnh này đến cai

trị tỉnh kia, lính của địa phương này sang đồn trú, trấn áp ở địa phương khác, gây ra những cuộc xô xát, đụng độ.

Để áp bức nhân dân ta, chúng không từ bất cứ một thủ đoạn mua chuộc, dụ dỗ, bằng cách thưởng tiền bạc, chức vụ cho những ai đã giúp chúng đàn áp cách mạng, bắt bớ các chiến sĩ cách mạng. Chúng độc quyền về muối và làm giải thưởng để chống phá cách mạng.

Trong khi đó, chúng khuyến khích, thậm chí trang bị vũ khí cho các nhóm phỉ để cướp của, giết người, đốt phá làng mạc, gây mất trật tự trị an xã hội, làm cho đồng bào ta lúc nào cũng sống trong cảnh nơm nớp, lo âu.

Về phương diện sản xuất kinh doanh, thực dân Pháp vẫn duy trì ở Cao Bằng cũng như trong cả nước nền kinh tế nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu, mang tính tự cung, tự cấp. Các tiến bộ khoa học không được áp dụng. Tuy chúng lập ra vài trại nhỏ để chăn nuôi ngựa ở Nước Hai (châu Hòa An), Phja Đén (châu Nguyên Bình), Phja Khoang (châu Trùng Khánh), những cơ sở này kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa, nhưng chủ yếu nhằm mục đích quân sự. Chúng ra sức bóc lột lao động, vơ vét của cải, cướp bóc ruộng đất để lập đồn điền, xí nghiệp, lập nhà thờ, làm cho đời sống nhân dân thêm cơ cực, bần cùng. Thực dân Pháp đặt ra nhiều thứ thuế, như thuế ruộng, thuế đất, thuế môn bài, thuế nhà, thuế chợ, thuế đò, thuế lâm sản..., bất công nhất là thuế thân đánh vào tất cả đàn ông, tuổi từ 18 trở lên. Trước Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), thuế thân được chia ra làm hai hạng: hạng 4,5 đồng đối với nội tịch đinh và 0,5 đồng đối với ngoại tịch đinh. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chúng nhất loạt thu mỗi suất đinh là 2,5 đồng. Đến năm 1939, do nhu cầu chi phí chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới mới, chúng đã nâng mức thuế thân lên, thu bốn mức dựa vào số ruộng đất ở trong tay

mỗi suất đinh: loại 1 đồng, 2,5 đồng, 5 đồng và 7 đồng[1]. Những người khó khăn không nộp được thuế thì bị giam giữ, đánh đập hoặc bị cầm cố, nhiều gia đình phải bán ruộng đất, trâu bò, thậm chí có người phải bán cả con để có tiền nộp thuế.

Ngoài những hình thức bóc lột trên, người nông dân lao động còn phải chịu phu phen, tạp dịch để làm đường sá, cầu cống, xây pháo đài, đồn bốt... cho thực dân Pháp. Hằng năm, mỗi người dân lao động thường bị bắt phu tới ba, bốn lần, mỗi lần kéo dài từ 15 đến 20 ngày, hoặc hơn nữa. Tàn ác hơn, thực dân Pháp và tay sai còn biến các đợt bắt phu thành công cụ vơ vét tiền, của của nhân dân, bắt chẹt người lao động lương thiện, bằng cách nhằm vào những ngày mùa mà bắt phu. Muốn được miễn phí vào những dịp ấy, nông dân phải lấy tiền, của để đút lót. Đi phu nặng nhọc, đã không được trả tiền công, mà nông dân phải tự túc tiền gạo, thực phẩm, dụng cụ; thương tật, ốm đau không được chăm sóc, nên nhiều trường hợp tử vong vì ốm đau, vì tai nạn lao động trong khi làm phu.

Về công nghiệp, cũng như các địa phương khác trong cả nước, ở Cao Bằng không được chú ý phát triển, chỉ có một số cơ sở công nghiệp khai khoáng với kỹ thuật thô sơ lạc hậu, chưa vượt ra khỏi trình độ thủ công. Tháng 12/1901, Công ty tư bản vàng Phja Oắc được thành lập, nhưng diện tích khai thác mới chỉ 160 ha. Tháng 6/1902, Công ty Đuvêgiê chiếm 450 ha trung tâm thung lũng Tĩnh Túc khai thác thiếc và vàng. Tháng 9/1906, Công ty thiếc thượng du Bắc Kỳ chiếm vùng núi phía nam Phja Oắc khai thác quặng bôxít. Tháng 10/1904, Công ty thiếc Cao Bằng được thành lập, khai thác trên diện tích 2.500 ha thung lũng Tĩnh Túc.

1. Thời điểm đó, giá một tạ gạo 3-4 đồng, giá một con trâu, bò cày được cũng chỉ 4-5 đồng.

Thực dân Pháp đầu tư vốn vào khai thác ở Cao Bằng ngày càng tăng, đến năm 1911, tăng lên đến 10 triệu phrăng, đầu tư vào việc khai thác thiếc, vonfram và vàng. Ngoài ra, tại thị xã Cao Bằng cũng chỉ có vài cơ sở công nghiệp nhỏ, như nhà máy điện, nhà máy nước, vài công xưởng nhỏ... với số vốn đầu tư không đáng kể.

2.2. Những chuyển biến về văn hóa - xã hội

Về văn hóa, thực dân Pháp thi hành chính sách ngu dân, dìm nhân dân ta trong vòng tối tăm, ngu muội để dễ bề thống trị, áp bức, bóc lột. Bởi vậy, việc mở mang trường sở đã không được chú ý, thậm chí chúng còn tìm đủ cách hạn chế. Cả tỉnh Cao Bằng chỉ có trường tiểu học có đến lớp bốn (ở thị xã, châu Trùng Khánh, Quảng Uyên, Hòa An), số châu còn lại có từ lớp một đến lớp hai. Hậu quả của chính sách này là hơn 97% dân số của tỉnh Cao Bằng bị mù chữ. Nữ giới và nhân dân các dân tộc thiểu số vùng cao 100% mù chữ. Thực dân Pháp còn khuyến khích những tập tục lạc hậu, những tệ nạn xã hội như: rượu chè, nghiện hút, cờ bạc, trai gái, trộm cắp, cướp giật...; khuyến khích mê tín dị đoan, khuếch trương tín ngưỡng, tôn giáo, kích động tâm lý sùng đạo... nhằm làm cho nhân dân ta chìm đắm trong vòng ngu muội, lãng quên con đường đấu tranh cách mạng.

Cũng như lĩnh vực văn hóa, công tác vệ sinh phòng bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân cũng không được chú ý, vì thực dân Pháp có ý định làm suy giảm thể lực nhân dân ta. Do đó, bệnh tật ngày càng lan tràn, nhân dân không được phòng bệnh, chữa bệnh, tuổi thọ của người lao động ngày càng thấp. Cả tỉnh Cao Bằng chỉ có một bệnh viện, với số lượng giường bệnh rất hạn chế; đồng thời chỉ có một, hai y sĩ và vài y tá, hộ lý phục vụ. Thuốc thang thiếu thốn, tại một số châu chỉ có phòng phát thuốc với một dược tá phục vụ. Những cơ sở y tế này chỉ để phục vụ công chức cai trị và binh lính.

Về xã hội, chế độ thực dân phong kiến, với các chính sách thống trị, áp bức, bóc lột đã làm cho các quan hệ xã hội phức tạp, đẩy nhân dân lao động vào bước đường cùng cực, nghèo đói, xã hội phân hóa sâu sắc. Các quan hệ tư bản chủ nghĩa đã nảy sinh và lớn dần lên, nhưng chiếm vị trí chủ đạo vẫn là các quan hệ phong kiến.

Nhìn chung, trong phạm vi toàn tỉnh, nông dân chiếm tới 90% dân số. Sự phân hóa trong nông dân thành các tầng lớp ngày càng rõ rệt, bao gồm: cố nông, bần nông, trung nông. Giai cấp nông dân bị đế quốc, phong kiến tước đoạt ruộng đất, bị bần cùng, họ sẵn sàng đi theo con đường cách mạng để sớm thoát khỏi cuộc sống khổ cực.

Giai cấp địa chủ phân hóa thành đại, trung, tiểu địa chủ, họ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong cư dân, nhưng có thế lực về kinh tế và địa vị xã hội. Đại địa chủ trở thành kẻ làm tay sai đắc lực cho thực dân, đế quốc, họ là kẻ thù của dân tộc, là đối tượng cần đánh đổ cùng với thực dân Pháp trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ. Còn một bộ phận không nhỏ trung, tiểu địa chủ tham gia phong trào chống thực dân Pháp và phản động tay sai.

Giai cấp công nhân ít về số lượng, thường tập trung trong các khu mỏ và thị xã. Bên cạnh đó, số công nhân nông nghiệp cũng không đáng kể (chỉ ở các trại chăn nuôi nhỏ), lúc đông nhất cũng chỉ có vài nghìn công nhân. Tuy vậy, do chính sách khai thác vơ vét tài nguyên, bóc lột lao động của đế quốc, thực dân, giai cấp công nhân ngày càng tăng lên về số lượng và chất lượng. Tuy số lượng ít, nhưng công nhân ở Cao Bằng lại tập trung, đại biểu cho phương thức sản xuất tiến bộ nhất; thêm nữa, bị áp bức, bóc lột nặng nề nhất, có cuộc sống cơ cực nhất, họ là những người vô sản, nên kiên quyết đấu tranh để giải phóng khỏi ách nô lệ.

Giai cấp tư sản phân hóa thành tư sản mại bản là chủ mỏ, chủ trại chăn nuôi người Pháp; tư sản dân tộc là chủ các xưởng sửa chữa, kinh doanh nghề vận tải, chủ các xưởng gạch, ngói, gỗ, những người thầu thực phẩm cho các trại lính, kinh doanh thương nghiệp... với một số vốn ít ỏi. Họ cũng bị chèn ép, sưu thuế nặng. Trong những điều kiện nhất định, khi phong trào quần chúng phát triển mạnh, có thể lôi kéo họ vào mặt trận chống đế quốc và phong kiến.

Giai cấp tiểu tư sản và dân nghèo thành thị chiếm tỷ lệ đáng kể trong cư dân tỉnh Cao Bằng. Cuộc sống của họ bấp bênh, đói no thất thường, cũng bị áp bức, bóc lột nặng nề, nên sẵn sàng tiến bước vào con đường cách mạng.

Có thể thấy việc phân hóa giai cấp ở Cao Bằng nổi lên hai mâu thuẫn cơ bản: *một là*, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc với đế quốc thực dân xâm lược; *hai là*, mâu thuẫn giữa nông dân lao động với giai cấp địa chủ phong kiến ở vùng thấp, nông dân vùng cao (châu Bảo Lạc) với chế độ thổ ty. Như vậy, mục tiêu, đối tượng, nhiệm vụ chủ yếu của cách mạng Việt Nam nói chung và của Cao Bằng nói riêng là tiến hành cách mạng dân tộc, dân chủ, nhằm đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi nước ta, đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến, giành độc lập.

2.3. Phong trào đấu tranh của nhân dân Cao Bằng

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trên cả nước nói chung và ở Cao Bằng nói riêng, liên tiếp nổ ra các phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp giành độc lập. Nhưng do chưa tìm ra con đường cách mạng đúng đắn, chưa có một phương thức thật sự cách mạng, giai cấp công nhân chưa đủ mạnh cả về số lượng và chất lượng nên các phong trào đấu tranh không thực hiện được mục tiêu và nguyện vọng là giải phóng dân tộc.

Năm 1905, Phù Nhị - một thủ lĩnh dân tộc Dao chỉ huy nghĩa quân tổ chức bao vây quân đội Pháp tại châu lỵ Nguyên Bình khi chúng đang trên đường hành quân từ tỉnh lỵ vào Nguyên Bình. Năm 1915, quân Việt Nam Quang phục Hội của Phan Bội Châu cũng tấn công vào đồn Tà Lùng.

Nét nổi bật của cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp ở Cao Bằng vào đầu thế kỷ XX là sự góp mặt của đội ngũ những người thợ mỏ, đang trong quá trình hình thành như một giai cấp có tinh thần cách mạng triệt để nhất - giai cấp công nhân. Từ những năm cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, cùng với quá trình thăm dò, khảo sát và khai thác mỏ của thực dân Pháp, đội ngũ thợ mỏ ở Cao Bằng cũng từng bước được hình thành. Từ nhiều miền quê khác nhau, từ bỏ ruộng đồng, trốn tránh phu phen, tạp dịch, trở thành những người làm thuê ăn lương, cùng khổ nhất trong những người cùng khổ, biện pháp duy nhất của người thợ mỏ để thoát khỏi cảnh cùng khổ là vùng dậy đấu tranh giành lại những gì đã bị bọn chủ mỏ và tay sai của chúng tước đoạt. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu, phong trào đấu tranh của các thợ mỏ ở vùng mỏ Phja Oắc diễn ra lẻ tẻ và mang tính tự phát.

Mùa hè năm 1914, 10 thợ mỏ đều là những thanh niên khai thác hầm lò Phja Oắc nổi lên vây đánh bọn cai Tây gian ác, tên chủ mỏ Baul phải đưa lính đến đàn áp. Để phản đối thái độ tàn bạo của chủ mỏ, thợ mỏ Phja Oắc đã tiến hành bãi công trong 2 ngày.

Năm 1917, cách đối xử nghiệt ngã của chủ mỏ, công việc khai thác nặng nhọc trong khi tiền lương thường xuyên bị bớt xén đã gây sự uất ức trong đội ngũ thợ mỏ. Thợ mỏ Phja Oắc và thợ Công ty vàng, thiếc vùng thung lũng Tĩnh Túc đồng loạt bãi công, đòi tăng lương, cải thiện đời sống buộc bọn chủ mỏ phải nhượng bộ một phần yêu sách. Sau khi cuộc đình công giải tán, bọn chủ mỏ tiến hành khủng bố, chúng bắt một số thợ để tra khảo và giam

giữ trong 6 tháng. Hầu hết số thợ bị địch bắt giam khi ra tù đều tàn phế do bị tra tấn dã man.

Do không có tổ chức, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các khu mỏ nên các cuộc đấu tranh của thợ mỏ trong những năm 1914, 1917 đều không đem đến những kết quả mong muốn. Cuộc đấu tranh của thợ mỏ ở Cao Bằng trong thời gian này mới chỉ là sự phản kháng tự phát của họ đối với việc bọn chủ mỏ không thực hiện đúng giao kèo, không thi hành những điều đã cam kết, hứa hẹn khi tuyển mộ (như đấu tranh đòi lán ở, chăn chiếu, dụng cụ sinh hoạt...). Tuy nhiên, đây là những tín hiệu đầu tiên báo hiệu cho sự ra đời và từng bước trưởng thành của một giai cấp mới, có tinh thần cách mạng triệt để nhất, có sứ mệnh đi đầu trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta.

Năm 1917, Cách mạng Tháng Mười Nga thành công, mở ra một kỷ nguyên mới trong quá trình phát triển của xã hội loài người, như một luồng gió mới thổi vào phong trào cách mạng của Việt Nam, có tác dụng động viên, cổ vũ tinh thần yêu nước, mở ra một con đường đấu tranh cách mạng mới, làm cho các phong trào đấu tranh cách mạng của dân tộc ta, đặc biệt là của giai cấp công nhân, vốn đã sôi nổi nay lại càng trở nên rộng lớn và mạnh mẽ, nhất là trong những năm 1927-1928.

Cùng lúc đó, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, một nhà yêu nước vĩ đại, sau nhiều năm ở nước ngoài bôn ba tìm đường cứu nước, đã đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và Cách mạng Tháng Mười Nga, Người tìm thấy chân lý cách mạng và con đường đấu tranh giải phóng cho dân tộc Việt Nam. Từ chủ nghĩa yêu nước, Người đi theo con đường cách mạng vô sản và trực tiếp vạch ra đường lối cho cách mạng Việt Nam. Đầu năm 1925, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã thành lập tổ chức yêu nước lấy tên là Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại Quảng Châu (Trung Quốc),

bao gồm những thanh niên yêu nước Việt Nam đang hoạt động ở Trung Quốc và tổ chức các lớp huấn luyện cho họ.

Sự ra đời của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã có tác động mạnh mẽ đối với phong trào cách mạng trong nước, thu hút những trí thức cách mạng. Nhiều thanh niên yêu nước lần lượt tìm đường sang Quảng Châu gia nhập tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Trong tổ chức này, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã cử các thanh niên ưu tú làm hạt nhân, sau khi dự các khóa huấn luyện, được Người phân công về nước hoạt động truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin. Từ đó, phong trào cách mạng Việt Nam có những bước phát triển mới, nổi bật là phong trào vô sản hóa. Nhiều cán bộ đi vào nhà máy, hầm mỏ hoạt động, làm chuyển biến phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân, đẩy tính chất đấu tranh tự phát chuyển sang đấu tranh tự giác.

Hòa nhịp cùng với phong trào yêu nước của cả nước, ở Cao Bằng đã xuất hiện các tổ chức yêu nước (Hội đánh Tây, Hội Thanh niên phản đế) thu hút nhiều thanh niên yêu nước, tiến bộ thuộc các dân tộc trong tỉnh, trong số đó tiêu biểu là đồng chí Hoàng Đình Giong[1],

1. Đồng chí Hoàng Đình Giong (1904-1947) (tức Hoàng, Trần Tín, Lầu Voòng, Nam Bình, Văn Tư, Võ Văn Đức, Vũ Đức, Lê Minh, Cụ Vũ), dân tộc Tày, quê ở phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, là Bí thư Chi bộ Hải ngoại Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) năm 1929; Bí thư Đảng bộ đặc biệt Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) năm 1932; Uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng khoá I (năm 1935), phụ trách Xứ uỷ Bắc Kỳ; Chỉ huy trưởng Bộ đội Nam tiến vào miền Nam đánh thực dân Pháp xâm lược (9/1945), Chính uỷ Quân giải phóng Nam Bộ, Khu Bộ trưởng (Tư lệnh) đầu tiên Khu IX, Khu Bộ trưởng (Tư lệnh) Khu VI thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Đồng chí hy sinh tại Khu VI (Ninh Thuận) năm 1947. Đồng chí đã được Đảng và Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh (năm 1998); danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (năm 2009); năm 2018, đồng chí đã được Đảng và Nhà nước công nhận là lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam.

một thanh niên dân tộc Tày, có lòng yêu nước nồng nàn và sớm giác ngộ cách mạng. Cuộc đời hoạt động cách mạng của đồng chí Hoàng Đình Giong bắt đầu từ những năm 1925-1926, khi còn đang theo học tại trường Bách Nghệ Hà Nội, là lúc phong trào yêu nước đang sôi động. Bị đuổi ra khỏi trường vì tham gia hoạt động cách mạng và có ảnh hưởng to lớn trong tầng lớp thanh niên, Hoàng Đình Giong trở lại quê hương. Tại đây, Hoàng Đình Giong vẫn tiếp tục tuyên truyền, vận động cách mạng. Nhờ đó, ngay từ đầu năm 1927, đã xuất hiện nhiều cơ sở của Hội đánh Tây ở các tổng Tượng Yên, Nhượng Bạn, Hà Đàm (thuộc châu Hòa An). Sau đó, tổ chức yêu nước này còn phát triển lên Hà Quảng, lan sang Quảng Uyên và các châu khác trong tỉnh, đặc biệt là các khu vực đầu mối giao thông quan trọng và đông dân.

Năm 1927, trước sự khủng bố, truy lùng gắt gao của bọn đế quốc và tay sai, Hoàng Đình Giong đã bí mật ra nước ngoài. Nơi đặt chân và hoạt động đầu tiên là Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc). Hoàng Đình Giong đã gặp gỡ Hoàng Văn Thụ và bắt liên lạc được với các đồng chí trong Ban lãnh đạo của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên ở Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc). Ngày 19/6/1928, Hoàng Đình Giong, Hoàng Văn Thụ được kết nạp vào Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tại cơ sở Long Châu và đã chung sức xây dựng cơ sở cách mạng tại đó, tập hợp và mở các lớp huấn luyện truyền bá tư tưởng của tổ chức cách mạng do Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập và rèn luyện, đào tạo cán bộ cho hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn.

Từ đó, nhiều thanh niên yêu nước các dân tộc Cao Bằng đã tìm đường đến và xây dựng cơ sở cách mạng tại Long Châu. Cuối năm 1928, tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên kết nạp Hoàng Văn Nọn (tức Hoàng Như); năm 1929, kết nạp thêm Lê Đoàn Chu (tức Lê Mới, Nam Cao) và cử về Cao Bằng để tuyên truyền, vận động tổ chức các cơ sở Hội Việt Nam Cách mạng

Thanh niên. Dưới sự chỉ đạo của đồng chí Hoàng Đình Giong, nhân ngày tết truyền thống là rằm tháng 7 năm Kỷ Tỵ (tức ngày 19/8/1929), tại chùa Đống Lân, xã Hưng Đạo, châu Hòa An (nay thuộc thành phố Cao Bằng), các đồng chí Hoàng Văn Nọn và Lê Đoàn Chu đã thay mặt Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên tổ chức lễ kết nạp các đồng chí Nông Văn Đô, Hoàng Văn Khoa (Bình Dương), Lưu Xương (Sơn), Nguyễn Khánh Phù (Bá Nhân), Nghiêm, Cát vào tổ chức Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và tuyên bố thành lập Chi hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đầu tiên của tỉnh Cao Bằng. Một thời gian sau, các cơ sở của Hội cũng được thành lập tại châu Hòa An, Hà Quảng, mỏ thiếc Tĩnh Túc. Đây là cơ sở để giai cấp công nhân, nông dân tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin chuẩn bị thành lập Đảng của mình - Đảng Cộng sản để lãnh đạo nhân dân đấu tranh.

II. ĐẢNG BỘ TỈNH CAO BẰNG ĐƯỢC THÀNH LẬP VÀ LÃNH ĐẠO PHONG TRÀO CÁCH MẠNG (1930-1940)

1. Đảng bộ tỉnh Cao Bằng được thành lập, lãnh đạo nhân dân đấu tranh (1930-1935)

Cuối năm 1929, nhờ hoạt động tích cực và có kết quả dưới sự chỉ đạo trực tiếp của bộ phận ở nước ngoài của Đông Dương Cộng sản Đảng, tháng 12/1929, các đồng chí Hoàng Đình Giong, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Văn Nọn được kết nạp vào Đảng và tuyên bố thành lập Chi bộ Hải ngoại Long Châu (Trung Quốc) do đồng chí Hoàng Đình Giong làm Bí thư Chi bộ. Chi bộ Hải ngoại Long Châu có nhiệm vụ "gây dựng và phát triển phong trào quần chúng cách mạng ở vùng biên giới Cao Bằng - Lạng Sơn, hướng dẫn thanh niên yêu nước ra dự những lớp huấn luyện cách mạng ở nước ngoài, đưa đón cán bộ đi hoạt động giữa hai vùng biên giới". Sau Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (ngày

03/02/1930), Chi bộ Hải ngoại Long Châu chính thức trở thành Chi bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cuối năm 1932, căn cứ yêu cầu của cách mạng, đồng chí Lê Hồng Phong[1] đã chỉ đạo thành lập Đảng bộ đặc biệt Long Châu, đồng chí Hoàng Đình Giong được cử làm Bí thư Đảng bộ.

Thực hiện chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam, đầu năm 1930, Chi bộ Hải ngoại Long Châu đã cử đồng chí Hoàng Văn Nọn về Cao Bằng hoạt động để chuẩn bị tiến tới thành lập tổ chức đảng ở Cao Bằng. Sau một thời gian tuyên truyền, rèn luyện, qua kiểm tra phong trào và thử thách cán bộ, ngày 01/4/1930, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Cao Bằng được thành lập tại Nặm Lìn, xã Hoàng Tung, châu Hòa An gồm 3 đồng chí: Hoàng Văn Nọn (tức Hoàng Như), Lê Đoàn Chu (tức Lê Mới, Nam Cao), Nông Văn Đô (tức Bích Giang, Cát Lợi) do đồng chí Hoàng Văn Nọn làm Bí thư. Chi bộ Đảng làm nhiệm vụ như Ban Tỉnh uỷ lâm thời, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng toàn tỉnh. Cũng tại cuộc họp thành lập chi bộ, các đồng chí đã đề ra hai nhiệm vụ hàng đầu là: tích cực phát triển Đảng, đặc biệt là ở khu mỏ thiếc Tĩnh Túc và ở thị xã; đẩy mạnh phong trào chống thuế, chống phụ thu lạm bổ, chống bắt phu vào ngày mùa, đi phu phải được cấp tiền, gạo.

---

1. Sau cao trào cách mạng 1930-1931, trước những tổn thất và khó khăn của cách mạng Đông Dương, tháng 11/1931, Quốc tế Cộng sản quyết định cử đồng chí Lê Hồng Phong về nước trên cương vị là cán bộ của Ban Chấp uỷ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ đạo khôi phục lại hệ thống tổ chức đảng, phong trào cách mạng Việt Nam và Đông Dương. Trong khi tìm con đường để về Việt Nam, tại Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc), đồng chí đã bắt liên lạc được với chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương do đồng chí Hoàng Đình Giong làm Bí thư đang hoạt động ở biên giới Việt - Trung. Đại hội lần thứ I của Đảng (tháng 3/1935) tại Ma Cao (Trung Quốc) đã bầu đồng chí Lê Hồng Phong làm Tổng Thư ký (tức Tổng Bí thư) của Đảng.

Sự ra đời của Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Cao Bằng đã đánh dấu bước ngoặt trên con đường đấu tranh giải phóng, tạo nền móng vững chắc cho phong trào cách mạng và sự phát triển thành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng sau này. Từ đây, phong trào đấu tranh giải phóng quê hương, đất nước, giành độc lập dân tộc của nhân dân các dân tộc Cao Bằng và nhân dân cả nước được đặt dưới ngọn cờ quang vinh của Đảng Cộng sản Việt Nam, đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Cao Bằng được thành lập ngày 01/4/1930 là một trong những chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời sớm tại vùng miền núi biên giới phía Đông Bắc của Tổ quốc. Cũng từ Cao Bằng, thực hiện sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, nhiều cán bộ cách mạng của tỉnh đã được Đảng điều về hoạt động gây dựng cơ sở cách mạng, góp phần vào việc thành lập tổ chức đảng tại nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời giữa lúc thực dân Pháp và toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa bước vào cuộc tổng khủng hoảng (1929-1933), thực dân Pháp càng ra sức áp bức, bóc lột nhân dân dưới mọi hình thức, tăng cường bắt lính chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh thế giới mới nhằm giành giật thị trường, vơ vét tài nguyên của các nước phụ thuộc và thuộc địa. Nền kinh tế Việt Nam vốn đã nghèo nàn, lạc hậu, nay thêm sa sút, đẩy cuộc sống của nhân dân lao động đến chỗ cùng cực, công nhân thất nghiệp ngày càng đông, nông dân bị bần cùng nghèo đói. Do đó, mâu thuẫn giữa nhân dân với bọn đế quốc, thực dân Pháp thêm sâu sắc. Trước tình hình đó, Đảng đã phát động một cuộc đấu tranh rộng lớn trong quần chúng.

Ở Cao Bằng, từ năm 1930 đến năm 1935, các cơ sở đảng tiếp tục được củng cố và phát triển, nhiều chi bộ đảng mới được thành

lập như: ngày 20/6/1930 thành lập Chi bộ xã Phúc Tăng (nay thuộc xã Hồng Việt, huyện Hòa An); ngày 10/10/1930 thành lập Chi bộ xã Xuân Phách, châu Hòa An (nay thuộc phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng); ngày 21/10/1930 thành lập Chi bộ mỏ thiếc Tĩnh Túc; ngày 20/6/1931 thành lập Chi bộ tại hang Phja Nọi (nay thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng); tháng 7/1931 thành lập Chi bộ Gia Cung, xã Ngọc Sinh, châu Hòa An (nay là phường Ngọc Xuân, thành phố Cao Bằng); ngày 08/3/1932 thành lập Chi bộ Cốc Coóc, xã Lạc Giao, châu Quảng Uyên (nay là xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa); ngày 03/02/1933 thành lập Chi bộ Phạc Sliến, xã Tung Cao (nay là xã Vân Trình, huyện Thạch An); ngày 15/11/1935 thành lập Chi bộ liên xã Gia Bằng - Kỳ Chỉ (nay là xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình)... Trên cơ sở đó, thực hiện chỉ thị của Chi bộ Hải ngoại Long Châu, Ban Tỉnh uỷ Cao Bằng đã lần lượt chọn cử nhiều thanh niên yêu nước ra nước ngoài học tập, dự các lớp huấn luyện của Đảng tại Long Châu.

Như vậy, từ một chi bộ đầu tiên được thành lập ngày 01/4/1930, đến năm 1935, trên địa bàn tỉnh Cao Bằng đã có 10 chi bộ hoạt động ở 5 châu (Hòa An, Hà Quảng, Quảng Uyên, Thạch An, Nguyên Bình) và mỏ thiếc Tĩnh Túc với số đảng viên trên 70 đồng chí. Sự phát triển đó đã tạo điều kiện, cơ sở vững chắc cho sự phát triển thành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng. Chính vì vậy, tháng 7/1933, Ban Lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương công nhận Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng trực thuộc Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương; các ban Châu uỷ lần lượt được thành lập ở Hòa An (năm 1933), Hà Quảng (năm 1935)[1].

1. Ban Châu uỷ Hòa An gồm 3 đồng chí do đồng chí Lê Đoàn Chu (tức Lê Mới, Nam Cao) làm Bí thư. Ban Châu uỷ Hà Quảng gồm 5 đồng chí, do đồng chí Hoàng Tô làm Bí thư.

Để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động quần chúng, thực hiện sự chỉ đạo của đồng chí Hoàng Đình Giong, Tỉnh uỷ Cao Bằng đã xuất bản tờ báo *Cờ Đỏ* (Cơ quan tuyên truyền của Đảng bộ tỉnh, tiền thân của báo Cao Bằng ngày nay) tại hang Tốc Rù (nay thuộc xã Hồng Việt, huyện Hòa An) và in các loại truyền đơn, khẩu hiệu... bí mật lưu truyền cả trong và ngoài tỉnh. Cuối năm 1931, đầu năm 1932, những tổ chức Cộng sản đoàn đầu tiên ở các châu Hòa An, Hà Quảng ra đời. Cũng trong năm 1931, "Công hội đỏ" - một tổ chức rộng rãi của giai cấp công nhân được thành lập tại khu mỏ thiếc Tĩnh Túc. Năm 1933, ở châu Hòa An xuất hiện tổ chức "Nông hội đỏ" với mục đích vận động và tổ chức các tầng lớp nhân dân đấu tranh chống bắt phu, đòi giảm thuế; sau đó phát triển sang các châu Hà Quảng, Nguyên Bình.

Ngay từ khi thành lập, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng nhanh chóng nhận thức rõ vai trò đấu tranh vũ trang và đã đề ra các biện pháp nhằm xây dựng lực lượng. Vì vậy, năm 1931, Đảng bộ đã cử bốn đồng chí đi học quân sự ở nước ngoài[1] và năm 1932, thành lập tổ chế tạo mìn, lựu đạn ở vùng núi Lam Sơn (thuộc châu Hòa An) nhưng hoạt động còn hạn chế, vì thiếu nguyên vật liệu.

Dưới sự lãnh đạo của các tổ chức đảng, phong trào cách mạng từng bước tiến lên. Trong những năm 1932-1934, tại thị xã Cao Bằng, Nước Hai (châu lỵ Hòa An) và mỏ thiếc Tĩnh Túc, các hoạt động rải truyền đơn, treo cờ đỏ đã được tổ chức nhiều lần. Đầu năm 1933, dưới sự lãnh đạo của Châu uỷ Hòa An, ở các tổng Tượng Yên, Nhượng Bạn, Hà Đàm, Tĩnh Oa đã nổ ra cuộc đấu tranh của 300 dân phu đi làm con đường từ thị xã lên Nước Hai đòi không được bắt phu ngày mùa, đi phu phải được cấp tiền, gạo.

1. Bốn đồng chí đó là: Hoàng Hồng Việt, Hoàng Đình Hùng, Nguyễn Nam Hùng (tức Trần), Đàm Thế Vinh.

Châu uỷ Hòa An vận động quần chúng viết đơn kiện Thống sứ Bắc Kỳ. Kết quả là Sở Thanh tra lao động Bắc Kỳ phải tuyên bố không bắt phu trong ngày mùa, đi phu được trả tiền, gạo.

Tại mỏ thiếc Tĩnh Túc, ngày 01/5/1933, dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng, cờ đỏ búa liềm được treo trên cột điện, truyền đơn được rải khắp khu mỏ. Công nhân rất phấn khởi, tin tưởng, còn kẻ địch thì lo sợ hoảng hốt, chúng đem lính từ thị xã đến khủng bố, truy lùng các chiến sĩ cộng sản, nhưng đã thất bại.

Tháng 3/1934, nổ ra cuộc đấu tranh quyết liệt của hơn 100 dân phu Hòa An đang làm con đường ở đoạn Nặm Vạng, đòi được cấp tiền công. Kết quả là, địch phải trả công mỗi người 0,2 đồng (hai hào) một ngày.

Tháng 6/1935, hơn 200 dân phu đang làm con đường Hòa An - Hà Quảng đã nổi lên đấu tranh chống đánh đập, đòi được cấp tiền và gạo. Địch không giải quyết, dân phu tiếp tục đấu tranh và bỏ về không chịu đi phu.

Ở các châu miền Đông như: Quảng Uyên, Phục Hòa (nay là huyện Quảng Hòa), Thạch An... tuy chưa có phong trào thật mạnh mẽ, nhưng đã bắt đầu có những hoạt động; các cơ sở quần chúng đã bí mật giúp Đảng đưa đường cán bộ ra nước ngoài và đón cán bộ về nước để chỉ đạo phong trào cách mạng. Nhờ đó, các đồng chí lãnh đạo của Đảng vượt biên giới trở về căn cứ, về xuôi được an toàn. Các trạm ở ba châu Quảng Uyên, Phục Hòa, Thạch An đã bảo đảm giao thông liên lạc giữa Ban Tỉnh uỷ Cao Bằng với Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương[1].

---

1. Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng được thành lập tháng 3/1934 tại Ma Cao (Trung Quốc) với nhiệm vụ để thống nhất lãnh đạo các tổ chức đảng, tiến tới tổ chức lại cơ quan Trung ương của Đảng.

Tháng 7/1933, đồng chí Lê Hồng Phong, khi đó là phái viên của Quốc tế Cộng sản, hoạt động tại Trung Quốc và đồng chí Hoàng Đình Giong về làm việc với Tỉnh uỷ Cao Bằng tại Ngườm Slưa (xã Hoàng Tung, châu Hoà An), quyết định xây dựng Cao Bằng thành cầu nối giữa Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng với phong trào cách mạng trong nước. Thực hiện chủ trương đó, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đã chỉ đạo củng cố các đường dây liên lạc với nước ngoài được xây dựng từ trước. Đó là các đường liên lạc bí mật từ trung tâm Hòa An ra nước ngoài gồm: đường thuỷ từ trung tâm Hòa An xuống Phục Hòa rồi đi xuống Tà Lùng sang Thuỷ Khẩu - đi Long Châu, Trung Quốc; đường bộ từ Lam Sơn (xã Hồng Việt, châu Hòa An), qua xã Ngọc Động (châu Quảng Uyên) xuống Nà Seo (châu Phục Hòa) sang Thuỷ Khẩu rồi đi Long Châu (Trung Quốc); một đường bí mật khác từ châu lỵ Hòa An đến xã Trưng Vương, vượt Mã Phục vào Cốc Coóc (xã Chí Thảo, châu Quảng Uyên) xuống Gia Tuế, sau đó đi Phục Hòa rồi sang Long Châu (Trung Quốc). Sau khi chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của châu Thạch An được thành lập tại Phạc Sliến, xã Vân Trình, thì có thêm đường liên lạc bí mật từ trung tâm Hòa An đi xuống Vân Trình sau đó vào Đức Long, sang Trung Quốc.

Sự kiện hai đồng chí Lê Hồng Phong và Hoàng Đình Giong về Cao Bằng đóng góp cho Tỉnh uỷ trong công tác như tiếp thêm sức mạnh cho phong trào cách mạng của tỉnh. Năm 1934, đồng chí Hoàng Văn Nọn, Bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng được Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ định là đại biểu chính thức của Đảng Cộng sản Đông Dương đi dự Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản tại Mátxcơva (Liên Xô) và đọc bản tham luận về vận động các dân tộc thiểu số ở Đông Dương tham gia cách mạng. Đồng chí Hoàng Đình Giong được cử dẫn đầu Đoàn đại biểu Xứ ủy Bắc Kỳ đi dự Đại hội Đảng lần thứ I (tháng 3/1935) tại Ma Cao (Trung Quốc) và được bầu vào Ban Thường

vụ Trung ương Đảng, được phân công phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ. Tại Đại hội này, đồng chí Bùi Bảo Vân được bầu làm Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng[1].

Như vậy, trong thời kỳ vận động cách mạng những năm 1930 - 1935, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đã phát triển khá vững vàng. Quán triệt đường lối, phương châm hoạt động cách mạng của Đảng, Đảng bộ tỉnh đã tổ chức, phát động quần chúng đấu tranh từ hình thức thấp như làm đơn lấy chữ ký cử đại biểu lên châu, phủ, tỉnh đòi quyền lợi kinh tế trước mắt đến xuống đường biểu tình; từng bước đề ra chủ trương, biện pháp tuyên truyền, vận động quần chúng phù hợp với tình hình đặc điểm địa phương và các dân tộc Cao Bằng. Đảng bộ đã thu hút được đông đảo quần chúng các dân tộc trong tỉnh tham gia cách mạng; uy tín của Đảng ngày càng ăn sâu vào trong quần chúng và trở thành niềm tin của các dân tộc toàn tỉnh.

2. Cuộc đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1936-1940)

Đầu năm 1936, đồng chí Hoàng Đình Giong, Uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng khóa I, phụ trách Xứ uỷ Bắc Kỳ, được Ban Chấp hành Trung ương Đảng cử về Cao Bằng cùng đồng chí Lê Đoàn Chu (tức Lê Mới, Nam Cao) - Bí thư Tỉnh uỷ, triệu tập một cuộc họp Tỉnh uỷ mở rộng ở đền Vua Lê (xã Hoàng Tung, châu Hòa An) có đại biểu các châu tới dự. Tại cuộc họp, đồng chí Hoàng Đình Giong đã phổ biến Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ I của Đảng và những chủ trương của Đảng trong tình hình mới. Sau cuộc họp, đặc biệt được sự chỉ đạo của đồng

1. Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng: *Địa chí Cao Bằng*, *Sđd*, tr.123.

chí Hoàng Đình Giong[1], Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đã khắc phục những khó khăn, thử thách, đưa phong trào cách mạng Cao Bằng tiếp tục phát triển.

Do ảnh hưởng ngày càng mạnh của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và những thủ đoạn bóc lột, ăn chặn của giới chủ, đời sống của đội ngũ công nhân Cao Bằng ngày càng lâm vào cảnh cùng cực. Trước tình hình đó, Chi bộ Kim Sơn - mỏ thiếc Tĩnh Túc chủ trương đẩy mạnh cuộc đấu tranh buộc bọn chủ mỏ phải cải thiện một phần đời sống công nhân, trước mắt là tổ chức đình công toàn mỏ vào đúng 5 giờ 30 phút sáng ngày 01/12/1936 để đưa yêu sách lên chủ mỏ. Trước tình hình đấu tranh kiên quyết của công nhân, chủ mỏ đã phải nhượng bộ, chấp nhận một số yêu sách[2]. Tuy nhiên, do những nhượng bộ này chưa đáp ứng được yêu cầu cơ bản của những người đình công, Ban lãnh đạo quyết định tiếp tục cuộc đình công.

Cuộc đình công kéo dài đến ngày thứ 4, chính quyền và chủ mỏ một mặt tìm cách dụ dỗ, mua chuộc công nhân đi làm; mặt khác tiến hành bắt bớ, khủng bố. Tuy vậy, tổ chức đấu tranh của công nhân vẫn chặt chẽ, hoạt động của Chi bộ vẫn bảo đảm được giữ bí mật, địch không dò ra được đầu não của cuộc đấu tranh. Tin tức về cuộc đình công của công nhân mỏ thiếc Tĩnh Túc vang dội khắp nơi, buộc chủ mỏ chấp nhận nhượng bộ thêm một bước: tăng lương 15%; áp dụng ngày làm việc 9 tiếng.

Sau khi nhận định những nhượng bộ của chủ mỏ đã đáp ứng được những yêu sách cơ bản của người đình công, Ban lãnh đạo

1. Sau khi củng cố lại phong trào cách mạng Cao Bằng, đầu tháng 02/1936, đồng chí Hoàng Đình Giong về hoạt động ở Hải Phòng - Quảng Ninh; đồng chí bị địch bắt vào đầu tháng 02/1936 tại Hải Phòng.

2. Báo *Đông Pháp,* số ra ngày 6/12/1936.

quyết định dừng đình công. Cuộc đình công đầu tháng 12/1936 của công nhân Tĩnh Túc là cuộc đình công công khai đầu tiên của công nhân Cao Bằng bước đầu giành được thắng lợi đáng kể. Điều này khiến công nhân càng tin tưởng vào sức mạnh đoàn kết đấu tranh.

Cùng với khu mỏ, tại khắp các địa phương của Cao Bằng, quán triệt chủ trương của Trung ương và của Xứ uỷ Bắc Kỳ, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đã vận động nhân dân các dân tộc trong tỉnh hưởng ứng phong trào "Đại hội Đông Dương" và dự thảo bản "Dân nguyện" đòi thực hiện các yêu cầu về tự do, dân chủ chủ yếu như: các quyền tự do về ngôn luận, hội họp, tổ chức và đi lại; trả tự do các tù chính trị, thực hiện luật lao động ngày làm 8 giờ và định lương tối thiểu, bỏ thuế thân và giảm các thứ thuế khác; bắt buộc học tiếng Việt tại các trường; nam nữ bình đẳng.

Dưới sự chỉ đạo của Đảng, cao trào dân chủ 1936-1939 ngày càng phát triển mạnh, có quy mô lớn hơn và tính chất đoàn kết, quan hệ chặt chẽ.

Mở đầu cho thời kỳ đấu tranh công khai, hợp pháp là cuộc biểu tình vào tháng 8/1936 của hơn 500 đồng bào các dân tộc, kéo từ các châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình, Thạch An, Quảng Uyên về thị xã Cao Bằng đòi chính quyền địch thừa nhận Cao Bằng là một đơn vị được cử đại biểu tham gia phong trào Đại hội Đông Dương, đòi các quyền tự do, dân chủ, đòi cải thiện đời sống. Tiếp đó, tháng 10/1936, 200 phu châu Quảng Uyên làm con đường Lũng Đính (xã Đình Phong, châu Trùng Khánh) dưới sự lãnh đạo của Chi bộ liên châu Quảng Uyên - Phục Hòa (chi bộ miền Đông) đấu tranh đòi cấp tiền, gạo, bọn thống trị không giải quyết, tất cả phu làm đường đồng loạt bỏ về.

Đầu năm 1937, biết tin Gôđa, đại diện Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp, sang điều tra tình hình Đông Dương và sẽ lên

Cao Bằng. Tỉnh uỷ Cao Bằng tổ chức cuộc họp mở rộng tại núi Slam Kha (châu Hòa An) gồm đại biểu các cơ sở đảng, các châu và chỉ đạo các cơ sở đảng vạch kế hoạch vận động quần chúng, cử đại biểu tham gia cuộc biểu dương lực lượng do Tỉnh uỷ tổ chức.

Thi hành chỉ thị đó, các châu Quảng Uyên, Hà Quảng, Nguyên Bình... đều cử đại biểu ra tỉnh tham dự cuộc biểu tình đưa bản "Dân nguyện". Nhưng trên đường đi, các đoàn đại biểu bị mật thám, binh lính ngăn cản, lừa gạt, khủng bố nên họ đều phải quay về. Chi bộ Đảng châu Thạch An chẳng những cử đại biểu ở các cơ sở Phạc Sliến (Vân Trình), Bản Lủng (Thái Cường), Hạ Pha (Đức Xuân) tham gia cuộc biểu tình lớn do Tỉnh uỷ tổ chức, mà còn tổ chức biểu tình tại địa phương đưa bản "Dân nguyện" cho đại diện Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp tại Bản Lủng, một địa điểm trên con đường từ Đông Khê lên Cao Bằng vào ngày 21/02/1937. Đó là thắng lợi bước đầu của Đảng bộ và nhân dân Cao Bằng.

Riêng Châu uỷ Hòa An, đã triệu tập cuộc họp bàn việc thảo bản "Dân nguyện" và vận động quần chúng tham gia đông đảo cuộc đấu tranh. Kết quả là đã vận động gần 2.000 người kéo đến tập trung tại km5 trên đường từ thị xã Cao Bằng đi Nguyên Bình. Sáng ngày 25/02/1937, Gôđa từ thị xã vào Tĩnh Túc, đoàn người đã đứng kín hai bên đường tại km5 đường đi Nguyên Bình. Do thiếu kinh nghiệm cản xe, hơn nữa bị mật thám, binh lính ngăn cản nên đại biểu của quần chúng không đưa được bản "Dân nguyện". Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo hội ý và có kế hoạch đón vào buổi chiều khi chúng từ Tĩnh Túc trở ra, với địa điểm km8, nhằm đánh lạc hướng của địch. Khoảng 16 giờ ngày 25/02/1937, ta đã đưa được bản "Dân nguyện" cho Gôđa. Cuộc biểu tình của 2.000 đồng bào châu Hòa An đã biến thành một cuộc míttinh lớn trong tinh thần đấu tranh mạnh mẽ, tỏ rõ nguyện vọng của mình là tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình.

Cuộc vận động đấu tranh lan rộng ra khắp toàn tỉnh. Châu uỷ Hà Quảng đã vận động và tập hợp được khá đông quần chúng kéo xuống Hòa An tham gia cuộc biểu dương lực lượng, góp phần tăng thêm sức mạnh đấu tranh. Bên cạnh đó, Chi bộ liên châu Quảng Uyên - Phục Hòa đã tập hợp được một đoàn đại biểu tham gia cuộc biểu dương lực lượng do Tỉnh uỷ tổ chức.

Trong cuộc vận động dân chủ 1936-1939, nắm vững chủ trương hoạt động công khai của Đảng và tác dụng của báo chí tiến bộ trong cuộc đấu tranh chống phát xít và bọn phản động ở thuộc địa, chống chiến tranh đế quốc, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đã tổ chức nhiều đại lý sách báo tiến bộ ở những khu vực đông dân, tại các đầu mối giao thông quan trọng như thị xã Cao Bằng, các thị trấn Nước Hai (châu Hòa An), Sóc Giang (châu Hà Quảng), Đông Khê (châu Thạch An), Quảng Uyên, Trùng Khánh... Các tờ báo được bán ở các đại lý như *Đời nay*, *Tiếng vang*, *Tin tức*..., kể cả báo tiến bộ bằng tiếng Pháp như tờ *Le Travail (Lao động)*... Một trong những nội dung chủ yếu của các tờ báo này là vạch rõ những thủ đoạn áp bức, bóc lột rất thâm độc của đế quốc, phong kiến; nêu bật những nguyện vọng chính đáng của các dân tộc Đông Dương. Đồng thời, các đại lý trở thành những đầu mối liên lạc giữa các cơ sở đảng với nhau và giữa cơ sở đảng với Tỉnh uỷ, trở thành những trạm chuyển giao các tài liệu bí mật, những công văn, chỉ thị của Tỉnh uỷ đến các cơ sở đảng để kịp thời chỉ đạo, tổ chức quần chúng đấu tranh. Riêng Đảng bộ tỉnh Cao Bằng cũng đã xuất bản hai tờ báo: tờ *Lao động* và *Chuông giải phóng*. Hai tờ báo này tuy xuất bản không đều kỳ nhưng có tác dụng lớn trong việc tuyên truyền, giác ngộ, hướng dẫn quần chúng đấu tranh.

Ngoài ra, Tỉnh uỷ còn chủ trương đẩy mạnh phong trào xây dựng trong thôn, xóm các hội tương tế gọi là các "Hội bản", "Hội làng", "Phe giáp" chống tệ nạn xã hội cũ nhằm củng cố và phát

triển tình thương yêu giai cấp giữa những người lao động; đẩy mạnh phong trào thể dục - thể thao, gây dựng phong trào học văn hóa được quần chúng nhiệt liệt hưởng ứng.

Nhờ sự chấp hành nghiêm chỉnh, sáng tạo các chủ trương, đường lối, các chỉ thị của Trung ương Đảng và sự hoạt động tích cực của Đảng bộ, nên ở Cao Bằng đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh của quần chúng, đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ. Cuối năm 1936 đầu năm 1937, đồng bào các dân tộc tổng Thông Nông (châu Hà Quảng) đã ký đơn đòi giảm thuế thân và cử đoàn đại biểu về Hà Nội gặp Thống sứ Bắc Kỳ trao kiến nghị. Tuy kiến nghị của đồng bào không được giải quyết nhưng cuộc đấu tranh này đã thúc đẩy phong trào đấu tranh ở tổng Thông Nông phát triển mạnh mẽ và rộng khắp. Sang năm 1937, Chi bộ Đảng mỏ thiếc Tĩnh Túc đã chỉ đạo cuộc đấu tranh kéo dài 5 tháng (từ tháng 9/1937 đến tháng 01/1938), hàng loạt công nhân mỏ đã tổ chức nhiều đợt đình công, mỗi đợt kéo dài 5-6 ngày đòi cải thiện đời sống và điều kiện lao động buộc bọn chủ mỏ phải chấp nhận một phần những yêu sách của công nhân.

Ngày 01/5/1938, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ, gần 400 đồng bào Mông, Dao thuộc các châu Hòa An, Nguyên Bình ký đơn đòi giảm thuế, chống bắt phu và cử đồng chí Dương Kim Đao làm đại diện về Bắc Bộ phủ (Hà Nội) gặp Thống sứ Bắc Kỳ để đấu tranh; hơn 200 đồng bào Mông, Dao kéo về thị xã đấu tranh đòi giảm thuế, chống bắt phu.

Tháng 7/1938, trên 500 nông dân châu Hòa An mang theo các biểu ngữ, khẩu hiệu (chống phụ thu lạm bổ và đòi giảm thuế), từ gò Đống Lân (Cao Bình) kéo lên phủ Hòa An phản kháng việc tăng thuế lên 38% và các khoản phụ thu lạm bổ. Tri phủ Hòa An không giải quyết, đoàn người đã quay trở lại, kéo về thị xã đấu tranh trực diện với tuần phủ. Trước sức mạnh và lý lẽ sắc bén

của quần chúng, tuần phủ phải chấp nhận hoàn lại số tiền thuế đã lạm thu của nhân dân.

Một số địa phương như Thạch An, Quảng Uyên... tuy chưa đủ điều kiện tiến hành những cuộc huy động lớn để biểu dương lực lượng, nhưng các chi bộ đảng đã vận động quần chúng làm đơn lấy chữ ký đòi giảm thuế, đòi các quyền tự do, dân chủ.

Trong thời kỳ này, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng còn chú ý tới công tác binh vận. Châu uỷ Hà Quảng đã vận động, tổ chức được hơn 200 binh lính đấu tranh đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt và giải quyết các vấn đề quân nhu (đòi cung cấp nón, quần áo, xà cạp, tiền phụ cấp những ngày đi tuần tra canh gác). Bọn chỉ huy phải nhượng bộ. Nhưng cũng từ đấy, chúng tìm cách khủng bố những người mà chúng gọi là "những phần tử nguy hiểm" nhằm ngăn chặn ảnh hưởng hoạt động của Đảng Cộng sản vào hàng ngũ binh lính.

Song song với hoạt động công khai, dưới các hình thức đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp, hoạt động bí mật được đẩy mạnh nhằm mở rộng và củng cố các cơ sở đảng, các tổ chức quần chúng, chuẩn bị cho cuộc đấu tranh toàn diện hơn, rộng lớn và quyết liệt hơn trong phạm vi toàn tỉnh.

Trước hết, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đã chú ý củng cố cơ sở đảng ở tổng Thông Nông, là nơi chi bộ đảng đã được thành lập từ cuối năm 1936, để đặt cơ quan Tỉnh uỷ. Tỉnh uỷ đã bầu ra Ban Chấp hành mới. Đầu năm 1937, đồng chí Hoàng Văn Thụ từ nước ngoài đến Thông Nông công tác. Tại đây, đồng chí đã đóng góp nhiều ý kiến quan trọng với Tỉnh uỷ Cao Bằng về công tác xây dựng Đảng, về kinh nghiệm, bài học lãnh đạo, chỉ đạo quần chúng đấu tranh. Đồng thời, đồng chí Hoàng Văn Thụ đã mở một lớp huấn luyện ngắn ngày nhằm đào tạo một đội ngũ cán bộ làm nòng cốt cho phong trào cách mạng địa phương.

Công tác xây dựng Đảng được chú ý đẩy mạnh. Năm 1934, Chi bộ Cốc Coóc - Chi bộ Đảng liên châu miền Đông (chi bộ liên châu Quảng Uyên - Phục Hòa) đã đề ra chủ trương và đặt kế hoạch phát triển tổ chức đảng sang châu Trùng Khánh. Đến năm 1939, tại đây đã bắt đầu có cơ sở đảng nhưng sự hoạt động chỉ bắt đầu mạnh mẽ từ năm 1941[1].

Những năm 1937-1939, Châu uỷ Hà Quảng dưới sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ đã cử nhiều cán bộ đến Lục Khu[2] để gây cơ sở cách mạng, vận động quần chúng thành lập các hội phòng phỉ, hội đánh Tây. Năm 1938, Chi bộ Đảng ở Lục Khu được thành lập. Đến năm 1939, trên dải đất biên giới từ Lục Khu, Pác Bó đến Nà Sác đã hình thành một vùng có cơ sở cách mạng tương đối vững chắc, tạo điều kiện thuận lợi cho Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chọn làm nơi đặt chân đầu tiên khi trở về Tổ quốc. Nhìn chung, trong thời kỳ vận động dân chủ 1936-1939, hầu hết các châu trong tỉnh Cao Bằng có cơ sở đảng, có các chi bộ hoạt động.

Như vậy, có thể nói, trong những năm 30 thế kỷ XX, cùng với sự ra đời của các tổ chức Đảng Cộng sản, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Cao Bằng có những bước tiến lớn cả về lượng và chất. Đây là kết quả của đường lối đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như các cơ sở của Đảng ở Cao Bằng trong công cuộc lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cũng chứng tỏ tinh thần yêu nước nồng

---

1. Ngày 16/9/1939, tại Ngườm Mạ, Bản Đà, xã Đình Minh (châu Trùng Khánh), Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của châu Trùng Khánh được thành lập gồm 4 đồng chí: Nguyễn Văn Mân (tức Chí Viễn), Nông Quốc Nghĩa (tức Ái Quốc, về sau đổi là Minh Tâm), Hoàng Thị Đáo, do đồng chí Nguyễn Văn Mân (tức Chí Viễn) làm Bí thư Chi bộ.

2. Sáu xã thuộc tổng Trung An, châu Hà Quảng, nay là 12 xã thuộc huyện Hà Quảng.

nàn và ý chí đấu tranh cách mạng kiên quyết của nhân dân các dân tộc và đội ngũ công nhân Cao Bằng. Đây là những điều kiện thuận lợi để cuộc đấu tranh cách mạng ở Cao Bằng bước vào một thời kỳ mới.

Giữa lúc phong trào cách mạng của nước ta đang phát triển thuận lợi, thì Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ. Ở Pháp, Chính phủ Mặt trận nhân dân bị sụp đổ, lực lượng cánh hữu lên cầm quyền, ban bố lệnh động viên sức người, sức của phục vụ cho chiến tranh đế quốc. Ở Đông Dương, bọn phản động thuộc địa tăng cường khủng bố phong trào cách mạng, thẳng tay đàn áp nhằm tiêu diệt Đảng Cộng sản.

Đứng trước tình hình đó, Đảng quyết định rút vào hoạt động bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn.

Tháng 11/1939, Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ sáu do đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư của Đảng chủ trì, quyết định chuyển hướng chiến lược, tập trung vào nhiệm vụ giải phóng dân tộc và thành lập Mặt trận phản đế Đông Dương. Ngay từ đầu năm 1939, Xứ uỷ Bắc Kỳ đã bí mật chỉ thị cho các đảng bộ địa phương phải củng cố và phát triển các cơ sở cách mạng ở nông thôn, phòng khi bất trắc sẽ rút vào hoạt động bí mật, vì chiến tranh thế giới sẽ nổ ra, bọn đế quốc, thực dân sẽ tăng cường khủng bố phong trào cách mạng.

Ở Cao Bằng, vào cuối năm 1939, đầu năm 1940, thực dân Pháp và tay sai ra sức khủng bố phong trào cách mạng của quần chúng, phá các cơ sở cách mạng ở châu Hòa An, Hà Quảng, Thạch An và các châu khác trong tỉnh. Tỉnh uỷ Cao Bằng quyết định nhanh chóng rút vào hoạt động bí mật. Châu uỷ Hà Quảng tích cực củng cố vùng Lục Khu - Pác Bó - Nà Sác, tiếp tục lập ra các đội tự vệ vũ trang dưới danh nghĩa Hội phòng phỉ, Hội đánh Tây. Cuối năm 1940, địch càng khủng bố ác liệt hơn. Châu uỷ Hà Quảng

và Hòa An quyết định rút vào hoạt động bí mật, đưa 40 cán bộ sang Trung Quốc để tránh sự truy nã của địch và tiếp tục hoạt động. Số cán bộ, đảng viên chưa bị lộ tiếp tục bám sát cơ sở hoạt động và tìm cách liên lạc với tổ chức đảng cấp trên nắm tình hình, định hướng hoạt động trong tình hình mới.

Như vậy, trong thời kỳ vận động cách mạng 1936-1940, dưới ánh sáng Nghị quyết của Đại hội lần thứ VII Quốc tế Cộng sản, Đại hội lần thứ I của Đảng Cộng sản Đông Dương, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đã vận dụng nhạy bén, sáng tạo đường lối chiến lược cách mạng của Đảng, tập hợp quần chúng nhân dân các dân tộc dưới ngọn cờ Mặt trận dân chủ Đông Dương, đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ và cải thiện đời sống. Các phong trào đấu tranh đã thu hút đông đảo quần chúng các dân tộc trong tỉnh cả vùng thấp, vùng cao, vùng xa xôi hẻo lánh, gồm đầy đủ các dân tộc: Tày, Nùng, Mông, Dao... tham gia, từng bước giác ngộ quần chúng các dân tộc trong tỉnh, chuẩn bị điều kiện để đưa quần chúng bước vào những trận chiến đấu quyết liệt hơn trong thời kỳ mới.

III. LÃNH TỤ NGUYỄN ÁI QUỐC VỀ NƯỚC TRỰC TIẾP LÃNH ĐẠO CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TIẾN TỚI TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM (1941-1945)

1. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc (từ năm 1941 đến trước khi Nhật đảo chính Pháp ngày 09/3/1945)

Tháng 6/1940, Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức. Nhận thấy thời cơ giành độc lập đã đến, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc khẩn trương chuẩn bị về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng. Trên cơ sở tìm hiểu, nghiên cứu kỹ lưỡng từ trước, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng là nơi hội đủ các yếu tố "thiên thời,

địa lợi, nhân hòa" để về nước xây dựng căn cứ địa cách mạng và chỉ đạo phong trào cách mạng toàn quốc. Người nhận định: "Căn cứ địa Cao Bằng sẽ mở ra triển vọng lớn cho cách mạng ta. Cao Bằng có phong trào tốt từ trước, lại kề sát biên giới, lấy đó làm cơ sở liên lạc quốc tế rất thuận lợi. Nhưng từ Cao Bằng còn phải phát triển về Thái Nguyên và thông xuống nữa mới có thế tiếp xúc với toàn quốc được. Có nối phong trào được với Thái Nguyên và toàn quốc thì khi phát động đấu tranh vũ trang, lúc thuận lợi có thể tiến công, lúc khó khăn có thể giữ"[1].

Đầu tháng 01/1941, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cùng một số đồng chí cán bộ Trung ương Đảng lên đường về nước. Trước khi vượt biên giới về nước, Người dừng chân tại hai địa điểm Nặm Quang và Ngàm Tảy (Tịnh Tây, Trung Quốc) để mở lớp huấn luyện, đào tạo cấp tốc cho 40 cán bộ Cao Bằng[2]. Lớp huấn luyện chỉ diễn ra trong khoảng thời gian ngắn và trong hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn, nhưng được sự giảng dạy trực tiếp của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và các đồng chí Phùng Chí Kiên, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp nên 40 cán bộ Cao Bằng đã nhanh chóng nắm vững chủ trương, đường lối cách mạng trong điều kiện lịch sử mới và cách thức gây dựng, phát triển phong trào Việt Minh.

Sáng ngày 28/01/1941 (mùng 2 Tết Tân Tỵ), Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cùng 05 đồng chí (Đặng Văn Cáp, Phùng Chí Kiên,

---

1. Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*. Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2010, tr.37.

2. Tháng 10/1940, khi hoạt động tại Quế Lâm (Trung Quốc), được biết có 40 cán bộ, đảng viên người Cao Bằng đang hoạt động ở Tịnh Tây, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã cử các đồng chí Trịnh Đông Hải (tức Vũ Anh), Dương Hoài Nam (tức Võ Nguyên Giáp) và Cao Hồng Lĩnh về nắm tình hình và bắt liên lạc với số cán bộ này chuẩn bị các điều kiện để Người về nước trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng.

Lê Quảng Ba, Hoàng Văn Lộc, Đào Thế An) vượt qua mốc 108[1] ở biên giới Việt Nam - Trung Quốc, về đến Pác Bó, xã Trường Hà, châu Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Với sự có mặt và hoạt động của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và những người đồng chí hướng, miền rừng núi Pác Bó, Cao Bằng hẻo lánh, xa xôi trở thành cái nôi đầu tiên của cách mạng Việt Nam. Từ đây, những tư tưởng chỉ đạo cách mạng của Người được đưa vào thực tế một cách nhanh chóng và linh hoạt, từng bước đưa cách mạng cả nước tới thành công. Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, phong trào cách mạng ở Cao Bằng phát triển một cách mạnh mẽ và vững chắc.

Ngay từ khi trở về Cao Bằng trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã bắt tay ngay vào việc xây dựng Cao Bằng thành căn cứ địa của cách mạng cả nước. Người liên tiếp mở nhiều lớp huấn luyện Việt Minh; bắt tay vào chỉ đạo thực hiện thí điểm Chương trình Mặt trận Việt Minh và tổ chức các đoàn thể cứu quốc tại 3 châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình. Dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn trực tiếp của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, phong trào Việt Minh nhanh chóng thâm nhập và phát triển mạnh trong các thôn, xóm của tỉnh Cao Bằng. Chỉ trong vòng 3 tháng (từ tháng 2 đến tháng 4/1941), các tổ chức cứu quốc trong 3 châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình đã thu hút trên 2.000 đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Kinh, Dao, Mông tham gia. Các châu này trở thành các châu hoàn toàn Việt Minh. Không chỉ có những người trưởng thành tham gia các tổ chức cứu quốc, các em nhỏ, với tinh thần "tuổi nhỏ làm việc nhỏ" cũng tích cực tham gia hoạt động cách mạng. Ngày 15/5/1941, tại thôn Nà Mạ, xã Trường Hà, châu Hà Quảng, Đội Nhi đồng cứu quốc (tiền

1. Nay là cột mốc quốc giới số 675.

thân của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh) được thành lập do Nông Văn Dền (bí danh Kim Đồng) làm đội trưởng[1]. Đội có mục đích tham gia đánh Tây, đuổi Nhật, giành độc lập cho nước nhà với nhiệm vụ giao thông liên lạc, đưa đón, bảo vệ cán bộ, canh gác cho các cuộc họp của Đảng.

Phong trào Việt Minh tại các vùng thí điểm ngày càng lan rộng và lớn mạnh. Để rút kinh nghiệm chỉ đạo phong trào trong giai đoạn mới, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao cho các đồng chí Hoàng Văn Thụ và Vũ Anh chủ trì hội nghị cán bộ tại Gooc Mu (châu Hà Quảng) (tháng 4/1941), gồm các đại biểu của 3 châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình. Hội nghị khẳng định thắng lợi của việc xây dựng thí điểm phong trào Việt Minh ở Cao Bằng đã cung cấp những kinh nghiệm quý báu cho công tác xây dựng phong trào quần chúng, xây dựng Mặt trận dân tộc thống nhất trên phạm vi toàn quốc, góp phần bổ sung hoàn chỉnh nội dung Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Trên cơ sở của các kinh nghiệm này, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, họp từ ngày 10 đến ngày 19/5/1941 tại Khuổi Nặm, Pác Bó, châu Hà Quảng,

---

1. Các đội viên đầu tiên gồm: Nông Văn Dền (bí danh: Kim Đồng), Nông Văn Thàn (bí danh: Cao Sơn), Lý Thị Nì (bí danh: Thuỷ Tiên), Lý Thị Xậu (bí danh: Thanh Thuỷ). Sau 2 tháng kết nạp thêm 2 đội viên mới là: Lý Văn Tinh (bí danh: Thanh Minh), Triệu Văn Hùng (bí danh: Quế Lâm).

Anh Nông Văn Dền (tên thường gọi là Dèn) (1929 - 1943), dân tộc Nùng, sinh ra trong một gia đình rất nghèo ở thôn Nà Mạ, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng. Khi Đội Nhi đồng cứu quốc được thành lập, Nông Văn Dền được mang bí danh Kim Đồng và được cử làm đội trưởng. Trong công tác, Kim Đồng luôn tỏ ra là người mưu trí, dũng cảm. Ngày 15/3/1943, Kim Đồng đã anh dũng hy sinh để bảo vệ an toàn cho cán bộ đang họp ở chân núi sau làng Nà Mạ. Ngày 23/7/2007, Kim Đồng được Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

tỉnh Cao Bằng. Hội nghị đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng được nêu ra từ Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 11/1939); ra nghị quyết thành lập một Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, lấy tên là Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng Minh (viết tắt là Việt Minh), bao gồm các tổ chức quần chúng yêu nước chống đế quốc như: Hội Công nhân cứu quốc, Hội Nông dân cứu quốc, Hội Thanh niên cứu quốc, Hội Phụ nữ cứu quốc, Hội Phụ lão cứu quốc, Học sinh cứu quốc đoàn, Nhi đồng cứu quốc... Mặt trận Việt Minh có nhiệm vụ đoàn kết tất cả các lực lượng yêu nước trong xã hội Việt Nam, không phân biệt giàu nghèo, nam nữ, địa vị xã hội ở cả nông thôn và thành thị trong cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực chuẩn bị lực lượng mọi mặt đón thời cơ khởi nghĩa. Thực tế lịch sử cho thấy, Mặt trận Việt Minh thực sự là con đường đúng đắn nhất của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập tự do cho dân tộc.

Cũng nhằm mục đích động viên mọi lực lượng trong cuộc đấu tranh cách mạng ngày càng trở nên quyết liệt, cuối năm 1941, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã sáng lập ra tờ báo *Việt Nam độc lập*, in tại Pác Bó. Số báo đầu tiên ra ngày 01/8/1941. Từ đó, tờ báo được phát hành mỗi tháng 3 kỳ, mỗi kỳ 400 số. Năm 1942, tờ báo này được chuyển về vùng núi Lam Sơn (châu Hoà An).

Ngoài tờ báo *Việt Nam độc lập*, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc còn biên soạn thêm một số quyển sách như: *Con đường giải phóng, Lịch sử nước ta, Địa dư Bắc Kỳ*, *Địa dư Cao Bằng...;* một số sách nói về kinh nghiệm đánh du kích... nhằm mục đích giáo dục các hội viên của các tổ chức cứu quốc và quảng đại quần chúng về tinh thần yêu nước, truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc ta. Để Chương trình, Điều lệ của Mặt trận Việt Minh dễ dàng thấm sâu vào quần chúng, đầu năm 1941, Chương trình, Điều lệ

Việt Minh đã được biên soạn dưới dạng văn vần, dài tới 120 câu, gọi là *Việt Minh ngũ tự kinh.* Tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I (tháng 5/1942), Đảng bộ Cao Bằng quyết định lấy *Việt Minh ngũ tự kinh* làm tài liệu tuyên truyền chính trong quần chúng và các lớp học văn hóa. Thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tại Cao Bằng đã in và phát hành nhiều sách của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh, của đồng chí Võ Nguyên Giáp và nhiều đồng chí cán bộ tiền bối cách mạng. Các loại sách thuộc nhiều lĩnh vực, với nhiều thể loại cả về chính trị, về công tác chính trị trong quân đội, về lịch sử, sách giới thiệu kinh nghiệm nước ngoài, sách dịch thuật... Trong đó, có cuốn sách đã được in đi, in lại nhiều lần ở Cao Bằng. Những hoạt động phục vụ cách mạng đó làm cho Cao Bằng trở thành "một trung tâm xuất bản sách cách mạng, góp phần rất quan trọng vào việc tuyên truyền, giáo dục cho cán bộ và quần chúng cách mạng. Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1941 đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945, khoảng 24 đến 25 cuốn sách đã được in và phát hành ở Cao Bằng, chiếm 60% trong tổng số khoảng 40 cuốn sách cách mạng in trên cả nước, bao gồm sách của Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh, của các Tỉnh uỷ và Tỉnh bộ Việt Minh"[1].

Đồng thời, để vạch trần tội ác của phát xít Nhật - Pháp và tay sai phản động đối với nhân dân Đông Dương nói chung, đối với quần chúng các dân tộc Cao Bằng nói riêng và để động viên mạnh mẽ mọi tầng lớp nhân dân tham gia phong trào Việt Minh, tháng 8/1942, Tỉnh uỷ Cao Bằng đã tổ chức các cuộc triển lãm lưu động về tội ác của thực dân và tay sai tại các châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình. Cuộc triển lãm đã thu hút đông đảo

1. Tỉnh uỷ Cao Bằng, Viện Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng (Kỷ yếu Hội thảo khoa học - thực tiễn*), Xưởng in Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1995, tr.158.

quần chúng tới xem, khơi thêm ngọn lửa căm hờn của quần chúng đối với đế quốc, thực dân và tay sai phản động; đồng thời, nâng cao lòng nhiệt tình, hăng hái tham gia cách mạng của quần chúng, khiến họ gia nhập vào các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh ngày thêm đông.

Theo chỉ thị của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Tỉnh uỷ Cao Bằng đã triển khai công tác chấn chỉnh Đảng. Các ban châu uỷ mới được thành lập ở các châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình[1]. Cùng lúc đó, Trung ương Đảng đã chỉ định Ban Tỉnh uỷ lâm thời Cao Bằng do đồng chí Lê Tòng làm Bí thư để lãnh đạo phong trào cách mạng. Đến đầu tháng 5/1942, Đại hội Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ nhất được triệu tập bầu ra Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh chính thức do đồng chí Hoàng Đức Thạc (tức Lã) làm Bí thư. Đây là nhân tố đặc biệt quan trọng thúc đẩy phong trào Việt Minh ở Cao Bằng phát triển.

Từ cuộc thí điểm Việt Minh thành công, phong trào Việt Minh ở Cao Bằng đã phát triển mạnh mẽ và trưởng thành một cách nhanh chóng. Đồng bào các dân tộc từ vùng thấp tới vùng cao đều nô nức tham gia các Hội cứu quốc. Đến năm 1942, các tổ chức cứu quốc được hình thành và phát triển mạnh mẽ ở hầu hết các xã của ba châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình, không chỉ ở vùng thấp mà cả ở vùng cao, vùng dân tộc thiểu số ít người (Mông, Dao). Trên cơ sở phong trào Việt Minh phát triển ở nhiều địa phương trong tỉnh, ngày 22 và 23/11/1942, Tỉnh uỷ Cao Bằng tổ chức Đại hội đại biểu Việt Minh toàn tỉnh lần thứ nhất tại thành

1. Ban Châu uỷ Hòa An gồm các đồng chí: Lê Tòng (Bí thư), Lê Đoàn Thước (Lê Đoàn), Lê Khương, Nguyễn Thế Đỗ; Ban Châu uỷ Hà Quảng gồm các đồng chí: Lê Quảng Ba (Bí thư), Hoàng Tô, Hoàng Sâm, Thụy Hùng, Đức Thanh; Ban Châu uỷ Nguyên Bình gồm các đồng chí: Dương Mạc Thạch (Bí thư), Nông Văn Quang, Dương Mạc Hiếu, Trương Nam Hiến.

Nhà Mạc, vùng núi Lam Sơn (châu Hòa An) dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc để quán triệt sâu sắc Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ tám về phát triển phong trào Việt Minh, xây dựng và mở rộng căn cứ địa cách mạng Cao Bằng. Đại hội quyết định đẩy mạnh phong trào Việt Minh phát triển trên khắp toàn tỉnh; bầu ra Ban Chấp hành tỉnh của từng đoàn thể cứu quốc[1] và bầu ra Ban Việt Minh chính thức của tỉnh do đồng chí Hoàng Đức Thạc làm Chủ nhiệm.

Thực hiện nghị quyết của Đại hội Việt Minh toàn tỉnh, các châu Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình đã liên tiếp mở nhiều lớp huấn luyện đào tạo cán bộ Việt Minh cho các cơ sở xã vùng thấp cũng như vùng cao. Tham dự các lớp huấn luyện còn có cán bộ các châu Thạch An, Quảng Uyên, Trùng Khánh, Trấn Biên[2], Phục Hòa tham gia. Nhờ đó, cuối năm 1942 đầu năm 1943, đã xuất hiện nhiều xã, tổng "Việt Minh hoàn toàn" và ở vùng cao xuất hiện các lũng "Việt Minh hoàn toàn", nghĩa là hầu hết nhân dân trong xã không kể nam hay nữ, già hay trẻ, lương hay giáo, người Tày, Nùng hay Mông, Dao (chỉ trừ một số ít tay sai phản động) đều tham gia các Hội cứu quốc. Tại các xã, tổng "Việt Minh hoàn toàn", Ban Chủ nhiệm Việt Minh đại diện cho nhân dân, quản lý, điều hành mọi hoạt động tại xã, tổng, được coi như một chính quyền sơ khai làm chủ ở địa phương - như một mô hình nhà nước tương lai. Cuối năm 1942, các Ban Việt Minh châu lần lượt được thành lập ở Hà Quảng, Hòa An và Nguyên Bình.

Phong trào Việt Minh không còn bó hẹp trong phạm vi ba châu thí điểm mà đã lan rộng ra khắp các châu trong tỉnh như:

---

1. Đồng chí Đàm Minh Viễn, Bí thư thanh niên; đồng chí Bằng Giang, Bí thư Nông hội; đồng chí Nông Thị Trưng, Bí thư phụ nữ.

2. Năm 1942, thực dân Pháp tách tổng Trà Lĩnh khỏi phủ Trùng Khánh, lập thành châu Trấn Biên.

Trùng Khánh, Quảng Uyên, Phục Hòa, Hạ Lang, Trấn Biên, Bảo Lạc... Tháng 4/1943, Đội vũ trang được thành lập ở Lũng Thàn, xã Bình Lãng, châu Nguyên Bình (nay là xã Bình Lãng, huyện Hà Quảng), gồm 30 đội viên người Mông, sau đó được thành lập tại Tắp Ná. Từ tháng 5/1943, các tổng Việt Minh Hoàng Diệu, Trọng Con, Tranh Đấu, Tri Phương, Lê Lợi, Hy Sinh, Văn Định lần lượt được thành lập. Tháng 9/1943, Khu Việt Minh Thiện Thuật được thành lập do đồng chí Dương Kim Đao (người Mông) làm Chủ nhiệm. Tiếp đó đến tháng 11/1943, khu Việt Minh Quang Trung được thành lập do đồng chí Lý Văn Thượng (người Dao) làm Chủ nhiệm.

Nhìn chung, trong thời kỳ này, ở Cao Bằng, phong trào Việt Minh phát triển một cách đồng loạt và vững chắc trong phạm vi toàn tỉnh, từ vùng thấp tới vùng cao, bao trùm đủ các dân tộc Tày, Nùng, Kinh, Mông, Dao. Từ Cao Bằng, phong trào Việt Minh bắt đầu lan tỏa rộng khắp, ăn sâu, bám rễ sang các vùng phụ cận thuộc các tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang.

Thực hiện chỉ đạo của Trung ương Đảng, giữa năm 1943, Hội nghị đại biểu của ba tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn được triệu tập tại thành Nhà Mạc (xã Hồng Việt, châu Hòa An, tỉnh Cao Bằng) để rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả phong trào Việt Minh ở cả ba tỉnh. Hội nghị đi đến kết luận cho rằng phong trào ở cả ba tỉnh đều đã phát triển nhanh chóng và vững chắc, căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng đang được hình thành, đòi hỏi phải tăng cường và thống nhất sự lãnh đạo của Đảng. Do đó, Hội nghị nhất trí cử ra Ban Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng; quyết định thành lập Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng gồm 8 đồng chí, Ban Thường vụ gồm 5 đồng chí. Sau một thời gian, quyết định thành lập Ban Việt Minh liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng. Khoảng cuối năm 1943, đồng chí Hoàng Đức Thạc (tức Lã) được cử giữ chức Bí thư Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng và Chủ nhiệm Ban Việt Minh liên tỉnh.

**** Đào tạo cán bộ, phong trào "Nam tiến"***

Từ lớp huấn luyện cho 40 cán bộ Cao Bằng tại Tịnh Tây (Trung Quốc), khi trở về nước, tại Pác Bó và làm việc với Tỉnh uỷ Cao Bằng tại Lam Sơn (châu Hòa An), Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Trung ương Đảng rất quan tâm đến công tác đào tạo cán bộ nhằm vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa chuẩn bị cho lâu dài, cả cán bộ chính trị và cán bộ quân sự. Từ tháng 6/1941 đến tháng 4/1942, đã đào tạo được trên 300 cán bộ Việt Minh. Số cán bộ này được Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và cán bộ Trung ương Đảng chỉ đạo trực tiếp, góp phần quan trọng đưa phong trào cách mạng của quần chúng phát triển mạnh mẽ và sâu rộng.

Tháng 02/1943, tại Lũng Hoài (xã Hồng Việt, châu Hòa An) diễn ra Hội nghị liên tịch giữa Tổng bộ Việt Minh, Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng và đại biểu Cứu quốc quân bàn việc mở rộng phong trào, chủ động chuẩn bị đón thời cơ mới. Theo chỉ thị của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị bàn việc mở rộng phong trào "Nam tiến" để tạo ra con đường liên lạc từ Cao Bằng phát triển sang các hướng: Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hà Giang.

Vào mùa hè năm 1943, cuộc "Nam tiến" được thực hiện. Tuyến thứ nhất (gọi là Nam tiến) do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Kim Mã (một địa điểm thuộc châu Nguyên Bình) vượt qua châu Ngân Sơn (tỉnh Bắc Kạn) nhằm thẳng hướng Nam mà tiến và đã gặp cánh quân của Cứu quốc quân Bắc Sơn vào tháng 11/1943 tại xã Nghĩa Tá (châu Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn)[1], tuyến này chia ra các đội tỏa đi các địa phương.

---

1. Dưới ảnh hưởng của phong trào Nam tiến từ tỉnh Cao Bằng qua Bắc Kạn, xuống Thái Nguyên để đi về xuôi, đêm 22/9/1943, tại thôn Bản Duồm, xã Thượng Ân, châu Ngân Sơn, đồng chí Văn (tức đồng chí Võ Nguyên Giáp), đồng chí Nghĩa (tức Dương Mạc Hiếu) đã tổ chức kết nạp những đội viên trung kiên của tỉnh Bắc Kạn vào Đảng và tuyên bố thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Bắc Kạn, gồm ba đồng chí do đồng chí Dương Mạc Hiếu (cán bộ Nam tiến người Cao Bằng) làm Bí thư Chi bộ.

Tuyến thứ hai (gọi là Đông tiến) nhằm hướng Đông Nam tiến qua châu Thạch An xuống Tràng Định, Bình Gia (tỉnh Lạng Sơn) để chắp nối với căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai và thông suốt đến Hiệp Hòa (tỉnh Bắc Giang). Đội vừa gây dựng cơ sở ở các vùng đi qua, vừa có những hoạt động quân sự phối hợp như trừng trị bọn tay sai phản động có nhiều nợ máu, đánh đồn Bản Trại, phá kho muối chia cho nhân dân.

Tuyến thứ ba (gọi là Tây tiến) từ Cao Bằng sang Hà Giang, Tuyên Quang do đồng chí Phạm Văn Đồng phụ trách đã nhanh chóng vượt qua châu Bảo Lạc sang Bắc Mê (tỉnh Hà Giang), Na Hang (tỉnh Tuyên Quang)[1].

Phong trào xung phong Nam tiến phát triển rầm rộ trên địa bàn Cao Bằng. Hàng trăm cán bộ, nam nữ thanh niên tình nguyện thoát ly gia đình, tự sắm sửa vũ khí tham gia vào các đội Nam tiến. Các lớp học cấp tốc được mở tại nhiều nơi, đào tạo hàng trăm cán bộ đáp ứng yêu cầu cho riêng tuyến đường Nam tiến. Từ cuối năm 1942 đến đầu năm 1943, tại Cao Bằng lần lượt tổ chức 19 đội xung phong Nam tiến, mỗi đội được phân công một địa phương hoạt động. Đây là một thắng lợi rất lớn trong việc xây dựng căn cứ địa cách mạng Cao Bằng theo sự chỉ đạo của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Kết quả của phong trào Nam tiến đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ phong trào cách mạng ở các tỉnh Việt Bắc, nối liền hai căn cứ cách mạng Cao Bằng và Bắc Sơn - Võ Nhai; sau đó, từ cơ sở cách mạng ở Chợ Chu (Thái Nguyên) đã thiết lập được đường dây liên lạc với Trung ương Đảng ở miền

1. Tuyến thứ ba (Tây tiến) vốn dĩ do đồng chí Phạm Văn Đồng phụ trách. Nhưng đồng chí Phạm Văn Đồng bị ốm, phải ở lại Lam Sơn (Hòa An) phụ trách báo *Việt Nam độc lập*. Do đó, đội xung phong "Nam tiến" do đồng chí Võ Nguyên Giáp phụ trách phải cử lực lượng sang chi viện.

xuôi. Phong trào cách mạng ở Việt Bắc được gắn liền với phong trào cả nước[1].

**** Phong trào học văn hóa, xóa nạn mù chữ***

Một nét nổi bật của công cuộc xây dựng căn cứ địa Cao Bằng là cùng với sự phát triển của phong trào cách mạng, phong trào học văn hóa, xóa nạn mù chữ cũng được đẩy mạnh. Mặc dù trong hoàn cảnh rất khó khăn, nhiệm vụ cách mạng cấp bách, trình độ học vấn, khả năng tiếp thu của đồng bào các dân tộc thấp, song do sự nỗ lực hoạt động của các đồng chí cán bộ, đảng viên cả Trung ương và địa phương, phong trào học tập văn hóa ở Cao Bằng từ năm 1941 đến năm 1943 diễn ra sôi nổi, mạnh nhất là các vùng Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình. Ở các xã "Việt Minh hoàn toàn" như: Trường Hà, Nà Sác, Đào Ngạn đã mở các lớp học. Ở Ngàm Giảo (xã Nà Sác, châu Hà Quảng) có đến 100 học viên tham gia học tập, được phân thành nhiều nhóm, dạy và học theo buổi (chủ yếu vào buổi trưa và buổi tối). Nội dung học tập không chỉ là học chữ, học toán... mà còn học thơ ca cách mạng, chủ trương, đường lối của Đảng và Chương trình, Điều lệ, chính sách của Mặt trận Việt Minh. Tại Pác Bó, trong năm 1941, đã mở 6

1. Cuối năm 1943, các đội xung phong Nam tiến sau khi hoàn thành nhiệm vụ đều trở về Tam Kim - Hoa Thám (Nguyên Bình). Tổng bộ Việt Minh và Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng tổ chức lễ tổng kết, liên hoan mừng thắng lợi và đã tặng các đội Nam tiến lá cờ "Xung phong thắng lợi". Tại lễ tổng kết, đồng chí Võ Nguyên Giáp, người tổ chức và phụ trách Ban xung phong Nam tiến đã đánh giá: "Con đường Nam tiến mở ra theo chỉ thị của Bác và dưới sự chỉ đạo của Ban xung phong Nam tiến đã thành công xuất sắc, nối Cao Bằng và Thái Nguyên, Tuyên Quang. Các đội xung phong Nam tiến đã góp phần xứng đáng vào thành công đó". Sau khi Nam tiến thắng lợi, Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng tiếp tục chỉ đạo các địa phương giữ vững và tiếp tục phát triển phong trào cách mạng ra rộng lớn hơn, tạo thành những cơ sở cách mạng vững chắc, tạo tiền đề cho những bước phát triển tiếp theo.

lớp huấn luyện với trên 120 học viên; trong năm 1943, mở được 11 lớp, đào tạo được hơn 200 học viên.

Ngày 01/01/1943, tại Bản Hoong (xã Trường Hà, châu Hà Quảng) đã tổ chức *Đại hội học sinh*, thu hút hơn 1.000 học viên từ các nơi trong tỉnh đến dự. Đại hội đã tổ chức thi văn hóa, chính trị, quân sự, thể thao; nhiều phần thưởng được trao cho các thí sinh đạt thành tích cao trong các môn thi. Cơ quan báo *Việt Nam độc lập* đã gửi tặng Đại hội một lá cờ đỏ thêu 4 chữ vàng "*Gieo mầm văn hóa*". Đại hội học sinh là một biểu hiện cụ thể cho sự phát triển của phong trào văn hóa của căn cứ địa Cao Bằng, đồng thời là một biểu hiện sinh động cho tinh thần, khí thế cách mạng đang dâng cao của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

**** Từng bước xây dựng lực lượng vũ trang - Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân ra đời***

Xây dựng căn cứ địa và lực lượng vũ trang cách mạng được xác định là một trong những vấn đề tất yếu, then chốt chuẩn bị cho việc tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ khi chuẩn bị về nước hoạt động đã quan tâm sâu sắc đến vấn đề này. Ngay khi về Pác Bó, trong khi trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng, củng cố, phát triển lực lượng chính trị, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã đề ra nhiệm vụ gấp rút tổ chức lực lượng vũ trang, bắt đầu từ việc xây dựng các đội tự vệ, tìm kiếm vũ khí. Người chỉ thị cho Đảng bộ tỉnh Cao Bằng phải nhanh chóng "chọn những người tốt nhất để tổ chức thành đội tự vệ và tự vệ chiến đấu, phải xây dựng được một lực lượng vũ trang sẵn sàng"[1]. Đồng thời, Người cũng chỉ rõ, Việt Minh phát triển đến đâu là ở đó phải xây dựng tự vệ chiến đấu, các đội Nam tiến phát triển đến đâu thì xây dựng, củng cố tự vệ và tự vệ

1. Nhiều tác giả: *Đầu nguồn*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1975, tr.205.

chiến đấu đến đó nhằm bảo vệ nhân dân ở các thôn, xóm, bản làng chống kẻ địch khủng bố.

Thực hiện Chỉ thị của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đặc biệt chú trọng việc xây dựng lực lượng vũ trang. Từ tháng 6/1941 đến tháng 10/1944, Cao Bằng đã chọn cử 68 cán bộ và hội viên cứu quốc tích cực ở châu Hà Quảng, Hòa An, Nguyên Bình theo học các lớp quân sự ở Điền Đông, Liễu Châu (Trung Quốc). Đây là những hạt nhân quan trọng đầu tiên của lực lượng vũ trang ở Cao Bằng, cũng như của căn cứ địa cách mạng Cao - Bắc - Lạng và toàn Khu giải phóng Việt Bắc trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Tháng 11/1941, tại Pác Bó, theo chỉ thị của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Tỉnh uỷ Cao Bằng đã thành lập đội du kích tập trung đầu tiên[1] (còn gọi là Đội du kích Pác Bó). Đội được trang bị 2 súng thập, 2 súng lục, 1 súng bát, 2 súng trường, với nhiệm vụ bảo vệ cơ quan lãnh đạo của Đảng, bảo vệ cán bộ, làm giao thông liên lạc đặc biệt, võ trang tuyên truyền trong quần chúng, giúp việc huấn luyện tự vệ chiến đấu.

Công tác đào tạo cán bộ quân sự tại chỗ cũng được xúc tiến khẩn trương. Từ cuối năm 1941, các lớp huấn luyện quân sự cho các cấp từ xã, châu, tổng đến tỉnh đã được gấp rút tổ chức. Lớp huấn luyện quân sự đầu tiên được tổ chức vào cuối năm 1941 tại Pác Bó do các đồng chí Lê Thiết Hùng, Lê Quảng Ba, Hoàng Sâm phụ trách. Lớp chia làm ba khóa, đào tạo được trên 100 học viên. Sau đó, nhiều lớp huấn luyện quy mô, thường được gọi là các lớp quân chính, được mở liên tiếp ở Hòa An, Nguyên Bình, Hà Quảng. Nội dung huấn luyện bao gồm những tư tưởng chiến thuật, chiến lược, kỹ thuật chiến đấu, những kiến thức cơ bản

1. Đội du kích tập trung gồm có các đồng chí Lê Quảng Ba (Đội trưởng), Trần Sơn Hùng (Đội phó), Lê Thiết Hùng (Chính trị viên), Thế An, Bằng Giang, Hải Tâm, Hiếu, Đức Thanh, Nông Thị Trưng... là đội viên.

trong việc sử dụng vũ khí. Các học viên sau khi đào tạo, được phân công về mở các lớp huấn luyện cho các châu, xã trong toàn tỉnh, đóng góp một phần to lớn trong việc xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang ở Cao Bằng.

Từ cuối năm 1942, theo đà phát triển của Việt Minh, phong trào luyện tập quân sự trở nên sôi nổi trong toàn tỉnh. Đầu năm 1943, các xã thuộc châu Hà Quảng, Hòa An, Nguyên Bình đều có các đội tự vệ thường và đội tự vệ chiến đấu. Tháng 8/1943, Châu uỷ Hà Quảng đã tổ chức một cuộc diễn tập quân sự tại Sĩ Điếng (xã Nà Sác), với hơn 100 tự vệ tham gia. Một cuộc diễn tập với quy mô lớn hơn, có tới 1.000 tự vệ tham gia, đã được tổ chức tại Hòa An vào cuối năm 1943. Tháng 3/1944, châu Hà Quảng thành lập một trung đội vũ trang thoát ly với gần 50 đội viên, do đồng chí Dương Đại Lâm làm Đội trưởng. Châu Hòa An cũng thành lập được một trung đội do đồng chí Nguyễn Thế Đỗ làm Trung đội trưởng. Khu Thiện Thuật của đồng bào Mông có một trung đội do đồng chí Cao Lý làm Trung đội trưởng. Lần lượt ở các xã Tam Kim, Hưng Đạo, Hoa Thám, Minh Tâm (châu Nguyên Bình)... cũng đã thành lập được tiểu đội vũ trang. Các đơn vị này đã tổ chức những trận đánh phục kích bọn lính đi lùng sục, ngăn chặn các cuộc khủng bố của địch, diệt trừ những tên phản động có nhiều nợ máu, bảo vệ cơ sở cách mạng và tài sản của nhân dân.

Việc phát triển các đơn vị vũ trang trong toàn tỉnh đặt ra yêu cầu ngày càng lớn về vũ khí để trang bị cho các đơn vị. Thực hiện chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh về sửa soạn tổng khởi nghĩa, Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng đã chỉ đạo thành lập "xưởng sản xuất vũ khí" tại vùng núi Lam Sơn (châu Hòa An) gọi là "Lò rèn lô cốt đỏ"[1].

1. Binh công xưởng đầu tiên được thành lập, hoạt động từ năm 1932 đặt tại vùng núi Lam Sơn (châu Hoà An) ban đầu gồm có 4 công nhân.

Xưởng đã sản xuất được một số bộc phá, lựu đạn thô, chữa súng, rèn dao, kiếm, mác để trang bị cho lực lượng vũ trang của tỉnh. Đồng thời, các cơ sở đảng, các đoàn thể cứu quốc còn động viên lực lượng tự vệ du kích tích cực đánh địch, lấy súng địch bắn địch và phát động phong trào góp tiền mua sắm vũ khí. Nhiều người đã bán cả ruộng, vườn, quần áo, tư trang để mua vũ khí tham gia tự vệ. Phong trào tự sắm sửa vũ khí, hăng hái gia nhập lực lượng vũ trang là một biểu hiện cụ thể của tinh thần yêu nước, khí thế cách mạng của nhân dân các dân tộc Cao Bằng, tạo điều kiện cho Đảng bộ xây dựng lực lượng vũ trang địa phương, chuẩn bị vùng lên phát động nhân dân giành chính quyền khi thời cơ đến. Chính sự ra đời của lực lượng vũ trang Cao Bằng bao gồm các đội tự vệ, tự vệ chiến đấu, các đội du kích tập trung ở các châu, tổng trong giai đoạn này đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho sự ra đời của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân vào tháng 12/1944, mở đầu trang sử vẻ vang của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Cuối tháng 10/1944, sau khi thoát khỏi nhà tù Tưởng Giới Thạch, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh[1] về đến xã "đỏ" Nà Sác (châu Hà Quảng). Tại đây, Người nghe báo cáo về chủ trương khởi nghĩa do Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng vạch ra. Người đã chỉ thị cho hoãn lại chủ trương khởi nghĩa, thay vào đó là thành lập một đội quân giải phóng.

---

1. Tháng 8/1942, lấy tên Hồ Chí Minh, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đại diện cho Mặt trận Việt Minh và Phân hội Việt Nam thuộc Hiệp hội Quốc tế chống xâm lược sang Trung Quốc tìm sự liên minh quốc tế, cùng phối hợp hành động chống phát xít trên chiến trường Thái Bình Dương. Người bị chính quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch bắt giam trong các nhà lao của tỉnh Quảng Tây. Trong thời gian 1 năm 14 ngày bị tù, Người đã viết tập thơ "Nhật ký trong tù". Tháng 9/1943, Người được trả tự do. Đến tháng 9/1944, Người trở về Cao Bằng.

Thực hiện chỉ thị của Lãnh tụ Hồ Chí Minh, đúng 17 giờ ngày 22/12/1944, lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân được cử hành trọng thể trong khu rừng Slam Cao nằm giữa hai tổng Trần Hưng Đạo và Hoàng Hoa Thám thuộc châu Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Tham dự buổi lễ có đại diện Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng và đông đảo đại biểu nhân dân các dân tộc Tày, Dao, Nùng của hai tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn.

Đứng trước hàng quân, đồng chí Võ Nguyên Giáp - người được Lãnh tụ Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ chuẩn bị thành lập và chỉ huy Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân - tuyên bố thành lập Đội và vạch rõ nhiệm vụ của Đội đối với Tổ quốc. Dưới lá cờ đỏ sao vàng năm cánh, Đội đã long trọng tuyên đọc 10 lời thề danh dự, thể hiện lòng trung thành vô hạn đối với Tổ quốc, với Đảng, tinh thần chiến đấu, hy sinh đến giọt máu cuối cùng vì sự nghiệp cách mạng, kiên quyết tiêu diệt quân thù cướp nước, hết lòng hết dạ phục vụ nhân dân, tinh thần đoàn kết và ý thức tổ chức, kỷ luật cao của một quân đội cách mạng. Lúc mới thành lập, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân gồm có 34 cán bộ, chiến sĩ do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy, đồng chí Hoàng Sâm làm Đội trưởng, đồng chí Xích Thắng (Dương Mạc Thạch) làm Chính trị viên. Trong số 34 chiến sĩ đầu tiên của đội, có 25 người là con em các dân tộc tỉnh Cao Bằng (trong đó có đồng chí Xích Thắng, tức Dương Mạc Thạch).

Sự ra đời của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân là một bước ngoặt trên con đường đấu tranh cách mạng của dân tộc ta. Đây là đơn vị vũ trang chủ lực đầu tiên, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam hùng mạnh hiện nay. Từ đó, ngày 22/12/1944 trở thành một ngày hội, ngày kỷ niệm lịch sử rất vẻ vang của quân và dân ta.

Sự kiện Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân - tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam được thành lập tại tỉnh

Cao Bằng cũng như sự có mặt của 25 con em các dân tộc của tỉnh trong đội ngũ 34 chiến sĩ đầu tiên của Đội đã khẳng định tinh thần yêu nước mãnh liệt và cống hiến to lớn của mảnh đất và con người Cao Bằng đối với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Ngày 25/12/1944, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân đã tổ chức đánh tiêu diệt gọn đồn Phai Khắt (xã Tam Kim, châu Nguyên Bình), bắt toàn bộ sĩ quan và binh lính địch, thu toàn bộ vũ khí. Sáng ngày 26/12/1944, Đội tiếp tục tiêu diệt gọn đồn Nà Ngần (xã Hoa Thám, châu Nguyên Bình). Hai chiến thắng Phai Khắt, Nà Ngần tuy quy mô không lớn nhưng có ý nghĩa rất to lớn. Đây là hai trận đầu ra quân của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân - Đội quân chủ lực của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam dưới sự tổ chức, chỉ đạo của Đảng và Lãnh tụ Hồ Chí Minh, mở ra truyền thống "trăm trận trăm thắng" của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng.

Tiếp đó, vào đêm mùng 04, rạng sáng ngày 05/02/1945, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân tấn công đồn Đồng Mu (xã Xuân Trường, châu Bảo Lạc). Trận đánh diễn ra ác liệt từ 11 giờ đêm mùng 04 đến 3 giờ sáng ngày 05/02/1945. Quân ta đã tiêu diệt nhiều tên địch, thu 5 khẩu súng và một số đạn dược khác. Đồng chí tiểu đội trưởng Hoàng Văn Nhủng (bí danh Xuân Trường), dân tộc Tày, quê ở xã Sóc Hà, châu Hà Quảng đã anh dũng chiến đấu và hy sinh, trở thành liệt sĩ đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Thời kỳ phong trào cách mạng cả nước, đặc biệt là phong trào cách mạng ở Cao Bằng đang phát triển mạnh mẽ thì Chiến tranh thế giới thứ hai diễn ra ác liệt, quân Đồng minh giành thắng lợi trên nhiều mặt trận. Lúc đó, nhiều tù chính trị Việt Nam bị biệt giam ở Mađagaxca (châu Phi) đang đấu tranh chống chiến tranh. Trước sự đấu tranh thống nhất và kiên quyết, thực dân Anh phải

đồng ý cho các tù chính trị về nước hoạt động chống phát xít, để thu thập tin tức và làm hạt nhân phát triển phong trào chiến tranh du kích chuẩn bị cho những chiến dịch lớn của quân Đồng minh đánh lại phát xít Nhật ở Việt Nam. Để tranh thủ các lực lượng, quân Anh đã chọn 7 tù chính trị, trong đó có đồng chí Hoàng Đình Giong và Dương Công Hoạt được đưa đến Ấn Độ huấn luyện.

Tháng 10/1943, quân Anh chỉ cho đồng chí Hoàng Đình Giong từ Ấn Độ về Việt Nam. Sau khi bí mật liên lạc, gặp đồng chí Lã, Bí thư Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng và đồng chí Vũ Anh, Uỷ viên Trung ương Đảng (đại diện Trung ương bên cạnh Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc) chỉ đạo phong trào tại căn cứ địa cách mạng Cao Bằng ở cơ quan Liên Tỉnh uỷ đặt tại vùng núi Lam Sơn, đồng chí Hoàng Đình Giong báo cáo với Trung ương Đảng về chủ trương lợi dụng Đồng minh để trở về nước hoạt động. Sau khi hoàn thành công việc theo kế hoạch, đồng chí Hoàng Đình Giong lại lên đường làm nhiệm vụ. "Khi ông (Hoàng Đình Giong) chuẩn bị trở lại Ấn Độ, cũng là lúc Bác Hồ bị Tưởng Giới Thạch bắt, nên đại diện Trung ương Đảng ta giao nhiệm vụ cho Hoàng Đình Giong đưa yêu sách nhờ Đảng Cộng sản Ấn Độ gây dư luận để làm áp lực, buộc quân Tưởng thả Bác"[1]. Sau khi trở lại Ấn Độ, đồng chí Hoàng Đình Giong và các đồng chí được quân Anh tiếp tục huấn luyện và đến tháng 10/1944, đồng chí Hoàng Đình Giong được chúng đưa về nước bằng máy bay.

Như vậy là nhờ sự đấu tranh khéo léo và cương quyết, dựa vào phương tiện của người Anh, đồng chí Hoàng Đình Giong và

1. Tỉnh ủy Cao Bằng: *Hoàng Đình Giong, cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng (1904-1947)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2014, tr.106.

các chiến sĩ cách mạng đã trở về nước an toàn, mang theo về cho cách mạng phương tiện thông tin, vũ khí, thuốc chữa bệnh..., chỉ có vài lần liên lạc với trung tâm chỉ huy của quân Anh ở Cancútta để họ thả hàng tiếp tế theo kế hoạch. Sau đó, tất cả đều nhanh chóng cùng toàn Đảng chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa khi thời cơ đến và hoà nhập vào cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Cơ quan tình báo Anh cho rằng, "họ đã thả hổ về rừng".

Cuối năm 1944, phong trào cách mạng càng phát triển mạnh mẽ, việc tranh thủ sự giúp đỡ, ủng hộ của quốc tế, nhất là lực lượng Đồng minh do Mỹ phụ trách đang ở Côn Minh (Trung Quốc), là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Lãnh tụ Hồ Chí Minh. Nhưng điều kiện cần và đủ để thực hiện chủ trương đó là một vấn đề lớn. Đúng thời điểm đó (tháng 11/1944), Mặt trận Việt Minh cứu thoát Trung úy phi công Sao (Shaw) sau khi nhảy dù xuống Cao Bằng do máy bay bị hỏng và đang bị quân Nhật lẫn quân Pháp truy lùng ráo riết. Việc quân, dân Cao Bằng cứu được phi công Mỹ là một trong những điều kiện để đầu năm 1945, Lãnh tụ Hồ Chí Minh lên đường đi Côn Minh thực hiện sứ mệnh của mình với "quà tặng" đặc biệt với Mỹ là Trung úy phi công Sao. Mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng đến đầu tháng 3/1945, Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã thiết lập được quan hệ với Mỹ và được Mỹ trợ giúp ngay sau cuộc gặp[1].

---

1. Tại Côn Minh, với tư cách là đại diện của tổ chức Việt Minh, Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã gặp gỡ, hội đàm với Tướng không quân Sênô (Claire Lee Chennault) - Tư lệnh Không đoàn 14 (Mỹ), đại diện cao nhất của quân Đồng minh tại khu vực. Từ đây mở ra một cánh cửa bang giao mới. Chính từ lần gặp gỡ này, sau cuộc gặp gỡ của Lãnh tụ Hồ Chí Minh với tướng Sênô, nước Mỹ với tư cách là Đồng minh chống phát xít đã giúp Việt Minh về cán bộ, thuốc men, vũ khí… Vào ngày 17/7/1945, đội Con Nai đã nhảy dù xuống Tuyên Quang để huấn luyện sử dụng vũ khí của Mỹ cho bộ đội Việt Minh.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước, tổ chức Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám, thành lập Mặt trận Việt Minh đã tạo bước nhảy vọt của cách mạng Việt Nam. Cao Bằng vốn có phong trào phát triển liên tục và khá vững mạnh, trở thành một trong những căn cứ địa cách mạng của cả nước, tạo điều kiện thuận lợi cho Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng chuẩn bị, đón thời cơ, cùng đồng bào cả nước tiến lên làm Cách mạng Tháng Tám thành công.

2. Phong trào cách mạng ở Cao Bằng từ ngày 09/3/1945 đến trước ngày giành chính quyền

Đầu năm 1945, trong lúc khí thế cách mạng của nhân dân ta đang sôi sục trong cả nước thì một sự kiện chính trị cực kỳ quan trọng nổ ra. Tối ngày 09/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, quân Pháp nhanh chóng đầu hàng. Nhật làm chủ các vùng đô thị lớn như: Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn và nhiều tỉnh lỵ khác.

Với việc hất cẳng Pháp ở Đông Dương, phát xít Nhật trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta. Trước bối cảnh lịch sử mới, Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng, họp tại Từ Sơn (Bắc Ninh) từ ngày 09 đến ngày 12/3/1945, đã ra bản Chỉ thị lịch sử "*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*". Bản Chỉ thị trở thành hiệu lệnh cho phong trào khởi nghĩa từng phần tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước và nhanh chóng được chuyển đến các nơi trong toàn quốc.

Tại Cao Bằng, từ đêm 11/3/1945, một bộ phận quân Nhật ở Vườn Cam (thị xã Cao Bằng) đã bí mật tiêu diệt tên lính gác ở đầu cầu sông Hiến rồi tiến vào đánh chiếm Nguyên Bình và khu mỏ Tĩnh Túc. Ngày 13/3/1945, chúng cho một bộ phận quay ra, phối hợp với cánh quân từ Lạng Sơn lên đánh chiếm thị xã Cao Bằng. Sau khi chiếm được thị xã, chúng lần lượt mở rộng đánh chiếm các châu Hòa An, Phục Hòa, Quảng Uyên, Trùng Khánh, Hà Quảng, Hạ Lang, Trấn Biên. Đến đầu tháng 4/1945, quân

Nhật đã chiếm được một số vùng trọng yếu của tỉnh nhưng chúng không nắm được dân, không giữ được đất, chỉ đóng đồn ở thị xã, thị trấn để làm chỗ dựa lùng sục cướp bóc tài sản của nhân dân.

Sau khi đánh chiếm được thị xã và những vị trí trọng yếu, phát xít Nhật củng cố chỗ đứng chân của chúng. Ở thị xã, Nhật sử dụng tên Bố chánh làm Tỉnh trưởng, lập ra cái gọi là "Tỉnh chính phủ" làm chỗ dựa chính trị. Về quân sự, chúng thành lập các đơn vị bảo an, lập ra Sở Liêm phóng và Đội cảnh sát. Chúng khuyến khích, trợ lực cho việc lập Đảng Đại Việt, bên cạnh đó còn có "Thanh niên bảo an đoàn" có nhiệm vụ cứu thương, cứu hỏa, cứu nạn, bảo đảm giao thông và làm cái loa tuyên truyền cho thuyết "Đại Đông Á". Ở một số châu như Trấn Biên, Phục Hòa..., bọn Nhật cũng lập chính quyền bù nhìn tay sai.

Trước những diễn biến nhanh chóng của tình hình trong cả nước, cũng như ở các địa phương trong tỉnh, quán triệt Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, giữa tháng 3/1945, Ban Thường vụ Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng triệu tập Hội nghị tại khu căn cứ Lam Sơn (châu Hòa An) để quán triệt những tinh thần của chỉ thị. Hội nghị đã ra Nghị quyết về một số vấn đề quan trọng:

- Nhân lúc này, lập tức đánh đổ bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở vùng nông thôn, tùy điều kiện cụ thể ở từng nơi mà thành lập chính quyền cách mạng ở cấp xã, cấp châu và cấp tỉnh, kiên quyết bảo vệ chính quyền của ta vừa giành được từ tay đế quốc Pháp.

- Phân công cán bộ của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân về các địa phương cùng các đội vũ trang sở tại tổ chức lực lượng trực tiếp đánh Nhật.

- Không tập kích vào quân đội Pháp khi chúng tháo chạy, mà kêu gọi họ cùng ta đánh Nhật, hoặc ở mức độ thấp hơn, trao vũ khí cho ta để đánh phát xít.

- Tiến hành bao vây kinh tế địch, thực hiện triệt để "vườn không nhà trống", phá hoại đường sá, cầu cống, cắt đứt liên lạc của địch.

Thực hiện Nghị quyết của Liên Tỉnh uỷ, các địa phương ở Cao Bằng đã tiến hành bao vây kinh tế địch, thực hiện "vườn không nhà trống", "không một hạt thóc cho Nhật" một cách triệt để. Nông dân cất giấu lương thực, thực phẩm, không bán lương thực, thực phẩm ở chợ. Kết quả chỉ trong một thời gian ngắn, quân đội Nhật và tay sai ở các thị trấn, thị xã đều hết sức khốn đốn vì thiếu lương thực, thực phẩm. Về chính trị, ta chủ trương phá âm mưu lập chính phủ bù nhìn, những tổ chức tay sai phản động như "Đảng Đại Việt", "Thanh niên bảo an đoàn"... của phát xít Nhật bằng cách tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, vạch trần những luận điệu mị dân của chúng, từng bước lôi kéo các công chức trong bộ máy chính quyền địch ngả về phía cách mạng. Về quân sự, ta vừa đánh vừa dụ hàng; đánh ở những nơi chúng ngoan cố, vừa đánh vừa thuyết phục Pháp cùng ta đánh Nhật, lực lượng vũ trang Cao Bằng đã phối hợp với các lực lượng khác liên tục tiến công các đồn Pháp, bao vây các tàn binh Pháp tháo chạy để dụ hàng và thu súng. Ở châu Hà Quảng, ta thu được hơn 800 khẩu súng các loại; ở châu Bảo Lạc, ta thu được hơn 700 súng các loại, 32 lừa, ngựa... Riêng súng, ta thu được trên 4.000 khẩu và nhiều quân trang, quân dụng khác. Với số vũ khí này, các lực lượng vũ trang của ta được trang bị thêm, đủ sức đánh Nhật và giữ vững chính quyền cách mạng vừa giành được, đồng thời có điều kiện chi viện cho các tỉnh khác, góp phần vào thắng lợi của Tổng khởi nghĩa Tháng Tám.

Được sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ, các Châu uỷ và Ban Việt Minh châu đã lãnh đạo lực lượng vũ trang, quần chúng nhân dân tỉnh Cao Bằng nhất loạt nổi dậy giành chính quyền từ xã, châu đến tỉnh.

Tại châu Hà Quảng, đêm 11/3/1945, lực lượng cách mạng bao vây châu lỵ, vận động bọn lính dõng, buộc chúng phải đầu hàng, ta thu toàn bộ vũ khí, đạn dược. Sáng hôm sau, đại đội vũ trang của quần chúng cách mạng tiến hành bao vây đồn Sóc Giang. Vừa bao vây, vừa kêu gọi, cuối cùng địch phải hạ vũ khí đầu hàng. Ngày 13/3/1945, tại châu lỵ Hà Quảng, diễn ra cuộc míttinh có hơn 2.000 người, ta tuyên bố xóa bỏ chính quyền thực dân phong kiến, lập ra Uỷ ban nhân dân lâm thời của cách mạng.

Tại châu Hòa An, sau khi quân Pháp tháo chạy và quân Nhật chiếm châu lỵ, hệ thống chính quyền cũ từ châu đến xã đều tan rã. Lực lượng vũ trang của quần chúng cách mạng liên tiếp nổi dậy tiến đánh các đồn còn lại, chiếm các kho thóc của địch ở Nước Hai, Cao Bình, Mỏ Sắt..., tước vũ khí của bọn Pháp và lính dõng, tổ chức các cuộc míttinh quần chúng, tuyên bố xóa bỏ chính quyền thực dân phong kiến, thành lập Uỷ ban nhân dân lâm thời các xã. Ngày 14/6/1945, Uỷ ban nhân dân lâm thời châu được thành lập tại Khuổi Áng, xã Hào Lịch (nay thuộc xã Hoàng Tung).

Tại châu Nguyên Bình, từ sau ngày 09/3/1945, ta đã phá hầu hết bộ máy chính quyền địch (trừ hai xã Hoành Mô và Thể Dục) lập ra Uỷ ban nhân dân lâm thời các xã. Ban Việt Minh châu đảm nhiệm chức năng chính quyền trong lúc uỷ ban nhân dân chưa được thành lập, giải quyết mọi công việc của xã hội, tổ chức và củng cố lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ vững mạnh để kháng Nhật, cứu nước.

Tại châu Quảng Uyên, dưới sự hướng dẫn của Ban Việt Minh châu, nhiều cán bộ về các xã tiến hành xóa bỏ chính quyền địch và thành lập chính quyền cách mạng. Điển hình là các cuộc khởi nghĩa diễn ra đầu tiên ở tổng Lực Nông (ngày 15/3/1945) và tổng Lạc Giao (ngày 16/3/1945), tổng cộng có 12 xã giành được chính quyền về tay cách mạng. Tổng Ngưỡng Đồng gồm 6 xã và tổng Bình Lăng gồm 5 xã đã lần lượt nổi lên phá tan chính quyền địch.

Quần chúng cách mạng dưới sự lãnh đạo của các đoàn thể Việt Minh kéo đến bao vây phá các kho thóc của địch, một phần chia cho dân nghèo, một phần cho lực lượng vũ trang sử dụng. Đồng thời, đi thu các bằng sắc, dấu đồng, sổ sách đinh điền của bọn tổng lý, nhanh chóng đi thu súng của bọn lính dõng và binh lính Pháp bại trận. Đến tháng 5/1945, Uỷ ban nhân dân lâm thời châu được thành lập, lãnh đạo phong trào kháng Nhật cứu nước.

Tại châu Trùng Khánh, lực lượng vũ trang quần chúng cách mạng đã phối hợp với Đội giải phóng quân do Tỉnh uỷ cử vào, tiến hành tước vũ khí của bọn lính Pháp, tiễu phỉ và diệt trừ bọn tay sai phản động địa phương. Ngay từ khi Nhật đảo chính Pháp, ở 16/23 xã có Ban Việt Minh xã, đã tổ chức các cuộc míttinh tuyên bố xóa bỏ chính quyền của địch, lập ra chính quyền cách mạng. Cuối tháng 7/1945, Ban Việt Minh châu Trùng Khánh được thành lập lãnh đạo nhân dân kháng Nhật cứu nước.

Tại châu Bảo Lạc, nằm trên đường Tây tiến thuộc khu Việt Minh Thiện Thuật của dân tộc Mông, có phong trào Việt Minh phát triển từ những năm 1942-1943, giữa năm 1944, đã có Ban Việt Minh châu trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng. Sau Nhật đảo chính Pháp, chính quyền địch ở các xã lần lượt bị tan rã. Lực lượng vũ trang khu Thiện Thuật cùng với lực lượng cách mạng của quần chúng nổi dậy đánh chiếm đồn Bảo Lạc, Đồng Mu, chặn đánh và thuyết phục tàn quân địch. Ngày 04/7/1945, Uỷ ban nhân dân lâm thời châu được thành lập ở Đồng Mu, tiếp tục lãnh đạo nhân dân tiễu phỉ, quét bọn phản động địa phương, củng cố xây dựng chính quyền cách mạng.

Tại châu Hạ Lang, từ năm 1942, đã có cơ sở Việt Minh phát triển ở một số vùng Bằng Ca, các xã Kim Loan, An Lạc... nhưng sau khi chính quyền Pháp bị sụp đổ cũng chưa thành lập chính quyền cách mạng vì bọn phỉ Lường Sắn Sình và bọn phản động địa phương chống phá cách mạng quyết liệt. Tháng 6/1945, khi

lực lượng vũ trang của tỉnh phối hợp với lực lượng vũ trang châu Trùng Khánh và tự vệ địa phương tiến công tiêu diệt bọn phản động, đánh đuổi bọn phỉ Lường Sắn Sình ra khỏi địa bàn quê hương, thì phong trào Việt Minh phát triển nhanh chóng, khí thế cách mạng ngày càng mạnh mẽ, các Ban Việt Minh và chính quyền cách mạng ở cơ sở thành lập, tạo đà cho việc thành lập uỷ ban nhân dân sau này.

Châu Thạch An là nơi có con đường Đông tiến đi qua nên phong trào Việt Minh phát triển sớm, Ban Việt Minh các xã ra đời sớm. Ngày 12/3/1945, khi Nhật đánh Pháp ở Đông Khê, hệ thống chính quyền thực dân Pháp nhanh chóng bị sụp đổ, Nhật chưa thành lập được chính quyền bù nhìn. Thời cơ có một không hai đã đến, Ban Việt Minh châu đã nhanh chóng lãnh đạo các đội vũ trang chiếm đồn, đồng thời tổ chức míttinh tuyên bố xóa bỏ chính quyền cũ của thực dân Pháp và tay sai phản động, thành lập chính quyền cách mạng châu.

Tại châu Phục Hòa, từ ngày 14/3/1945, khi quân Nhật từ Thuỷ Khẩu (Trung Quốc) vào đánh chiếm đồn Pháp ở Tà Lùng, rồi châu lỵ Phục Hòa, chính quyền địch hoàn toàn bị tan rã, chính quyền cách mạng ở một số xã, tổng được thành lập, trước hết là ở các xã Tiên Thành và Hồng Đại để điều hành mọi công việc của địa phương. Từ các xã ấy trở thành các trung tâm căn cứ cách mạng tỏa ra khắp toàn châu, làm bàn đạp cho cuộc kháng Nhật, diệt phỉ và diệt trừ phản động địa phương.

Thị xã Cao Bằng là nơi tập trung quân đội Nhật và bọn phản động tay sai, phong trào cách mạng gặp nhiều khó khăn, bị giặc Nhật kiểm soát gắt gao. Nhưng cơ sở Việt Minh vẫn bí mật tìm mọi cách hoạt động, các Ban Việt Minh xã, khu phố được thành lập lãnh đạo nhân dân chống Nhật và chính quyền bù nhìn. Truyền đơn được rải ở các khu phố, vận động thanh niên trốn phu, chống bắt lính, tìm cách lôi kéo một số công chức đang làm

việc trong bộ máy địch về với cách mạng. Các đoàn thể cứu quốc ở các khối phố, các thôn, xóm ngoại thị và khu Nước Giáp hoạt động công khai. Quân Nhật khi mới đặt chân tới thị xã đã bị quân ta đánh ngay một trận phủ đầu và bước đầu ta thu được thắng lợi. Cơ sở Việt Minh khu Nước Giáp là cơ sở bí mật tập kết của quân ta chuẩn bị tiến công đánh Nhật.

Tại căn cứ địa của tỉnh ở khu Lam Sơn (châu Hòa An), ngày 15/6/1945, đã tổ chức Đại hội đại biểu tại Dẻ Đoóng (xã Hồng Việt). Đại hội đã bầu ra Uỷ ban nhân dân lâm thời tỉnh gồm 10 đồng chí do đồng chí Hoàng Đức Thạc (tức Lã) làm Chủ tịch. Đông đảo quần chúng nhân dân đã mang theo cờ đỏ sao vàng, khẩu hiệu, biểu ngữ tới dự lễ tuyên bố và chào mừng việc thành lập chính quyền cách mạng tỉnh. Sự thành công của Đại hội là một sự kiện có ý nghĩa rất quan trọng, đánh dấu sự thắng lợi của khởi nghĩa từng phần, là tiền đề thúc đẩy phong trào kháng Nhật, cứu nước tiến tới Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945.

Tính đến cuối tháng 5/1945, trừ tỉnh lỵ và một số châu lỵ đang bị quân Nhật chiếm đóng, một số địa phương thuộc các châu biên giới đang bị bọn phản động, thổ phỉ khống chế, nhìn chung, vùng nông thôn Cao Bằng đã được giải phóng, chính quyền cách mạng được thành lập. Các ban Việt Minh xã, tổng, châu đều ra hoạt động công khai; mọi sắc thuế do thực dân Pháp đặt ra bị bãi bỏ.

Chính quyền lâm thời tỉnh Cao Bằng vừa mới ra đời đã phải gánh vác ngay trách nhiệm nặng nề là tiến hành cuộc kháng chiến chống phát xít Nhật cứu nước. Các cấp bộ đảng trong tỉnh đã phát động trong quần chúng nhân dân một phong trào kháng Nhật rộng rãi, triệt để; đồng thời chú ý xây dựng, phát triển lực lượng ngay tại những nơi bị địch chiếm đóng. Đối với vùng giải phóng, các cấp uỷ, chính quyền lãnh đạo và quan tâm

động viên nhân dân củng cố, phát triển lực lượng về mọi mặt. Ở một số xã thuộc châu Hà Quảng, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Trùng Khánh, Trấn Biên, Phục Hòa, Hạ Lang, việc xây dựng chính quyền cách mạng được tiến hành song song với quá trình tiễu trừ phỉ. Đây cũng là bước chuẩn bị, tập dượt cuối cùng để bước vào cuộc Tổng khởi nghĩa nhằm quét sạch quân thù ra khỏi quê hương.

Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, ngày 02/5/1945, Hồng quân Liên Xô chiếm được Béclin, phát xít Đức bị tiêu diệt hoàn toàn. Trước nhiệm vụ mới của lịch sử, Lãnh tụ Hồ Chí Minh quyết định di chuyển đại bản doanh cách mạng Việt Nam từ Pác Bó (Cao Bằng) về Tân Trào (Tuyên Quang) để thuận tiện cho việc lãnh đạo phong trào chung và gấp rút chuẩn bị mọi điều kiện cho giành chính quyền cách mạng trên cả nước. Cuộc hành trình lịch sử này được Người chuẩn bị chu đáo ngay từ khi vừa đến Pác Bó vào tháng 01/1941, với chủ trương từ Cao Bằng, phong trào cách mạng phải phát triển xuống phía Nam, lan rộng ra toàn quốc.

Sáng ngày 04/5/1945, trước lúc lên đường, Lãnh tụ Hồ Chí Minh tập hợp toàn đoàn công tác gồm trên 30 người (trong đó tiểu đội bảo vệ có 12 người[1]) tại Khuổi Nặm để huấn thị, phổ biến quán triệt những kỷ luật trong khi hành quân, các hiệu lệnh khi gặp địch, những phương án đối phó của đoàn. Hành trình từ Pác Bó đến Tân Trào được chia thành hai chặng: chặng thứ nhất đi từ Pác Bó đến Lam Sơn (châu Hoà An) nghỉ lại vài ngày để Lãnh tụ Hồ Chí Minh làm việc với cơ quan Liên Tỉnh

1. 12 người trong Đội bảo vệ Lãnh tụ Hồ Chí Minh từ Cao Bằng về Tân Trào (Tuyên Quang) gồm: Phạm Văn Quý, Vân Anh, Nhuận Nhúc, Nông Đình Tuấn, Cao Khải, Đỗ Văn, Sầm Thình, Giang Lâm, Đinh Đại Toàn, Lưu Minh Đức, Méc, Pheng - Khi.

uỷ Cao - Bắc - Lạng về việc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang. Chặng thứ hai, sáng ngày 09/5/1945, đoàn rời khu căn cứ Lam Sơn (châu Hoà An) tiếp tục hành trình đến bản Pác Phiêng (xã Hoàng Tung, châu Hoà An), Người dừng lại ít phút để nói chuyện, cảm ơn nhân dân đã ra tiễn đưa đoàn. Đoàn đi qua nhiều địa phương thuộc tỉnh Bắc Kạn, rồi đến tỉnh Tuyên Quang. Vượt qua trên 400 km đường rừng trèo đèo, lội suối, gian nan, vất vả, gặp không ít hiểm nguy nhưng nhờ sự chuẩn bị chu đáo về mọi mặt của Lãnh tụ Hồ Chí Minh, sự che chở, đùm bọc của nhân dân các dân tộc Cao Bằng và các tỉnh trong khu Việt Bắc, chuyến đi mang ý nghĩa lịch sử của Lãnh tụ Hồ Chí Minh di chuyển đại bản doanh chỉ đạo cách mạng Việt Nam từ Pác Bó đến Tân Trào đã đạt được những kết quả như mong đợi. Sau gần 20 ngày hành quân đi bộ từ Cao Bằng, ngày 22/5/1945, cả đoàn tới Tân Trào, Tuyên Quang gấp rút chuẩn bị cho Quốc dân Đại hội, góp phần quyết định đưa cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 đến thắng lợi.

Trước sự phát triển nhanh chóng của lực lượng và phong trào cách mạng, do yêu cầu của việc xây dựng căn cứ địa cách mạng của cả nước, Lãnh tụ Hồ Chí Minh chỉ thị phải xây dựng Việt Bắc thành Khu Giải phóng. Chấp hành chỉ thị của Người, ngày 04/6/1945, Tổng bộ Việt Minh triệu tập Hội nghị đại biểu 6 tỉnh Cao - Bắc - Lạng - Hà - Tuyên - Thái, chính thức thành lập Khu Giải phóng, đặt dưới sự chỉ đạo của Uỷ ban chỉ huy lâm thời và được xây dựng vững chắc về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa. Khu Giải phóng bao gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên và một phần các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên. Khu Giải phóng vừa trải ra trên một vùng rộng lớn, vừa liên hoàn, với số dân khoảng 1 triệu người. Tân Trào trở thành Thủ đô của Khu Giải phóng Việt Bắc. Sự ra đời của Khu Giải phóng rộng

lớn và liên hoàn, bao gồm một phần lớn tỉnh Cao Bằng, đánh dấu một bước tiến mới của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của Việt Nam, tạo ra những điều kiện đầy đủ để nhân dân ta tiến tới giành chính quyền.

3. Giành chính quyền ở các huyện và thị xã Cao Bằng

Giữa lúc Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng đang gấp rút chuẩn bị mọi mặt để tiến tới Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thì thời cơ xuất hiện. Ngày 15/8/1945, phát xít Nhật đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Ở Cao Bằng nói riêng và Việt Nam nói chung, quân Nhật hoang mang tan rã từng mảng. Nắm lấy thời cơ có một không hai đó, toàn thể dân tộc Việt Nam vùng lên Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Đúng 11 giờ đêm ngày 13/8/1945, Uỷ ban khởi nghĩa toàn quốc ra Quân lệnh số 1, hạ lệnh cho Giải phóng quân, các lực lượng vũ trang tự vệ, chính quyền các cấp và toàn dân đứng lên Tổng khởi nghĩa. Ngày 14/8/1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng khai mạc tại Tân Trào (Tuyên Quang) ra lời hiệu triệu đồng bào cả nước đứng lên làm cuộc khởi nghĩa, đánh đổ chế độ thực dân, phong kiến, giành độc lập, tự do. Ngày 16/8/1945, cũng tại Tân Trào, đã khai mạc Quốc dân Đại hội thông qua lệnh Tổng khởi nghĩa của Uỷ ban khởi nghĩa và hiệu triệu toàn dân thực hiện một cách có kết quả mười chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh; định ra quốc kỳ, quốc ca và cử ra Uỷ ban dân tộc giải phóng, còn gọi là Chính phủ lâm thời, do Lãnh tụ Hồ Chí Minh đứng đầu. Nhân dịp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra lời kêu gọi đồng bào cả nước đứng lên "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta".

Đáp lại lời kêu gọi thiêng liêng của Tổ quốc, cùng với đồng bào cả nước, quân và dân trong tỉnh đã nhất tề nổi dậy, dưới sự chỉ huy của Uỷ ban khởi nghĩa tỉnh được cấp tốc thành lập do

đồng chí Hoàng Đình Giong (tức Văn Tư)[1] làm Trưởng Ban. Uỷ ban khởi nghĩa tỉnh đã ra lệnh cho giải phóng quân, lực lượng vũ trang ở các châu và các đội du kích, đội tự vệ, cùng toàn thể nhân dân các dân tộc trong tỉnh nổi dậy đánh chiếm các đồn bốt Nhật ở các châu lỵ và thị xã, trên các trục đường giao thông, tiêu diệt quân phát xít, các đội bảo an do Nhật tổ chức, bọn tay sai phản động thân Nhật còn sót lại, cướp súng địch để trang bị cho các đơn vị Giải phóng quân của tỉnh và châu.

Ở châu Hà Quảng, trong những ngày 17, 18 và 19/8/1945, quân ta bao vây chặt đồn Nhật tại Sóc Giang, cắm cờ đỏ sao vàng xung quanh đồn địch, vừa uy hiếp, vừa kêu gọi chúng đầu hàng. Tối ngày 20/8/1945, quân Nhật bí mật xuyên rừng về Đôn Chương, ta truy kích gây cho chúng nhiều thiệt hại, buộc chúng phải tháo chạy xuống Hòa An. Tại đây, quân Nhật bị ta đánh tan ở Nặm Thoong, Nà Lóa (xã Đức Long, châu Hòa An) diệt thêm 20 tên, thu 1 súng cối, 2 súng tiểu liên, 2 súng trường. Sáng ngày 21/8/1945, ta làm chủ đồn và châu lỵ, chính quyền cách mạng được thành lập chính thức ra mắt nhân dân.

Tại châu Hòa An, lực lượng cách mạng đã bao vây chặt đồn Nước Hai, cắt đứt đường liên lạc, tiếp tế của địch. Ta đã cắm cờ đỏ sao vàng trên các mỏm đồi xung quanh đồn Nước Hai uy hiếp tinh thần địch. Ngày 19/8/1945, ta chặn đánh một toán bảo an từ trong đồn nống ra mưu toan nối lại đường dây liên lạc, diệt một số tên, thu vũ khí. Bọn sống sót phải tháo chạy về đồn.

---

1. Tháng 02/1936, đồng chí Hoàng Đình Giong bị thực dân Pháp bắt ở Hải Phòng, trải qua các nhà tù của chủ nghĩa đế quốc như nhà tù Cao Bằng, Sơn La, Bắc Mê (Hà Giang)... và bị thực dân Pháp đày sang tận Mađagatxca (châu Phi). Đồng chí luôn giữ vững phẩm chất kiên trung của người chiến sĩ cộng sản, đấu tranh trong nhà tù đế quốc và khôn khéo lợi dụng kẻ thù để về nước hoạt động (tháng 10/1944).

Ngày 20/8/1945, một đại đội quân Nhật bí mật rút lui về thị xã bị ta chặn đánh ở Bản Sẩy, diệt 12 tên, thu 5 súng. Các lực lượng cách mạng tiếp tục khép chặt vòng vây, tấn công địch liên tục, buộc chúng phải bí mật rút khỏi đồn Nước Hai vào đêm 21/8/1945. Ta mở đợt truy kích địch, chặn đánh chúng ở Tả Lạn, Lăng Phja, Án Lại diệt nhiều tên, thu vũ khí, quân trang, quân dụng khác. Sáng ngày 22/8/1945, lực lượng vũ trang của châu chiếm đồn Nước Hai và châu lỵ Hòa An. Uỷ ban nhân dân lâm thời ra mắt nhân dân, châu Hòa An hoàn toàn giải phóng.

Tại châu Nguyên Bình, quân Nhật ở đồn Nguyên Bình và Tĩnh Túc hoang mang cao độ, buộc phải tháo chạy qua đèo Lê A về Bắc Kạn. Quân ta truy kích, chặn đánh nhiều trận, diệt nhiều tên, trong đó có 4 tên tay sai đắc lực của chúng, thu một số vũ khí. Đêm 21/8/1945, số bảo an còn lại tại đồn Nguyên Bình buộc phải hạ vũ khí, ta thu được gần 100 khẩu súng các loại. Sáng ngày 22/8/1945, ta tổ chức một cuộc míttinh của quần chúng, tuyên bố thành lập chính quyền cách mạng, trừng trị bọn tay sai bán nước.

Ở thị trấn Tĩnh Túc, chi bộ Mỏ thiếc đã phối hợp với quần chúng nhân dân chuẩn bị lực lượng giành chính quyền. Sáng ngày 21/8/1945, một bộ phận lực lượng vũ trang từ Nguyên Bình vào Tĩnh Túc chuẩn bị thành lập chính quyền cách mạng. Chiều ngày 21/8/1945, tại thị trấn, ta đã tổ chức một cuộc míttinh. Uỷ ban nhân dân lâm thời thị trấn Tĩnh Túc ra mắt quần chúng và tuyên bố xóa bỏ chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng.

Ở châu Trùng Khánh, trước sức mạnh của lực lượng vũ trang cách mạng và quần chúng nhân dân, Nhật đã bí mật rút chạy khỏi Trùng Khánh từ đêm 18/8/1945. Các lực lượng vũ trang địa phương vào chiếm ngay châu lỵ và truy quét bọn tay sai phản

động. Ngày 19/8/1945, Ban Việt Minh châu đã tổ chức míttinh mừng ngày giải phóng quê hương. Ngày 26/8/1945, Uỷ ban nhân dân lâm thời châu được thành lập và ra mắt nhân dân, cùng toàn dân xây dựng chính quyền mới.

Ở châu Quảng Uyên, khi nghe quân Nhật ở Trùng Khánh đã bại trận, quân Nhật hoang mang, dao động cực độ. Ngày 19/8/1945, quân Nhật đóng quân ở đồn Quảng Uyên rút về thị xã, bị các lực lượng vũ trang của ta chặn đánh, truy quét; một bộ phận xông vào chiếm châu lỵ, chiếm đồn địch, tên Phủ Ích cùng bọn lính bảo an phải đầu hàng, ta thu toàn bộ vũ khí. Sáng ngày 20/8/1945, Uỷ ban nhân dân lâm thời châu đã tổ chức cuộc míttinh lớn của quần chúng, tuyên bố xóa bỏ chính quyền thân Nhật.

Tại châu Thạch An, Uỷ ban nhân dân lâm thời châu đã được thành lập từ đầu tháng 7/1945 tại Bản Lủng (xã Danh Sĩ). Ngày 26/8/1945, trong cuộc míttinh lớn, có hơn 1.000 người đến dự ở châu lỵ, ta tuyên bố xóa bỏ chính quyền bù nhìn thân Nhật, Uỷ ban nhân dân lâm thời ra mắt quần chúng.

Tại các châu Trấn Biên, Hạ Lang, Phục Hòa, Bảo Lạc, một số thổ phỉ và bọn phản động địa phương ngoan cố chống phá cách mạng, giành giật đất đai để chiếm giữ. Các đội vũ trang của tỉnh đã được điều động đến phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương tiễu trừ, truy quét chúng. Cuối năm 1945, chúng bị đánh đuổi ra khỏi biên giới, Uỷ ban nhân dân lâm thời các châu được thành lập.

Tại thị xã Cao Bằng - nơi trung tâm kinh tế, văn hóa của tỉnh, tình hình phức tạp hơn. Trong khi lực lượng vũ trang giải phóng của ta truy quét giặc Nhật, tiễu trừ bọn phỉ ở các châu trong tỉnh thì những tàn quân Nhật khắp nơi dồn về thị xã cùng bọn đóng sẵn ở đây tìm cách cố thủ. Cùng lúc này, hàng vạn quân

Tưởng, với danh nghĩa "Đồng minh vào tước vũ khí quân đội Nhật", tràn vào biên giới tiến nhanh về thị xã nhằm thực hiện âm mưu tiêu diệt cộng sản dựng lên chính quyền tay sai thân Tưởng. Ngày 20/8/1945, quân Tưởng tràn qua các cửa ải Bình Mãng (thuộc châu Hà Quảng), Pò Peo (thuộc châu Trùng Khánh) và Tà Lùng (thuộc châu Phục Hòa).

Trong ngày 20/8/1945, Uỷ ban khởi nghĩa của tỉnh ra mệnh lệnh: "Phải chiếm được thị xã trước khi quân Đồng minh kéo vào giải giáp vũ khí quân đội Nhật, chính quyền cách mạng của tỉnh phải sớm giành chủ quyền ở thị xã để giao thiệp với quân Đồng minh với tư cách là chủ"[1]. Lúc này không khí tổng khởi nghĩa sục sôi, quân giải phóng siết chặt vòng vây chuẩn bị tiến công sào huyệt cuối cùng của quân Nhật. Bọn Nhật và tay sai hoang mang cực độ. Rạng sáng ngày 21/8/1945, được sự hỗ trợ của nhân dân, một bộ phận quân giải phóng của tỉnh do đồng chí Hoàng Đình Giong chỉ huy vượt sông Hiến tiến vào thị xã (tại khu Nước Giáp). Sáng ngày 21/8/1945, Uỷ ban khởi nghĩa gửi tối hậu thư cho tên quan hai Nhật cùng những tên tay sai đang cố thủ ở pháo đài yêu cầu đầu hàng và giao nộp vũ khí. Trước sức mạnh như vũ bão của quân cách mạng, 12 giờ trưa ngày 21/8/1945, quân Nhật và bọn tay sai chấp nhận đầu hàng không điều kiện, buộc phải đồng ý giao nộp cho Việt Minh pháo đài và kho vũ khí của Pháp mà chúng chiếm được. Ngay đêm hôm đó, quân Nhật bí mật rút lui theo quốc lộ số 3 về Bắc Kạn.

Sáng ngày 22/8/1945, Uỷ ban nhân dân lâm thời tỉnh và thị xã tổ chức cuộc tuần hành trên đường phố để biểu dương lực lượng cách mạng, sau đó họp míttinh tại chùa Phố Cũ tuyên bố xóa bỏ chính quyền của Nhật và bọn tay sai, thành lập Uỷ ban

1. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng: *Địa chí Cao Bằng. Sđd*, tr. 139.

nhân dân lâm thời thị xã. Nhân dân thị xã Cao Bằng nhiệt liệt chào đón chính quyền cách mạng và Uỷ ban nhân dân lâm thời của tỉnh, thị xã ra mắt toàn dân. Đồng thời, ta cử một đoàn đại biểu thay mặt Uỷ ban nhân dân lâm thời tỉnh giao thiệp với quân Trung Hoa Dân quốc (còn gọi là quân Tưởng Giới Thạch) theo quy chế Đồng minh, nhằm bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ nền độc lập tự do mà dân tộc ta vừa giành được.

Ngày 22/8/1945, một ngày lịch sử đáng ghi nhớ của nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng, ngày mà Cao Bằng sạch bóng quân phát xít Nhật, ngày cách mạng toàn thắng.

Đồng thời với việc tiến đánh Nhật ở các vị trí còn lại, tiễu trừ phỉ, truy quét bọn phản động tay sai, giữ vững chính quyền cách mạng, chấp hành Chỉ thị của Trung ương Đảng, Đảng bộ tỉnh, Uỷ ban nhân dân lâm thời tỉnh Cao Bằng đã tổ chức nhiều đội giải phóng quân tiến về Nam chi viện cho các tỉnh bạn thực hiện cuộc Tổng khởi nghĩa. Đầu tháng 7/1945, một tiểu đoàn giải phóng quân của Cao Bằng đã lên đường theo hướng Đông tiến về Tân Trào, trung tâm của Khu Giải phóng, góp sức vào cuộc kháng Nhật, cứu nước và thành công của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945. Trên đường đi, đơn vị đã giành được những chiến công oanh liệt tại Lạng Sơn và một số tỉnh khác, góp phần đáng kể vào thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám tại các địa phương này. Sau ngày 23/9/1945, khi thực dân Pháp gây hấn ở Nam Bộ, mưu toan xâm lược nước ta một lần nữa, một đội quân khác của Cao Bằng, do đồng chí Hoàng Đình Giong chỉ huy lại lên đường vào Nam sát cánh cùng đồng bào Nam Bộ giáng trả lại mưu đồ xâm lược của thực dân Pháp.

Trong thời kỳ vận động đấu tranh giải phóng dân tộc, với sự kiện Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng về nước để xây dựng căn cứ địa, trực tiếp lãnh đạo cách mạng; triệu tập và chủ

trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám và những quyết định quan trọng của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh tại Cao Bằng, đã tạo ra bước nhảy vọt của phong trào cách mạng Việt Nam nói chung và Cao Bằng nói riêng. Bởi vì, trong quá trình hoạt động cách mạng, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã "xây dựng được những nhân tố để bảo đảm thắng lợi cho cách mạng, cụ thể, Người đã:

1. Sáng lập Đảng.

2. Sáng lập Mặt trận dân tộc thống nhất.

3. Sáng lập lực lượng vũ trang.

4. Sáng lập chính quyền nhân dân.

Cao Bằng có vinh dự lớn đó là nơi Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đặt chân đầu tiên khi trở về Tổ quốc sau 30 năm. Vinh dự này càng lớn hơn vì tại miền đất Cao Bằng này, Bác đã thực hiện ba sáng lập về sau để từ Cao Bằng lan tỏa ra toàn quốc"[1]... Chính vì vậy, Cao Bằng trở thành trung tâm cách mạng của Việt Bắc và toàn quốc, nên nó có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Thực hiện linh hoạt và sáng tạo đường lối, chủ trương của Đảng và Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Đảng bộ, chính quyền, các lực lượng vũ trang và nhân dân các dân tộc Cao Bằng đã chớp thời cơ thuận lợi, vùng lên đánh đuổi giặc ngoại xâm, xây dựng chính quyền mới, góp phần xứng đáng vào thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và xây dựng Nhà nước Việt Nam độc lập, tự do.

---

1. Tỉnh uỷ Cao Bằng, Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Bác Hồ với nhân dân các dân tộc Cao Bằng* (1941-1945) *Kỷ yếu hội thảo khoa học - thực tiễn, Sđd*, tr.403.

Chương VII

XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, CỦNG CỐ HẬU PHƯƠNG, CÙNG CẢ NƯỚC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1946-1954)

I. XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, TIẾN HÀNH KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC, GIẢI PHÓNG CAO BẰNG (1946-1950)

1. Đấu tranh giữ vững chính quyền cách mạng, chuẩn bị kháng chiến (8/1945-10/1947)

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, chính quyền cách mạng về tay nhân dân đã phải đương đầu với muôn vàn khó khăn, đó là thù trong giặc ngoài lăm le xâm chiếm, nền kinh tế kiệt quệ, nạn đói xảy ra.

Quân Trung Hoa Dân quốc lợi dụng danh nghĩa quân Đồng minh vào tước khí giới quân Nhật, kéo vào Cao Bằng từ ba phía: Hà Quảng, Phục Hoà, Trùng Khánh hòng lật đổ chính quyền non trẻ mà ta mới giành được.

Trong tỉnh, bọn phản động Nam dương Hoa kiều hiệp hội, Việt Nam phục quốc, bọn Đại Việt quốc gia liên minh, đặc biệt là bọn Quốc dân Đảng dựa vào lực lượng Tưởng Giới Thạch nổi dậy

chống phá cách mạng. Ngoài ra, bọn phỉ Vi Cao Chấn ở châu Bảo Lạc, Mã Trần Thình, Triệu Hải Quáng chiếm giữ châu Hà Quảng, phỉ Giooòng Mẻn ở phố Trà Lĩnh, châu Trấn Biên, phỉ Phùng Phí Lùng, Lầu Pạc Phí chiếm giữ vùng biên giới từ châu Trấn Biên đến châu Trùng Khánh, phỉ Lường Sắn Sình ở châu Hạ Lang, phỉ Lý Khí Phang ở châu Phục Hoà... tất cả đều quấy phá ta, nhằm mục đích tiêu diệt chính quyền cách mạng.

Trước tình hình đó, thực hiện Chỉ thị *Kháng chiến kiến quốc* của Trung ương Đảng (ngày 25/11/1945), nhiệm vụ trước mắt của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng được Ban Chấp hành Đảng bộ nêu rõ là: Đấu tranh với âm mưu xâm lược của Tưởng Giới Thạch và bọn tay sai của Tưởng; tiêu diệt thổ phỉ và phản động địa phương; củng cố chính quyền cách mạng các cấp từ xã đến tỉnh. Phát động chiến dịch tăng gia sản xuất để chống đói và mở phong trào xóa nạn mù chữ. Đồng thời, tích cực chi viện cho cuộc kháng chiến của nhân dân ta ở miền Nam.

Để bảo đảm hoàn thành những nhiệm vụ trên, công tác xây dựng tổ chức bộ máy là một trong những nhiệm vụ hàng đầu. Đến cuối tháng 9/1945, các huyện trong tỉnh đã thành lập xong Uỷ ban nhân dân lâm thời, trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Ngày 06/01/1946, nhân dân các dân tộc Cao Bằng phấn khởi tham gia bầu cử Quốc hội khoá đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Cao Bằng vinh dự được bầu bốn đại biểu (Vũ Anh, Dương Kim Đao, Nguyễn Khánh Kim, Dương Đại Lâm). Tháng 02/1946, đồng chí Bùi Bảo Vân được Trung ương Đảng chỉ định làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Cuối tháng 3/1946, nhân dân các dân tộc Cao Bằng tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. Đồng chí Đoàn Nguyên Nhật (tức Hồng Kỳ) được bầu làm Chủ tịch Uỷ ban hành chính tỉnh. Thắng lợi của cuộc bầu cử tạo ra thực lực mới cho cuộc đấu tranh

giữ vững chính quyền mới giành được và đấu tranh chống lại bọn phản động trong và ngoài nước. Phòng "Liên hiệp dân tộc" được thành lập giúp Uỷ ban hành chính tỉnh đi sâu nghiên cứu, tổ chức, động viên đồng bào các dân tộc từ vùng cao đến vùng thấp, đoàn kết trong một tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Một trong những vấn đề cấp bách mà Đảng bộ và chính quyền cách mạng phải tập trung giải quyết là nhanh chóng ổn định đời sống mọi mặt cho nhân dân. Tỉnh uỷ, Uỷ ban hành chính tỉnh đã phát động phong trào thi đua tăng gia sản xuất, giúp đỡ nhau trong lúc khó khăn. Chính quyền các cấp tạo điều kiện giúp nhân dân giống, vốn, phương tiện để sản xuất. Thực hiện khẩu hiệu "Tấc đất, tấc vàng", nhiều vùng đất hoang được khai phá đưa vào cày cấy. Những nơi trước đây là đồn bốt của địch cũng được san phẳng để trồng ngô, khoai, sắn. Chính quyền cách mạng đã tịch thu ruộng đất của tay sai, phản động theo giặc, đem chia cho dân nghèo. Các tổ đổi công được thành lập dưới nhiều hình thức. Mọi sinh hoạt được ổn định dần.

Các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp từng bước được khôi phục. Đầu năm 1946, Cao Bằng thành lập các "trạm mậu dịch biên giới" để khai thác có hiệu quả việc trao đổi hàng hoá giữa nhân dân hai bên biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Cuối năm 1946, thành lập Chi cục Ngoại thương.

Để khắc phục khó khăn về tài chính cho Nhà nước, nhân dân các dân tộc Cao Bằng thực hiện triệt để Sắc lệnh xây dựng *Quỹ độc lập* và *Tuần lễ vàng,* tự nguyện góp vàng bạc, có người góp cả dây chuyền, khuyên tai, nhẫn cưới... vào công quỹ kháng chiến, giảm bớt khó khăn cho Nhà nước.

Về văn hóa - xã hội: để diệt giặc dốt[1], tỉnh Cao Bằng đã mở

1. Cao Bằng lúc đó có 90% nhân dân không biết chữ.

các lớp bình dân học vụ, các lớp đào tạo giáo viên ngắn ngày, mở các trường tiểu học đón con em các dân tộc vào học nhằm xoá nạn mù chữ trong nhân dân. Đồng thời quan tâm chăm lo sức khỏe và phòng ngừa dịch bệnh cho nhân dân, qua việc tập hợp một số y sĩ, y tá lập các trạm khám, chữa bệnh ở thị xã và một số thị trấn lớn, đông dân cư và nhanh chóng đào tạo đội ngũ cán bộ y tế.

Về công tác quân sự: Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vừa thành công, thực dân Pháp gây hấn hòng xâm lược nước ta một lần nữa, Nam Bộ đứng lên kháng chiến. Để góp phần chi viện cho đồng bào miền Nam đánh giặc, Cao Bằng đã cử một Chi đội giải phóng quân của tỉnh (Chi đội Nam tiến) gồm 150 người do đồng chí Hoàng Đình Giong chỉ huy, xuất phát từ làng Đền (xã Hoàng Tung, huyện Hoà An). Ngày 28/9/1945, Chi đội hành quân đến Đu (Phú Lương, Thái Nguyên) thì tạm nghỉ và tổ chức mít tinh tại đồn Đu để tuyên truyền các chính sách Việt Minh cho quần chúng nhân dân. Ngày 30/9/1945, đồng chí Hoàng Đình Giong về đến Hà Nội làm việc với Bộ Tổng tham mưu. Bộ Quốc phòng đã điều thêm 4 cán bộ chủ chốt người Cao Bằng (Đàm Minh Viễn, Nam Long, Hữu Thành, Thu Sơn) trực tiếp chỉ huy Đoàn quân Nam tiến vào chiến đấu tại miền Nam. Ngày 11/10/1945, đồng chí Hoàng Đình Giong được Đảng và Bác Hồ giao nhiệm vụ làm Chỉ huy trưởng Đội quân Nam tiến với bí danh là Võ Văn Đức. Cái tên này mang nhiều ý nghĩa, vừa có văn, vừa có võ, vừa có đức, thể hiện sự trọn vẹn và sự cần thiết phải có của một nhà lãnh đạo, như lời Bác Hồ căn dặn: "Chú cầm quân ra chiến trường văn võ đều cần, nhưng phải coi trọng cái đức của người cán bộ cách mạng".

Chi đội giải phóng quân của tỉnh còn lại được bổ sung thêm lực lượng do đồng chí Bằng Giang làm Chi đội trưởng, đồng chí Dương Đại Lâm và Nông Công Dũng làm Chi đội phó. Lực lượng

dân quân, du kích được đẩy mạnh, các đơn vị tự vệ và tự vệ chiến đấu ở các thôn, xã ra đời làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ chính quyền cách mạng.

Giành chính quyền chưa được bao lâu, thực dân Pháp quay lại chiếm nước ta lần nữa. Trung ương Đảng, Bác Hồ phát động toàn dân kháng chiến, Người kêu gọi nhân dân đứng lên bảo vệ nền độc lập, tự do.

Ngày 12/12/1946, Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến*. Ngày 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.* Đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chỉ thị của Trung ương Đảng, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng tập trung thực hiện những nhiệm vụ cấp bách trước mắt: Tăng cường bộ máy chính quyền các cấp để chỉ đạo kháng chiến; củng cố lực lượng vũ trang; xây dựng kế hoạch phòng thủ; triệt để thực hiện kế hoạch tiêu thổ kháng chiến; xây dựng các căn cứ kháng chiến; củng cố khối đoàn kết giữa các dân tộc, tăng cường sự hoạt động của Mặt trận Việt Minh và Liên Việt; tăng cường mọi mặt để ra sức xây dựng hậu phương vững mạnh; tăng cường công tác xây dựng Đảng, đặc biệt chú ý vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tháng 10/1947, Uỷ ban hành chính và Uỷ ban kháng chiến sáp nhập thành Uỷ ban kháng chiến kiêm hành chính tỉnh[1] do đồng chí Đoàn Nguyên Nhật (Hồng Kỳ) làm Chủ tịch, chuyển toàn bộ hoạt động của chính quyền vào công việc chuẩn bị và tiến hành kháng chiến. Đồng chí Lê Thành được Trung ương Đảng chỉ định làm Bí thư Tỉnh uỷ.

---

1. Ngày 01/10/1947, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 91/SL ở cấp tỉnh trở xuống hợp nhất Uỷ ban hành chính và Uỷ ban kháng chiến thành lập Uỷ ban kháng chiến kiêm hành chính, đến tháng 3/1948, đổi thành Uỷ ban kháng chiến hành chính.

Ngày 15/4/1947, Tỉnh đội bộ dân quân được thành lập để chỉ đạo lực lượng vũ trang trong tỉnh. Ở cấp huyện có Huyện đội bộ dân quân. Ở cấp xã có Ban chỉ huy xã đội. Trung đoàn chủ lực của tỉnh được kiện toàn, bổ sung thêm quân số. Tháng 10/1947, tại Pác Bó, Nà Phia, xã Dân Chủ (huyện Hòa An) đã thành lập tiểu đoàn cơ động tập trung mang phiên hiệu Tiểu đoàn 73 của tỉnh. Năm đại đội độc lập cũng được nhanh chóng xây dựng tại các huyện Hoà An, Nguyên Bình, Thạch An, Trấn Biên, Quảng Uyên.

Những ngày đầu của cuộc kháng chiến, với tinh thần yêu nước và truyền thống cách mạng sâu sắc, Cao Bằng đã hình thành thế trận chiến tranh nhân dân. Cả tỉnh sục sôi không khí chuẩn bị cho kháng chiến, sẵn sàng và quyết tâm đánh trả quân địch trên nhiều hướng, quyết tâm chiến thắng quân địch khi chúng tấn công lên Cao Bằng, biến "Cao Bằng thành mồ chôn của thực dân Pháp"[1].

2. Cao Bằng trong chiến dịch Việt Bắc thu - đông (năm 1947)

Ngày 09/10/1947, thực dân Pháp cho quân nhảy dù xuống thị xã Cao Bằng ở Nà Chướng, Nà Lắc. Sáng ngày 10/10/1947, giặc Pháp tiến công vào trung tâm thị xã Cao Bằng. Sau đó, mở các cuộc càn quét lùng sục, lấn chiếm các huyện trong tỉnh, lùng sục cơ quan đầu não và bộ đội ta để tiêu diệt.

Ngày 12/10/1947, giặc Pháp đánh chiếm xã Đề Thám, huyện Hòa An (nay là phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng). Cùng ngày, chúng cho quân nhảy dù chiếm Đông Khê (huyện Thạch An),

1. Lời huấn thị của đồng chí Võ Nguyên Giáp khi lên thăm Cao Bằng ngày 20/3/1947.

xây dựng các đồn: Đông Khê, Nà Tẻn, Nặm Nàng, Khau Chang, Khưa Pát, Ngườm Kim, Rằng Kheo, Bó Mò, Khau Kha, Bắc Quảng, Lũng Đẩy, Nà Nưa, Nà Pá.

Ngày 14/10/1947, thực dân Pháp ở Cao Bằng liên lạc với cánh quân từ Bắc Kạn lên đánh chiếm huyện Nguyên Bình.

Ngày 21/10/1947, quân Pháp từ thị xã tiến đánh chiếm Mã Phục, xã Quốc Toản, huyện Trấn Biên (nay thuộc huyện Quảng Hòa).

Ngày 27/10/1947, quân Pháp từ Mã Phục vào chiếm huyện Quảng Uyên.

Ngày 28/10/1947, quân Pháp từ Đề Thám đánh lên Cao Bình, Nước Hai (huyện Hoà An). Chúng xây dựng các đồn: Nước Hai, Khau Đồn, Khuổi Diển, Tài Hồ Sìn, Án Lại, Khau Chang, Nặm Loát, Nặm Pạng.

Ngày 31/10/1947, thực dân Pháp chiếm huyện Phục Hoà, tạo thành phòng tuyến vòng ngoài bảo vệ trung tâm chỉ huy ở thị xã Cao Bằng. Như vậy, sau gần một tháng, chúng đã xây dựng 19 vị trí chiếm đóng trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chỉ thị "*Phải phá tan cuộc tiến công mùa đông của thực dân Pháp*" của Trung ương Đảng, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng đã chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến. Ngay từ tháng 01/1947, cơ quan Tỉnh uỷ đã rời vào khu căn cứ Lam Sơn, huyện Hoà An. Tại đây, Tỉnh uỷ quyết định đẩy mạnh phong trào chiến tranh du kích trong toàn tỉnh, quyết đẩy lùi cuộc tiến công mùa đông của địch, chủ động đánh địch ở khắp mọi nơi. Ngay khi mới đặt chân lên Cao Bằng, thực dân Pháp đã bị quân ta chống trả quyết liệt. Ta đã bắn rơi chiếc máy bay JU-52 chở tên đại tá Lămbe, Phó Tổng tham mưu trưởng quân viễn chinh Pháp ở

Đông Dương trên bầu trời Cao Bằng, xác máy bay rơi xuống làng Pác Cáy, xã Lê Chung, huyện Hoà An (nay thuộc phường Hòa Chung, thành phố Cao Bằng). Ta thu được toàn bộ bản kế hoạch tấn công Việt Bắc của thực dân Pháp mang mật danh Lêa. Nhờ đó, Bộ Tổng chỉ huy của ta có thêm cơ sở vững chắc hoàn chỉnh phương án đánh địch, quyết phá tan cuộc tiến công lên Việt Bắc của thực dân Pháp.

Quán triệt chủ trương tiêu thổ kháng chiến, đặc biệt là lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Phá hoại để kháng chiến", Tỉnh uỷ Cao Bằng đã thành lập ba đội phá đường trên ba trục đường chính: Cao Bằng - Đông Khê, Cao Bằng - Ngân Sơn (tỉnh Bắc Kạn), Cao Bằng - Nguyên Bình để gây trở ngại cho việc hành quân tiếp tế của địch. Đồng thời, ta tổ chức 289 trận đánh tiêu hao sinh lực địch, tiêu biểu là: trận Bông Lau, Lũng Phầy trên quốc lộ số 4; trận Khuổi Ngọa; ngày 28/02/1948, ta đánh Nà Vài, Bản Lủng (đường Đông Khê - Cao Bằng); trận tập kích vào đồn Khau Lừa, đồn Nước Hai (Hoà An) ngày 04/3/1948; trận Bó Ca (Nguyên Bình), v.v.. Nhiều trận ta giành thắng lợi lớn như trận Lũng Mười (Thạch An) tháng 01/1948, ta chặn đánh 60 xe ôtô tiếp tế từ Lạng Sơn lên Cao Bằng, tiêu diệt 42 tên địch, làm bị thương 30 tên, thu bốn trung liên, 21 súng trường. Trận Nà Keng (Thạch An) ngày 05/4/1948, ta chặn xe tiếp tế của địch, diệt 40 tên, phá huỷ cả đoàn xe. Tính từ tháng 10/1947 đến tháng 4/1948, quân dân ta đã tiêu diệt 1.257 tên địch, làm bị thương 130 tên, phá huỷ 29 xe ôtô, thu nhiều vũ khí.

Thắng lợi của những trận mở màn có ý nghĩa lịch sử quan trọng trên căn cứ địa của cả nước đã góp phần làm cho địch thiệt hại nặng, đập tan cuộc tiến công chiến lược Thu Đông năm 1947 của thực dân Pháp.

3. Các trận đánh của quân và dân Cao Bằng nhằm cản bước tiến của quân Pháp (từ năm 1948 đến giữa năm 1950)

Bị thiệt hại nặng trong cuộc tiến công lên Việt Bắc thu - đông 1947 buộc Pháp phải chuyển hướng chiến lược từ "đánh nhanh thắng nhanh" sang "đánh lâu dài", thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt", "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Quân Pháp tăng cường lực lượng, củng cố các vùng chiếm đóng, mở rộng đánh chiếm các khu vực xung quanh và các thị trấn dọc quốc lộ số 3, quốc lộ số 4. Tháng 3/1948, quân số của địch tăng hai đại đội bộ binh, một đại đội dù, đưa tổng số quân địch ở Cao Bằng lên đến 3.000 tên. Từ tháng 5 đến tháng 8/1948, chúng đã mở các cuộc hành quân đánh chiếm các huyện Trấn Biên, Quảng Uyên, Thạch An (Đông Khê), Phục Hoà, Hòa An (Khau Đồn, Cao Bình), tìm cách liên kết với thổ phỉ và phản động bên ngoài, cắt đứt đường ngoại thương của ta với Trung Quốc. Trong năm 1948, chúng đã chiếm 48 vị trí của Cao Bằng.

Để củng cố, tăng cường sự chỉ đạo của Đảng trước yêu cầu phát triển của cuộc kháng chiến, ngày 29/5/1948, Đại hội Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ II đã khai mạc tại Bản Ruồm, xã Đa Thông, huyện Hà Quảng. Tham dự Đại hội có 135 đại biểu đại diện cho 2.082 đảng viên trong 147 chi bộ của Đảng bộ. Đại hội kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng bộ trên các mặt trong cuộc kháng chiến; đề ra những chủ trương, biện pháp mới để đưa cuộc kháng chiến tiến lên giành những thắng lợi lớn hơn. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa mới, do đồng chí Bùi Bảo Vân làm Bí thư Tỉnh uỷ, đồng chí Lê Khắc làm Phó Bí thư Tỉnh uỷ, đồng chí Đoàn Nguyên Nhật (Hồng Kỳ) làm Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội, Uỷ ban kháng chiến hành chính tỉnh chỉ đạo tổ chức tổng quét tề tại các huyện Quảng

Uyên, Hòa An, Nguyên Bình, Trấn Biên, Phục Hòa, diệt tại chỗ 17 tên tay sai đắc lực cho thực dân Pháp, bắt 133 tên, giải tán nhiều hội tề khác. Tỉnh thành lập các đội vũ trang tuyên truyền ở các huyện Quảng Uyên, Nguyên Bình, Trấn Biên, Thạch An, thị xã Cao Bằng, v.v. để tung vào vùng địch hoạt động quấy phá. Nhiều trận đánh lớn nổ ra. Trung đoàn 74 mở chiến dịch đánh vào huyện Trấn Biên, đánh đồn Mã Phục, Bản Lang buộc địch phải điều 700 quân ở thị xã vào ứng cứu. Đồng thời, trên đường số 4, ta đánh 53 trận, trong đó tiến công các đồn: Cạm Ngần, Đông Khê (ngày 04/01/1949), Ngườm Kim (ngày 06/01/1949), buộc địch phải rút quân từ huyện Phục Hoà về tăng cường cho Đông Khê (huyện Thạch An). Ngày 02/3/1949, ta diệt gọn một trung đội địch ở Mã Phục, xã Quốc Toản (huyện Trấn Biên). Trận đột nhập phố Nguyên Bình vào đêm 24/3/1949, diệt 3 tên thổ phỉ, thu một số vũ khí. Trận phục kích ở Khuổi Đăm trên quốc lộ số 4, ta diệt 70 tên, phá huỷ 2 xe ôtô.

Trước thất bại nặng nề, thực dân Pháp đưa ra Kế hoạch Rơve nhằm "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt". Địch tăng quân số ở thị xã Cao Bằng lên 2.000 quân dưới sự chỉ huy của 2 quan năm, 4 quan tư, 20 quan ba và 3 quan một, cùng các loại vũ khí tối tân. Ở Hoà An, địch có 534 tên đóng ở 12 vị trí. Nguyên Bình có 584 tên đóng ở 16 vị trí; Thạch An có 809 tên đóng ở 15 vị trí; Quảng Uyên có 141 tên đóng ở 4 vị trí; Phục Hoà có 453 tên đóng ở 11 vị trí; Trấn Biên có 272 tên đóng ở 5 vị trí, v.v.. Tổng quân số của địch đến năm 1949 ở Cao Bằng là 5.000 tên, với 63 vị trí chiếm đóng.

Tháng 6/1949, thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, với tinh thần quốc tế vô sản và mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đã cử lực lượng cán bộ và các đơn vị quân đội sang giúp Trung Quốc chiến đấu giải phóng Biên khu Việt - Quế; sau đó, cử những cán

bộ có kinh nghiệm tiếp tục giúp bạn xây dựng căn cứ địa cách mạng, củng cố vùng giải phóng phía Nam Trung Quốc vững chắc.

Đồng thời, giai đoạn này, tình hình kinh tế của tỉnh Cao Bằng còn nghèo nàn, giặc Pháp càn quét liên miên, đất canh tác bị bỏ hoang ở quanh đồn địch chiếm 20% diện tích, nhưng ta vẫn đảm đương nhiệm vụ nuôi ăn ở và lo những phương tiện sinh hoạt hàng ngày cho hai tiểu đoàn Nam Lộ của quân giải phóng Trung Quốc đang trú quân trên địa bàn của tỉnh ở các huyện Trùng Khánh, Hạ Lang. Ngoài ra, còn có thêm một tiểu đoàn Quân giải phóng mới chuyển từ Lạng Sơn đến, chưa kể một đại đội vũ trang công tác của bạn thường xuyên hoạt động dọc biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Quân và dân Cao Bằng đã thực hiện đúng chỉ thị của Chủ tịch Hồ Chí Minh là "tuy ta có khó khăn, nhưng phải chăm lo cho bạn như lo cho bộ đội của mình".

Cũng trong năm 1949, quân Trung Hoa Dân quốc (quân Tưởng Giới Thạch) bị đánh ở biên giới Trung Quốc, tràn vào Cao Bằng hòng nhờ thực dân Pháp che chở, với hơn hai vạn tên vào theo ba hướng: Hà Quảng, Phục Hoà và Hạ Lang. Quân Trung Hoa Dân quốc và thực dân Pháp đã cấu kết với nhau chống phá cách mạng nước ta. Nhưng ý đồ nhờ Pháp che chở không thành, vì vừa bước chân đến biên giới Cao Bằng, quân Trung Hoa Dân quốc đã bị ta đánh cho tơi bời, một số phải mở đường máu chạy về Đông Khê với thực dân Pháp.

Mặc dù địch đông quân, tới 5.000 tên, nhưng lúc này thế ta đã mạnh lên, chủ động đánh địch ở mọi nơi. Ngày 19/8/1949, Trung đoàn chủ lực 174 ra đời tham gia đánh rất nhiều trận: ngày 03/9/1949, đánh trận Bông Lau - Lũng Phầy (huyện Thạch An) phá huỷ 86 xe ôtô chở hàng hoá, bắt sống 40 tên, thu 20 súng các loại. Tháng 4 và tháng 5/1949, quân ta đã 21 lần đột nhập vào thị xã, đánh thẳng vào pháo đài, nhà máy điện, trạm gác cầu sông Hiến và sông Bằng, làm cho địch hoang mang lo

sợ. Tiếp đó, ngày 15/5/1949, ta đánh Nà Danh, tiêu diệt 130 tên địch, bắt sống 6 tên, thu nhiều vũ khí đạn dược. Riêng năm 1949, ta đánh 489 trận, tiêu hao nhiều sinh lực địch. Quân Pháp bị thiệt hại nặng, bị cô lập đã nảy sinh ra mâu thuẫn giữa tập trung và phân tán, giữa cơ động và chiếm đóng. Giao thông tiếp tế khó khăn, quân số ngày càng thiếu hụt, buộc thực dân Pháp phải cho rút hàng loạt đồn bốt. Đến lúc này, Kế hoạch Rơve đã cơ bản bị phá sản. Trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, ngày 25/7/1949, Pháp rút khỏi huyện Phục Hoà; ngày 20/8/1949, địch rút các đồn thuộc huyện Nguyên Bình; ngày 31/8/1949, rút khỏi thị trấn Nước Hai (huyện Hoà An); ngày 20/9/1949, rút các đồn nằm trên địa phận huyện Trấn Biên; ngày 20/10/1949, chúng rút hết khỏi các đồn trên địa bàn tỉnh, co cụm về thị xã Cao Bằng và Đông Khê. Lúc này, ta đã có hậu phương lớn gồm 10 huyện trong tỉnh với 2.000 km^2 suốt từ Bắc Kạn đến Cao Bằng. Ta hoàn toàn làm chủ chiến trường, tiếp tế của địch chỉ bằng máy bay, chúng rơi vào thế phòng ngự, không dám mở những cuộc càn quét lớn, chỉ lùng sục xung quanh thị xã và Đông Khê. Chỉ tính riêng năm 1949, quân và dân ta đã đánh tới 489 trận lớn, nhỏ; những chiến công đó đã cổ vũ toàn quân, toàn dân trong tỉnh tiến lên phản công giặc Pháp vào năm 1950.

Để chuẩn bị cho phản công địch, ta tập trung tăng gia sản xuất, xây dựng hậu phương về mọi mặt, nhất là về tài chính. Năm 1949, nhân dân Cao Bằng đã mua 248.800 đồng công phiếu kháng chiến, gửi cho tiền tuyến 325.650 đồng, 1.383 kg gạo, 30.910 kg thóc, 17.915 m vải ủng hộ bộ đội. Riêng Hội Phụ nữ đóng góp năm vạn đồng vào quỹ kháng chiến; trong đó, phụ nữ xã Hồng Việt, huyện Hoà An góp 20.645 đồng. Đặc biệt lúc này có phong trào bán gạo cho Hồ Chủ tịch khao quân sôi nổi khắp toàn tỉnh. Tổng kết phong trào, tỉnh Cao Bằng đã bán được 759.417 kg thóc, 17.683 kg gạo. Trong phong trào bán gạo

cho Bác Hồ khao quân có các huyện, xã bán nhiều nhất là: huyện Trấn Biên bán được 47.616 kg thóc, 215 kg ngô; xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh bán 21.540 kg thóc; xã Canh Tân, huyện Thạch An bán 5.894 kg thóc; xã Quốc Dân, huyện Quảng Uyên bán 36.725 kg thóc; xã Lý Quốc, huyện Hạ Lang bán 11.293 kg thóc; xã Cao Chương, huyện Trấn Biên bán 20.440 kg thóc; xã Khánh Xuân, huyện Bảo Lạc bán 8.436 kg thóc. Toàn tỉnh đã đóng góp 78.824 ngày công, 2.346 tấn gạo, 120 tấn thực phẩm phục vụ chiến dịch. Đó là cơ sở vật chất quan trọng để quân và dân Cao Bằng sát cánh cùng bộ đội chủ lực bước vào cuộc chiến đấu mới: chiến thắng Đông Khê - giải phóng hoàn toàn tỉnh Cao Bằng.

4. Cao Bằng trong Chiến dịch Biên giới thu - đông 1950

Đầu năm 1950, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của ta đã giành được nhiều thắng lợi quan trọng. Nhằm mục đích đưa cuộc kháng chiến tiến lên một bước mới, tháng 6/1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định mở Chiến dịch Biên giới. Tháng 7/1950, Trung ương Đảng quyết định thành lập Đảng uỷ, Bộ Chỉ huy mặt trận Biên giới, do Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Uỷ viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng làm Bí thư Đảng uỷ mặt trận và Chỉ huy trưởng kiêm Chính uỷ chiến dịch.

Ngày 12/8/1950, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị cho các cấp uỷ đảng, nêu rõ Chiến dịch Biên giới là một chiến dịch quan trọng, các địa phương trong toàn quốc cần phối hợp, kiềm chế, tiêu hao sinh lực địch không cho chúng tiếp viện. Trong *Thư gửi các chiến sĩ ngoài mặt trận*, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ đây là trận quyết chiến tiêu diệt địch với quyết tâm *"Chỉ cho đánh thắng, không cho đánh bại"*.

Cao Bằng là chiến trường chính và là hậu phương tại chỗ cung cấp sức người, sức của cho chiến dịch. Làng Tả Phầy Nưa,

xã Quốc Phong, huyện Quảng Uyên (nay thuộc thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa) được chọn làm "bản doanh" của Sở Chỉ huy Chiến dịch.

Ngay từ đầu năm 1950, Đảng bộ Cao Bằng đã nhận được chỉ thị của Trung ương bắt tay vào công việc chuẩn bị cho chiến dịch. Ban huy động dân công cấp tỉnh, huyện, xã được thành lập gồm trên một nửa số cán bộ. Với khẩu hiệu "Tất cả cho chiến dịch toàn thắng", Đảng bộ đã lãnh đạo huy động 78.224 người, trong đó hai phần ba là phụ nữ với 1.340.748 ngày công phục vụ cho chiến dịch. Nếu tính từ đầu năm 1950, Cao Bằng đã huy động tới 5,7 triệu ngày công phục vụ vào sự nghiệp kháng chiến, bình quân mỗi lao động đã đóng góp trên 100 ngày công; chưa kể trên 20.000 nam, nữ thanh niên các dân tộc tham gia bộ đội trực tiếp chiến đấu ngoài chiến trường. Ngoài sức người, Cao Bằng còn huy động được 2.346 tấn gạo, trên 120 tấn thực phẩm phục vụ chiến dịch. Đây là một cuộc động viên lớn nhất từ khi bước vào cuộc kháng chiến đến nay.

Nhiệm vụ quân sự do Bộ Chỉ huy Chiến dịch giao cho bộ đội địa phương tỉnh là: Chặn quân địch vào phía Án Lại, Nước Hai, Bản Tấn; chặn đường rút lui về phía Bắc Kạn, Đông Khê; truy kích và tiêu hao địch; chặn đường tiếp tế hàng không của chúng; khi mặt trận Đông Khê nổ súng thì ở thị xã cùng nổ súng phối hợp. Bộ đội địa phương còn được giao nhiệm vụ bảo vệ toàn bộ kho tàng trên các trục đường giao thông chính để phục vụ cho chiến dịch.

Ngày 16/8/1950, Hội nghị Đảng uỷ Mặt trận đã bàn định, cân nhắc lại phương án tác chiến dưới sự phân tích của Đại tướng Võ Nguyên Giáp - người trực tiếp trinh sát thị xã Cao Bằng. Đại tướng đề xuất với Bác và Trung ương Đảng chuyển hướng đánh thị xã sang đánh Đông Khê trước. Đề nghị này được Ban Thường vụ Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh chuẩn y. Đánh

vào Đông Khê là đánh vào nơi quân địch tương đối yếu nhưng lại là vị trí rất quan trọng của địch trên tuyến Cao Bằng - Lạng Sơn. Mất Đông Khê buộc địch phải ứng cứu, ta có cơ hội thuận lợi tiêu diệt chúng trong vận động. Thể hiện tư tưởng chỉ đạo trên, kế hoạch tác chiến của chiến dịch được chia làm bốn bước: tiêu diệt Đông Khê, đánh quân tiếp viện lên Đông Khê, đánh Thất Khê và đánh thị xã Cao Bằng.

Với tầm quan trọng của Chiến dịch Biên giới, cuối tháng 8, đầu tháng 9/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường ra mặt trận. Người kiểm tra kế hoạch tác chiến, công tác chuẩn bị và động viên cán bộ, chiến sĩ, dân công tham gia chiến dịch. Ngày 14/9/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Sở chỉ huy tiền phương tại Nà Lạn (xã Đức Long, huyện Thạch An) trực tiếp chỉ đạo chiến dịch. Sáng ngày 16/9/1950, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đài quan sát của mặt trận trên đỉnh núi Báo Đông (xã Đức Long, huyện Thạch An) trực tiếp quan sát theo dõi và chỉ đạo trận đánh cứ điểm Đông Khê - trận đánh mở màn cho Chiến dịch Biên giới năm 1950. Tại đây, Người đã làm bài thơ *"Lên núi"* nổi tiếng:

Chống gậy lên non xem trận địa,
Vạn trùng núi đỡ vạn trùng mây.
Quân ta thế mạnh nuốt Ngưu Đẩu,
Thề diệt xâm lăng lũ sói cầy.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, đây là lần đầu tiên và là lần duy nhất Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp ra mặt trận. Tin Chủ tịch Hồ Chí Minh ra trận đã gây xúc động mạnh mẽ trong lòng cán bộ, chiến sĩ và nhân dân cả nước. Hình ảnh "Bác Hồ ra trận" thể hiện ý chí quyết chiến, quyết thắng quân thù cao nhất của Đảng và nhân dân ta, là nguồn sức mạnh động viên tinh thần vô cùng to lớn, lan truyền đến toàn thể quân và dân ta, tiếp thêm sức mạnh cho toàn quân và toàn dân ta quyết tâm giành thắng lợi trong chiến dịch. Khắp các mặt trận, quân

và dân nô nức "thi đua giết giặc lập công", phấn khởi tin tưởng vào thắng lợi.

Sáng ngày 16/9/1950, quân ta nổ súng đánh Đông Khê. Sau hơn hai ngày chiến đấu ác liệt, đến 10 giờ ngày 18/9/1950, ta đã chiếm đồn Đông Khê. Mất Đông Khê, Tổng chỉ huy quân đội Pháp quyết định rút khỏi Cao Bằng bằng cách chiếm lại Đông Khê làm nơi đón quân ở Cao Bằng về, đồng thời cho quân đánh lên thị xã Thái Nguyên hòng phân tán chủ lực ta, cứu nguy cho biên giới; mặt khác mở chiến dịch "Têra", dùng Binh đoàn cơ động "Buya"[1] lên đánh chiếm Đông Khê làm đầu cầu đón quân ở Cao Bằng về. Ngày 03/10/1950, Binh đoàn Sáctông gồm 2.000 tên, cùng với tên Tỉnh trưởng ngụy quyền Nông Ngọc Tu rút khỏi thị xã Cao Bằng theo đường số 4. Ngày 07/10/1950, ta tiêu diệt binh đoàn Sáctông ở Cốc Xá. Ngày 08/10/1950, ta tiêu diệt Lơ Pagiơ ở Nà Gạo.

Trong chiến dịch xuất hiện những gương chiến đấu dũng cảm như La Văn Cầu, Lý Viết Mưu, Trần Cừ được Chính phủ phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Chị Triệu Thị Soi được Chính phủ tặng Huân chương Chiến công hạng Hai. Các chị Đinh Thị Dậu, Đinh Thị Bỏng, Nguyễn Thị Bé, Đinh Thị Mẩn được tuyên dương công trạng trong ngày lễ chiến thắng...

Sau 29 ngày đêm chiến đấu anh dũng, đến ngày 14/10/1950, chiến dịch Biên giới toàn thắng. Chiến dịch Biên giới thắng lợi, ta tiêu diệt và bắt sống 8.300 tên địch, tiêu diệt 10 tiểu đoàn địch trong đó 8 tiểu đoàn bị diệt gọn, chiếm 41% lực lượng cơ động

1. Binh đoàn cơ động "Buya" gồm 4 tiểu đoàn Âu Phi, Tiểu đoàn 1 và Tiểu đoàn 2 Tabo, Tiểu đoàn 1 Bắc Phi, Tiểu đoàn 1 dù lê dương, do tên Trung tá Lơ Pagiơ chỉ huy (còn gọi là Binh đoàn Lơ Pagiơ).

chiến lược toàn Đông Dương, giải phóng 350.000 dân với diện tích rộng 4.500 km^2. Chiến dịch Biên giới kết thúc, tỉnh Cao Bằng hoàn toàn giải phóng. Ngày 03/10/1950 trở thành ngày giải phóng Cao Bằng.

Ý nghĩa của chiến dịch:

- Chiến dịch Biên giới thắng lợi có ý nghĩa chiến lược quan trọng, buộc địch phải thú nhận đây là "những cuộc chiến đấu bất hạnh". Đây là một thất bại chưa từng có trong lịch sử chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp.

- Chiến thắng Biên giới làm thay đổi cục diện chiến tranh giữa ta và thực dân Pháp. Sau chiến dịch này, quân ta giành quyền chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ), đẩy quân địch ngày càng lún sâu vào thế phòng ngự bị động. Mở ra bước ngoặt mới đưa cuộc kháng chiến của ta từ chiến tranh du kích lên chiến tranh chính quy.

- Chiến thắng Biên giới đã củng cố lòng tin của nhân dân ta vào thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến, đánh dấu bước trưởng thành của Đảng ta trong việc lãnh đạo và chỉ đạo chiến tranh, thấy rõ khả năng to lớn của nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng.

- Thắng lợi của Chiến dịch Biên giới là thắng lợi chung của cả nước, đây là mốc son chói lọi của các dân tộc Việt Bắc, trong đó có Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng.

- Thắng lợi của Chiến dịch Biên giới đã phá được thế bao vây của giặc, tạo điều kiện để mở rộng, giao lưu với quốc tế. Từ đây cuộc kháng chiến của nhân dân ta càng gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh của bè bạn quốc tế năm châu.

- Đối với Cao Bằng, Chiến dịch Biên giới có ý nghĩa hết sức trọng đại. Kể từ khi quân Pháp đánh chiếm Cao Bằng tháng 10/1886, đến ngày 03/10/1950, tỉnh Cao Bằng hoàn toàn được giải

phóng, kết thúc một giai đoạn kháng chiến gian khổ và kiên cường của Đảng bộ, quân và dân các dân tộc Cao Bằng trong cuộc kháng chiến trường kỳ, anh dũng do Đảng ta lãnh đạo. Ngày 03/10/1950, ngày Cao Bằng sạch bóng quân thù, mãi mãi là một mốc son chói lọi trong lịch sử đấu tranh giành chính quyền của quê hương cội nguồn cách mạng Cao Bằng.

II. CỦNG CỐ HẬU PHƯƠNG CÙNG CẢ NƯỚC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1951-1954)

1. Xây dựng và bảo vệ vững chắc hậu phương căn cứ địa kháng chiến

Cao Bằng hoàn toàn giải phóng, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh bắt tay ngay vào khắc phục khó khăn do hậu quả của cuộc chiến tranh và tiến hành phục hồi kinh tế, cải thiện dân sinh, trước mắt là quyết tâm diệt giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm, củng cố cơ sở đảng, chính quyền và đoàn thể quần chúng, xây dựng Cao Bằng thành căn cứ kháng chiến vững chắc, góp phần đưa cuộc kháng chiến toàn quốc đến thắng lợi,

Từ ngày 10 đến ngày 24/9/1951, Đại hội Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ III được tổ chức tại căn cứ Lam Sơn (huyện Hoà An). Đại hội đề ra nhiệm vụ trước mắt của tỉnh là: "Ra sức xây dựng hậu phương về mọi mặt, kịp thời phục vụ các chiến trường, góp phần đưa cuộc kháng chiến đến toàn thắng". Tại Đại hội, đồng chí Dương Công Hoạt tiếp tục được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ, đồng chí Đào Duy Tùng làm Phó Bí thư Tỉnh uỷ.

Để giải quyết khó khăn về kinh tế, trước mắt chính quyền các cấp đã lãnh đạo nhân dân tích cực tăng gia sản xuất, trồng thêm

lúa, ngô, khoai, sắn, cấy lúa hai vụ (vụ chiêm và vụ mùa), tập trung khai khẩn đất hoang đưa vào trồng, cấy, quyết không để đất bỏ hoang; tổ chức đào mương lấy nước tưới ruộng, chọn giống có năng suất cao, làm cho nền kinh tế được phục hồi nhanh chóng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, phục vụ cho kháng chiến toàn quốc. Năm 1952, tuy cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn, nhưng nhân dân Cao Bằng cũng đã nộp thuế được 58% kế hoạch, thuế công thương được 1.004.222.487 đồng[1].

Cao Bằng tích cực sửa chữa lại đường giao thông - những đoạn đường, những cầu, cống mà ta phá từ những ngày đầu kháng chiến để cản bước tiến của giặc. Từ năm 1951 đến tháng 3/1952, ta sửa được 214 km đường, 286 m cầu, 10 bến phà, 10 phà (trọng tải 10 tấn) với 340.401 công. Năm 1951, địa phương làm được 121.421 thanh tà vẹt cho Nhà nước với 662.047 ngày công. Công trường Phục Hòa sau chiến dịch làm tà vẹt đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng cờ đơn vị thi đua khá nhất.

Hưởng ứng phong trào mua công trái kháng chiến của Trung ương năm 1951, nhân dân các dân tộc Cao Bằng đã mua công trái kháng chiến bằng 1.300 tấn thóc, 88.180.140 đồng, góp phần giải quyết khó khăn trong tỉnh.

Công tác văn hóa, giáo dục, y tế tiếp tục có những chuyển biến mới. Các huyện đều có các trường phổ thông cấp I để cho con em đến tuổi đều được đi học. Nạn mê tín dị đoan từng bước được đẩy lùi. Nhân dân các dân tộc có nơi khám chữa bệnh (ở tỉnh có phòng khám bệnh, các huyện đều có phòng y tế và hộ sinh). Đội ngũ cán bộ y tế được đào tạo và bổ sung, góp phần bảo đảm sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

---

1. Tiền Đông Dương lúc đó một tạ gạo giá từ 3-4 đồng, một con trâu hoặc bò cày giá từ 4-5 đồng.

Về quân sự, Cao Bằng đã giải phóng từ ngày 03/10/1950 nhưng thực dân Pháp vẫn liên tục cho máy bay oanh tạc. Riêng năm 1951, địch ném bom giết hại 427 người, bị thương 237 người, sập ba cầu, 112 nhà, 60.050 thanh tà vẹt bị cháy. Ngày 28/4/1951, quân ta đã bắn rơi chiếc máy bay chở tên Háctơman, Tư lệnh không quân Pháp trực tiếp lên kiểm tra khu đông bắc, buộc chúng phải ngừng ném bom Cao Bằng. Lợi dụng thời cơ này, Đảng bộ và nhân dân Cao Bằng tích cực vận chuyển hàng hoá, vũ khí ra tiền tuyến.

Đồng thời, lực lượng vũ trang của tỉnh đã phối hợp với quân và dân tỉnh Hà Giang chặn đánh biệt kích và bọn thổ phỉ ở Mèo Vạc (huyện Hà Giang). Ngày 21/9/1953, bộ đội chủ lực phối hợp với dân quân du kích tổ chức đánh phỉ ở Lục Khu làm một số tan rã, số ngoan cố chạy sang Trung Quốc bị Quân giải phóng Trung Quốc bắt.

Những thắng lợi trên chứng tỏ quân và dân Cao Bằng đã nhanh chóng khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng cuộc sống mới, xứng đáng là hậu phương vững chắc, kịp thời góp sức mình trong các chiến dịch, góp phần đưa cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi hoàn toàn.

2. Dốc sức chi viện cho tiền tuyến đánh thắng địch trong Đông Xuân 1953-1954

Sau khi bị thất bại ở Tây Bắc và Thượng Lào, thực dân Pháp lập ra kế hoạch mới - kế hoạch Nava. Với kế hoạch này, thực dân Pháp và đế quốc Mỹ muốn chuyển bại thành thắng. Nhân dân cả nước nói chung, Cao Bằng nói riêng tập trung xây dựng mọi mặt góp phần đánh thắng quân thù. Nhiệm vụ đầu tiên là công tác xây dựng Đảng, đến năm 1954, toàn Đảng bộ tỉnh đã có 152 chi bộ cơ quan, xí nghiệp, xã với 5.137 đảng viên.

Về kinh tế: chủ yếu là ngành nông nghiệp, ta tập trung đẩy mạnh sản xuất, tăng cường cấy lúa Nam Ninh, lúa Lục mào, trồng ngô xuân. Năm 1953-1954, ta thu hoạch cao nên thuế nông nghiệp đạt 109% so với mức Liên khu Việt Bắc giao, thuế công thương đạt 150%. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp phát triển khá hơn, chỉ tính 6 tháng đầu năm 1954, toàn tỉnh xuất khẩu được 70.788.764 đồng. Thương nghiệp ổn định về giá cả thị trường, nhất là các mặt hàng: muối, vải, gạo, dầu thắp.

Giao thông vận tải: Cao Bằng luôn bảo đảm 267 km đường xe chính thông suốt; có đội thanh niên xung phong với gần 1.000 đội viên, 255 tổ ứng cứu với 3.565 người, kịp thời sửa chữa những nơi đường bị hư hỏng. Toàn tỉnh huy động dân công và 228 xe đạp, 120 xe ngựa vận chuyển 1.200 tấn thóc về Bắc Kạn phục vụ cho Đông Xuân 1953-1954.

Về văn hoá, giáo dục: toàn tỉnh có 164 lớp bổ túc văn hoá với 3.771 người học. Có 320 lớp cấp I với 11.117 học sinh, 18 lớp cấp II với 837 học sinh. Đội ngũ y tế được đào tạo gấp rút, năm 1954, đào tạo được 45 y tá và nữ hộ sinh, nói chung các huyện đã có y tá và phòng phát thuốc.

Lực lượng vũ trang được củng cố và phát triển. Năm 1954, tỉnh đã bổ sung cho quân chủ lực 844 cán bộ, chiến sĩ. Ban chỉ huy các xã đội được kiện toàn. Năm 1954, dân quân, du kích toàn tỉnh lên đến 5.668 người, trong đó có 451 người là đảng viên, sẵn sàng đánh địch khi chúng xâm phạm lãnh thổ Cao Bằng và chi viện cho tiền tuyến đánh thắng thực dân Pháp xâm lược.

Bước sang năm 1954, chiến trường càng diễn ra ác liệt hơn. Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết định mở Chiến dịch Điện Biên Phủ, phá tan Kế hoạch Nava của thực dân Pháp. Điện Biên Phủ cách xa hậu phương nên việc tiếp tế, vận chuyển hậu cần của ta gặp nhiều khó khăn. Với tinh thần "tất cả cho tiền

tuyến, tất cả để chiến thắng", quân và dân Cao Bằng đã dồn hết sức mình chi viện cho chiến trường. Toàn tỉnh đã huy động đợt đầu tiên 1.034 người đi dân công phục vụ cho chiến dịch dài ngày (trong số này có 24 nữ, có cả đồng bào dân tộc thiểu số ít người ở vùng cao hăng hái xuống núi ra mặt trận). Trong năm 1954, toàn tỉnh đã huy động 35.456 người với 873.902 ngày công để sửa chữa đường, phà phục vụ cho kế hoạch quân sự.

Việc vận chuyển hàng hóa, lương thực, thực phẩm của tỉnh Cao Bằng cho mặt trận cũng có nhiều cố gắng. Gần 2.000 tấn lương thực (trong đó có cả gạo, ngô) đã được chuyển ra mặt trận bằng các phương tiện thô sơ, góp phần bảo đảm cho bộ đội ăn no, đánh thắng giặc. Hàng chục vạn ngày công đã được huy động đến các công trường làm gỗ, làm đường, bảo vệ kho tàng, bảo đảm giao thông thông suốt từ Thuỷ Khẩu (biên giới Việt Nam - Trung Quốc) về xuôi và các vùng trong tỉnh, nối liền hậu phương với mặt trận Trung du, Tây Bắc và các mặt trận khác trong cả nước. Hàng vạn thanh tà vẹt được đưa vào xây dựng tuyến đường sắt Nam Ninh (Quảng Tây, Trung Quốc) - Lạng Sơn (Việt Nam) dài 500 km, 800 cầu cống được sửa chữa phục vụ cho chiến dịch.

Trên chiến trường, các chiến sĩ là con em các dân tộc Cao Bằng thuộc các đơn vị chủ lực phát huy truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng anh hùng, chiến đấu dũng cảm, mưu trí, lập công xuất sắc, tiêu biểu là các đồng chí Bế Văn Đàn, Hoàng Văn Nô, Phùng Văn Khầu, Triệu Văn Báo, Lộc Văn Trọng... đã được Đảng, Nhà nước phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Sự chi viện về sức người, sức của của quân và dân Cao Bằng đã góp phần cùng quân và dân cả nước làm nên chiến thắng trong Chiến dịch Đông Xuân 1953-1954, mà đỉnh cao là Chiến dịch

Điện Biên Phủ "lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu", qua đó góp phần cùng cả nước đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi hoàn toàn, làm rạng rỡ thêm truyền thống đấu tranh bất khuất chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta.

Chương VIII

KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1955-1965)

I. THỜI KỲ KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1955-1960)

1. Tiến hành khôi phục kinh tế (1955-1957)

Thắng lợi vĩ đại của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược với đỉnh cao là Chiến dịch Điện Biên Phủ đã buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ vào ngày 21/7/1954 về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam, công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời. Từ đây, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới: Miền Bắc thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước. Tuy mỗi miền có chiến lược cách mạng khác nhau, nhưng hai chiến lược trên có mối quan hệ khăng khít với nhau. Miền Bắc xã hội chủ nghĩa trở thành căn cứ địa cách mạng, hậu phương của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam, miền Nam là tiền tuyến lớn của miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Cũng như các tỉnh trên toàn miền Bắc, Cao Bằng gặp nhiều khó khăn, thử thách, đời sống nhân dân thiếu thốn trăm bề. Để khắc phục khó khăn trong những năm đầu sau giải phóng, Tỉnh uỷ chỉ đạo: "Khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp là vấn đề then chốt, là cơ sở của việc cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm lương thực cho nhân dân, phồn thịnh về kinh tế, mở rộng giao lưu hàng hóa"; phải "cứu đói như cứu hỏa", phải tổ chức nhân dân "tự cứu mình là chính". Tỉnh uỷ phát động phong trào thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, tích cực chống đói và phòng đói bằng cách trồng các loại cây ngắn ngày, cây có năng suất cao, khai khẩn đất hoang để đủ diện tích cấy trồng, tập trung trồng lúa và ngô là chính. Phong trào thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm đã trở thành cao trào sôi nổi khắp cả tỉnh. Vụ mùa năm 1954, mới chỉ có ba huyện cấy giống lúa Nam Ninh (giống lúa có năng suất cao), nhưng đến vụ xuân năm 1956 đã có 9/10 huyện và thị xã cấy giống lúa này, với diện tích tăng gấp 15 lần so với năm 1954. Do vậy, sản lượng lương thực năm sau cao hơn năm trước. Đến năm 1957, sản lượng lương thực của tỉnh đạt 71.351 tấn, đời sống nhân dân cơ bản được ổn định.

Nhờ từng bước giải quyết được vấn đề lương thực, chăn nuôi cũng từng bước phát triển. Tỉnh uỷ chỉ đạo ngành nông nghiệp và các cơ quan chức năng tổ chức huấn luyện, phổ biến khoa học về chăn nuôi gia súc, gia cầm, tuyên truyền, vận động nhân dân chú ý che chắn chuồng, cho trâu bò uống nước ấm, ăn cỏ tươi trong mùa đông. Để khai thác thế mạnh của miền núi, Nhà nước giúp Cao Bằng thành lập Trại chăn nuôi bò Phja Đén (huyện Nguyên Bình) và Trại chăn nuôi lợn tập thể xã Bế Triều (huyện Hòa An). Trại chăn nuôi bò Phja Đén được Viện khảo cứu Bộ Nông - Lâm nghiệp giúp 105 con bò và 200 con dê. Do vậy, tổng đàn trâu, bò hằng năm đều tăng. Đến năm 1957, toàn tỉnh có

55.070 con trâu, 59.562 con bò, 1.642 con ngựa, tăng trên 10.000 con các loại so với năm 1955.

Tháng 8/1956, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, Khu tự trị Việt Bắc được thành lập gồm sáu tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang đã tăng cường sự lãnh đạo của Đảng cũng như tạo cơ chế mới để nhân dân miền Bắc thực hiện khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa. Cao Bằng nằm trong Khu tự trị nên có điều kiện phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, từng bước thực hiện công cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1955 đến năm 1957, Tỉnh uỷ tăng cường lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, củng cố hệ thống chính trị và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: trước năm 1955, công nghiệp địa phương chưa được đầu tư phát triển, chỉ có nhà máy điện điêzen với công suất thấp và xưởng in Việt Lập. Về tiểu thủ công nghiệp, nghề rèn đúc truyền thống dân tộc tiếp tục được khôi phục và phát triển. Cao Bằng đã sản xuất được 168.341 nông cụ, dụng cụ gia đình, trong đó, có 6.632 lưỡi cày. Các nghề dệt vải, dệt thổ cẩm, chiếu cói, đồ gốm lần lượt được phục hồi theo nghề truyền thống của các dân tộc tại nhiều địa phương, hầu hết các gia đình đều có khung dệt vải thủ công để tự dệt vải mặc trong gia đình hoặc đem bán để trao đổi hàng hóa trong vùng. Chiếu cói được dệt ở huyện Quảng Uyên với sản lượng mỗi năm đạt tới trên 20.000 tấm. Các loại vật liệu như gạch, ngói, vôi được sản xuất ở khắp các vùng trong tỉnh phục vụ cho việc xây dựng nhà cửa và các công trình thuỷ lợi.

Ngành thương nghiệp: trong những năm sau hòa bình đã thu mua các mặt hàng sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, lâm thổ sản, tài nguyên của núi rừng nhằm điều hòa hàng hóa

theo yêu cầu thị trường trong tỉnh và xuất khẩu sang Trung Quốc theo con đường mậu dịch tiểu ngạch đã được Nhà nước hai nước quy định. Hoạt động mậu dịch quốc doanh chủ yếu ở thị xã và các thị trấn, huyện lỵ. Ngoài các cửa hàng quốc doanh còn có các tổ mua bán lưu động của thương nghiệp quốc doanh phục vụ nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Giao thông vận tải: Do điều kiện kinh tế ngày càng phát triển và được sự giúp đỡ của Trung ương, ngoài việc tu bổ các trục đường chính, gồm quốc lộ số 3 và các tuyến đường nội tỉnh nối thị xã với các huyện và ra các cửa khẩu trao đổi hàng hóa với Trung Quốc, Cao Bằng đã khôi phục được 94 km đường dân sinh; khai thông các tuyến đường Quảng Uyên - Hạ Lang, Mã Phục - Trấn Biên, Đông Khê - Phục Hòa, Nguyên Bình - Bảo Lạc, từng bước khai thông mạng lưới giao thông tiểu ngạch phục vụ cho sự giao lưu hàng hóa, kích thích kinh tế phát triển. Đặc biệt là trục đường số 4 Cao Bằng - Lạng Sơn đã được khai thông, làm cho việc trao đổi hàng hóa giữa miền xuôi và miền núi được thuận lợi hơn.

Về văn hóa - xã hội: Sau khi hòa bình được lập lại ở miền Bắc, Cao Bằng có điều kiện tốt hơn để phát triển sự nghiệp văn hóa - xã hội. Năm 1955, toàn tỉnh đã có 33/124 xã, thị trấn có trường phổ thông cấp II với tổng số 10.210 học sinh. Năm 1956, Cao Bằng thành lập Trường cấp III đầu tiên của tỉnh tại thị xã Cao Bằng với 58 học sinh từ các huyện, thị xã đến học. Đầu năm 1956, toàn tỉnh có 24.039 học sinh theo học các lớp bình dân học vụ; tỉnh hướng tới phổ cập trình độ cấp I cho đội ngũ cán bộ cơ sở. Trường Văn hóa miền núi của tỉnh đã đào tạo trình độ văn hóa cấp I cho 303 học viên, trong đó có 212 cán bộ xã, 91 học viên được đào tạo thành giáo viên bổ túc văn hóa cấp I cho các huyện, xã vùng cao.

Cao Bằng đã xây dựng được Thư viện tỉnh, với 128.306 cuốn sách các loại; cấp thẻ cho 16.425 độc giả thường xuyên đến đọc sách, nghiên cứu và mượn sách về đọc; phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng được 17 nghệ nhân là người các dân tộc trong tỉnh. Các đội văn nghệ nghiệp dư ở các thôn, bản quan tâm khai thác, phát huy vốn văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc để xây dựng, dàn dựng các chương trình, tiết mục văn nghệ với nhiều nội dung phản ánh đời sống lao động sản xuất, học tập và chiến đấu của nhân dân. Các đội đèn chiếu, chiếu bóng đến tận trung tâm các xã, các xóm phục vụ nhân dân, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần và sự bình đẳng về hưởng thụ văn hóa giữa các dân tộc.

Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho đồng bào các dân tộc trong tỉnh có nhiều tiến bộ rõ rệt. Toàn tỉnh thành lập được 145 ban phòng bệnh, 67 tủ thuốc cấp xã và 1.558 tủ thuốc xóm, khu phố; 2.273 tổ phòng bệnh, 1.135 tổ cứu thương ở các xóm, bản. Tỉnh đào tạo được 55 nữ hộ sinh; mở các lớp bồi dưỡng vệ sinh viên với 11.400 người tham gia. Ngành y tế thường xuyên cử cán bộ xuống cơ sở tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, giữ gìn vệ sinh làng bản, ăn chín uống sôi, tích cực phòng, chống dịch bệnh. Nhờ đó, tỉnh Cao Bằng đã ngăn chặn, kịp thời dập tắt nhiều dịch bệnh thông thường xảy ra.

Công tác quốc phòng - an ninh được tiếp tục tăng cường nhằm giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, trấn áp kịp thời bọn phỉ và phản động. Thực hiện Nghị quyết của Trung ương Đảng, Tỉnh uỷ quan tâm chỉ đạo xây dựng bộ đội địa phương và dân quân, du kích ngày càng vững mạnh, thật sự là công cụ bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, giữ gìn an ninh địa phương. Nghị quyết số 32-NQ/TW, ngày 23/01/1957 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh chỉ rõ: "Đẩy mạnh việc xây dựng lực lượng vũ trang, chú ý giáo dục

và chấn chỉnh biên chế mới về lực lượng vũ trang ở địa phương". Trên cơ sở định hướng của Nghị quyết, hệ thống cơ quan quân sự từ tỉnh xuống đến các huyện, thị xã được củng cố. Bộ đội địa phương được biên chế thành 5 đại đội làm nòng cốt phối hợp với dân quân, du kích, tự vệ giữ gìn an ninh ở địa phương.

2. Công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa

Trải qua 3 năm khôi phục kinh tế (1955-1957), đời sống các tầng lớp nhân dân Cao Bằng đã từng bước được ổn định. Nhân dân Cao Bằng tiếp tục bước vào công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội.

Năm 1958, năm đầu tiên của kế hoạch ba năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế, văn hoá theo con đường xã hội chủ nghĩa. Ngày 15/9/1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm Cao Bằng, Người đã đi thăm một số cơ sở sản xuất của tỉnh, trong đó có Mỏ thiếc Tĩnh Túc. Đây là niềm động viên lớn đối với Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng phấn đấu hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao; từng bước cải thiện, nâng cao đời sống của các tầng lớp nhân dân, góp phần quan trọng vào sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 11/1958), Đảng bộ tỉnh Cao Bằng đã xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân Cao Bằng là: Ra sức củng cố những thành tích về các mặt nông nghiệp, lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, văn hoá - giáo dục đã đạt được trong ba năm khôi phục kinh tế.

Mục tiêu then chốt trong công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa là phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, xác lập quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, xoá bỏ áp bức, bóc lột và các tàn dư do chế độ thực dân, phong kiến để lại, tạo ra sức mạnh vật chất và tinh

thần cho chế độ xã hội chủ nghĩa. Để đạt mục tiêu của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa, Đảng ta chủ trương thay thế các hình thức sở hữu cá thể bằng hình thức sở hữu tập thể. Đi vào cải tạo các thành phần kinh tế cá thể theo từng bước từ tổ đổi công đồng thời tiến hành thí điểm hợp tác xã. Tính đến tháng 12/1958, toàn tỉnh Cao Bằng đã có 3.198 tổ đổi công với 23.370 hộ, chiếm gần 50% số hộ nông dân toàn tỉnh. Năm 1959, do chính sách tổ đổi công phù hợp với lòng dân, phù hợp với hoàn cảnh của các dân tộc Cao Bằng nên phong trào tổ đổi công phát triển rầm rộ. Tỉnh đã lấy xóm Pác Nà, xã Đức Long, huyện Hoà An xây dựng thí điểm hợp tác xã nông nghiệp; thí điểm thành công, tỉnh tổ chức hội nghị rút kinh nghiệm, nhân rộng phong trào hợp tác xã ra toàn tỉnh. Năm 1960, có 1.219 hợp tác xã nông nghiệp với 42.248 hộ; trong đó vùng cao có 100 hợp tác xã với 3.065 hộ, đạt tỷ lệ 87,6% tổng số nông hộ trong toàn tỉnh.

Thợ thủ công và các hộ tiểu thủ công nghiệp, tiểu thương tích cực hưởng ứng chính sách hợp tác hóa, tự nguyện tham gia hợp tác xã. Năm 1959, cả tỉnh có 862 hộ trên tổng số 1.269 hộ thủ công nghiệp toàn tỉnh tham gia hợp tác xã. Các tiểu thương đã có 2.083 cơ sở đã được tổ chức thành hợp tác xã thương nghiệp, bằng 57% số hộ tiểu thương toàn tỉnh. Có 294 người buôn bán nhỏ đã được sắp xếp ngành nghề khác. Sau ba năm cải tạo, cả tỉnh có 32 cửa hàng mậu dịch quốc doanh. Năm 1960, cả tỉnh đã xây dựng được 10 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp gồm 23 tổ với 151 xã viên hợp tác xã thủ công nghiệp, 10 tổ cung tiêu gồm 50 người buôn bán.

Năm 1960, toàn tỉnh đã cải tạo được 100 hộ tiểu tư sản, thành lập 5 công tư hợp doanh may mặc tại các huyện Trùng Khánh, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Hòa An và thị xã Cao Bằng; Công tư hợp doanh đồng hồ tại thị xã Cao Bằng, Công tư hợp doanh xe chỉ tại thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An.

Đồng thời với công cuộc cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và tư sản dân tộc, Cao Bằng đã tiến hành thí điểm hợp tác hóa kết hợp với hoàn thành cải cách dân chủ tại 12 xã. Ngày 02/3/1960, Tỉnh uỷ Cao Bằng ban hành Chỉ thị số 57-CT/TU về việc vận động đổi công hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ đợt mùa Xuân năm 1960. Chỉ thị nêu rõ nhiệm vụ chung của năm 1960 là: Hoàn thành căn bản cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ: vùng thấp đưa 15% số hộ nông dân lao động vào hợp tác xã bậc cao, 65% số hộ nông dân lao động vào hợp tác xã bậc thấp, 10% vào tổ đổi công, bình công chấm điểm.

Thực hiện Chỉ thị của Tỉnh uỷ, các cấp uỷ đảng và các cấp chính quyền tích cực triển khai cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp kết hợp với việc hoàn thành cải cách dân chủ trên phạm vi toàn tỉnh. Cuộc vận động hợp tác hóa kết hợp với hoàn thành cải cách dân chủ đã kết thúc thắng lợi vào năm 1960: Toàn tỉnh đã quy 37 địa chủ và 115 phú nông. Số ruộng đất, trâu, bò trưng thu được và do địa chủ, phú nông hiến là 642 ha, 15 con trâu, 3 con bò. Tất cả đều được đem cấp cho nông dân.

Đi đôi với cuộc cải tạo các thành phần kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công và tư bản tư doanh, Đảng bộ đã quan tâm chỉ đạo việc phát triển từng bước kinh tế quốc doanh. Đến tháng 3/1960, toàn tỉnh Cao Bằng đã xây dựng được 21 xí nghiệp quốc doanh địa phương thuộc các ngành sửa chữa cơ khí, điện lực, chế biến bánh kẹo, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng...

Các xí nghiệp, các cơ sở sản xuất khác trong hệ thống mậu dịch quốc doanh ở địa phương cũng ngày càng được củng cố, mở rộng, đã bước đầu giữ được vai trò chủ đạo trong toàn bộ nền kinh tế của tỉnh.

Sau 3 năm (1958-1960), công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế cá thể trên địa bàn của tỉnh căn

bản đã được hoàn thành, xác lập được quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa dựa trên hai hình thức sở hữu cơ bản là sở hữu tập thể và sở hữu nhà nước. Các hình thức bóc lột về kinh tế đã bị xóa bỏ, về cơ bản chủ nghĩa tư bản hầu như không còn cơ sở và điều kiện kinh tế - xã hội để phát sinh và nảy nở, chủ nghĩa xã hội đã bước đầu giành được thắng lợi. Nhân dân lao động đã trở thành người chủ của xã hội.

Thắng lợi của công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đã có ý nghĩa toàn diện, sâu sắc đối với tỉnh Cao Bằng, tạo cơ sở để đạt được các chỉ tiêu của kế hoạch ba năm phát triển kinh tế (trên mọi lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải...), phát triển văn hóa, giáo dục và y tế, củng cố quốc phòng và an ninh, nhằm ổn định và cải thiện từng bước đời sống của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Sản xuất nông nghiệp có bước phát triển mạnh mẽ, trong ba năm 1958-1960, sản lượng thóc hằng năm tăng nhanh, năm 1958 đạt 50.000 tấn, năm 1959 đạt 67.157 tấn, năm 1960 đạt 68.610 tấn. "Sản lượng thóc năm 1960 tăng hơn năm 1957 là 42,8%, ngô tăng 6,2%, cây công nghiệp tăng 42,4% (riêng hoa màu chỉ bằng 91% năm 1957 do các vụ mùa bị hạn)"[1].

Về công tác thuỷ lợi, tỉnh đã tập trung chỉ đạo xây dựng hai công trình thuỷ nông là mương Lý Vạn (huyện Hạ Lang), với tổng số vốn đầu tư là 18.746 đồng (khởi công vào cuối năm 1958, hoàn thành vào cuối năm 1959), tưới cho 50 ha ruộng; mương Phong Nậm (huyện Trùng Khánh), với số vốn đầu tư là 84.399 đồng (khởi công cuối năm 1958, hoàn thành đầu năm 1960), tưới cho 91 ha ruộng lúa.

---

1. *Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế (1958-1960) của Tỉnh uỷ Cao Bằng*. Tài liệu lưu tại Văn phòng Tỉnh uỷ Cao Bằng, tr.2.

Ngân hàng đã đầu tư 1.878.000 đồng cho phát triển nông nghiệp, chiếm 16% tổng số vốn cho vay.

Trong 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa và phát triển kinh tế (1958-1960), ngành chăn nuôi của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả đáng kể: năm 1960 so với năm 1957, đàn trâu tăng 15,5%, đàn bò tăng 4%, đàn ngựa tăng 40,6%, đàn lợn tăng 65,8%.

Nghề rừng, một trong ba thế mạnh của miền núi, cũng có nhiều tiến bộ, số gỗ khai thác để xuất khẩu năm 1960 tăng 25% so với năm 1957; đi đôi với khai thác rừng, toàn tỉnh đã trồng được 696.000 cây trong ba năm 1958-1960.

Tổng sản lượng công nghiệp địa phương hằng năm đều tăng: năm 1958, đạt 2.830.677 đồng; năm 1959, đạt 3.419.588 đồng và năm 1960, đạt 5.543.257 đồng.

Ngành giao thông vận tải đã sửa chữa và khôi phục được 272 km đường cũ của địa phương và 456 km đường do Trung ương quản lý, làm mới và khai thông được 113 km, đặc biệt, việc khai thông tuyến đường Nguyên Bình - Bảo Lạc có tầm quan trọng về kinh tế, chính trị và quốc phòng. Các phương tiện vận tải được tăng cường. Năm 1958, năm đầu của kế hoạch ba năm (1958-1960), đã thành lập được quốc doanh vận tải có 11 xe ôtô vận tải. Đến năm 1960, quốc doanh vận tải đã tăng lên 28 xe ôtô vận tải và 7 xe ca chở khách... Khối lượng sản phẩm hàng hóa do quốc doanh vận tải chuyên chở đạt 472,8%, hành khách đạt 579,41%.

Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mua bán trong 3 năm cải tạo, phát triển kinh tế đã góp phần ổn định lưu thông hàng hóa, ổn định đời sống nhân dân, tăng thu nhập quốc dân. Trong 3 năm khôi phục kinh tế (1955-1957), cả tỉnh mới có 10 cửa hàng mậu dịch quốc doanh, đến năm 1960 đã có tới 32 cửa hàng mậu dịch quốc doanh, chuyên doanh. Năm 1958, toàn tỉnh có 2.088 hộ tiểu thương gồm 2.409 người; đến năm 1960, đã hoàn

thành cải tạo số tiểu thương này và thành lập được các hợp tác xã mua bán.

Về giáo dục: Đến năm 1960, có 202 trường với tổng số 40.197 học sinh, kể cả vỡ lòng. Để nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh, cán bộ các huyện, thị và cán bộ cơ sở, Đảng bộ đã chủ trương mở thêm hệ thống trường phổ thông lao động tập trung của tỉnh và cử cán bộ đi học tại các trường của Khu và Trung ương. Trường phổ thông lao động của tỉnh có 110 học viên. Các trường phổ thông lao động của các huyện có 1.509 học viên. Trường Bổ túc văn hóa tại chức có 15.630 học viên. Các trường của Đoàn Thanh niên, trường của Hội Phụ nữ đã thu hút được 1.110 học viên.

Công tác văn hóa, nghệ thuật cũng phát triển nhanh chóng: Năm 1957, toàn tỉnh có 3 đội chiếu bóng và 2 đội đèn chiếu; đến năm 1960, tăng lên 5 đội chiếu bóng, 5 đội đèn chiếu, 7 đội văn nghệ nghiệp dư, 1 đội văn công của tỉnh. Thư viện tỉnh có trên 11.142 cuốn sách, có 4 phòng đọc, hằng năm phục vụ cho gần 28.000 lượt người đọc; xây dựng được 15 nhà văn hóa của các huyện, thị xã. Phong trào thể dục, thể thao phát triển sôi nổi: toàn tỉnh có 33 đội bóng đá (trong đó có 6 đội chân giày), 4 đội bóng rổ, 10 đội bóng chuyền, 400 cầu thủ bóng bàn. Phong trào luyện tập thân thể phát triển mạnh trong các trường phổ thông, các cơ quan, xí nghiệp.

Sự nghiệp y tế được Đảng bộ rất quan tâm. Năm 1958, thành lập Bệnh viện tỉnh và 2 bệnh xá ở Bảo Lạc và Quảng Uyên với tổng số 120 giường bệnh, 13 phòng khám bệnh và phát thuốc, 8 phòng hộ sinh. Ngoài Bệnh viện tỉnh, có thêm 3 bệnh xá, 90 trạm xá quốc lập (58 trạm xá vùng đồng bằng, 32 trạm xá vùng cao), 4 trạm xá dân lập; lập được 404 tủ thuốc chữa bệnh tại các thôn, xã, thị trấn. Ngành y tế tỉnh thành lập 4 đội y tế lưu động làm nhiệm vụ vận động phòng bệnh, chữa bệnh ở nông thôn và vùng

rẻo cao, một đội chuyên làm các công tác chống lao. Hằng năm, chữa bệnh cho hàng vạn lượt người, bảo đảm sức khỏe của nhân dân.

Công tác quốc phòng - an ninh bước đầu thực hiện chuyển hướng xây dựng lực lượng vũ trang từng bước tiến lên chính quy và hiện đại, xây dựng lực lượng quốc phòng toàn dân. Vì vậy, phương hướng, nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang mà Đảng bộ tập trung chỉ đạo là củng cố tổ chức dân quân tự vệ, chú trọng tăng cường công tác chính trị đối với dân quân tự vệ, tiếp tục làm công tác đăng ký quân nhân xuất ngũ, đôn đốc các cấp chấp hành tốt chính sách quân nhân. Tiểu đoàn 35 đảm nhiệm địa bàn tỉnh Cao Bằng được thành lập. Lực lượng dân quân, du kích được phát triển mạnh, từ 6.894 người năm 1958 phát triển lên tới 20.089 người năm 1960, chiếm tỷ lệ 7,3% dân số trong toàn tỉnh. Do đó, an ninh trên địa bàn tỉnh được giữ vững, sự nghiệp cải tạo xã hội chủ nghĩa được bảo vệ vững chắc.

Công tác xây dựng Đảng: năm 1958, cả tỉnh có 5.646 đảng viên; năm 1959 có 5.798 đảng viên; năm 1960 có 6.224 đảng viên. Thực hiện Chỉ thị số 112-CT/TW, ngày 23/10/1958 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc bầu cử các cấp uỷ địa phương từ huyện trở lên, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng tổ chức Hội nghị toàn Đảng bộ tỉnh từ ngày 16 đến ngày 24/02/1959 để bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa mới gồm 25 đồng chí, bầu đồng chí Hoàng Đức Tôn và đồng chí Hoàng Đạo Tú giữ chức vụ Phó Bí thư Tỉnh uỷ; tháng 9/1959, đồng chí Đoàn Nguyên Nhật (Hồng Kỳ), Uỷ viên Ban Thường vụ Khu uỷ Việt Bắc, Giám đốc Sở Thương nghiệp Khu Việt Bắc được Trung ương Đảng chỉ định làm Bí thư Tỉnh uỷ Cao Bằng. Hội nghị toàn Đảng bộ tỉnh có ý nghĩa là một Đại hội của Đảng bộ tỉnh (theo thứ tự số lần đại hội thì Hội nghị này là Đại hội lần thứ IV của Đảng bộ tỉnh).

Thắng lợi của 3 năm cải tạo xã hội chủ nghĩa, phát triển kinh tế là cơ sở để Đảng, nhân dân cả nước nói chung và nhân dân Cao Bằng nói riêng bước vào xây dựng Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965).

II. CAO BẰNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961-1965)

Từ ngày 05 đến ngày 10/9/1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đã họp tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ của Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) là: Ra sức phát triển công nghiệp và nông nghiệp; hoàn thành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế; nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, xây dựng kinh tế; cải thiện thêm một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động; ra sức tăng cường củng cố quốc phòng, tăng cường trật tự trị an[1].

Để động viên Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng, từ ngày 19 đến ngày 21/02/1961, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lên thăm Cao Bằng. Sau khi làm việc với Tỉnh uỷ và gặp gỡ nhân dân làng Pác Bó, Người thăm lại hang Pác Bó, nơi cách đây 20 năm Người đã từng sống và làm việc. Tại đây Người đã làm bài thơ:

Hai mươi năm trước nơi này,

Đảng vạch con đường đánh Nhật, Tây.

Lãnh đạo toàn dân ta chiến đấu,

Non sông gấm vóc có ngày nay.

---

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.21, tr.566-567.

Ngày 21/02/1961, tại cuộc mít tinh ở thị xã Cao Bằng, Người đã căn dặn: "Bác mong tỉnh Cao Bằng sớm trở thành một trong những tỉnh gương mẫu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc như trước đây Cao Bằng là một trong những tỉnh đi đầu trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc"[1]. Đây là niềm cổ vũ, động viên to lớn để nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng quyết tâm thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm đầu tiên.

Từ ngày 20 đến ngày 28/3/1961, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ V được tổ chức tại thị xã Cao Bằng. Đại hội đã nghe báo cáo kết quả và tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng; quán triệt sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược trọng tâm của đất nước; kiểm điểm báo cáo tình hình 03 năm 1958-1960 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ cho Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của tỉnh (1961-1965) là: Thấu suốt đường lối, phương châm công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa của Đảng, phát huy truyền thống vẻ vang của một trong những tỉnh đi đầu trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, tăng cường đoàn kết nhất trí, nắm vững đặc điểm, khắc phục khó khăn, tận dụng ưu thế của từng vùng xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật, trước hết cho nông nghiệp; tiếp tục hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố, phát triển hợp tác xã nông nghiệp; tích cực đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số, nâng cao trình độ quản lý kinh tế, xúc tiến cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật và cách mạng tư tưởng - văn hóa. Kết hợp chặt chẽ giữa công nghiệp, thủ công nghiệp và nông nghiệp; giữa sản xuất, chế biến và lưu thông. Thực hiện phân phối tiêu dùng và cải thiện đời sống một cách hợp lý, tiến tới một nền kinh tế nông nghiệp có nhiều sản phẩm

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.13, tr.49.

hàng hóa nhất là sản phẩm chăn nuôi, cây công nghiệp, lâm sản, góp phần phục vụ đắc lực sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà.

Thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, nhân dân Cao Bằng đã đạt được nhiều thành tựu trên mọi lĩnh vực.

Trong nông nghiệp: Cao Bằng tiếp tục xây dựng hợp tác xã song số hợp tác xã giảm vì nhận thức của cấp uỷ chưa đồng đều, chưa thấy rõ những đặc trưng của một tỉnh miền núi để giải quyết những vấn đề đặt ra một cách thận trọng và vững chắc. Trình độ quản lý còn yếu, khi gặp khó khăn chưa biết giải quyết hợp lý nên tư tưởng cán bộ, nhân dân dao động, do đó, năm 1962, toàn tỉnh mới có 996 hợp tác xã. Tỉnh tập trung sản xuất, đưa giá trị tổng sản lượng lương thực quy thóc hằng năm tăng (lúa, ngô), năm 1961, giá trị tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt: 90.614 tấn; năm 1962 đạt 96.573 tấn; năm 1963 đạt 90.502 tấn; năm 1964 đạt 105.392 tấn; năm 1965 do hạn hán kéo dài, sản lượng có phần giảm, đạt 84.798 tấn, đủ bảo đảm ổn định đời sống nhân dân, nộp thuế nông nghiệp và bán cho Nhà nước.

Chăn nuôi tiếp tục phát triển, năm 1962, đàn trâu có 62.983 con, đàn bò có 59.976 con; đến năm 1965, tổng đàn trâu có 68.275 con, đàn bò có 63.101 con, đàn ngựa có 3.507 con, đàn lợn có 85.422 con. Chăn nuôi gia cầm trong nhân dân phát triển khá, đem lại nguồn thực phẩm đáng kể phục vụ thị trường địa phương, cải thiện một bước đời sống nhân dân.

Đối với *ngành lâm nghiệp, khai thác lâm thổ sản*, tỉnh đã có kế hoạch vừa khai thác, vừa trồng rừng nhằm phục vụ nhu cầu của tỉnh và của Trung ương giao. Trong hai năm 1961-1962, ngành lâm nghiệp của tỉnh đã khai thác được 38.500 m^3 gỗ, 3 triệu cần câu, gậy trúc, 35.000 m^3 tre, 392.000 m^3 vầu, 22.500 m^3 củi và nhiều loại lâm sản quý. Năm 1964, cải tạo rừng đạt kế

hoạch; riêng nhân dân đã trồng được 2 triệu cây, kết hợp với củng cố quốc phòng đã trồng cây dọc hai bên đường giao thông. Năm 1965, trồng rừng quốc doanh đạt 50%, nhân dân trồng khoảng 800.000 cây.

Công tác thuỷ lợi: Do hạn hán nghiêm trọng và kéo dài, ngay từ đầu mỗi năm, Tỉnh uỷ đã phát động nhân dân tập trung làm thuỷ lợi, tích cực chống hạn cứu lúa và hoa màu. Nhiều hợp tác xã đã tổ chức đội thuỷ lợi đào mương, khơi nước. Riêng năm 1961, nhân dân đã bỏ ra 194.209 công tu sửa 1.783 công trình, làm mới 274 công trình, chống hạn cho 3.000 ha lúa xuân, 16.760 ha lúa mùa. Vì vậy, số diện tích nước tưới tăng từ 16.000 ha (năm 1960) lên 20.000 ha (năm 1962) và tiêu úng được 76 ha. Hai năm 1961-1962, tỉnh đã xây dựng xong 472 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ, nổi bật là các công trình như hồ Cao Thăng (Trùng Khánh), mương Háng Páo (Trà Lĩnh)[1], Bản Khu (Hạ Lang), Pác Tạng, trạm bơm tổ hợp quy mô lớn ở Nà Dầm, mương Bản Nùng...

Công nghiệp và thủ công nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư, tập trung vào những ngành nghề chủ yếu như: chế biến lâm thổ sản, cơ khí sửa chữa, dệt vải thổ cẩm, đan lát, thêu may, gia công sửa chữa dân dụng. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp và thủ công nghiệp năm 1962 tăng 13% so với năm 1961; năm 1963 đạt 113% kế hoạch, tăng 90% so với năm 1962. Tỉnh có ba cơ sở quốc doanh từ chỗ sản xuất lúng túng phải bù lỗ đã đi vào sản xuất có lãi, thu nộp cho ngân sách tỉnh. Năm 1964, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoàn thành kế hoạch trước 15 ngày, tổng sản lượng tăng 89% so với năm 1963, nhất là các cơ sở quốc doanh đã sản xuất có lãi, hoặc giảm tỷ lệ bù lỗ. Năm 1965, cả năm đạt

1. Ngày 20/3/1958, huyện Trấn Biên đổi tên thành huyện Trà Lĩnh theo Nghị định số 153-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

76,4% kế hoạch, so với năm 1964 tăng 45%. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh tăng 66%, thủ công nghiệp tăng 29,9%.

Thương nghiệp: năm 1961 tập trung cải tạo thương nghiệp tư bản tư doanh. Toàn tỉnh có 1.092 tiểu thương, có 1.062 người trong diện cải tạo, đưa vào hợp tác xã 714 người, chuyển sang sản xuất 249 người. Sau cải tạo, cả tỉnh có 10 hợp tác xã mua bán với 43.290 xã viên. Hoàn thành tốt việc mua vào và bán ra. Bảo đảm cung cấp cho nhân dân những mặt hàng chính như: dầu, muối, vải, gạo, thực phẩm.

Giao thông vận tải: Tập trung củng cố, bảo dưỡng một số cầu quan trọng, bảo dưỡng mặt đường để nâng cao mức sử dụng xe, đồng thời mở thêm một số tuyến đường mới. Ngành đã tiến hành sửa chữa và mở rộng 5 tuyến đường lớn trong tỉnh (Mỏ Sắt - Thông Nông, Trà Lĩnh - Tổng Cọt, Nặm Nàng - Đức Thông, Trùng Khánh - Bằng Ca, Cao Bằng - Sóc Giang) và mở thêm 2 tuyến đường giao thông mới từ Đôn Chương đi Pác Bó và từ Bảo Lạc đi Pác Miầu. Năm 1961, sửa chữa đường Trùng Khánh - Pò Peo dài 24 km, làm đường Sóc Giang - Bình Măng dài 4 km. Với tinh thần tự lực, tự cường khắc phục khó khăn, nhân dân đã tự nguyện tham gia 78.471 ngày công lao động để làm mới và khôi phục 931 km đường liên thôn, liên xã, liên bản; làm mới và sửa chữa 48 cầu, 21 cống, phát triển 2.500 xe thô sơ các loại. Công nhân, nhân dân, bộ đội góp 385.800 công làm đường thị xã Cao Bằng - Bản Ngần - Cao Bình, dài 8,5 km rộng 6 m. Năm 1964, phong trào giao thông nông thôn phát triển mạnh nên đã làm mới được 116 km, mở rộng mặt đường 320 km, làm mới 38 cầu, phát triển 258 xe thô sơ, vận chuyển trên 15.000 tấn hàng. Năm 1965, Tỉnh uỷ ra Nghị quyết về việc bảo đảm giao thông trong tình hình mới; ở các huyện, xã ven đường giao thông đều thành lập Ban bảo đảm giao thông và những đội ứng cứu khi tình hình xấu xảy ra. Các đường ngầm, đường tránh ở các cầu tuyến quốc

lộ số 3, 4 căn bản hoàn thành, bảo đảm thông xe khi địch bắn phá sau 2 giờ. Đồng thời, tỉnh tiếp tục đầu tư xây dựng và mở rộng các tuyến đường Mỏ Sắt - Thông Nông, Trà Lĩnh - Tổng Cọt, Trùng Khánh - Bằng Ca...

Về văn hoá giáo dục: Đầu năm 1961, tỉnh Cao Bằng phát động chiến dịch "tiến quân diệt dốt vùng cao". Trong 2 năm 1961-1962, có 15.141 đồng bào thoát nạn mù chữ và 14.101 người có trình độ phổ cập giáo dục cấp I. Tỉnh Cao Bằng là một trong hai tỉnh miền núi đầu tiên xóa xong nạn mù chữ ở vùng thấp. Giáo dục phổ thông có bước phát triển: năm học 1963-1964, tỉnh có 25 trường cấp II ở khắp các huyện, thị xã với 6.129 học sinh, tăng 43,6%; có 3 trường cấp III với 704 học sinh, tăng 2,5 lần so với năm 1960. Đối với các huyện vùng cao, tỉnh mở 105 trường, lớp với 7.077 học sinh, tăng gấp ba lần năm 1960. Năm học 1964-1965, tỉnh đã tổ chức học tập về tình hình, nhiệm vụ mới và về kỹ thuật nông nghiệp, quốc phòng cho 1.200 giáo viên, thực hiện sơ tán các trường học và tập trung đào hầm hào phòng không; phát động phong trào bổ túc văn hoá, kết quả có 17.313 người đi học, đạt 85% kế hoạch. Đồng thời, căn cứ vào đặc điểm thời tiết khắc nghiệt và cư trú phân tán của đồng bào, ngành giáo dục đã thực hiện quy chế "nghỉ đông, học hè" để thu hút học sinh, bảo đảm sản xuất và tránh thời tiết xấu. Ngành giáo dục đã chú ý kết hợp đào tạo hướng nghiệp cho 120 học sinh dân tộc thiểu số theo con đường đào tạo phổ thông nông nghiệp. Việc giảng dạy, nghiên cứu và thực hành kỹ thuật trong nhà trường bước đầu được chú ý cải tiến.

Y tế: năm 1961 có 10 cơ sở điều trị với 420 giường bệnh, 109 trạm y tế xã, 9 phòng phát thuốc, 2 đội y tế lưu động, 2 đội phòng dịch. Từ năm 1962 đến năm 1963, cả tỉnh có 12 cơ sở điều trị, trong đó có 4 bệnh viện, 8 bệnh xá với 440 giường bệnh, 113 trạm y tế xã. Đến cuối năm 1964, tỉnh có 01 bệnh viện lớn, hầu hết các xã vùng thấp đã có trạm y tế xã. Số người khám, chữa bệnh hằng

năm tăng từ 52.000 người (năm 1961), lên 80.000 người (năm 1965). Số cán bộ y tế ngày càng tăng: năm 1961 có 04 bác sĩ, 01 dược sĩ cao cấp, 43 y sĩ, 132 y tá; đến năm 1963 đã có 14 bác sĩ, 02 dược sĩ cao cấp, 82 y sĩ, 16 y sĩ xã, 142 y tá, 22 nữ hộ sinh.

Ngành văn hóa, thông tin: truyền thanh từ tỉnh tới cơ sở được trang bị gọn nhẹ và phát huy tác dụng tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, phục vụ sản xuất và xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa. Hoạt động văn hóa của quần chúng bước đầu được chú ý. Ngành văn hóa đã phát động các đợt thi sáng tác thơ ca dân tộc phục vụ nhiệm vụ chính trị trước mắt. Đồng thời, tổ chức các hoạt động sinh hoạt văn hóa - văn nghệ, vui chơi giải trí phù hợp với điều kiện từng vùng, phù hợp với phong tục, tập quán của mỗi dân tộc nhằm nâng cao dân trí, giảm bớt hủ tục lạc hậu.

Công tác xây dựng, phát triển Đảng: Năm 1960, Đảng bộ tỉnh mới kết nạp được thêm 350 đảng viên thì tới cuối năm 1962 đã kết nạp thêm 1.601 đảng viên mới, trong đó, lực lượng trẻ chiếm 65%, nâng tổng số đảng viên toàn tỉnh lên 8.803 đảng viên, với 342 chi bộ cơ sở. Hầu hết các xã đều thành lập được chi bộ Đảng làm nòng cốt trong việc vận động quần chúng nhân dân thực hiện đường lối của Đảng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Trong thời gian thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Cao Bằng tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VI (từ ngày 16 đến ngày 25/9/1963), bầu đồng chí Vũ Ngọc Linh làm Bí thư, tiếp tục lãnh đạo nhân dân Cao Bằng phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Công tác quân sự địa phương, dân quân, du kích, công an đều có những đóng góp tích cực bảo vệ an toàn nội bộ. So với yêu cầu của Khu uỷ Việt Bắc đề ra thì Cao Bằng là tỉnh có nhiều thành tích vượt bậc về phát triển dân quân tự vệ (về số lượng và chất lượng), tuyển quân xây dựng bộ đội địa phương và đóng góp sức

người chi viện cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Năm 1963, lực lượng dân quân, du kích đã phát triển mạnh mẽ, trong 154 xã của tỉnh đã có đội ngũ cán bộ chuyên trách, công tác luyện tập quân sự có chất lượng hơn, ý thức sẵn sàng chiến đấu cao hơn. Phong trào "Ba sẵn sàng" ở thanh niên, "Ba đảm đang" ở phụ nữ phát triển rầm rộ, cả tỉnh có 124 hội mẹ chiến sĩ sẵn sàng phục vụ chiến đấu.

Giữa lúc toàn Đảng, toàn quân, toàn dân đang hăng hái thi đua hoàn thành Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), ngày 05/8/1964, đế quốc Mỹ gây ra "sự kiện Vịnh Bắc Bộ", thực hiện âm mưu leo thang bắn phá miền Bắc, hòng ngăn chặn sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc đối với cách mạng miền Nam. Trung ương Đảng đã chỉ đạo chuyển hướng chiến lược từ thời bình sang thời chiến, miền Bắc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: vừa sản xuất, vừa chiến đấu "mỗi người làm việc bằng hai" vì miền Nam ruột thịt. Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, tỉnh Cao Bằng đã chuyển mọi hoạt động xây dựng kinh tế, xã hội, văn hóa từ thời bình sang thời chiến; phát động phong trào "đẩy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu"[1]; đẩy mạnh công tác phòng không sơ tán bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân; tích cực xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang tại chỗ chống lại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Như vậy, trong 5 năm 1961-1965, từ một tỉnh miền núi nghèo nàn, lạc hậu, tàn dư của chế độ cũ còn khá nặng nề, Đảng bộ và nhân dân Cao Bằng đã từng bước vượt qua những khó khăn, thử thách, hoàn thành những chỉ tiêu đề ra trong Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Mọi mặt đời sống kinh tế, xã hội,

1. Chỉ thị số 21/CT/CB, ngày 22/3/1965 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng về phát động phong trào đẩy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu. Tài liệu lưu tại Kho lưu trữ, Văn phòng Tỉnh uỷ Cao Bằng.

chính trị của tỉnh đã có những chuyển biến tích cực. Đại bộ phận nông dân đã đi vào con đường làm ăn tập thể, phong trào hợp tác hóa đã phát huy tác dụng bước đầu trong việc phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp tạo điều kiện để đẩy mạnh các mặt công tác khác.

Chương IX

XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG, GÓP PHẦN CÙNG CẢ NƯỚC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC THẮNG LỢI (1966-1975)

I. XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, GÓP PHẦN CÙNG CẢ NƯỚC ĐÁNH THẮNG CUỘC CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI CỦA ĐẾ QUỐC MỸ, CHI VIỆN CHO TIỀN TUYẾN (1966-1972)

1. Cao Bằng trong chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ (1965-1968)

Trong lúc nhân dân miền Bắc đang tập trung mọi nỗ lực cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, thì cách mạng miền Nam cũng đang trên đà phát triển và giành được những thắng lợi to lớn. Trước nguy cơ phá sản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", từ năm 1965, đế quốc Mỹ đã ồ ạt đưa quân xâm lược trực tiếp vào miền Nam, thực hiện chiến lược "Chiến tranh cục bộ". Đồng thời, chúng mở rộng cuộc chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc, đánh phá Hà Nội, Hải Phòng và các tỉnh miền Bắc.

Trước tình hình cả nước có chiến tranh, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá III triệu tập Hội nghị lần thứ 11 (từ ngày 25 đến ngày 27/3/1965) và lần thứ 12 (ngày 27/12/1965) đề ra nhiệm vụ chung là: Động viên lực lượng của cả nước, kiên quyết

đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà[1]. Hội nghị nêu rõ các nhiệm vụ cụ thể của miền Bắc là: Bảo vệ miền Bắc, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đồng thời chuẩn bị đánh thắng chúng, nếu chúng mở rộng "Chiến tranh cục bộ" ra cả nước; động viên sức người, sức của tăng cường chi viện cho miền Nam; ra sức xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng; tích cực giúp đỡ cách mạng Lào; tăng cường công tác tư tưởng và công tác tổ chức của Đảng; đẩy mạnh cuộc đấu tranh ngoại giao, tích cực tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới[2].

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 11 và 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III, Cao Bằng đã chuyển nhiệm vụ chiến lược đưa mọi hoạt động của tỉnh tập trung vào khắc phục khó khăn, xây dựng tỉnh thành một tỉnh hậu phương vững về kinh tế, mạnh về quốc phòng, sẵn sàng chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam. Thời kỳ này, tỉnh Cao Bằng có nhiều sự thay đổi về các đơn vị hành chính cấp huyện: Ngày 07/4/1966, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 67-CP về việc chia huyện Hà Quảng thành hai huyện: huyện Hà Quảng và huyện Thông Nông. Ngày 08/3/1967, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 27/NĐ-CP hợp nhất huyện Quảng Uyên và huyện Phục Hòa thành một huyện mới, lấy tên là huyện Quảng Hòa. Năm 1969, giải thể huyện Hạ Lang, nhập vào hai huyện Quảng Hòa và Trùng Khánh theo Quyết định số 176/CP, ngày 15/9/1969 của Hội đồng Chính phủ. Trong bối cảnh tình hình mới,

---

1, 2. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd*, 2003, t.26, tr.634-635, 648-649.

các cấp uỷ đảng, chính quyền đã chỉ đạo chuyển nhiệm vụ chiến lược, đặt mọi hoạt động của tỉnh vào hoàn cảnh cả nước có chiến tranh, lãnh đạo quân và dân khẩn trương chuẩn bị mọi mặt vừa chống chiến tranh phá hoại vừa tích cực sản xuất, làm tròn nghĩa vụ hậu phương. Trong ba năm đầu chuyển từ thời bình sang thời chiến (1965-1968), nhân dân Cao Bằng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Nông nghiệp: Đảng bộ và nhân dân Cao Bằng quyết tâm khắc phục thiên tai, xây dựng hợp tác xã ngày càng vững mạnh. Năm 1966, toàn tỉnh có 358 hợp tác xã bậc thấp và 33 hợp tác xã bậc cao với 43.724 hộ vào hợp tác xã. Năm 1967, có tới 1.147 hợp tác xã bậc cao, số hợp tác xã bậc thấp giảm. Để phát triển nông nghiệp, tỉnh đã tập trung vào làm thuỷ lợi và phân bón như: làm thêm và sửa lại 3.163 mương, phai, 05 trạm bơm dầu, 05 trạm bơm điện, hoàn thành 08 hồ chứa nước tưới ruộng; phát động phong trào làm vôi, làm hố xí hai ngăn, chuồng lợn hai bậc, hố ủ phân, v.v. tập trung phân bón ruộng, do vậy, tổng sản lượng lương thực quy thóc hằng năm đều tăng, năm cao nhất đạt 90.110 tấn. Chăn nuôi cũng phát triển, đến hết năm 1968, toàn tỉnh có 79 cơ sở chăn nuôi bò, 21 cơ sở chăn nuôi dê, 114 cơ sở chăn nuôi lợn, một số trại thả cá giống và trại nuôi ong. Giá trị tổng sản lượng chăn nuôi có khá hơn, bảo đảm nhu cầu cải thiện đời sống nhân dân và phục vụ chiến đấu.

Công nghiệp và thủ công nghiệp: tỉnh chủ trương trang bị cơ khí nhỏ cho nông, lâm nghiệp, nhằm phục vụ sản xuất, chiến đấu và phục vụ đời sống nhân dân. Kết quả, năm 1966, giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương đạt 7.428.000 đồng; năm 1967 đạt 8.580.000 đồng; năm 1968 vẫn được duy trì như năm 1967, riêng công nghiệp phục vụ giao thông vận tải tăng gấp 3 lần, xây dựng cơ bản tăng gấp hai lần, phục vụ đời sống nhân dân tăng 11%, v.v.. Nhiều cơ sở công nghiệp mới như thuỷ điện,

cơ khí được thành lập, tạo ra những khả năng mới phục vụ sản xuất nông nghiệp, chiến đấu và phục vụ đời sống nhân dân. Nổi bật là: công trình Nhà máy thuỷ điện Suối Củn với công suất 832 kW (ngày 19/5/1965); năm 1967, khánh thành Khu công nghiệp Lam Sơn (xã Hồng Việt, huyện Hòa An); khai thác lại mỏ than Nà Cáp bằng phương pháp hầm lò; cải tạo lại Nhà máy đường Phục Hòa; năm 1968, khánh thành Xí nghiệp sản xuất giấy làng Đền (xã Hoàng Tung, huyện Hòa An); Công ty điện lực Cao Bằng được thành lập trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp điện và Xí nghiệp xây lắp điện; Nhà máy thuỷ điện Bản Hoàng (Hà Quảng)... Nhiều cơ sở công nghiệp hoàn thành xuất sắc kế hoạch sản xuất: Xí nghiệp phốt phát Lam Sơn sản xuất vượt 4,8 lần; Xí nghiệp nước chấm vượt kế hoạch 3,5 lần... Công nghiệp khai thác phát triển mạnh, nhất là Mỏ thiếc Tĩnh Túc. Trong bốn năm 1965-1968, khai thác được 1.375.395 tấn thiếc thỏi, trong đó, năm cao nhất là năm 1965 đạt 436.290 tấn và năm thấp nhất là năm 1968 đạt 192.539 tấn[1]. Thủ công nghiệp cũng đạt 86,6% kế hoạch năm.

Ngành thương nghiệp cũng được tỉnh đặc biệt chú ý. Trong hoàn cảnh có chiến tranh, việc vận chuyển không được đều, việc bảo đảm các nhu cầu thiết yếu như muối, lương thực, dầu hỏa, thuốc chữa bệnh... cho nhân dân gặp khó khăn. Để giải quyết tình trạng trên, ngành thương nghiệp đã áp dụng nhiều phương thức mới, gọn nhẹ, phù hợp với hoàn cảnh chiến tranh. Do vậy, trong ba năm đầu chuyển từ thời bình sang thời chiến, ngành thương nghiệp vẫn hoàn thành tốt nhiệm vụ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân và bảo đảm được nguồn hàng xuất khẩu. Năm 1966, tổng giá trị thu mua của ngành đạt 1.500.000 đồng, trong

1. Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng: *Địa chí Cao Bằng, Sđd,* tr.327.

đó giá trị hàng xuất khẩu chiếm 1.131.000 đồng. Tổng thu mua lương thực năm thấp nhất (năm 1967) cũng đạt 7.520 tấn, năm cao nhất là 8.528 tấn (kể cả thóc thuế); thu mua thuốc lá hằng năm đạt trung bình 500 tấn, đỗ tương đạt gần 700 tấn. Về thu mua gia súc: trâu hơi đạt trung bình 102%, trâu cày đạt 153%, bò cày đạt 108%, đưa tổng giá trị hàng thu mua cả năm đạt 64,4% kế hoạch.

Ngành tài chính, ngân hàng, tín dụng: thu ngân sách, thu quốc doanh tăng trung bình 6,8%/năm; năm 1967-1968, các loại thu khác tăng gấp bốn lần so với năm 1966, thu tiền mặt tăng 33,4%. Riêng năm 1968, tổng thu ngân sách đạt 102,6% kế hoạch, tổng chi đạt 102% kế hoạch. Năm 1968, công tác tín dụng cũng đạt kế hoạch cao; thu tiền mặt tăng 33,4%, quỹ tín dụng tiết kiệm tăng gấp 5 lần. Doanh số cho vay dài hạn tăng gấp 8 lần và hợp tác xã tín dụng được mở rộng ở 73% số xã để giúp nông dân vay ngắn hạn phục vụ sản xuất tăng gần 7 lần so với năm 1965.

Giao thông vận tải: trong ba năm 1966-1968, đế quốc Mỹ bắn sập cầu Bằng Giang và cầu sông Hiến (thị xã Cao Bằng) gây ách tắc giao thông. Quân và dân Cao Bằng đã khắc phục khó khăn, vận chuyển an toàn 87.845 tấn hàng ra mặt trận và chở hàng phục vụ đời sống nhân dân. Vận chuyển hành khách đạt 82.086 người, và vận chuyển hoàn thành tốt chiến dịch V70 chuyển hàng từ nước ngoài về nước.

Giáo dục: trong ba năm 1966-1968, ở vùng thấp, các hợp tác xã đã có lớp mẫu giáo, vỡ lòng. Học sinh đi học ngày càng đông. Cứ chín người dân có một người đi học bổ túc văn hoá. Toàn tỉnh có 1.586 lớp với 12.245 học sinh.

Phong trào văn hóa - văn nghệ quần chúng phát triển rầm rộ. Toàn tỉnh có 154 đội văn nghệ, hoạt động từ cấp xã đến cấp tỉnh, các nông, lâm trường, xí nghiệp cũng có đội văn nghệ. Trong

dịp hội diễn công - nông - binh toàn tỉnh, đã có 32 đội văn nghệ cơ sở tham gia. Đặc biệt, về công tác văn hóa quần chúng, năm 1968, tỉnh đã tổ chức thành công Hội nghị đại biểu đồng bào dân tộc Dao Đỏ để vận động, hướng dẫn thực hiện nếp sống văn hóa mới và tổng kết công tác văn hóa hai năm chống Mỹ, cứu nước. Đồng thời, Ty Thông tin Cao Bằng cũng được thành lập, bảo đảm đưa điện ảnh, văn nghệ, báo chí xuống tận cơ sở bằng cách phân tán các tổ nhỏ đi tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng tới nhân dân, kể cả những nơi xa xôi, hẻo lánh. Mạng lưới bưu điện, điện báo được củng cố và tăng cường, bảo đảm liên lạc thông suốt giữa các huyện, các nơi sơ tán... Những nơi đã có hệ thống truyền thanh như huyện Quảng Hòa, Thạch An, Bảo Lạc vẫn bảo đảm hoạt động đều. Năm 1967, tỉnh đã xây dựng thêm trạm truyền thanh Trùng Khánh và khu vực sơ tán của tỉnh ở Hòa An.

Y tế: toàn tỉnh có 19 cơ sở bệnh viện; 158 bệnh xá, trạm xá với 529 giường bệnh; 8 cơ sở chuyên khoa để phục vụ khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Về quân sự: Cao Bằng làm tốt công tác chống chiến tranh phá hoại, xây dựng lực lượng địa phương trưởng thành vững mạnh về mọi mặt, nhất là công tác tuyển quân, huấn luyện bổ sung cho bộ đội chủ lực và phòng thủ chiến đấu. Từ năm 1966, tỉnh đã tổ chức đào hầm hào giao thông tránh máy bay địch, bố trí trận địa bắn máy bay khi địch liều lĩnh xâm phạm vùng trời Cao Bằng. Tỉnh Cao Bằng trung bình một năm động viên trên 6.000 người gia nhập quân đội, đi tham gia chiến đấu ở các chiến trường.

Công tác phát triển Đảng cũng được chú ý đúng mức. Năm 1966, toàn tỉnh đã kết nạp được 1.599 đảng viên, trong đó có 1.229 đồng chí là đảng viên nông thôn. Các huyện: Hà Quảng, Phục Hòa, Quảng Uyên, Hòa An, Trùng Khánh, Thạch An và Đảng uỷ Công an đã kết nạp được nhiều đảng viên. Riêng huyện Hà Quảng, kết nạp được 278 đồng chí, vượt chỉ tiêu 98%; huyện

Phục Hòa kết nạp được 113 đồng chí, vượt chỉ tiêu 88%. Tính chung, trong 3 năm 1966-1968, tỉnh Cao Bằng đã kết nạp thêm được 2.700 đảng viên mới, tăng gấp 2 lần so với 3 năm trước chiến tranh.

Trước những thắng lợi to lớn của quân và dân ta trên cả hai miền Nam, Bắc, ngày 01/11/1968, Chính phủ Mỹ buộc phải chấm dứt không điều kiện việc ném bom và bắn phá trên toàn lãnh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Từ đó, trên bầu trời Cao Bằng cũng thưa dần máy bay trinh thám. Đề phòng mọi âm mưu, thủ đoạn của địch, nhân dân Cao Bằng thường xuyên nâng cao cảnh giác, vừa tích cực củng cố, xây dựng kinh tế, vừa sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu khi Tổ quốc cần.

2. Cao Bằng trong chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ (1969-1972)

Thất bại trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ", bước sang năm 1969, đế quốc Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược "Việt Nam hoá chiến tranh" ở miền Nam Việt Nam, ráo riết chuẩn bị mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn bán đảo Đông Dương. Ở miền Bắc, Mỹ vẫn duy trì các hoạt động trinh sát đường không, tiếp tục đánh phá miền Bắc, đồng thời xúc tiến các hoạt động ngoại giao nhằm bao vây, cô lập cách mạng Việt Nam. Những hoạt động của đế quốc Mỹ làm cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta căng thẳng và phức tạp hơn trước.

Trong bối cảnh ấy, từ ngày 31/01/1969 đến ngày 09/02/1969, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII được tiến hành. Đại hội đã thảo luận và đề ra phương hướng, nhiệm vụ của toàn Đảng bộ thời kỳ này là: "Quán triệt sâu sắc đường lối chính trị và quyết tâm chiến lược của Đảng, nắm vững đặc điểm vị trí của tỉnh mình, tăng cường mạnh mẽ tính chiến đấu cách mạng, ra sức phát huy cao độ mọi khả năng tiềm tàng của mình để xây dựng

kinh tế địa phương, nâng cao đời sống nhân dân các dân tộc, làm tròn nghĩa vụ thiêng liêng đối với đồng bào miền Nam, đồng bào Gia Lai ruột thịt và chuẩn bị điều kiện xây dựng với quy mô lớn khi chiến tranh kết thúc".

Trong khí thế tưng bừng, phấn khởi trước thắng lợi của cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ, thành công của Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ VII như tiếp thêm sức mạnh cho Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng ra sức thi đua hoàn thành nhiệm vụ khôi phục kinh tế, phát triển văn hoá - xã hội. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, nhân dân các dân tộc Cao Bằng đã dấy lên phong trào thi đua sôi nổi trong lao động sản xuất, học tập và công tác, quyết thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch nhà nước.

Giữa lúc Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng đang hăng hái khắc phục mọi khó khăn, quyết tâm thực hiện các nhiệm vụ của kế hoạch nhà nước thì được tin Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu qua đời (ngày 02/9/1969). Cùng với cả nước và bạn bè khắp năm châu, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng tỏ rõ niềm thương tiếc vô hạn đối với vị Lãnh tụ kính yêu của dân tộc. Biến đau thương thành hành động cách mạng, toàn Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã dấy lên phong trào thi đua trên tất cả các lĩnh vực sản xuất, công tác, xây dựng kinh tế - xã hội và sẵn sàng chiến đấu.

Trên mặt trận sản xuất nông nghiệp: Mặc dù hạn hán kéo dài gây nhiều thiệt hại, Tỉnh uỷ đã kịp thời chỉ đạo huy động lực lượng ra sức khắc phục thiên tai; đồng thời, đẩy mạnh phong trào làm thuỷ lợi, phát huy hết công suất của các trạm bơm nhằm tập trung đến mức cao nhất nước tưới cho đồng ruộng. Nhờ đó, nông nghiệp đã vượt qua được nạn hạn hán, sản lượng lương thực vẫn được bảo đảm, mặc dù có giảm hơn so với năm trước. Năm 1969, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp đạt 43.024 nghìn đồng, giảm

khoảng 7,2% so với năm 1968 (trong đó, trồng trọt đạt 21.247 nghìn đồng, chăn nuôi đạt 8.756 nghìn đồng, lâm nghiệp đạt 466 nghìn đồng và sản xuất vật chất đạt 12.555 nghìn đồng). Năm 1970, Cao Bằng được mùa cả hai vụ, sản lượng lương thực (kể cả màu) quy thóc đạt 108.408 tấn, tăng hơn năm 1969 là 29.390 tấn, đạt 135% kế hoạch. Năm 1972, tổng sản lượng quy thóc đạt 92.120 tấn; quy hoạch xong tổng thể vùng lúa, vùng thuốc lá tập trung ở 18 xã thuộc hai huyện Hòa An và Hà Quảng.

Chăn nuôi ngày càng phát triển, trung bình hằng năm tăng 1,8% so với năm trước. Cây công nghiệp ngắn ngày như: thuốc lá, đỗ tương, v.v. đều đạt và vượt chỉ tiêu hằng năm.

Ngành lâm nghiệp có tiến bộ về mặt tu bổ, thiết kế trồng rừng và quy hoạch lâm trường. Phong trào tu bổ, bảo vệ và trồng rừng năm 1972 đã tăng hơn năm 1971 từ 20% đến 37%, song chuyển biến còn chậm do việc khảo sát quy hoạch chưa tốt và việc tổ chức thực hiện còn lúng túng, khó khăn; rừng bị cháy và bị phá làm nương rẫy còn cao (năm 1972 tăng 23% so với năm 1971).

Ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp có nhiều chuyển biến. Năm 1970, tổng giá trị sản lượng tăng 5,7% so với năm 1969; trong đó: công nghiệp quốc doanh tăng 9,1%; thủ công nghiệp tăng 1,9%; điện tăng 40%; cơ khí tăng 87,9%; sản xuất vật liệu xây dựng tăng 50%. Năm 1971, giá trị tổng sản lượng đạt 10.383.000 đồng, tăng 9,3% so với năm 1970. Năm 1972, tổng sản lượng công nghiệp tăng 1,08% so với kế hoạch; có 8/15 xí nghiệp đạt và vượt mức kế hoạch. Nhìn chung, trong ba năm (1970-1972), tổng giá trị sản lượng công nghiệp đều tăng, trung bình hằng năm tăng từ 5% đến 10% so với năm trước.

Ngành giao thông vận tải đã có nhiều tiến bộ mới. Trong hai năm 1969-1970, nhân dân Cao Bằng đã tích cực vận chuyển vũ khí, lương thực, thực phẩm, thuốc men cho chiến trường miền Nam. Khi cảng Hải Phòng và ga Đồng Đăng (Lạng Sơn) bị đế

quốc Mỹ phong tỏa, Cao Bằng là một trong những tỉnh chủ yếu tiếp nhận hàng viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa giúp nhân dân ta qua đường Trung Quốc. Kế hoạch vận chuyển hàng chia làm nhiều đợt, trong đó có 2 đợt trở thành chiến dịch lớn mang tên "Chiến dịch V72" trong 2 năm 1970-1971. Nhiều hàng hóa đã vượt cửa khẩu Tà Lùng chi viện cho tiền tuyến lớn đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Phong trào làm đường giao thông nông thôn được duy trì và ngày càng hoàn thiện. Đến năm 1970, ngành giao thông vận tải đã làm mới, mở rộng đường loại A 546 km, làm mới và mở rộng đường loại B 530 km, làm đường xương cá 513 km, sửa chữa 450 km đường, cải tạo 263 km mặt đường. Mạng lưới giao thông nông thôn được tu bổ, mở rộng và phát triển; gần 300 km đường tiểu ngạch và nhiều cầu, cống loại vừa và nhỏ đã được nhân dân tự lực cánh sinh xây dựng.

Ngành thương nghiệp và lưu thông phân phối cũng có nhiều tiến bộ, hàng hóa cơ bản bảo đảm phục vụ đủ nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân. Nhiều mặt hàng quan trọng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu... đã được đưa về các hợp tác xã mua bán để cho nhân dân mua thuận tiện. Những hiện tượng tồn hàng tại các kho, bến bãi trong hai năm 1969-1970 cơ bản đã được khắc phục. Công tác thu mua và phân phối hàng hóa có tiến bộ rõ rệt, năm 1970, ngành đã thu mua được 8.171 tấn lương thực quy thóc, tổng giá trị thu mua đạt 4.708.000 đồng, trong đó trị giá hàng xuất khẩu đạt 600.000 đồng, tăng gấp hơn 3 lần so với năm 1966. Năm 1971, mua hàng xuất khẩu vượt 7,2% kế hoạch, tăng 55%; mua nông sản, thực phẩm tăng 27,2% so với năm 1970; thực hiện nghĩa vụ lương thực đạt 7.500 tấn. Năm 1972, tổng giá trị thu mua hàng nông sản, thực phẩm tăng 65% so với năm 1971; thực hiện nghĩa vụ lương thực đạt xấp xỉ 9.000 tấn, tăng gấp đôi so với năm 1969. Thu mua các loại trâu, bò, lợn, hạt có dầu, thuốc lá nhìn chung đều tăng từ

12% đến 43%, góp phần làm cho giá cả thị trường giảm đáng kể. Đời sống nhân dân, cán bộ, công nhân viên được ổn định hơn.

Công tác quản lý tiền tệ, tín dụng cũng được tăng cường. Năm 1971, thu ngân sách địa phương vượt 4,6% kế hoạch, đặc biệt là thu từ các xí nghiệp kinh tế địa phương tăng 12,1%, thu từ hành chính sự nghiệp, kinh tế, văn hóa tăng 51%. Năm 1972, thu ngân sách đạt 9,9 triệu, vượt 6,3% kế hoạch, tăng 32,6% so với năm 1970, đây là một cố gắng lớn của Đảng bộ tỉnh Cao Bằng trong việc ổn định thị trường và nâng cao đời sống nhân dân. Về tài chính ngân sách cũng có nhiều tiến bộ, thu chi tiền mặt được cân bằng; việc cho vay vốn bắt đầu phát huy tác dụng thiết thực và nói chung đều vượt kế hoạch năm; riêng về vốn kiến thiết kinh tế, xây dựng cơ bản được Trung ương trợ cấp vượt 22% kế hoạch. Việc bù lỗ cho các xí nghiệp quốc doanh giảm 20% so với năm 1971.

Ngành giáo dục đã cố gắng trong việc ổn định trường lớp và nâng cao chất lượng dạy và học; đẩy mạnh phong trào thi đua "dạy tốt, học tốt", chú trọng giáo dục đạo đức, chính trị và tinh thần lao động. Hệ thống trường lớp được xây dựng mới và ngày càng khang trang hơn. Năm học 1970-1971, ngành giáo dục Cao Bằng được tiếp nhận số sinh viên đầu tiên người Cao Bằng đã tốt nghiệp Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc về công tác tại tỉnh. Số lượng học sinh đến trường tăng lên theo từng năm học. Năm 1972, số học sinh đi học là 60.275 em, tăng gấp hai lần so với năm 1965 (năm đầu của chiến tranh phá hoại). Tuy nhiên, chất lượng dạy và học chưa cao, tỷ lệ tốt nghiệp cuối cấp vẫn còn thấp, mới đạt 2,3%. Phong trào bổ túc văn hóa tiếp tục được duy trì và phát triển.

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân luôn được chú trọng và có nhiều tiến bộ. Công tác vệ sinh phòng bệnh được tăng cường, đã dập tắt kịp thời các ổ bệnh truyền nhiễm. Mạng

lưới y tế xã tiếp tục được mở rộng đến các vùng sâu, vùng cao, vùng hẻo lánh. Đến năm 1972, toàn tỉnh có 170 trạm y tế xã, tăng 9%; số y cụ trang bị cho các trạm xá tăng 27% so với năm 1971. Do đó, việc khám, chữa bệnh cho nhân dân cũng tăng lên 20%, số người điều trị khỏi bệnh tăng 10%. Cùng với hoạt động của các cơ sở y tế, mạng lưới các cơ sở khám, chữa bệnh đông y cũng phát triển mạnh. Qua đó, chứng tỏ ngành y tế đã có những cố gắng nhằm đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân và cán bộ, chiến sĩ. Đồng thời, thực hiện chủ trương của Bộ Y tế, ngành y tế Cao Bằng đã cử 14 cán bộ y tế (chủ yếu là y sĩ, dược sĩ) vào miền Nam để tăng cường cho mặt trận Tây Nguyên.

Công tác phát triển Đảng cũng được chú ý đúng mức. Chỉ tính riêng trong hai đợt kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh 19/5 và 02/9 năm 1970, toàn Đảng bộ đã kết nạp được 306 đảng viên mới. Trong hai năm 1971-1972, kết nạp được thêm 272 đảng viên mới; song năm 1972 chỉ kết nạp được 72 đảng viên mới, chuyển Đảng chính thức được 182 đồng chí, còn 540 đảng viên dự bị vẫn chưa chuyển Đảng chính thức do quá thời gian quy định. Hơn thế, vẫn còn 10 huyện, thị và đảng uỷ trực thuộc không phát triển được đảng viên nào; cả Đảng bộ huyện Quảng Hòa mới kết nạp được 03 đảng viên trên 73.000 dân.

Về công tác an ninh - quốc phòng và chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam:

Phong trào bảo vệ trị an, xây dựng xã, khu phố vững mạnh được thực hiện tốt, toàn tỉnh có 127/178 xã có kế hoạch bảo vệ các mục tiêu trọng yếu, trong đó 25 xã được xếp loại tốt. Phong trào bảo mật phòng gian, xây dựng đơn vị an toàn ở các cơ quan xí nghiệp, công, nông, lâm trường được củng cố, phát triển có chất lượng. Qua phân loại 65 đơn vị, có 75% được xếp loại khá và trung bình. Các đơn vị bộ đội, dân quân tự vệ được củng cố và tăng cường về chính trị, tư tưởng cũng như không ngừng nâng cao khả

năng chiến đấu trong tình hình mới, góp phần cùng quân và dân miền Bắc đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Công tác phòng không nhân dân được đẩy mạnh, rộng khắp, một số kho tàng, tài liệu được sơ tán; hầm hào trú ẩn, trận địa... ở các khu vực trọng điểm được tu sửa, nạo vét hoặc đào thêm.

Năm 1972, Cao Bằng tuyển một số lượng lớn thanh niên nhập ngũ so với các năm trước, các đợt tuyển quân đều hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu được giao. Phong trào thi đua tòng quân được tổ chức sâu rộng, rầm rộ và đã thực sự trở thành ngày hội của nhân dân, được toàn dân hăng hái ủng hộ, thanh niên được nhập ngũ là vinh dự của bản thân và gia đình. Trong toàn tỉnh, đã có hơn 500 gia đình có từ 3 đến 6 con đi bộ đội. Trải qua 4 năm 1969-1972, có hàng ngàn người con các dân tộc Cao Bằng lên đường đi đánh đế quốc Mỹ, góp phần bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

II. CỦNG CỐ HẬU PHƯƠNG VỮNG MẠNH, RA SỨC CHI VIỆN CHO CÁCH MẠNG MIỀN NAM GIÀNH THẮNG LỢI (1973-1975)

Ngày 27/01/1973, Hiệp định Pari được ký kết, chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ tại Việt Nam. Theo Hiệp định, Chính phủ Mỹ cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà; rút hết quân đội Mỹ và quân đội các nước chư hầu ra khỏi miền Nam Việt Nam. Từ đây, cách mạng Việt Nam chuyển sang một giai đoạn mới: miền Bắc trở lại hoà bình, tiếp tục công cuộc khôi phục kinh tế, phát triển văn hóa, củng cố hậu phương, tích cực chi viện cho tiền tuyến; miền Nam tiếp tục sự nghiệp "đánh cho Nguỵ nhào", hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Triển khai Nghị quyết của Trung ương Đảng về khôi phục, phát triển kinh tế miền Bắc trong ba năm 1973-1975, tháng 4/1973, Hội nghị lần thứ 10 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng họp bàn nhiệm vụ, phương hướng khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, quốc phòng trong ba năm 1973-1975. Nghị quyết Hội nghị nêu rõ: Trong những năm tới, tỉnh Cao Bằng sẽ "phát huy mọi khả năng lao động của nhân dân các dân tộc và đặc điểm tài nguyên của từng vùng trong tỉnh, quyết tạo cho được sự biến đổi rõ rệt về ba thế mạnh trong nông nghiệp là: cây công nghiệp, chăn nuôi và nghề rừng. Phấn đấu hoàn thành công tác định canh, định cư ở vùng cao, đưa phần lớn các hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh tiến lên trình độ khá và tiên tiến. Đẩy mạnh tốc độ xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật trong nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, một số ngành kinh tế và văn hóa khác. Tích cực cải thiện một bước rõ rệt đời sống vật chất và văn hóa của cán bộ và nhân dân các dân tộc, nhất là về ăn, mặc, ở, sức khoẻ và học tập. Hết sức đề cao cảnh giác tăng cường lực lượng vũ trang, đảm bảo trật tự an ninh biên giới và nội địa,... Đảm bảo đầy đủ mọi yêu cầu chi viện cho miền Nam ruột thịt và nghĩa vụ đối với công cuộc hoà bình xây dựng đất nước"[1]. Để đạt được những mục tiêu trên, Hội nghị đề ra những biện pháp cụ thể cho từng ngành nông nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp...

Nông nghiệp: Tiếp tục thực hiện mô hình tập thể hóa. Năm 1973-1974, tỉnh chọn huyện Hoà An làm điểm thử nghiệm mô hình này. Kết quả là sau hai vụ sản xuất, được sự giúp đỡ của 113 cán bộ khoa học - kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế, các hợp tác xã như: Trưng Nhị, Nam Phong, Ngọc Quyến, Hồng Long,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2020),* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.401.

Thanh Xuân, Phượng Tiên, Cao Thượng, Kim Đồng... đã đưa năng suất lúa từ 32 tạ/ha lên 35 tạ/ha, tiêu biểu nhất là hợp tác xã Phượng Tiên, Ngọc Quyến. Năm 1975, sản lượng lương thực của hai hợp tác xã này tăng hơn so với năm 1972 từ 62 tấn đến 63 tấn. Bên cạnh đó, mô hình hợp tác ở cấp huyện cũng rất thành công trong việc chăn nuôi. Các hợp tác xã như: Trưng Nhị, Ngọc Quyến từ chỗ chăn nuôi bị thua lỗ, nhờ thay đổi cách làm ăn, cải tiến cách quản lý, đã chăn nuôi thành công và có lãi. Đàn trâu của hợp tác xã Phượng Tiên hằng năm có từ 25 đến 30 con, bảo đảm đủ sức kéo cho hợp tác xã. Trong quan hệ sản xuất nông nghiệp, với những giải pháp đồng bộ, kiên quyết của các cấp uỷ, phong trào hợp tác hóa dần dần được củng cố, khôi phục. Từ tháng 9/1973 đến tháng 11/1973, đã nâng tỷ lệ hợp tác xã từ 67% lên 85,5% trong toàn tỉnh.

Các cây công nghiệp ngắn ngày (thuốc lá, đỗ tương,...) hằng năm trồng đạt và vượt chỉ tiêu. Cây công nghiệp lâu năm như: cây trẩu năm 1973 trồng được 1.251 ha, cây ăn quả trồng 1.480 ha, cây hạt dẻ trồng được 1.000 ha. Trồng rừng năm 1973 đạt 2.060 ha, năm 1974 đạt 2.037 ha, năm 1975 đạt 2.620 ha.

Công nghiệp: Trên cơ sở quy hoạch, cơ cấu công nghiệp địa phương hợp lý, công tác chỉ đạo đầu tư tập trung sản xuất đối với các lĩnh vực mũi nhọn then chốt được xác định rõ ràng. Năm 1973, đã xây dựng và hoàn thành một số nhà máy mới, bao gồm: Nhà máy điện điêzen 1.080 kW tại thị xã Cao Bằng, Nhà máy giấy Kim Đồng 300 tấn/năm, Nhà máy xi măng Nguyên Bình 3.000 tấn/năm, Nhà máy đường Phục Hòa công suất tăng gấp 2 lần so với năm 1972. Xuất khẩu nguyên liệu chủ yếu là cây trúc tăng 40%. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương năm 1973 đạt 12.739.000 đồng, tăng so với năm 1972 là 18%.

Về xây dựng cơ bản, năm 1973, tập trung đầu tư vào các khu sản xuất, đã xây dựng được 107 công trình lớn, nhỏ; trong đó,

có 33 công trình mới, 74 công trình chuyển tiếp với tổng số vốn đầu tư 10.979.700 đồng.

Giao thông vận tải: bảo đảm lưu thông hàng hoá trong toàn tỉnh, đồng thời đáp ứng nhu cầu cho tiền tuyến miền Nam, tiêu biểu là chiến dịch V72 đưa hàng hoá chiến lược của Trung ương từ Trung Quốc qua Cao Bằng. Năm 1973, Đại đội thanh niên xung phong V72 đổi tên thành Tổng đội thanh niên xung phong V72. Mạng lưới giao thông không ngừng mở rộng, nâng cấp, những chỗ hỏng thường xuyên được tu sửa bảo đảm giao thông thông suốt trong nội tỉnh và Trung ương. Cầu Sông Hiến và cầu Bằng Giang được khôi phục lại.

Giáo dục: Trường, lớp và cơ sở vật chất phục vụ việc học của học sinh được đầu tư, đầy đủ hơn. Đến năm học 1974-1975, tỉnh mở trường bổ túc văn hóa cấp II, III tại thị xã Cao Bằng để nâng cao trình độ văn hoá cho cán bộ, công chức. Tỷ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp tăng: năm học 1973-1974, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp cấp I đạt 89%, cấp II đạt 85%, cấp III đạt 50,4%. Năm học 1974-1975, tổng số học sinh thi vào đại học là 587 em, trúng tuyển 17 em; 585 học sinh thi vào các trường trung cấp chuyên nghiệp, trúng tuyển 72 em.

Năm học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số giáo viên
1972-1973	350	2.303	66.002	2.662
1973-1974	351	2.479	69.949	2.757
1974-1975	390	2.531	78.430	3.062

Được sự quan tâm của lãnh đạo tỉnh về công tác giáo dục - đào tạo và sự cố gắng của đội ngũ giáo viên và toàn thể nhân dân, sau một thời gian, nhân dân các dân tộc đã có trình độ học vấn

nhất định. Năm 1975, tỉnh hoàn thành về cơ bản việc bổ túc văn hoá cho cán bộ, nhân dân. Mỗi huyện có 1 trường phổ thông cấp III, tỷ lệ này gần ngang bằng như miền xuôi. Bên cạnh đó còn có các trường, lớp bổ túc văn hoá, mẫu giáo, vỡ lòng ở các thôn, bản, xí nghiệp, nông trường... Như vậy, có thể khẳng định rằng, chính sự phát triển giáo dục là một nhân tố làm thay đổi hẳn bộ mặt xã hội miền núi, là điều kiện hết sức quan trọng để Cao Bằng tiếp cận với khoa học - kỹ thuật, xây dựng kinh tế phát triển, dần tiến kịp với miền xuôi.

Y tế: Năm 1974, trong toàn tỉnh đã có 1.680 giường bệnh, đến năm 1975, tăng lên 1.900 giường bệnh và 170 trạm xá xã, 95% dân số của tỉnh được tiêm phòng. Các bệnh dịch như bệnh cúm, tả, lỵ ở một số vùng đã kịp thời bị dập tắt khi mới phát sinh; có 12 vạn lượt người được khám chữa bệnh, tăng hơn những năm trước 13,5%. Cùng với đó, mạng lưới đông y cơ sở cũng phát triển rộng rãi. Nhìn chung, đến năm 1975, mạng lưới y tế đã phát triển đến tận các xã biên giới, vùng cao và được trang bị tốt hơn để khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Quân sự - an ninh, quốc phòng: Mặc dù đế quốc Mỹ tuyên bố tạm thời ngừng ném bom, nhưng Đảng và nhân dân ta luôn đề cao cảnh giác, đoàn kết toàn dân, tăng cường lực lượng vũ trang, bảo đảm an ninh biên giới và nội địa, đủ sức chi viện cho miền Nam. Các đợt tuyển quân cả hai đợt trong một năm bình quân đạt 105% kế hoạch. Về lực lượng dân quân, tự vệ, riêng năm 1973 đã củng cố được 156/187 cơ sở dân quân xã, 110/125 cơ sở tự vệ cơ quan, xí nghiệp. Toàn tỉnh có 26.428 dân quân, tự vệ luôn sẵn sàng chiến đấu bảo vệ tỉnh.

Công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị luôn được Đảng bộ tỉnh quan tâm lãnh đạo sâu sát. Năm 1973, toàn Đảng bộ tỉnh đã kết nạp được 110 đảng viên mới; tỉnh tập trung chỉ

đạo tổ chức tốt cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân hai cấp (cấp huyện và cấp xã), với 98,7% số cử tri toàn tỉnh đi bỏ phiếu, trong đó có 55/176 xã đạt 100% cử tri đi bỏ phiếu.

Từ ngày 17 đến ngày 21/12/1974, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ VIII được tiến hành trọng thể tại thị xã Cao Bằng, xác định mục tiêu phấn đấu của Đảng bộ là: "Đảm bảo đủ ăn, đủ chi cần thiết trong tỉnh, đóng góp lớn hơn với nghĩa vụ Nhà nước và làm đầy đủ mọi yêu cầu chi viện đối với miền Nam ruột thịt". Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh gồm 35 đồng chí; Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 9 đồng chí; đồng chí Vũ Ngọc Linh tiếp tục được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng.

Trải qua hơn 20 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh giải phóng đất nước 1955-1975, Cao Bằng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh. Với tinh thần "*Tất cả cho tiền tuyến", "Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*", nhân dân các dân tộc Cao Bằng đã đóng góp sức người, sức của, góp công dốc sức chi viện cho chiến trường miền Nam ruột thịt. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Lực lượng vũ trang Cao Bằng vinh dự được tặng thưởng 01 Huân chương Quân công hạng Nhất, 01 Huân chương Hồ Chí Minh. Chỉ tính riêng trong vòng 10 năm 1965-1975, đã có 26.862 người con của Cao Bằng nhập ngũ, trong đó có 1.494 thương binh và 5.548 liệt sĩ; có 10 đồng chí đã chiến đấu dũng cảm, sáng tạo và vinh dự được Nhà nước phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân[1]. Có thể nói, mỗi thắng lợi của quân và dân ta giành

1. Đó là các anh hùng liệt sĩ: Bế Văn Cắm, Bế Văn Thành, Vương Văn Chài và các anh hùng Hoàng Văn Nghiên, Nông Văn Việt, Hoàng Văn Cón, Phan Thanh Quyết, Triệu Xuân Tâng, Hoàng Văn Thượng và Trịnh Trọng Thập.

được trên chiến trường miền Nam đều thấm đẫm mồ hôi và xương máu của nhân dân cả nước, trong đó có đồng bào các dân tộc Cao Bằng. Trong thắng lợi chung của cả nước, Cao Bằng tự hào đã góp phần xứng đáng đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn.

Ngày 30/4/1975, Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc Việt Nam. Đây là một sự kiện lịch sử vĩ đại, tạo ra bước ngoặt căn bản, mở ra một giai đoạn phát triển mới cho cách mạng nước ta. Hòa chung không khí hân hoan của ngày hội toàn thắng của nhân dân cả nước, đồng bào các dân tộc tỉnh Cao Bằng phấn khởi, tin tưởng bước vào thời kỳ mới, thời kỳ cả nước vừa khắc phục những hậu quả nặng nề của chiến tranh, vừa tiến hành khẩn trương công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chương X

CAO BẰNG CÙNG CẢ NƯỚC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976-1985)

I. XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976-1980)

Đại thắng mùa Xuân năm 1975, mà đỉnh cao là Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc oanh liệt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Sự kiện trọng đại đó đã tạo nên bước ngoặt to lớn, mở ra một giai đoạn mới cho cách mạng Việt Nam: cả nước thống nhất, cùng đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ngày 27/12/1975, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa V, Kỳ họp thứ hai quyết nghị bỏ cấp khu trong hệ thống các đơn vị hành chính, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng[1]. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, tháng 4/1976, tỉnh Cao Lạng nhanh chóng sáp nhập các cơ quan đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể và

1. Diện tích tỉnh Cao Lạng là: 13.781 km^2, dân số 871.000 người, gồm 20 huyện, thị xã; trong đó có 2 thị xã (thị xã Cao Bằng và thị xã Lạng Sơn), với 402 xã, phường, thị trấn. Đường biên giới giáp Trung Quốc dài 513 km với 242 cột mốc.

kiện toàn các cơ quan lãnh đạo để tạo ra sự thống nhất trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Tỉnh uỷ Cao Lạng được đặt tại thị xã Cao Bằng (tỉnh lỵ của Cao Bằng cũ). Sau khi sáp nhập, tỉnh Cao Lạng có thuận lợi và những khó khăn nhất định song Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã nỗ lực để hoàn thành nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục.

Ngày 20/12/1976, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng được tổ chức trọng thể tại thủ đô Hà Nội. Đại hội đã tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đề ra đường lối cho thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước; đề ra Kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1976-1980) và quyết định đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ ngày 31/3 đến ngày 08/4/1977, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Lạng khóa I được tiến hành tại thị xã Cao Bằng. Đại hội đã đề ra nhiệm vụ cho toàn Đảng bộ là: "Tập trung chỉ đạo việc củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, làm cho các thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa đóng vai trò chủ đạo, điều chỉnh quy mô hợp tác xã phù hợp với điều kiện miền núi, biên giới, phù hợp với trình độ quản lý của cán bộ; trước hết là phải xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ sản xuất"[1].

Đại hội đã đề ra kế hoạch 5 năm 1976-1980, chia Cao Bằng thành bốn vùng kinh tế, định ra phương hướng, nhiệm vụ sản xuất và cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp với từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, trên cơ sở quy hoạch, phân vùng kinh tế, căn cứ vào đặc điểm của từng vùng, tỉnh có kế hoạch đầu tư thích hợp, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2020), Sđd*, tr.434.

Vùng I chủ yếu trồng thuốc lá và lúa gồm 27 xã thuộc huyện Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình.

Vùng II chủ yếu trồng lúa, ngô, đỗ tương và chăn nuôi bò, vịt đàn gồm 61 xã thuộc các huyện Quảng Hòa, Trùng Khánh.

Vùng III chủ yếu trồng lúa, ngô, cao lương, đỗ tương, dược liệu, cây ăn quả và chăn nuôi trâu, bò gồm 40 xã thuộc Bảo Lạc, một phần của huyện Nguyên Bình, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Thông Nông, Hòa An.

Vùng IV trồng lúa, cây công nghiệp và chăn nuôi đại gia súc gồm 81 xã của huyện Bảo Lạc, Nguyên Bình, Thạch An.

Đại hội đã bầu đồng chí Hoàng Trường Minh tiếp tục giữ chức Bí thư Tỉnh uỷ Cao Lạng. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Lạng lần thứ I, đối với tỉnh Cao Bằng được coi là Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX[1].

Sau Đại hội, tỉnh Cao Lạng tập trung thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Lạng lần thứ I. Do yêu cầu của nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ngày 29/12/1978, Quốc hội khóa VI, Kỳ họp thứ tư đã thông qua Nghị quyết tách tỉnh Cao Lạng thành hai tỉnh là tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn. Tỉnh Cao Bằng được tái lập và sáp nhập thêm hai huyện Ngân Sơn và Chợ Rã của tỉnh Bắc Thái[2], hai huyện này nằm trong vùng IV của tỉnh. Lúc này, tỉnh Cao Bằng có 12 đơn vị hành chính là: các huyện Hòa An, Hà Quảng, Thông Nông, Bảo Lạc, Chợ Rã, Ngân Sơn, Nguyên Bình, Thạch An, Quảng Hoà, Trà Lĩnh, Trùng

1. Theo Kết luận Hội thảo bản thảo lần thứ nhất Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2020) ngày 26/11/2019 do Tỉnh uỷ Cao Bằng tổ chức.

2. Cuối năm 1996, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Kỳ họp thứ X (từ ngày 05/10 đến ngày 12/11/1996), thông qua Nghị quyết chia tỉnh Bắc Thái thành hai tỉnh là tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Kạn.

Khánh và thị xã Cao Bằng. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng tiếp tục thực hiện các mục tiêu, kế hoạch kinh tế, xã hội do Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Lạng lần thứ I đề ra.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, trong những năm 1976-1980, nhân dân Cao Lạng và sau đó là Cao Bằng đã thực hiện và đạt được các thành tích trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng - an ninh.

Về nông nghiệp: Toàn tỉnh tập trung làm các công trình thuỷ nông: trạm bơm điện Hoà An, hồ Bản Viết, mương Nà Khá, mương Keng Mạ, trạm bơm Chi Choi, Quang Thành, Nà Rài, hồ Nà Tấu, công trình hồ Cốc Hón... Tập trung làm bể nước ăn vùng cao cùng các công trình thuỷ lợi nhỏ. Những năm 1976-1980, tỉnh đã tập trung vốn đầu tư cho thuỷ lợi là 12.000.000 đồng, trang bị 115 máy kéo phục vụ sản xuất nông nghiệp. Phong trào làm phân bón ruộng, chọn giống mới có năng suất cao đã được đưa vào sản xuất. Năm 1976, diện tích trồng lúa đạt 61.209 ha, diện tích trồng ngô 40.535 ha, trồng màu 882 ha; tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 102.824 tấn. Năm 1977, do được chăm bón tốt nên tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 161.189 tấn. Năm 1978, toàn tỉnh cấy được 1.764 ha, đạt 99,58% kế hoạch, tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt 120.134 tấn. Năm 1979, Cao Bằng gặp rất nhiều khó khăn do chiến sự biên giới xảy ra, nhân dân phải đi sơ tán, cày cấy không kịp thời vụ nhưng nhờ có sự hỗ trợ của Chính phủ và nhân dân cả nước nên sản lượng lương thực quy thóc vẫn đạt 99.273 tấn, cơ bản khắc phục tình trạng đói kém sau chiến tranh. Năm 1980, tổng sản lượng lương thực quy thóc cả năm đạt 110.672 tấn, tăng 7,7% so với năm 1976 và 11,5% so với năm 1979.

Về chăn nuôi: Đàn gia súc không ngừng được phát triển, giảm hẳn số lượng gia súc bị chết dịch do làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; song chủ yếu là chăn nuôi gia đình, chăn nuôi tập thể

chưa phát triển mạnh. Năm 1976, đàn trâu có 206.151 con, bò có 73.326 con, lợn có 225.751 con. Năm 1979, do ảnh hưởng của chiến tranh biên giới, đàn gia súc bị giảm nhiều, ảnh hưởng tới sức kéo và thực phẩm của tỉnh. Song nhờ có sự lãnh đạo của Chính phủ và sự giúp đỡ của đồng bào cả nước nên Cao Bằng đã phục hồi được đàn gia súc, gia cầm. Năm 1980, tổng đàn trâu còn có 89.350 con, bò có 57.529 con, lợn có 174.006 con. Cùng với việc chăn nuôi gia súc, gia cầm, nghề nuôi thả cá đã trở thành phong trào rộng khắp cả tỉnh, phong trào xây dựng "Ao cá Bác Hồ" được nhân rộng ở nhiều nơi, đáp ứng một phần nhu cầu thực phẩm cho nhân dân.

Các cây công nghiệp ngắn ngày như thuốc lá, đỗ tương hằng năm đều tăng cả diện tích và sản lượng. Năm 1976, trồng 3.034 ha thuốc lá, tổng sản lượng đạt 1.517 tấn; năm 1977, trồng 2.955 ha, tổng sản lượng đạt 1.752 tấn. Năm 1978, do tình hình biên giới căng thẳng, tăng gia sản xuất có phần giảm sút, nhất là các huyện biên giới. Năm 1979, xung đột biên giới nổ ra, tình hình sản xuất gặp rất nhiều khó khăn. Đến năm 1980, tỉnh đã đi vào ổn định, tập trung vào hai cây công nghiệp ngắn ngày mũi nhọn của tỉnh; kết quả, thuốc lá trồng được 1.958 ha, thu được 953 tấn; đỗ tương trồng được 4.160 ha, thu được 2.002 tấn.

Phong trào xây dựng hợp tác xã tiếp tục được triển khai, củng cố và mở rộng các nông trường, trạm, trại và các hợp tác xã nông nghiệp. Năm 1978, tổng số nông dân vào hợp tác xã là 58.550 hộ, trong đó vùng cao là 13.243 hộ, nâng tổng số hợp tác xã toàn tỉnh lên 1.617 hợp tác xã.

Lâm nghiệp: Trong 5 năm 1976-1980, tỉnh đã đầu tư 14,2 triệu đồng vào lâm nghiệp, chiếm 21,2% tổng số vốn đầu tư cho các ngành sản xuất vật chất, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tất cả các ngành. Năm 1977, toàn tỉnh trồng được 6.312 ha rừng; khai thác được 18.700 m^3 gỗ tròn, 18.000 m^3 củi; đưa vào khoanh

nuôi 5.680 ha rừng đầu nguồn, 2.425 ha rừng trọng điểm, phát quang được 34 km đường ngăn lửa. Năm 1978-1979, do chiến tranh tàn phá, cây bị chặt để phục vụ chiến đấu và khai thác phục vụ nhu cầu xây dựng. Hơn thế, nạn đốt phá rừng chưa được ngăn chặn (những năm 1976-1980 có tới 112 vụ cháy rừng làm thiệt hại 269 ha rừng). Đến năm 1980, diện tích đất có rừng là 187.890 ha, độ che phủ xuống dưới 28%.

Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực. Các xí nghiệp đã cải tiến quản lý sản xuất kinh doanh, phát huy sáng kiến kỹ thuật; một số hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp được củng cố, thu hút nhiều lao động tham gia, góp phần phát triển kinh tế địa phương, việc cải tạo, xây dựng quan hệ sản xuất tiểu thủ công nghiệp đã được chú ý đẩy mạnh. Do vậy, giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1978 đạt 141% kế hoạch, cao nhất so với trước; trong đó, giá trị sản lượng công nghiệp quốc doanh tăng lên theo từng năm: năm 1977 là 4.550.000 đồng, năm 1978 đạt 5.450.000 đồng *(tính theo giá cố định năm 1959).* Năm 1979, công nghiệp Cao Bằng bị tàn phá nặng nề, trên 95% cơ sở vật chất, kỹ thuật bị phá hoại hoàn toàn. Kết thúc chiến sự, tỉnh tập trung khắc phục lại cơ sở vật chất bị tàn phá, trước hết, tập trung vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản tới 25.743.000 đồng, vượt kế hoạch 22%. Một số công trình tiêu biểu giai đoạn này như: Nhà máy Thủy điện Thoong Gót (xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh), đường dây 35 kV Trùng Khánh - Quảng Hòa - thị xã, Nhà máy thủy điện Nà Tẩu (huyện Quảng Hòa)...

Lĩnh vực giao thông vận tải ngày càng được củng cố, mạng lưới giao thông không ngừng được mở rộng, nâng cấp, nhiều tuyến đường từ huyện đi các xã được hoàn thành như đường Canh Tân - Minh Khai, Thông Nông - Bó Gai, Trùng Khánh - Bằng Ca, Trùng Khánh - Trà Lĩnh... Ngoài ra, năm 1976, Cao Bằng còn cử một đơn vị đi làm cầu trên tuyến đường sắt Thống Nhất

và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Các tuyến đường giao thông nông thôn được phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, phục vụ đời sống nhân dân. Sau chiến sự biên giới tháng 02/1979, ngành giao thông - vận tải bị thiệt hại nặng nề, với tổng giá trị thiệt hại lên tới 200 triệu đồng. Được sự giúp đỡ nhiệt tình của Trung ương và các tỉnh bạn, toàn ngành đã vượt qua khó khăn, nhanh chóng ổn định tổ chức, sắp xếp lại lực lượng, tiến hành khắc phục hậu quả chiến tranh, từng bước thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn, thuận lợi, bảo đảm vật tư hàng hóa phục vụ sản xuất, phục vụ đời sống, nhu cầu đi lại của nhân dân, góp phần củng cố an ninh, quốc phòng.

Ngành bưu điện tỉnh Cao Bằng đã có 18 đường thư với tổng chiều dài là 1.472 km, trong đó đường thư huyện, xã là 562 km. Có 8/10 huyện, thị có đường thư mỗi ngày một chuyến. Đường dây hữu tuyến được củng cố và phát triển, phát triển thêm 737 máy điện thoại, đưa tổng chiều dài đường thuê bao lên 351 km. Về hệ thống vô tuyến, ngoài đường thông tin thường xuyên Cao Bằng - Hà Nội, Bưu điện tỉnh còn thiết lập tuyến liên lạc với huyện Bảo Lạc để thăm dò tài nguyên và dự báo thời tiết, khí tượng thuỷ văn. Sau xung đột biên giới tháng 02/1979, thông tin liên lạc của tỉnh đã được khẩn trương khôi phục, bảo đảm thông tin thông suốt trong mọi tình huống. Năm 1980, ngành bưu điện Cao Bằng xây dựng thêm 33 km đường dây biên giới và đưa vào hoạt động 373 máy điện thoại. Bưu phẩm có cước đạt 105%, điện báo đi có cước đạt 100% kế hoạch, điện thoại đường dài đạt 85%, tổng doanh thu đạt 112% kế hoạch.

Trong điều kiện hàng hoá khan hiếm, *công tác thương nghiệp, lưu thông phân phối* đã cố gắng thực hiện đúng định mức, đúng đối tượng và nhu cầu thiết yếu; song, chưa đáp ứng được tiêu dùng, nhất là lương thực, thực phẩm. Năm 1977, việc thu

mua đạt thấp: giá trị thu mua nông sản, thực phẩm mới đạt 44,5% kế hoạch. Tổng thu ngân sách cả năm đạt 97,7%, tổng chi đạt 88,43%. Năm 1978, ngành thương nghiệp của tỉnh đã có nhiều cố gắng sơ tán cất giấu hàng hoá, phục vụ kịp thời cho nhu cầu chiến đấu của bộ đội, công an và dân quân, tự vệ, phục vụ đời sống nhân dân ở nơi sơ tán. Trong tình thế khẩn trương, ngành thương nghiệp đã dùng 24 xe ôtô của trạm vận tải chuyển 1.000 tấn hàng hoá và thiết bị ra kho khu vực Bản Tấn (xã Bình Dương, huyện Hoà An). Các kho ở từng huyện cũng vận chuyển về nơi an toàn; trong đó có một số địa phương thực hiện vượt mức tỉnh giao như: Quảng Hoà vượt 12%, Hà Quảng 546 tấn, Thạch An 220 tấn... Năm 1980, tổng giá trị hàng hoá các loại tăng gấp 9 lần năm 1979.

Về văn hoá - xã hội: Trải qua quá trình thay đổi địa giới hành chính và chiến tranh, lĩnh vực văn hoá - xã hội của tỉnh Cao Bằng tiếp tục phát triển về mọi mặt. Mọi hoạt động văn hoá - thông tin đều nhằm phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị, động viên nhân dân các dân tộc trong tỉnh thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội. Đặc biệt thực hiện Chỉ thị số 214-CT/TW, ngày 15/01/1975 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc thực hiện nếp sống mới trong việc cưới, việc tang, ngày giỗ, ngày hội, tỉnh đã triển khai rộng rãi tới nhân dân về quy ước nếp sống mới, bài trừ các tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan, cải tạo những người làm nghề phi pháp. Việc cải tiến các nghi thức trong đám cưới, đám tang và hoạt động lễ hội... bước đầu có nhiều chuyển biến tốt.

Phong trào văn nghệ quần chúng phát triển mạnh, từ 207 đội văn nghệ (năm 1976) tăng lên 230 đội văn nghệ (năm 1977) hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng. Đài Phát thanh của tỉnh đi vào hoạt động, thường xuyên phát bằng các thứ tiếng: Tày, Nùng, Kinh, Mông và Dao. Hệ thống truyền thanh tăng

nhanh, số loa truyền thanh của tỉnh đạt 14.971 loa, tuyên truyền sâu vào tận vùng sâu, vùng xa, những nơi xa xôi, hẻo lánh để kịp thời đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước tới vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Về giáo dục, mặc dù tỉnh Cao Lạng có số trường lớp đông, địa bàn rừng núi phức tạp, khó khăn, song công tác giáo dục của tỉnh Cao Lạng vẫn phát triển, bảo đảm chất lượng dạy và học. Khi sáp nhập tỉnh Cao Lạng, các trường học vẫn được giữ nguyên không xáo trộn; riêng Trường Sư phạm cấp II của Cao Bằng và Lạng Sơn được sáp nhập thành Trường Sư phạm cấp II Cao Lạng. Đến tháng 12/1978, do việc tách tỉnh Cao Lạng thành hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn, các trường phổ thông vẫn được giữ nguyên, riêng Trường Sư phạm cấp II lại tách thành hai trường trực thuộc hai tỉnh. Năm 1978, toàn tỉnh có 426 trường, với 3.750 lớp, 115.941 học sinh, 4.412 giáo viên (cả ba cấp). Năm 1979, do xung đột biên giới xảy ra, cả tỉnh còn 79 trường, song số học sinh và giáo viên vẫn tăng. Năm 1980, số giáo viên cả tỉnh có 5.236 người.

Công tác y tế không ngừng được phát triển và có nhiều tiến bộ rõ rệt, chất lượng khám chữa bệnh ngày một nâng cao. Đặc biệt năm 1979, hoạt động y tế có nhiều thành tích xuất sắc trong việc chăm sóc sức khoẻ nhân dân, phục vụ nhiệm vụ chiến đấu. Sau chiến sự, ngành y tế đã nhanh chóng giải quyết hậu quả chiến tranh, làm vệ sinh môi trường, đề phòng các dịch bệnh xảy ra. Các bệnh viện, trạm y tế được khôi phục với khoảng 1.000 giường bệnh, sẵn sàng phục vụ cán bộ, chiến sĩ, nhân dân bảo đảm sức khoẻ chiến đấu và sản xuất. Năm 1980, đội ngũ y, bác sĩ đã được củng cố về số lượng, nâng cao về chất lượng.

Công tác quân sự: Sau ngày đất nước thống nhất, tỉnh đã chú trọng phát triển lực lượng quân đội và dân quân tự vệ phù hợp với giai đoạn cách mạng mới. Ngoài việc sẵn sàng chiến đấu,

năm 1976, tỉnh đã có ba đơn vị bộ đội tham gia xây dựng kinh tế; trong đó, Trung đoàn 567 làm kinh tế giỏi được Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng tặng lẵng hoa.

Từ năm 1978, tình hình biên giới phía Bắc diễn ra phức tạp hơn, tỉnh đã đẩy mạnh công tác phòng thủ biên giới và nội địa, tăng cường xây dựng, củng cố lực lượng vũ trang. Ở các xã biên giới, mỗi xã thành lập từ 1 trung đội đến 1 đại đội cơ động được trang bị vũ khí và huấn luyện kỹ thuật. Các cơ quan, xí nghiệp đều xây dựng lực lượng tự vệ bảo vệ cơ quan. Vùng biên giới, dân quân du kích phối hợp với bộ đội tuần tra canh gác biên giới, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống.

Ngày 17/02/1979, hơn 60 vạn quân Trung Quốc vô cớ tấn công trên toàn tuyến biên giới 6 tỉnh phía Bắc nước ta. Ở Cao Bằng, chúng tiến đánh theo 4 hướng: Thông Nông, Trà Lĩnh, Quảng Hòa, Thạch An; sau đó, đánh chiếm Nguyên Bình, Hà Quảng rồi tiến vào thị xã Cao Bằng. Đảng bộ, quân và dân Cao Bằng nêu cao quyết tâm bằng mọi giá phải bám trụ kiên cường, bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc. Ngay khi phát hiện xe tăng, bộ binh địch vượt biên giới sang ta, quân và dân toàn tỉnh đã liên tiếp giáng trả, bắn cháy nhiều xe tăng, xe bọc thép, tiêu hao nhiều sinh lực địch, góp phần buộc địch phải rút lui về bên kia biên giới vào ngày 16/3/1979. Sau một tháng giằng co oanh liệt, cuộc chiến đấu chính nghĩa bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng đã giành được thắng lợi. Trên mặt trận Cao Bằng, quân và dân ta đã đánh thiệt hại nặng 7 tiểu đoàn địch, bắn cháy và phá huỷ 134 xe tăng, xe bọc thép và 23 xe quân sự, thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng, bắt sống nhiều tù binh.

Trong chiến sự đã xuất hiện nhiều tấm gương anh dũng, lập công trong chiến đấu và phục vụ chiến đấu, được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều huân chương và danh hiệu cao quý. Đặc biệt, toàn tỉnh có 4 tập thể gồm Đồn Biên phòng 179 Tà Lùng;

Đồn Biên phòng 167 Sóc Giang (nay là Đồn Biên phòng Sóc Hà); Trạm Kiểm soát cửa khẩu thuộc Đồn Biên phòng 171 Trà Lĩnh (nay là Đồn Biên phòng 171 Hùng Quốc); Đảng bộ và nhân dân xã Minh Tâm (huyện Nguyên Bình) và 3 đồng chí Hoàng Văn Khoáy, Hoàng Văn Quản, Trương Hữu Dem vinh dự được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Quân và dân Cao Bằng một lần nữa lập nên những chiến công oanh liệt, làm rạng rỡ thêm truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng anh hùng.

Cuộc chiến tranh biên giới do Trung Quốc gây ra tháng 02/1979 đã để lại cho tỉnh Cao Bằng những tổn thất rất to lớn: 80% số xã, 70% nhà cửa bị huỷ hoại; 1.500 người bị chết, trong đó có 70 cán bộ, công nhân viên; 450 người bị bắt. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội bị tàn phá nặng nề. Ngay sau chiến tranh kết thúc, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, quân và dân các dân tộc Cao Bằng đã khẩn trương khắc phục hậu quả chiến tranh, tập trung mọi nguồn lực để khôi phục và phát triển kinh tế, ổn định đời sống nhân dân, nhất là vùng biên giới; đồng thời, luôn nêu cao tinh thần cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn của địch.

Công tác xây dựng Đảng và đoàn thể luôn được Đảng bộ tỉnh quan tâm. Năm 1977, các tổ chức cơ sở đảng trong tỉnh đã tiến hành xong đại hội. Sau khi hợp nhất tỉnh, toàn tỉnh có 2.690 chi bộ đảng cơ sở, với 35.038 đảng viên. Năm 1979, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng trải qua một đợt thử thách lớn, vừa mới tách tỉnh đang trong quá trình ổn định tổ chức thì chiến sự biên giới xảy ra. Cao Bằng phải xây dựng lại từ đống đổ nát sau chiến tranh. Các tổ chức cơ sở đảng cũng được củng cố, xây dựng. Năm 1980, toàn Đảng bộ tỉnh có 644 chi, đảng bộ cơ sở, với 19.251 đảng viên. Tháng 8/1980, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ X được triệu tập. Đại hội đã bầu đồng chí Vương Văn Quýnh (tức Dương Tường) làm Bí thư. Các đoàn thể quần chúng được

chú ý phát triển, thi đua lao động sản xuất và có nhiều đóng góp trong xây dựng, bảo vệ đất nước.

Như vậy, trong thời kỳ 1976-1980, đứng trước nhiều khó khăn, thử thách do quá trình tách, nhập đơn vị hành chính, lại phải chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến sự biên giới tháng 02/1979, nhưng Đảng bộ và nhân dân tỉnh Cao Bằng vẫn quyết tâm vươn lên, đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, góp phần cùng cả nước từng bước thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Đây là tiền đề quan trọng để Đảng bộ, quân và dân Cao Bằng tiếp tục quyết tâm phấn đấu vươn lên đạt được những thành tựu to lớn hơn trong thời kỳ tiếp theo.

II. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, BẢO VỆ CHỦ QUYỀN LÃNH THỔ QUỐC GIA (1981-1985)

Sau chiến tranh biên giới, tình hình an ninh chính trị ở Cao Bằng nói riêng, các tỉnh biên giới phía Bắc nói chung vẫn luôn trong tình trạng mất ổn định. Trong hai năm 1981-1982, phía bên kia biên giới, bọn phản động ráo riết tiến hành các hoạt động phá hoại, tuyên truyền chiến tranh tâm lý. Chúng tăng cường đào hầm hào, xây công sự suốt dọc biên giới, tiến hành những đợt diễn tập bộ binh, không quân, xâm phạm vùng trời các huyện dọc biên giới.

Trước tình hình đó, Đảng bộ, quân và dân Cao Bằng quyết tâm xây dựng được phòng tuyến vững mạnh về mọi mặt, kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế, quốc phòng, an ninh chính trị, văn hóa, xã hội, kiên quyết đập tan kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch. Đảng bộ đã tập trung vào việc củng cố các xã biên

giới, các địa bàn xung yếu, xây dựng thêm các cơ sở, các tổ an ninh nhân dân, phát hiện và bắt các đối tượng làm tay sai cho địch, giáo dục cải tạo các đối tượng có lỗi lầm.

Năm 1981, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ban hành Quyết định số 44-HĐBT, ngày 01/9/1981 về việc thành lập huyện Hạ Lang và đặt thị trấn Tĩnh Túc trực thuộc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Theo đó, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng được tái lập trên cơ sở tách 05 xã của huyện Trùng Khánh và 08 xã của huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

Từ ngày 27 đến ngày 31/3/1982, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng được tiến hành trọng thể tại thủ đô Hà Nội. Đại hội đã xác định phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong 5 năm (1981-1985) và báo cáo sửa đổi, bổ sung Điều lệ Đảng.

Từ ngày 25 đến ngày 29/01/1983, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XI được triệu tập. Đồng chí Vương Văn Quýnh (tức Dương Tường) tiếp tục được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ. Đại hội đã ra nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội 3 năm 1983-1985 và nhấn mạnh phải "tạo cho được một sự chuyển biến rõ rệt về kinh tế và đời sống; chủ động về an ninh, quốc phòng; vươn tới bảo đảm được ba mặt cân đối lớn: cân đối lương thực và thực phẩm, cân đối tiền và hàng, cân đối ngân sách".

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng và Kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1981-1985), Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X, XI, Đảng bộ tỉnh đã chỉ đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh tích cực củng cố, xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Sản xuất nông nghiệp đã đạt được một số tiến bộ nổi bật. Các cây trồng chủ yếu đều tăng khá cả về diện tích, năng suất và sản

lượng. Trong 5 năm, bình quân hằng năm, diện tích gieo cấy lương thực tăng 4%, năng suất tăng 4-5%, sản lượng tăng 6,25%, đã đưa mức tổng sản lượng lương thực quy thóc từ trên 110.000 tấn năm 1981 lên 150.000 tấn năm 1985, thuốc lá từ 160 tấn năm 1981 lên 312 tấn năm 1985 và đỗ tương từ 2.928 tấn năm 1981 lên 4.700 tấn năm 1985, hiệu quả đầu tư thâm canh theo vùng tiến bộ rõ rệt.

Ngành chăn nuôi cũng được Đảng bộ quan tâm và tập trung chỉ đạo chặt chẽ, phấn đấu đưa chăn nuôi trở thành ngành chính trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Trong giai đoạn 1981-1985, bình quân đàn trâu tăng 3,6%/năm, đàn bò tăng 4%/năm, đàn lợn tăng 5,9%/năm. Việc thực nghiệm kỹ thuật lai tạo và nhân giống đối với lợn và trâu bò bước đầu có kết quả. Năm 1985, tỉnh phát động phong trào chăn nuôi lợn trong cán bộ, công nhân, viên chức và hỗ trợ về ngân sách trong việc phòng, chống dịch bệnh nên tổng đàn gia súc đều tăng: trâu có 105.134 con, tăng 4,2%; bò có 67.697 con, tăng 4%; lợn trên hai tháng tuổi có 217.267 con, tăng 2,4% so với năm 1984; đàn gia cầm có 1.166.700 con. Tỷ lệ đàn lợn lai tăng từ 1% năm 1981 lên khoảng 7-10% năm 1985[1]. Đây là năm đầu tiên tỉnh đã tự cân đối được nhu cầu về thực phẩm[2].

Về lâm nghiệp, năm 1981, tỉnh Cao Bằng đã trồng được 4.085 ha rừng, đến năm 1985 trồng được 8.386 ha. Phong trào trồng rừng không chỉ bó gọn trong nông thôn mà đã lan ra các đơn vị bộ đội, cơ quan, trường học; nhiều nơi đã phủ xanh đất trống, đồi trọc như: xã Phúc Sen (huyện Quảng Hoà), xã Thành Công (huyện

1. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng tại Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, tr.4-5.

2. Tỉnh uỷ Cao Bằng: *Báo cáo công tác năm 1985* (số 01-BC/TU, ngày 04/01/1986), tr.2, Tài liệu lưu lại Kho lưu trữ, Văn phòng Tỉnh uỷ Cao Bằng.

Nguyên Bình), xã Cao Thượng (huyện Ba Bể[1])... Tỉnh đã có trên 200 hợp tác xã có phong trào trồng trẩu, bước đầu đưa trồng rừng vào kinh doanh bằng cách trồng thêm cây ăn quả như cam, quýt, mận, đào, lê, mít, hạt dẻ...; hình thành các vùng chuyên canh, thâm canh cây lương thực và thực phẩm trên 4 vùng kinh tế đã được xác định.

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được củng cố, từng bước ổn định sản xuất và đời sống công nhân trong các xí nghiệp quốc doanh và xã viên hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp. Từ khi có Nghị quyết 04 của Tỉnh uỷ về phát triển công nghiệp địa phương và tiểu thủ công nghiệp, cùng với sự giúp đỡ của Trung ương và các tỉnh bạn, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp Cao Bằng đã khắc phục được những khó khăn do chiến tranh gây ra, vươn lên sản xuất có hiệu quả, sản lượng công nghiệp mỗi năm một tăng: năm 1981, giá trị tổng sản lượng công nghiệp đạt 11.880.000 đồng thì đến năm 1985 đã đạt 176.500.000 đồng[2] (tính theo giá cố định năm 1982). Ngành công nghiệp đã mở rộng mạng lưới sản xuất và sửa chữa nông cụ cầm tay phục vụ nông nghiệp phù hợp với đặc điểm của từng vùng. Nhiều cơ sở sản xuất đã sản xuất ra nhiều mặt hàng mới tăng cả về số lượng và chất lượng, các chủng loại mặt hàng không những đủ tiêu dùng trong tỉnh mà còn xuất đi các nơi khác.

Hệ thống giao thông vận tải được bảo đảm thông suốt, công tác bảo dưỡng được duy trì thường xuyên. Các tuyến đường mới được mở rộng và xây dựng thêm cầu, cống các loại, bảo đảm thông đường vận chuyển hàng hoá, hành khách được an toàn, phục vụ

---

1. Ngày 06/11/1984, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định số 144-HĐBT về việc đổi tên huyện Chợ Rã thành huyện Ba Bể, tỉnh Cao Bằng.

2. Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Sđd,* tr.551.

sản xuất và đời sống nhân dân, phục vụ lực lượng vũ trang sẵn sàng chiến đấu. Tỉnh còn quan tâm nâng cấp, sửa chữa các phương tiện vận tải, bảo đảm nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân. Năm 1983, lượng hàng hóa vận chuyển đạt 112,8% kế hoạch, khối lượng vận chuyển hành khách đạt 104% kế hoạch. Năm 1985, Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định giảm giá cước vận chuyển 30%, tạo điều kiện cho nhân dân đi lại thuận lợi hơn.

Ngành bưu điện tỉnh đã tập trung sức củng cố và phát triển từng bước vững chắc về mạng lưới thông tin liên lạc giữa tỉnh với các huyện và Trung ương. Từ năm 1981, ngành bưu điện đã sửa chữa, khôi phục, phát triển hơn 60 km đường dây, lắp đặt mới 15 tổng đài các loại và 176 máy lẻ phục vụ sản xuất và chiến đấu. Đến năm 1984, ngành đã cải tạo toàn bộ đường dây hữu tuyến của 4 huyện miền đông, hoàn thành đường dây liên lạc từ tỉnh vào huyện Trùng Khánh, xây dựng 100 km đường dây từ 6 huyện đi vào các vùng xung yếu biên giới. Được sự giúp đỡ của Tổng cục Bưu điện, Bưu điện tỉnh Cao Bằng đã hoàn thành đường dây tải ba từ Cao Bằng về Hà Nội và các tỉnh bạn; xây dựng mới ở các huyện 11 công trình với 81 km đường dây kiên cố, 272 km dây đôi. Năm 1985, ngành đã kiên cố hoá đường dây Nguyên Bình - Tĩnh Túc, nâng 20 km đơn tuyến lên song tuyến. Trong năm, ngành nhận 2.300.000 tiếng điện báo, 115.000.000 đơn vị điện thoại đường dài, cả tỉnh có 114 đường thư hoạt động liên lạc đến tận xã. Sau chiến tranh biên giới, đường thư đi các huyện bảo đảm mỗi ngày một chuyến, riêng Bảo Lạc và Chợ Rã hai ngày một chuyến.

Thương nghiệp quốc doanh tiếp tục được phát triển, hợp tác xã mua bán được củng cố đến các xã, phường, thị trấn. Tỉnh cố gắng bảo đảm cung cấp kịp thời, đầy đủ vật tư, hàng hóa thiết yếu như muối, dầu thắp, vải... cho sản xuất và đời sống, nhất là

cho vùng biên giới, vùng cao hẻo lánh. Thương nghiệp xã hội chủ nghĩa dần dần chiếm lĩnh thị trường, bước đầu xác định vai trò chủ đạo trong cải tạo thị trường tự do nhằm phục vụ nhân dân, phục vụ sự nghiệp cách mạng của Đảng. Đến năm 1985, thương nghiệp xã hội chủ nghĩa chiếm tỷ trọng 72,24% trên tổng mức bán lẻ toàn tỉnh. Số người kinh doanh thương nghiệp và dịch vụ tư nhân năm 1981 là 1.077 người, đến năm 1985 tăng lên 1.964 người.

Trong 5 năm 1981-1985, sự nghiệp văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm chỉ đạo và có những bước tiến rõ rệt, đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân từng bước được nâng lên.

Hoạt động văn hoá - thông tin có bước phát triển. Các hình thức nghệ thuật biểu diễn phục vụ nhân dân được quan tâm, kể cả vùng biên giới, vùng cao. Năm 1981, toàn tỉnh có 16 đội chiếu phim, 7/13 huyện, thị có đội thông tin lưu động, có 7 thư viện, 39.000 bản sách, 8/13 huyện, thị có đội văn nghệ quần chúng, 7/13 huyện, thị có điểm nếp sống văn hoá. Năm 1983, cả tỉnh đã có 143 đội văn nghệ thể thao hoạt động tại tất cả các huyện, thị, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị được giao. Năm 1985, tỉnh đã có thêm phòng tuyến văn hoá biên giới với 85 đội thông tin lưu động tuyên truyền với nội dung phong phú được nhân dân và chiến sĩ vùng biên giới hoan nghênh. Trong năm, tỉnh đã cử một đội văn nghệ đi dự hội diễn văn nghệ và tham gia phục vụ Đại hội Thể dục - thể thao toàn quốc và hoàn thành việc xây dựng bộ phim *Non nước Cao Bằng,* góp phần giáo dục truyền thống cách mạng cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Phong trào rèn luyện sức khỏe được quan tâm trong cộng đồng dân cư.

Hệ thống phát thanh, truyền thanh của tỉnh không ngừng được củng cố và phát triển đến tận các cơ sở nông lâm trường, hợp tác xã, trường học, xã biên giới... Năm 1981, số loa truyền

thanh đã tăng 100%, tăng âm tăng 7,6% so với năm 1980. Năm 1984, tỉnh đã có 69 đội thông tin tuyên truyền cổ động, xây dựng được 167 trạm "tazo" ở thị xã, thị trấn, có 5.366 loa, 150 đài, trạm truyền thanh, trong đó có 58 đài, trạm ở biên giới.

Về giáo dục: Năm 1981, tỉnh đã phát động phong trào chiến dịch ánh sáng văn hoá ở huyện Bảo Lạc, thu hút hơn 7.000 người đi học lớp xoá mù chữ. Trong năm nhận 444 thầy cô giáo mới tốt nghiệp từ các trường sư phạm vào giảng dạy. Những năm tiếp theo, riêng huyện Bảo Lạc đã vận động được khoảng 15.000 học viên theo học và có tới 10.286 người thoát khỏi mù chữ. Với phương châm "Nhà nước và địa phương cùng làm", các trường, lớp học được đầu tư xây dựng. Đến năm 1985, toàn tỉnh có 510 nhà trẻ và nhóm trẻ với 7.470 cháu, 374 trường phổ thông, 4.660 lớp, 5.640 giáo viên, 119.832 học sinh[1] các cấp; tỷ lệ học sinh phổ thông so với dân số toàn tỉnh chiếm 22%. Một số trường bước đầu đã quan tâm đến giáo dục hướng nghiệp, cả tỉnh có 341 sinh viên đại học và cao đẳng, hệ trung học có 1.098 học sinh, sơ cấp có 280 học sinh, 611 học sinh đi học công nhân kỹ thuật ở các trường Trung ương và địa phương.

Sự nghiệp y tế đã hướng về cơ sở, mạng lưới y tế tiếp tục được phát triển, số cơ sở khám chữa bệnh và số giường bệnh mỗi năm một tăng. Năm 1981, cả tỉnh có 246 cơ sở y tế điều trị từ tỉnh đến xã, với 1.730 giường bệnh. Ngoài ra, còn có 14 đội y tế lưu động, 11 đội vệ sinh phòng dịch và sốt rét, bình quân trong tỉnh có từ 10 đến 12 y, bác sĩ/một vạn dân. Năm 1984, cả tỉnh có 232 cơ sở khám, chữa bệnh, với 1.807 giường bệnh. Nhiều cơ sở đã kết hợp khá tốt y học hiện đại với y học cổ truyền dân tộc trong việc khám, chữa bệnh; tiến hành củng cố Hội Đông y tỉnh và các huyện, thị.

---

1. Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX*, *Sđd.*

Về quốc phòng - an ninh: Trước tình hình an ninh biên giới diễn biến phức tạp, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng luôn nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc các hoạt động của đối phương và kiên cường, bền bỉ bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc, giữ yên lành cuộc sống cho nhân dân. Năm 1982, ta phát hiện và lập hồ sơ 300 tên có nghi vấn, chủ động phá 3 cơ sở ngầm, loại trừ được mầm mống bạo loạn. Tỉnh chú trọng công tác xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, củng cố, phát triển lực lượng dân quân tự vệ cả về số lượng và chất lượng, 42/42 xã biên giới trong tỉnh có trung đội dân quân, tăng tỷ lệ đảng viên trong dân quân lên 11,6%, đoàn viên 26,6%; đồng thời quan tâm chỉ đạo củng cố, xây dựng vành đai biên giới. Năm 1985, lực lượng vũ trang đã nêu cao cảnh giác, tổ chức chiến đấu đánh trả kịp thời, tổ chức vây bắt 40 tên, trong đó có 27 tên thám báo. Tuyến phòng thủ, phòng tuyến an ninh từ biên giới đến nội địa ngày càng được củng cố, thế trận chiến tranh nhân dân và nền quốc phòng toàn dân được phát triển rộng khắp.

Công tác xây dựng Đảng luôn được Đảng bộ quan tâm, coi trọng. Trong những năm 1981-1985, Tỉnh uỷ đã chỉ đạo tổ chức các cuộc sinh hoạt chính trị tư tưởng sâu rộng nhằm nâng cao phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên; mở cuộc vận động xây dựng nền nếp, giữ gìn kỷ luật của tổ chức cơ sở đảng; tiếp tục phát thẻ đảng viên. Tiến hành sắp xếp lại đội ngũ cán bộ của Tỉnh uỷ, các sở, ban, ngành; thành lập Đảng uỷ Các cơ quan dân chính đảng và một số tổ chức cơ sở đảng trong tổ chức kinh tế và các đơn vị hành chính. Năm 1983, toàn tỉnh có 665 tổ chức cơ sở đảng với 20.847 đảng viên. Đồng thời, Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể: Công đoàn, Phụ nữ, Thanh niên tiếp tục cải tiến nội dung, phương thức hoạt động hiệu quả hơn.

Nhìn lại chặng đường xây dựng, phát triển của tỉnh trong 5 năm 1981-1985, mặc dù trong bối cảnh hết sức gay go, phức tạp,

nhưng nhân dân các dân tộc Cao Bằng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh đã đoàn kết cùng nhau góp sức phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện tốt hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung và Cao Bằng nói riêng. Những thành quả đó đã trở thành sức mạnh, động lực, củng cố niềm tin cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, quyết tâm vượt qua khó khăn, thử thách, vững vàng tiến bước trên chặng đường tới.

Chương XI

CAO BẰNG THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (1986-2000)

I. BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (1986-1990)

Từ ngày 22 đến ngày 27/10/1986, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XII được triệu tập. Đại hội đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng trong nhiệm kỳ 1986-1990 là: "Ổn định tình hình kinh tế - xã hội, mà quan trọng nhất là ổn định phát triển sản xuất, ổn định thị trường và giá cả, tài chính và tiền tệ, ổn định và cải thiện một bước đời sống nhân dân lao động"[1]. Đồng chí Vương Văn Quýnh (Dương Tường), Uỷ viên Trung ương Đảng tiếp tục được bầu làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Từ ngày 15 đến ngày 18/12/1986, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đã diễn ra tại Hà Nội. Đại hội đã nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật, chỉ ra những yếu kém, sai lầm và vạch ra đường lối đổi mới, đề ra ba chương trình kinh tế lớn là: sản xuất lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

---

1. *Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XII, tr.22.* Dẫn theo: *Địa chí Cao Bằng, Sđd,* tr.191.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XII, dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền, nhân dân các dân tộc Cao Bằng đã tập trung tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội, dấy lên phong trào thi đua sản xuất sôi nổi trên tất cả các lĩnh vực và bước đầu đạt được những thành tựu quan trọng.

Trong nông nghiệp, tỉnh cử cán bộ kỹ thuật nông nghiệp xuống giúp các hợp tác xã gieo trồng ruộng cao sản, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, bước đầu đưa các loại giống mới vào thực nghiệm. Do biết áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nên tổng sản lượng lương thực quy thóc tăng lên rõ rệt: năm 1986 là 148.281 tấn, đạt 84,7% kế hoạch; hai năm 1989-1990, trung bình đạt 150.000 tấn/năm. Ngành chăn nuôi vẫn giữ được ổn định, duy trì tốt. Tổng đàn gia súc phát triển năm sau tăng hơn năm trước từ 3-7%, cơ bản đáp ứng đủ sức kéo cho sản xuất nông nghiệp. Nếu năm 1986, đàn trâu có 108.821 con, đàn bò có 75.260 con, đàn lợn có 208.915 con thì đến năm 1990, toàn tỉnh có 161.860 con trâu, 98.711 con bò và 575.545 con lợn.

Về lâm nghiệp, bước đầu được xác định là đi đúng hướng, với đặc điểm một tỉnh miền núi, đất rừng chiếm trên 80% diện tích đất tự nhiên. Ngoài các cây lấy gỗ quý được khoanh nuôi bảo vệ, hằng năm, tỉnh còn được Nhà nước đầu tư để triển khai các dự án trồng rừng, tăng diện tích che phủ rừng, trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao. Năm 1989, quy hoạch giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình được 20.750 ha; trồng được 150 ha trẩu, 80 ha trúc.

Công tác định canh định cư cũng được quan tâm thường xuyên, tập trung vào nhiệm vụ ổn định sản xuất và đời sống của đồng bào vùng cao. Ngay trong năm 1987, tỉnh đầu tư 487 triệu đồng để xây mới các khu tái định cư cho 5.360 hộ gia đình với 39.970 nhân khẩu, ổn định chỗ ăn ở để bà con yên tâm sản xuất.

Sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp đã có những bước chuyển biến mới từ cơ chế bao cấp chuyển sang hạch toán kinh doanh. Các xí nghiệp quốc doanh, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp bước đầu thực hiện quyền chủ động sản xuất kinh doanh của cơ sở, phát huy tính năng động, sáng tạo hơn, hướng vào phục vụ ba chương trình kinh tế lớn là sản xuất lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Một số đơn vị công nghiệp hoạt động tốt như: Nhà máy Cơ khí, Nhà máy Giấy, Xí nghiệp 212-01. Năm 1986, kế hoạch sản xuất thực hiện là 201.671.000 đồng, đạt 94,58% kế hoạch, bằng 120% so với năm 1985. Bước đầu tỉnh đã có một số mặt hàng xuất khẩu như: dầu thực vật, sản phẩm trúc, tre xuất khẩu, thiếc thỏi... Giai đoạn 1986-1990, bình quân xuất khẩu đạt 830.000 USD/năm. Từ năm 1988 đến năm 1990, một số xí nghiệp, hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp do thiết bị lạc hậu chưa được thay thế nên đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất. Do đó, tỉnh chủ trương sắp xếp lại các xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã làm ăn thua lỗ, đầu tư không hiệu quả[1]. Tổng giá trị sản lượng bị suy giảm: năm 1988 đạt 187.120.000 đồng, năm 1989 là 164.000.000 đồng, năm 1990 mới đạt 75.000.000 đồng.

Ngành giao thông vận tải có nhiều cố gắng đáp ứng nhu cầu vận chuyển vật tư hàng hoá và đi lại của nhân dân; phục vụ các chương trình kinh tế tập trung trọng điểm, góp phần giữ vững quốc phòng - an ninh, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn. Riêng trong hai năm 1988-1989, ngành giao thông - vận tải đã hoàn thành nhiều công trình trọng điểm như nâng cấp, mở rộng đường nội thị, hoàn thành cầu Bằng Giang (năm 1988), cầu Tài

1. Từ năm 1988 đến năm 1990 đã giải thể 5 xí nghiệp (giấy Kim Đồng, may mặc Đồi Mát, gốm Nước Hai, 212-01, gỗ đá mỹ nghệ); 5 hợp tác xã (Bằng Giang, Công Nông, vôi Côn Minh, gốm Quảng Hoà, sứ Cầu Khanh).

Hồ Sìn (năm 1988) và cầu Nặm Pạng (năm 1989). Đến năm 1990, toàn tỉnh có 135 xã có đường ôtô đến trung tâm xã với tổng chiều dài khoảng hơn 1.000 km. Về phương tiện vận tải, đến năm 1988, Công ty vận tải tỉnh đã có 125 xe ôtô tải, 8 xe ca vận chuyển hành khách liên tỉnh, nội tỉnh. Tính trung bình mỗi năm vận chuyển được 44.858 tấn hàng hóa và 346.159 hành khách[1].

Công tác thương nghiệp đã có nhiều cố gắng. Ngành đã chủ động phân phối lưu thông, nắm nguồn hàng địa phương, tích cực thu mua và bán ra thị trường có hiệu quả. Các cơ sở mua bán tiếp tục được mở rộng từ tỉnh đến các địa phương với 600 điểm bán lẻ và dịch vụ. Hệ thống thương nghiệp quốc doanh bước đầu đổi mới phương thức mua bán phù hợp với thị trường hơn.

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao diễn ra thường xuyên. Hầu hết các huyện trong tỉnh đã thành lập được đội chiếu bóng lưu động. Các trạm phát thanh, truyền thanh ở cơ sở nhất là các huyện, xã biên giới được quan tâm xây dựng. Các đội văn nghệ quần chúng hoạt động sôi nổi, xây dựng nhiều tiết mục, chương trình biểu diễn chào mừng các ngày lễ lớn của dân tộc, cổ vũ nhân dân lao động sản xuất, phục vụ chiến đấu và chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp. Nhà trưng bày "Bác Hồ với Cao Bằng" và Nhà Bảo tàng Pác Bó đón hàng vạn du khách tham quan du lịch, đáp ứng tình cảm, nguyện vọng của nhân dân đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại.

Sự nghiệp giáo dục đã có bước tiến bộ, nhất là việc cải cách giáo dục, củng cố giáo dục cấp I và lớp 1. Hệ thống trường học được sắp xếp lại và bước đầu thực hiện đa dạng hoá các hình thức giáo dục. Thời gian này, ngành giáo dục Cao Bằng phải đương

1. Sở Giao thông vận tải Cao Bằng: *Lịch sử Giao thông - vận tải Cao Bằng,* Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 1999, tr.90.

đầu với không ít khó khăn do học sinh cấp I, II các xã vùng cao, biên giới bỏ học khá nhiều. Số lượng học sinh hằng năm giảm sút: Năm học 1986-1987, toàn tỉnh có 374 trường, với 111.343 học sinh; năm học 1990-1991 giảm xuống còn 83.822 học sinh, tính trung bình từ năm 1986 đến năm 1991, mỗi năm giảm hơn 5.500 học sinh. Để khắc phục tình trạng này, tỉnh đã dành ngân sách giải quyết chế độ cho giáo viên vùng cao, các huyện trích kinh phí và huy động nhân dân đóng góp xây dựng trường, lớp, góp phần hạn chế khó khăn cho các trường học.

Công tác y tế, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được duy trì và từng bước nâng lên, trọng tâm là xây dựng mạng lưới y tế cơ sở, chăm lo sức khoẻ ban đầu của nhân dân và nâng cao chất lượng phục vụ y tế ở các tuyến điều trị. Năm 1986, toàn tỉnh đã có 1.848 giường bệnh; năm 1987, Bệnh viện đa khoa tỉnh được xây dựng với đầy đủ các chuyên khoa, được trang bị phương tiện máy móc tương đối hiện đại. Đến năm 1989, toàn tỉnh có 205 trạm y tế xã, phường, 117 y sĩ và 278 hộ sinh dân lập. Công tác tiêm chủng mở rộng được triển khai ở cả 13 huyện, thị; năm 1990 có 71% số trẻ em trong độ tuổi quy định được tiêm chủng.

Lĩnh vực thông tin liên lạc trong những năm đầu đổi mới chủ yếu tập trung xây dựng, mở rộng và nâng cao chất lượng thông tin. Đến năm 1990, toàn tỉnh đã có một bưu cục trung tâm, 12 bưu điện huyện, 19 chi nhánh, một đường thư liên tỉnh từ Cao Bằng đi Hà Nội dài 286 km, 10 đường thư nội tỉnh với chiều dài 718 km, 153 đường thư nội huyện với chiều dài 2.023 km, 87 đường thư xã với chiều dài 1.011 km[1].

1. Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng: *Địa chí Cao Bằng, Sđd,* tr.487.

Tình hình quốc phòng - an ninh được giữ vững, tạo nên sức mạnh tổng hợp bảo vệ an ninh Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo chặt chẽ, kịp thời của Đảng bộ tỉnh và các cấp uỷ địa phương, với tinh thần cảnh giác sẵn sàng chiến đấu, các đơn vị lực lượng vũ trang luôn nêu cao tinh thần cảnh giác, chủ động phối hợp hiệp đồng ngăn chặn có hiệu quả mọi âm mưu và thủ đoạn phá hoại của kẻ thù. Từ năm 1987, các đơn vị trên tuyến 1 cơ bản được sắp xếp ổn định xong, hệ thống các đồn biên phòng được củng cố, tăng cường, bảo đảm yêu cầu mới trong chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Lực lượng công an không ngừng được củng cố, ngành đã phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc và tiến hành nhiều đợt tấn công truy quét tội phạm, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Công tác xây dựng Đảng luôn được các cấp uỷ lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ. Việc sinh hoạt chính trị trong toàn Đảng bộ luôn bảo đảm sự đoàn kết. Công tác phát triển Đảng được quan tâm tiến hành thường xuyên; trong 5 năm 1986-1990, cả tỉnh kết nạp được 2.654 đảng viên mới. Bộ máy các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể được củng cố, sắp xếp cho phù hợp với tình hình mới, tinh giản, gọn nhẹ hơn trước, giảm được 25% đầu mối cấp tỉnh, 50% đầu mối cấp huyện, thị xã; điều chỉnh, sắp xếp lại, đề bạt được 187 cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý các cấp.

Tóm lại, trong 5 năm đầu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng (1986-1990), mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức nhưng dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ đảng, chính quyền, tỉnh Cao Bằng đã đạt được những kết quả bước đầu trên các lĩnh vực. Tình hình kinh tế - xã hội từng bước ổn định và đã có sự phát triển. Tỉnh đã vượt qua được những khó khăn về kinh tế - xã hội, giữ yên biên cương Tổ quốc. Đời sống của nhân dân dần được cải thiện. Dù đây mới chỉ là kết quả bước đầu, chặng đường tiếp theo còn rất nhiều khó khăn nhưng đã tạo đà cho Đảng bộ

và nhân dân các dân tộc trong tỉnh tiếp tục tiến bước vững vàng trên con đường đổi mới.

II. THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN, HOÀN THÀNH CÁC MỤC TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI (1991-1995)

Bước vào giai đoạn 1991-1995, cùng với cả nước, Cao Bằng đẩy mạnh thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, đế quốc Mỹ vẫn chưa chịu từ bỏ lệnh cấm vận đối với nước ta, các thế lực thù địch tiếp tục hoạt động phá hoại gây nên sự hoài nghi, hoang mang trong nhân dân; một số ít cán bộ, đảng viên có biểu hiện chùn bước, giảm sút ý chí chiến đấu. Trong tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, giá cả luôn biến động, đồng lương chậm, người lao động thiếu công ăn việc làm. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, nhân dân các dân tộc Cao Bằng đã đồng lòng khắc phục khó khăn, thử thách, tiếp tục thúc đẩy công cuộc đổi mới.

Từ ngày 24 đến ngày 27/6/1991, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã thông qua Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 và đề ra phương hướng, nhiệm vụ tổng quát cho Kế hoạch 5 năm 1991-1995 là: "vượt qua những khó khăn gay gắt trước mắt, tăng cường ổn định chính trị, đưa đất nước cơ bản ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, thực hiện một phần mục tiêu của *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*"[1].

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007, t.51, tr.40.

Từ ngày 22 đến ngày 25/11/1991, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIII được tổ chức tại thị xã Cao Bằng. Đại hội đã thông qua Báo cáo chính trị và định ra những mục tiêu kinh tế - xã hội trong 5 năm 1991-1995 là: "Tích cực chủ động vượt khó khăn thử thách, ổn định và phát triển có trọng điểm về kinh tế - xã hội, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, đẩy lùi tiêu cực và bất công xã hội"[1]. Đồng chí Nông Hồng Thái, Uỷ viên Trung ương Đảng được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh uỷ.

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ, các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở đã quán triệt, triển khai sâu rộng Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII đến nhân dân và tập trung xây dựng chương trình hành động trong tổ chức thực hiện, nhằm đưa Nghị quyết Đại hội vào cuộc sống.

Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp luôn được xác định là mặt trận hàng đầu, được Đảng bộ đặc biệt quan tâm chỉ đạo sâu sát. Xác định rõ các loại cây, con chủ yếu để tập trung đầu tư trong sản xuất như: lúa, ngô, đỗ tương, thuốc lá; trâu, bò, lợn; đồng thời, khuyến khích trồng cây ăn quả, rau màu và các dịch vụ bảo đảm lợi ích người lao động; coi trọng việc áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật vào sản xuất tạo ra năng suất cao. Tỉnh đã tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho hơn 5.000 lượt người. Vì thế, tổng sản lượng lương thực tăng trưởng từng năm, năm 1991 là 147.210 tấn, đến năm 1995 tăng lên 178.000 tấn[2]. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực. Các vùng đồng bằng, vùng có trình độ dân trí cao đã từng bước

---

1. Dẫn theo: Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh Cao Bằng: *Địa chí Cao Bằng, Sđd*, tr.195.

2. Theo Báo cáo số 90-BC/TW - Tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 8b khóa VI về đổi mới công tác quần chúng của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân.

phá thế độc canh cây lúa, chuyển đầu tư các ngành nghề, cây con có giá trị kinh tế cao. Các mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng đều phát triển mạnh; xuất hiện nhiều điển hình về hợp tác xã làm ăn, kinh doanh có hiệu quả dựa trên những điều kiện và thế mạnh của từng địa phương như: thị xã Cao Bằng và các huyện Hoà An, Ngân Sơn, Ba Bể...

Tăng trưởng lương thực đã tạo ra tiền đề cho phát triển chăn nuôi và đổi mới cơ cấu ngành nghề, nâng cao đời sống xã hội. Tỉnh có chính sách khuyến khích chăn nuôi ở hộ gia đình, làm tăng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong nội địa và xuất khẩu. Tổng đàn gia súc tăng nhanh theo từng năm: đàn trâu tăng 2,84%, đàn bò tăng 2,4%, đàn lợn tăng 1,34%, gia cầm tăng 19,3%[1].

Về lâm nghiệp, việc giao đất, giao rừng, quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh rừng, phủ xanh đồi núi trọc làm tăng vốn rừng bước đầu có hiệu quả; nhiều khu vực đồi rừng được hồi sinh. Trong 5 năm (1991-1995), toàn tỉnh trồng thêm được 2.724 ha rừng; khoanh nuôi, bảo vệ rừng được 27.562 ha; giao đất, giao rừng được 123.886 ha, nâng độ che phủ rừng từ 14% (giai đoạn 1986-1990) tăng lên 18% (giai đoạn 1991-1995).

Công tác định canh, định cư tiếp tục phát triển. Trong 5 năm 1991-1995, định canh, định cư theo chương trình dự án đã thực hiện được 21.458 triệu đồng, bảo đảm cho 3.284 hộ gia đình ổn định nơi ăn, chốn ở, yên tâm sản xuất.

Ngành công nghiệp đã tiến hành chuyển đổi cơ cấu sản xuất các ngành nghề; các ngành khai khoáng, chế biến khoáng sản và nông lâm sản, công nghiệp vật liệu xây dựng đã tạo ra một số sản

1. Từ năm 1991 đến năm 1995, đàn trâu của tỉnh đã tăng từ 125.879 con lên 140.000 con; đàn bò tăng từ 95.925 con lên 106.681 con và đàn lợn tăng từ 232.811 con lên 272.630 con.

phẩm mới thuộc lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong điều kiện khó khăn, đã có một số đơn vị quốc doanh công nghiệp địa phương cải tiến công nghệ, liên doanh nên đã duy trì được sản xuất, tăng giá trị khối lượng hàng hoá như: Xí nghiệp vật liệu xây dựng, Nhà máy xi măng Nguyên Bình, Xí nghiệp liên doanh khai thác chế biến xuất khẩu thiếc, Công ty khoáng sản, Nhà máy cơ khí... Giá trị sản lượng công nghiệp tăng lên theo từng năm: năm 1991 đạt 5,171 tỷ đồng; năm 1995 đạt 6,6 tỷ đồng.

Đến năm 1995, tỉnh đã xác định *công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp* là một trong những lĩnh vực kinh tế chủ yếu chi phối các mặt hoạt động khác của xã hội, nên đã quan tâm đầu tư mạnh hơn. Toàn tỉnh có 19 đơn vị sản xuất công nghiệp quốc doanh hoạt động; có 254 hợp tác xã và tổ hợp tác sản xuất thủ công nghiệp. Tiểu thủ công nghiệp được định hướng, sắp xếp lại, đã thành lập Hội đồng liên minh các hợp tác xã, hướng dẫn tổ chức lại các đơn vị doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoạt động trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Một số sản phẩm như: nước khoáng, rượu vang Hương Lan, hàng dệt thổ cẩm, sửa chữa cơ khí đã có chỗ đứng trên thị trường.

Mạng lưới điện trong tỉnh tiếp tục được củng cố, mở rộng và hoà vào lưới điện quốc gia, đưa điện thắp sáng đến trung tâm 7/13 huyện, thị[1]; đồng thời, khôi phục lại các trạm thuỷ điện, đổi mới trang thiết bị máy móc. Sản lượng điện không ngừng được tăng lên, năm 1995 tăng 62% so với năm 1990.

Lĩnh vực giao thông vận tải cũng được tỉnh quan tâm, với nguồn vốn đầu tư dành cho giao thông hằng năm chiếm từ 13-15% tổng mức đầu tư của tỉnh. Toàn ngành đã có nhiều cố gắng

1. Bao gồm: thị xã Cao Bằng và các huyện Nguyên Bình, Hà Quảng, Quảng Hòa, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Hòa An.

trong việc khai thác các nguồn vốn, tập trung xây dựng và nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường ra cửa khẩu, đường nội thị và các tuyến đến khu di tích lịch sử văn hóa như: Quảng Uyên - Tà Lùng, Đôn Chương - Sóc Giang, Quảng Uyên - Trùng Khánh, Nặm Thoong - Thông Nông, tỉnh lộ 203 (thị xã Cao Bằng - Pác Bó), đường từ thị trấn Nguyên Bình vào khu rừng Trần Hưng Đạo... Đến năm 1995, toàn tỉnh có 165 xã có đường ôtô đến trung tâm xã, tăng 30 xã so với giai đoạn 1986-1990, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận chuyển phục vụ sản xuất và đời sống. Năm 1994, vận tải hàng hóa tăng 33%, vận tải hành khách tăng 8% so với năm 1993.

Ngành thương mại dịch vụ đã nhanh chóng thực hiện cơ chế thị trường có sự điều hành, quản lý của Nhà nước, mở rộng thị trường hàng hoá. Mạng lưới thương nghiệp quốc doanh được tổ chức, sắp xếp lại, đổi mới phương thức kinh doanh và cơ bản giữ được vai trò chủ đạo trên thị trường đối với các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân. Đến năm 1995, toàn ngành có 12 doanh nghiệp đóng trên địa bàn huyện và 4 doanh nghiệp cấp tỉnh. Trị giá bán lẻ của thương nghiệp quốc doanh ngày càng cao, năm sau cao hơn năm trước. Năm 1991, trị giá bán lẻ của thương nghiệp chỉ đạt 19 tỷ đồng; năm 1993 tăng lên 22,4 tỷ đồng; đến năm 1995 tăng lên 31,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,7% tổng mức bán lẻ xã hội. Xuất nhập khẩu tăng nhanh, năm 1991 mới đạt 1,307 triệu USD, đến năm 1995 đã đạt 2,46 triệu USD. Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh tăng đều qua các năm: năm 1991 đạt 9,4 tỷ đồng, đến năm 1995 đạt 70,6 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người tăng 9,3%: năm 1990 đạt 95,8 USD, năm 1995 đạt 150 USD.

Lĩnh vực văn hoá xã hội thường xuyên được quan tâm, từng bước đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân. Tổ chức bộ máy văn hóa thông tin và thể thao được sắp xếp lại, hoạt động có hiệu quả hơn.

Nhà văn hoá ở 13 huyện, thị được trang cấp thiết bị mới; tăng cường các hoạt động chiếu phim, văn hóa, văn nghệ tại các vùng cao, hẻo lánh kết hợp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Việc quản lý các di tích lịch sử, văn hoá và tổ chức các lễ hội từng bước đi vào nền nếp. Bước đầu thực hiện tôn tạo Khu di tích Pác Bó và các điểm di tích lịch sử gắn liền với cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hoá được quan tâm và xây dựng các điển hình nhằm nhân rộng, góp phần ngăn ngừa, đẩy lùi các tập tục lạc hậu và các tiêu cực phát sinh trong xã hội.

Hoạt động báo chí, phát thanh, truyền hình, sáng tác văn học - nghệ thuật đã bám sát nhiệm vụ chính trị của địa phương, hướng vào việc phản ánh thành quả công cuộc đổi mới, đấu tranh chống tiêu cực xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống. Các loại hình thông tin ngày càng đa dạng, phong phú, hướng tới phục vụ đồng bào vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Sự nghiệp giáo dục đã có bước tiến rõ rệt. Hệ thống trường, lớp từ giáo dục mầm non đến phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp được sắp xếp lại hợp lý, phát huy hiệu quả. Việc thực hiện đa dạng hoá các loại hình trường lớp đã góp phần giải quyết được tình trạng thiếu giáo viên tiểu học ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Sự nghiệp giáo dục ngày càng được củng cố và phát triển. Số lượng học sinh mỗi năm một tăng, năm 1993 có tổng số 94.597 học sinh; đến năm 1995 là 133.147 học sinh. Thành tích nổi bật nhất là đến tháng 12/1995, tỉnh đã xoá xong "xã trắng" về giáo dục, có 50 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xoá mù chữ; toàn tỉnh có 356 trường phổ thông, 30 trường mẫu giáo. Hệ thống trường chuyên, lớp chọn, trường dân tộc nội trú được củng cố và phát triển, đội ngũ giáo viên an tâm với nghề nghiệp. Các hoạt động giáo dục toàn diện

được phát huy. Các môn học: ngoại ngữ, tin học, dạy nghề đã được đầu tư và thu hút nhiều đối tượng đến học.

Mạng lưới y tế không ngừng được củng cố. Năm 1991, toàn tỉnh có 180 xã có trạm y tế; có 31 cơ sở khám bệnh quốc lập và 31 cơ sở khám bệnh tư nhân. Đến năm 1994, mạng lưới y tế cơ sở đã được củng cố, mở rộng ở tất cả 224 xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh; tỷ suất sinh tự nhiên giảm 0,6% so với năm 1993 (đạt 35,4%). Năm 1995, tỉnh đã xóa xong các "xóm trắng" về y tế. Thực hiện chương trình y tế quốc gia đạt kết quả khá; công tác chỉ đạo, quản lý, lập lại trật tự, xây dựng cơ sở vật chất trong lĩnh vực khám, chữa bệnh được chú trọng. Tình trạng thiếu cán bộ y tế cơ sở từng bước được khắc phục; các dịch bệnh xã hội có chiều hướng giảm.

Hệ thống thông tin liên lạc đã được tăng cường thêm một số cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại. Năm 1994, toàn tỉnh có 2.250 máy đàm thoại, tạo điều kiện thuận lợi cho thông tin trong và ngoài tỉnh thông suốt; 8/13 huyện, thị có tổng đài điện tử và 20 máy được lắp đặt tới cơ sở xã. Đến năm 1995, mức độ tự động hóa đường dài đạt 40%. Công tác phát hành báo chí được cải tiến, đến năm 1995, có 30% số huyện và 10% số xã trong tỉnh có báo đọc hàng ngày.

Công tác quân sự địa phương giai đoạn 1991-1995 có nhiều chuyển biến. Chế độ huấn luyện sẵn sàng chiến đấu được duy trì và nâng cao chất lượng. Nhiều phương án được cải tiến, bổ sung và triển khai trên phạm vi toàn tỉnh, chú trọng các địa bàn trọng yếu. Công tác tuyển quân hằng năm đều đạt chỉ tiêu về số lượng và chất lượng, các đơn vị dân quân tự vệ địa phương và khối cơ quan đều hoàn thành chương trình huấn luyện. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh luôn chú trọng công tác xây dựng lực lượng theo hướng chính quy, hiện đại, giữ gìn và bảo quản vũ khí, kỹ thuật tốt,

củng cố hậu cần, kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế, nên năm 1995 được thưởng Cờ luân lưu của Quân khu I.

Năm 1995, trong bối cảnh tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến đổi, Mỹ tuyên bố bình thường hoá quan hệ với Việt Nam, nước ta gia nhập khối ASEAN, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc có bước cải thiện, song từng khu vực, từng thời điểm dọc biên giới vẫn còn những điểm phức tạp, có lúc căng thẳng giữa hai bên. Nhưng do ta chủ động nắm tình hình, lực lượng biên phòng phối hợp với chính quyền địa phương kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động xâm phạm chủ quyền lãnh thổ quốc gia, trên cơ sở tôn trọng hiệp định tạm thời, giữ gìn được tình hữu nghị truyền thống giữa nhân dân hai nước.

Lực lượng công an nhân dân các cấp luôn được củng cố, thành lập các tổ an ninh nhân dân, tổ chức tiến công, truy quét các loại tội phạm hình sự có hiệu quả. Nhờ có sự cố gắng nỗ lực của toàn Đảng bộ mà nòng cốt là lực lượng vũ trang đã góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Công tác xây dựng Đảng là một nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng bộ tỉnh. Từ cuối tháng 8 đến tháng 11/1991, hầu hết đảng viên trong toàn Đảng bộ tỉnh được quán triệt Nghị quyết Đại hội VII của Đảng và Điều lệ Đảng sửa đổi. Công tác phát triển Đảng cũng được tiến hành thường xuyên. Trong 5 năm 1991-1995, toàn Đảng bộ tỉnh kết nạp được 2.744 đảng viên. Kết quả phân loại tổ chức cơ sở đảng năm 1995, trong số 572 cơ sở đảng với 1.485 chi bộ, có 34,96% tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch, vững mạnh; 58,38% tổ chức cơ sở đảng xếp loại khá; chỉ có 6,66% tổ chức cơ sở đảng yếu kém.

Công tác kiện toàn bộ máy và quy hoạch cán bộ cũng đạt được kết quả nhất định. Trong 5 năm 1991-1995, tỉnh đề bạt được 180 cán bộ lãnh đạo các ban, ngành cấp tỉnh và các huyện, thị; chọn

cử 388 cán bộ đi bồi dưỡng quản lý nhà nước do các trường Trung ương và địa phương tổ chức; 319 cán bộ theo học hệ trung cấp lý luận chính trị; 36 cán bộ được đào tạo bồi dưỡng lý luận chính trị tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Công tác kiểm tra đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng được tiến hành nhiều đợt góp phần giáo dục tư tưởng chính trị, ngăn ngừa vi phạm kỷ luật.

Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp đã động viên cán bộ, hội viên và các tầng lớp nhân dân tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc, phấn đấu làm tròn nghĩa vụ, trách nhiệm trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chủ động tham gia xây dựng chính quyền, bảo vệ nền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Nhìn chung, giai đoạn 1991-1995, trong bối cảnh tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp. Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ đã ảnh hưởng đến Việt Nam. Phát huy truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng tiếp tục nỗ lực vươn lên thực hiện công cuộc đổi mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đạt những kết quả đáng kể. Tình hình xã hội ổn định, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Dù còn gặp nhiều khó khăn, song thành quả đạt được trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh là rất đáng ghi nhận, khả quan. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và chính quyền được củng cố, tạo nên cơ sở, điều kiện thuận lợi, từng bước thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới.

III. ĐẨY MẠNH SỰ NGHIỆP ĐỔI MỚI THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ (1996-2000)

10 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhất là những năm 1991-1995, bộ mặt kinh tế - xã hội tỉnh Cao Bằng có nhiều

khởi sắc, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể, tiến bộ rõ rệt. Những thành quả đó đã tạo điều kiện thuận lợi để Đảng bộ lãnh đạo toàn quân và toàn dân vững bước trên chặng đường 5 năm 1996-2000, tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và giành những thắng lợi mới.

Từ ngày 24 đến ngày 27/4/1996, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIV, nhiệm kỳ 1996-2000 được triệu tập. Đại hội đề ra nhiệm vụ và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong những năm 1996-2000 là: "Chủ động tích cực khai thác các điều kiện thuận lợi, nỗ lực vượt qua khó khăn, thử thách, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững; cải thiện đời sống nhân dân, hạ thấp tỷ lệ hộ nghèo, nâng cao một bước trình độ dân trí, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, làm lành mạnh hóa đời sống xã hội"[1]. Đại hội tiếp tục bầu đồng chí Nông Hồng Thái làm Bí thư Tỉnh uỷ.

Phát huy những thành tựu to lớn, quan trọng sau 10 năm đổi mới, từ ngày 28/6/1996 đến ngày 01/7/1996, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đề ra những nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới là: "tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh"[2].

Ngay sau Đại hội, Tỉnh uỷ Cao Bằng chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng bộ tỉnh. Nghị quyết Đại hội Đảng

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2020), Sđd,* tr.544.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X),* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, P.I, tr.646, tr.7.

các cấp đã tạo thêm niềm tin tưởng, đồng thuận trong toàn dân hăng hái, phấn khởi bước vào thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của thời kỳ mới.

Ngày 06/11/1996, Quốc hội khóa IX, Kỳ họp thứ 10 phê chuẩn việc tách và thành lập lại các tỉnh, trong đó, tỉnh Bắc Thái tách thành hai tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên, hai huyện Ngân Sơn và Ba Bể (tỉnh Cao Bằng) chuyển về tỉnh Bắc Kạn. Tỉnh Cao Bằng gồm có 11 đơn vị cấp huyện, đó là các huyện: Hòa An, Hà Quảng, Nguyên Bình, Thông Nông, Bảo Lạc, Thạch An, Trùng Khánh, Quảng Hòa, Trà Lĩnh, Hạ Lang và thị xã Cao Bằng.

Bước vào thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1996-2000, Cao Bằng gặp không ít khó khăn do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á, do tác động trực tiếp của thiên tai, hạn hán kéo dài, thiếu nước sản xuất, sinh hoạt, nhất là vùng cao. Hơn thế, phía bên kia biên giới còn gây ra các vụ lấn chiếm, đời sống nhân dân biên giới gặp nhiều khó khăn. Quyết tâm khắc phục khó khăn, phát huy thuận lợi, nhân dân các dân tộc Cao Bằng luôn phấn đấu không ngừng và giành được những thành tích đáng kể trên mọi lĩnh vực.

Trong *sản xuất nông nghiệp*, tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, xác định mục tiêu cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm; tăng cường đầu tư cho thuỷ lợi và giống mới, đẩy nhanh đưa tiến bộ khoa học vào ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp, bước đầu tạo ra các vùng chuyên canh, thâm canh lúa, ngô... Trung tâm khuyến nông, khuyến lâm tập trung chỉ đạo các mô hình trình diễn theo hướng chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, tập huấn chuyển giao kỹ thuật, khuyến cáo nông dân bón phân NPK để nâng cao năng suất cây trồng.

Cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn tiếp tục chuyển biến theo hướng tích cực. Phong trào sản xuất theo mô hình kinh tế

VACR phát triển mạnh ở vùng thấp, vùng có trình độ dân trí cao, có kinh nghiệm sản xuất. Năm 1999, cả tỉnh có trên 1.000 mô hình kinh tế gia đình, trang trại và đã có 60 mô hình, mỗi năm cho thu lợi từ 15 triệu đồng trở lên. Trên địa bàn tỉnh xuất hiện nhiều mô hình kinh doanh đa dạng, phong phú các loại cây, con có hiệu quả ở hộ gia đình và liên kết nhiều hộ, điển hình ở các huyện Hoà An, Trà Lĩnh, thị xã Cao Bằng... Tỉnh uỷ chỉ đạo Hội Nông dân tỉnh mở hội nghị tổng kết phong trào nông dân sản xuất giỏi nhằm trao đổi nhân ra diện rộng, phổ biến đưa các loại giống mới (lúa, ngô, thuốc lá, đỗ tương) và một số vật nuôi có năng suất cao vào sản xuất. Toàn tỉnh đã có 200 máy cày bừa loại từ 15 mã lực trở lên, một số máy gặt tuốt cơ giới và nửa cơ giới. Nhờ đó, trong 5 năm 1996-2000, tổng sản lượng lương thực quy thóc hằng năm đều đạt khá; cụ thể: năm 1996 đạt 147.000 tấn; năm 1997 đạt 165.018 tấn; năm 1998 đạt 159.673 tấn; năm 1999 đạt 169.638 tấn. Bình quân lương thực đầu người năm 1998 đạt 305 kg/người/năm, đạt mức mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đề ra.

Chăn nuôi cơ bản giữ được tốc độ phát triển, song chủ yếu vẫn ở khu vực nông thôn và từng bước được mở rộng từ gia đình đến tập thể. Nhiều hộ gia đình chú trọng phát triển sản phẩm chăn nuôi thành hàng hoá, đặc biệt là trâu, bò, dê, lợn và gia cầm phát triển tốt. Năm 1996, tổng đàn trâu có 145.000 con, đàn bò có 110.000 con, đàn lợn có 275.000 con, đàn gia cầm có 1.891.500 con. Ngoài ra, nhân dân còn đẩy mạnh chăn nuôi ngựa, dê (ở các huyện Bảo Lạc, Trùng Khánh, Hạ Lang, Thông Nông); nuôi hươu sao (ở các huyện Hòa An, Thạch An và thị xã Cao Bằng); nuôi ong ở hầu khắp các địa phương... Chăn nuôi phát triển giúp kinh tế hộ gia đình đi vào ổn định, tăng thêm thu nhập, xóa đói, giảm nghèo, góp phần quan trọng làm tăng thêm sản phẩm hàng hóa cho xã hội.

Trong lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp: Tỉnh tiếp tục thực hiện việc giao đất, giao rừng, trồng rừng, quản lý và khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng theo các chương trình dự án của Chính phủ như: Dự án 327-CP, PAM, Chương trình 5 triệu ha rừng... Tính đến hết năm 1999, toàn tỉnh giao được 280.609 ha đất lâm nghiệp, bằng 63% tổng diện tích lâm nghiệp của các lâm trường. Diện tích rừng được khoanh nuôi, bảo vệ là 190.000 ha, đạt 101,6% kế hoạch; độ che phủ rừng của tỉnh đạt 35,1%, nhiều khoảng đất trống, đồi trọc dần được phủ xanh.

Công tác định canh, định cư tập trung vào một số công trình hạng mục kết cấu hạ tầng nhằm ổn định đời sống nhân dân các dân tộc vùng cao, biên giới. Riêng trong hai năm 1997-1998, tỉnh đã ổn định chỗ ăn ở cho 2.730 hộ vùng cao biên giới. Đến năm 1999, tỉnh triển khai được 34 chương trình dự án định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới với mức đầu tư 9,3 tỷ đồng.

Công tác xoá đói, giảm nghèo được tỉnh đặc biệt quan tâm. Thực hiện Chương trình 133 của Chính phủ, tỉnh tăng cường 212 cán bộ về 106 xã đặc biệt khó khăn; mở nhiều lớp tập huấn xóa đói, giảm nghèo cho cán bộ thôn, xã; tập trung chỉ đạo các đơn vị xây dựng chương trình xóa đói, giảm nghèo, xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội, các công trình kết cấu hạ tầng. Đến năm 1999, nhiều công trình về giao thông, thuỷ lợi, trường học được xây dựng và đưa vào phục vụ sản xuất, đời sống.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của tỉnh dần chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm khai thác tài nguyên tại chỗ có hiệu quả. Tiếp tục củng cố, sắp xếp các doanh nghiệp hợp lý, bảo đảm sản xuất hiệu quả hơn[1]. Tổng giá

1. Như sáp nhập Liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng với Xí nghiệp liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng thành Công ty Sản xuất vật liệu xây dựng.

trị sản lượng công nghiệp năm 1996 đạt 65,549 tỷ đồng, tăng 32,5% so với năm 1995. Công nghiệp địa phương bắt đầu có sự phát triển và tìm thấy chỗ đứng của mình trên địa bàn, trong cơ cấu kinh tế - xã hội. Sản phẩm công nghiệp địa phương sản xuất bắt đầu tham gia vào xuất khẩu (thiếc thỏi, quặng sắt, quặng mangan và mành trúc), đưa giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 1998 đạt 2.151.710 USD. Đến năm 1999, tổng giá trị sản lượng công nghiệp đạt 147,5 tỷ đồng, tăng 44% so với năm 1998.

Tiểu thủ công nghiệp cũng có sự phát triển vượt bậc, số lượng hợp tác xã sản xuất thủ công nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều. Đến hết năm 1997, tỉnh có 15 hợp tác xã và tổ hợp tác hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, đưa tổng số xã viên và lao động trong hợp tác xã của tỉnh lên 425 người với tổng số vốn là 8.903 triệu đồng, tổng doanh thu đạt 5.992 triệu đồng; nộp thuế cho Nhà nước 118,5 triệu đồng[1].

Các ngành giao thông vận tải, xây dựng cơ bản, thương mại du lịch... có sự đầu tư nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Với phương châm "giao thông đi trước một bước", giai đoạn 1996-2000, Cao Bằng tăng cường đầu tư vào kết cấu hạ tầng, mở rộng mạng lưới đường giao thông từ cấp tỉnh đến các huyện, xã kể cả vùng sâu, vùng xa, vùng hẻo lánh. Toàn ngành đã hoàn thành cơ bản việc xây mới, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường chính là: quốc lộ 3, đường 203, đường Nặm Thoong - Thông Nông, rải nhựa đường Hoà An - Trùng Khánh, Hoà An - Thông Nông, hoàn thành tuyến đường từ thị xã đi cửa khẩu Tà Lùng, tạo điều kiện giao lưu buôn bán với Trung Quốc; xây dựng tuyến đường 206

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2020), Sđd,* tr.555.

(Quảng Hòa - Trùng Khánh - Bằng Ca) tạo điều kiện cho việc đầu tư xây dựng khu du lịch thác Bản Giốc và động Ngườm Ngao (xã Đàm Thuỷ, huyện Trùng Khánh). Thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", tỉnh đã đầu tư 1,69 tỷ đồng để xây dựng giao thông nông thôn. Đến cuối năm 1999, toàn tỉnh có thêm 12 xã có đường giao thông đến trung tâm xã; nhiều công trình cầu, đường cũng được hoàn thành, đưa vào sử dụng như: cầu Mỏ Sắt, cầu Hoằng Ngà, bãi đỗ xe cửa khẩu Tà Lùng... Việc vận tải hành khách và hàng hóa từng bước thuận lợi hơn, năm 1997, cả tỉnh có 700 xe ôtô đăng ký kinh doanh.

Giai đoạn 1996-2000, *ngành thương mại - dịch vụ* của tỉnh phát triển mạnh, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực từ kinh doanh nội địa, thu mua hàng nông sản đến hoạt động xuất nhập khẩu, dịch vụ du lịch. Thương mại quốc doanh tiếp tục được mở rộng, có 11 doanh nghiệp trực thuộc với 45 cửa hàng, điểm bán hàng và hơn 60 điểm đại lý mua bán. Mạng lưới chợ vùng sâu, vùng cao cũng được xây dựng. Đến năm 1999, toàn tỉnh có 42 xã biên giới xây dựng được chợ và các trung tâm xã, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy giao lưu buôn bán hàng hóa giữa vùng thấp với vùng cao và giữa vùng cao với nhau, góp phần cải thiện điều kiện sản xuất và đời sống nhân dân.

Lĩnh vực văn hóa, thông tin có nhiều cố gắng trong công tác phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Chú trọng đưa văn hóa, thông tin về cơ sở, nhất là các hoạt động đưa văn hóa, văn nghệ đến với đồng bào các dân tộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa; tổ chức các đội chiếu phim lưu động, xây dựng tủ sách xã và thư viện tuyến huyện... Việc khôi phục, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, truyền thống tốt đẹp của quê hương được duy trì. Phong trào văn hóa - văn nghệ được khơi dậy trong cộng đồng dân cư đem lại hiệu quả thiết thực. Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" tiếp tục được

đẩy mạnh triển khai. Phong trào thể dục, thể thao trong tỉnh có nhiều tiến bộ trong việc nâng cao thể chất sức khỏe của cộng đồng, kể cả thể thao thành tích cao và thể thao quần chúng. Cũng trong giai đoạn này, ngày 28/01/2000, nhân dịp kỷ niệm 59 năm Ngày Bác Hồ về nước (28/01/1941 - 28/01/2000), tỉnh Cao Bằng long trọng tổ chức Lễ khánh thành Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh tại trung tâm thị xã Cao Bằng, thực hiện được ước nguyện bấy lâu của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, tỉnh đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp, sắp xếp lại một số trường, lớp, kể cả phổ thông và dân tộc nội trú. Năm học 1996-1997 có 148.746 học sinh thì năm học 1999-2000 lên đến 149.825 học sinh. Mạng lưới trường lớp không ngừng mở rộng, thu hút ngày càng nhiều học sinh đến học. Năm học 1996-1997, tỉnh có 3.687 lớp tiểu học, 759 lớp cấp II, 166 lớp cấp III; đến năm học 1999-2000 tăng lên đạt 3.734 lớp tiểu học, 954 lớp cấp II và 248 lớp cấp III[1]. Chất lượng giáo dục từng bước được nâng cao, số học sinh giỏi và học sinh thi đỗ vào các trường cao đẳng, đại học tăng hơn những năm trước, tỷ lệ học sinh bỏ học giảm rõ rệt, đời sống của đội ngũ giáo viên được cải thiện hơn trước.

Công tác phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ luôn được quan tâm, nhất là ở các huyện vùng cao có tỷ lệ người dân mù chữ cao. Khắp các địa phương trong tỉnh đều có chuyển biến tích cực cả về xây dựng trường sở, huy động học sinh đến trường và phổ cập giáo dục tiểu học - xoá mù chữ. Năm 1996, toàn tỉnh có 105 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ - phổ cập giáo dục tiểu học. Đến cuối năm 1999, toàn tỉnh có 165/189 xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn về phổ cập giáo dục

1. Xem Tổng cục Thống kê: *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ XX, Sđd,* tr.1698, 1700, 1702.

tiểu học và xóa mù chữ, số trẻ em trong độ tuổi được huy động đến trường đạt 98%. Cũng trong năm 1999, thị xã Cao Bằng trở thành đơn vị đầu tiên của tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Giáo dục chuyên nghiệp cũng có nhiều tiến bộ. Các trường sư phạm, y tế, dạy nghề, tại chức có nhiều cố gắng trong việc đào tạo lực lượng, tạo nguồn cán bộ cho địa phương.

Công tác y tế, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân được Đảng bộ, chính quyền và toàn dân quan tâm. Mạng lưới tổ chức và đội ngũ cán bộ y tế được kiện toàn lại. Năm 1999, 100% xã, phường, thị trấn trong tỉnh có cơ sở và cán bộ y tế, trong đó có 148 xã, phường có nhà trạm (77 trạm y tế được trang bị dụng cụ y tế đồng bộ). Đến năm 2000, mạng lưới y tế phủ khắp từ tỉnh đến các huyện, xã, phường, thị trấn, với 214 cơ sở, 1.454 giường bệnh[1]; tổng biên chế toàn ngành là 1.800 người, trong đó có nhiều người có trình độ bác sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa cấp 2. Tỷ suất sinh tự nhiên giảm 0,8%; năm 1998, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,94%. Các chương trình y tế được duy trì thường xuyên, thực hiện có hiệu quả ở hầu khắp các huyện, thị xã. Các hoạt động vì trẻ thơ được nhiều địa phương quan tâm và đem lại hiệu quả thiết thực như chương trình chống suy dinh dưỡng, tổ chức vui chơi, ngày lễ, phẫu thuật nụ cười, quyên góp tình thương...

Lĩnh vực bưu chính - viễn thông luôn giữ được tốc độ phát triển, thông tin liên lạc thông suốt, kịp thời. Năm 1997, mạng lưới thông tin đến tất cả các huyện, thị xã và một số khu vực được số hóa, tự động hóa, với 3.600 máy thuê bao điện thoại. Đến năm 1999, toàn tỉnh có 5.500 thuê bao, mật độ đạt 1,26 máy/100 người dân; có 90 xã được lắp điện thoại, đạt tỷ lệ trên 47%; có 9/11

1. Bao gồm: tuyến tỉnh có 02 bệnh viện tỉnh và các trung tâm chuyên khoa; tuyến huyện, thị có 11/11 trung tâm y tế, 20 phòng khám đa khoa khu vực; tuyến xã, phường, thị trấn có 189 trạm y tế.

huyện, thị và 76 xã, thị trấn có báo đọc trong ngày. Xây dựng được 9 điểm bưu điện văn hoá xã, cơ bản đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Mạng lưới phát thanh - truyền hình có nhiều chuyển biến tích cực. Tỷ lệ số dân được nghe đài phát thanh đạt 60%, được xem truyền hình đạt 30% trong tổng dân số toàn tỉnh.

Công tác quốc phòng - an ninh so với những năm trước đây không có những biến động lớn. Do ta chủ động, tích cực xây dựng phương án tác chiến, đề cao tinh thần cảnh giác, nên đã bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, an ninh chính trị được tăng cường. Lực lượng vũ trang của tỉnh luôn phối hợp chặt chẽ trong thực hiện nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, giành thế chủ động trong mọi tình huống; luôn nêu cao ý thức trách nhiệm, bản lĩnh chính trị vững vàng, sẵn sàng hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Công tác huấn luyện lực lượng thường trực, dự bị động viên và dân quân tự vệ đều được triển khai thực hiện tốt. Công tác tuyển quân hằng năm bảo đảm đúng kế hoạch. Đồng thời, các đơn vị bộ đội và dân quân tự vệ đã tham gia tích cực cùng địa phương nơi địa bàn đóng quân phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia; tiến hành rà phá mìn dọc biên giới để mở rộng diện tích trồng trọt, ổn định đời sống nhân dân vùng biên. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc có nhiều chuyển biến tích cực. Các biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa kết hợp với giáo dục tuyên truyền các vấn đề an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được tăng cường và thực hiện tốt. Công tác bảo vệ an ninh nội bộ được đẩy mạnh, tạo sự ổn định, làm trong sạch địa bàn, giữ gìn cuộc sống bình yên của nhân dân.

Về công tác xây dựng Đảng, với quan điểm xây dựng Đảng ngày càng vững về chính trị tư tưởng, mạnh về tổ chức, đồng thời để nâng cao nhận thức, đáp ứng tình hình nhiệm vụ trong giai đoạn mới, Tỉnh uỷ thường xuyên coi trọng công tác giáo dục chính

trị tư tưởng, giáo dục truyền thống cách mạng và nâng cao trình độ lý luận chính trị cho đội ngũ cán bộ, đảng viên. Các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh và cấp uỷ đảng địa phương được tổ chức triển khai học tập thống nhất tới chi bộ đảng cơ sở, đến cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và quần chúng nhân dân.

Đảng bộ tỉnh đề ra nhiều chủ trương, biện pháp lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường củng cố, kiện toàn các chi bộ, đảng bộ cơ sở và củng cố hệ thống chính trị; số chi bộ, đảng bộ được củng cố, kiện toàn ngày một tăng. Kết thúc năm 1997, toàn Đảng bộ tỉnh có 522 chi bộ, đảng bộ cơ sở; trong tổng số 347/404 tổ chức cơ sở đảng được phân loại thì số cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh tăng gần 9%, số tổ chức yếu kém là 1,64%, chất lượng đảng viên hằng năm được nâng lên. Công tác phát triển Đảng có nhiều cố gắng, được các cơ sở đảng quan tâm. Riêng trong hai năm 1997-1998, toàn Đảng bộ tỉnh kết nạp được 2.500 đảng viên mới. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cấp có nhiều tiến bộ. Công tác kiểm tra đảng viên và các tổ chức cơ sở đảng được tăng cường, góp phần củng cố lại các cơ sở đảng yếu kém, giáo dục cán bộ, đảng viên, làm cho tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh.

Công tác Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội được chú trọng đổi mới nội dung và hình thức hoạt động, với phương châm "hướng về cơ sở", đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước trong cán bộ, đảng viên, hội viên và quần chúng nhân dân. Do vậy, đã có nhiều hoạt động thiết thực góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, thi đua lập thành tích chào mừng Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XV, nhiệm kỳ 2001-2005.

Nhìn lại 5 năm thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hoá (1996-2000), tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Cao Bằng có nhiều chuyển biến tích cực. Kinh tế - xã hội từng bước phát triển, đời sống vật chất, tinh thần của

nhân dân các dân tộc không ngừng được cải thiện. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, quốc phòng - an ninh được giữ vững. Đảng bộ và hệ thống chính trị được củng cố vững mạnh. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân với Đảng, chính quyền được nâng cao. Mặc dù có những chuyển biến tiến bộ, song, kết quả phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh so với khu vực và cả nước còn chậm, tiềm lực chưa đủ mạnh để bứt phá, vươn lên. Đời sống của một bộ phận nhân dân, nhất là vùng biên giới, vùng cao vẫn còn nhiều khó khăn. Song, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh, những thành tựu này sẽ tạo thế và lực mới cho Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong tỉnh vững bước tiến vào thế kỷ XXI, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Chương XII

ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN, TẠO THẾ VÀ LỰC TRÊN CON ĐƯỜNG HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN (2001-2020)

I. ĐẨY MẠNH THỰC HIỆN SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (2001-2005)

Sau 15 năm thực hiện công cuộc đổi mới (1986-2000), đất nước ta giành được nhiều thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội. Trên địa bàn tỉnh, tình hình chính trị ổn định; kinh tế có bước phát triển; an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được giữ vững; văn hóa - xã hội có chuyển biến tích cực; công tác xây dựng Đảng, xây dựng bộ máy chính quyền ngày càng được chú trọng; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được cải thiện.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XV, nhiệm kỳ 2001-2005 diễn ra từ ngày 25 đến ngày 28/12/2000 tại thị xã Cao Bằng. Đại hội đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2001-2005 là: "Trong những năm tới, cần chủ động khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng, thế mạnh đặc thù của tỉnh để phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Đẩy mạnh kinh tế đối ngoại,

chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch và giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp. Coi trọng việc đầu tư cho khoa học - công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Cải thiện một bước đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa. Tập trung thực hiện tốt các chương trình mục tiêu đề ra, nhất là chương trình xóa đói, giảm nghèo. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc để giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh - quốc phòng, kỷ cương pháp luật. Xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh". Tại Đại hội, đồng chí Dương Mạc Thăng được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh uỷ.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, nhiệm kỳ 2001-2006 diễn ra từ ngày 19 đến ngày 22/4/2001 tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra Kế hoạch 5 năm 2001-2005 là: "Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"[1].

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh uỷ, sự quản lý, điều hành của Uỷ ban nhân dân tỉnh, các ngành, các cấp, các địa phương thi đua phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2005.

Trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, cơ cấu cây trồng có những chuyển biến tích cực, nhiều giống mới được đưa vào sản xuất phù hợp với đất đai, khí hậu từng vùng, tốc độ tăng trưởng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (khóa VI, VII, VIII, IX, X), Sđd,* P.II, tr.21.

bình quân hằng năm đạt 6%. Rừng được phục hồi nhanh chóng, độ che phủ rừng từ 21,4% năm 1996 nâng lên 43% năm 2000. Chăn nuôi được chú trọng phát triển. Kết cấu hạ tầng nông thôn từng bước được đầu tư, hình thành các vùng kinh tế mới; đời sống nông dân được cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Sản xuất công nghiệp được chú trọng. Các doanh nghiệp tăng cường đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, xử lý ô nhiễm môi trường. Một số sản phẩm như quặng sắt, mangan, gang đúc, thiếc thỏi, xi măng, gạch xây dựng... tăng về số lượng và cơ bản đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Một số cơ sở sản xuất công nghiệp được khởi công xây dựng như: Nhà máy thuỷ điện Nà Lòa, lò cao luyện gang 50 m^3 Bản Gủn (xã Ngũ Lão, huyện Hòa An), xưởng luyện Fêromangan Trưng Vương (huyện Hòa An)...

Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như: đan lát, dệt vải, dệt thổ cẩm, làm hương, làm giấy bản... được khuyến khích phát triển, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, nhất là lao động khu vực nông thôn.

Lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng được tỉnh quan tâm đầu tư thực hiện. Các tuyến đường tỉnh thường xuyên được tu sửa, bảo dưỡng, bảo đảm giao thông thông suốt; 100% xã có đường ôtô đến trung tâm xã, có 44,6% xã có đường ôtô đến thôn, bản. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch từ 41,3% năm 2000 tăng lên 65,2% năm 2005, tình trạng thiếu nước sinh hoạt ở vùng cao dần được khắc phục.

Ngành bưu chính - viễn thông đầu tư phát triển mạng lưới ra khắp các địa phương trong tỉnh. Trong 5 năm 2001-2005, toàn tỉnh có 44 xã có điện thoại, đạt 100% xã có điện thoại; xây dựng mới 11 điểm bưu điện văn hóa xã, nâng tổng số lên 156 điểm;

hoàn thành chương trình đưa Internet đến 100% trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các trường phổ thông trung học và 13 phòng giáo dục trong tỉnh.

Công tác tài nguyên - môi trường được tỉnh quan tâm, nhất là công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp mới và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; một số địa phương hoàn thành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010. Các hoạt động khoáng sản dần đi vào nền nếp, đúng theo quy hoạch, quy định của pháp luật.

Tài chính - ngân hàng có bước phát triển. Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh năm sau cao hơn năm trước, năm 2005, thu ngân sách của tỉnh đạt 213 tỷ 964 triệu đồng, tăng 8% so với năm 2004. Bình quân thu ngân sách tăng 23%/năm. Các ngân hàng thực hiện nhiều biện pháp huy động tiền nhàn rỗi trong dân, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nguồn vốn huy động trong nhân dân và vốn cho vay hằng năm tăng trưởng khá: năm 2005, nguồn vốn cho vay đạt 1.283 tỷ đồng, doanh số cho vay đạt 887 tỷ đồng, tăng 44% so với năm 2004.

Trong *lĩnh vực giáo dục - đào tạo*, trong 3 năm 2003-2005, mạng lưới trường, lớp học phát triển mạnh, với nhiều loại hình như: công lập, dân lập, bán công, phân trường, lớp lẻ, lớp ghép; giáo dục mầm non. Toàn tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở ở 66 xã, phường, thị trấn; xây dựng được 2.538 phòng học kiên cố; chất lượng giáo dục tăng đều ở các cấp học.

Công tác lao động - thương binh và xã hội, thực hiện tốt các chế độ chính sách cho thương binh, bệnh binh và các đối tượng chính sách. Thông qua các nguồn vốn, toàn tỉnh hỗ trợ cải thiện nhà ở cho 481 thương binh, gia đình liệt sĩ. "Đền ơn đáp nghĩa" trở thành việc làm thường xuyên của các địa phương, các ngành,

các tổ chức chính trị - xã hội. Qua đó, góp phần nâng cao đời sống của thương binh, bệnh binh và các đối tượng chính sách.

Ngoài ra, công tác xóa đói, giảm nghèo và giải quyết việc làm cũng được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm thực hiện. Với nhiều giải pháp tích cực, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 25% năm 2001 xuống còn 9,43% năm 2005. Trong 5 năm 2001-2005, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 37.300 lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 12,5% năm 2000 tăng lên 17,5% năm 2005.

Trong lĩnh vực văn hóa, phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được đẩy mạnh, trở thành phong trào rộng lớn trong xã hội; số gia đình, làng xóm, tổ dân phố, cơ quan đăng ký và đạt danh hiệu văn hóa hằng năm đều tăng. Xây dựng được 127 nhà văn hóa thôn, xóm phục vụ sinh hoạt cộng đồng.

Phong trào thể dục, thể thao có bước phát triển, thu hút đông đảo nhân dân tham gia. Nhiều giải thể thao quần chúng đã được tổ chức nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh.

Mạng lưới y tế từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được mở rộng và củng cố, bổ sung trang thiết bị. 100% trạm y tế xã có nhà trạm, 39 trạm y tế có bác sĩ, đạt 7 bác sĩ/1 vạn dân. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được triển khai tới 189/189 xã, phường, thị trấn. Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường, đặc biệt là tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng hằng năm giảm 1,6%. Tỉnh Cao Bằng hoàn thành loại trừ bệnh phong theo tiêu chuẩn mới của Bộ Y tế.

Các cơ quan báo chí tập trung tuyên truyền hoạt động của các cấp, các ngành thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV đề ra; động viên, cổ vũ các tầng lớp nhân dân đoàn kết, khắc phục khó khăn phấn đấu thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Báo *Cao Bằng* đưa vào hoạt động thử nghiệm Báo *Cao Bằng điện tử*. Đài Phát thanh -

Truyền hình Cao Bằng hoàn thành lắp đặt và đưa vào sử dụng trạm phát lại truyền hình Mỏ thiếc Tĩnh Túc (huyện Nguyên Bình), xã Tân Việt (huyện Bảo Lâm), xã Bình Lãng (huyện Thông Nông) và lắp đặt 261 bộ Truyền hình kỹ thuật số vệ tinh DTH cho 97 xã, nâng tỷ lệ phủ sóng truyền hình lên 68%...

Về công tác dân tộc, tôn giáo, các lực lượng chức năng phối hợp đấu tranh có hiệu quả với các hành vi truyền đạo trái pháp luật, bảo đảm quyền bình đẳng, tự do tín ngưỡng của mọi công dân. Thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg, ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, tỉnh hỗ trợ xây dựng 2.500 nhà ở cho đồng bào có nhà dột nát, hoàn thành và đưa vào sử dụng 35 công trình nước sinh hoạt tập trung tại các thôn, xóm khó khăn.

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh là nhiệm vụ xuyên suốt của Đảng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong giai đoạn này, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tổ chức tốt diễn tập quân sự tại 32 cụm xã; huấn luyện thường xuyên và nâng cao cho 320/320 cơ sở dân quân, tự vệ; mở 54 lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho 1.482 cán bộ của tỉnh và các huyện, thị xã.

Ngành công an phối hợp với lực lượng quân sự, Bộ đội biên phòng tổ chức nắm tình hình, kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn các loại tội phạm qua biên giới; phục vụ và bảo vệ an toàn quá trình phân giới, cắm mốc trên bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh công tác đấu tranh chống truyền đạo trái phép trong đồng bào dân tộc thiểu số... góp phần giữ vững ổn định trật tự an ninh trên địa bàn tỉnh.

Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên được đặt lên hàng đầu trong công tác xây dựng Đảng. Việc học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các nghị

quyết của Đảng được các cấp uỷ tổ chức thực hiện nghiêm túc. Công tác phát triển đảng viên được coi trọng, trong 5 năm 2001-2005, tỉnh đã kết nạp được trên 7.000 đảng viên mới, nâng tổng số đảng viên của Đảng bộ lên trên 29.000 đảng viên và tăng thêm 145 xóm có đảng viên, 111 xóm có chi bộ. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện nghiêm túc theo chương trình, kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất với những nội dung được quy định trong Điều lệ Đảng. Công tác dân vận có nhiều đổi mới. Nội dung công tác dân vận được gắn với nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tham gia hiệu quả công tác xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; tích cực nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, kịp thời phản ánh, tham mưu với Đảng, kiến nghị với chính quyền các cấp, xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, thực hiện an sinh xã hội.

Trong 5 năm 2001-2005, kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển ổn định và tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch đúng hướng. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục - đào tạo có bước phát triển mới, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, chất lượng hoạt động từng bước được nâng lên. Công tác quốc phòng - an ninh tiếp tục được củng cố và giữ vững, bảo đảm chủ quyền lãnh thổ quốc gia; quan hệ đối ngoại tiếp tục phát triển, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ổn định.

II. TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA (2006-2010)

Sau 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới, đất nước ta đã giành được nhiều thành tựu to lớn trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã

hội, xây dựng Đảng, tăng cường quốc phòng - an ninh, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, nâng cao.

Từ ngày 19 đến ngày 21/12/2005, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2006-2010 được tổ chức tại thị xã Cao Bằng. Đại hội đề ra mục tiêu tổng quát giai đoạn 2006-2010, đó là: "Tạo ra một bước phát triển mới về kinh tế - xã hội, cao hơn nhịp độ phát triển của những năm trước đây, đưa tỉnh Cao Bằng từng bước thoát khỏi tình trạng một tỉnh nghèo, chậm phát triển; cải thiện rõ rệt hạ tầng kinh tế - xã hội, ổn định dân cư, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Nâng cao năng lực lãnh đạo, chỉ đạo của tổ chức đảng, năng lực quản lý, điều hành của chính quyền các cấp. Giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Phấn đấu đến năm 2010, Cao Bằng trở thành tỉnh khá trong khu vực".

Đại hội đã quyết định phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010; các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện. Tại Đại hội, đồng chí Nguyễn Thị Nương được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh uỷ.

Từ ngày 18 đến ngày 25/4/2006, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, nhiệm kỳ 2006-2011 của Đảng được tổ chức tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội đề ra mục tiêu và phương hướng tổng quát 5 năm 2006-2010 là: "Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; phát triển văn hoá; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; sớm đưa nước

ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"[1].

Sau Đại hội, các cấp uỷ đảng, cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI.

Trong sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh công tác khuyến nông - khuyến lâm, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất, mở rộng diện tích trồng các loại cây lương thực, cây công nghiệp. Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh mương, hồ chứa nhằm bảo đảm cung cấp nước lúa vụ xuân, vụ mùa. Tổng sản lượng lương thực hằng năm đều tăng, năm 2010, tổng sản lượng đạt 241.375 tấn, tăng 5,6% so với năm 2009, bảo đảm phục vụ nhu cầu lương thực tại địa phương.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, tỉnh đã xây dựng và thực hiện 41 dự án cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân vùng nông thôn, nâng tỷ lệ số dân nông thôn được sử dụng nước sạch tăng từ 62,1% năm 2005 lên 83,2% năm 2010.

Trong chăn nuôi, thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm; tổng đàn trâu, lợn, gia cầm hằng năm đều tăng. Đến năm 2010, tổng đàn trâu có 109.760 con, tăng 2.267 con; tổng đàn lợn có 348.668 con, tăng 79.079 con; tổng đàn gia cầm có 2.167.775 con, tăng 10.775 con so với năm 2006...

Tỉnh đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển rừng, do đó, diện tích rừng tăng mạnh. Giai đoạn 2006-2010,

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X), Sđd,* P.II, tr.310.

toàn tỉnh trồng rừng tập trung được 3.489 ha. Năm 2010, tỷ lệ che phủ rừng đạt 52%. Công tác phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ rừng đạt kết quả tích cực; kinh tế lâm nghiệp chiếm tỷ trọng 18,3% trong giá trị sản xuất nông - lâm - thuỷ sản.

Trong lĩnh vực công nghiệp, tỉnh tập trung đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản, xây dựng nhà máy thuỷ điện; hoàn thành đưa vào sản xuất Nhà máy thuỷ điện Bản Hoàng (huyện Hà Quảng); Nhà máy thuỷ điện Bản Rạ (huyện Trùng Khánh). Sản xuất công nghiệp phát triển theo hướng chuyển từ khai thác, tiêu thụ nguyên liệu thô sang chế biến sâu, nâng cao giá trị sản phẩm. Hình thành một hệ thống nhà máy chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất ván dăm, sản xuất phân vi sinh, chế biến trúc tre..., góp phần tạo việc làm cho người dân địa phương.

Về công tác xây dựng cơ bản, các cấp, các ngành tích cực khai thác các nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tổng vốn đầu tư đạt 14.000 tỷ đồng, gấp 3,5 lần giai đoạn 2001-2005.

Hệ thống giao thông được đầu tư tương đối toàn diện, các tuyến đường thường xuyên được kiểm tra, duy tu sửa chữa, bảo đảm giao thông thông suốt; hoàn thành đưa vào khai thác các tuyến quốc lộ quan trọng với chiều dài trên 350 km; 7 tuyến đường tỉnh với chiều dài trên 185 km và triển khai các dự án đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 34, đường tỉnh 206. 100% đường đến trung tâm xã được xây dựng đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn.

Đáp ứng nhu cầu thông tin và dịch vụ viễn thông ngày càng cao của nhân dân, bưu chính - viễn thông được tỉnh quan tâm đầu tư phát triển. 100% trung tâm huyện, thị và một số vùng trọng điểm đã được phủ sóng điện thoại di động và có đường truyền dẫn cáp quang. Toàn tỉnh xây dựng được 564 trạm BTS;

192 xã có điểm phục vụ bưu chính, 31 bưu cục, 165 xã có điểm bưu điện văn hóa; tỷ lệ dùng máy điện thoại đạt mật độ 85 máy/100 dân.

Công tác bảo vệ môi trường có tiến bộ đáng kể, đặc biệt là môi trường khai thác khoáng sản. Những tồn tại về ô nhiễm môi trường do khai thác khoáng sản trái phép dần được khắc phục.

Công tác thu - chi ngân sách địa phương bảo đảm đúng quy định, đúng chế độ, kịp thời đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của tỉnh. Năm 2005, thu ngân sách đạt 220,9 tỷ đồng, đến năm 2010, thu ngân sách đạt 500 tỷ đồng.

Hoạt động ngân hàng có nhiều đổi mới, huy động được vốn nhàn rỗi trong dân cư; triển khai thực hiện chương trình hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các tổ chức kinh tế và cá nhân đạt hiệu quả cao, góp phần đưa kinh tế của tỉnh vượt qua khó khăn.

Trong công tác giáo dục - đào tạo, hệ thống trường, lớp tiếp tục được củng cố, phát triển, chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên. Toàn tỉnh thành lập mới được 81 trường học; 100% xã, phường, thị trấn có trường tiểu học, lớp hoặc trường mầm non, trung tâm học tập cộng đồng. Tháng 12/2008, Cao Bằng được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Về công tác y tế, đội ngũ cán bộ y tế tăng cả về số lượng và chất lượng, đạt tỷ lệ 7 bác sĩ/1 vạn dân, 60% số xã có bác sĩ. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện có hiệu quả. Năm 2010, toàn tỉnh có 199/199 xã, phường, thị trấn có trạm y tế, trong đó có 47 trạm y tế xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế xã. Thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, giữ mức ổn định quy mô dân số, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản, tỷ suất sinh từ 18,62‰ năm 2005, giảm xuống 17,6‰ năm 2010.

Hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch có bước phát triển mới. Ngành văn hóa - thể thao và du lịch tỉnh tổ chức nhiều hoạt động thiết thực chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm lớn của đất nước. Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" thường xuyên được đẩy mạnh. Các thiết chế văn hóa tiếp tục được đầu tư xây dựng, tạo điều kiện cho nhân dân sinh hoạt văn hóa, hoạt động thể dục - thể thao.

Công tác quản lý các lễ hội trên địa bàn tỉnh đã dần đi vào nền nếp, đã phục dựng một số lễ hội truyền thống của các dân tộc. Các hoạt động phát triển du lịch được đẩy mạnh, nhất là các hoạt động quảng bá tiềm năng, phục vụ du lịch, sản phẩm du lịch địa phương. Năm 2010, lượng khách du lịch đến Cao Bằng đạt gần 300.000 lượt người, doanh thu đạt trên 50 tỷ đồng.

Hoạt động của các cơ quan báo chí đáp ứng kịp thời nhu cầu thông tin của nhân dân, góp phần tích cực vào việc nâng cao dân trí. Báo *Cao Bằng* tăng kỳ xuất bản lên 3 kỳ/tuần với lượng phát hành trên 9.000 bản/số. Đài Phát thanh - Truyền hình Cao Bằng duy trì phát thanh bằng 4 thứ tiếng: Tày - Nùng, Mông, Dao và tiếng Việt. Đến năm 2010, có 90% số hộ dân được xem truyền hình, 95% số hộ dân được nghe đài phát thanh.

Công tác xóa đói, giảm nghèo đạt được kết quả tích cực. Đến hết năm 2010, toàn tỉnh giảm được 22.807 hộ nghèo, đưa tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 23,96%.

Trong 5 năm 2006-2010, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 46.000 lao động, trong đó xuất khẩu lao động ra nước ngoài được 5.100 người; đào tạo nghề trình độ trung cấp được 3.400 người, trình độ sơ cấp được 18.806 người. Các chế độ, chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công được thực hiện tốt. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn được đẩy mạnh và trở thành phong trào sâu rộng trong

các tầng lớp nhân dân; công tác bảo trợ xã hội được duy trì thường xuyên.

Công tác quản lý nhà nước về tôn giáo được tăng cường; các điểm, nhóm đồng bào theo đạo chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đẩy mạnh sản xuất, đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa.

Về công tác quốc phòng - an ninh, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân tiếp tục được xây dựng, củng cố. Các công trình quốc phòng tiếp tục được đầu tư mở rộng, nâng cấp, tạo thế liên hoàn trong khu vực phòng thủ. Tập trung các giải pháp đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Sau hơn 5 năm thực hiện Hiệp ước biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày 31/12/2008, Việt Nam và Trung Quốc hoàn thành công tác phân giới, cắm mốc trên đất liền.

Trong công tác nội chính, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử phối hợp chặt chẽ trong quá trình tiến hành tố tụng; công tác kiểm sát, xét xử được tiến hành chặt chẽ, bảo đảm trình tự, đúng luật định, không để xảy ra oan sai, bỏ lọt tội phạm.

Trong công tác chính trị, tư tưởng, tỉnh chú trọng triển khai học tập, tuyên truyền cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân thực hiện Cuộc vận động *"Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh",* qua đó tạo sự chuyển biến tích cực trong rèn luyện đạo đức, lối sống, phong cách làm việc, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

Công tác xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh được gắn với xây dựng, củng cố chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và tổ chức các phong trào thi đua. Công tác phát triển đảng viên mới được chú trọng cả ở vùng đồng bào dân

tộc thiểu số ít người, vùng có đạo, chất lượng đảng viên được nâng lên rõ rệt. Hầu hết các tổ chức cơ sở đảng giữ vững và phát huy được vai trò hạt nhân chính trị ở cơ sở, dân chủ trong Đảng, trong xã hội được mở rộng hơn. Đảng bộ tỉnh đã sắp xếp, kiện toàn 288 tổ chức cơ sở đảng, thành lập mới 49 tổ chức cơ sở đảng; kết nạp được 10.120 đảng viên mới, nâng tổng số đảng viên của Đảng bộ tỉnh lên 36.705 đồng chí; tăng thêm 606 xóm có chi bộ, 100% xóm có đảng viên.

Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng được tăng cường và có nhiều đổi mới, có tác dụng tích cực trong việc giáo dục đảng viên, góp phần nâng cao chất lượng tổ chức đảng và đảng viên, giữ gìn kỷ luật, kỷ cương của Đảng, hạn chế sai phạm, xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh. Công tác dân vận được đổi mới, hướng mạnh về cơ sở góp phần tích cực đưa các nghị quyết, chỉ thị của Đảng vào cuộc sống; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và mở rộng.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đã phối hợp thực hiện tốt việc tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến các tầng lớp nhân dân; chăm lo nâng cao đời sống nhân dân, giúp đỡ, hỗ trợ người nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn; xây dựng đời sống văn hóa và giữ gìn an ninh ở các khu dân cư.

Trong 5 năm 2006-2010, Cao Bằng đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Kinh tế phát triển với nhịp độ tăng trưởng trung bình 11,5%/năm; cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông - lâm nghiệp (công nghiệp - xây dựng chiếm 20%; thương mại - dịch vụ chiếm 47,7%; nông - lâm nghiệp chiếm 32,3%). Thu hút đầu tư đạt kết quả. Hệ thống đường giao thông nông thôn, kênh, mương thuỷ lợi, trường học được mở rộng, phát triển đến vùng sâu, vùng xa; kết cấu hạ tầng nông thôn được

quan tâm đầu tư, bộ mặt nông thôn có nhiều đổi mới. Các lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội tiếp tục có bước chuyển biến tiến bộ. Công tác quốc phòng, an ninh tiếp tục được củng cố và giữ vững, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

III. XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, MỞ RỘNG HỘI NHẬP QUỐC TẾ (2011-2015)

Sau 25 năm thực hiện công cuộc đổi mới, nền kinh tế đất nước có bước phát triển mạnh mẽ, nước ta thoát khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển. Những thành tựu đạt được là điều kiện quan trọng tạo đà cho nước ta tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện, mở rộng hội nhập quốc tế, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

Từ ngày 20 đến ngày 22/10/2010, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2010-2015 được tổ chức tại thị xã Cao Bằng. Đại hội đã đề ra phương hướng phát triển kinh tế - xã hội là: "Tập trung khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh; kết hợp khai thác nội lực với thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn lực bên ngoài; chú trọng chất lượng tăng trưởng; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, giảm nghèo nhanh và bền vững; mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại; hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; bảo vệ và cải thiện tốt môi trường sinh thái; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác cùng phát triển; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh". Tại Đại hội, đồng chí Hà Ngọc Chiến được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh uỷ.

Từ ngày 12 đến ngày 19/01/2011, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng được tiến hành tại Thủ đô Hà Nội. Đại hội

đã xác định mục tiêu tổng quát trong 5 năm 2011-2015: "Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại"[1].

Trên cơ sở đó, các cấp uỷ đảng, chính quyền xây dựng kế hoạch thực hiện, tập trung phát triển kinh tế nhanh và bền vững phù hợp với thực tế và tiềm năng của tỉnh.

Trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tỉnh đã chỉ đạo tập trung thực hiện chuyển đổi mạnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, áp dụng các biện pháp thâm canh, kết hợp tăng năng suất, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh trên thị trường, do đó, tổng sản lượng lương thực có hạt hằng năm đều tăng. Năm 2011, đạt 240.000 tấn. Năm 2015, đạt 262.600 tấn. Bình quân lương thực đạt 488 kg/người. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa có chất lượng như: vùng sản xuất thuốc lá, vùng sản xuất mía, vùng trồng trúc sào, vùng nguyên liệu sắn...

Tiếp tục đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông - lâm nghiệp, qua đó tạo ra các giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao, tốc độ tăng trưởng nhanh, khả năng kháng bệnh và chống chọi được môi trường khí hậu khắc nghiệt; đồng thời, phục tráng, bảo tồn, cải tạo các loại

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI,* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011,tr.32-33.

giống cây lương thực, cây ăn quả đặc sản có thế mạnh của địa phương như: cam Trưng Vương, quýt Hà Trì, quýt Trà Lĩnh, bưởi Phục Hoà...

Ngành chăn nuôi phát triển khá, giá trị sản lượng tăng trung bình trên 7%/năm, chiếm trên 32% trong cơ cấu ngành nông nghiệp; kinh tế trang trại, gia trại đã được hình thành và phát triển; một số sản phẩm như thịt bò, lợn đen... bước đầu xây dựng được thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ. Từ năm 2011 đến năm 2015, tổng đàn gia súc có tăng nhưng chậm: đàn trâu từ 102.668 con lên 104.000 con; đàn bò từ 125.599 con lên 128.000 con; đàn lợn từ 367.599 con lên 389.000 con.

Về lâm nghiệp, công tác quy hoạch, quản lý và bảo vệ rừng thực hiện tốt, tài nguyên rừng từng bước được phục hồi. Công tác trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng có chuyển biến tích cực, kết quả năm sau cao hơn năm trước: năm 2011, trồng rừng tập trung đạt 484 ha; năm 2015 đạt 2.057,9 ha, độ che phủ rừng đạt 51%. Một số doanh nghiệp đầu tư trồng rừng sản xuất gắn với chế biến các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ như: vầu, trúc, giang, nứa, song mây, nhựa thông, lá dong, măng tươi, mộc nhĩ...

Công tác định canh, định cư được quan tâm, tình trạng du canh, du cư, phá rừng làm rẫy và di dân tự do cơ bản đã được ngăn chặn, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống ở vùng đồng bào dân tộc. Thực hiện hiệu quả chính sách tạo việc làm, dạy nghề cho lao động nông thôn, từ năm 2011 đến năm 2015 đã đào tạo, dạy nghề cho 2.646 lao động thuộc hộ nghèo, 47.313 lao động có việc làm.

Trong giai đoạn 2011-2015, tỉnh Cao Bằng có 177/199 xã, phường, thị trấn thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới với tổng số vốn trên 517 tỷ đồng. Bình quân toàn tỉnh đạt 6,46 tiêu chí/xã. Đến tháng 12/2015, có 02 xã được công nhận đạt

chuẩn nông thôn mới là xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình và xã Trường Hà, huyện Hà Quảng.

Trên lĩnh vực công nghiệp, tập trung sản xuất công nghiệp chế biến khoáng sản, nông, lâm sản và thuỷ điện. Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,4%/năm. Một số doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả như: Nhà máy Feromangan Tây Giang (Km 7, quốc lộ 3, thành phố Cao Bằng); Công ty cổ phần mía đường Cao Bằng (thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa); Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Chu Trinh (xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng); Công ty cổ phần Chế biến trúc tre xuất khẩu Cao Bằng (Nà Cạn, phường Sông Bằng, thành phố Cao Bằng)...

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, sản phẩm chủ yếu là chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, khai thác đá, cát, sỏi...

Hệ thống thương mại và dịch vụ được mở rộng, toàn tỉnh có 83 chợ, 05 siêu thị. Các đại lý bán buôn, bán lẻ được hình thành rộng khắp ở thị trấn, thị tứ nên việc mua bán, luân chuyển hàng hóa ngày càng thuận lợi.

Hoạt động xuất, nhập khẩu có chuyển biến tích cực, giai đoạn 2011-2015, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu qua các cửa khẩu của tỉnh đạt 1.900,24 triệu USD, trong đó, xuất khẩu đạt 828,53 triệu USD; nhập khẩu đạt 1.071,71 triệu USD. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng tạm nhập tái xuất, lợn, cao su, hạt điều, chì thỏi; hàng nhập khẩu chủ yếu là thiết bị, than cốc, thuốc lá, vải, fero các loại, hóa chất. Tổng thu thuế xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu giai đoạn 2011-2015 là 834,412 tỷ đồng.

Hệ thống doanh nghiệp và hợp tác xã ngày càng phát triển. Năm 2011, toàn tỉnh có 853 doanh nghiệp, 350 hợp tác xã; năm 2015 có 1.107 doanh nghiệp, 390 hợp tác xã. Các doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở thành phố, thị trấn, khu công nghiệp và khu

kinh tế cửa khẩu, hoạt động trong các lĩnh vực xây dựng cơ bản, khai thác, chế biến khoáng sản và nông nghiệp.

Lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản có nhiều chuyển biến tích cực. Mạng lưới đô thị được mở rộng. Ngày 25/9/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-CP về việc thành lập thành phố Cao Bằng thuộc tỉnh Cao Bằng. Thị xã Cao Bằng trở thành thành phố thuộc tỉnh là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa quan trọng đối với Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng; đánh dấu kết quả quá trình nỗ lực phấn đấu liên tục của nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng.

Về giao thông - vận tải, các tuyến quốc lộ 3, quốc lộ 4a được nâng cấp, mở rộng, đáp ứng nhu cầu giao thông vận tải hàng hóa, hành khách từ Cao Bằng đến Hà Nội. Tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh được đưa vào Quy hoạch phát triển mạng lưới cao tốc Việt Nam. Cuối năm 2011, loại hình vận tải khách bằng xe buýt của Công ty cổ phần vận tải Hòa Bình được đưa vào hoạt động trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, góp phần giảm áp lực vận tải hành khách đi một số huyện trong tỉnh.

Kết quả thu ngân sách có sự tăng trưởng mạnh, tổng số thu năm sau cao hơn năm trước. Năm 2010 đạt 601,053 tỷ đồng, đến năm 2015 tăng lên 1.405,345 tỷ đồng. Các hoạt động tín dụng, ngân hàng tích cực tuyên truyền, triển khai hiệu quả chính sách cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn, phát triển kinh doanh. Năm 2015, tổng nguồn vốn quản lý và huy động đạt 13.086 tỷ đồng; tổng dư nợ cho vay đạt 9.655 tỷ đồng. Sự đầu tư vốn của ngân hàng đã góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, thiết thực đóng góp vào công tác xóa đói, giảm nghèo.

Lĩnh vực khoa học - công nghệ, đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nâng cao năng suất, chất

lượng sản phẩm. Khai thác hiệu quả các cây trồng có lợi thế của địa phương như: cam Trưng Vương, quýt Hà Trì (Hoà An); quýt Trà Lĩnh; lúa nếp hương Bảo Lạc và Pì Pất Hoà An; chè Phja Đén, miến dong (Nguyên Bình)...

Công tác quản lý tài nguyên và môi trường, việc khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh được thực hiện hiệu quả, sử dụng hợp lý, tiết kiệm. Triển khai xây dựng nhà vệ sinh, di dời gia súc ra khỏi gầm nhà sàn; thực hiện Chương trình cấp nước sinh hoạt cho khu vực nông thôn.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tỉnh chú trọng việc đẩy mạnh thực hiện đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo. Mạng lưới trường, lớp tiếp tục được quan tâm đầu tư, nâng cấp và mở rộng, đặc biệt là các trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, đáp ứng nhu cầu học tập của con em các dân tộc. Năm 2015, toàn tỉnh có 669 trường học và trung tâm, tăng 164 trường so với năm 2010, có 70 trường đạt chuẩn quốc gia. Tiếp tục quan tâm phát triển đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục.

Các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể thao diễn ra sôi nổi, rộng khắp với các hình thức đa dạng, phong phú, hấp dẫn, tạo không khí phấn khởi thi đua trong học tập, lao động và sản xuất.

Công tác bảo tồn, tôn tạo và phát huy di sản văn hóa dân tộc đạt kết quả tích cực. Năm 2015, tổng số di tích và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh là 215 di tích, có 97 di tích đã được xếp hạng.

Hoạt động du lịch có nhiều chuyển biến tích cực. Lượng khách trong nước và quốc tế đến Cao Bằng tăng cao, năm 2015, đạt 653.340 lượt người, doanh thu đạt 115,510 tỷ đồng, tăng trưởng du lịch đạt 18%. Du lịch phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao đời sống nhân dân.

Lĩnh vực báo chí - xuất bản, truyền thanh - truyền hình hoạt động đúng chủ trương, định hướng thông tin, tuyên truyền, góp phần phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương. Sóng truyền hình Cao Bằng được đưa lên vệ tinh Vinasat-1, với thời lượng kênh chương trình truyền hình Cao Bằng 15 giờ/ngày. Dịch vụ bưu chính, viễn thông tiếp tục phát triển, năm 2015, đã xây dựng được 687 trạm phát sóng di động BTS, 100% số xã trong tỉnh đã được phủ sóng điện thoại di động, tổng số thuê bao điện thoại toàn mạng đạt 509.968 thuê bao.

Công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng được chú trọng. Đối tượng tham gia bảo hiểm y tế được mở rộng, tăng dần qua các năm, từ 479.259 người (năm 2011) lên 498.235 người (năm 2015). Công tác phòng, chống dịch bệnh được triển khai tích cực, kịp thời, không có dịch lớn xảy ra. Cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư, đáp ứng cơ bản công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Năm 2015, đã tổ chức khám bệnh được 1.051.904 lượt người, công suất sử dụng giường bệnh đạt trên 101,6%.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình tiếp tục được duy trì thường xuyên, cung ứng đầy đủ vật tư thiết yếu, vật tư tiêu hao cho các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Tỷ lệ tăng dân số được kiểm soát, năm 2011, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,03%, năm 2015, tỷ lệ này giảm còn 0,9%.

Công tác giảm nghèo đạt được những kết quả nhất định, đời sống người nghèo được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm qua các năm: năm 2011, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 30,06%, năm 2015 giảm xuống còn 15,86%. Bình quân giai đoạn 2012-2015 giảm trên 4%/năm.

Việc đào tạo nghề ngày càng được chú trọng về chất lượng, gắn với giải quyết việc làm cho người lao động sau đào tạo.

Giai đoạn 2011-2015, có 13.200 lao động được đào tạo nghề, tăng 120% so với giai đoạn 2006-2010, tạo việc làm cho 49.232 lao động, 1.400 người đi xuất khẩu lao động.

Công tác thương binh, liệt sĩ và chăm sóc gia đình có công với cách mạng đã được các cơ quan, đoàn thể và đông đảo nhân dân tham gia như phong trào uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, quyên góp, tặng quà. Năm 2015, quỹ "Đền ơn, đáp nghĩa" đã vận động được 1.486.522.000 đồng, từ nguồn quỹ xây nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm, quà dịp tết, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam Anh hùng...

Công tác quốc phòng - an ninh cơ bản ổn định, tiềm lực quốc phòng được quan tâm đầu tư, nhất là trên tuyến biên giới và các địa bàn trọng điểm; thực hiện xuyên suốt yêu cầu kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng - an ninh. Lực lượng chức năng chủ động nắm tình hình, tổ chức triển khai các biện pháp ngăn chặn, đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và bảo đảm an toàn giao thông.

Các hoạt động đối ngoại tiếp tục được tăng cường, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, nhất là với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc). Duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với các cơ quan, các đại sứ quán, tổ chức nước ngoài và các cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam. Tiếp nhận và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức phi chính phủ nước ngoài triển khai các dự án tài trợ trên địa bàn tỉnh.

Song song với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác xây dựng Đảng luôn được Đảng bộ tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện, tập trung xây dựng toàn diện trên cả ba mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức. Chỉ đạo đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW, ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh đến

cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, qua đó tạo sức lan tỏa mạnh mẽ, tạo chuyển biến tích cực trong học tập và làm theo tấm gương Bác Hồ.

Công tác phát triển Đảng và việc kiểm điểm, đánh giá, xếp loại chất lượng đối với tổ chức, cá nhân được các cấp uỷ đảng, cơ quan, đơn vị quan tâm thực hiện nghiêm túc. Công tác kiểm tra, giám sát được tiến hành thường xuyên, có trọng tâm, trọng điểm. Công tác dân vận có nhiều đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động, đề cao dân chủ, tạo sự đồng thuận trong xã hội; phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân. Công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng được cấp uỷ quan tâm. Việc tiếp công dân, tiếp nhận giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo thực hiện tốt nên đã giải quyết dứt điểm nhiều vụ việc phức tạp trên địa bàn tỉnh.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội từ tỉnh đến cơ sở đã phát huy tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, triển khai thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Giai đoạn 2011-2015, trong điều kiện chung đất nước có nhiều khó khăn, thách thức, tỉnh đã đạt được những kết quả quan trọng về kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh... tiếp tục tạo tiền đề vững chắc để các cấp, các ngành và nhân dân đẩy mạnh toàn diện, sâu rộng phát triển kinh tế - xã hội theo hướng nhanh và bền vững, sớm đưa Cao Bằng trở thành tỉnh phát triển toàn diện và năng động.

IV. ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, TẠO THẾ VÀ LỰC TRÊN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN (2016-2020)

Từ ngày 14 đến ngày 16/10/2015, Đảng bộ tỉnh Cao Bằng tổ chức Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ

2015-2020 tại Trung tâm hội nghị tỉnh. Đại hội đã đề ra mục tiêu tổng quát: "Phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ, sáng tạo; tiếp tục xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; huy động tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, quyết tâm đưa Cao Bằng trở thành tỉnh năng động, phát triển".

Đại hội đã xác định phương hướng, nhiệm vụ và mục tiêu trong giai đoạn 2015-2020; các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện. Tại Đại hội, đồng chí Nguyễn Hoàng Anh được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh uỷ. Đến tháng 12/2017, Bộ Chính trị điều động đồng chí Lại Xuân Môn, Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Bí thư Đảng đoàn, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam nhiệm kỳ 2013-2018 tham gia Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng khóa XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020.

Từ ngày 20 đến ngày 28/01/2016, tại Thủ đô Hà Nội, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Đại hội đã xác định mục tiêu tổng quát trong 5 năm (2016-2020) là: "Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và dân chủ xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, *phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Giữ gìn hòa bình, ổn định, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất

nước. Nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới"[1].

Ngay sau Đại hội, các cấp, các ngành đã tập trung thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và công tác xây dựng Đảng.

Về nông nghiệp, tỉnh chỉ đạo các địa phương chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch cơ cấu vật nuôi, cây trồng; đồng thời, tích cực thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng; đưa giống chất lượng cao vào sản xuất, hỗ trợ xây dựng vùng sản xuất lúa chất lượng cao, vùng lúa nếp đặc sản (nếp Pì Pất, nếp Ong...), vùng thuốc lá, vùng mía... Một số vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung như: thuốc lá, vùng hồi, vùng miến dong, chanh leo, quýt... tiếp tục được mở rộng quy mô, diện tích, đem lại thu nhập ổn định cho người nông dân. Tổng đàn gia súc được duy trì, nhưng do ảnh hưởng bất lợi của thời tiết, rét đậm, rét hại kéo dài, dịch bệnh diễn biến phức tạp, tốc độ tăng trưởng đàn không đạt kế hoạch đề ra.

Về lâm nghiệp, thực hiện tốt công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, phát triển một số cây đặc hữu như cây quế, hồi, trúc sào; đồng thời, rà soát chuyển đổi quy hoạch rừng phòng hộ xung yếu sang quy hoạch rừng sản xuất nhằm phát triển kinh tế từ rừng.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được triển khai đồng bộ, đời sống người dân khu vực nông thôn được cải thiện, diện mạo nông thôn có nhiều đổi mới. Đến năm 2020, 100% xã có đường ôtô đến trung tâm xã và đi lại được bốn mùa; 100% xã có điện lưới đến trung tâm; các xóm

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII,* Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr.76.

vùng sâu, vùng xa có điểm trường cho học sinh tiểu học; 100% trạm y tế có bác sĩ; 80,7% số xóm có nhà văn hóa.

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp từng bước được phục hồi và tăng trưởng khá. Các dự án phát triển năng lượng, thuỷ điện được triển khai thực hiện và đi vào hoạt động như: Nhà máy thuỷ điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Nhà máy thuỷ điện Hòa Thuận, Tiên Thành (huyện Phục Hòa, nay là huyện Quảng Hòa), Mông Ân (huyện Bảo Lâm). Hoạt động của một số nhà máy chế biến khoáng sản tiếp tục được duy trì. Toàn tỉnh có trên 2.300 cơ sở sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 (giá so sánh năm 2010) đạt 4.194 tỷ đồng.

Thương mại - dịch vụ và kinh tế đối ngoại tiếp tục phát triển, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế - xã hội. Hàng hoá trên thị trường dồi dào, phong phú, mạng lưới chợ được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi giao lưu hàng hoá, tiêu thụ sản phẩm, kịp thời đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn tỉnh tăng trung bình 7,49%/năm.

Quan hệ kinh tế đối ngoại, giao lưu, hợp tác giữa tỉnh Cao Bằng và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) được tăng cường, mở rộng. Hằng năm, hai bên đã tổ chức nhiều hoạt động giao lưu hợp tác như hội đàm, ký kết phát triển hợp tác kinh tế, tổ chức các hội chợ thương mại, tạo cơ hội cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài giao lưu, hợp tác liên doanh, liên kết, tìm kiếm mở rộng thị trường. Đề án tổng thể phát triển khu kinh tế cửa khẩu Cao Bằng được triển khai hiệu quả. Kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu được quan tâm đầu tư, nâng cấp. Triển khai thực hiện 08 dự án bố trí dân cư biên giới cho 68 hộ với tổng số vốn đầu tư trên 150 tỷ đồng, góp phần hạn chế di cư tự do, tạo việc làm, ổn định cuộc sống, giữ vững an ninh trật tự khu vực biên giới.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa qua địa bàn tỉnh hằng năm tăng cao, năm 2020 đạt 3 tỷ USD, tăng 96,5% so với năm 2015, bình quân tăng 13%/năm. Thu ngân sách từ thuế xuất nhập khẩu và phí sử dụng hạ tầng cửa khẩu trong giai đoạn 2016-2020 đạt trên 2.400 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khá trong tổng thu ngân sách của tỉnh.

Kết cấu hạ tầng dịch vụ, du lịch được quan tâm đầu tư, nâng cấp, lượng khách du lịch, doanh thu du lịch tăng cao. Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến, hợp tác phát triển du lịch được tăng cường. Ngành du lịch đã hình thành các tour du lịch với một số địa phương lân cận và một số tỉnh của Trung Quốc. Các loại hình: du lịch tâm linh, nghỉ dưỡng, du lịch lịch sử, du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng... phát triển đa dạng, phong phú. Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch được tăng cường, lượng khách du lịch đến Cao Bằng tăng từ 20-30%/năm. Năm 2020 đạt 1,725 triệu lượt khách, tăng 164%; doanh thu du lịch đạt 600 tỷ đồng, tăng 419,4% so với năm 2015.

Triển khai hiệu quả Chương trình phát triển hạ tầng giao thông giai đoạn 2016-2020. Các tuyến đường tỉnh cơ bản được cải tạo, nâng cấp tạo thuận lợi trong việc vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân đến trung tâm các huyện và các cửa khẩu trong tỉnh. Hoàn thành cải tạo, nâng cấp và triển khai xây dựng một số đoạn đường tỉnh; đường giao thông liên xã...

Dự án đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) được tập trung chỉ đạo thực hiện, quyết liệt, đến năm 2020 đã hoàn thiện xong các thủ tục hồ sơ và triển khai thi công Dự án.

Tích cực huy động các nguồn lực xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị. Một số công trình lớn được xây dựng như: trụ sở làm việc các cơ quan, đoàn thể tỉnh, trụ sở làm

việc các cơ quan đảng tỉnh, dự án Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân tỉnh, khu kinh tế cửa khẩu Tà Lùng, cửa khẩu Trà Lĩnh...

Hoạt động tài chính, ngân hàng có bước phát triển đáng kể. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh hằng năm đều đạt và vượt kế hoạch, bình quân tăng 11%/năm. Chi ngân sách nhà nước được kiểm soát chặt chẽ, bảo đảm chi kịp thời, đúng quy định, tăng bình quân 9,17%/năm. Hệ thống ngân hàng được mở rộng, các dịch vụ ngân hàng ngày càng đa dạng, chất lượng được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng bình quân đạt trên 19%/năm.

Công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu được tăng cường. Công tác đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; công tác thu hồi đất, cho thuê đất tiếp tục được đẩy mạnh. Ban hành các quy định về bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường. Hệ thống cấp nước sạch cho các trung tâm thị trấn và khu vực nông thôn được quan tâm đầu tư.

Các thành phần kinh tế tiếp tục được quan tâm, tạo điều kiện phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tỉnh đã có nhiều chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động hiệu quả, đóng góp cho nguồn thu ngân sách, tạo nhiều việc làm cho lao động địa phương.

Về lĩnh vực giáo dục, ngành giáo dục tập trung thực hiện xã hội hoá giáo dục; củng cố, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Tỷ lệ tốt nghiệp bậc trung học phổ thông hằng năm đạt từ 90% trở lên. Tiến hành rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Toàn tỉnh có 169 trường đạt chuẩn quốc gia. Đội ngũ nhà giáo bảo đảm đủ về số

lượng, đạt chuẩn về trình độ đào tạo theo quy định. Chất lượng giáo dục được duy trì ổn định, cơ bản đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ đổi mới giáo dục.

Hoạt động văn hoá, thông tin được đẩy mạnh. Công tác bảo tồn, phát huy các di sản văn hóa, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được chú trọng. Lễ hội Nàng Hai, xã Tiên Thành; nghề rèn truyền thống của người Nùng An, xã Phúc Sen (huyện Quảng Uyên) được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; đôi chuông chùa Viên Minh và Đền Quan Triều (xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng), bia Ma nhai Ngự chế của vua Lê Thái Tổ (xã Bình Long, nay thuộc xã Hồng Việt, huyện Hòa An) được Thủ tướng Chính phủ công nhận là bảo vật quốc gia. Công tác thông tin tuyên truyền, quảng bá được đẩy mạnh bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, góp phần tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, thành tựu nổi bật về kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và hình ảnh về quê hương, con người Cao Bằng đến đông đảo nhân dân trong tỉnh, trong nước và nước ngoài.

Phong trào thể dục - thể thao quần chúng tiếp tục phát triển rộng khắp; công tác đào tạo vận động viên năng khiếu, tuyển chọn, tập huấn đội tuyển tham dự các giải khu vực và toàn quốc được quan tâm.

Công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất tiếp tục được đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả. Nổi bật là nghiên cứu ứng dụng nhiều công nghệ mới trong việc phục tráng và phát triển các giống cây trồng đặc sản của địa phương, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất hàng hóa. Quy trình bảo quản, chế biến nông sản phục vụ sản xuất nông nghiệp bước đầu đem lại hiệu quả tích cực; các sản phẩm đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp. Hợp tác

quốc tế về khoa học và công nghệ được duy trì, đặc biệt là với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc).

Chất lượng của hoạt động báo chí, phát thanh - truyền hình ngày càng được nâng lên. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước được quan tâm triển khai từ cấp tỉnh đến cấp xã. Hoạt động bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông, báo chí tiếp tục phát triển mạnh, kênh truyền hình Cao Bằng (CRTV) được phủ sóng toàn quốc qua sóng vệ tinh Vinasat-1. Ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển Chính quyền điện tử có nhiều bước cải thiện góp phần từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

Công tác y tế, chăm sóc sức khoẻ nhân dân được các cấp, các ngành quan tâm. Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố và mở rộng. Đội ngũ cán bộ y tế được bổ sung về số lượng, tăng cường bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và tạo nghề nên chất lượng chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân được nâng lên. Chương trình mục tiêu về y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình được triển khai có hiệu quả; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,17%. Chủ động kiểm soát, triển khai quyết liệt, hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, nhất là các dịch bệnh lớn, có tính chất phức tạp như dịch Covid-19.

Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đạt được những kết quả tích cực. Thực hiện đào tạo nghề cho 29.500 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 34% năm 2015 lên 45% năm 2020; tạo việc làm cho 55.600 lao động. Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 4,12%/năm, với 30.360 hộ thoát nghèo, tỷ lệ hộ nghèo còn 22,08%.

Công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được quan tâm đẩy mạnh; có 43.900 người tham gia bảo hiểm xã hội, chiếm

16% và 28.900 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, chiếm 10% lực lượng lao động trong độ tuổi. Công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, bảo vệ chăm sóc sức khỏe trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và phòng, chống tệ nạn xã hội được quan tâm thực hiện có hiệu quả; công tác cứu trợ xã hội, khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai gây ra bảo đảm kịp thời.

Công tác thương binh, liệt sĩ và chăm sóc gia đình có công với cách mạng đã được các cơ quan, đoàn thể và đông đảo nhân dân tham gia và quan tâm thực hiện như phong trào uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, quyên góp, tặng quà cho các gia đình thương binh liệt sĩ, gia đình chính sách và người có công.

Công tác quốc phòng, an ninh được tỉnh chỉ đạo thực hiện. Thường xuyên chỉ đạo tăng cường các biện pháp quản lý biên giới quốc gia. Công tác đối ngoại biên phòng, đối ngoại nhân dân hai bên biên giới tiếp tục được duy trì.

Xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc, nòng cốt là xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống. Chú trọng kết hợp phát triển kinh tế gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Tổ chức thực hiện có hiệu quả phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc", "Quần chúng tham gia tự quản đường biên mốc quốc giới, an ninh trật tự xóm bản khu vực biên giới"; chủ động phát hiện, ngăn chặn kịp thời hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trên các lĩnh vực, không ngừng nâng cao tinh thần cảnh giác cho cán bộ và nhân dân, góp phần quan trọng vào việc phòng ngừa, đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật, tệ

nạn xã hội và tai nạn giao thông; thường xuyên tổ chức các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, đấu tranh triệt phá các ổ nhóm tội phạm hình sự, tệ nạn xã hội, nhất là các loại tội phạm gây án nghiêm trọng được dư luận đặc biệt quan tâm.

Trong những năm 2016-2020, các cơ quan chức năng trong khối nội chính đẩy mạnh công tác giáo dục pháp luật, xây dựng các tủ sách pháp luật, đồng thời, tăng cường tuyên truyền pháp luật và đẩy mạnh công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo kịp thời, đúng pháp luật.

Công tác đối ngoại được triển khai có hiệu quả, quan hệ hợp tác hữu nghị giữa tỉnh Cao Bằng với các tổ chức, địa phương trong và ngoài nước tiếp tục được mở rộng, thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Công tác xây dựng Đảng được quan tâm chỉ đạo thực hiện toàn diện cả về tư tưởng, chính trị, tổ chức và đạo đức, công tác cán bộ và đảng viên. Cán bộ, đảng viên và nhân dân thường xuyên được tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng. Công tác nghiên cứu, học tập, quán triệt các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng có nhiều đổi mới. Qua đó tạo sự thống nhất nhận thức, sự đồng thuận trong việc cụ thể hóa, đưa các nghị quyết của Đảng vào thực tiễn cuộc sống. Tiếp tục triển khai thực hiện việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2020; tạo được chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của các địa phương, đơn vị, cán bộ, đảng viên và nhân dân, góp phần thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh.

Công tác tổ chức, cán bộ và đảng viên đã từng bước đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Chú trọng công tác luân chuyển, đào tạo, bồi dưỡng cán

bộ theo quy hoạch, đặc biệt là đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ người dân tộc thiểu số ít người...

Thực hiện Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14, ngày 09/01/2020 và Nghị quyết số 897/NQ-UBTVQH14, ngày 11/02/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng, tỉnh đã chỉ đạo hoàn thành việc sáp nhập các đơn vị hành chính cấp huyện (sáp nhập huyện Thông Nông vào huyện Hà Quảng thành huyện Hà Quảng; sáp nhập huyện Quảng Uyên, huyện Phục Hòa và xã Quốc Toản, huyện Trà Lĩnh thành lập huyện Quảng Hòa; sáp nhập huyện Trà Lĩnh vào huyện Trùng Khánh thành huyện Trùng Khánh), cấp xã, các xóm, tổ dân phố và giảm số người hoạt động không chuyên trách. Sau khi sắp xếp, tỉnh Cao Bằng có 10 đơn vị hành chính cấp huyện; 161 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 139 xã, 08 phường và 14 thị trấn); 1.462 xóm, tổ dân phố; giảm 21.874 người hoạt động không chuyên trách. Đồng thời, tập trung sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Đến năm 2020, toàn Đảng bộ tỉnh có 15 Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy.

Chất lượng đảng viên có nhiều chuyển biến tích cực. Các tổ chức cơ sở đảng được củng cố và phát triển. Thực hiện tốt các chính sách đối với cán bộ, công chức.

Công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng thường xuyên được quan tâm lãnh đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Công tác dân vận không ngừng được củng cố, chú trọng đổi mới về nội dung và phương thức hoạt động, hướng mạnh về cơ sở; bám sát vào các nội dung, chương trình công tác của cấp uỷ.

Công tác nội chính và phòng, chống tham nhũng được triển khai thực hiện có hiệu quả. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật được đẩy mạnh, định hướng tư tưởng và dư luận xã hội trước những vụ việc, vụ án tham nhũng phức tạp, nhạy cảm. Công tác

thanh tra kinh tế - xã hội, thanh tra chuyên đề được tăng cường, góp phần tích cực vào công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Trong nhiệm kỳ, thanh tra các cấp, ngành tiến hành 651 cuộc thanh tra, kiểm tra về kinh tế - xã hội, kịp thời phát hiện sai phạm và kiến nghị thu hồi, khắc phục hậu quả.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đã tích cực, chủ động trong tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh; chú trọng nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của nhân dân, kịp thời phản ánh, tham mưu với Đảng, kiến nghị với chính quyền các cấp, xây dựng các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, thực hiện an sinh xã hội; tham gia giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảng viên, cán bộ, công chức, đại biểu dân cử; tích cực tham gia xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Từ ngày 26 đến ngày 28/10/2020, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025 được tiến hành trọng thể tại Trung tâm hội nghị tỉnh Cao Bằng với chủ đề: "Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, huy động mọi nguồn lực, xây dựng Cao Bằng - nơi cội nguồn cách mạng phát triển nhanh và bền vững"; xác định rõ mục tiêu tổng quát nhiệm kỳ 2020-2025 là: "Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy mạnh mẽ nội lực, đổi mới sáng tạo, quyết tâm, quyết liệt, tạo đột phá mới trên các lĩnh vực; từng bước xây dựng và phát triển kinh tế số; đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển, thúc đẩy năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, mở rộng hợp tác đối ngoại, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia, xây dựng Cao Bằng năng động, phát triển nhanh và bền vững".

Để thực hiện thành công các mục tiêu trên, trong nhiệm kỳ 2020-2025, Cao Bằng tập trung vào 3 nội dung đột phá: Phát triển du lịch - dịch vụ bền vững, đưa du lịch - dịch vụ Cao Bằng trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, xây dựng Cao Bằng trở thành trung tâm du lịch của các tỉnh khu vực Trung du, miền núi phía Bắc; phát triển nông nghiệp thông minh và nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa đặc hữu gắn với chế biến, hướng đến xuất khẩu; phát triển kinh tế cửa khẩu, xây dựng Cao Bằng thành trung tâm trung chuyển hàng hóa từ các tỉnh phía Bắc đi Trung Quốc và sang các nước châu Âu.

Ba chương trình trọng tâm của nhiệm kỳ gồm: Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng nhằm khắc phục những điểm nghẽn, nút thắt về kết cấu hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại; xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt các cấp và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nông thôn, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp có đủ năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ; xây dựng và đổi mới cơ chế, chính sách bảo đảm thông thoáng, cởi mở, hấp dẫn, đột phá nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, thu hút nhà đầu tư chiến lược.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIX gồm 53 đồng chí; đồng chí Lại Xuân Môn, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng tiếp tục được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh ủy. Đến tháng 9/2021, Bộ Chính trị điều động Trung tướng Trần Hồng Minh, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nguyên Ủy viên Quân ủy Trung ương, Chủ nhiệm Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng (Bộ Quốc phòng) tham gia Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và giữ chức vụ Bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng khóa XIX, nhiệm kỳ 2020-2025.

Giai đoạn 2016-2020, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng luôn phát huy truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng và sức mạnh đoàn kết các dân tộc, quyết tâm,

nỗ lực phấn đấu vượt qua nhiều khó khăn, thử thách đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Kinh tế của tỉnh liên tục phát triển năm sau cao hơn năm trước; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư và từng bước hoàn thiện theo hướng hiện đại, bộ mặt đô thị, nông thôn có nhiều đổi mới. Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc không ngừng được cải thiện. Quốc phòng - an ninh được củng cố, tăng cường, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia.

Những kết quả đạt được trong 5 năm 2016-2020 đã tạo tiền đề vững chắc để Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lãnh đạo nhân dân địa phương đẩy mạnh toàn diện và sâu rộng công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Trên hành trình cùng cả nước đẩy mạnh thực hiện công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng tiếp tục phát huy truyền thống và thành tựu đã đạt được; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, vận dụng sáng tạo những bài học kinh nghiệm được đúc kết từ thực tiễn hoạt động lãnh đạo của Đảng bộ, đưa tỉnh Cao Bằng phát triển nhanh, toàn diện và bền vững, phấn đấu xây dựng Cao Bằng trở thành tỉnh năng động, giàu về kinh tế, phát triển về văn hóa - xã hội, vững mạnh về chính trị, quốc phòng - an ninh, nhân dân có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

PHẦN THỨ BA

KHÁI QUÁT ĐỊA LÍ, LỊCH SỬ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỈNH CAO BẰNG

I. THÀNH PHỐ CAO BẰNG

1. Địa lí

Thành phố Cao Bằng có diện tích 107,12 km^2, phía đông giáp xã Quang Trung và xã Hồng Nam (huyện Hòa An); phía tây giáp xã Bạch Đằng và xã Hoàng Tung (huyện Hòa An); phía nam giáp xã Kim Đồng (huyện Thạch An) và xã Lê Chung (huyện Hòa An); phía bắc giáp thị trấn Nước Hai và xã Ngũ Lão (huyện Hòa An).

Thành phố Cao Bằng cách thủ đô Hà Nội 286 km theo quốc lộ số 3, cách thành phố Lạng Sơn 130 km theo quốc lộ số 4, cách cửa khẩu Tà Lùng (huyện Quảng Hòa) khoảng 70 km theo quốc lộ số 3. Từ thành phố Cao Bằng có các tỉnh lộ đi tất cả các huyện trong tỉnh. Vì thế, thành phố Cao Bằng là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh.

Thành phố Cao Bằng nằm ở độ cao trung bình khoảng 200 m so với mực nước biển, địa hình dạng lòng máng thuộc hợp lưu của sông Bằng và sông Hiến, địa hình khá phức tạp, chia cắt mạnh, được phân thành hai khu vực khác nhau: Khu vực cũ có độ cao trung bình 180-190 m, là một bán đảo hình mui rùa, dốc về sông với độ dốc khoảng 0,008-0,01%. Khu vực mở rộng bao gồm các khu xây dựng ven đồi núi và trong các thung lũng hẹp có cao độ trung bình từ 200-250 m, độ dốc từ 10-30%.

Do nằm sát chí tuyến Bắc trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, nên khí hậu của thành phố Cao Bằng thuộc khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng mang tính chất đặc thù của dạng khí hậu lục địa núi cao, mùa hè mát mẻ, mùa đông lạnh.

Trên địa bàn thành phố Cao Bằng hiện nay có một số mỏ khoáng sản như: mỏ sắt Nà Rụa, Nà Lũng (Nà Lủng), Kéo Mỏ; mỏ đồng, niken (phường Sông Bằng); mỏ sét sản xuất gạch ngói

(phường Ngọc Xuân), mỏ sét xi măng Đoỏng Luông (phường Đề Thám); mỏ than nâu Nà Cáp (phường Sông Hiến). Ngoài ra, còn có các điểm mỏ khai thác đá, cát sỏi làm vật liệu xây dựng... Nhìn chung, nguồn tài nguyên khoáng sản của thành phố tương đối phong phú về chủng loại nhưng phần lớn là có trữ lượng nhỏ, ngoại trừ mỏ sắt Nà Rụa.

Dân số của thành phố năm 2020 là 73.940 người, với mật độ dân số 690,25 người/km^2 (cao nhất toàn tỉnh), trong đó 84,2% dân số sống ở thành thị và 15,8% dân số sống ở nông thôn. Về thành phần dân tộc, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, thành phố Cao Bằng có các dân tộc đông dân sinh sống là dân tộc Tày (57,73%), Kinh (21,22%), Nùng (19,63%), còn lại là các dân tộc khác.

Thành phố Cao Bằng không chỉ là trung tâm văn hóa - chính trị của tỉnh mà còn là nơi diễn ra nhiều lễ hội dân gian truyền thống tiêu biểu như: lễ hội đền Kỳ Sầm (xã Vĩnh Quang), lễ hội chùa Đống Lân, chùa Đà Quận (xã Hưng Đạo), lễ hội chùa Phố Cũ (phường Hợp Giang), đền Bà Hoàng (phường Sông Bằng)... Nhìn chung với quy hoạch "một trục", "ba trung tâm", là điều kiện thuận lợi để thành phố Cao Bằng phát triển du lịch sinh thái và du lịch tâm linh.

2. Phân chia hành chính

Năm 1677, sau khi đánh dẹp nhà Mạc ở Cao Bằng, chính quyền Lê - Trịnh đặt lại trấn Cao Bình, đồng thời cho xây dựng phố Mục Mã trên một bán đảo rộng khoảng 1 km^2, ba phía giáp sông (tương ứng với phường Hợp Giang ngày nay) và chuyển các dinh sở từ Hòa An về đây. Từ đây, thành Mục Mã trở thành lỵ sở của trấn Cao Bình và đến thời Nguyễn là tỉnh lỵ của tỉnh Cao Bằng.

Theo sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* là một bộ phận địa danh hành chính đời Gia Long (1802-1820), thì các đơn vị thuộc trấn Cao Bằng gồm 4 châu, 27 tổng, 233 xã, thôn, phường, phố, trại, động. Địa phận thị xã Cao Bằng nằm trong châu Thạch Lâm. Châu Thạch Lâm lúc đó có 14 tổng, 133 xã, thôn, phố, trại, động. Thị xã Cao Bằng lúc đó nằm rải rác tại các tổng như sau:

- Tổng Hà Đàm có 10 phường, phố: Hà Đàm, Xuân An, Kim Giáp, Gia Bằng, Phúc Cơ, Cù Sơn, Mạnh Tuyền, Bắc Khoái, phường Nà Lữ, phố Cao Bằng.

- Tổng Tượng An có 13 xã: Tượng An, Ninh Lạc, Tượng Cần, Xuân Bách, Xuân Lĩnh, Bằng Đường, Mỹ Sơn, Hàm An, Bắc Lục, Thắng Lập, Hà Hoàng, Tiền Động, Tiền Trại.

- Tổng Kim Pha có 11 xã: Kim Pha, Nhã Nam, Trung Cao, Phúc Ứng, Hà Trì, Phú Thứ, Bằng Giản, Nga Chỉ, Bắc Sơn, Kim Trĩ, Bằng Lũng.

- Tổng Lại Sơn có 11 xã, phố: Lại Sơn, Cổ Vũ, Vân Du, Gia Cung, Mường Động, Lục Mã, phố Lương Mã, Kế Môn, Lương Trà, Miền Dã, Xuân Hoảng.

Năm 1945, đổi tên tỉnh lỵ Cao Bằng thành thị xã Cao Bằng.

Ngày 03/10/1950, Cao Bằng hoàn toàn được giải phóng khỏi ách thống trị của thực dân Pháp. Các cơ quan của tỉnh cũng từ nơi sơ tán chuyển về thị xã. Từ năm 1954 đến năm 1971, địa phận thị xã bao gồm toàn bộ phường Hợp Giang (ngày nay) và có các phố ngoại thị gồm: phố Tam Trung, phố Thanh Sơn, phố Nà Phía, khu Tân An.

Năm 1971, thị xã Cao Bằng được mở rộng[1], sáp nhập thêm

1. Quyết định số 225-TTg, ngày 21/8/1971 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng về việc mở rộng thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

các xóm của một số xã thuộc Hòa An (các xóm Nà Lắc, Nà Chướng, Nà Hoàng, Nà Gà, Nà Rụa, Nà Phía, Nà Đoỏng, Mỏ Muối, Khuổi Tít thuộc xã Lê Chung; các xóm Hoằng Ngà, Nà Cạn thuộc xã Quang Trung; xóm Nà Kéo thuộc xã Ngũ Lão; các xóm Gia Cung, Nà Pế, Nà Lum, Thắc Thúm, Giả Ngẩm thuộc xã Vĩnh Quang) và chuyển thành các tiểu khu của thị xã.

Năm 1975, thị xã Cao Bằng là tỉnh lỵ tỉnh Cao Bằng, gồm 4 tiểu khu: Sông Bằng, Sông Hiến, Nội Thị, Nà Phía.

Ngày 27/12/1975, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng. Thành phố Cao Bằng là tỉnh lỵ tỉnh Cao Lạng.

Ngày 27/12/1978, tỉnh Cao Lạng tách ra thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn, thị xã Cao Bằng trở lại thuộc tỉnh Cao Bằng và là tỉnh lỵ tỉnh Cao Bằng.

Ngày 10/9/1981, 4 tiểu khu: Sông Bằng, Sông Hiến, Nội Thị, Nà Phía được giải thể để thành lập các phường và xã thuộc thị xã Cao Bằng[1]. Từ đó, thị xã Cao Bằng có 4 phường: Hợp Giang, Sông Bằng, Sông Hiến, Tân Giang và 3 xã: Duyệt Trung, Hòa Chung, Ngọc Xuân.

Ngày 04/10/2002, thị xã Cao Bằng được mở rộng địa giới hành chính: sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của xã Đề Thám, huyện Hòa An về thị xã Cao Bằng[2]. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, thị xã Cao Bằng có diện tích tự nhiên là 55,23 km^2 và dân số là 47.272 người, có 8 đơn vị hành chính trực thuộc gồm

1. Quyết định số 60-HĐBT, ngày 10/9/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc giải thể các tiểu khu để thành lập các phường và xã thuộc thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

2. Nghị định số 77/2002/NĐ-CP, ngày 04/10/2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

4 phường (Hợp Giang, Sông Bằng, Sông Hiến, Tân Giang) và 4 xã (Duyệt Trung, Đề Thám, Hòa Chung, Ngọc Xuân).

Ngày 18/10/2010, thị xã Cao Bằng được công nhận là đô thị loại III[1].

Ngày 01/11/2010, điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính thị xã trên cơ sở điều chỉnh toàn bộ diện tích và dân số của các xã Hưng Đạo, Chu Trinh, Vĩnh Quang (huyện Hòa An) về thị xã Cao Bằng; thành lập 2 phường thuộc thị xã Cao Bằng (phường Đề Thám và phường Ngọc Xuân) trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Đề Thám và xã Ngọc Xuân[2]. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, thị xã Cao Bằng có 11 đơn vị hành chính trực thuộc (6 phường: Hợp Giang, Sông Bằng, Tân Giang, Sông Hiến, Đề Thám, Ngọc Xuân và 5 xã: Duyệt Trung, Hòa Chung, Chu Trinh, Hưng Đạo, Vĩnh Quang) với diện tích tự nhiên là 107,6 km^2, dân số là 67.415 người.

Ngày 09/7/2012, thành lập các phường: Hòa Chung, Duyệt Trung thuộc thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng trên cơ sở giữ nguyên toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của các xã Hòa Chung, Duyệt Trung[3].

Ngày 25/9/2012, thành phố Cao Bằng được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của thị xã Cao Bằng[4].

---

1. Quyết định số 926/QĐ-BXD, ngày 18/10/2010 của Bộ Xây dựng về việc công nhận thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng là đô thị loại III.

2. Nghị quyết số 42/NQ-CP, ngày 01/11/2010 của Chính phủ về việc điều chỉnh mở rộng thị xã Cao Bằng và thành lập các phường thuộc thị xã Cao Bằng; điều chỉnh mở rộng thị trấn Quảng Uyên thuộc huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

3. Nghị quyết số 27/NQ-CP, ngày 09/7/2002 của Chính phủ thành lập các phường: Hòa Chung, Duyệt Trung thuộc thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

4. Nghị quyết số 60/NQ-CP, ngày 25/9/2012 của Chính phủ về việc thành lập thành phố Cao Bằng thuộc tỉnh Cao Bằng.

Hiện nay, thành phố Cao Bằng gồm 11 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, gồm 08 phường (Hợp Giang, Sông Bằng, Tân Giang, Sông Hiến, Đề Thám, Ngọc Xuân, Duyệt Trung, Hòa Chung) và 03 xã (Chu Trinh, Hưng Đạo, Vĩnh Quang), với 118 tổ dân phố và xóm (gồm 95 tổ dân phố và 23 xóm dân cư).

3. Lịch sử

Thành phố Cao Bằng xưa nhỏ hẹp, nằm trong lòng máng trũng, là nơi giao lưu của các con sông Mãng (còn gọi là sông Bằng), sông Hiến và sông Trà Lĩnh (còn gọi là sông Củn). Từ xưa, nơi đây đã giữ vị trí chiến lược quan trọng của tỉnh và cả vùng đông bắc. Theo truyền thuyết "Chín chúa tranh vua", vào thế kỷ III trước Công nguyên, thời Thục Phán - An Dương Vương, vùng Cao Bình (xã Hưng Đạo ngày nay) là kinh đô Nam Bình của nước Nam Cương. Năm 1592, nhà Mạc lên Cao Bằng, vua Mạc Kính Cung chọn đất Cao Bình làm kinh đô. Tại đây, trải qua 3 đời vua: Mạc Kính Cung, Mạc Kính Khoan, Mạc Kính Vũ; nhà Mạc đã thiết lập một vương triều, có niên hiệu chính thống và hiện diện như một vương triều phong kiến Đại Việt đầu tiên đóng đô ở một vùng dân tộc thiểu số rộng lớn tại miền Đông Bắc Bắc Bộ, biết cách hoà nhập với người dân địa phương, đoàn kết các dân tộc miền núi.

Thành phố Cao Bằng là mảnh đất giàu truyền thống đấu tranh cách mạng. Tháng 7/1931, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của thị xã Cao Bằng (nay là thành phố Cao Bằng) ra đời tại làng Gia Cung (nay thuộc phường Ngọc Xuân) gồm 4 đồng chí: Hoàng Văn Lịch (tức Hồng Việt, Hai Cao), Nông Văn Thiết (tức Phi Long), Nông Bá Rong (tức Đại Phi), Thế Minh (tức Phi Hổ), do đồng chí Hoàng Văn Lịch (tức Hồng Việt, Hai Cao) làm Bí thư. Từ đây, các cơ sở cách mạng được gây dựng vững chắc trên địa bàn, bất chấp sự khủng bố ác liệt của thực dân Pháp. Những đảng

viên cộng sản phát động và lãnh đạo quần chúng đấu tranh liên tục. Phong trào cách mạng ngày càng phát triển mạnh mẽ, đều khắp tiến tới giành chính quyền về tay nhân dân trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Sáng ngày 22/8/1945, Uỷ ban nhân dân lâm thời tỉnh và thị xã tổ chức cuộc mít tinh tại chùa Phố Cũ tuyên bố xóa bỏ chính quyền của Nhật và bọn tay sai, thành lập Uỷ ban nhân dân lâm thời tỉnh và thị xã; đánh dấu thắng lợi của phong trào cách mạng tại địa phương. Ngày 22/8/1945, một ngày lịch sử, ngày hội cách mạng đáng ghi nhớ của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, lần đầu tiên kể từ tháng 10/1886, Cao Bằng sạch bóng quân xâm lược ngoại bang, chính quyền về tay nhân dân.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, thị xã Cao Bằng là nơi có pháo đài kiên cố được thực dân Pháp xây dựng để làm cơ sở chống phá cách mạng. Nhưng với truyền thống yêu nước và tinh thần quyết chiến, quyết thắng, nhân dân các dân tộc thị xã đã tích cực, chủ động chuẩn bị mọi mặt cho cuộc kháng chiến. Ngày 03/10/1950, Cao Bằng được giải phóng. Trong cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954, nhân dân thị xã đã góp sức người, sức của cho chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, cùng cả nước đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi hoàn toàn.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thị xã Cao Bằng tích cực hưởng ứng lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do",* các phong trào thi đua "Phụ nữ ba đảm đang", "Thanh niên ba sẵn sàng"... được nhân dân ủng hộ, công tác tuyển quân luôn đạt và vượt chỉ tiêu, thị xã Cao Bằng đã đóng góp sức người, sức của cùng cả nước đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là trong thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước, phát huy truyền thống quê hương cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ thành phố, quân

và dân thành phố Cao Bằng đã và đang ra sức phấn đấu, khắc phục mọi khó khăn, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, tổ chức thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp quan trọng nhằm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ phát triển sản xuất, thúc đẩy kinh tế - xã hội của địa phương phát triển, xây dựng thành phố Cao Bằng ngày càng giàu đẹp, góp phần cùng cả nước thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Qua quá trình xây dựng và phát triển, với những thành tích đáng tự hào, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc thành phố Cao Bằng vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, và nhiều phần thưởng cao quý khác. Toàn thành phố hiện có 321 cán bộ lão thành cách mạng, có 2.263 người được thưởng huân, huy chương, 773 gia đình liệt sĩ, 336 thương binh; 20 mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; 4 tập thể được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, 02 tập thể được phong tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới và 02 cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Thành phố có 12 di tích lịch sử văn hóa đã được xếp hạng, trong đó có 04 di tích cấp Quốc gia (*Chuông chùa Đà Quận; Đền Kỳ Sầm; Khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giong; Địa điểm nền nhà Tỉnh uỷ Cao Bằng)*; 08 di tích cấp tỉnh *(Chùa Viên Minh; Đền Quan Triều; Chùa Đống Lân; Pháo đài quân sự tỉnh; Miếu Khau Roọc; Sân vận động thị xã Cao Bằng; Chùa Phố Cũ; Đền Bà Hoàng)*; 01 Bảo vật Quốc gia là đôi chuông chùa Viên Minh và Đền Quan Triều (xã Hưng Đạo)[1].

1. Đôi chuông chùa Viên Minh và đền Quan Triều (xã Hưng Đạo) vừa là Di tích lịch sử - văn hóa cấp Quốc gia, vừa là bảo vật Quốc gia.

Hiện nay, thành phố là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, chính trị của tỉnh Cao Bằng và là một trong những trung tâm mới nổi của vùng Đông Bắc. Với nhiệm vụ quan trọng, có tính đột phá cho phát triển tỉnh Cao Bằng trong những năm tới là xây dựng thành phố Cao Bằng trở thành đô thị năng động, phát triển bền vững, mang đậm bản sắc đô thị miền núi, "Thành phố du lịch, hiện đại, văn minh, là trung tâm tăng trưởng và phát triển, trung tâm liên kết, hội nhập để tạo sức lan tỏa tới các đô thị trong toàn tỉnh".

II. HUYỆN BẢO LẠC

1. Địa lí

Bảo Lạc là huyện biên giới, vùng cao, vùng sâu nằm ở phía tây của tỉnh Cao Bằng. Phía đông giáp huyện Hà Quảng và huyện Nguyên Bình; phía tây giáp huyện Bảo Lâm; phía nam giáp huyện Pác Nặm (tỉnh Bắc Kạn); phía bắc giáp huyện Nà Po, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) với chiều dài đường biên giới là 56,917 km.

Huyện lỵ là thị trấn Bảo Lạc nằm trên quốc lộ số 34 cách thành phố Cao Bằng 132 km, cách thành phố Hà Giang (tỉnh Hà Giang) 120 km và cách Thủ đô Hà Nội 330 km. Ngoài ra, còn có tỉnh lộ 217 đi huyện Mèo Vạc (tỉnh Hà Giang) chạy qua địa bàn huyện.

Huyện có diện tích tự nhiên là 920,73 km^2, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm khoảng 8%. Bảo Lạc có địa hình rất phức tạp, hiểm trở, bị chia cắt mạnh bởi hệ thống núi cao kéo dài, có độ dốc lớn, tiêu biểu là ngọn núi Phja Dạ cao 1.980 m so với mực nước biển. Toàn huyện có độ cao trung bình so với mực nước biển là 1.000 m.

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 4 đến hết tháng 9; mùa khô từ tháng 10 đến hết tháng 3 năm sau. Khí hậu về mùa đông rất rét, mùa hè rất khô nóng và các chỉ số về nhiệt độ đều cao hơn so với mức trung bình của tỉnh: Nhiệt độ trung bình hằng năm khoảng 22,2^{0}C, trong đó nhiệt độ thấp nhất là vào tháng 12 và tháng 1 năm sau; nhiệt độ cao nhất là khoảng từ tháng 5 đến tháng 8, có lúc lên đến trên 39^{0}C. Số ngày mưa trung bình là 113,8 ngày/năm, lượng mưa trung bình hằng năm vào mức cao, lên tới 1.276 mm. Số giờ nắng trung bình là 1.421 giờ/năm. Độ ẩm trung bình hằng năm là 80%; đồng thời, hằng năm vẫn xuất hiện mưa đá, sương mù, sương muối...

Bảo Lạc có nhiều sông và suối nhỏ, chủ yếu tập trung ở vùng lòng máng, lớn nhất là sông Gâm và sông Neo. Các sông phần lớn bắt nguồn từ vùng núi cao, tốc độ dòng chảy lớn. Hệ thống sông suối là nguồn nước cho tưới tiêu, thuỷ lợi và sinh hoạt, cung cấp cá, tôm và có tiềm năng thuỷ điện. Đặc biệt, sông Gâm có nhiều loài cá ngon và quý hiếm, tiêu biểu là năm loại cá quý mà nhân dân thường gọi *"ngũ quý hà thuỷ"* gồm: cá Anh Vũ (trước kia được dùng để tiến vua), cá dầm xanh, cá lăng, cá chiên, cá bỗng.

Tài nguyên rừng của huyện khá phong phú. Động vật gồm cả lớp thú, lớp chim, lớp bò sát. Thảm thực vật phong phú với những loại cây nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới, các loại cây lấy gỗ, cây dược liệu (hà thủ ô, hoàng tinh, sâm đất...). Diện tích rừng và đất rừng từng bước được quy hoạch và khai thác hợp lý đem lại những nguồn lợi lớn về kinh tế, môi trường và cảnh quan. Bảo Lạc có một số vật nuôi, cây trồng đặc hữu mang lại giá trị kinh tế cao như: bò Mông, nếp hương, lê xanh, mận máu...

Dân số của huyện năm 2020 là 54.681 người, với mật độ dân số 59,39 người/km^2; trong đó, dân số nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ gần 91,2% (cao nhất trong toàn tỉnh). Về thành phần dân tộc,

theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, huyện Bảo Lạc có 7 dân tộc đông dân, bao gồm: dân tộc Tày (25,92%), Dao (25,1%), Nùng (22,93%), Mông (16,89%), Sán Chỉ (4,53%), Lô Lô (2,82%), Kinh (1,71%), còn lại là các dân tộc khác...

Hằng năm, tại huyện Bảo Lạc diễn ra nhiều lễ hội, tiêu biểu như: lễ hội Lồng tồng, lễ hội chùa Vân An, chợ tình phong lưu (háng tán), chợ đêm thị trấn Bảo Lạc (diễn ra tại thị trấn Bảo Lạc), Ngày hội Văn hóa dân tộc Mông (xã Sơn Lập), Ngày hội Văn hóa dân tộc Lô Lô (xã Hồng Trị, Kim Cúc, Cô Ba), lễ hội chọi bò (xã Huy Giáp, Sơn Lập)... Lễ hội thu hút đông đảo quần chúng nhân dân trong và ngoài tỉnh đến trẩy hội, là điều kiện thuận lợi cho huyện phát triển du lịch.

2. Phân chia hành chính

Huyện Bảo Lạc là vùng đất đã có từ lâu đời. Trong lịch sử, Bảo Lạc đã có nhiều sự thay đổi và trực thuộc những đơn vị hành chính khác nhau.

Thời nhà Lý, các cấp hành chính gồm lộ - phủ, huyện - hương - giáp và thôn, Bảo Lạc thuộc châu Quảng Nguyên. Thời nhà Trần, tên gọi Bảo Lạc vẫn không thay đổi.

Năm 1428, vua Lê Thái Tổ chia cả nước ra làm 5 đạo: Đông, Tây, Nam, Bắc và Hải Tây, Bảo Lạc thuộc Tây Đạo.

Năm 1466, vua Lê Thánh Tông chia cả nước ra 12 đạo thừa tuyên, châu Bảo Lạc thuộc Tuyên Quang thừa tuyên. Đến thế kỷ XVII, các đạo được đổi thành trấn; sang thế kỷ XVIII lại được đổi thành thừa tuyên, châu Bảo Lạc vẫn thuộc Tuyên Quang thừa tuyên.

Năm 1831-1832, vua Minh Mệnh đổi trấn thành tỉnh, dưới tỉnh là phủ, huyện, châu và tổng xã, châu Bảo Lạc thuộc tỉnh Tuyên Quang. Năm 1835, sau khi dẹp được cuộc khởi nghĩa

Nông Văn Vân, vua Minh Mệnh bỏ châu Bảo Lạc và chia thành huyện Vĩnh Điện (gồm 2 tổng và 11 xã) và huyện Để Định (gồm 2 tổng và 9 xã). Năm 1891, châu Bảo Lạc được lập lại thuộc tỉnh Hà Giang.

Đến năm 1925, châu Bảo Lạc thuộc tỉnh Cao Bằng, nằm trong Đạo quan binh 2. Thời kỳ này, Cao Bằng gồm 1 phủ, 8 châu, 33 tổng và 230 xã. Châu Bảo Lạc có 2 tổng và 10 xã (tổng Mông Ân có 5 xã: Lạc Thổ, Mông Ân, Mông Yên, Nam Cao, Quan Quang; tổng Nam Quang gồm 5 xã: Ân Quang, Gia Lạc, Yên Đức, Yên Lạc, Yên Lãng).

Đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, châu Bảo Lạc có 2 tổng và 13 xã, tổng Nam Quang có 8 xã: Ân Quang, Yên Lạc, Thượng Yên, Vĩnh Phong, Yên Lạng, Nặm Quét, Cốc Pàng, Yên Đức; tổng Mông Ân có 5 xã: Nam Cao, Quan Quang, Mông Ân, Mông Yên, Lạc Thổ.

Kể từ năm 1945 trở lại đây, địa giới hành chính huyện Bảo Lạc tiếp tục có sự thay đổi, nhưng vẫn trực thuộc tỉnh Cao Bằng.

Ngày 27/12/1975, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng. Huyện Bảo Lạc trực thuộc tỉnh Cao Lạng.

Ngày 27/12/1978, tỉnh Cao Lạng tách ra thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn. Huyện Bảo Lạc trực thuộc tỉnh Cao Bằng, có 25 đơn vị hành chính trực thuộc là thị trấn Bảo Lạc (huyện lỵ) và 24 xã: Bảo Toàn, Cô Ba, Cốc Pàng, Đình Phùng, Đồng Mu, Đức Hạnh, Hồng An, Hồng Trị, Hưng Đạo, Huy Giáp, Khánh Xuân, Lý Bôn, Mông Ân, Nam Quang, Phan Thanh, Quảng Lâm, Sơn Lộ, Tân Việt, Thái Học, Thượng Hà, Vĩnh Phong, Vĩnh Quang, Xuân Trường, Yên Thổ.

Ngày 10/6/1981, sáp nhập xã Xuân Trường và xã Đồng Mu thành một xã lấy tên là xã Xuân Trường; tách các xóm Già Mò, Cốc Thốc, Bó Vài, Nà Quằng, Nà Viềng, Khuổi Pựt, Bản Chang,

Ngàm Giàng, Phìn Sáng, Lũng Nà của xã Cô Ba để sáp nhập vào xã Thượng Hà[1].

Từ ngày 25/9/2000, tách 10 xã của huyện Bảo Lạc, gồm: Đức Hạnh, Lý Bôn, Mông Ân, Nam Quang, Quảng Lâm, Tân Việt, Thái Học, Vĩnh Phong, Vĩnh Quang, Yên Thổ để thành lập huyện Bảo Lâm. Huyện Bảo Lạc còn 14 đơn vị hành chính trực thuộc là thị trấn Bảo Lạc và 13 xã: Bảo Toàn, Cô Ba, Cốc Pàng, Đình Phùng, Hồng An, Hồng Trị, Hưng Đạo, Huy Giáp, Khánh Xuân, Phan Thanh, Sơn Lộ, Thượng Hà, Xuân Trường[2].

Ngày 13/12/2007, mở rộng thị trấn Bảo Lạc và thành lập các xã Kim Cúc, Hưng Thịnh, Sơn Lập[3]. Huyện Bảo Lạc có 17 đơn vị hành chính gồm 1 thị trấn và 16 xã như hiện nay. Đó là thị trấn Bảo Lạc (huyện lỵ) và các xã: Bảo Toàn, Cô Ba, Cốc Pàng, Đình Phùng, Hồng An, Hồng Trị, Hưng Đạo, Hưng Thịnh, Huy Giáp, Khánh Xuân, Kim Cúc, Phan Thanh, Sơn Lập, Sơn Lộ, Thượng Hà, Xuân Trường; trong đó cả 16 xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã vùng III) và 01 thị trấn vùng II; có 5 xã biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, gồm: Xuân Trường, Khánh Xuân, Cô Ba, Cốc Pàng, Thượng Hà. Hiện nay, Bảo Lạc vẫn là 1 trong 62 huyện nghèo của cả nước được thụ hưởng chương trình Nghị quyết 30a; toàn huyện có 146 xóm, tổ dân phố (gồm 7 tổ dân phố và 139 xóm).

---

1. Quyết định số 245-CP, ngày 10/6/1981 của Hội đồng Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới một số xã thuộc tỉnh Cao Bằng.

2. Nghị định số 52/2000/NĐ-CP, ngày 25/9/2000 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bảo Lạc để thành lập huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.

3. Nghị định số 183/2007/NĐ-CP, ngày 13/12/2007 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện: Bảo Lạc, Thông Nông, Trùng Khánh, Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

3. Lịch sử

Tỉnh Cao Bằng nói chung, huyện Bảo Lạc nói riêng là vùng biên ải phía Bắc, có vị trí chiến lược quan trọng trong các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Nhân dân các dân tộc nơi đây có truyền thống yêu nước nồng nàn, tinh thần bất khuất đấu tranh chống giặc ngoại xâm.

Dưới các triều đại phong kiến Việt Nam, phong kiến Trung Quốc nhiều lần xâm chiếm nước ta, nhân dân các dân tộc biên giới phía Bắc trong đó có nhân dân các dân tộc huyện Bảo Lạc nằm ở vị trí tiền đồn, cửa ngõ của Tổ quốc, đã không quản ngại hy sinh gian khổ, đoàn kết, gắn bó bảo vệ biên cương của Tổ quốc, cùng nhân dân cả nước đứng lên đấu tranh chống sự xâm lăng của quân xâm lược, là phên giậu quan trọng che chở cho biên giới phía Bắc của nước ta.

Dưới triều đại phong kiến nhà Nguyễn, do chính sách cai trị hà khắc của quan quân đối với nhân dân đã làm bùng lên hàng loạt cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình, trong đó có cuộc khởi nghĩa Nông Văn Vân - Tri châu Bảo Lạc. Tháng 8/1833, cuộc khởi nghĩa bùng nổ. Nông Văn Vân tự xưng là Tiết chế Thượng tướng quân lấy núi Vân Trung, Ngọc Mạo làm căn cứ chính, kêu gọi nông dân nổi dậy chống lại triều đình. Cuộc khởi nghĩa lan rộng khắp vùng miền Việt Bắc thu hút được sự tham gia của các thổ ty, thổ mục các tỉnh Cao Bằng, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, có lúc lên đến 6.000 người. Lo sợ ảnh hưởng của cuộc khởi nghĩa, triều đình nhà Nguyễn đã nhiều lần cử các tướng giỏi thống lĩnh quân đội lên để đàn áp nhưng đều bị thất bại. Tháng 10/1834, triều đình huy động một đội quân hùng hậu lên đàn áp cuộc khởi nghĩa; do tương quan lực lượng chênh lệch quá lớn nên nghĩa quân bị đánh bại, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt tháng 3/1835. Tuy cuộc khởi nghĩa bị dập tắt nhưng tinh thần quả cảm của Nông Văn Vân và nghĩa quân vẫn mãi lưu truyền.

Thời kỳ 1930-1945, những hoạt động tích cực của tổ chức đảng ở Cao Bằng, của các cán bộ đảng, cán bộ Việt Minh đã gây ảnh hưởng mạnh mẽ trong nhân dân, thu hút đông đảo quần chúng tham gia hoạt động cách mạng. Mặt trận Việt Minh được thành lập ở vùng Bảo Lạc. Các ban Việt Minh châu Xích Long, châu Thường Kiệt được thành lập và lan đến nhiều châu của tỉnh Hà Giang giáp châu Bảo Lạc. Đồn Đồng Mu (nay thuộc xã Xuân Trường, huyện Bảo Lạc) cũng là nơi diễn ra trận đánh thứ ba của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân (đêm ngày 4 rạng sáng ngày 05/02/1945); trong trận đánh này, đồng chí Hoàng Văn Nhủng (bí danh Xuân Trường) đã anh dũng hy sinh, trở thành liệt sĩ đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam. Đặc biệt ngày 15/4/1945, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở châu Bảo Lạc ra đời tại xóm Lũng Sâu (nay thuộc xã Hồng An), gồm 3 đảng viên: Nông Thị Triểu (tức Nhân Tương), Đỗ Quang Soan (tức Đỗ Quang Thắng) và Lê Long, do đồng chí Nông Thị Triểu là Bí thư. Từ đây, dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, nhân dân các dân tộc châu Bảo Lạc vùng lên đập tan gông xiềng nô lệ trong sự kìm kẹp hà khắc của chế độ thổ ty, cùng với chính sách đàn áp, bóc lột của thực dân, phong kiến và sự quấy phá điên cuồng của các thế lực phản động, của thổ phỉ để giành quyền làm chủ, thành lập chính quyền cách mạng, mở ra trang sử mới trên quê hương.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), nhân dân huyện Bảo Lạc đã ra sức xây dựng chế độ mới, củng cố chính quyền cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống lại các thế lực phản động, đặc biệt là tiễu phỉ, tích cực tham gia kháng chiến kiến quốc, ra sức chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến, cùng cả nước đánh bại các kế hoạch chiến tranh của thực dân Pháp mà đỉnh cao là Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ (ngày 07/5/1954), kết thúc cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), nhân dân huyện Bảo Lạc đã thể hiện ý chí cách mạng kiên cường, tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và độc lập, tự do; đã tích cực chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến, góp phần cùng cả nước đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân các dân tộc huyện Bảo Lạc đã luôn nêu cao tinh thần tự lực, tự cường, đoàn kết, không ngừng nỗ lực phấn đấu vừa để bảo vệ vững chắc và toàn vẹn một vùng đất thiêng liêng nơi tuyến đầu Tổ quốc, vừa quyết tâm phát huy nội lực, đẩy mạnh sản xuất xây dựng quê hương. Đặc biệt, trong công cuộc đổi mới, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Bảo Lạc tiếp tục phát huy truyền thống vẻ vang của quê hương cách mạng, quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, khai thác tiềm năng, phát huy thế mạnh của địa phương, chủ động hội nhập kinh tế, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ do Đại hội đại biểu Đảng bộ các cấp đã đề ra, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Qua quá trình xây dựng và phát triển, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Bảo Lạc vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba. Huyện có 01 cán bộ tiền khởi nghĩa; 225 liệt sĩ, 19 thương binh, bệnh binh; 05 mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; 01 tập thể được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Huyện có 05 di tích lịch sử được các cấp công nhận, trong đó có 01 di tích lịch sử cấp quốc gia *(Địa điểm Đồn Đồng Mu)* và

04 di tích cấp tỉnh *(Miếu Quan Đế; Trông Nhìa Hậu; Chùa Vân An; Dinh thự dòng họ Nông).*

III. HUYỆN BẢO LÂM

1. Địa lí

Huyện Bảo Lâm là huyện vùng cao biên giới, nằm ở phía tây bắc của tỉnh Cao Bằng. Phía đông giáp huyện Bảo Lạc; phía tây giáp huyện Yên Minh và huyện Bắc Mê (tỉnh Hà Giang); phía nam giáp huyện Na Hang (tỉnh Tuyên Quang) và huyện Pác Nặm (tỉnh Bắc Kạn); phía Bắc giáp huyện Mèo Vạc (tỉnh Hà Giang) và thành phố Sùng Tả, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) với đường biên giới dài 6,5 km tại xã Đức Hạnh.

Huyện Bảo Lâm có diện tích 913,06 km^2, huyện lỵ là thị trấn Pác Miầu nằm trên trục quốc lộ 34 cách thành phố Cao Bằng 164 km, cách thành phố Hà Giang 81 km và cách thành phố Hà Nội 366 km.

Là huyện thuộc vùng sâu và xa nhất của tỉnh Cao Bằng, Bảo Lâm có hệ thống núi cao kéo dài, độ cao trung bình khoảng 1.000 m so với mực nước biển. Địa hình của huyện phức tạp, nhiều đèo dốc hiểm trở, độ dốc lớn, núi non trùng điệp, hệ thống sông suối phức tạp nên dễ xảy ra lũ quét; đất đai thường bị rửa trôi, bạc màu ảnh hưởng lớn đến quá trình khai thác, sử dụng đất đai, khó khăn cho việc nâng cao hệ số sử dụng đất, mở rộng diện tích đất canh tác và chuyển dịch cơ cấu cây trồng cũng như cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp.

Khí hậu của huyện mang đặc điểm nhiệt đới gió mùa, chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 4 đến hết tháng 9; mùa khô từ tháng 10 đến hết tháng 3 năm sau. Khí hậu về mùa đông

rét, khô, mùa hè nóng và rất ít mưa. So với các địa phương trong tỉnh, thời tiết của huyện nhìn chung khắc nghiệt hơn.

Trên địa bàn huyện có nhiều sông, suối, lớn nhất là sông Gâm. Lòng sông Gâm rộng và sâu, độ dốc lớn, có giá trị trong phát triển thuỷ điện, cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra, hệ thống sông, suối còn là nguồn cung cấp thuỷ sản dồi dào, nhất là các loài cá quý trên sông Gâm như: cá anh vũ, cá dầm xanh (trầm xanh), cá lăng, cá chiên, cá bỗng, tôm nước ngọt.

Huyện có nhiều tài nguyên khoáng sản có giá trị cao như: ăntimon, quặng barits - chì kẽm, vật liệu xây dựng, đá vôi... Các nhà máy đi vào khai thác và chế biến sẽ tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động góp phần giảm nghèo cho nhân dân trên địa bàn huyện.

Huyện có loại cây trồng đặc hữu là cây nếp cẩm mang lại giá trị kinh tế cao. Diện tích đất lâm nghiệp của Bảo Lâm là 72.491,77 ha, chiếm 79,48% diện tích tự nhiên. Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt 52%. Diện tích rừng của huyện phân bố hầu hết trên địa bàn các xã trong đó: đất rừng sản xuất 4,50 ha, đất rừng phòng hộ 72.487,27 ha.

Năm 2020, dân số của huyện là 65.414 người, mật độ dân số là 71,64 người/km^2; trong đó, tỷ lệ dân cư sống ở thành thị rất thấp với 8,9%. Về thành phần dân tộc, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, Bảo Lâm có 7 dân tộc đông dân, trong đó dân tộc Mông chiếm tỷ lệ cao nhất (51,64%), tiếp đó là dân tộc Tày (19,66%), Nùng (9,21%), Sán Chỉ (8,18%), Dao (7,56%), Lô Lô (2,01%), Kinh (1,64%), còn lại là các dân tộc khác...

Hằng năm, tại Bảo Lâm, lễ hội chọi bò là lễ hội được tổ chức lớn nhất trong huyện. Lễ hội thu hút đông đảo đồng bào các dân tộc trong huyện và du khách thập phương tham gia. Đây là

điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch và quảng bá nét đẹp văn hóa của đồng bào dân tộc địa phương.

2. Phân chia hành chính

Bảo Lâm là vùng đất có lịch sử từ lâu đời. Dưới thời Bắc thuộc, Bảo Lâm là vùng đất biên ải của Cao Bằng, một bộ phận không tách rời của lãnh thổ quốc gia.

Dưới thời nhà Lý (1009-1225), vùng đất Bảo Lâm thuộc đơn vị hành chính Bảo Lạc của châu Quảng Nguyên.

Thời nhà Lê (1428-1527), đơn vị hành chính nước ta được chia thành 5 đạo, Bảo Lâm thuộc Tây Đạo.

Đến đầu thời nhà Nguyễn (1802-1884), vùng đất Bảo Lâm thuộc trấn Tuyên Quang, khi vua Minh Mệnh đổi các trấn thành tỉnh (năm 1881), thuộc châu Bảo Lạc, tỉnh Tuyên Quang. Năm 1835, vua Minh Mệnh bỏ châu Bảo Lạc, chia đất thành huyện Vĩnh Điện và huyện Để Định. Cuối thế kỷ XIX, châu Bảo Lạc được lập lại thuộc tỉnh Hà Giang.

Năm 1928, các xã thuộc vùng đất Bảo Lâm ngày nay nằm trong 2 tổng Mông Ân và Nam Quang thuộc châu Bảo Lạc. Từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX đến trước tháng 9/2000, vùng đất Bảo Lâm thuộc tiểu khu Tây Nam của huyện Bảo Lạc.

Ngày 25/9/2000, trên cơ sở đặc điểm, tình hình của huyện Bảo Lạc, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, phù hợp với điều kiện đặc thù của tiểu khu Tây Nam của huyện Bảo Lạc, Chính phủ ban hành Nghị định số 52/2000/NĐ-CP về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bảo Lạc để thành lập huyện Bảo Lâm. Theo Nghị định, huyện Bảo Lâm được thành lập trên cơ sở tách 10 xã: Đức Hạnh, Lý Bôn, Mông Ân, Nam Quang, Quảng Lâm, Tân Việt, Thái Học, Vĩnh Phong, Vĩnh Quang, Yên Thổ thuộc huyện Bảo Lạc.

Ngày 27/10/2006, thành lập thị trấn Pác Miầu, thị trấn huyện lỵ huyện Bảo Lâm trên cơ sở điều chỉnh 4.036 ha diện tích tự nhiên và 2.619 nhân khẩu của xã Mông Ân; thành lập xã Thạch Lâm trên cơ sở điều chỉnh 8.774 ha diện tích tự nhiên và 3.897 nhân khẩu của xã Quảng Lâm; thành lập xã Nam Cao trên cơ sở điều chỉnh 7.507 ha diện tích tự nhiên và 2.587 nhân khẩu của xã Nam Quang; thành lập xã Thái Sơn trên cơ sở điều chỉnh 5.548 ha diện tích tự nhiên và 2.215 nhân khẩu của xã Thái Học[1]. Sau khi điều chỉnh, huyện Bảo Lâm có 1 thị trấn và 13 xã.

Ngày 10/01/2020, sáp nhập xã Tân Việt vào xã Nam Quang[2]. Huyện Bảo Lâm có 13 đơn vị hành chính: 1 thị trấn Pác Miầu (huyện lỵ) và 12 xã: Đức Hạnh, Lý Bôn, Mông Ân, Nam Cao, Nam Quang, Quảng Lâm, Thạch Lâm, Thái Học, Thái Sơn, Vĩnh Phong, Vĩnh Quang, Yên Thổ với 4 tổ dân phố và 149 xóm. Cả 12 xã đều có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã vùng III) và 01 thị trấn vùng II; Bảo Lâm cũng là 1 trong 62 huyện nghèo của cả nước được thụ hưởng chương trình Nghị quyết 30a của Chính phủ.

3. Lịch sử

Lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Bảo Lâm gắn bó chặt chẽ, hữu cơ với lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Bảo Lạc từ năm 2000 trở về trước.

---

1. Nghị định số 125/2006/NĐ-CP, ngày 27/10/2006 về việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện Hà Quảng, Bảo Lâm và Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

2. Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14, ngày 10/01/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng *(có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2020)*.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đồng bào các dân tộc trong huyện hòa nhịp với phong trào cách mạng sôi nổi trong tỉnh và cả nước, góp phần làm nên những thắng lợi vĩ đại có ý nghĩa lịch sử trong thế kỷ XX: giành chính quyền về tay nhân dân trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, diệt trừ phỉ và các thế lực phản động, tham gia cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, tiến hành công cuộc đổi mới, góp phần cùng nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng đưa quê hương thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo những tiền đề quan trọng bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đặc biệt, sự kiện thành lập huyện Bảo Lâm năm 2000 đã tạo ra cơ cấu tổ chức phù hợp để thúc đẩy quá trình xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội ở vùng này cùng với các địa phương khác trong toàn tỉnh bước vào thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Từ khi thành lập đến nay, huyện Bảo Lâm đã tạo được bước phát triển nhanh và hướng đi lên rõ rệt, thể hiện ở hệ thống giao thông và các công trình kiến trúc được xây dựng ngày càng nhiều, bộ mặt của thị trấn Pác Miầu - trung tâm của huyện và các vùng nông thôn có sự thay đổi nhanh chóng. Tuy nhiên, so với các huyện trong tỉnh, Bảo Lâm vẫn còn là huyện nghèo, chặng đường phát triển ở phía trước vẫn còn gặp không ít khó khăn, thử thách. Vấn đề quan trọng đặt ra là đánh thức mọi tiềm năng, khai thác hiệu quả mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài cho sự phát triển theo hướng nhanh và bền vững.

Qua quá trình xây dựng và phát triển, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Bảo Lâm vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng 01 Huân chương Lao động và nhiều phần thưởng cao quý khác. Toàn huyện hiện có 01 cán bộ tiền khởi nghĩa, có 75 liệt sĩ, 24 thương binh; 02 mẹ được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

Huyện Bảo Lâm hiện nay có 01 di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh là Bia chùa Tổng Phường, xã Nam Quang.

IV. HUYỆN HÀ QUẢNG

1. Địa lí

Hà Quảng là huyện miền núi vùng cao, biên giới, nằm về cực bắc của tỉnh Cao Bằng, có diện tích tự nhiên là 811,18 km^2. Phía đông giáp huyện Trùng Khánh; phía tây giáp các huyện Bảo Lạc và Nguyên Bình; phía nam giáp các huyện Nguyên Bình và Hòa An; phía bắc giáp Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc).

Trung tâm của huyện là thị trấn Xuân Hòa nằm trên tỉnh lộ 203, cách thành phố Cao Bằng 40 km về phía tây bắc, huyện có tuyến đường Hồ Chí Minh (tỉnh lộ 203 cũ) chạy qua nối liền giữa hai huyện Hà Quảng, Hòa An và thành phố Cao Bằng. Huyện Hà Quảng có 8 xã biên giới giáp với Trung Quốc, với tổng chiều dài đường biên giới là 71,594 km, bao gồm các xã: Sóc Hà, Trường Hà, Lũng Nặm, Cải Viên, Nội Thôn, Tổng Cọt, Cần Nông, Cần Yên. Huyện có 01 cửa khẩu quốc gia (cửa khẩu Sóc Giang) và nhiều đường mòn, lối mở.

Huyện Hà Quảng có địa hình phức tạp do kiến tạo địa chất, là vùng núi cao, có nhiều núi đá vôi và đồi chiếm phần lớn diện tích tự nhiên với độ dốc lớn và đổ xuống phía nam và đông nam. Về địa lí, toàn bộ diện tích của huyện được chia làm 2 vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội như sau:

- Tiểu vùng thấp là tiểu vùng có các thung lũng tương đối bằng phẳng, đất canh tác chủ yếu là đất trồng lúa, thuốc lá, có hệ thống sông suối cơ bản đáp ứng được nhu cầu về nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Tiểu vùng cao là tiểu vùng hầu như không có sông suối, không đủ nước cho sinh hoạt và sản xuất, đất canh tác chủ yếu là đất trồng hoa màu (ngô, lạc, gừng trâu, đỗ tương...), kết cấu hạ tầng cũng chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại, lưu thông hàng hóa của nhân dân.

Huyện nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa với đầy đủ 4 mùa, bị ảnh hưởng nhiều của tiểu vùng khí hậu phía bắc. Nhiệt độ trung bình năm từ 22^0C đến 24^0C, tối đa lên đến 38^0C (tháng 7) và tối thiểu là 0^0C (tháng 12). Lượng mưa trung bình năm thấp, đạt khoảng 1.800 mm, tập trung cao nhất vào tháng 7, tháng 8, chiếm 80% (mùa mưa) và thấp nhất vào tháng 01.

Trên địa bàn huyện có các con suối chính là: suối Dẻ Rào, suối Bằng Giang, suối Lê Nin và suối Ngọc Đào cùng với rất nhiều nhánh tạo thành mạng lưới thuỷ văn và cảnh quan thiên nhiên rất đẹp. Hệ thống hồ thưa thớt, có 3 hồ chính là hồ Bản Nưa, hồ Kẻ Hiệt và hồ Khuổi Kỳ cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Các xã ở vùng cao tuy đã được quan tâm làm bể chứa nước nhưng hiện nay việc cấp nước sinh hoạt còn gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cũng như sản xuất của nhân dân.

Tài nguyên khoáng sản: Quặng bôxít là nguồn tài nguyên quan trọng nhất, theo điều tra ban đầu ước tính tổng thể có khoảng 50 triệu tấn, chiếm 45% tổng trữ lượng toàn tỉnh. Các mỏ quặng phân bố tại các nơi như: Sóc Giang (xã Sóc Hà), Rải Tổng, Tổng Cáng (xã Thượng Thôn), Nà Giàng (xã Ngọc Đào)... Ngoài ra, huyện còn có mỏ ăntimon nhưng đến nay chưa được điều tra đánh giá trữ lượng để đưa vào khai thác.

Tài nguyên rừng: Thảm thực vật rừng của huyện khá phong phú tạo thành quần thể tự nhiên, có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ cũng như trong phát triển kinh tế. Rừng là nơi cung cấp nguyên liệu phục vụ đời sống, góp phần tô đẹp cảnh quan Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Pác Bó.

Năm 2020, dân số toàn huyện có 58.312 người, với mật độ dân số trung bình là 71,89 người/km^2; tỷ lệ dân số thành thị còn thấp (13,4%). Về thành phần dân tộc, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, Hà Quảng có 5 dân tộc đông dân là: dân tộc Nùng (43,39%), Tày (26,65%), Mông (14,91%), Dao (12,59%), Kinh (1,71%), còn lại là các dân tộc khác.

Cùng với đó là nhiều lễ hội tiêu biểu như: lễ hội về nguồn Pác Bó, Hội thi bò xuân, Ngày hội văn hóa dân tộc Mông, lễ hội Nà Én (xã Cần Nông), lễ hội Sóc Giang... Các lễ hội thu hút đông đảo quần chúng nhân dân trong tỉnh và du khách thập phương đến trẩy hội vui xuân, cầu tài, cầu lộc. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch của huyện.

2. Phân chia hành chính

Đất Hà Quảng ngày nay là một phần của châu Thạch Lâm xưa. Châu Thạch Lâm có từ thời Lý - Trần, với 14 tổng, 133 xã, thôn, phủ, trại, động. Hà Quảng có thời kỳ là địa phận của 4 tổng: Hà Quảng, Phù Đúng, Hoa Phố, Thông Nông.

Năm 1894-1895, thực dân Pháp tổ chức lại các đơn vị hành chính: tách các tổng Tràng An, Phù Đúng, Trà An, Hà Quảng và tổng Thông Nông của châu Thạch Lâm lập thành châu Hà Quảng, gồm các xã: Hà Quảng, Quảng Trù, Minh Luân, Xuân Trù, Sóc Hồng, Nà Sác, Phồn Đông, Hà Gian, Phù Đúng, Ngọc Phô, Đào Ngạn, Phù Tang, Trường Hà, Hòa Mục, Xuân Nông, Xuân Đào, Kim Phố, Cảnh Biên, Lũng Luông, Kéo Đắc, Thôn Nậm, Nhũng Lũng, Lập An, Thông Nông, Thông Sơn, Lạng Năng, Đa Năng, Lạng Y, Trọng Khôn, An Dương, Lang Cơn, Bình Lãng và thôn Cáp Nà.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, châu Hà Quảng đổi tên là huyện Hà Quảng và đổi tên các xã thành tên gọi theo các đơn vị hành chính như sau này.

Năm 1965, nhập xã Quang Vinh thuộc huyện Hà Quảng vào huyện Trà Lĩnh, nhập xã Yên Sơn thuộc huyện Nguyên Bình vào huyện Hà Quảng, chia xã Ngoại Trung thuộc huyện Hà Quảng thành 4 xã: Cô Mười, Tổng Cọt, Sỹ Hai, Hồng Sỹ[1].

Năm 1966, chia huyện Hà Quảng thành 2 huyện Hà Quảng và Thông Nông[2]. Huyện Hà Quảng gồm 20 xã là: Cải Viên, Đào Ngạn, Hạ Thôn, Kéo Yên, Lũng Nặm, Cô Mười, Tổng Cọt, Sỹ Hai, Mã Ba, Nà Sác, Nội Thôn, Phù Ngọc, Hồng Sỹ, Quý Quân, Sóc Hà, Thượng Thôn, Trường Hà, Vân An, Xuân Hoà, Yên Lũng. Huyện Thông Nông gồm 8 xã là: Đa Thông, Lương Thông, Cần Yên, Lương Can, Thanh Long, Ngọc Động, Bình Lãng, Yên Sơn.

Ngày 27/12/1975, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng. Huyện Hà Quảng và huyện Thông Nông là 2 trong 20 huyện, thị xã của tỉnh Cao Lạng.

Ngày 27/12/1978, tỉnh Cao Lạng tách ra thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn. Huyện Hà Quảng và huyện Thông Nông trực thuộc tỉnh Cao Bằng.

Ngày 10/6/1981, sáp nhập xã Cô Mười vào huyện Trà Lĩnh; sáp nhập xã Yên Lũng và xã Kéo Yên thành một xã lấy tên là xã Kéo Yên; điều chỉnh địa giới hành chính một số xã của huyện Hà Quảng gồm: xã Nội Thôn, Cải Viên, Vân An, Kéo Yên, Thượng Thôn, Nà Sác, Xuân Hòa; chia xã Cần Yên thành 2 xã lấy tên là xã Cần Yên và xã Vị Quang[3].

---

1. Quyết định số 12-NV, ngày 05/4/1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Quyết định số 67-CP, ngày 07/4/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc chia huyện Hà Quảng thuộc tỉnh Cao Bằng thành hai huyện; hợp nhất hai huyện An Dương và Hải An thuộc Thành phố Hải Phòng; đặt xã Bằng La trực thuộc thị xã Đồ Sơn.

3. Quyết định số 245-CP, ngày 10/6/1981 của Hội đồng Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới một số xã thuộc tỉnh Cao Bằng.

Ngày 11/9/1999, thành lập thị trấn Thông Nông - thị trấn huyện lỵ, huyện Thông Nông trên cơ sở tách ra từ xã Đa Thông[1].

Ngày 27/10/2006, thành lập thị trấn Xuân Hoà và xã Vần Dính thuộc huyện Hà Quảng trên cơ sở điều chỉnh diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Xuân Hoà[2].

Ngày 13/12/2007, thành lập xã Cần Nông thuộc huyện Thông Nông trên cơ sở điều chỉnh diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Cần Yên[3].

Đến cuối năm 2019, huyện Hà Quảng có 19 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Xuân Hòa và 18 xã: Cải Viên, Đào Ngạn, Hạ Thôn, Hồng Sỹ, Kéo Yên, Lũng Nặm, Mã Ba, Nà Sác, Nội Thôn, Phù Ngọc, Quý Quân, Sóc Hà, Sỹ Hai, Thượng Thôn, Tổng Cọt, Trường Hà, Vân An, Vần Dính. Huyện Thông Nông có 11 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm thị trấn Thông Nông và 10 xã: Vị Quang, Cần Yên, Cần Nông, Lương Thông, Đa Thông, Lương Can, Ngọc Động, Thanh Long, Yên Sơn, Bình Lãng.

Ngày 10/01/2020, nhập toàn bộ 357,38 km^2 diện tích tự nhiên, 24.441 người của huyện Thông Nông (gồm thị trấn Thông Nông và 10 xã) vào huyện Hà Quảng. Đối với các đơn vị hành chính cấp xã: hợp nhất hai xã Đào Ngạn và Phù Ngọc thành xã Ngọc Đào;

---

1. Nghị định số 69/1999/NĐ-CP, ngày 11/9/1999 của Chính phủ về việc thành lập thị trấn thuộc các huyện Trà Lĩnh, Thông Nông, Thạch An và Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng.

2. Nghị định số 125/2006/NĐ-CP, ngày 27/10/2006 về việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện Hà Quảng, Bảo Lâm và Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

3. Nghị định số 183/2007/NĐ-CP, ngày 13/12/2007 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện: Bảo Lạc, Thông Nông, Trùng Khánh, Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

sáp nhập xã Vần Dính vào xã Thượng Thôn; sáp nhập xã Sỹ Hai vào xã Hồng Sỹ; sáp nhập xã Nà Sác vào xã Trường Hà; xã Hạ Thôn vào xã Mã Ba; xã Vân An vào xã Cải Viên; xã Kéo Yên vào xã Lũng Nặm; xã Bình Lãng vào xã Thanh Long; xã Vị Quang vào xã Cần Yên[1].

Sau sáp nhập, huyện Hà Quảng có 2 thị trấn: Xuân Hòa (huyện lỵ), Thông Nông và 19 xã: Cải Viên, Cần Nông, Cần Yên, Đa Thông, Hồng Sỹ, Lũng Nặm, Lương Can, Lương Thông, Mã Ba, Ngọc Đào, Ngọc Động, Nội Thôn, Quý Quân, Sóc Hà, Thanh Long, Thượng Thôn, Tổng Cọt, Trường Hà, Yên Sơn với 9 tổ dân phố và 186 xóm.

3. Lịch sử

Là vùng đất giàu truyền thống lịch sử, văn hóa, giàu truyền thống yêu nước và cách mạng, giữ vị trí chiến lược, trọng yếu nơi "phên giậu" phía Bắc của Tổ quốc; trải qua quá trình lịch sử, nhân dân các dân tộc huyện Hà Quảng luôn đoàn kết, gắn bó, cần cù, sáng tạo trong lao động, kiên cường, anh dũng trong đấu tranh chống giặc ngoại xâm, bảo vệ quê hương, đất nước.

Năm 1886, thực dân Pháp đánh chiếm Cao Bằng. Trước nạn ngoại xâm, đồng bào các dân tộc Hà Quảng cùng nhân dân các huyện trong tỉnh đã vùng lên chiến đấu, tiêu biểu phải kể đến: cuộc đấu tranh của nghĩa quân Triệu Phúc Sinh (năm 1888), thủ lĩnh Tì Tiên Đức, Lý Lâm (năm 1893)... gây cho thực dân Pháp nhiều thiệt hại. Tuy nhiên, đa phần đều là các cuộc đấu tranh tự phát, chưa có được một phương thức tổ chức hoạt động thực sự

1. Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14, ngày 10/01/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng *(có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2020)*.

cách mạng, chưa có con đường đi đúng đắn và chưa có sự lãnh đạo của Đảng, nên chưa thực hiện được mục tiêu đánh đuổi thực dân Pháp ra khỏi mảnh đất của mình.

Ngày 20/6/1931, tại hang Phja Nọi, xóm Cốc Sâu, xã Sóc Giang, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của châu Hà Quảng ra đời gồm 3 đồng chí: Hoàng Tô, Đào Đức, Phúc Kiến do đồng chí Hoàng Tô làm Bí thư. Tháng 5/1935, Đảng bộ châu Hà Quảng được thành lập. Sự kiện này đánh dấu bước trưởng thành nhanh chóng của tổ chức đảng ở Hà Quảng và phong trào cách mạng của địa phương.

Tháng 10/1936, Chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên của tổng Thông Nông được thành lập tại Nà Lèng, xã Đa Thông, gồm 3 đồng chí: Nông Văn Bá (Tư Bào), Đào Phúc Kiến, Nông Tôn Vĩnh do đồng chí Nông Văn Bá làm Bí thư. Từ khi thành lập, Chi bộ trở thành hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương, tạo thành cầu nối giữa Hà Quảng với Thông Nông và với tỉnh. Từ đó, phong trào cách mạng ở Thông Nông ngày càng phát triển. Đến năm 1937, Tỉnh uỷ Cao Bằng đã chọn hang Phja Toọc, xã Đa Thông (nay là thị trấn Thông Nông) làm nơi in ấn báo *Lao động* - cơ quan tuyên truyền của Đảng bộ Cao Bằng.

Từ năm 1936 đến năm 1939, châu Hà Quảng đã được Tỉnh uỷ Cao Bằng chỉ đạo xây dựng căn cứ cách mạng ở vùng Lục Khu - Pác Bó gồm 6 xã sát biên giới Việt Nam - Trung Quốc.

Ngày 28/01/1941, sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vượt qua cột mốc 108 biên giới Việt Nam - Trung Quốc về đến Pác Bó, xã Trường Hà, châu Hà Quảng. Người quyết định ở lại Pác Bó, xây dựng Cao Bằng trở thành căn cứ địa cách mạng, từ đó chỉ đạo phong trào cách mạng cả nước. Nhiều sự kiện quan trọng đã được diễn ra tại đây, tiêu biểu là Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 ở Khuổi Nặm,

Pác Bó, Hà Quảng (từ ngày 10 đến ngày 19/5/1941) dưới sự chủ trì của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận "Việt Nam độc lập đồng minh" (gọi tắt là Việt Minh); quyết định vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền. Tại xã Nà Sác, châu Hà Quảng, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh ra chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, đội quân chủ lực đầu tiên, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam Anh hùng. Pác Bó - Hà Quảng - Cao Bằng trở thành đại bản doanh của căn cứ Việt Bắc, trở thành chiếc nôi của cách mạng Việt Nam, nơi Lãnh tụ tối cao cùng Trung ương Đảng chỉ đạo cao trào cứu nước của toàn dân tộc.

Sau Hội nghị Trung ương 8, phong trào Việt Minh của huyện phát triển mạnh mẽ, khí thế cách mạng ngày càng dâng cao. Từ năm 1941 đến năm 1945, bằng cuộc đấu tranh quyết liệt của mình, đồng bào các dân tộc Hà Quảng đã nhanh chóng giành quyền làm chủ các cơ sở, tiến tới giải phóng hoàn toàn quê hương, tích cực xây dựng những nền móng ban đầu cho chế độ mới.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), phát huy truyền thống của quê hương cách mạng, đồng bào các dân tộc Hà Quảng hăng hái tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, làm tròn vai trò của hậu phương căn cứ kháng chiến. Với tinh thần "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", quân và dân Hà Quảng đã dồn hết sức mình chi viện cho chiến trường Điện Biên Phủ, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng bộ và nhân dân Hà Quảng vượt qua mọi khó khăn gian khổ, vừa tập trung xây dựng hậu phương vững mạnh, vừa tăng cường chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Những đóng góp đó đã góp phần cùng cả dân tộc làm nên chiến thắng 30/4/1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Trong thời kỳ đổi mới, nhân dân huyện Hà Quảng đã phát huy truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng, đoàn kết một lòng, vượt qua mọi khó khăn, thử thách, giành nhiều thành tựu quan trọng, tạo chuyển biến tích cực trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đóng góp vào thành tích chung của toàn tỉnh. Hiện nay, toàn thể cán bộ, đảng viên, chiến sĩ lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân trong huyện phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước; thể hiện quyết tâm cao, nỗ lực lớn, tạo bước đột phá mạnh mẽ, khác biệt, phấn đấu xây dựng huyện Hà Quảng phát triển vững mạnh, toàn diện, xứng đáng là quê hương cội nguồn cách mạng anh hùng.

Với những thành tích xuất sắc đã đạt được trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ và xây dựng quê hương, đất nước, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Hà Quảng vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng thưởng nhiều danh hiệu cao quý: Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Lao động hạng Hai, Huân chương Lao động hạng Ba, Huân chương Độc lập[1] và hàng trăm huân, huy chương các loại[2]. Toàn huyện có 06 xã vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, 17 mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng[3], có 04 cá nhân Anh hùng Lực lượng

1. Năm 2010, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Hà Quảng (cũ) được Đảng, Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba. Giai đoạn 2014-2019, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Thông Nông (cũ) được Đảng, Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng Hai, Huân chương Độc lập.

2. 411 Huân chương hạng Nhất, 646 Huân chương hạng Nhì, 897 Huân chương hạng Ba, 476 Huy chương hạng Nhất và 225 Huy chương hạng Nhì trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

3. Hà Quảng (cũ) có 13 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; Thông Nông (cũ) có 04 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng.

vũ trang nhân dân[1]; 200 người được công nhận là lão thành cách mạng; có 313 thương binh, 777 liệt sĩ và có trên 400 người được tặng Bằng có công với nước.

Huyện có 11 di tích lịch sử cách mạng đã được xếp hạng, trong đó có 01 khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt *(Khu di tích lịch sử Pác Bó)*; 10 di tích lịch sử cấp tỉnh *(Lũng Cát; Khuổi Slấn; Hang Phja Nọi; Ngàm Giảo; Nền nhà ông Nông Hiền Hữu; Đền thờ Nùng Trí Cao; Làng Lũng Loỏng; Phja Tọoc; Hang Ngườm Vài; Động Bó Ngẩm).*

V. HUYỆN HẠ LANG

1. Địa lí

Huyện Hạ Lang nằm ở phía đông tỉnh Cao Bằng, có diện tích 456,51 km^2. Phía đông bắc và phía nam giáp với Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc) với 72 km đường biên giới; phía tây bắc giáp huyện Trùng Khánh; phía tây nam giáp huyện Quảng Hòa. Huyện lỵ là thị trấn Thanh Nhật nằm trên tỉnh lộ 207, cách thành phố Cao Bằng khoảng 75 km. Huyện có 01 cửa khẩu quốc gia (cửa khẩu Lý Vạn, xã Lý Quốc), 01 cửa khẩu phụ (cửa khẩu Hạ Lang) và nhiều đường mòn, lối mở.

Địa hình của huyện phức tạp, do kiến tạo địa chất thấp dần từ tây sang đông, núi cao, hiểm trở, chia cắt mạnh, có nhiều nếp gãy lớn từ 5-10 km tạo nên những khe sâu, hang động, đèo dốc, điển hình là đèo Khau Mòn, đèo Khau Ren, Động Dơi (xã Đồng Loan) đã được công nhận danh lam thắng cảnh cấp quốc gia; ngoài ra còn có các hang động khác như: hang Ngườm Én

1. Hà Quảng (cũ) 03 cá nhân Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Thông Nông (cũ) có 01 cá nhân Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

(xã Đồng Loan), hang Ngườm Riềm (thị trấn Thanh Nhật). Địa hình của huyện không phân chia thành từng vùng rõ rệt. Hầu hết các xã vừa có núi đá, vừa có núi đất và vừa có thung lũng tương đối bằng phẳng. Xen kẽ những nếp gãy của núi đá, núi đất có những thung lũng, cánh đồng nhỏ hẹp hoặc hình thành những ruộng bậc thang do con người cải tạo.

Huyện Hạ Lang chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông, nhưng do nằm sâu trong lục địa nên ranh giới giữa các mùa không rõ rệt tạo thành mùa mưa và mùa khô, nhiệt độ trung bình trên 20^0C, cao nhất là 36^0C, thấp nhất là 0^0C. Lượng mưa trung bình hằng năm từ 1.400-1.900 mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9 trong năm. Mưa nhiều gây ra lũ lụt, sạt lở đồi núi làm ách tắc giao thông. Mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau, chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, ít mưa. Một số vùng còn xuất hiện sương muối gây ra khô hạn và giá lạnh, thậm chí có tuyết rơi gây trở ngại cho sản xuất và sinh hoạt. Vào những tháng chuyển tiếp từ mùa lạnh sang mùa nóng thường xảy ra mưa đá nhỏ.

Hệ thống sông, ngòi của huyện không nhiều và không lớn. Hạ Lang có hai con sông chính chảy qua là sông Bắc Vọng và sông Quây Sơn. Các con suối nhỏ phân bố khá đều ở khắp các vùng trong huyện. Ngoài ra, ở huyện còn có các hồ nhân tạo như Thôm Rao, hồ tự nhiên Khưa Sâu, Bản Bang (xã Lý Quốc). Hệ thống sông, suối, hồ là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của nhân dân cũng như xây dựng một số nhà máy thuỷ điện nhỏ.

Dưới lòng đất, huyện Hạ Lang có nhiều khoáng sản quý nhưng hiện nay chưa có điều kiện thăm dò, xác định trữ lượng và khai thác. Khoáng sản ở đây chủ yếu là măngan, vàng sa khoáng, thạch anh.

Điều kiện về khí hậu, đất đai của huyện thích hợp trồng các loại cây ăn quả, cây dược liệu, cây công nghiệp, đó là tiềm năng phát triển kinh tế của huyện trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Dân số của huyện năm 2020 là 25.564 người, với mật độ dân số trung bình là 56 người/km^2; trong đó tỷ lệ dân số thành thị còn thấp với 14,3%. Về thành phần dân tộc, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, Hạ Lang có 3 dân tộc đông dân cùng sinh sống là: dân tộc Nùng (51,43%), Tày (46,25%), Kinh (1,92%), còn lại là các dân tộc khác; trong đó người Tày, Nùng chiếm tới 97,68% dân số...

Cùng với đó là nhiều lễ hội dân gian truyền thống tiêu biểu như: lễ hội chùa Sùng Phúc (thị trấn Thanh Nhật), lễ hội Đền thờ Tô Thị Hoạn (xã Đồng Loan)... Lễ hội thu hút được đông đảo đồng bào các dân tộc trong huyện và du khách thập phương tham gia. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch của huyện.

2. Phân chia hành chính

Địa danh Hạ Lang có từ thời Lý - Trần. Vào thời nhà Lý, Hạ Lang là vùng đất Hạ Tư Lang của châu Tư Lang. Châu Tư Lang nhà Lý sau chia thành Hạ Tư Lang (phần phía đông nam) và Thượng Tư Lang (phần phía tây bắc của châu Tư Lang, nay là khoảng huyện Trùng Khánh). Châu Tư Lang ôm phía ngoài hướng đông bắc châu Quảng Nguyên nhà Lý (thuộc huyện Quảng Hòa ngày nay).

Đến đầu thế kỷ XIX, châu Hạ Lang có 4 tổng, 24 xã, thôn, trong đó: tổng Điều Lương có 6 xã, trại, chợ; tổng Tuyển Đằng có 5 xã; tổng Lệnh Cấm có 6 xã và tổng Vĩnh Thọ có 7 xã, thôn.

Thời kỳ từ năm 1886 đến năm 1945, thực dân Pháp vẫn duy trì các đơn vị hành chính như cũ.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tổng Phong Đằng thuộc châu Thượng Lang sáp nhập vào châu Hạ Lang. Các đơn vị hành chính được điều chỉnh tên gọi huyện, xã. Châu Hạ Lang đổi thành huyện Hạ Lang. Các xã mang tên của các cán bộ chiến sĩ đã anh dũng hy sinh trong kháng chiến như: An Lạc, Cô Ngân, Vinh Quý, Thanh Nhật, Thái Đức, Việt Chu, Thị Hoa, Đức Quang, Minh Long... như tên các xã hiện nay.

Từ sau năm 1954, Nhà nước có một số điều chỉnh, chia, tách và sáp nhập một số đơn vị hành chính xã.

Ngày 15/9/1969, Hội đồng Chính phủ ban hành Quyết định số 176-CP giải thể huyện Hạ Lang, nhập vào hai huyện Quảng Hòa và Trùng Khánh. Theo đó, 8 xã Thanh Nhật, Thái Đức, Việt Chu, Quang Long, An Lạc, Thị Hoa, Cô Ngân, Vinh Quý nhập vào huyện Quảng Hòa; 5 xã Minh Long, Lý Quốc, Đức Quang, Thắng Lợi và Kim Loan nhập vào huyện Trùng Khánh.

Ngày 01/9/1981, huyện Hạ Lang được tái lập trên cơ sở tách các xã Minh Long, Lý Quốc, Thắng Lợi, Kim Loan, Đức Quang, Đồng Loan của huyện Trùng Khánh và các xã An Lạc, Vinh Quý, Cô Ngân, Thị Hoa, Thái Đức, Việt Chu, Quang Long, Thanh Nhật của huyện Quảng Hoà[1]. Trụ sở huyện (trung tâm huyện lỵ) đóng tại xã Thanh Nhật.

Ngày 27/10/2006, thành lập thị trấn Thanh Nhật thuộc huyện Hạ Lang trên cơ sở điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của xã Thanh Nhật[2].

---

1. Quyết định số 44-HĐBT, ngày 01/9/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập huyện Hạ Lang và đặt thị trấn Tĩnh Túc trực thuộc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

2. Nghị định số 125/2006/NĐ-CP, ngày 27/10/2006 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện Hà Quảng, Bảo Lâm và Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 10/01/2020, sáp nhập xã Thái Đức và xã Việt Chu thành xã Thống Nhất[1]. Huyện Hạ Lang có 1 thị trấn và 12 xã như hiện nay, bao gồm: thị trấn Thanh Nhật (huyện lỵ) và 12 xã: An Lạc, Cô Ngân, Đức Quang, Đồng Loan, Kim Loan, Lý Quốc, Minh Long, Quang Long, Thắng Lợi, Thị Hoa, Thống Nhất, Vinh Quý với 1 tổ dân phố và 96 xóm.

3. Lịch sử

Sự ra đời và phát triển của huyện Hạ Lang gắn liền với quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm, chống chế độ thực dân đế quốc để bảo vệ quê hương, đất nước.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII, chế độ phong kiến Việt Nam đi vào thời kỳ suy tàn. Các cuộc xung đột của các thế lực phong kiến đã làm cho lòng dân oán hận, kẻ thù bên ngoài dòm ngó, xâm lược. Ở các xã biên giới, bọn thổ phỉ nổi loạn, chúng cướp của, giết người, nhân dân các dân tộc Hạ Lang vô cùng khổ cực. Nhân dân Hạ Lang trong từng bản, nhất là các xã biên giới đã đoàn kết giúp đỡ nhau đào hào, rào làng, lập ra các nhóm, tổ thanh niên để thay phiên nhau đi tuần, canh làng xóm của mình.

Sách *Cao Bằng thực lục* của Bế Hựu Cung (đầu thế kỷ XIX) khi chép về Chuyện đền Giang Châu có đề cập tới hai anh em Phù Thắng, Phù Thiết người xã Đồng Luân, châu Hạ Lang, đời đời làm tù trưởng. Phù Thiết chiêu mộ dân chúng, chống lại triều Mạc. Khi chết đi vẫn hiển linh để hộ nước giúp dân và giúp quân nhà Lê đánh nhà Mạc. Ông được vua Lê sắc phong là Giang Châu

1. Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14, ngày 10/01/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng *(có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2020)*.

Tiết chế đại vương, lập đền thờ ở địa phận xã Vu Tuyền, mùa Xuân, mùa Thu được quốc tế, làm Hạ đẳng thần[1].

Năm 1886, thực dân Pháp đánh chiếm Cao Bằng và tiến vào đánh chiếm các huyện miền đông. Nghĩa quân của Mã Quốc Anh đã xây dựng căn cứ kháng chiến ở 3 châu Phục Hòa, Quảng Uyên, Hạ Lang, cùng nhân dân đánh chặn quân Pháp quyết liệt. Từ năm 1886-1888, nghĩa quân của Mã Quốc Anh dựa vào địa thế hiểm trở của núi rừng để chủ động đánh phục kích, tập kích quân địch, gây cho thực dân Pháp và bọn tay sai nhiều thiệt hại, khiến cho chúng gặp khó khăn trong việc thiết lập ách thống trị ở địa phương. Về sau, thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp nên nghĩa quân Mã Quốc Anh bị thất bại.

Năm 1887, thực dân Pháp tiến đánh Trùng Khánh, trên đường tiến sang Pò Tấu (Trùng Khánh) đã bị nghĩa quân của Bá hộ Lê Bá Tài chặn đánh, buộc chúng phải rút chạy về Hạ Lang. Nhân dân các dân tộc thuộc địa bàn các xã Minh Long, Lý Quốc, Thắng Lợi, Quang Long, Thanh Nhật... đã đứng lên phối hợp với nghĩa quân Lê Bá Tài truy kích địch từ Trùng Khánh xuống, bắn chết tên quan tư Đavi tại Hạ Lang, tổ chức các trận phục kích đánh địch, cản bước tiến, làm tiêu hao quân địch.

Trong giai đoạn 1930-1945, nhân dân các dân tộc ở Hạ Lang đã nêu cao lòng yêu nước, tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin do Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh truyền bá từ nước ngoài về nước, tham gia cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp và bọn phong kiến cùng bọn thổ phỉ cướp bóc, ức hiếp nhân dân. Ngày 22/10/1945, châu lỵ Hạ Lang

1. Các triều đại gia phong cho ông mỹ tự (cho dân xã Vu Tuyền thờ cúng). Duệ hiệu là: Sắc phong Giang Châu Tiết chế, linh ứng địch nghị, tĩnh biên, linh thông hiển ứng đại vương.

được giải phóng. Ngày 30/10/1945, Uỷ ban nhân dân lâm thời châu Hạ Lang được thành lập ra mắt nhân dân...

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, củng cố chính quyền cách mạng từ cấp châu đến cấp xã, ngày 19/5/1946, tại cơ quan Uỷ ban hành chính huyện Hạ Lang, phố Hạ Lang (xã Thanh Nhật), Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Hạ Lang được thành lập, gồm các đồng chí: Thịnh Nguyên, Lưu Minh, Hồng Tâm, Thế Xương, đồng chí Thịnh Nguyên được chỉ định làm Bí thư Chi bộ, làm nhiệm vụ như Huyện uỷ. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, huyện Hạ Lang là vùng đất tự do, thực dân Pháp cho quân từ Quảng Uyên (nay là Quảng Hòa) vào càn quét, lùng sục cướp của, bắt cán bộ, nhưng đều bị lực lượng của cách mạng chặn đánh, buộc chúng phải rút lui. Nhân dân Hạ Lang vừa tập trung đánh phỉ, vừa tăng gia sản xuất xây dựng kinh tế phục vụ cho kháng chiến, góp phần đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến toàn thắng.

Trong cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, song song với việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, huyện Hạ Lang đã cùng với các địa phương trong cả nước thực hiện nhiệm vụ thống nhất nước nhà; nhiều người con ưu tú của huyện đã lên đường nhập ngũ, hưởng ứng khẩu hiệu "tất cả vì miền Nam ruột thịt", góp phần cùng cả nước đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Trong những năm cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện đường lối đổi mới toàn diện và tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, nhân dân huyện Hạ Lang tiếp tục giành thắng lợi trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh.

Trải qua quá trình lịch sử hình thành, đấu tranh và phát triển, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc huyện Hạ Lang luôn nỗ lực, khắc phục mọi khó khăn, tranh thủ mọi thời cơ

thuận lợi và đạt được những kết quả quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh. Mặc dù vậy, do xuất phát điểm thấp, kết cấu hạ tầng giao thông còn yếu và thiếu, kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sản xuất manh mún còn phổ biến, công thương nghiệp, dịch vụ dạng tiềm năng... Hạ Lang vẫn là một trong những huyện nghèo của cả nước, đời sống của một bộ phận nhân dân còn nhiều khó khăn.

Qua quá trình xây dựng và phát triển, huyện Hạ Lang hiện có 76 cán bộ lão thành cách mạng, có 2.433 người được thưởng huân, huy chương các loại; có 8.630 nam, nữ thanh niên hăng hái lên đường nhập ngũ, trong đó có 594 liệt sĩ, 157 thương binh; 29 mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; 01 tập thể được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ đổi mới và 01 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

Huyện có 3 di tích lịch sử được các cấp công nhận, trong đó có 02 di tích cấp quốc gia *(Bia chùa Sùng Phúc* và *Động Dơi)*, 01 di tích cấp tỉnh *(Đền thờ Tô Thị Hoạn)*.

VI. HUYỆN HOÀ AN

1. Địa lí

Huyện Hòa An nằm ở trung tâm tỉnh Cao Bằng. Phía đông bắc giáp huyện Trùng Khánh và Quảng Hòa; phía tây giáp huyện Nguyên Bình; phía nam giáp huyện Thạch An; phía bắc giáp huyện Hà Quảng; thành phố Cao Bằng gần như nằm trọn trong lòng huyện. Huyện lỵ là thị trấn Nước Hai nằm trên trục đường Hồ Chí Minh, cách thành phố Cao Bằng 15 km về hướng tây bắc. Hòa An là nơi tập trung nhiều đầu mối giao thông (quốc lộ 4, quốc lộ 3 và tỉnh lộ đi các huyện, các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái

Nguyên) nên mọi diễn biến về chính trị, kinh tế trong tỉnh đều có tác động trực tiếp đến huyện.

Diện tích của huyện là 605,85 km^2, địa hình chủ yếu là đồi núi, chiếm 2/3 diện tích huyện, độ cao trung bình khoảng 300 m, thấp dần từ tây sang đông. Diện tích đất canh tác có trên 6.200 ha, trong đó có 5.000 ha là đất ruộng. Ở trung tâm huyện và dọc theo sông Bằng cùng các nhánh sông suối là những cánh đồng bằng phẳng trải dài trên 20 km, đất đai màu mỡ, quanh năm gieo trồng 2 vụ lúa. Ngoài ra, ven khe suối còn có những vùng ruộng bậc thang ở các xã Ngũ Lão, Nguyễn Huệ, Hồng Nam, Bạch Đằng...

Huyện có nhiều sông, suối chảy qua, như sông Bằng (sông Mãng), sông Dẻ Rào, sông Hiến, trong đó lớn nhất là sông Bằng. Các sông, suối là nguồn cung cấp tôm cá và là nguồn dự trữ thuỷ điện khá dồi dào. Ngoài ra, huyện còn có một số hồ nhân tạo, nổi bật là hồ Khuổi Lái (xã Bạch Đằng), hồ Nà Tấu (thị trấn Nước Hai), hồ Khuổi Áng (xã Hoàng Tung) và hồ Khuổi Khoán phần lớn ở xã Ngũ Lão... có giá trị cho phát triển thuỷ lợi, du lịch.

Huyện có nhiều loại khoáng sản như: Quặng sắt ở xã Dân Chủ, vàng sa khoáng ở xã Hoàng Tung, đồng, antimoan, phốt phát ở xã Hồng Việt...

Thực vật, động vật phong phú, có nhiều gỗ quý mọc tự nhiên trên núi đá như nghiến, lim, lát, sao, dẻ... các loại cây dược liệu quý hiếm đều mọc ở trên núi đá, núi đất như hồng slí sẻn, địa liền, kê huyết đằng, hà thủ ô, kim anh, thất diệp nhất chi hoa... Sự đa dạng, phong phú về tự nhiên là những thuận lợi để huyện phát triển nhiều loại cây trồng như lúa, ngô, khoai, sắn, lạc, mía, thuốc lá, bông. Hòa An được coi là vựa lúa của tỉnh. Ngoài ra, còn thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, công nghiệp khai khoáng, thuỷ điện.

Dân số huyện Hòa An năm 2020 là 53.075 người, với mật độ dân số là 87,6 người/km^2; tỷ lệ dân số thành thị còn thấp (23,9%). Về thành phần dân tộc, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, Hòa An có 6 dân tộc đông dân, trong đó dân tộc Tày chiếm tới 60,21%, tiếp đó là dân tộc Nùng (25,17%), Mông (8,27%), Kinh (3,76%), Dao (2,37%), Sán Chỉ (0,02%), còn lại là các dân tộc khác... Thành phần dân cư Hòa An có nhiều nguồn gốc khác nhau, trong đó có một số đồng bào Kinh ở vùng xuôi lên sinh sống lâu đời và đại bộ phận trở thành người dân tộc địa phương (Tày, Nùng).

Hòa An là huyện có số lượng di tích lịch sử văn hóa nhiều nhất trong tỉnh (24 di tích đã được xếp hạng). Bên cạnh đó, Hòa An cũng là nơi diễn ra nhiều lễ hội dân gian truyền thống, tiêu biểu như: lễ hội đền Vua Lê, thành Na Lữ (xã Hoàng Tung), đền Dẻ Đoóng (xã Hồng Việt), lễ hội Lồng tổng (tức Lồng tồng) Bản Sẳng (xã Bạch Đằng). Ngoài ra, còn một số lễ hội văn hóa như: háng tán (thị trấn Nước Hai), Ngày hội văn hóa dân tộc Mông (xã Nam Tuấn), lễ hội xuân Án Lại (xã Nguyễn Huệ)... Lễ hội thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân trong tỉnh và du khách thập phương đến trẩy hội vui xuân, cầu tài, cầu lộc. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch của huyện.

2. Phân chia hành chính

Huyện Hòa An ngày nay thuộc châu Thạch Lâm xưa. Châu Thạch Lâm đời Lý, Trần và đời Lê sơ lần lượt thuộc các phủ Lạng Sơn, phủ Bắc Bình của trấn Thái Nguyên. Cuối đời Lê Hồng Đức, châu Thái Nguyên đổi là châu Thạch Lâm thuộc phủ Cao Bằng, trấn Thái Nguyên. Từ năm 1499, là châu Thạch Lâm thuộc trấn Cao Bằng. Năm 1834, vua Minh Mạng cho đổi các châu thành huyện, châu Thạch Lâm đổi thành huyện Thạch

Lâm. Năm 1835, triều đình nhà Nguyễn cho rằng tỉnh Cao Bằng chỉ có 1 phủ và 5 huyện, đất đai khá rộng, nên quyết định đặt thêm phân phủ để chia sẻ bớt công việc. Vua Minh Mạng sai trích lấy hai huyện là huyện Thạch Lâm và Thạch An, đặt phủ Hòa An, lỵ phủ Hòa An đặt ở xã Nhượng Bạn, từ đây có tên Hòa An. Tri phủ Hòa An có chức trách kiêm lý huyện Thạch Lâm và thống hạt huyện Thạch An.

Năm 1851, triều đình bỏ phủ Hòa An. Tỉnh Cao Bằng bấy giờ chỉ còn một phủ là Trùng Khánh gồm 5 huyện: Thạch Lâm, Thạch An, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang.

Thời Pháp thuộc, từ năm 1905, huyện Thạch Lâm đổi là phủ Hòa An. Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn, xuất bản tại Hà Nội năm 1928, tỉnh Cao Bằng gồm: 1 phủ, 8 châu, 33 tổng, 230 xã. Phủ Hòa An gồm 7 tổng, 54 xã (An Lại: 6 xã, Cao Bằng: 7 xã, Hà Đàm: 5 xã, Nhượng Bạn: 11 xã, Tĩnh Oa: 9 xã, Tượng Yên: 11 xã, Xuân Sơn: 5 xã). Những năm sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, phủ Hòa An đổi thành huyện Hòa An. Đất Hòa An ngày nay chiếm đại bộ phận châu Thạch Lâm thời Minh Mạng.

Từ năm 1954 đến năm 2002, huyện Hoà An gồm thị trấn Nước Hai và 24 xã: Dân Chủ, Nam Tuấn, Đức Long, Bình Long, Đức Xuân, Ngũ Lão, Đại Tiến, Bế Triều, Hồng Việt, Hoàng Tung, Trương Lương, Công Trừng, Hưng Đạo, Đề Thám, Bạch Đằng, Bình Dương, Nguyễn Huệ, Trưng Vương, Quang Trung, Chu Trinh, Lê Chung, Hà Trì, Hồng Nam, Vĩnh Quang.

Ngày 21/8/1971, sáp nhập các xóm: Nà Chướng, Nà Lắc, Nà Rụa, Nà Hoàng, Nà Gà, Nà Phía, Nà Đoỏng, Mỏ Muối, Khuổi Tít (thuộc xã Lê Chung); Hoằng Ngà, Nà Cạn (thuộc xã Quang Trung); Giả Ngẩm, Gia Cung, Nà Pế, Nà Lum, Thắc Thúm (thuộc xã Vĩnh Quang); Nà Toòng, Nà Cáp (thuộc xã Đề Thám);

Nà Kéo (thuộc xã Ngũ Lão) của huyện Hòa An vào thị xã Cao Bằng[1].

Ngày 27/12/1975, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng. Huyện Hòa An là một trong 20 huyện, thị xã của tỉnh Cao Lạng.

Ngày 27/12/1978, tỉnh Cao Lạng tách ra thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn. Huyện Hòa An trực thuộc tỉnh Cao Bằng.

Ngày 04/10/2002, sáp nhập nguyên trạng xã Đề Thám thuộc huyện Hoà An vào thị xã Cao Bằng[2]. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Hoà An còn lại 65.648 ha diện tích tự nhiên và 106.735 nhân khẩu; có 24 đơn vị hành chính trực thuộc gồm thị trấn Nước Hai và 23 xã: Dân Chủ, Nam Tuấn, Đức Long, Bình Long, Đức Xuân, Ngũ Lão, Đại Tiến, Bế Triều, Hồng Việt, Hoàng Tung, Trương Lương, Công Trừng, Hưng Đạo, Bạch Đằng, Bình Dương, Nguyễn Huệ, Trưng Vương, Quang Trung, Chu Trinh, Lê Chung, Hà Trì, Hồng Nam, Vĩnh Quang.

Ngày 01/11/2010, điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của các xã: Hưng Đạo, Vĩnh Quang, Chu Trinh thuộc huyện Hòa An về thị xã Cao Bằng. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, huyện Hòa An còn lại 60.952,08 ha diện tích tự nhiên và 95.479 nhân khẩu với 21 đơn vị hành chính trực thuộc, bao gồm thị trấn Nước Hai và 20 xã: Dân Chủ, Nam Tuấn, Đức Long, Bình Long, Đức Xuân, Ngũ Lão, Đại Tiến, Bế Triều, Hồng Việt, Hoàng Tung, Trương Lương, Công Trừng, Bạch Đằng, Bình

1. Quyết định số 225-TTg, ngày 21/8/1971 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng về việc mở rộng thị xã Cao Bằng.

2. Nghị định số 77/2002/NĐ-CP, ngày 04/10/2002 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính mở rộng thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Dương, Nguyễn Huệ, Trưng Vương, Quang Trung, Lê Chung, Hà Trì, Hồng Nam.

Ngày 10/01/2021, các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Hòa An được sắp xếp như sau: sáp nhập: xã Công Trừng vào xã Trương Lương, xã Hà Trì vào xã Quang Trung, xã Trưng Vương vào xã Nguyễn Huệ, một phần diện tích, dân số của các xã Bế Triều, Đức Long, Bình Long và Hồng Việt vào thị trấn Nước Hai; phần diện tích và dân số còn lại của xã Bình Long vào xã Hồng Việt; sáp nhập xã Đức Xuân và phần diện tích, dân số còn lại của xã Bế Triều vào xã Đại Tiến[1].

Hiện nay, huyện Hòa An có 1 thị trấn (Nước Hai) và 14 xã, bao gồm: Dân Chủ, Nam Tuấn, Đức Long, Ngũ Lão, Đại Tiến, Hồng Việt, Hoàng Tung, Trương Lương, Bạch Đằng, Bình Dương, Nguyễn Huệ, Quang Trung, Lê Chung, Hồng Nam; với 153 xóm, tổ dân phố (gồm: 5 tổ dân phố và 148 xóm).

3. Lịch sử

Nhân dân Hòa An có truyền thống đấu tranh kiên cường chống ách áp bức của các triều đình phong kiến và sự xâm lược của giặc ngoại xâm.

Thời thuộc Minh, không cam tâm sống kiếp ngựa trâu, tháng 9/1407, Bế Khắc Thiệu, Nông Đắc Thái là những tù trưởng dân tộc Tày ở châu Quảng Nguyên đã chiêu mộ quân dựng cờ khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Minh và vào Lam Sơn ứng nghĩa với Lê Lợi. Nhiều lần hai ông đem quân ra đánh phá thành Na Lữ căn cứ của giặc Minh, nhưng không phân thắng bại. Trận đánh lớn nhất là trận Nà Khuổi (ở chân núi Khắc Thiệu), giết chết

1. Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14, ngày 10/01/2020, Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng.

4.000 tên địch khiến cho giặc Minh hoang mang tìm đường rút khỏi Cao Bằng. Cao Bằng được giải phóng.

Khi thực dân Pháp xâm lược Cao Bằng (năm 1886), hưởng ứng phong trào Cần Vương, nhân dân Hòa An dưới sự lãnh đạo của Lãnh binh Lương Tuấn Tú (quê ở xã Nghi Bố, nay là xã Dân Chủ) đã đứng lên chống giặc, liên tục tổ chức kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Sau đó vì tương quan so sánh lực lượng chênh lệch quá lớn nên phải rút lui.

Từ khi thực dân Pháp chiếm Cao Bằng, nhân dân Hòa An cũng như các địa phương khác trong tỉnh bị thực dân Pháp câu kết chặt chẽ với bọn tay sai ở địa phương áp bức, bóc lột nặng nề. Những năm 1924-1925, đã dấy lên phong trào đấu tranh chống áp bức, bóc lột của chính quyền thực dân, phong kiến, tiêu biểu phải kể đến tầng lớp thanh niên, học sinh - những người có điều kiện sớm tiếp thu ảnh hưởng cách mạng của các tổ chức cách mạng. Trong đó có Hoàng Đình Giong (tức Hoàng, Trần Tín, Lầu Vòong, Nam Bình, Văn Tư...) dân tộc Tày, người xã Xuân Phách, châu Hòa An (nay là phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng) đã sớm tiếp thu tư tưởng yêu nước của Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên và tuyên truyền trong thanh niên Cao Bằng.

Ngày 01/4/1930, tại Nặm Lìn, xóm Hào Lịch, xã Hoàng Tung, châu Hòa An, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của châu Hòa An, đồng thời cũng là chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Cao Bằng được thành lập. Chi bộ gồm 3 đảng viên: đồng chí Hoàng Văn Nọn (tức Hoàng Như), Lê Đoàn Chu (tức Lê Mới, Nam Cao) và Nông Văn Đô (tức Bích Giang, Cát Lợi), do đồng chí Hoàng Văn Nọn làm Bí thư. Chi bộ Đảng ra đời là sự kiện lịch sử quan trọng, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng trong châu. Từ đây, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân Hòa An đoàn kết thành một khối vững chắc, vùng lên đấu tranh giành độc lập, tự do. Phong trào cách mạng phát triển nhanh, mạnh

mẽ, vững chắc, luôn được sự chỉ đạo cụ thể của Bác Hồ, của Trung ương Đảng, trực tiếp là đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Vũ Anh... và sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh uỷ. Vùng căn cứ Lam Sơn (Hồng Việt) trở thành "Đại bản doanh" của cách mạng của tỉnh, liên tỉnh. Những năm 1930-1945, nhiều cán bộ Hoà An ngoài việc xây dựng cơ sở cách mạng ở quê hương, còn được phân công đi giúp đỡ phát triển cách mạng ở nhiều huyện trong tỉnh và nhiều tỉnh bạn như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, góp phần cùng nhân dân cả nước tạo nên thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), nhân dân các dân tộc huyện Hòa An đã hy sinh biết bao xương máu và của cải vật chất để chiến đấu giải phóng hoàn toàn huyện Hòa An nói riêng và tỉnh Cao Bằng nói chung, đóng góp nhân lực, vật lực cho chiến trường, góp phần đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi cuối cùng, mà đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ toàn thắng.

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954-1975), nhân dân các dân tộc Hòa An đã không ngại khó khăn, gian khổ sẵn sàng tiễn đưa những người con thân yêu của mình lên đường ra trận với quyết tâm "Ra đi giữ trọn lời thề, chưa hết giặc Mỹ chưa về quê hương" và tinh thần "Tất cả cho tiền tuyến", "Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", góp công, góp sức chi viện cho miền Nam ruột thịt. Gần 2.000 con em lên đường đánh Mỹ bảo vệ Tổ quốc. Mỗi thắng lợi của cách mạng miền Nam đều thấm đượm mồ hôi, xương máu của nhân dân miền Bắc, trong đó có nhân dân Hòa An.

Trong cuộc chiến bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc (tháng 02/1979), quân dân Hòa An cùng với quân dân Cao Bằng nói chung đã đoàn kết, dũng cảm, kiên cường chiến đấu bảo vệ biên giới lãnh thổ quốc gia.

Trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là giai đoạn từ năm 1986 đến nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, nhân dân Hòa An đã tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện trên mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, hoàn thành các mục tiêu mà Đại hội Đảng các cấp đã đề ra: đẩy mạnh sản xuất theo hướng hàng hóa, chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đặc biệt là giao thông, văn hóa xã hội có chuyển biến tích cực, an ninh chính trị được ổn định. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần đưa huyện Hòa An ngày càng vững về chính trị, giàu về kinh tế, quốc phòng - an ninh luôn bảo đảm vững chắc.

Với những thành tích đã đạt được trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Hòa An vinh dự được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và nhiều phần thưởng cao quý khác. Toàn huyện có 15 gia đình được tặng thưởng Huân chương Độc lập; có 27 mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 620 cán bộ lão thành cách mạng, 45 cán bộ tiền khởi nghĩa, 945 liệt sĩ; có 12 con em các dân tộc Hòa An là cán bộ sĩ quan cao cấp của quân đội, công an được phong quân hàm cấp tướng; có 08 xã, thị trấn và các đơn vị được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; có 01 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và 01 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

Huyện Hòa An có 64 di tích lịch sử văn hóa, là một trong những địa phương có số lượng di tích lịch sử cách mạng nhiều nhất trong toàn tỉnh, trong đó có 24 di tích đã được xếp hạng gồm: 11 di tích cấp quốc gia *(gồm: Nặm Lìn; Ngườm Slưa; Đền Vua Lê; Hang Tốc Rù; Hang Bó Hoài; Vách núi Lũng Sa; Nền nhà ông Mã Văn Hản; Hang Bó Tháy; Hang Ngườm Bốc; Thành Na Lữ; Bia Ngự Chế năm 1431 và Bia Câu Thuỷ Bi ký năm 1702)* và

13 di tích cấp tỉnh *(gồm: Địa điểm Trường Quân chính khóa II; Núi Khắc Thiệu; Thành Nhà Mạc; Ngườm Poóng; Hang Ghị Rằng; Ngườm Mác Men; Ngườm Hoài; Nhà ông Đàm Nhật Chảnh; Nhà ông Bế Ích Bồng; Đền Dẻ Đoóng; Khu di tích lịch sử cách mạng Lũng Dẻ; Địa điểm Nà Roác; Cốc Phát)*; 01 Bảo vật Quốc gia là Bia Ma nhai Ngự chế của vua Lê Thái Tổ (niên đại năm 1431)[1].

VII. HUYỆN NGUYÊN BÌNH

1. Địa lí

Huyện Nguyên Bình là huyện miền núi vùng cao của tỉnh. Phía đông giáp huyện Hoà An; phía tây giáp huyện Bảo Lạc (tỉnh Cao Bằng) và huyện Pác Nặm (tỉnh Bắc Kạn); phía nam giáp hai huyện Ngân Sơn và Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn); phía bắc giáp hai huyện Hà Quảng và Hòa An. Huyện có diện tích tự nhiên là 837,97 km^2, cách thành phố Cao Bằng 40 km theo quốc lộ 34.

Địa hình huyện Nguyên Bình hình thành hai vùng rõ rệt: vùng núi đá và vùng núi đất; với độ cao trung bình khoảng 800-1.100 m, thấp dần từ tây sang đông. Vùng núi đá chạy dài theo hướng tây - tây bắc bao quanh núi đất, nối tiếp nhau thấp dần về phía đông bắc. Từ các xã Thành Công, Mai Long, Ca Thành, Yên Lạc, Triệu Nguyên, Vũ Minh, Minh Tâm nối liền dãy núi đá Lam Sơn, Minh Tâm, có nhiều ngọn núi cao trên 1.000 m như dãy Toong Tinh (xã Phan Thanh) cao 1.120 m, núi Tam Luông (xã Thành Công) cao 1.300 m, núi Phja Oắc (xã Phan Thanh) cao 1.931 m, quanh năm mây bao phủ. Vùng núi đất bao gồm những dãy núi ở phía đông và phía đông nam nối tiếp nhau gợn sóng gối

1. Bia Ma nhai Ngự chế của vua Lê Thái Tổ (niên đại năm 1431) vừa là Di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia, vừa là Bảo vật Quốc gia.

vào thềm núi đá tạo thành thế trụ vững chắc. Những dãy núi này kéo dài từ các xã Hoa Thám, Tam Kim, Minh Tâm đến Quang Thành, Thành Công, Thể Dục. Xen giữa những dãy núi đá, núi đất là những khu đồi đất nhấp nhô, độ cao 500 m, có những đồng cỏ xanh như Phja Đén (xã Thành Công), Nà Nu (xã Minh Tâm)...

Nguyên Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình là 20^0C, nhiệt độ cao nhất là $36,8^0$C, thấp nhất là $0,6^0$C. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao, mùa đông có tháng nhiệt độ dưới 0^0C (Phja Oắc). Lượng mưa trung bình hằng năm là 1.670 mm, độ ẩm không khí khoảng 82%.

Điều kiện tự nhiên của huyện rất thuận lợi cho phát triển chè, trúc sào, cây dược liệu, rau trái vụ, các loại cây ăn quả như: lê, quýt, thanh long...

Qua địa bàn huyện có 3 con sông lớn: sông Nguyên Bình, sông Nhiên và sông Năng, trong đó sông Nguyên Bình có dòng chảy lớn, một vài nơi có độ dốc cao như đập Tà Sa, Nà Ngàn có thể xây dựng được các trạm thuỷ điện nhỏ.

Về tài nguyên rừng: huyện có diện tích rừng nguyên sinh còn khá lớn, có Vườn Quốc gia Phja Oắc - Phja Đén. Trong rừng, ngoài các loại gỗ quý như nghiến, lát, sến và các cây trúc, trẩu, hồi, thông là những cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, còn có các loại động vật, thực vật quý hiếm như báo, nai, gấu, khỉ, lợn rừng... và các loại lâm, thổ sản như: thảo quả, sa nhân, mộc nhĩ, nấm hương, măng trúc, măng mai...

Huyện có tài nguyên khoáng sản khá phong phú. Dưới lòng đất có nhiều khoáng sản hiếm như: thiếc, sắt, titan, vonfram, vàng... Mỏ thiếc Tĩnh Túc, Bình Đường, Tài Soỏng, Lũng Mười là các mỏ có giá trị và đã được khai thác từ lâu. Có các điểm vàng sa khoáng như Kim Liên, Kim San (thị trấn Tĩnh Túc), Lũng Kim (xã Vũ Nông)...

Dân số toàn huyện năm 2020 là 39.840 người, với mật độ dân số là 47,54 người/km^2; trong đó, tỷ lệ dân số thành thị mới đạt 16,6%. Về thành phần dân tộc, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, Nguyên Bình có 6 dân tộc đông dân, trong đó dân tộc Dao chiếm tỷ lệ lớn nhất (52,26%), sau đó là dân tộc Tày (23,96%), Nùng (7,91%), Mông (7,62%), Kinh (3,01%), Sán Chỉ (0,03%), còn lại là dân tộc khác...

Huyện Nguyên Bình có Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo, Di tích Danh lam thắng cảnh Phja Oắc, Phja Đén. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái của huyện. Bên cạnh đó, hằng năm vào mùa xuân còn diễn ra các lễ hội truyền thống như: lễ hội xuân (thị trấn Nguyên Bình), lễ hội Lồng tồng... Lễ hội thu hút được đông đảo quần chúng nhân dân trong vùng tham gia trẩy hội.

2. Phân chia hành chính

Huyện Nguyên Bình ngày nay thuộc châu Thạch Lâm thời Lý - Trần.

Cuối thế kỷ XIX, Nguyên Bình là một châu thuộc phủ Hòa An, tỉnh Cao Bằng gồm 2 tổng, 15 xã: tổng Gia Bằng có 7 xã: Gia Bằng, Kỳ Chỉ, Kế Môn, Lang Trà, Mang Động, Trùng Khuôn, Bình Lãng; tổng Kim Mã có 8 xã: Kim Mã, Tam Lộng, Linh Mai, Linh Quang, Hoành Mô, Vũ Nông, Nam Ty, Phương Xuân.

Đầu tháng 9/1945, châu Nguyên Bình chuyển thành huyện Nguyên Bình. Lúc này, huyện Nguyên Bình có 22 xã.

Năm 1963, tách một phần diện tích và dân số của huyện Nguyên Bình để thành lập thị trấn Tĩnh Túc trực thuộc tỉnh Cao Bằng[1]. Khi

1. Quyết định số 26-HĐBT năm 1963 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ).

đó, thị trấn Tĩnh Túc và huyện Nguyên Bình là hai đơn vị hành chính độc lập với nhau.

Ngày 27/12/1975, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng. Huyện Nguyên Bình là một trong 20 huyện, thị xã của tỉnh Cao Lạng.

Ngày 27/12/1978, tỉnh Cao Lạng tách ra thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn. Huyện Nguyên Bình trực thuộc tỉnh Cao Bằng.

Ngày 01/9/1981, thị trấn Tĩnh Túc trực thuộc tỉnh được sáp nhập vào huyện Nguyên Bình[1]. Lúc này, huyện Nguyên Bình có 20 đơn vị hành chính, bao gồm 2 thị trấn: Nguyên Bình, Tĩnh Túc và 18 xã: Minh Tâm, Bắc Hợp, Lang Môn, Minh Thanh, Hoa Thám, Thịnh Vượng, Thể Dục, Thái Học, Quang Thành, Hưng Đạo, Phan Thanh, Mai Long, Ca Thành, Vũ Nông, Triệu Nguyên, Yên Lạc, Tam Kim, Thành Công.

Tháng 01/2020, sáp nhập xã Thái Học, xã Minh Thanh và một phần xã Bắc Hợp thành xã Vũ Minh; sáp nhập xã Lang Môn và phần còn lại của xã Bắc Hợp vào xã Minh Tâm[2]. Huyện Nguyên Bình có 17 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 2 thị trấn: Nguyên Bình (huyện lỵ), Tĩnh Túc và 15 xã: Ca Thành, Hoa Thám, Hưng Đạo, Mai Long, Minh Tâm, Phan Thanh, Quang Thành, Tam Kim, Thành Công, Thể Dục, Thịnh Vượng, Triệu Nguyên, Vũ Minh, Vũ Nông, Yên Lạc; với 119 xóm, tổ dân phố (gồm 8 tổ dân phố và 111 xóm).

---

1. Quyết định số 44-HĐBT ngày 01/9/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập huyện Hạ Lang và đặt thị trấn Tĩnh Túc trực thuộc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

2. Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng *(có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2020)*.

3. Lịch sử

Nhân dân Nguyên Bình có lòng yêu nước, yêu quê hương sâu sắc, ý thức tự lực tự cường, tinh thần đoàn kết dân tộc trong đấu tranh dựng nước và giữ nước được hun đúc, tôi luyện kết tinh thành truyền thống vẻ vang.

Cuối thế kỷ XIX, chế độ phong kiến suy tàn, giặc giã, thổ phỉ nổi lên cướp bóc ở nhiều nơi. Các thủ lĩnh địa phương, tiêu biểu là Hoàng A Cả (ông nội của đồng chí Hoàng Đình Giong) đã tập hợp nhân dân đánh tan giặc Cờ đen do tướng Ngô Côn cầm đầu, bảo vệ tài sản, tính mạng của nhân dân. Khi thực dân Pháp đánh chiếm châu Nguyên Bình cuối năm 1886, Hoàng A Cả đã tập hợp nhân dân các dân tộc đánh trả quyết liệt, nhiều trận giao tranh diễn ra chặn đánh cuộc tiến quân của quân địch, gây cho chúng nhiều thiệt hại. Sau khi đánh chiếm xong Nguyên Bình, thực dân Pháp đánh chiếm Mỏ thiếc Tĩnh Túc, đàn áp phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân. Mâu thuẫn dân tộc với thực dân Pháp ngày càng sâu sắc đã làm nổ ra cuộc bao vây binh lính Pháp tại phố Nguyên Bình năm 1905, do Phù Nhị (dân tộc Dao) người xã Thái Học chỉ huy, làm cho thực dân Pháp hoang mang, lo sợ.

Trong những năm đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước chống thực dân Pháp của nhân dân ta lại bùng lên và lan rộng ra cả nước. Nhân dân các dân tộc Cao Bằng nói chung và Nguyên Bình nói riêng đã tiếp thu trào lưu cách mạng do các đồng chí Hoàng Đình Giong và Ninh Văn Phan truyền bá, từ đó dần lan tỏa ra các vùng trong huyện, tạo thành đường dây liên lạc giữa công nhân Mỏ thiếc Tĩnh Túc và các dân tộc Nguyên Bình với toàn tỉnh và cả nước, thổi bùng ngọn lửa cách mạng dân tộc.

Ngày 21/10/1930, Chi bộ Đảng Cộng sản ở khu công nhân Mỏ thiếc Tĩnh Túc được thành lập, do đồng chí Bùi Văn Giao làm Bí thư. Từ đây, phong trào công nhân đã có sự lãnh đạo của Chi bộ

Đảng, đưa công nhân vào cuộc đấu tranh mới; đồng thời cũng tác động, ảnh hưởng tới phong trào cách mạng trên địa bàn toàn châu Nguyên Bình.

Ngày 15/11/1935, Chi bộ Đảng Cộng của châu Nguyên Bình được thành lập tại Tổng Ngần, xã Gia Bằng (nay là xã Minh Tâm), gồm các đồng chí: Dương Mạc Thạch (tức Xích Thắng), Trương Nam Hiến (tức Hồng My), Ma Văn Phái (tức Mỹ Lợi), Đoạn Văn Tằng (tức Lưu Lai); do đồng chí Dương Mạc Thạch làm Bí thư. Từ khi Chi bộ Đảng được thành lập đã trở thành hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương, tạo thành chiếc cầu nối liền giữa tỉnh và Chi bộ Mỏ thiếc Tĩnh Túc. Do có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng, các phong trào cách mạng ở Nguyên Bình ngày càng phát triển mạnh mẽ, đã tổ chức được nhiều cuộc mít tinh lớn. Đây là cơ sở thuận lợi để Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và Trung ương Đảng chọn làm nơi thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân - đội quân chủ lực đầu tiên, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng ngày nay - vào ngày 22/12/1944 tại Khu rừng Trần Hưng Đạo (xã Tam Kim). Ngày mới thành lập, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân gồm 34 cán bộ, chiến sĩ, trong đó có 8 chiến sĩ là con em các dân tộc huyện Nguyên Bình. Chỉ 03 ngày sau khi được thành lập, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân đã tấn công tiêu diệt gọn đồn Phai Khắt, xã Tam Kim (ngày 25/12/1944) và đồn Nà Ngần, xã Hoa Thám (ngày 26/12/1944), mở đầu truyền thống "bách chiến, bách thắng" của Quân đội ta.

Dưới sự lãnh đạo của Châu ủy, nhân dân các dân tộc Nguyên Bình đã anh dũng đứng lên đánh đuổi thực dân Pháp, phát xít Nhật trong cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Ngày 21/8/1945, châu Nguyên Bình hoàn toàn được giải phóng.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Nguyên Bình một lần nữa đứng lên

đánh thực dân Pháp, bảo vệ thành quả cách mạng; tiếp tục chi viện sức người, sức của cho cuộc kháng chiến, góp phần giải phóng Cao Bằng (ngày 03/10/1950) và giải phóng miền Bắc (tháng 7/1954).

20 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng bộ vừa lãnh đạo nhân dân đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa động viên con em các dân tộc lên đường nhập ngũ, tích cực chi viện sức người, sức của cho cuộc kháng chiến, góp phần làm nên chiến thắng lịch sử mùa Xuân năm 1975, thống nhất Tổ quốc, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc (tháng 02/1979), nhân dân Nguyên Bình đã anh dũng chiến đấu, góp phần cùng nhân dân trong tỉnh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, huyện Nguyên Bình đã có nhiều thay đổi: kinh tế phát triển vượt bậc, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, sự nghiệp văn hóa, y tế, giáo dục - đào tạo có bước tiến đáng kể; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng lên, chính trị ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững, công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị được quan tâm củng cố xây dựng vững mạnh. Những kết quả đó sẽ góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nhằm xây dựng Nguyên Bình ngày càng giàu đẹp, đổi mới và phát triển, xứng đáng với truyền thống anh hùng, xứng đáng với nơi thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân - tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay.

Qua quá trình xây dựng và phát triển, tính chung, đã có 1.389 thanh niên Nguyên Bình lên đường nhập ngũ[1], trong đó có 63

1. Số liệu từ năm 1990 đến nay, thiếu số liệu năm 2000 và năm 2001.

thương binh và 234 người đã anh dũng hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc. Với những thành tích đáng tự hào, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Nguyên Bình vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và nhiều phần thưởng cao quý khác. Toàn huyện hiện có 104 cán bộ lão thành cách mạng, 08 cán bộ tiền khởi nghĩa; có 11 mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; có 03 xã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân (trong đó, riêng xã Minh Tâm được phong tặng 02 lần), 01 xã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động; 02 cá nhân được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động.

Huyện Nguyên Bình có 12 di tích lịch sử cách mạng đã được xếp hạng; trong đó: có 01 di tích cấp quốc gia đặc biệt *(Khu rừng Trần Hưng Đạo)*; 01 di tích cấp quốc gia *(Hang Kéo Quảng)* và 10 di tích cấp tỉnh *(Nền nhà ông Dương Mạc Thạch; Hang Lũng Tàn; Hang Thẩm Loỏng - Nà Khoang; Đền Ông Búa; Địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và quan sát Mỏ thiếc Tĩnh Túc (tháng 9/1958); Tổng Ngần; Địa điểm cán bộ, công nhân và nhân dân các dân tộc Mỏ thiếc Tĩnh Túc đón Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm ngày 15/9/1958; Khu di tích danh lam thắng cảnh Phja Oắc - Phja Đén; Địa điểm lớp huấn luyện quân sự Khuổi Cọ; Địa điểm trại chăn nuôi Phja Đén - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm công nhân ngày 16/9/1958);* có 01 vườn quốc gia *(Vườn Quốc gia Phja Oắc - Phja Đén).*

VIII. HUYỆN QUẢNG HÒA

1. Địa lí

Quảng Hòa là huyện miền núi biên giới nằm ở phía đông nam của tỉnh, có diện tích là 668,95 km^2. Phía đông giáp huyện Hạ Lang và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc);

phía tây giáp huyện Hòa An; phía nam giáp huyện Thạch An; phía bắc giáp huyện Trùng Khánh.

Huyện lỵ là thị trấn Quảng Uyên, cách thành phố Cao Bằng 37 km. Huyện có một cửa khẩu quốc tế (cửa khẩu Tà Lùng) ở thị trấn Tà Lùng, thuận lợi cho thông thương với Trung Quốc.

Quảng Hòa có địa hình khá phức tạp do quá trình kiến tạo địa chất, độ cao khoảng 300-400 m so với mực nước biển, được chia làm 3 khu vực: địa hình núi đá, địa hình núi đất và địa hình đồi núi thấp. Ở các vùng núi đá có địa hình phức tạp, bao gồm các dãy núi đá vôi với các đỉnh nhọn dạng tai mèo, gồ ghề, lởm chởm, cao thấp khác nhau, có nhiều hang động tự nhiên. Ở các vùng núi thấp, đất đồi bị lượn sóng hoặc bậc thang do quá trình khai phá, phục vụ sản xuất và đời sống con người. Xen kẽ những nếp gãy của núi đá và núi đất xuất hiện nhiều nơi có những thung lũng, cánh đồng phì nhiêu, thuận lợi cho trồng lúa và các cây hoa màu: cánh đồng Tiên Thành, Tục Mỹ, Quảng Uyên, Nà Suối...

Khí hậu của huyện mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, một năm có 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông. Nhưng do nằm sâu trong lục địa nên ranh giới giữa bốn mùa không rõ rệt mà tạo thành mùa khô và mùa mưa. Mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 9, nhiệt độ trung bình trên 25^0C, nóng, ẩm, mưa nhiều, có lúc gây ra lũ lụt, úng ngập do nước mưa đầu nguồn đổ về gây khó khăn cho giao thông. Mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Do chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc nên thời tiết ít mưa, khô hanh. Nhiệt độ trung bình khoảng 12-15^0C, có năm rét nhất dưới 0^0C, nhiều vùng xuất hiện sương muối, rét đậm, rét hại gây khó khăn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

Hệ thống sông, suối của huyện khá phong phú, các sông lớn là: sông Bằng, sông Bắc Vọng, sông Vi Vọng. Ngoài ra, các suối,

khe, mạch ngầm có ở hầu hết các xã. Hệ thống sông, suối có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt, có tiềm năng về thuỷ điện và nuôi thuỷ sản. Hiện nay, huyện đã xây dựng các nhà máy thuỷ điện có công suất nhỏ và vừa (thuỷ điện Nà Lòa, Nà Tẩu, Tiên Thành, Hòa Thuận).

Rừng và đất rừng của huyện đa dạng, phong phú với thảm thực vật núi đá và nhiều loại lâm thổ sản quý như: đinh, lim, sến, táu, nghiến; nhiều loại chim, thú quý như: nai, sơn dương, gấu, nhím, tê tê...

Huyện Quảng Hòa có một số khoáng sản quý dưới lòng đất nhưng chưa có điều kiện thăm dò, xác định trữ lượng và khai thác. Hiện nay, mới tìm thấy một số điểm bôxít, vàng sa khoáng, đá, cát, sỏi... song trữ lượng không đáng kể.

Dân số của huyện năm 2020 là 63.383 người, với mật độ dân số khoảng 94,75 người/km^2; trong đó, tỷ lệ dân số thành thị chiếm 24,8%. Về thành phần dân tộc, theo Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, huyện Quảng Hòa có 04 dân tộc đông dân, trong đó dân tộc Nùng chiếm tỷ lệ đông nhất (60,25%), sau đó là dân tộc Tày (34,78%), Kinh (3,6%), Mông (1,08%), còn lại là các dân tộc khác.

Huyện Quảng Hòa có nhiều tài nguyên phát triển du lịch, đặc biệt phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và trải nghiệm tại các làng nghề. Hằng năm, huyện là địa phương diễn ra nhiều lễ hội dân gian truyền thống lớn và tiêu biểu như: lễ hội Pháo Hoa (thị trấn Quảng Uyên), lễ hội Nàng Hai (xã Tiên Thành), lễ hội Thanh Minh (xã Phúc Sen, xã Ngọc Động), lễ hội Phục Hòa (thị trấn Hòa Thuận), lễ hội Cách Linh (xã Cách Linh)... Các lễ hội thu hút đông đảo quần chúng nhân dân trong và ngoài tỉnh đến tham gia trẩy hội, là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch của huyện.

2. Phân chia hành chính

Huyện Quảng Hòa là vùng đất đã có từ lâu đời, gắn với nhiều tên gọi khác nhau. Theo Chính sử nước ta, tên gọi Quảng Nguyên đã xuất hiện vào năm 1036[1]. Thời Lý - Trần, huyện Quảng Hòa thuộc châu Quảng Nguyên[2].

Thời thuộc Minh, Quảng Nguyên là đất huyện Lộng Trạch, phủ Thái Nguyên. Thời nhà Lê, năm 1438, Nguyễn Trãi ghi rõ: "Quảng Nguyên có 44 xã, 4 thôn". Thời Quang Thuận (1460-1469), đổi làm châu Lộng Nguyên, sau đó đến thời Hồng Đức (1470-1497), đổi làm châu Quảng Uyên.

Đời vua Gia Long (1802-1820), các đơn vị hành chính ở Cao Bằng được chia làm các châu. Huyện Quảng Hòa ngày nay bao gồm: châu Quảng Uyên (5 tổng, 40 xã, thôn: tổng Lực Nông có 5 xã; tổng Lạc Giao có 8 xã, thôn; tổng Vũ Lăng có 9 xã; tổng Cách Linh có 9 xã, thôn; tổng Ngưỡng Đồng có 9 xã, thôn) và tổng Phục Hòa (thuộc châu Thạch Lâm) có 11 xã.

Đến năm 1841, vua Minh Mạng cho đổi châu Quảng Uyên làm huyện Quảng Uyên. Thời Tự Đức năm thứ tư (năm 1851), châu Quảng Uyên lãnh 5 tổng, 48 xã, thôn. Thời Đồng Khánh (1886-1888), tổng Phục Hòa thuộc huyện Thạch An, gồm 6 xã, phố, trại là: xã Phục Hòa, xã Bút Phong, xã Xuân Quang, xã Tiên Giao, phố Bằng Lâu và trại Can Khanh.

Thời kỳ Pháp thuộc, châu Quảng Uyên và tổng Phục Hòa thuộc Đạo quan binh 2 Cao Bằng. Để dễ bề cai trị dân ta, thực dân Pháp chia nhỏ một số đơn vị hành chính. Chúng cắt tổng Cách Linh thuộc châu Quảng Uyên sáp nhập với tổng Phục Hòa

1. Ngô Thì Sĩ: *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr.217.

2. Châu Quảng Nguyên thời ấy bao gồm cả huyện Quảng Hòa và huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng ngày nay.

(châu Thạch An) để thành lập châu Phục Hòa. Lúc này, châu Quảng Uyên gồm 5 tổng, 28 xã (tổng Cổ Nông có 6 xã, tổng Lạc Giao có 7 xã, tổng Lực Nông, tổng Ngưỡng Đồng và tổng Vũ Lăng mỗi tổng 5 xã); châu Phục Hòa gồm 2 tổng, 17 xã (tổng Cách Linh có 8 xã và tổng Phục Hòa có 9 xã, với 163 thôn, bản, phố, động...).

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, châu Quảng Uyên và châu Phục Hòa đổi tên trở thành 2 huyện Quảng Uyên và Phục Hòa, cải cách lại đơn vị hành chính cấp xã. Nhiều xã được mang tên các đồng chí cán bộ cách mạng đã hy sinh trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm tại địa phương. Trong đó, huyện Quảng Uyên có 16 xã: Quốc Phong, Chí Thảo, Hồng Định, Hồng Quang, Cai Bộ, Độc Lập, Quảng Hưng, Phúc Sen, Quốc Dân, Đoài Khôn, Ngọc Động, Hạnh Phúc, Tự Do, Hoàng Hải, Phi Hải, Quốc Toản; huyện Phục Hòa có 9 xã: Hồng Đại, Triệu Ẩu, Cách Linh, Lương Thiện, Tiên Thành, Đà Sơn, Đại Tiến, Mỹ Hưng, Quy Thuận.

Từ sau năm 1954, Nhà nước có một số điều chỉnh chia, tách và sáp nhập các đơn vị hành chính liên quan đến huyện Quảng Hòa ngày nay.

Ngày 20/10/1964, thành lập xã Bình Lăng trên cơ sở hợp nhất 1 xóm thuộc xã Đoài Dương (huyện Trùng Khánh) với 7 xóm thuộc xã Độc Lập (huyện Quảng Uyên)[1]. Huyện Quảng Uyên có 17 xã.

Ngày 08/3/1967, hợp nhất huyện Quảng Uyên và huyện Phục Hòa thành một huyện mới, lấy tên là huyện Quảng Hòa[2]. Khi hợp nhất, huyện Quảng Hòa có thị trấn Quảng Uyên (trung tâm

1. Quyết định số 273-NV ngày 20/10/1964 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh địa giới và chia lại hai xã thuộc hai huyện Trùng Khánh và Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

2. Nghị định số 27/NĐ-CP ngày 08/3/1967 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ).

huyện lỵ) và 26 xã: Bình Lăng, Cách Linh, Cai Bộ, Chí Thảo, Đà Sơn, Đại Tiến, Đoài Khôn, Độc Lập, Hạnh Phúc, Hoàng Hải, Hồng Đại, Hồng Định, Hồng Quang, Lương Thiện, Mỹ Hưng, Ngọc Động, Phi Hải, Phúc Sen, Quảng Hưng, Quốc Dân, Quốc Phong, Quốc Toản, Quy Thuận, Tiên Thành, Triệu Ẩu, Tự Do.

Ngày 15/9/1969, sáp nhập 8 xã: Thanh Nhật, Thái Đức, Việt Chu, Quang Long, An Lạc, Thị Hoa, Cô Ngân, Vinh Quý của huyện Hạ Lang vào huyện Quảng Hòa[1]. Từ đó, huyện Quảng Hòa có thị trấn Quảng Uyên (trung tâm huyện lỵ) và 34 xã: Bình Lăng, Cách Linh, Cai Bộ, Chí Thảo, Đà Sơn, Đại Tiến, Đoài Khôn, Độc Lập, Hạnh Phúc, Hoàng Hải, Hồng Đại, Hồng Định, Hồng Quang, Lương Thiện, Mỹ Hưng, Ngọc Động, Phi Hải, Phúc Sen, Quảng Hưng, Quốc Dân, Quốc Phong, Quốc Toản, Quy Thuận, Tiên Thành, Triệu Ẩu, Tự Do, Thanh Nhật, Thái Đức, Việt Chu, Quang Long, An Lạc, Thị Hoa, Cô Ngân, Vinh Quý.

Ngày 27/12/1975, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng. Huyện Quảng Hòa là một trong 20 huyện, thị xã của tỉnh Cao Lạng.

Ngày 27/12/1978, tỉnh Cao Lạng tách ra thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn. Huyện Quảng Hòa trực thuộc tỉnh Cao Bằng.

Ngày 10/6/1981, điều chỉnh địa giới một số xã của các huyện Quảng Hòa như sau: điều chỉnh địa giới xã Quy Thuận và xã Mỹ Hưng, chia thành hai xã mới lấy tên là xã Mỹ Hưng và xã Tà Lùng (ranh giới là sông Bằng); sáp nhập xã Đại Tiến và xã Đà Sơn thành một xã lấy tên là xã Đại Sơn; sáp nhập xã Quốc Toản của huyện Quảng Hòa vào huyện Trà Lĩnh[2].

---

1. Quyết định số 176-CP ngày 15/9/1969 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ).

2. Quyết định 245-CP ngày 10/6/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc điều chỉnh địa giới một số xã thuộc tỉnh Cao Bằng.

Ngày 01/9/1981, chuyển 8 xã: Thanh Nhật, Thái Đức, Việt Chu, Quang Long, An Lạc, Thị Hoa, Cô Ngân, Vinh Quý của huyện Quảng Hòa để nhập vào huyện Hạ Lang mới thành lập[1]. Huyện Quảng Hòa còn lại thị trấn Quảng Uyên và 24 xã: Bình Lăng, Cách Linh, Cai Bộ, Chí Thảo, Đại Sơn, Đoài Khôn, Độc Lập, Hạnh Phúc, Hoàng Hải, Hồng Đại, Hồng Định, Hồng Quang, Lương Thiện, Ngọc Động, Phi Hải, Phúc Sen, Quảng Hưng, Quốc Dân, Quốc Phong, Mỹ Hưng, Tà Lùng, Tiên Thành, Triệu Ẩu, Tự Do.

Ngày 11/8/1999, chia xã Tà Lùng thành thị trấn Tà Lùng và xã Hòa Thuận[2].

Ngày 13/12/2001, huyện Quảng Hòa lại được tách trở lại thành 2 huyện Phục Hòa và Quảng Uyên[3]; trong đó: huyện Phục Hòa có thị trấn Tà Lùng và 8 xã: Hòa Thuận, Mỹ Hưng, Hồng Đại, Cách Linh, Triệu Ẩu, Đại Sơn, Tiên Thành, Lương Thiện. Huyện Quảng Uyên có thị trấn Quảng Uyên và 16 xã: Bình Lăng, Cai Bộ, Chí Thảo, Đoài Khôn, Độc Lập, Hồng Định, Hạnh Phúc, Hồng Quang, Hoàng Hải, Phúc Sen, Phi Hải, Quốc Phong, Quảng Hưng, Quốc Dân, Tự Do, Ngọc Động.

Ngày 13/12/2007, thành lập thị trấn Hòa Thuận thuộc huyện Quảng Hòa trên cơ sở toàn bộ diện tích và nhân khẩu của xã Hòa Thuận[4].

---

1. Quyết định số 44-HĐBT ngày 01/9/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập huyện Hạ Lang và đặt thị trấn Tĩnh Túc trực thuộc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

2. Nghị định số 69/1999/NĐ-CP ngày 11/8/1999 của Chính phủ về việc thành lập thị trấn thuộc các huyện Trà Lĩnh, Thông Nông, Thạch An và Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

3. Nghị định số 96/2001/NĐ-CP ngày 13/12/2001 của Chính phủ về việc chia huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng thành hai huyện Phục Hòa và Quảng Uyên.

4. Nghị định số 183/2007/NĐ-CP ngày 13/12/2007 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính xã, thành lập xã, thị trấn thuộc các huyện: Bảo Lạc, Thông Nông, Trùng Khánh, Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.

Ngày 10/01/2020, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc hai huyện Phục Hòa và Quảng Uyên[1] như sau:

Đối với huyện Phục Hòa: sáp nhập một phần xã Hồng Đại và xã Triệu Ẩu thành một xã mới lấy tên là xã Bế Văn Đàn; sáp nhập một phần xã Hồng Đại vào xã Cách Linh; sáp nhập xã Lương Thiện vào thị trấn Hòa Thuận. Sau khi sắp xếp, huyện Phục Hòa có 07 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 02 thị trấn: Hòa Thuận (huyện lỵ), Tà Lùng và 5 xã: Bế Văn Đàn, Cách Linh, Đại Sơn, Mỹ Hưng, Tiên Thành.

Đối với huyện Quảng Uyên: sáp nhập xã Hoàng Hải vào xã Ngọc Động; sáp nhập xã Bình Lăng vào xã Độc Lập; sáp nhập xã Quốc Dân vào xã Phúc Sen; sáp nhập xã Hồng Định vào xã Hạnh Phúc; sáp nhập xã Đoài Khôn vào xã Tự Do; sáp nhập xã Quốc Phong vào thị trấn Quảng Uyên. Sau khi sắp xếp, huyện Quảng Uyên có 11 đơn vị hành chính cấp xã, gồm thị trấn Quảng Uyên (huyện lỵ) và 10 xã: Cai Bộ, Chí Thảo, Độc Lập, Hạnh Phúc, Hồng Quang, Ngọc Động, Phi Hải, Phúc Sen, Quảng Hưng, Tự Do.

Ngày 11/02/2020, thành lập huyện Quảng Hòa[2] trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, nhân khẩu của huyện Phục Hòa, huyện Quảng Uyên và xã Quốc Toản, huyện Trà Lĩnh. Sau khi thành lập, huyện Quảng Hòa có 19 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 16 xã: Bế Văn Đàn, Cách Linh, Cai Bộ, Chí Thảo, Đại Sơn, Độc Lập, Hạnh Phúc, Hồng Quang, Mỹ Hưng, Ngọc Động, Phi

---

1. Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng *(có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2020)*.

2. Nghị quyết số 897/NQ-UBTVQH14 ngày 11/02/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2020)*.

Hải, Phúc Sen, Quảng Hưng, Quốc Toản, Tiên Thành, Tự Do và 03 thị trấn: Quảng Uyên (huyện lỵ), Hòa Thuận, Tà Lùng; với 183 xóm, tổ dân phố (gồm 161 xóm, 22 tổ dân phố).

3. Lịch sử

Nằm ở vị trí chiến lược quan trọng, cửa ngõ phía Bắc của Tổ quốc, cùng với dựng nước và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, ngay từ buổi đầu, nhân dân các dân tộc huyện Quảng Hòa đã liên tiếp đứng lên chống lại các cuộc xâm lăng của các thế lực phong kiến phương Bắc bảo vệ quê hương, góp phần bảo vệ biên giới phía Bắc của Tổ quốc.

Vào giữa thế kỷ XI, nhà Tống liên tục đưa quân sang xâm chiếm vùng biên ải nước ta. Nùng Trí Cao, thủ lĩnh châu Quảng Nguyên đã lãnh đạo lực lượng nổi dậy ở động Vật Ác, chiếm luôn châu An Đức (Quảng Tây, Trung Quốc) làm căn cứ địa, phát động cuộc kháng chiến chống nhà Tống. Năm 1050, ông đem quân đánh phá Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc). Quân Tống chống cự không nổi. Cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao đã góp phần bảo vệ và giữ vững biên cương phía Bắc của Tổ quốc. Do có mưu lược, dũng cảm và thông minh, Nùng Trí Cao đã được nhà Lý phong chức Thái Bảo (một trong 9 phẩm cao nhất trong quan chế triều Lý), truy phong danh hiệu Khâu Sầm đại vương (vua lớn của núi Khâu Sầm). Lễ hội pháo hoa do Nùng Trí Cao tổ chức mừng chiến thắng ở phố Quảng Uyên đã trở thành một lễ hội truyền thống tại địa phương.

Châu Quảng Nguyên cũng là mục tiêu tấn công đầu tiên của quân Tống vào Đại Việt trong cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai, vì "Quảng Nguyên là cổ họng của Giao Chỉ" và trận đánh ở châu Quảng Nguyên như là trận đột phá của tính quyết định tới sự thành bại của cuộc chiến. Trong cuộc chủ động tấn công sang đất Tống của Thái úy Lý Thường Kiệt đã nhận được sự ủng hộ mạnh

mẽ của nghĩa quân các dân tộc thiểu số, trong đó có các đội dân binh do Tôn Đản, Lưu Kỷ chỉ huy ở châu Quảng Nguyên. Sau này, khi quân Tống tấn công xâm lược nước ta, qua châu Quảng Nguyên đã vấp phải sự kháng cự quyết liệt của nghĩa quân áo chàm và nhân dân ở Quảng Nguyên tấn công từ nhiều phía, gây cho quân Tống nhiều thiệt hại, "cho đến đầu năm 1077 khi kiểm soát được Quảng Nguyên thì địch đã bị thiệt hại khá nhiều"[1], qua đó, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược.

Đồng thời, trong suốt nhiều thế kỷ, cùng với nhân dân tỉnh Cao Bằng, nhân dân các dân tộc châu Quảng Nguyên xưa, nhất là nhân dân dọc theo biên giới vùng Phục Hòa ngày nay, phải liên tiếp đứng lên chống lại các nhóm giặc cướp, thổ phỉ từ bên kia biên giới tràn sang cướp phá, giết hại để bảo vệ xóm làng, quê hương.

Tháng 10/1886, thực dân Pháp từ Lạng Sơn đánh chiếm Cao Bằng, rồi từ đó chúng chia đi đánh chiếm các huyện trong tỉnh, trong đó có các huyện sát biên giới miền Đông tỉnh Cao Bằng. Dưới sự chỉ huy của các thủ lĩnh địa phương, nhân dân Quảng Hòa đã đứng lên chiến đấu, phối hợp với nghĩa quân Hạ Lang xây dựng vùng "ba châu" (tức Quảng Uyên, Phục Hòa, Hạ Lang) thành trung tâm căn cứ kháng chiến miền Đông tỉnh Cao Bằng. Năm 1915, anh em binh lính đồn Tà Lùng đã nổi dậy khởi nghĩa chống thực dân Pháp.

Những năm đầu thế kỷ XX, phong trào yêu nước chống thực dân Pháp lan rộng ra cả nước, dưới ngọn cờ của các sĩ phu yêu nước như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh... nhân dân các dân

1. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên), Phan Đại Doãn, Nguyễn Cảnh Minh: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, t.I, tr.134.

tộc Cao Bằng nói chung và Quảng Hòa nói riêng đã tiếp thu những tư tưởng yêu nước lúc đó. Nhưng phong trào không giành được thắng lợi do thiếu một đường lối đúng đắn.

Ngày 08/3/1932, Chi bộ Cốc Coóc, xã Lạc Giao (nay là xã Chí Thảo) được thành lập, gồm 4 đảng viên: Ma Trung Lâm, Hồng Hải, Hồng Chi, Hồng Lạc; do đồng chí Ma Trung Lâm làm Bí thư. Đây là chi bộ liên châu Quảng Uyên - Phục Hòa, đồng thời cũng là chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của miền Đông tỉnh Cao Bằng. Từ đây, phong trào cách mạng của Quảng Hòa có sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản, từng bước đưa phong trào tiến lên đến khi giành thắng lợi hoàn toàn vào tháng 8/1945.

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Đảng đã lãnh đạo quần chúng nhân dân xây dựng cuộc sống mới, đồng thời đấu tranh đánh bại mọi âm mưu thâm độc của quân Trung Hoa dân quốc và các thế lực phản động. Đồng thời, tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, giải phóng quê hương, tham gia đóng góp ngày càng nhiều cho sự nghiệp kháng chiến của đất nước đi tới thắng lợi.

Trong chiến dịch Biên giới năm 1950, huyện Quảng Hòa được chọn làm nơi đặt Sở Chỉ huy chiến dịch và cũng là nơi trú quân, luyện quân của các đơn vị bộ đội tham gia chiến dịch. Quảng Hòa là cửa ngõ duy nhất tiếp nhận hàng viện trợ quốc tế cung cấp cho các chiến trường toàn quốc, vừa phải tiếp nhận lương thực, thực phẩm ở các nơi khác chuyển đến cho chiến dịch. Nhân dân các dân tộc trong huyện đã hăng hái tham gia vào các công việc mở đường, đóng góp lương thực, thực phẩm để phục vụ chiến dịch, đóng góp to lớn và quan trọng về sức người, sức của vào thắng lợi của chiến dịch. Đặc biệt, huyện Quảng Hòa rất vinh dự và tự hào được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều lần đến thăm và nghỉ tại địa phương trong thời gian chỉ huy chiến dịch. Những lần đến thăm,

làm việc, đi qua Quảng Hòa của Chủ tịch Hồ Chí Minh đều được Đảng bộ, nhân dân các dân tộc và lực lượng vũ trang huyện giữ bí mật và bảo vệ an toàn.

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, quân và dân huyện Quảng Hòa thực sự là hậu phương chi viện tích cực cho cuộc kháng chiến, góp phần vào chiến thắng chiến dịch. Trong chiến dịch này, Bế Văn Đàn - người con của huyện Quảng Hòa lấy thân mình làm giá súng để đồng đội bắn tiêu diệt quân thù, đã anh dũng hy sinh, được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân huyện Quảng Hòa tích cực hưởng ứng các phong trào thanh niên "ba sẵn sàng", phụ nữ "ba đảm đang", nông dân "tay cày, tay súng"... với tinh thần: tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Sau khi cảng Hải Phòng bị phong tỏa, cửa khẩu Tà Lùng của Quảng Hòa đã tiếp nhận một khối lượng lớn hàng viện trợ quốc tế gồm vũ khí, lương thực, thực phẩm, thuốc men... Quân và dân huyện Quảng Hòa đã lao động quên mình, góp phần tiếp nhận, bảo vệ, vận chuyển, sửa chữa cầu đường để phục vụ kịp thời đời sống nhân dân và chi viện cho chiến trường miền Nam, đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

Trong cuộc xung đột vũ trang ở biên giới phía Bắc năm 1979, quân và dân huyện Quảng Hòa một lần nữa cầm súng chiến đấu bảo vệ từng tấc đất thiêng liêng của Tổ quốc. Vừa đấu tranh kiên quyết, vừa hết sức khôn khéo đã giữ lại đường biên mốc giới do lịch sử để lại.

Bước vào thời kỳ cùng cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân huyện Quảng Hòa tiếp tục phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, tiến lên xây dựng nông thôn

mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Hiện nay, huyện tiếp tục hoàn thành các quy hoạch quan trọng tạo tiền đề cho việc xây dựng định hướng phát triển và thu hút đầu tư. Huy động các nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, tạo đột phá trong phát triển nông nghiệp, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế bền vững với phát triển văn hóa, xã hội, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân.

Huyện đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng nhiều công trình trọng điểm như: quốc lộ 4A, Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao cho Tập đoàn TH True Milk... tạo động lực cho việc triển khai các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Quyết tâm xây dựng huyện trở thành trung tâm kinh tế - xã hội của khu vực miền Đông tỉnh Cao Bằng, đáp ứng mục tiêu Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVII đề ra.

Với những thành tích đáng tự hào trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ đổi mới, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Quảng Hòa vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Toàn huyện có 40 cán bộ lão thành cách mạng, 56 cán bộ tiền khởi nghĩa và người có công với nước; có 106 mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; có 03 tập thể được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, 01 tập thể Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới và 08 cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Huyện Quảng Hòa có 12 di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng; trong đó: có 02 di tích cấp quốc gia *(Nhà ông Lã Văn Ho; Hồ Thăng Hen)* và 10 di tích cấp tỉnh *(Ngườm Lồm - Nặm Khao; Địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm dân công tỉnh Cao Bằng khai thác vận chuyển gỗ tà vẹt; Đền thờ Trần Duy Trân; Thành Nhà Mạc; Đông Bó Lình; Miếu Bách Linh; Đền thờ Nùng Trí Cao; Đền thờ Trần Hưng Đạo; Miếu Quan Đế; Động Ghị Rằng).*

IX. HUYỆN THẠCH AN

1. Địa lí

Huyện Thạch An nằm ở phía đông nam của tỉnh cách thành phố Cao Bằng 39 km. Phía đông giáp thành phố Sùng Tả (Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc) với đường biên giới dài 5,5 km; phía tây giáp huyện Ngân Sơn (tỉnh Bắc Kạn); phía nam giáp huyện Tràng Định (tỉnh Lạng Sơn); phía bắc giáp thành phố Cao Bằng và các huyện Hòa An, Quảng Hòa, Nguyên Bình.

Với vị trí như trên, huyện Thạch An có điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật với trung tâm thành phố Cao Bằng và các huyện trong tỉnh, lưu thông với các tỉnh bạn (Lạng Sơn, Bắc Kạn) và nước bạn Trung Quốc qua lối mở Nà Lạn - Đức Long. Huyện có một hệ thống đường giao thông tương đối hoàn chỉnh gồm tỉnh lộ, huyện lộ và đường liên xã, liên thôn; có quốc lộ 34B (quốc lộ 4A) đi qua, đây là con đường chiến lược về kinh tế - quốc phòng và là tuyến đường quan trọng để thông thương giao lưu kinh tế - văn hóa, xã hội với cả nước và phát triển kinh tế - xã hội.

Diện tích tự nhiên của huyện là 691,04 km^2. Do kiến tạo địa chất, địa hình của huyện khá phức tạp, thấp dần từ tây sang đông, có nhiều nếp gấp tạo nên những khe sâu; trong đó, dốc Bàn Cờ, đèo Khau Khoang... là những nếp gấp khổng lồ, chiều rộng tới 3-4 km, chiều dài khoảng 10 km chạy ngang qua các xã Kim Đồng, Thái Cường, Đức Thông, Trọng Con... hình thành 3 vùng rõ rệt: vùng núi đá, vùng núi đất và thung lũng.

Khí hậu huyện Thạch An mang đặc điểm nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình năm khoảng 20^0C, lượng mưa trung bình năm khoảng 1.300 mm, độ ẩm trung bình trên 80%, khí hậu chia thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa kéo dài từ tháng 4 đến tháng 9 trong năm, nhiệt độ trung bình trên 20^0C, cao nhất là 35^0C, lượng mưa lớn khoảng 1.700-1.800 mm, thường mưa to, gây ra lũ lụt, sạt lở. Mùa khô kéo dài từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, ít mưa, chịu ảnh hưởng mạnh của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ trung bình khoảng 12-15^0C, có năm dưới 0^0C, thường có sương mù, sương muối. Vào những tháng chuyển tiếp từ mùa lạnh sang mùa nóng hay có mưa đá làm thiệt hại hoa màu và nhà cửa của nhân dân.

Do điều kiện địa hình và khí hậu nên hệ thống sông, ngòi của huyện Thạch An không lớn, thường bắt nguồn từ nội địa hoặc hợp lưu của các con suối, mạch ngầm. Huyện có một số sông, suối chính là: sông Tín (Tà Tín), sông Nặm Giang, sông Chiên, suối Nà Lẹng. Sông ngắn, hẹp, thường gây ra lũ lớn về mùa mưa, cạn dần nước về mùa khô. Ngoài các con sông chính, Thạch An còn có nhiều suối và mạch nước ngầm chảy qua các dãy núi đá vôi bảo đảm nguồn nước tưới tiêu và nước sinh hoạt của nhân dân.

Rừng và đất rừng chiếm khoảng 90% diện tích canh tác của huyện; tài nguyên rừng có nhiều cây gỗ quý như nghiến, lát... Do

điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi, nên huyện Thạch An rất phù hợp với phát triển các cây trồng đặc hữu như: thạch đen, lê vàng... Ngoài ra, còn có các loại cây ăn quả khác (mận, cam, quýt...); cây dược liệu (sa nhân, quế, hồi...). Đây là những tiềm năng phát triển kinh tế khá thuận lợi cho đồng bào các dân tộc nơi đây.

Dưới lòng đất có nhiều loại khoáng sản quý, hiện nay chưa có điều kiện thăm dò, khai thác, xác định trữ lượng.

Dân số của huyện năm 2020 là 30.054 người, với mật độ dân số là 43,49 người/km^2 (thấp nhất trong toàn tỉnh), tỷ lệ dân số thành thị chiếm 15,5%. Về thành phần dân tộc, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019 thì huyện có 6 dân tộc đông dân cùng sinh sống là: dân tộc Tày (44,11%), Nùng (36,72%), Dao (15,17%), Kinh (2,8%), Mông (0,98%), còn lại là dân tộc khác.

Huyện có nhiều lễ hội dân gian truyền thống tiêu biểu như: lễ hội Pháo hoa (thị trấn Đông Khê), lễ hội Nàng Hai (xã Kim Đồng), lễ hội miếu Bó Puông (xã Lê Lợi)... thu hút đông đảo đồng bào các dân tộc trong huyện và du khách thập phương tham gia. Đây là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch của huyện.

2. Phân chia hành chính

Huyện Thạch An ngày nay là đất Thạch Lâm xưa; châu Thạch Lâm có từ thời Lý - Trần. Năm Minh Mạng thứ 16 (năm 1835), huyện Thạch Lâm chia thành hai huyện là Thạch Lâm và Thạch An. Huyện Thạch An có 7 tổng, 69 xã, thôn.

Cuối năm 1894, đầu năm 1895, thực dân Pháp sắp xếp lại tổ chức bộ máy, đổi huyện thành châu. Châu Thạch An được chia thành 4 tổng, 23 xã, thành lập chi khu quân sự Đông Khê theo chế độ quân quản, đứng đầu chi khu là quan hai đại lý.

Bốn tổng thuộc châu Thạch An lúc đó là: tổng Thượng Pha, tổng Giang Ngô, tổng Xuất Tính và tổng Ngọc Pha; gồm 23 xã: Hạ Pha, Xuân Hoà, Quang Liệt, Thượng Pha, Bố Bạch, Mai Lũng, Na Lan (Ép Lan), Vinh Sơn, Đào Ninh, Giang Ngô, Yến Dương, Bằng Giản, Tung Cao, Nhã Nam, Bằng Lũng, Phúc Ứng, Tĩnh Đà, Đường Âm, Nội Chiêm, Xuất Tính, Lâm Xuyên, Bốc Thượng, Mông Xã.

Sau năm 1945, đổi châu thành huyện cho đến nay.

Ngày 27/12/1975, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng. Huyện Thạch An là một trong 20 huyện, thị xã của tỉnh Cao Lạng; gồm 16 xã: Canh Tân, Danh Sỹ, Đức Long, Đức Thông, Đức Xuân, Kim Đồng, Lê Lai, Lê Lợi, Minh Khai, Quang Trọng, Thái Cường, Thị Ngân, Thượng Pha, Thụy Hùng, Trọng Con, Vân Trình.

Ngày 27/12/1978, tỉnh Cao Lạng tách ra thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn. Huyện Thạch An trực thuộc tỉnh Cao Bằng.

Ngày 11/8/1999, thành lập thị trấn Đông Khê, thị trấn huyện lỵ huyện Thạch An trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Thượng Pha, một phần diện tích tự nhiên và dân số của xã Lê Lai[1]. Lúc này, huyện Thạch An có 16 đơn vị hành chính cấp xã là thị trấn Đông Khê và 15 xã: Canh Tân, Danh Sỹ, Đức Long, Đức Thông, Đức Xuân, Kim Đồng, Lê Lai, Lê Lợi, Minh Khai, Quang Trọng, Thái Cường, Thị Ngân, Thụy Hùng, Trọng Con, Vân Trình.

Ngày 10/01/2020, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc huyện Thạch An: sáp nhập xã Thị Ngân vào xã Vân Trình, xã

1. Nghị định số 69/1999/NĐ-CP ngày 11/8/1999 của Chính phủ về việc thành lập thị trấn thuộc các huyện Trà Lĩnh, Thông Nông, Thạch An và Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

Danh Sỹ vào xã Lê Lợi[1]. Sau sáp nhập, huyện Thạch An có 01 thị trấn (Đông Khê) và 13 xã: Canh Tân, Đức Long, Đức Thông, Đức Xuân, Kim Đồng, Lê Lai, Lê Lợi, Minh Khai, Quang Trọng, Thái Cường, Thụy Hùng, Trọng Con, Vân Trình.

3. Lịch sử

Nhân dân Thạch An có truyền thống yêu nước và cách mạng từ lâu đời, đấu tranh kiên cường chống áp bức, bóc lột, không sợ hy sinh, gian khổ, đứng lên đoàn kết một lòng theo Đảng làm cách mạng để tự giải phóng mình và góp phần giải phóng quê hương, đất nước.

Từ năm 1861 đến năm 1865, bọn thổ phỉ Trung Quốc liên tục tràn sang nước ta, chúng cướp phá các làng bản dọc biên giới và đánh chiếm chợ Đông Khê (xã Thượng Pha); sau đó chúng đánh chiếm chợ Thôm Bon và các làng xung quanh xã Tung Cao (nay là xã Vân Trình), có lúc kéo lên thành phố Cao Bằng. Tại Thạch An, chúng đã bị lực lượng ông Nguyễn Viết Quyên, Tri huyện Thạch An thời nhà Nguyễn và là một thổ hào địa phương có uy tín, đã tập hợp nhân dân chặn đánh diệt 300 tên, đánh đuổi chúng ra khỏi biên giới, bảo vệ làng bản, quê hương. Nhiều năm sau đó, quân ông Nguyễn Viết Quyên liên tục chặn đánh, tiêu diệt nhiều toán phỉ (có toán tới 300 tên) chạy sang địa phận Thạch An.

Cuối tháng 10/1886, thực dân Pháp từ Thất Khê (tỉnh Lạng Sơn) đánh chiếm Đông Khê. Nhân dân các dân tộc huyện Thạch An là những người đầu tiên phải đứng lên kháng chiến chống

---

1. Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng *(có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2020)*.

thực dân Pháp xâm lược; đồng thời tiếp tục phải đối phó với bọn thổ phỉ Trung Quốc liên tục tràn sang cướp phá. Nhân dân các xã phía đông nam đã lấy vùng Dẻ Vàng (nay thuộc xã Đức Long) làm căn cứ tổ chức đánh thực dân Pháp kéo dài trên 10 năm (1886-1907) mới chấm dứt, gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại về người và của.

Ngày 03/02/1933, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Thạch An được thành lập tại hang đá Nà Mẹc, xóm Phạc Sliến, xã Tung Cao (nay là xã Vân Trình) gồm 4 đồng chí: Nguyễn Văn Mô (tức Khoát Hổ), Nguyễn Văn Lịch (tức Vạn Xuân, Việt An), Bế Ngọc Cung (tức Trung Kiên, Tiến Bộ), Nông Văn Đạt (tức Khoát Đặng); do đồng chí Nguyễn Văn Mô làm Bí thư. Chi bộ có nhiệm vụ như châu ủy lâm thời lãnh đạo phong trào cách mạng toàn châu, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng châu Thạch An. Tiếp thu ánh sáng tư tưởng của Đảng, nhiều thanh niên đã tham gia hoạt động cách mạng, cùng đoàn kết gây dựng, phát triển phong trào Việt Minh, giữ vững đường dây liên lạc của Đảng được giao phó trong thời kỳ hoạt động bí mật, góp phần đưa cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 giành thắng lợi.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, phát huy truyền thống của quê hương, nhân dân các dân tộc huyện Thạch An dưới sự lãnh đạo của Đảng bước vào cuộc kháng chiến đầy hy sinh, gian khổ, vừa xây dựng kinh tế, vừa kháng chiến. Thạch An là cửa ngõ nối tỉnh Cao Bằng với các tỉnh miền xuôi qua quốc lộ 4 nên luôn giữ vị trí rất quan trọng trong các kế hoạch quân sự của địch trong giai đoạn 1947-1950. Trên địa bàn huyện đã diễn ra nhiều trận chiến đấu quyết liệt với thực dân Pháp như Bông Lau, Lũng Phầy, Ngườm Kim, Khuổi Ngọa, Lũng Mười... gây cho địch nhiều thiệt hại về người và các phương tiện chiến

tranh. Đặc biệt trong chiến dịch Biên giới thu đông năm 1950, huyện Thạch An là chiến trường chính (trọng tâm là chiến trường Đông Khê), đồng thời là hậu phương tại chỗ cung cấp sức người, sức của cho chiến dịch. Cũng tại nơi đây, đã chứng kiến hình ảnh cao đẹp, mang tính biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam: Chủ tịch Hồ Chí Minh "chống gậy lên non xem trận địa" trong trận đánh Đông Khê mở màn chiến dịch Biên giới năm 1950. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Thạch An rất vinh dự và tự hào đã góp phần xứng đáng vào thắng lợi vang dội của chiến dịch Biên giới.

Sau khi chiến dịch Biên giới giành thắng lợi, nhân dân Thạch An vừa tích cực khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng hậu phương vững mạnh, vừa tập trung đóng góp sức người, sức của cho tiền tuyến đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, góp phần cùng cả nước làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954 và đại thắng mùa Xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước. Sau năm 1975, huyện Thạch An cùng cả nước tập trung thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tháng 02/1979, xung đột vũ trang ở biên giới phía Bắc diễn ra, nhân dân huyện Thạch An một lần nữa cầm súng chiến đấu bảo vệ từng tấc đất của Tổ quốc.

Hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, Đảng bộ, chính quyền, nhân dân các dân tộc huyện Thạch An từng bước phát huy các tiềm năng, thế mạnh, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng - an ninh và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tình hình kinh tế - xã hội của huyện Thạch An đã có những chuyển biến tích cực, bộ mặt nông thôn từng bước được thay đổi, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải

thiện. Tình hình chính trị ổn định, quốc phòng - an ninh và trật tự, an toàn xã hội được giữ vững. Quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, thách thức, vươn lên trong công cuộc đổi mới, xây dựng huyện Thạch An ngày một đi lên, phát triển nhanh, bền vững, bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc.

Với những thành tích đáng tự hào trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc huyện Thạch An vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Lao động hạng Ba. Toàn huyện có 05 đơn vị được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; 647 gia đình được ghi nhận có công với nước; 435 gia đình liệt sĩ, 113 thương binh, 26 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, 44 lão thành cách mạng, 56 cán bộ tiền khởi nghĩa; 02 Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, 03 cán bộ được phong quân hàm cấp tướng; được Nhà nước tặng thưởng gần 4.000 Huân, Huy chương và nhiều Cờ thi đua, Bằng khen các loại.

Hiện nay, huyện Thạch An có 03 di tích lịch sử - văn hóa đã được các cấp công nhận; trong đó, có 01 di tích Quốc gia đặc biệt *(Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950)* và 02 di tích cấp tỉnh *(Hang Nà Mẹc, Miếu Bó Puông).*

X. HUYỆN TRÙNG KHÁNH

1. Địa lí

Trùng Khánh là một huyện biên giới nằm ở phía đông bắc tỉnh Cao Bằng với diện tích tự nhiên là 688,00 km^2, có đường biên giới dài 93,783 km. Phía đông giáp huyện Hạ Lang và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc); phía tây giáp huyện

Hà Quảng và huyện Hòa An; phía nam giáp huyện Quảng Hòa và huyện Hạ Lang; phía bắc giáp Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây (Trung Quốc).

Huyện lỵ của huyện là thị trấn Trùng Khánh, cách thành phố Cao Bằng 58 km. Huyện có cửa khẩu quốc tế Trà Lĩnh ở thị trấn Trà Lĩnh, cửa khẩu phụ Pò Peo ở xã Ngọc Côn và các lối mở biên giới (Nà Đoỏng, Bản Giốc), thuận lợi cho giao thương kinh tế với Trung Quốc.

Huyện có cấu trúc địa hình đa dạng, phức tạp, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, độ cao trung bình khoảng 600-800 m so với mực nước biển, nhiều ngọn núi cao trên 1.000 m như ngọn núi ở Bản Tám (xã Quang Hán) cao 1.200 m. Xen giữa những dãy núi đá là những thung lũng bằng phẳng. Phía nam và tây nam là địa hình chuyển tiếp của cao nguyên miền Đông (thuộc đới Hạ Lang trong kiến tạo địa chất thuộc vùng đất có nhiều khoáng sản quý như măngganh, bôxít, thạch anh, ngọc bích,...), cao dần từ nam lên bắc. Nét đặc trưng của địa hình Trùng Khánh là giữa các thung lũng bằng phẳng có những ngọn núi đá, núi đất sừng sững, nhấp nhô với nhiều hình dạng, tiêu biểu là vùng Ngọc Khê (thuộc xã Ngọc Khê) dọc sông Quây Sơn được dân gian ca ngợi là vùng "Hà lục sơn thuỷ hữu tình".

Khí hậu huyện Trùng Khánh mang đặc trưng của vùng khí hậu á nhiệt đới; chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi gió mùa Đông Bắc, được chia làm hai mùa rõ rệt: mùa nóng và mùa lạnh. Mùa lạnh bắt đầu từ tháng 10, kéo dài đến hết tháng 5 năm sau; độ ẩm thấp, khô hanh và rét buốt, nhiệt độ thấp nhất từng đo được là -3,4^{0}C và thường có sương muối. Mùa hè nóng bức, chỉ mát dịu về ban đêm, bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 9. Nhiệt độ cao nhất trong tháng 5 và tháng 6, trung bình lên tới 36^{0}C. Vào khoảng giữa tháng 4

và tháng 5, do sự chuyển tiếp giữa mùa nóng và mùa lạnh, nên hằng năm dễ xảy ra mưa đá. Lượng mưa trung bình hằng năm khoảng 1.500-1.900 mm. Có những năm mưa nhiều, thường gây lũ lụt cục bộ; ở các vùng thượng nguồn, đất ruộng và rẫy dễ bị rửa trôi bạc màu, ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Trùng Khánh có bốn con sông chính là: sông Bắc Vọng, sông Quây Sơn, sông Cô Mười và sông Trà Lĩnh.

Sông Bắc Vọng bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua địa phận tỉnh Cao Bằng có độ dài 77 km, qua các xã Tri Phương, Quang Trung, Trung Phúc, Đoài Dương và chảy sang huyện Hạ Lang, qua huyện Quảng Hòa, hợp lưu với sông Bằng Giang rồi chảy sang Trung Quốc.

Sông Quây Sơn có hai nhánh chính đều bắt nguồn từ Trung Quốc, chiều dài khoảng 76 km. Nhánh lớn nhất chảy qua xã Ngọc Côn; nhánh thứ hai, còn gọi là sông Tà Pè, chảy theo hướng đông nam, qua các xã Phong Nặm, Ngọc Khê, hợp lưu với nhánh chính tại Kha Mong (xã Ngọc Khê), chảy qua các xã Đình Phong, Chí Viễn, Đàm Thuỷ qua huyện Hạ Lang rồi chảy sang Trung Quốc.

Sông Cô Mười dài khoảng 12 km bắt nguồn từ bản Bó Ý - Kéo Láo chảy qua các bản: Co Tố, Cô Mười, Bản Tám, Bản Mặc, Bản Niếng Nưa (xã Quang Hán) đến Pò Khao (thị trấn Trà Lĩnh) hợp lưu với sông Trà Lĩnh.

Sông Trà Lĩnh bắt nguồn từ Trung Quốc chảy qua thị trấn Trà Lĩnh, qua hang Rù Sặp (xã Cao Chương) dài khoảng 18 km, xuyên qua núi đá vôi sau đó đổ xuống phía sau tạo thành thác Nặm Chá có độ cao khoảng 20 m, chảy về hướng hồ Thăng Hen (xã Quốc Toản, huyện Quảng Hòa).

Do điều kiện địa hình thấp dần từ tây bắc xuống đông nam,

nên phần lớn các con sông, suối bắt nguồn từ phía tây bắc chảy theo hướng đông nam qua các vùng núi đá vôi, dọc các con sông (Bắc Vọng, Quây Sơn,...) có nhiều thác ghềnh, nước chảy xiết, đặc biệt là thác Bản Giốc (xã Đàm Thủy) có độ cao trên 50 m và gần thác Bản Giốc có động Ngườm Ngao là 2 danh thắng cấp quốc gia nổi tiếng, liền kề nhau tạo thành khu du lịch giàu tiềm năng. Đồng thời, sông ngòi có giá trị trong phát triển thủy điện, cung cấp nguồn lợi thuỷ sản với nhiều loại cá quý, có giá trị kinh tế cao như cá trầm hương, cá trầm xanh, cá chiết, cá chép, cá chuối, ba ba...

Tổng diện tích đất nông nghiệp của Trùng Khánh là 43.896,1 ha, chiếm 63% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện với nhiều cánh đồng màu mỡ lớn, nhỏ như: cánh đồng Ngọc Khê, Chí Viễn, Đàm Thủy, Trung Phúc, Thông Huề, Thân Giáp, Cao Chương, Phiêng Ra (xã Tri Phương), Lũng Tung (xã Xuân Nội), Lũng Pán (xã Quang Vinh)... là nguồn cung cấp lương thực chủ yếu cho nhân dân huyện Trùng Khánh.

Tài nguyên rừng của Trùng Khánh rất phong phú. Rừng và đất rừng có diện tích là 49.325,04 ha. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý như: nghiến, quý lát, thông..., các loại động vật như: hổ, báo, gấu, sơn dương, lợn rừng, hươu, nai, khỉ, vượn Cao Vít, cầy vòi, cầy hương..., các loại chim họa mi, gà rừng, chim gáy, chim trĩ... Các loại lâm thổ sản: nấm hương, mộc nhĩ, sa nhân và nhiều loại cây thuốc quý. Cây ăn quả gồm các loại như mận, lê, cam, quýt, đào. Đặc biệt, hạt dẻ là một loại đặc sản ở Trùng Khánh, đã trở thành sản phẩm hàng hóa có giá trị trên thị trường trong nước và quốc tế.

Huyện có nhiều loại khoáng sản, trung bình cứ 14,5 km^2 có một điểm khoáng sản, trong đó có nhiều loại khoáng sản quý như măngganh, bôxít, thạch anh... Đá ngọc bích có nhiều ở Bản Piên

(xã Phong Châu), đá có độ bền, đẹp và từng được khai thác làm vật liệu góp phần xây dựng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh. Mănggan có nhiều ở các xã Lăng Hiếu, Phong Châu, Đình Phong, Thân Giáp, Quang Trung. Trong những năm 1940, phát xít Nhật đã khai thác những mỏ than lộ thiên ở Hiếu Lễ, Phong Châu, Ngọc Khê, Tri Phương; mỏ diêm tiêu ở Bản Quam (xã Phong Châu).

Dân số của huyện năm 2020 là 68.823 người, với mật độ dân số khoảng 100,03 người/km^2 (đứng thứ hai toàn tỉnh, chỉ sau thành phố Cao Bằng), song tỷ lệ dân số thành thị còn thấp (mới đạt 17,4%). Về thành phần dân tộc, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 01/4/2019, huyện có 4 dân tộc đông dân cùng chung sống là: dân tộc Tày (62,64%), Nùng (32,12%), Kinh (2,65%), Mông (2,37%), còn lại là các dân tộc khác...

Trùng Khánh là huyện có nhiều tiềm năng phát triển du lịch với nhiều danh lam thắng cảnh, di tích, lễ hội nằm trong vùng lõi của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng. Các lễ hội tiêu biểu như: lễ hội thác Bản Giốc (xã Đàm Thủy), lễ hội Co Sầu (thị trấn Trùng Khánh), lễ hội chùa Phật Tích Trúc Lâm Bản Giốc (xã Đàm Thủy), lễ hội miếu Long Vương (xã Đoài Dương), lễ hội đền Hoàng Lục (xã Đình Phong), lễ hội đền Quan Thánh (thị trấn Trùng Khánh)...; các di tích danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: Thác Bản Giốc, Động Ngườm Ngao, Mắt Thần Núi... Đây là những tiềm năng vô cùng to lớn, nếu được đầu tư, khai thác hợp lý sẽ tạo cho Trùng Khánh những điều kiện thuận lợi lớn để phát triển nhanh và bền vững.

2. Phân chia hành chính

Huyện Trùng Khánh là vùng đất cổ, gắn liền với quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Trùng Khánh đã được đề cập từ khá sớm trong sử sách, từ thời Lý - Trần với tên gọi là châu Tư Lang. Khi nhà Minh sang xâm lược và đô hộ nước ta, đã chia Tư Lang làm Thượng Tư Lang và Hạ Tư Lang. Thời nhà Lê đổi làm Thượng Lang. Năm Hồng Đức thứ ba (năm 1472), phủ Cao Bằng còn trực thuộc thừa tuyên Thái Nguyên, gồm 4 châu, trong đó châu Thượng Lang (Trùng Khánh) có 29 xã và không thay đổi từ lúc đó đến cuối thế kỷ XVIII.

Thời Tây Sơn, sách *Cao Bằng thực lục* của Bế Hựu Cung có ghi chép cụ thể về số lượng tổng, xã ở các châu của Cao Bằng, trong đó châu Thượng Lang có 4 tổng, 34 xã, bao gồm: tổng Ỷ Cống có 8 xã, tổng Dương Châu có 6 xã, tổng Nga Ổ có 10 xã và tổng Lăng Yên có 10 xã[1].

Đầu thế kỷ XIX, thời kỳ vua Gia Long (1802-1820) thì châu Thượng Lang được ghi rõ hơn. Trong sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* ghi châu Thượng Lang có 4 tổng, 37 xã, thôn; trong đó: tổng Lăng Yên có 13 xã, thôn; tổng Nga Ổ có 9 xã, thôn; tổng Ỷ Cống có 9 xã, lũng; tổng Dương Châu có 6 xã. Trà Lĩnh là một trong 14 tổng thuộc châu Thạch Lâm (huyện Hòa An ngày nay), có 14 xã, thôn: Trà Lĩnh, Hệ Lùng, Thạch Lai, Trang Biên, Trà Sơn, Đoài Khôn, Tĩnh Lãng, Án Lại, Kỳ Xuyên, thôn Quang, Cầu Làm, thôn Phia Mễ, Đà Tiên, Đà Hộc.

Năm Minh Mạng thứ bảy (năm 1826), nhà Nguyễn cho đặt phủ Trùng Khánh ở Cao Bằng... lấy 4 châu Thượng Lang, Hạ Lang, Thạch Lâm, Quảng Uyên lệ vào[2]. Năm Minh Mạng thứ 15 (năm 1834), đổi châu làm huyện, huyện Thượng Lang có 4 tổng, 37 xã, thôn.

1, 2. Dẫn theo Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Lịch sử tỉnh Cao Bằng, Sđd,* tr.328-329, 337.

Thời kỳ Pháp thuộc, tên gọi, địa giới và số lượng các đơn vị hành chính thuộc các châu tỉnh Cao Bằng thường xuyên thay đổi. Những năm cuối thế kỷ XIX, Cao Bằng có phủ Trùng Khánh và phủ Hòa An, trong đó phủ Trùng Khánh có 3 châu là: Hạ Lang, Thượng Lang và Quảng Uyên. Đầu thế kỷ XX, Cao Bằng gồm có 1 phủ Hòa An và 7 châu; trong đó, châu lỵ của châu Thượng Lang đặt tại phủ Trùng Khánh.

Theo sách *Danh mục các làng xã Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn xuất bản tại Hà Nội năm 1928, thì Cao Bằng có 1 phủ, 38 tổng, 230 xã; trong đó, châu Thượng Lang có 6 tổng, 42 xã: tổng Lăng Yên có 11 xã; tổng Phong Châu có 6 xã; tổng Nga Ổ có 5 xã; tổng Trà Lĩnh có 7 xã; tổng Phong Đằng có 7 xã và tổng Ỷ Cống có 6 xã.

Năm 1942, thực dân Pháp tách tổng Trà Lĩnh khỏi phủ Trùng Khánh, lập thành châu Trấn Biên, gồm 4 tổng: tổng Ngọc Quản, tổng Trà Lĩnh (Tà Lệnh), tổng An Ninh và tổng Bắc Lục. Năm 1945, tổng Phong Đằng tách khỏi phủ Trùng Khánh và nhập vào châu Hạ Lang.

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, phủ Trùng Khánh được đổi tên thành huyện Trùng Khánh. Các xã thay đổi theo tên gọi hiện nay. Châu Trấn Biên đổi tên thành huyện Trấn Biên, gồm 4 xã: Cao Chương, Quang Hán, Lưu Ngọc và Quang Trung.

Sau năm 1954, Nhà nước đã điều chỉnh, chia, tách và sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp xã của hai huyện Trùng Khánh và Trấn Biên.

Ngày 20/3/1958, huyện Trấn Biên đổi tên thành huyện Trà Lĩnh[1].

1. Nghị định số 153-TTg ngày 20/3/1958 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 20/10/1964, chia xã Đoài Dương thành ba xã, lấy tên là: Thông Huề, Đoài Côn và Thân Giáp[1].

Ngày 05/4/1965, sáp nhập xã Quang Vinh thuộc huyện Hà Quảng vào huyện Trà Lĩnh[2].

Ngày 15/9/1969, sáp nhập 5 xã: Minh Long, Lý Quốc, Thắng Lợi, Kim Loan, Đức Quang của huyện Hạ Lang vào huyện Trùng Khánh[3].

Ngày 27/12/1975, tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn hợp nhất thành tỉnh Cao Lạng. Hai huyện Trùng Khánh, Trà Lĩnh trực thuộc tỉnh Cao Lạng.

Ngày 27/12/1978, tỉnh Cao Lạng tách ra thành 2 tỉnh là Cao Bằng và Lạng Sơn. Hai huyện Trùng Khánh, Trà Lĩnh trực thuộc tỉnh Cao Bằng.

Ngày 08/10/1980, giải thể xã Quang Thành và sáp nhập các thôn của xã Quang Thành vào các xã Đình Phong, Chí Viễn, Phong Châu của huyện Trùng Khánh[4].

Ngày 10/6/1981, thành lập xã Đồng Loan gồm 6 xóm tách từ xã Lý Quốc, 3 xóm thuộc xã Minh Long, 6 xóm thuộc xã Thắng Lợi;

---

1. Quyết định số 273-NV ngày 20/10/1964 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh địa giới và chia lại hai xã thuộc hai huyện Trùng Khánh và Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng.

2. Quyết định số 127-NV ngày 05/4/1965 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

3. Quyết định số 176-CP ngày 15/9/1969 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ).

4. Quyết định số 332/CP ngày 08/10/1980 của Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) về việc điều chỉnh địa giới một số xã và thị trấn thuộc tỉnh Cao Bằng.

sáp nhập xã Quốc Toản của huyện Quảng Hòa và xã Cô Mười của huyện Hà Quảng vào huyện Trà Lĩnh[1].

Ngày 01/9/1981, chuyển 5 xã: Minh Long, Lý Quốc, Thắng Lợi, Kim Loan, Đức Quang của huyện Trùng Khánh để nhập vào huyện Hạ Lang mới thành lập[2].

Ngày 11/8/1999, thành lập thị trấn Hùng Quốc - thị trấn huyện lỵ huyện Trà Lĩnh trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Hùng Quốc[3].

Ngày 10/01/2020, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc hai huyện Trà Lĩnh và Trùng Khánh[4] như sau:

Đối với huyện Trà Lĩnh: sáp nhập xã Cô Mười vào xã Quang Hán; sáp nhập xã Lưu Ngọc vào xã Quang Vinh. Sau khi sắp xếp, huyện Trà Lĩnh có 08 đơn vị hành chính cấp xã, gồm thị trấn Hùng Quốc (huyện lỵ) và 7 xã: Cao Chương, Quang Hán, Quang Trung, Quang Vinh, Quốc Toản, Tri Phương, Xuân Nội.

Đối với huyện Trùng Khánh: thành lập xã Đoài Dương trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của các xã Thông Huề, Thân Giáp và Đoài Côn; sáp nhập xã Ngọc Chung vào xã

---

1. Quyết định số 245-CP ngày 10/6/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc điều chỉnh địa giới một số xã thuộc tỉnh Cao Bằng.

2. Quyết định số 44-HĐBT ngày 01/9/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập huyện Hạ Lang và đặt thị trấn Tĩnh Túc trực thuộc huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

3. Nghị định số 69/1999/NĐ-CP ngày 11/8/1999 của Chính phủ về việc thành lập thị trấn thuộc các huyện Trà Lĩnh, Thông Nông, Thạch An và Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng.

4. Nghị quyết số 864/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng *(có hiệu lực thi hành từ ngày 01/02/2020)*.

Khâm Thành; sáp nhập xã Cảnh Tiên vào xã Đức Hồng; sáp nhập xã Lăng Yên vào xã Lăng Hiếu; sáp nhập xã Đình Minh vào thị trấn Trùng Khánh. Sau khi điều chỉnh, huyện Trùng Khánh có 14 đơn vị hành chính cấp xã gồm: thị trấn Trùng Khánh (huyện lỵ) và 13 xã: Cao Thăng, Chí Viễn, Đàm Thủy, Đình Phong, Đoài Dương, Đức Hồng, Khâm Thành, Lăng Hiếu, Ngọc Côn, Ngọc Khê, Phong Châu, Phong Nặm, Trung Phúc.

Ngày 11/02/2020, sáp nhập xã Quốc Toản của huyện Trà Lĩnh với hai huyện Quảng Uyên và Phục Hòa để thành lập huyện Quảng Hòa; sáp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của huyện Trà Lĩnh sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính vào huyện Trùng Khánh; đổi tên thị trấn Hùng Quốc, huyện Trùng Khánh thành thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh[1]. Sau khi sáp nhập, huyện Trùng Khánh có 21 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 02 thị trấn: Trùng Khánh (huyện lỵ), Trà Lĩnh và 19 xã: Cao Chương, Cao Thăng, Chí Viễn, Đàm Thủy, Đình Phong, Đoài Dương, Đức Hồng, Khâm Thành, Lăng Hiếu, Ngọc Côn, Ngọc Khê, Phong Châu, Phong Nặm, Quang Hán, Quang Trung, Quang Vinh, Tri Phương, Trung Phúc, Xuân Nội.

3. Lịch sử

Nhân dân các dân tộc huyện Trùng Khánh có truyền thống yêu nước chống giặc ngoại xâm, góp phần giữ gìn biên cương phía Bắc của Tổ quốc.

---

1. Nghị quyết số 897/NQ-UBTVQH14 ngày 11/02/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và đổi tên đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Cao Bằng (*có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2020).*

Năm 1073, trước khi quân Tống tràn sang xâm lược nước ta, ông Hoàng Lục quê ở Lũng Đính (nay thuộc xã Đình Phong) đã vận động nhân dân xây hầm, đắp lũy kiên cố, tổ chức nghĩa quân nhiều lần đánh lui các cuộc tiến công của quân Tống. Ông được nhà Lý phong làm An biên tướng quân, sắc phong Hoàng Lục đại vương.

Khi giặc phương Bắc tràn qua biên giới xâm lược nước ta, đi đến đâu chúng cướp của, đốt nhà, giết người đến đó, làm cho nhân dân hoang mang, lo sợ. Ông Nông Thống Lang (tức Nông Thống Lệnh) ở tổng Trà Lĩnh đã lãnh đạo nhân dân địa phương đứng lên chống giặc ngoại xâm. Ông là người có sức mạnh phi thường, có tài chỉ huy thao lược, mưu trí, dũng cảm. Dưới sự chỉ huy của ông, nghĩa quân đi đến đâu đánh đuổi quân giặc tan rã đến đó, buộc chúng phải tháo chạy ra khỏi biên giới. Để tưởng nhớ công ơn của ông, nhân dân lập miếu thờ ông ở thị trấn Trà Lĩnh.

Sau khi quân Mông - Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ hai (năm 1285), thủ lĩnh châu Thượng Lang là Hoàng Thắng Hứa trực tiếp lãnh đạo quân sĩ đánh địch ngay tại biên giới, góp phần ngăn bước tiến của quân giặc. Từ năm 1291 trở đi, nghĩa quân phát triển mạnh mẽ cả về lực lượng và địa bàn hoạt động, phối hợp với quân triều đình đánh đuổi quân giặc, góp phần giữ yên bờ cõi. Phong trào đấu tranh do thủ lĩnh Hoàng Thắng Hứa lãnh đạo tiếp tục tồn tại và phát triển mạnh đến năm 1323 mới chấm dứt.

Dưới triều vua Tự Đức, Tri phủ Trùng Khánh là Phạm Đình Nghi có công lao tổ chức lực lượng đánh giặc cướp từ bên kia biên giới tràn sang đất Trùng Khánh, đã giết được 61 tên giặc cướp và được vua ban thưởng.

Năm 1854, bọn phỉ tiếp tục tràn sang quấy phá, giết người, cướp của. Bất bình với những hành động trên, nhiều thổ hào, thổ

mục đã hô hào người dân đứng lên giết phỉ như trường hợp Tri huyện Hoàng Văn Siêu, Thổ hào Hà Văn Chẩm, Lý Văn Bằng... Nổi bật nhất là ông Thang Trường Hợp lúc đó đang giữ chức Tổng đoàn Minh Hương tại phố Co Sầu (nay là thị trấn Trùng Khánh) đã chỉ huy các đoàn trưởng của các phố thị, lũng, trại, hô hào đoàn kết dân binh đi tuần tiễu biên giới, chặn toán phỉ nhà Thanh. Tiêu biểu là trận đánh tấn công toán phỉ hơn 2.000 tên ở phố Thông Huề (tháng 8/1854), đã tiêu diệt và bắt sống nhiều tên phỉ; đem lại cuộc sống bình yên cho nhân dân. Ông được vua Tự Đức thưởng tiền, bạc, sắc phong hàm cửu phẩm, được cấp bằng quyền sung thiên hộ quản suất Minh Hương (tức quản lý những người có nguồn gốc từ Trung Quốc).

Năm 1887, thực dân Pháp tiến quân vào Trùng Khánh. Chúng thiết lập "Trùng Khánh phủ", dùng lực lượng quân sự để bình định các vùng nông thôn, nhưng đã bị nghĩa quân tại các địa phương chặn đánh gây nhiều thiệt hại. Tiêu biểu là trận tập kích bao vây phủ Trùng Khánh tháng 10/1887 bắn chết tên quan ba Makhônô và một số lính; trận phục kích trên đường từ phủ Trùng Khánh đi Pò Tấu do Bá hộ Lê Bá Tài chỉ huy đã gây cho thực dân Pháp nhiều thiệt hại, bắn chết tên quan tư Đavi tại trận...

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, phong trào cách mạng châu Trùng Khánh được xây dựng và ngày càng phát triển. Ngày 16/9/1939, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của châu Trùng Khánh được thành lập tại hang Ngườm Mạ, xã Đình Minh (nay là thị trấn Trùng Khánh) gồm 4 đồng chí: Nguyễn Thanh Cao, Nguyễn Văn Mân (tức Chí Viễn), Nông Quốc Nghĩa (tức Ái Quốc, về sau đổi là Minh Tâm), Hoàng Thị Đáo; do đồng chí Nguyễn Văn Mân (tức Chí Viễn) làm Bí thư. Chi bộ Đảng được thành lập đã đánh dấu bước ngoặt phát triển phong trào cách mạng địa

phương (lúc này bao gồm cả huyện Trà Lĩnh ngày nay). Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Tỉnh ủy, phong trào cách mạng ở châu Trùng Khánh chuyển sang một thời kỳ mới, Chi bộ Đảng đã lãnh đạo nhân dân địa phương cùng cả nước tiến hành cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thắng lợi.

Ngày 10/5/1946, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Trấn Biên được thành lập tại nhà Quản Tàng, phố Trà Lĩnh gồm có các đồng chí: Dương Công Hoạt, Cường Linh, Việt Long, Bế Văn Rại (tức Lâm Thanh); do đồng chí Cường Linh làm Bí thư. Chi bộ có nhiệm vụ lãnh đạo, chỉ đạo phong trào cách mạng trên địa bàn huyện Trấn Biên dưới ánh sáng tư tưởng của Đảng.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), Đảng bộ, quân và dân các dân tộc huyện Trấn Biên đã tích cực đấu tranh làm thất bại âm mưu của địch, buộc chúng phải rút chạy khỏi phố Trà Lĩnh cuối tháng 9/1949. Trùng Khánh là vùng đất tự do của cả tỉnh, nơi hậu phương vững chắc được Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh tin tưởng và đưa hàng hóa vào chuẩn bị cho chiến dịch Biên giới. Nhân dân hai huyện Trùng Khánh và Trấn Biên đẩy mạnh tăng gia sản xuất, khôi phục kinh tế, ổn định đời sống; động viên người thân đi tòng quân giết giặc; huy động dân công sửa chữa cầu đường, vận chuyển lương thực, thực phẩm, vũ khí ra mặt trận phục vụ chiến dịch Biên giới thu đông năm 1950 và tiếp tục chi viện cho tiền tuyến, đóng góp xứng đáng vào chiến thắng chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử (tháng 7/1954).

Trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), quân và dân hai huyện Trùng Khánh, Trà Lĩnh tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, đẩy mạnh sản xuất, bảo đảm phục vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, góp phần đánh bại cuộc

chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ ở miền Bắc; đồng thời tích cực đóng góp sức người, sức của cho tiền tuyến lớn. Hàng vạn thanh niên đã hăng hái lên đường chống Mỹ, cứu nước theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc, góp phần cùng cả nước đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc tháng 02/1979, là những huyện biên giới trực tiếp trên mặt trận chiến đấu, nhân dân các dân tộc hai huyện Trùng Khánh và Trà Lĩnh lại một lần nữa nêu cao chủ nghĩa anh hùng cách mạng, bảo vệ vững chắc chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc.

Trong những năm cùng cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và thực hiện đường lối đổi mới cho đến nay, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc huyện Trùng Khánh đã và đang ra sức phấn đấu, khắc phục mọi khó khăn, nhất là những khó khăn của một địa phương sau sắp xếp, sáp nhập đơn vị hành chính cấp huyện để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và đã đạt nhiều thành tựu trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh. Những kết quả đó đã góp phần thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới, tạo tiền đề, cơ sở vững chắc để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, hội nhập và phát triển.

Trải qua quá trình xây dựng và phát triển, hiện nay, huyện Trùng Khánh có 1.345 liệt sĩ, 667 thương binh, 142 bệnh binh, 62 mẹ được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; có 06 tập thể được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, 01 tập thể được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ đổi mới; có 07 cá nhân được phong tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

Huyện Trùng Khánh có 15 di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng, trong đó có 3 danh thắng cấp quốc gia *(Thác Bản Giốc, Động Ngườm Ngao, Mắt Thần Núi)*, 1 di tích lịch sử cấp quốc gia *(Hang Ngườm Chiêng)*, 11 di tích cấp tỉnh *(Miếu Nà An; Động Giộc Đâư; Đền thờ Nông Thống Lang; Cầu Cốc Khoác; Đền Hoàng Lục; Hang Ngườm Hoài; Hang Ngườm Mạ; Động Bản Thuôn; Đền Quán Thánh; Bia mộ họ Thang)*.

Phần thứ tư

CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN TIÊU BIỂU Ở CAO BẰNG

A. DI SẢN VĂN HÓA CỦA CAO BẰNG

Cao Bằng là vùng đất cổ có bề dày lịch sử văn hóa, giàu truyền thống cách mạng, là vùng đất điển hình của sự giao thoa và hội nhập văn hóa. Với thành phần đa sắc tộc, nơi quần cư bình hòa lâu đời của các dân tộc như: Tày, Nùng, Kinh, Mông, Dao, Lô Lô, Sán Chỉ... đã góp phần hình thành nên kho tàng di sản văn hóa phong phú, đa dạng, đặc sắc riêng có của vùng đất này.

Hệ thống di sản văn hóa vật thể: theo số liệu thống kê tính đến hết tháng 6 năm 2021, toàn tỉnh có 214 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, trong đó 98 di tích đã được xếp hạng (gồm 03 di tích Quốc gia đặc biệt; 25 di tích cấp quốc gia; 70 di tích cấp tỉnh). Bên cạnh đó, Cao Bằng có 02 Bảo vật Quốc gia, đó là: Đôi chuông Chùa Viên Minh và Đền Quan Triều xã Hưng Đạo (thành phố Cao Bằng); Bia Ma nhai Ngự chế của vua Lê Thái Tổ, xã Hồng Việt (huyện Hòa An).

Hệ thống di sản văn hóa phi vật thể: bao gồm các phong tục, tập quán, dân ca, dân vũ, dân nhạc, kiến trúc nhà ở, trang phục, ẩm thực, lễ hội dân gian, các nghề thủ công truyền thống... Đặc biệt, hiện nay tỉnh Cao Bằng đã có 04 di sản văn hóa được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, đó là: di sản Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam (trong đó có tỉnh Cao Bằng) được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại (tháng 12/2019) và 03 di sản văn hóa phi vật thể thuộc huyện Quảng Hòa: Lễ hội Nàng Hai, xã Tiên Thành; Nghề rèn của người Nùng An, xã Phúc Sen; Lễ hội Tranh đầu pháo, thị trấn Quảng Uyên[1].

---

1. Dẫn theo Số liệu Báo cáo kiểm kê di tích của Bảo tàng tỉnh Cao Bằng năm 2021.

Công tác bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể luôn được tỉnh quan tâm chú trọng.

I. DI SẢN VĂN HÓA VẬT THỂ

1. Hệ thống di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh

1.1. Di tích Quốc gia đặc biệt

Trên địa bàn tỉnh Cao Bằng có 03 di tích lịch sử cách mạng được Thủ tướng Chính phủ công nhận xếp hạng là Di tích Quốc gia đặc biệt, gồm: Di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó, huyện Hà Quảng; Di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình; Di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An.

Các di tích Quốc gia đặc biệt trên địa bàn tỉnh là những di tích mang nhiều giá trị lớn về lịch sử, văn hóa, khoa học và cảnh quan sinh thái. Thời gian qua, các di tích đã và đang được Đảng, Nhà nước quan tâm đầu tư tôn tạo ngày một xứng tầm giá trị; nhằm tiếp tục khai thác hiệu quả các giá trị di tích, mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cho tỉnh, địa phương nơi có di tích, góp phần nâng cao sinh kế cho người dân.

1.1.1. Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó (xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng) là điểm đầu Km 0 Đường Hồ Chí Minh nằm sát biên giới Việt Nam - Trung Quốc, cách thành phố Cao Bằng khoảng 55 km. Pác Bó theo tiếng địa phương nghĩa là "miệng nguồn" hay "đầu nguồn". Pác Bó cũng là một trong những địa danh "đầu nguồn" của cách mạng Việt Nam, nơi đây đã gắn

liền với giai đoạn lịch sử đặc biệt quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, của cách mạng Việt Nam giai đoạn 1941-1945 và giai đoạn chuẩn bị Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

a) Các điểm di tích

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó có diện tích rộng trên 295 ha, với 46 điểm di tích lớn, nhỏ được phân bố thành các cụm di tích chính như sau:

(1) Cụm di tích khu vực đầu nguồn

Đây là khu vực có nhiều điểm di tích có ý nghĩa lịch sử quan trọng liên quan đến quá trình sống và hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh giai đoạn 1941-1945.

- Hang Cốc Bó (tiếng địa phương: Cốc có nghĩa là gốc, Bó là mỏ nước; Cốc Bó là gốc của mỏ nước, có nghĩa là đầu nguồn) rộng khoảng 80 m^2, cửa hang chỉ vừa một người đi vào, trong hang thoáng mát, có lỗ thông để lấy ánh sáng tự nhiên. Đây là nơi Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc và các đồng chí cán bộ cách mạng ở từ ngày 08/02/1941 đến trung tuần tháng 3/1941. Hang Cốc Bó là một hang đá rất tiện lợi cho việc sinh hoạt và đi lại của các đồng chí hoạt động cách mạng.

Sau chiến sự Biên giới (tháng 02/1979), hang Cốc Bó bị đánh sập phần cửa và trần hang. Đến năm 1990 và 1995, phần cảnh quan bên ngoài được vệ sinh và làm đường lên hang, có tất cả 79 bậc thể hiện 79 mùa xuân của Chủ tịch Hồ Chí Minh; sau này, từ năm 2007 đến tháng 5/2009, hang Cốc Bó được tu bổ, phục hồi tương đối nguyên trạng như cũ.

- Nhà ông Lý Quốc Súng: ngôi nhà Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã ở khi mới trở về Tổ quốc lãnh đạo cách mạng (từ ngày 28/01 đến ngày 07/02/1941). Gia đình ông Lý Quốc Súng là người dân tộc Nùng, gốc Trung Quốc sang Việt Nam sinh sống, là gia đình

sớm được giác ngộ cách mạng, đi theo cách mạng. Ngôi nhà được dựng vào khoảng năm 1937 theo kiểu nhà sàn ở địa phương; hiện nay được phục dựng lại trên nền nhà cũ, toàn bộ nội thất trưng bày mô phỏng theo ngôi nhà năm xưa Bác Hồ và các đồng chí cách mạng đã ở.

- Vườn trúc: Chủ tịch Hồ Chí Minh trồng lưu niệm ngày 20/02/1961. Hiện nay, vườn trúc vẫn được bảo tồn và chăm sóc thường xuyên.

- Bếp nấu cơm: bếp phục vụ Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong thời gian Người sống và hoạt động tại Pác Bó. Hiện nay, nơi đây đã được cắm bia ghi dấu di tích.

- Cây ổi đầu nguồn: thời gian Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở đây thường lấy lá và búp ổi đun làm nước uống thay chè.

- Khu vực đầu nguồn: nơi Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thường đi qua để sang làm việc tại bàn đá.

- Bàn đá: nơi Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc hằng ngày thường ra làm việc, dịch các tài liệu quan trọng thời kỳ Người ở trong hang Cốc Bó.

- Hang Lũng Lạn (rộng khoảng 50 m^2): nơi Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở và làm việc trong khoảng cuối tháng 3/1941.

- Hang Ngườm Vài (rộng khoảng 80 m^2): nơi Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp dự, hướng dẫn và kết nạp Đảng cho đồng chí Nông Thị Trưng năm 1941.

- Cột mốc 108 (nay là cột mốc quốc giới số 675): nơi Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trở về Tổ quốc trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam ngày 28/01/1941.

(2) Cụm di tích Khuổi Nặm

- Lán Khuổi Nặm là một di tích lịch sử rất có giá trị, ghi dấu nhiều sự kiện quan trọng và là nơi Người ở lâu nhất trong thời gian sống và làm việc tại Pác Bó.

Sau khi rời hang Cốc Bó, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở hang Lũng Lạn một thời gian, vì hang trống trải, lạnh buốt, rắn rết nhiều nên Người chuyển về ở và làm việc tại khu vực Khuổi Nặm. Thời gian Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở đây khoảng từ tháng 3/1941 đến tháng 8/1942. Tại đây, Người trực tiếp chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám. Hội nghị đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của cách mạng Việt Nam đã được đề ra tại các Hội nghị Trương ương Đảng lần thứ sáu, bảy; xác định nhiệm vụ giải phóng dân tộc là nhiệm vụ bức thiết nhất của cách mạng nước ta lúc này; quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh; chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang, xúc tiến thành lập và phát triển lực lượng vũ trang, đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên Tổng khởi nghĩa... Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám chính là sự chuẩn bị đường lối chính trị quyết định cho sự thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam - mở ra thời kỳ mới của nước ta, chấm dứt ách đô hộ hơn 80 năm của chế độ thuộc địa, nửa phong kiến.

- Hang Slí Điếng và hang Diêm Tiêu: địa điểm được Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sử dụng làm hòm thư bí mật và nơi cất giấu tài liệu, giai đoạn 1941-1945.

(3) Cụm di tích Bó Bẩm

- Núi Các Mác, suối Lênin, hang Đầu Hổ: nơi nhân dân Cao Bằng đã tổ chức Lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh (tháng 9/1969). Những ngày đầu mới về nước, khi quyết định chọn hang Cốc Bó làm nơi ở và làm việc, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã đặt tên cho dòng suối trước cửa hang *(vốn có tên là suối Giàng, theo tiếng địa phương nghĩa là suối trời)* là suối Lênin; ngọn núi bên dòng suối *(vốn có tên là Phja Tào, nghĩa là Núi Đào)* được Người đặt tên là núi Các Mác.

- Nhà cụ Dương Văn Đình: là nơi Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc thường xuyên nói chuyện về cuộc sống của nhân dân, nỗi khổ của người dân mất nước, tuyên truyền về cách mạng.

- Khu ruộng Nà Chang: là nơi mít tinh đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm và nói chuyện với nhân dân Pác Bó ngày 20/02/1961.

- Nền nhà ông La Thanh: là cơ sở cách mạng quan trọng thời kỳ tiền khởi nghĩa.

- Khu ruộng Goọc Mu: tại địa điểm Goọc Mu, năm 1940, nhân dân thôn Pác Bó đã từng vào đây cắt máu ăn thề, nguyện suốt đời đi theo cách mạng.

(4) Các điểm lưu niệm tại khu trung tâm

- Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, sân trung tâm: Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh là nơi tưởng nhớ, khắc ghi công lao to lớn của Người đối với dân tộc; đồng thời cũng là nơi để nhân dân thể hiện lòng tôn kính đối với vị Lãnh tụ muôn vàn kính yêu, là nơi giáo dục truyền thống cách mạng, tinh thần yêu nước đối với mọi thế hệ người Việt Nam.

Ngày 19/5/2010, Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh được khởi công xây dựng và được khánh thành vào ngày 19/5/2011. Toàn bộ công trình Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, khuôn viên cây xanh được xây dựng quy hoạch với tổng diện tích trên 5.000 m^2. Tọa lạc trên ngọn núi "linh thiêng" theo tiếng địa phương có tên gọi là "Tếnh chấy", thuộc khu vực trung tâm Khu di tích. Đền thờ là hình ảnh cách điệu ngôi nhà sàn của người dân tộc Tày, Nùng tỉnh Cao Bằng. Đền quay hướng Nam, giản dị, trang nghiêm, có tính biểu tượng cao và gây ấn tượng sâu sắc.

Đặt tại vị trí trang trọng nhất của ngôi đền là tượng Bác. Tượng Bác được đúc bằng hợp kim đồng có kích thước cao 1,8 m nặng 1,26 tấn được an tọa tại linh thờ trung tâm Đền. Tượng Bác

tựa lưng vào núi rừng Pác Bó, nơi có dòng suối Lênin trong xanh, hiền hòa, ngọn núi Các Mác hùng vĩ.

- Nhà trưng bày Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó: được xây dựng và mở rộng diện tích trên nền nhà trưng bày cũ, có thiết kế hiện đại. Nội dung trưng bày không chỉ trưng bày, giới thiệu quá trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và những sự kiện lịch sử diễn ra tại Pác Bó, mà còn trưng bày và giới thiệu toàn bộ quá trình hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua các giai đoạn: 1941-1945; 1945-1954; 1954-1961 tại Cao Bằng, nhằm đáp ứng nhu cầu của khách tham quan, nghiên cứu, học tập, tìm hiểu về sự nghiệp hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

(5) Cụm di tích Kim Đồng

Khu di tích lịch sử Kim Đồng, nơi thành lập Đội Nhi đồng cứu quốc ngày 15/5/1941 (tiền thân của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh); nơi sinh ra, lớn lên, hoạt động cách mạng và hy sinh anh dũng của anh hùng liệt sĩ Nông Văn Dền (tức Kim Đồng); tấm gương hy sinh anh dũng của Kim Đồng đã được ghi vào lịch sử của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, mãi mãi là tấm gương sáng để thiếu niên Việt Nam học tập và noi theo.

Kim Đồng (1929-1943) tên thật là Nông Văn Dền, dân tộc Nùng, sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo tại làng Nà Mạ (xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng). Anh là người Đội trưởng đầu tiên của Đội Nhi đồng cứu quốc, tiền thân của Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh. Ngày 15/02/1943, Kim Đồng đã hy sinh anh dũng khi đánh lạc hướng quân Pháp để bảo vệ an toàn cho cán bộ ta. Với những cống hiến trong quá trình hoạt động cách mạng, ngày 23/7/1997, Kim Đồng đã được Đảng và Nhà nước truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

- Khu mộ Kim Đồng: nằm dưới chân núi Tèo Lài, thuộc làng Nà Mạ. Bên trái mộ Kim Đồng là mộ của mẹ Kim Đồng, chính giữa là tượng đài Kim Đồng và bức tường nghệ thuật thể hiện ý nghĩa 14 mùa xuân của Kim Đồng.

- Hang Nộc Én: tại địa điểm này, vào tháng 8/1942, Kim Đồng đã được Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thông tin liên lạc, bảo vệ cách mạng.

- Pò Đoi - Thoong Mạ: nơi thành lập Đội Nhi đồng cứu quốc (ngày 15/5/1941), do Kim Đồng (Nông Văn Dền) là đội trưởng.

- Một số điểm di tích khác gắn với thời gian Kim Đồng hoạt động cách mạng như: Đầu cầu Nà Mòn, Hòn Thin Nghiểng, Đầu Phai Mục...

Ngoài các cụm di tích trên, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó còn có các điểm di tích: Đỉnh dốc Kéo Già, Ngã tư Đôn Chương...

b) Giá trị của di tích

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó có giá trị đặc biệt quan trọng, là một trong những di tích trọng điểm trong hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng. Đây là nơi in dấu giai đoạn lịch sử đặc biệt quan trọng trong cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam trong những năm 1941-1945.

Pác Bó, Hà Quảng, Cao Bằng trở thành nơi cội nguồn cách mạng, "địa chỉ đỏ" thiêng liêng, nơi Bác đề ra những quyết sách lớn gắn liền với lịch sử vẻ vang của Đảng và dân tộc Việt Nam. Tại Pác Bó, Người đã triệu tập và chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám, hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng Việt Nam; quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh; đào tạo, huấn luyện cán bộ, xây dựng Cao Bằng trở thành căn cứ địa cách mạng... Từ đây chỉ đạo phong trào cách mạng cả

nước, đón thời cơ, đứng lên Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 giành thắng lợi, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc ta.

Hằng năm, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó đón tiếp, hướng dẫn hàng vạn lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan, học tập và nghiên cứu. Đặc biệt, Khu di tích là nơi các đoàn đến dâng hương, dâng hoa để báo công với Bác Hồ, là nơi kết nạp đảng viên, đoàn viên của nhiều chi bộ, đảng bộ và các tổ chức đoàn thể trong cả nước. Là nơi tưởng nhớ, khắc ghi công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với dân tộc; nơi nhân dân thể hiện lòng tôn kính đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh và cũng là nơi giáo dục truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước của dân tộc.

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó là nơi giúp các nhà nghiên cứu khoa học về lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc đến nghiên cứu, học tập và nâng cao trình độ lý luận, chuyên môn thông qua những hình ảnh trực quan và một số tư liệu, tài liệu liên quan còn được lưu giữ và trưng bày tại đây. Là bảo tàng sống động về không gian và thời gian, lưu trữ những địa danh, hiện vật gắn liền với giai đoạn non trẻ của cách mạng Việt Nam.

Ngoài những giá trị lịch sử, văn hóa quan trọng, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó còn là thắng cảnh lý tưởng, sơn thủy hữu tình, thời tiết ôn hòa, không khí trong lành, là điểm du khách trong nước và quốc tế có thể đến tham quan di tích lịch sử, thưởng ngoạn thắng cảnh và du lịch sinh thái.

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó cũng là điểm đầu, nơi đặt "Km 0" của Đường Hồ Chí Minh, tuyến đường bộ dài nhất Việt Nam (hơn 3.000 km), đi qua 28 tỉnh, thành phố, nối thông đến Đất Mũi (Cà Mau).

Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng quyết tâm bảo tồn, phát huy giá trị di tích, góp phần tích

cực vào việc giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Với những giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học, theo Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ, Khu di tích lịch sử Pác Bó được công nhận là Di tích Quốc gia đặc biệt.

1.1.2. Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng nằm ở phía tây nam và cách thành phố Cao Bằng khoảng 50 km, được phân bố trên địa bàn 2 xã: Tam Kim và Hoa Thám, huyện Nguyên Bình.

a) Các điểm di tích

Rừng Trần Hưng Đạo là một khu rừng nguyên sinh, có diện tích 201,7 ha; là nơi diễn ra lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân - đội quân chủ lực đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng Việt Nam. Khu di tích lịch sử Rừng Trần Hưng Đạo gồm 05 di tích đã được xếp hạng, được phân bố trên phạm vi rộng nhưng các di tích chủ yếu tập trung tại xã Tam Kim.

(1) Cụm di tích Rừng Trần Hưng Đạo

- *Khu trung tâm di tích:* tại sân trung tâm của di tích Rừng Trần Hưng Đạo, vị trí trung tâm trang trọng nhất là bức phù điêu 34 chiến sĩ trong buổi lễ thành lập. Bức phù điêu được xây dựng năm 2004 nhân dịp kỷ niệm 60 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2004). Bức phù điêu là công trình mỹ thuật hoành tráng, có giá trị như một tượng đài lưu niệm, biểu tượng cao quý, thiêng liêng về sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc.

Bên cạnh bức phù điêu là Đền thờ Đại tướng Võ Nguyên Giáp và 34 chiến sĩ Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân. Đền thờ là nơi nhân dân cả nước và cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang thắp nén tâm nhang tri ân, tỏ lòng thành kính trước anh linh Đại tướng Võ Nguyên Giáp và 34 chiến sĩ Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân.

- *Đền thờ Đại tướng Võ Nguyên Giáp và 34 chiến sĩ Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân:* tọa lạc dưới chân núi Khau Giáng, thuộc Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng.

Đền được khởi công xây dựng năm 2014, công trình do Bộ Quốc phòng thực hiện nhân dịp kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và được trùng tu nâng cấp năm 2019 nhân dịp kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đền thờ hướng Đông, với tổng diện tích khuôn viên trên 1.000 m^2. Đền được bao bọc ba phía bởi dãy núi thiêng Khau Giáng kết hợp hài hòa với công trình kiến trúc phù điêu sân trung tâm và nhà đón tiếp tạo nên không gian ấm áp, linh thiêng. Tọa lạc ở nơi trang trọng nhất của đền là tượng Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Bức tượng tạc chân dung Đại tướng phong thái ung dung, điềm tĩnh và được đúc bằng đồng nguyên chất, có chiều cao 83 cm và nặng 115 kg.

- *Địa điểm thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân:* là nơi ghi dấu sự kiện thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân. Tại địa điểm này hiện nay, đã dựng một nhà bia trung tâm nhằm ghi dấu di tích và thể hiện lòng tôn kính của nhân dân đối với thế hệ đàn anh của Quân đội nhân dân Việt Nam. Nhà bia trung tâm được xây dựng năm 1994, là một ngôi nhà bia giản dị nhưng uy nghi được dựng lên

để ghi lại những chứng tích hào hùng xưa. Nhà bia được dựng theo kiểu 2 tầng 8 mái, có các cột trụ đỡ mái. Vị trí trung tâm đặt bia ghi dấu sự kiện, bia có 4 mặt. Bia đá màu nâu sẫm, chữ vàng khắc toàn văn bản Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân của Lãnh tụ Hồ Chí Minh; 10 lời thề danh dự do đồng chí Võ Nguyên Giáp đọc trong Lễ tuyên thệ *(sau này trở thành lời thề danh dự của Quân đội nhân dân Việt Nam)*; Lễ thành lập và danh sách 34 chiến sĩ Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân.

- *Dãy lán nghỉ và bếp ăn:* dãy nhà nghỉ và bếp ăn của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân nằm cách nhà bia trung tâm khoảng 30 m, được xây dựng năm 1994, mô phỏng lán trại cũ của Đội. Đối diện lán nghỉ là dãy nhà bếp ăn của Đội. Tại đây, ngay sau buổi lễ thành lập, cả Đội đã tổ chức ăn bữa cơm nhạt không rau, không muối để nêu cao tinh thần quyết tâm chịu đựng gian khổ của người chiến sĩ cách mạng từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà chiến đấu.

- *Mỏ nước phục vụ nước sinh hoạt:* đây là nơi các chiến sĩ của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân lấy nước sinh hoạt hằng ngày. Hiện nay, mỏ nước đã được xây dựng lại.

- *Đỉnh Slam Cao:* Đây là nơi đồng chí Võ Nguyên Giáp và Ban Chỉ huy Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân trực tiếp lên quan sát, đưa ra các phương án đánh đồn Phai Khắt, trận đánh đầu tiên, thắng lợi đầu tiên của Đội ngày 25/12/1944. Trên đỉnh Slam Cao, hiện nay có đặt đài quan sát. Đài được xây dựng nhân dịp kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944 - 22/12/2019). Bên cạnh đài quan sát là tấm bia đá ghi dấu sự kiện. Đỉnh Slam Cao còn là khuôn viên dành cho du khách nghỉ chân để tận hưởng không khí trong lành và chiêm ngưỡng vẻ đẹp của những cánh rừng nguyên sinh.

(2) Hang Thẩm Khẩu

Di tích hang "Thẩm Khẩu" theo tiếng địa phương là "nấu cơm", là di tích lịch sử cách mạng.

Hang Thẩm Khẩu nằm ở xóm Phai Khắt, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình. Đây là một hang đá ở lưng chừng núi nằm về phía tây bắc làng Phai Khắt. Hang Thẩm Khẩu sâu khoảng 03 m, dài khoảng 12 m. Hang Thẩm Khẩu là nơi tập trung quân của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân (tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng ngày nay) vào chiều ngày 24/12/1944, để chuẩn bị đánh đồn Phai Khắt và đồn Nà Ngần. Trong giai đoạn 1941-1944, hang Thẩm Khẩu được sử dụng làm trạm liên lạc đưa cơm phục vụ cho các đồng chí hoạt động cách mạng như Nông Văn Lạc, Dương Văn Đội, Tô Tiến Lực,... Nội dung lịch sử của di tích có tác dụng góp phần quan trọng vào việc giáo dục lòng yêu quê hương, đất nước, tự hào về truyền thống của ông cha cho các thế hệ, đặc biệt là thế hệ trẻ. Để từ đó có ý thức vươn lên, phát huy hơn nữa trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc hôm nay và mai sau.

(3) Đồn Phai Khắt

Đồn Phai Khắt nằm ở vị trí giữa làng Phai Khắt, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình, là nơi chứng kiến trận đầu ra quân của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân ngày 25/12/1944 - chiến thắng đầu tiên của Đội dưới sự tổ chức, chỉ đạo của Đảng. Chiến thắng đồn Phai Khắt đã mở màn cho truyền thống đánh là chắc thắng, thắng ngay từ trận đầu của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đồn Phai Khắt là di tích lịch sử cách mạng, có ý nghĩa giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ hôm nay và mai sau. Đây là nơi chứng kiến tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta, cũng là nơi chứng kiến Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng

quân đã dũng cảm, mưu trí, sáng tạo chiến đấu và chiến thắng trận đầu tiên của Quân đội ta, đánh dấu bước trưởng thành của lực lượng vũ trang làm tiền đề cho các trận đánh sau này.

Hiện nay, bốn phía xung quanh đồn được dựng lại hàng rào bảo vệ, phía trong khuôn viên được trồng cây cảnh và một số cây ăn quả, phía sau là trạm gác bảo vệ đồn cũng được dựng mô phỏng lại.

(4) Đồn Nà Ngần

Đồn Nà Ngần thuộc xã Cẩm Lý, nay là xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, cách đồn Phai Khắt khoảng 20 km. Đồn Nà Ngần là nơi ghi dấu trận đánh thứ hai giành thắng lợi của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân (ngày 26/12/1944). Đồn nằm trên một đồi cao, địa thế hiểm trở, từ ngoài vào phải qua mấy thung lũng. Địch đã chọn nhà ông Nông Văn Pảo (tức Phó lý Pảo), biến thành một đồn lính. Trận đánh đồn Nà Ngần kết thúc trong vòng 15 phút, ta tiêu diệt 05 tên, bắt sống 17 tên, thu được 27 súng cùng với khá nhiều đạn và một thanh kiếm.

Nhà của Phó lý Pảo là một ngôi nhà sàn 03 gian kiên cố nhất trong bản, có mấy lớp hàng rào vây kín xung quanh. Sau khi ta chiếm đồn, vài tháng sau, ông Phó lý Pảo đã chuyển dỡ hẳn ngôi nhà này sang một quả đồi khác. Hiện nay, ngôi nhà cũ không còn, tại địa điểm này đã dựng nhà bia ghi dấu chiến công oanh liệt của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân.

Thắng lợi của 2 trận đánh Phai Khắt - Nà Ngần đã ảnh hưởng rất lớn đến phong trào cách mạng trong nước, làm cho bọn đế quốc và tay sai lo lắng, run sợ trước bước tiến mạnh mẽ không ngừng của cách mạng. Di tích đồn Nà Ngần đã chứng kiến nhiều tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta, chấm dứt mọi sự tra tấn dã man, tàn bạo của thực dân Pháp đối với các chiến sĩ cách mạng. Chấm dứt ách thống trị của thực dân phong kiến

giành độc lập dân tộc cho nhân dân xã Hoa Thám, đồng thời tạo điều kiện cho cuộc kháng chiến sau này.

(5) Di tích Vạ Phá

Di tích Vạ Phá thuộc xóm Bản Um, xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình. Đây là một thung lũng rộng tương đối bằng phẳng ngay chân đồi Slam Khẩu, phía trước có thể nhìn thấy cánh đồng Bản Um và đường vào Khu di tích Rừng Trần Hưng Đạo, phía sau là đồi Slam Khẩu, đường xuống xã Thượng Ân (huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn). Là nơi kín đáo, xa dân, với vị trí *"tiến khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ".* Tại đây, vào tháng 02/1944, Tổng bộ Việt Minh Cao Bằng đã mở lớp huấn luyện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cho toàn tỉnh do các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Lê Thiết Hùng phụ trách. Lớp huấn luyện quân sự là bước chuẩn bị về lực lượng, góp phần tích cực vào việc thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân.

Hiện nay, Vạ Phá còn dấu tích lán trại của lớp học quân sự có diện tích khoảng 150 m^2, chiều dài khoảng 30 m, chiều rộng khoảng 5 m.

b) Giá trị của di tích

Khu di tích lịch sử Rừng Trần Hưng Đạo có giá trị đặc biệt quan trọng, là một trong những khu di tích có tầm quan trọng trong hệ thống các di tích về lịch sử quân sự cách mạng Việt Nam, gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đại tướng Võ Nguyên Giáp giai đoạn 1941-1945.

Khu di tích lịch sử Rừng Trần Hưng Đạo là nơi vinh dự được chứng kiến buổi Lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay.

Là nơi diễn ra nhiều sự kiện đặc biệt quan trọng liên quan đến vận mệnh của đất nước Việt Nam: Lễ thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, đánh thắng hai trận đầu ở

Đồn Phai Khắt và Đồn Nà Ngần (ngày 25 và 26/12/1944); sau này, Đội phát triển trưởng thành và đã giành được nhiều thắng lợi mang lại độc lập cho dân tộc Việt Nam mà đỉnh cao là kết quả của cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 thành công, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 02/9/1945.

Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo là nơi tổ chức nhiều sự kiện sinh hoạt văn hóa vào các ngày lễ lớn của đất nước như ngày 22/12, ngày 30/4 hằng năm; tổ chức nhiều sự kiện mang ý nghĩa chính trị về công tác giáo dục tư tưởng, truyền thống cách mạng cho các thế hệ người Việt Nam; về truyền thống đấu tranh giành quyền tự do, độc lập cho Tổ quốc của Quân đội nhân dân Việt Nam và các đồng chí hoạt động cách mạng, nhân dân các dân tộc cả nước nói chung và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng nói riêng giai đoạn 1941-1945. Là nơi tưởng nhớ, khắc ghi công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đối với dân tộc; nơi nhân dân thể hiện lòng tôn kính, ngưỡng mộ đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp và Quân đội nhân dân Việt Nam.

Là nơi giúp các nhà nghiên cứu khoa học về lịch sử Đảng, lịch sử dân tộc đến nghiên cứu, học tập và nâng cao trình độ lý luận, chuyên môn thông qua những hình ảnh trực quan và một số tư liệu, tài liệu liên quan còn được lưu giữ và trưng bày tại đây.

Ngoài những giá trị lịch sử, văn hóa quan trọng, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo được bao quanh bởi nhiều đồi núi với những bình nguyên nhỏ và sông, suối uốn lượn tạo nên cảnh quan đẹp, thơ mộng. Khu rừng nguyên sinh vẫn giữ được vẻ hoang sơ, khí hậu mát mẻ quanh năm là điểm đến của du khách để vừa tham quan di tích lịch sử đồng thời trải nghiệm du lịch sinh thái và thưởng ngoạn thắng cảnh núi non hùng vĩ trên tuyến Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng.

Với những giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học, theo Quyết định số 2383/QĐ-TTg ngày 09/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ, Khu di tích lịch sử Rừng Trần Hưng Đạo được công nhận là Di tích Quốc gia đặc biệt.

1.1.3. Di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng

Di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950 nằm tại địa phận huyện Thạch An, cách thành phố Cao Bằng khoảng 40 km. Các địa điểm di tích lịch sử Chiến thắng Biên giới năm 1950 ở huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng có giá trị đặc biệt quan trọng: gắn liền với sự nghiệp hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp; gắn liền với sự trưởng thành, phát triển của Quân đội nhân dân Việt Nam.

a) Các điểm di tích

Hiện nay, Di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An phân bố trên địa bàn 04 xã, thị trấn: xã Đức Long, xã Đức Xuân, xã Trọng Con và thị trấn Đông Khê; gồm 19 điểm di tích, được phân thành 04 cụm di tích, bao gồm: Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh với Chiến thắng Biên giới năm 1950 (xã Đức Long); Cụm di tích cứ điểm Đông Khê (thị trấn Đông Khê); Cụm di tích Khau Luông (xã Đức Xuân); Cụm di tích Cốc Xả - Điểm cao 477 (xã Trọng Con). Trong đó, có 02 di tích xếp hạng cấp quốc gia (Địa điểm Đài quan sát của Bộ Chỉ huy Chiến dịch Biên giới năm 1950; Khu Di tích lịch sử Chiến thắng Đông Khê) và 05 di tích xếp hạng cấp tỉnh; các điểm liên quan đến Chiến dịch Biên giới năm 1950 được phân bố chủ yếu trong Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh với Chiến thắng Biên giới năm 1950 và Cụm di tích cứ điểm Đông Khê.

(1) Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh với chiến thắng Chiến dịch Biên giới năm 1950

Cụm di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh với chiến thắng Chiến dịch Biên giới năm 1950 nằm trên xóm Bản Pò và xóm Bản Mới của xã Đức Long, huyện Thạch An, gồm các điểm di tích: Di tích Sở Chỉ huy Chiến dịch Biên giới năm 1950; Di tích Hang Thông tin; Di tích Hang Tác chiến; Di tích Hang Quân báo; Di tích Đài quan sát của Bộ Chỉ huy Chiến dịch Biên giới năm 1950; Di tích Hang Không Hẩu; Di tích Địa điểm Đồn Pháp.

- *Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh với chiến thắng Chiến dịch Biên giới năm 1950*: Di tích nằm trên trục đường từ thị trấn Đông Khê (huyện Thạch An) đi cửa khẩu Đức Long với khuôn viên rộng 5.158,7 m^2. Nhà tưởng niệm được thiết kế theo dáng dấp kiến trúc nhà sàn hiện đại, gồm 07 gian, 02 chái, tổng diện tích hai sàn là 326 m^2. Nhà gồm hai công năng: dâng hương tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh và trưng bày hình ảnh, tài liệu, hiện vật liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chiến dịch Biên giới năm 1950.

Về ngôi nhà sàn tưởng niệm Bác: ngôi nhà được thiết kế 2 tầng kiểu nhà sàn mang đậm đặc trưng văn hóa miền Đông Bắc. Tầng 1: được đổ cột bêtông sơn giả gỗ với 36 cột (số 3 + 6 = 9, theo quan niệm của người phương Đông thì số 9 là số tượng trưng cho sự trường tồn, vĩnh cửu, sức khỏe và hưng thịnh). Tầng 2: là lan can được làm hoàn toàn bằng gỗ lim và ván Nong lụa. Diện tích toàn ngôi nhà là 345 m^2.

- *Di tích nhà Sở Chỉ huy Chiến dịch Biên giới năm 1950:* Sở Chỉ huy Chiến dịch Biên giới năm 1950 là trung tâm chỉ huy trực tiếp ngoài mặt trận của chiến dịch (còn gọi là Sở Chỉ huy tiền phương); là nơi tập trung cơ quan đầu não của Bộ Chỉ huy Chiến dịch Biên giới bàn bạc, quyết định trận đánh mở màn chiến dịch

(ngày 16/9/1950); là nơi tập trung mọi thông tin liên lạc của các trận đánh. Tại đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đài quan sát trên đỉnh núi Báo Đông (ngày 16/9/1950) để theo dõi, chỉ huy chiến dịch. Di tích nhà Sở Chỉ huy Chiến dịch Biên giới năm 1950 thuộc xóm Bản Pò (Cốc Đứa), nằm dưới chân núi Báo Đông. Từ ngày 13/9/1950, Sở Chỉ huy Chiến dịch được đặt tại nhà ông Vi Văn Cắm (xóm Cốc Đứa). Sau Chiến dịch Biên giới, ngôi nhà đã không còn. Năm 2004, di tích được tôn tạo, xây dựng trên nền nhà cũ với kiểu kiến trúc nhà sàn hiện đại; nhà lợp ngói ba gian với diện tích 357 m^2.

Ngay gần nhà Sở Chỉ huy Chiến dịch còn có di tích Hang Tác chiến, Hang Quân báo, Hang Thông tin. Các vị trí này được phân bố gần nhau bảo đảm bí mật, an toàn, thuận tiện cho việc thống nhất chỉ đạo kịp thời. Năm 2004, các di tích này đã được cắm bia ghi dấu di tích.

- *Di tích Đài quan sát của Bộ Chỉ huy Chiến dịch:* nằm trên đỉnh núi Báo Đông (cao khoảng 500 m so với mực nước biển) thuộc xóm Bản Pò, xã Đức Long (huyện Thạch An), cách nhà Sở Chỉ huy Chiến dịch (dưới chân núi Báo Đông) khoảng 3 km.

+ Đường lên Đài quan sát: được Bộ Quốc phòng đầu tư năm 2004; gồm 846 bậc đá được chia thành 79 cung bậc, tượng trưng cho 79 mùa xuân của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đường dẫn lên núi qua hang Ngườm Cuông, thông sang bên kia núi Báo Đông (tại đây dựng bia khắc bài thơ *Lên núi* bằng chữ Hán của Chủ tịch Hồ Chí Minh).

+ Đài quan sát của Bộ Chỉ huy Chiến dịch: nằm trên đỉnh núi Báo Đông - nơi có tầm nhìn bao quát xa và rộng. Từ đỉnh núi nếu tính theo đường chim bay chỉ cách biên giới với Trung Quốc khoảng 2 km, cách Đông Khê khoảng 10 km. Phía trước Đài quan sát là hướng Tây, dưới là vực sâu, phóng tầm mắt ra

xa là thị trấn Đông Khê - nơi diễn ra trận đánh đồn Đông Khê mở màn chiến dịch. Phía sau vị trí của Đài quan sát là hướng Đông, phía dưới là thung lũng xóm Bản Pò (nơi đặt Sở Chỉ huy Chiến dịch).

+ Cụm Tượng đài "Chủ tịch Hồ Chí Minh quan sát mặt trận Đông Khê" trên đỉnh núi Báo Đông với hình ảnh mô phỏng theo bức ảnh của nghệ sĩ Vũ Năng An chụp, làm bằng vật liệu composite giả đồng, cao 2,8 m, nặng 418 kg, cột bêtông cốt thép. Toàn bộ bức tượng đặt trên bệ đá ốp gạch lát hoa.

- *Di tích hang Không Hẩu:* thuộc xóm Bản Mới, xã Đức Long (huyện Thạch An), là nơi làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh trước khi ra mặt trận trực tiếp chỉ đạo Chiến dịch Biên giới thắng lợi. Đồng thời, hang Không Hẩu là nơi Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Chỉ huy trưởng Chiến dịch và các đồng chí lãnh đạo của Bộ Chỉ huy Chiến dịch đã tiếp nhận sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Hồ Chí Minh quyết tâm giành thắng lợi chiến dịch.

Hang Không Hẩu là một mái đá nhô ra không rộng, phía trước hang nhìn xuống (cách khoảng 30 m) là lán lớp học bình dân học vụ của nhân dân địa phương. Trong thời gian diễn ra Chiến dịch Biên giới năm 1950, hang Không Hẩu và chiếc lán này là nơi sinh hoạt của bộ đội phục vụ và bảo vệ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hiện nay, lán đã không còn; vị trí lán là đất nương rẫy trồng hoa màu hằng năm của người dân địa phương.

- *Di tích đồn Pháp (đồn Nà Lạn):* thuộc xóm Bản Mới (làng Nà Lạn), xã Đức Long, huyện Thạch An. Đồn có diện tích khoảng 2.711,6 m^2, là một nhà đồn kiên cố được xây dựng bằng bêtông cốt thép dày đặc. Trong và sau thời gian diễn ra Chiến dịch Biên giới năm 1950, đồn Nà Lạn đã được lực lượng cách mạng Việt Nam sử dụng làm nơi giam giữ tù binh bị bắt trong chiến dịch. Sau trận đánh cứ điểm Đông Khê, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tới

đây gặp, nói chuyện với tù binh Pháp bị bắt trong trận đánh tiêu diệt cụm cứ điểm Đông Khê.

Hiện nay, di tích đồn Nà Lạn không còn, chỉ còn sót lại tảng đá khối bêtông tường trên nền nhà cũ dài 690 cm, cao 135 cm, tường dày 50 cm và tại địa điểm đồn Nà Lạn đã được đặt bia biển ghi dấu di tích.

(2) Cụm di tích cứ điểm Đông Khê, thị trấn Đông Khê

Cụm di tích cứ điểm Đông Khê phân bố trên địa bàn thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An có 09 điểm di tích gồm: Di tích Đồn Đông Khê (Đồn To); Di tích Đồn Yên Ngựa; Di tích Đồn Cạm Phầy; Di tích Đồn Phja Khóa; Di tích Đồn Pò Đình; Di tích Đồn Pò Hẩu; Di tích Nhà Phủ Thiện; Di tích Đồn Nhà Thương; Di tích Sân bay Nà Cúm.

- *Di tích Đồn Đông Khê (Đồn To):* Đây là trung tâm của Cụm di tích cứ điểm Đông Khê. Đồn nằm trên một quả đồi có diện tích 40,881,9 m^2, sát ngay cạnh quốc lộ 4A qua trung tâm thị trấn Đông Khê. Đồn có địa thế rất thuận lợi về cả giao thông và quân sự, bởi từ đây có thể quan sát được các khu vực ngoại vi. Thực dân Pháp đã cho xây dựng đồn ở đây rất kiên cố, có hầm hào công sự, lô cốt. Xung quanh đồn được rào bằng dây thép gai, các cứ điểm được xây dựng liên hoàn có thể chi viện, hỗ trợ nhau.

Một số di tích chủ yếu: lô cốt tháp canh, nhà trại lính của thực dân Pháp trong Chiến dịch Biên giới, lô cốt số 1; lô cốt số 2; hệ thống hầm ngầm phía tây nam đồn, khu nghĩa trang với diện tích rộng 2.000 m^2.

Tại Cụm di tích Đồn Đông Khê, còn có các điểm di tích nằm trong hệ thống bố phòng của địch bảo vệ cứ điểm Đông Khê. Hiện nay, những địa điểm này đã không còn nguyên trạng, chỉ còn sót lại một số dấu tích. Đặc biệt, hiện nay trên đồn Đông Khê còn sót lại đoạn tường xây đồn Pháp dài gần 20 m.

- *Di tích Đồn Yên Ngựa:* nằm trên dãy núi Nà Pài thuộc xóm Trang Khuyên, thị trấn Đông Khê. Nơi đây có hai ngọn núi liên tiếp giống hình Yên Ngựa nên địa phương gọi là núi Yên Ngựa. Hệ thống công sự trên núi hiện nay đã không còn, cảnh quan di tích vẫn còn nguyên vẹn chưa bị xâm hại.

- *Di tích Đồn Phja Khóa:* nằm trên núi Phja Khóa thuộc xóm Đoỏng Lẹng, thị trấn Đông Khê, cách đồn Đông Khê khoảng gần 400 m về phía đông. Đây là nơi đề kháng tiền tiêu án ngữ phía đông bảo vệ cụm đồn bốt chính Đông Khê. Sáng ngày 16/9/1950, quân ta tiến hành bao vây, đánh địch tại đồn Phja Khóa đến 10h30 phút, ta chiếm được đồn.

- *Di tích Đồn Pò Đình:* nằm ngay trên trục quốc lộ 4A (thuộc tổ dân phố 1, thị trấn Đông Khê), cách đồn Đông Khê 460 m về phía nam. Di tích hiện nay không còn. Vị trí địa điểm di tích từ trước tháng 6/2018 là cơ quan Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thạch An, nay vẫn do Ban Chỉ huy Quân sự huyện Thạch An quản lý nên không tiến hành khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích.

- *Di tích Đồn Pò Hẩu:* nằm trên dãy núi Pò Hẩu thuộc làng Pò Hẩu, thị trấn Đông Khê, cách đồn Đông Khê khoảng 835 m về phía nam. Từ đây có thể quan sát được một vùng rộng lớn nên thực dân Pháp đã chọn địa điểm này để đóng quân. Hệ thống công sự trên núi hiện nay đã không còn, cảnh quan di tích vẫn còn nguyên vẹn chưa bị xâm hại.

- *Di tích Đồn Cạm Phầy:* nằm trên đồi Cạm Phầy (thuộc khu 1, thị trấn Đông Khê), cách đồn Đông Khê khoảng 275 m về phía đông bắc, trên đồi cây cối rậm rạp, um tùm. Đây là nơi quân ta bố trí trận địa bao vây quân Pháp từ ngày 16/9/1950, đến 4h sáng ngày 18/9/1950, quân ta chiếm được đồn Cạm Phầy.

- *Di tích Nhà Phủ Thiện:* nằm trên khu đất bằng phẳng (thuộc khu 4, thị trấn Đông Khê), cách đồn Đông Khê khoảng 300 m

về phía tây. Hiện nay, địa điểm di tích này thuộc Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch An; do vậy, không tiến hành khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích.

- *Di tích Đồn Nhà Thương:* nằm trên quả đồi thuộc tổ dân phố 3, thị trấn Đông Khê, cách đồn Đông Khê khoảng 290 m về phía tây nam. Từ trên đỉnh di tích, ta có thể quan sát được một vùng rộng lớn, thấy rõ khu vực Sân bay Nà Cúm. Trên đồi là nơi thực dân Pháp đóng đồn trú quân, phía dưới chân đồi là nhà thương của thực dân Pháp. Hiện nay, tại địa điểm di tích Đồn Nhà Thương chỉ còn sót lại đá xây đồn và là nơi làm việc của Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Thạch An.

- *Di tích Sân bay Nà Cúm:* thuộc làng Nà Cúm, thị trấn Đông Khê, cách đồn Đông Khê khoảng 900 m về phía tây bắc. Đây là cánh đồng rộng lớn, bằng phẳng, phía sau cánh đồng là các dãy núi thấp.

(3) Cụm di tích Khau Luông, xã Đức Xuân, huyện Thạch An

Cụm di tích Khau Luông nằm trong dãy núi Khau Luông, xóm Pác Khoang, xã Đức Xuân, huyện Thạch An. Nơi đây diễn ra trận đánh từ ngày 02 đến ngày 03/10/1950, ta đã giành thắng lợi, tiêu diệt được một phần lớn lực lượng của quân Lơ Pagiơ, buộc địch phải chạy về phía Cốc Xả. Đây là một trong những trận "vận động chiến" quy mô lớn đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam.

(4) Cụm di tích Cốc Xả - Điểm cao 477, xã Trọng Con, huyện Thạch An

Cụm di tích Cốc Xả - Điểm cao 477 nằm trên địa bàn xã Trọng Con, huyện Thạch An, là nơi diễn ra trận đánh then chốt thứ hai diễn ra cuối đợt 2 chiến dịch Biên giới năm 1950 (từ ngày 04/10 đến ngày 08/10/1950). Đây là hai trận đánh then chốt tiêu biểu mang cấp chiến dịch đầu tiên của Quân đội nhân

dân Việt Nam, là trận đánh cấp chiến dịch tiêu diệt nhiều sinh lực địch nhất trong lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc Việt Nam. Cụm di tích này bao gồm 02 điểm di tích: Di tích Cốc Xả (thuộc xóm Nà Pi) và Di tích Điểm cao 477 (thuộc xóm Nà Vài).

b) Giá trị của di tích

Các địa điểm di tích lịch sử Chiến thắng Biên giới năm 1950 ở huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng gắn liền với sự nghiệp hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp và gắn liền với sự trưởng thành, phát triển của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Đây là nơi diễn ra trận đánh công kiên và các trận đánh vận động đầu tiên mang cấp chiến dịch, có sự hiệp đồng của các binh chủng đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam; nơi diễn ra những trận đánh quyết định cho chiến thắng Chiến dịch Biên giới năm 1950, làm thay đổi cục diện trên chiến trường, góp phần to lớn tạo tiền đề cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta giành thắng lợi.

Những địa điểm di tích lịch sử Chiến thắng Biên giới cũng ghi dấu những bài học kinh nghiệm quý báu về nghệ thuật quân sự, về vấn đề phát huy nội lực, xây dựng lực lượng kháng chiến, xây dựng quân đội đã được vận dụng thành công trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và còn nguyên giá trị trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Thắng lợi trong Chiến dịch Biên giới năm 1950 khẳng định sự lãnh đạo sáng suốt của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong việc mở Chiến dịch Biên giới năm 1950. Sau chiến thắng Chiến dịch Biên giới năm 1950, căn cứ địa Việt Bắc được mở rộng, khai thông hành lang biên giới nước ta với các nước xã

hội chủ nghĩa. Cao Bằng hoàn toàn giải phóng, là hậu phương vững chắc cung cấp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Hằng năm, các địa điểm di tích lịch sử Chiến thắng Biên giới năm 1950 đón tiếp, hướng dẫn nhiều lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan, học tập và nghiên cứu. Đặc biệt là các đoàn cựu chiến binh, binh đoàn, quân khu, các đơn vị lực lượng vũ trang thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam đến học tập về truyền thống cách mạng đấu tranh hào hùng của Quân đội ta.

Di tích còn là nơi tưởng nhớ, khắc ghi công lao to lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Đại tướng Võ Nguyên Giáp và các anh hùng, liệt sĩ đã hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân. Là nơi nhân dân thể hiện lòng tôn kính, ngưỡng mộ đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, với Đại tướng Võ Nguyên Giáp và cũng là nơi giáo dục truyền thống lịch sử, tinh thần yêu nước của dân tộc đối với thế hệ trẻ; từ đó thắp lên ngọn lửa nhiệt huyết trong mỗi người, nguyện phấn đấu, rèn luyện để xây dựng quê hương, đất nước ngày càng giàu đẹp.

Các địa điểm di tích lịch sử Chiến thắng Biên giới ở huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng là nơi giúp các nhà nghiên cứu khoa học về lịch sử dân tộc, lịch sử quân sự đến nghiên cứu, học tập và nâng cao trình độ lý luận, chuyên môn; là công trình quân sự dã chiến, là chiến tích ghi dấu chiến công tiêu biểu của Quân đội nhân dân Việt Nam thông qua những hình ảnh trực quan và một số tư liệu, tài liệu liên quan còn được lưu giữ và trưng bày tại Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh với Chiến thắng Biên giới.

Ngoài những giá trị lịch sử, văn hóa quan trọng, các địa điểm di tích lịch sử Chiến thắng Biên giới năm 1950 ở huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng còn là địa điểm lý tưởng để du khách có thể tham quan, thưởng ngoạn cảnh quan thiên nhiên. Tự mình trải

nghiệm, chinh phục những cảnh đẹp hùng vĩ của núi rừng, chiêm ngưỡng cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, nên thơ nơi biên cương của Tổ quốc. Đồng thời cũng là điểm đến của những chuyến tham quan du lịch về nguồn, vừa tìm hiểu về lịch sử đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc, vừa kết hợp thưởng ngoạn du lịch sinh thái đầy ý nghĩa.

Với những giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ, ngày 25/12/2017, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 2082/QĐ-TTg công nhận Di tích lịch sử Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950 ở huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng là Di tích Quốc gia đặc biệt.

1.2. Một số di tích xếp hạng cấp quốc gia

1.2.1. Khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giong

Khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giong thuộc làng Nà Toàn (nay là tổ 8), phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng. Đây là nơi sinh ra và nuôi dưỡng Anh hùng, liệt sĩ Hoàng Đình Giong. Trải qua biến cố lịch sử, di tích còn lại dấu tích nền nhà với diện tích 205 m^2. Hiện nay, Bảo tàng tỉnh Cao Bằng đang lưu giữ một số hiện vật liên quan đến gia đình và thời niên thiếu của đồng chí Hoàng Đình Giong: chiếc ấm tích của gia đình đồng chí Hoàng Đình Giong dùng để tiếp bạn bè cùng hoạt động trong những năm 1926-1927; bộ bàn ghế của gia đình sử dụng trong những năm 1928-1929; đèn pin của đồng chí Hoàng Đình Giong gửi về cho gia đình năm 1940.

Đồng chí Hoàng Đình Giong (1904-1947)[1], người thanh niên dân tộc Tày (Cao Bằng) giàu lòng yêu nước, là một trong những

1. Đồng chí Hoàng Đình Giong (1904-1947) (tức Hoàng, Trần Tín, Lầu Voòng, Nam Bình, Văn Tư, Võ Văn Đức, Vũ Đức, Lê Minh, Cụ Vũ).

đảng viên đầu tiên của Đảng, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đồng chí là Bí thư Chi bộ Hải ngoại Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) năm 1929; Bí thư Đảng bộ đặc biệt Long Châu (Quảng Tây, Trung Quốc) năm 1932; tháng 4/1930, trực tiếp chỉ đạo thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Cao Bằng; Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng khoá I, phụ trách Xứ ủy Bắc Kỳ (năm 1935).

Tháng 10/1945, đồng chí được cử làm Chỉ huy trưởng Bộ đội Nam tiến vào Nam Bộ đánh thực dân Pháp xâm lược với tên mới do Bác Hồ đặt cho là Võ Văn Đức (cái tên mang nhiều ý nghĩa, thể hiện sự trọn vẹn những phẩm chất cần thiết phải có của một nhà lãnh đạo); Chính ủy Quân giải phóng Nam Bộ, Khu Bộ trưởng (Tư lệnh) đầu tiên Khu IX, Khu Bộ trưởng (Tư lệnh) Khu VI thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Năm 1947, đồng chí hy sinh tại Khu VI (Ninh Thuận).

Cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng của đồng chí Hoàng Đình Giong gắn liền với những chiến công hiển hách của dân tộc, đất nước và quê hương cách mạng Cao Bằng. Tấm gương hoạt động cách mạng của đồng chí mãi mãi để lại cho các thế hệ mai sau học tập và noi theo. Vì vậy, Khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giong mang giá trị giáo dục truyền thống cách mạng sâu sắc.

Với công lao và cống hiến to lớn cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc Việt Nam, năm 1998, đồng chí đã được Đảng và Nhà nước truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh; năm 2009, được truy tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; năm 2018, được công nhận là lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam.

Khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giong được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 28/VH-QĐ ngày

18/01/1988 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa. Sau khi đồng chí Hoàng Đình Giong được công nhận là lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam, địa điểm Khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giong tiếp tục được đầu tư tôn tạo theo chương trình mục tiêu quốc gia, xây dựng thành Khu di tích lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giong[1].

1.2.2. Di tích Nặm Lìn

Di tích lịch sử Nặm Lìn, xóm Hào Lịch, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, là nơi thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Cao Bằng (ngày 01/4/1930).

Đầu năm 1930, đồng chí Hoàng Đình Giong - Bí thư Chi bộ Hải ngoại Long Châu (Trung Quốc) cử đồng chí Hoàng Văn Nọn về Cao Bằng gây dựng phong trào cách mạng, xây dựng tổ chức đảng. Sau một thời gian kiểm tra phong trào và rèn luyện cán bộ, ngày 01/4/1930, tại Nặm Lìn, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Cao Bằng được thành lập, gồm 3 đồng chí: Hoàng Văn Nọn (tức Hoàng Như, Hoàng Vĩnh Tuy, Văn Tân, Tú Hưu), Lê Đoàn Chu (tức Lê Mới, Nam Cao) và Nông Văn Đô (tức Bích Giang, Cát Lợi); do đồng chí Hoàng Văn Nọn làm Bí thư.

Chi bộ đã đề ra hai nhiệm vụ hàng đầu là tích cực phát triển cơ sở đảng, đặc biệt là ở khu Mỏ thiếc Tĩnh Túc và ở thị xã Cao Bằng; đẩy mạnh phong trào chống thuế, chống phụ thu lạm bổ, chống bắt phu vào ngày mùa, đi phu phải được cấp tiền, gạo. Ngay từ khi thành lập, Chi bộ đã làm nhiệm vụ như Tỉnh ủy lâm thời, lãnh đạo phong trào cách mạng toàn tỉnh Cao Bằng. Sự ra

1. Theo Kết luận số 88-KL/TW, ngày 18/02/2014 của Bộ Chính trị về tổ chức kỷ niệm 100 năm, trên 100 năm ngày sinh; xây dựng khu lưu niệm, nhà lưu niệm; xây dựng, công bố phim tài liệu về thân thế, sự nghiệp các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước và lãnh đạo tiền bối tiêu biểu.

đời của Chi bộ đã đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng Cao Bằng. Từ đây, nhân dân các dân tộc Cao Bằng chính thức có Đảng lãnh đạo, cùng với nhân dân cả nước tiến lên làm cách mạng giành độc lập, tự do cho Tổ quốc.

Năm 1995, di tích Nặm Lìn được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 188-VH/QĐ/BT ngày 13/02/1995 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

1.2.3. Di tích Nhà ông Lã Văn Ho

Di tích lịch sử Nhà ông Lã Văn Ho thuộc làng Tả Phầy, xã Quốc Phong (nay là xóm Đà Vỹ, thị trấn Quảng Uyên), huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng đã được chọn làm "Đại bản doanh" của Sở Chỉ huy Chiến dịch Biên giới năm 1950. Tại đây, ngày 16/8/1950 đã diễn ra cuộc họp của Đảng ủy Mặt trận để bàn định và cân nhắc lại phương án tác chiến, xác định phương châm chiến lược là "đánh điểm diệt viện"; ngày 11/9/1950, diễn ra Hội nghị các cán bộ chỉ huy từ cấp trung đoàn trở lên do Đảng ủy và Bộ Chỉ huy Chiến dịch triệu tập; trong đó có các đồng chí như: Võ Nguyên Giáp, Hoàng Văn Thái, Trần Đăng Ninh, Lê Trọng Tấn... Chủ tịch Hồ Chí Minh dự Hội nghị và có ý kiến trực tiếp chỉ thị với Hội nghị. Tại đây, Người đã phê chuẩn quyết tâm của Bộ Chỉ huy Chiến dịch, thực hiện theo phương án tác chiến gồm 04 bước: đánh Đông Khê, đánh quân tiếp viện lên Đông Khê, đánh Thất Khê và đánh thị xã Cao Bằng. Ngôi nhà này cũng là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở làm việc từ ngày 10 đến ngày 13/9/1950. Tháng 3/1951, từ trung tâm căn cứ địa Việt Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên thăm Cao Bằng và đến thăm lại Di tích Nhà ông Lã Văn Ho.

Nhà ông Lã Văn Ho là kiểu nhà sàn dân tộc Nùng ở Cao Bằng. Vị trí của ngôi nhà nằm sát chân núi đá, khuất sau khe núi, ở ngoài đường lớn không thể nhìn thấy ngôi nhà. Do vậy, tại thời điểm diễn ra Chiến dịch Biên giới năm 1950, ngôi nhà có vị

trí thuận lợi cho việc giữ bí mật và phòng tránh máy bay địch ném bom.

Hiện nay, ngôi nhà về cơ bản vẫn còn giữ được nguyên trạng, chỉ thay đổi chút ít về lối lên xuống ở trước nhà, chất lượng ngôi nhà còn tương đối tốt. Ngôi nhà do con trai ông Lã Văn Ho là ông Lã Thảo đang quản lý và sử dụng.

Di tích Nhà ông Lã Văn Ho gắn liền với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân ta, gắn liền với cuộc đời hoạt động và chỉ đạo kháng chiến chống thực dân Pháp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Di tích được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 05/1999/QĐ-BVHTT ngày 12/02/1999 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

1.2.4. Di tích hang Ngườm Bốc

Di tích lịch sử hang Ngườm Bốc thuộc xóm Lam Sơn Thượng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Nơi đây diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, có ý nghĩa lớn đối với cách mạng nước ta; là nơi ghi dấu sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đến dự và chỉ đạo Hội nghị tổng kết Chiến dịch Biên giới (tháng 10/1950) và nhiều sự kiện lịch sử có giá trị trong cuộc đời hoạt động cách mạng và kháng chiến của Người trong những năm 1942-1950:

- Từ cuối tháng 3/1942 đến tháng 8/1942, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chuyển từ Pác Bó về vùng căn cứ địa cách mạng ở Lam Sơn. Trong thời gian này, Người thường bí mật qua lại khu vực hang Ngườm Bốc để tổ chức chỉ đạo cách mạng và tiếp xúc với cán bộ cách mạng.

- Tháng 5/1945, tại khu vực hang Ngườm Bốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dự họp với Lãnh đạo Liên Tỉnh uỷ Cao - Bắc - Lạng để bàn về công tác chuẩn bị Tổng khởi nghĩa giành chính quyền cách mạng năm 1945.

- Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Xưởng quân giới Lê Tổ đặt nơi ở và làm việc tại hang Ngườm Bốc. Tại khu vực này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gặp gỡ và nói chuyện với công nhân Xưởng quân giới Lê Tổ và đại diện nhân dân xã Hồng Việt, huyện Hòa An (tháng 10/1950).

Những điểm lịch sử tại khu vực hang Ngườm Bốc đến nay cơ bản vẫn còn nguyên trạng, được bảo tồn và phát huy tác dụng một cách tự nhiên. Đây là nơi du khách và nhân dân gần xa đến khảo sát, tham quan, học tập và tìm hiểu về những giá trị lịch sử.

Đặc biệt, di tích hang Ngườm Bốc còn có giá trị khảo cổ, đây là di chỉ thuộc văn hóa Hòa Bình, có niên đại cách ngày nay khoảng 10.000 năm. Ngoài ra, Ngườm Bốc còn gắn với truyền thuyết Pú Luông, Giả Cải là ông tổ của người Tày cổ và là thủy tổ của nền nông nghiệp người Tày ở Cao Bằng.

Di tích lịch sử hang Ngườm Bốc được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 02/2004/QĐ-BVHTT ngày 19/01/2004 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

1.2.5. Di tích Ngườm Slưa

Di tích Ngườm Slưa (hang hùm) nằm ở xã Hoàng Tung, huyện Hòa An. Đây là một địa điểm quan trọng của Khu di tích cách mạng Lam Sơn. Là nơi diễn ra nhiều sự kiện quan trọng và hoạt động bí mật của các đồng chí Lê Hồng Phong, Hoàng Đình Giong, Lê Mới...

Là nơi thành lập cơ quan báo *Cờ Đỏ* (1932-1933), tiền thân của *Báo Cao Bằng*; cơ sở hoạt động cách mạng từ năm 1932 đến năm 1936.

Ngườm Slưa phát triển trong khối đá vôi, hình thành trong điều kiện biển nông và ấm cách ngày nay khoảng 270-360 triệu năm (kỷ Carbon-Permi). Trước cửa hang còn lưu giữ dấu vết hai

bậc thềm sông - minh chứng cho hoạt động nâng của khu vực này trong giai đoạn gần đây (gọi là tân kiến tạo).

Ngườm Slưa được xếp hạng Di tích lịch sử cấp quốc gia, theo Quyết định số 188-VH/QĐ/BT ngày 13/02/1995 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

1.2.6. Di tích Thành Na Lữ

Di tích Thành Na Lữ thuộc làng Đền, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Theo *"Cao Bằng tạp chí", "Thông sử tỉnh Cao Bằng"* và các tư liệu, thành Na Lữ do Cao Biền đắp vào đời Đường, niên hiệu Hàm Long thứ bảy, thời gian tương đương với thời kỳ Bắc thuộc lần thứ ba. Năm Giáp Thân (năm 864), nhà Đường sang xâm lược nước ta, cử Cao Biền làm Tiết độ sứ cho quân đắp thành Đại La ở bờ sông Tô Lịch, Hà Nội. Cùng lúc đó, Cao Biền cho xây thêm ba thành nữa ở vùng núi phía Bắc, trong đó có thành Na Lữ, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

Đến thế kỷ XI, thời Hậu Lý, vua Lý Thái Tông niên hiệu Thông Thụy năm thứ sáu (năm 1038), Nùng Tồn Phúc dân tộc Tày, Thủ lĩnh châu Thảng Do, tự xưng là Chiêu Thánh hoàng đế, lập nước Trường Sinh, lập vợ là A Nùng làm Minh Đức hoàng hậu, cho quân xây tiếp thành Na Lữ và xây cung điện trong thành.

Cuộc khởi nghĩa của Bế Khắc Thiệu cùng khởi nghĩa Lam Sơn (Thanh Hóa) đã góp phần đánh đuổi giặc Minh ra khỏi bờ cõi, bảo vệ nền độc lập dân tộc. Sau khi chiếm được thành Na Lữ, Bế Khắc Thiệu cho quân tu sửa lại thành, đóng đô ở đây và ông tự xưng là Bế Đại Vương.

Tháng 11/1430, vua Lê Thái Tổ phải thân chinh đi dẹp quân Bế Khắc Thiệu, vì có ý định chống đối nhà Lê. Theo sách *"Đại Nam nhất thống chí"*, có ghi lại: sau khi đánh dẹp xong Bế Khắc Thiệu, vua Lê Thái Tổ đóng quân ở thành Na Lữ, nhân dân đã

lập "sinh từ" tại đây. Trên núi phía tây bắc thành Na Lữ, ông có ghi bài thơ *"Ngự chế"* khắc vào đá, nay vẫn còn trên núi Phja Tém, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng (năm 2020, Bia Ma nhai Ngự chế của vua Lê Thái Tổ ở núi Phja Tém, xã Hồng Việt, huyện Hòa An được công nhận là Bảo vật Quốc gia).

Năm 1593, nhà Mạc chạy lên Cao Bằng lấy thành Na Lữ làm căn cứ đóng đô. Vương triều Mạc đã cho quân sản xuất gạch, ngói để tu sửa và xây tiếp thành Na Lữ. Năm 1682, quan trấn thủ Cao Bằng là Lê Văn Hải đã tâu xin vua Lê tu sửa thành Na Lữ và đổi cung điện thành đền thờ vua Lê Thái Tổ.

Như vậy, thành Na Lữ được xây dựng qua nhiều triều đại khác nhau, trước là thành đất, đến triều Mạc mới được xây bằng gạch trên nền thành đất (tường ngoài được xây bằng gạch vồ, bên trong được đắp đất thoải dần lên). Trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử, hiện nay, toàn bộ tường thành đều không còn nguyên trạng; tường xây bằng gạch vồ hiện không còn, chỉ còn lại một số đoạn thành đất là đường đi của người dân trong vùng.

Với những giá trị và ý nghĩa lịch sử, Di tích Thành Na Lữ đã được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 837/QĐ-BVHTTDL ngày 03/3/2009 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1.2.7. Di tích Đền Vua Lê

Đền Vua Lê thuộc xóm Làng Đền, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng, cách trung tâm thành phố Cao Bằng 11 km. Đền được dựng trên một gò đất cao ở phía bắc thành Na Lữ, gò này có tên là gò Long (tức gò Rồng). Đền Vua Lê được dựng theo hướng Đông Nam, cửa đền mở thông ra bờ sông Mãng. Đền được xây dựng để thờ vua Lê Thái Tổ. Trước đây, đền là cung điện của các triều đại phong kiến. Theo những dấu tích còn sót lại có thể hình dung đền có quy mô tương đối lớn, kết cấu hình chữ Quốc (国)

có bái đường, chính điện và hậu cung, hai bên có nhà tả, hữu vu. Trong chính điện có bệ thờ lớn, thờ áo bào và thanh kiếm của vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi).

Đền Vua Lê nằm trong quần thể Di tích Thành Na Lữ. Đây là trung tâm hoạt động kinh tế, văn hóa, quân sự của nhiều triều đại vua quan phong kiến xưa. Đền Vua Lê là Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 1568/QĐ/BT ngày 20/4/1995 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin. Hằng năm, Lễ hội Đền Vua Lê được tổ chức vào ngày mùng 6 tháng Giêng âm lịch. Di tích Đền Vua Lê đã được trùng tu xây dựng lại, dấu tích của ngôi đền cũ hầu như không còn.

1.2.8. Bia chùa Sùng Phúc

Chùa Sùng Phúc thuộc làng Huyền Du, thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng. Chùa được xây dựng từ thời vua Trần Nhân Tông (1279-1293). Lúc đầu, chùa có tên gọi là chùa Sùng Khánh, xây dựng trên núi Pò Kiền, phía sau làng Nà Én. Tương truyền, trong chùa có quả chuông lớn. Năm Vĩnh Tộ, thời vua Lê Thần Tông (năm 1619), chuông này rơi xuống đầm nước dưới chùa nên nơi ấy được gọi là đầm Chuông. Sau này, để tiện đi lại cúng lễ, nhân dân đã chuyển chùa xuống cánh đồng bản Huyền Du. Đến năm Cảnh Hưng thứ 43 (năm 1782), thời vua Lê Hiển Tông, chùa được trùng tu và đổi tên là chùa Sùng Phúc. Chùa thờ vị Thành hoàng Nghĩa Thành Vương (Nguyễn Đình Bá), giữ chức Đốc đồng Cao Bằng thời Hậu Lê và thờ nhân vật Vi Đồ (Nguyễn Thị Duệ - nữ tiến sĩ duy nhất trong lịch sử khoa cử phong kiến Việt Nam). Trong khuôn viên chùa Sùng Phúc còn có ngôi miếu nhỏ. Theo các nhà nghiên cứu địa phương, đây chính là nơi thờ Tù trưởng Hoàng Nghệ.

Chùa Sùng Phúc được xây theo kiến trúc hình chữ Nhị (二) bằng gạch, mái lợp ngói máng, kiến trúc thời nhà Lê, hoa văn

trang trí đơn giản. Trải qua biến thiên của lịch sử, chùa Sùng Phúc không còn giữ được kiến trúc như khi mới khởi dựng. Ngôi chùa hiện nay đã được trùng tu nhiều lần, cổng chùa nhìn về hướng Nam. Chùa chính vẫn được dựng theo kiến trúc ban đầu, kiến trúc hình chữ Nhị (二) gồm có bái đường và hậu cung, xung quanh có tường chạy bao quanh.

Trong chùa Sùng Phúc còn lưu giữ hai tấm bia có giá trị: bia Triều vua Cảnh Hưng thứ 43 (năm 1782), bia Triều vua Thành Thái năm Ất Tỵ (năm 1905). Hai tấm bia ghi lại nội dung lịch sử hình thành của ngôi chùa và ghi danh những địa phương đã có công đức tu sửa chùa.

Năm 1993, hai tấm bia được công nhận là Di tích cấp quốc gia theo Quyết định số 68-VH/QĐ ngày 29/01/1993 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

Lễ hội truyền thống chùa Sùng Phúc được tổ chức vào ngày 15 tháng Giêng âm lịch hằng năm.

1.2.9. Di tích Đền Kỳ Sầm

Đền Kỳ Sầm thuộc xóm Bản Ngần (nay là xóm 9), xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng, cách trung tâm thành phố Cao Bằng theo tỉnh lộ 206 về hướng Hòa An khoảng 7 km. Đền tọa lạc trên một quả đồi với khuôn viên khá rộng, xung quanh có nhiều cây cổ thụ. Đền Kỳ Sầm thờ Nùng Trí Cao - một nhân vật lịch sử sống vào nửa đầu thế kỷ XI (1025-1053) dưới thời vua Lý Thái Tông. Nùng Trí Cao là con của Nùng Tồn Phúc, thủ lĩnh châu Thảng Do; ông được nhà Lý phong chức Thái bảo, cấp ấn Đô tướng; sau này được truy phong Khâu Sầm Đại Vương (vua lớn của núi Khâu Sầm). Cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao đã chứng tỏ ý chí quật cường của các dân tộc thiểu số ở vùng cao chống lại áp bức, bóc lột của các thế lực phong kiến thống trị. Đồng thời, đánh tan các cuộc xâm lược của nhà Tống trên đất Cao Bằng, góp phần bảo vệ biên cương phía Bắc

của Tổ quốc. Nùng Trí Cao được phong "*Thượng đẳng thần, xuân thu nhị kỳ quốc tế*"; các triều đại sau đều gia phong mỹ tự: "*Khâu Sầm tế thế, an dân hãn ngoại, ninh thùy trấn dịch, anh nghị quả đoán hiển ứng thùy hưu, hộ quốc an dân đại vương*".

Đền được xây dựng theo kiến trúc hình chữ Nhị (二), có nhà bái đường và hậu cung, mang dáng dấp phong cách kiến trúc thời nhà Nguyễn. Tại nhà bái đường có một bệ thờ ban công đồng, phía trong hậu cung có ba bệ thờ: ở giữa thờ Nùng Trí Cao, bên trái thờ A Nùng - mẹ Nùng Trí Cao, bên phải thờ ba bà vợ: Vương Lan Anh, Đoạn Hồng Ngọc, Trần Thị Cầm. Hình ảnh Nùng Trí Cao đã đi vào tâm thức và để lại dấu ấn sâu đậm trong đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng. Nùng Trí Cao được nhân dân các dân tộc người Tày, Nùng tôn kính và thờ phụng.

Hằng năm, lễ hội đền Kỳ Sầm được tổ chức vào ngày mùng 10 tháng Giêng âm lịch, các nghi thức được tiến hành trang trọng và tôn nghiêm. Các hoạt động diễn ra trong lễ hội phong phú và đặc sắc, thu hút nhiều du khách trong tỉnh và các vùng lân cận đến trẩy hội vui Xuân. Đây là một trong những lễ hội Xuân truyền thống của thành phố và tỉnh Cao Bằng. Hiện nay, đền Kỳ Sầm đã được trùng tu, tôn tạo với quy mô lớn, có Ban Quản lý đền trực thuộc Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng.

Đền Kỳ Sầm được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 43/VH/QĐ ngày 07/01/1993 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin.

1.2.10. Di tích lịch sử Địa điểm Đài Tiếng nói Việt Nam tại hang Ngườm Chiêng (1966-1978)

Di tích lịch sử Địa điểm Đài Tiếng nói Việt Nam tại hang Ngườm Chiêng (1966-1978), thuộc xóm Bó Đa, thị trấn Trùng

Khánh, huyện Trùng Khánh. Nơi đây, được chọn là một trong nhiều địa điểm trên toàn quốc lập mạng đài dự phòng cho phát sóng phát thanh Tiếng nói Việt Nam cả sóng đối nội và đối ngoại.

Hang Ngườm Chiêng với địa hình hiểm trở và địa thế vững chắc, nằm giữa dãy núi đá cao với cây cối rậm rạp, phía trước cửa hang là khu đất rộng, lòng hang rộng và sâu. Vì vậy, được chọn làm nơi lập đài dự phòng của Đài Tiếng nói Việt Nam (gọi là Điện Đài A3) - Đài dự phòng số 2.

Điện Đài A3 được xây dựng từ năm 1966 đến năm 1968, sau đó đi vào phát sóng thử và phát sóng chính thức đến năm 1976. Nhiệm vụ của Đài là phát sóng đối nội (trong nước) và đối ngoại (nước ngoài), phát đi châu Âu; thực hiện nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Trạm phát sóng Điện Đài A3, thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng là nơi Đài Tiếng nói Việt Nam đã sơ tán đến trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1966 đến năm 1978.

Cùng với nhiệm vụ chính trị ở trong nước, Đài Tiếng nói Việt Nam còn là phương tiện, là cầu nối giữa Chính phủ và nhân dân Việt Nam với các nước trên thế giới. Trong điều kiện đất nước có chiến tranh, điều kiện vật chất còn thiếu thốn, Đài Tiếng nói Việt Nam đã cố gắng phấn đấu, khắc phục gian khổ để hoàn thành nhiệm vụ chính trị mà Đảng và Nhà nước giao cho.

Trong thời gian ở và làm việc tại Ngườm Chiêng, xã Đình Minh (nay là thị trấn Trùng Khánh), huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, Trạm phát sóng Điện Đài A3 đã giới thiệu, phản ánh trung thực để bạn bè quốc tế hiểu rõ hơn về cuộc kháng chiến chính nghĩa của dân tộc Việt Nam. Qua đó tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của nhân dân thế giới yêu chuộng hòa bình đối với cuộc kháng chiến của dân tộc ta.

Năm 1976, Điện Đài A3 chấm dứt phát sóng; đến cuối năm 1976, tháo dỡ một số máy móc về Hà Nội. Năm 1977 giải thể.

Trong thời gian hoạt động, Điện Đài A3 đã được nhân dân địa phương giúp đỡ, chở che và bảo vệ. Do vậy, cán bộ, nhân dân xã Đình Minh vinh dự được Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam tặng Bằng khen "Đã có thành tích bảo vệ an toàn cơ sở phát sóng phát thanh quốc gia trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ (giai đoạn 1972-1975)".

Di tích lịch sử Địa điểm Đài Tiếng nói Việt Nam tại hang Ngườm Chiêng (1966-1978) được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 1987/QĐ-BVHTTDL ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1.3. Một số di tích xếp hạng cấp tỉnh

1.3.1. Di tích hang Ghị Rằng

Hang Ghị Rằng nằm ở lưng chừng một quả núi thuộc xóm Nguyên Giáp, xã Nam Tuấn, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng. Năm 1942, hang Ghị Rằng là nơi ở, sinh hoạt của đồng chí Võ Nguyên Giáp; cũng tại đây, đồng chí đã hai lần lên lớp giảng về tình hình chính trị của thế giới và trong nước. Lớp học này gồm 07 đồng chí (Cao Minh, Hồng Cường, Hồng An...)

Trước cửa hang có một cái ao cá to (ao này trước kia cũng gọi là ao cá Bác Hồ) và nhiều cây nhãn, cây xoan, quất hồng bì... mọc ở trước cửa hang. Đường lên hang chỉ có một con đường, rất khó và nguy hiểm, phải leo qua một vách đá cao khoảng 20 m. Cửa hang rộng khoảng 30 m, trong hang rộng và đẹp, hang sâu không thể nhìn thấy đáy hang.

Hang Ghị Rằng được công nhận là Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 1122/QĐ-VX-UB ngày 23/7/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1.3.2. Di tích lịch sử cách mạng hang Ngườm Hoài

Di tích lịch sử hang Ngườm Hoài, xóm Ngườm Hoài, xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh là nơi diễn ra nhiều sự kiện lịch sử có ý nghĩa trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Đây là nơi cất giấu vũ khí chuẩn bị cho Chiến dịch Biên giới tháng 10/1950 và là nơi cất giấu, bảo vệ an toàn kho tiền của Ngân hàng Quốc gia Việt Nam cuối năm 1950 đầu năm 1951; là điểm di tích vinh dự được 02 lần Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm (tháng 3/1950 và đầu năm 1951).

Di tích lịch sử hang Ngườm Hoài được công nhận là Di tích lịch sử cách mạng cấp tỉnh theo Quyết định số 2916/QĐ-UBND ngày 11/11/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1.3.3. Di tích địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và quan sát Mỏ thiếc Tĩnh Túc Cao Bằng (ngày 15/9/1958)

Địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và quan sát Mỏ thiếc Tĩnh Túc Cao Bằng thuộc thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Ngày 15/9/1958, Mỏ thiếc Tĩnh Túc vinh dự và tự hào được đón Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm. Buổi đầu tiên, Người gặp mặt và nói chuyện với Ban Giám đốc, Bí thư Tỉnh ủy Cao Bằng và các chuyên gia Liên Xô tại mỏ. Người nghe báo cáo tình hình sinh hoạt, học tập, sản xuất của cán bộ và công nhân.

Sáng ngày 16/9/1958, Người đi thăm nơi ở, nhà trẻ, công trường khai thác. Trong buổi mít tinh, Người gặp mặt, nói chuyện với cán bộ, công nhân Mỏ thiếc. Người thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ gửi lời thăm hỏi toàn thể cán bộ, công nhân và nhân dân quanh vùng lâu nay đã góp phần xây dựng Xí nghiệp. Đặc biệt, Người cảm ơn Đảng và Chính phủ Liên Xô đã đưa chuyên gia sang giúp đỡ Việt Nam về khoa học kỹ thuật, cơ sở vật chất. Người hoan nghênh tinh thần quốc tế vô sản cao cả của bạn bè thế giới.

Di tích nằm ở một khu đất cao không bằng phẳng, giữa hai bên là núi thuộc thị trấn Tĩnh Túc, chiều dài 40 m, chiều rộng 15 m. Phía trước hơi chếch về bên trái nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng quan sát Mỏ thiếc Tĩnh Túc là khu nhà sàn, phía đằng sau Bác đứng quan sát Mỏ thiếc là trạm phân phối điện (hay còn gọi là trạm I). Nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng từ lan can nhìn xuống, hơi chếch về bên phải là khu nhà luyện kim. Đối diện với nhà luyện kim là nhà ăn của cán bộ, công nhân viên. Trên nhà sàn là đường goòng chuyên lấy nước từ trong núi bên kia đổ ra để rửa quặng. Phía đông bắc di tích giáp xưởng luyện thiếc, phía tây nam giáp trạm phân phối điện và núi Kim Liêu, phía nam giáp Đền Ông Búa - nơi thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của Mỏ thiếc Tĩnh Túc (tháng 10/1930), phía bắc giáp lòng hồ Khu Đông.

Vị trí Bác đứng quan sát đã được dựng bia ghi dấu sự kiện, các bậc lên xuống vẫn còn. Hiện vật thanh lan can Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng vịn khi Người quan sát Mỏ thiếc Tĩnh Túc (ngày 15/9/1958) hiện nay vẫn còn được lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Cao Bằng.

Di tích địa điểm Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và quan sát Mỏ thiếc Tĩnh Túc Cao Bằng (ngày 15/9/1958) đã được công nhận là Di tích lưu niệm sự kiện và danh nhân cấp tỉnh theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 17/10/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1.3.4. Di tích đền thờ Nùng Trí Cao

Đền thờ Nùng Trí Cao ở xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng. Sóc Hà là miền đất mà Nùng Trí Cao đã có thời gian đóng quân ở vùng này, che chở cho dân làm ăn yên lành, từ đó nhân dân lập đền thờ ông.

Đền được xây trên một gò đất cao khá bằng phẳng, gần chân dãy núi Phja Mạ, trước mặt trông ra sông Tả Cọn - một nhánh

thượng nguồn sông Bằng. Theo người dân địa phương, núi Phja Mạ có hình một con ngựa hướng về phía đền, vì thế khi làm lễ cầu khấn, linh hồn thần vương Nùng Trí Cao sẽ phi ngựa từ trên trời vào cung đền để phù hộ thần dân được an lành.

Trong chiến sự Biên giới (tháng 02/1979), đền bị phá huỷ hoàn toàn. Đến năm 2001, nhân dân đã đóng góp tiền xây dựng lại đền với quy mô nhỏ có diện tích khoảng 12 m^2, mái lợp fibro ximăng.

Ngày giỗ Nùng Trí Cao là ngày 09 tháng Giêng âm lịch và cũng là ngày lễ hội Sóc Giang (huyện Hà Quảng).

Đền thờ Nùng Trí Cao, xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng được xếp hạng là Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 2821/QĐ-UBND-VX ngày 26/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1.3.5. Di tích miếu Bách Linh

Miếu Bách Linh thuộc thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa. Miếu là nơi thờ 100 vị thần linh, đứng đầu là con rồng - một trong tứ linh (long, ly, quy, phượng). Không ai biết chính xác miếu được xây dựng vào năm nào, nhưng miếu Bách Linh đã đi sâu vào cuộc sống tâm linh của người dân địa phương. Kiến trúc miếu Bách Linh gồm có tam quan, tiền đường và hậu cung. Trải qua thời gian và chiến tranh, hiện tại phần hậu cung không còn nữa, chỉ còn lại tam quan, sân và tiền đường.

Miếu Bách Linh gắn liền với lễ hội "Tranh đầu pháo", một trong những lễ hội lớn nhất của tỉnh Cao Bằng được tổ chức vào mùng 2 tháng Hai âm lịch hằng năm, thu hút đông đảo tầng lớp nhân dân đến trẩy hội.

Miếu Bách Linh được xếp hạng là Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 2856/QĐ-VX-UB ngày 02/12/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1.3.6. Di tích đền Dẻ Đoóng

Đền Dẻ Đoóng còn có tên là đền Giang Động, thuộc làng Dẻ Đoóng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An. Khởi nguyên của ngôi đền là thờ thần đá từ cuối thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI. Đến năm 1677, để có nơi tụng kinh, niệm Phật cầu cho quốc thái dân an, cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, vua Lê đã cho quân sửa sang lại đền Dẻ Đoóng đưa tượng Phật và Thánh mẫu vào phối thờ. Từ đó, Đền có thêm chức năng thờ Phật và thờ Mẫu. Vì lẽ đó, đến ngày nay, nhân dân vẫn quen gọi là chùa.

Tổng thể kiến trúc đền Dẻ Đoóng có kết cấu bình đồ theo kiểu chữ Đinh (丁), có ba gian chạy dọc, mái lợp ngói máng, xây bằng gạch địa phương. Toàn bộ kiến trúc không có trang trí hoa văn chạm khắc mà chỉ vẽ các họa tiết mây cuộn, rồng bay hay hoa lá trên các bức tường ngăn. Hệ thống được bài trí bao gồm: tượng Phật Thích Ca, tượng Quan Ông, tượng Đường Tăng và tượng thờ thần Thiện, Ác.

Đền Dẻ Đoóng nằm trong Khu di tích lịch sử cách mạng Lam Sơn. Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa (1941-1945), đền đã được sử dụng làm nơi tổ chức các hoạt động cách mạng. Ngày 15/6/1945, tại đây đã tổ chức Lễ tuyên bố và chào mừng thành lập chính quyền cách mạng của tỉnh Cao Bằng.

Hằng năm, lễ hội đền Dẻ Đoóng được tổ chức vào ngày 15 tháng Giêng âm lịch để cầu mong mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, dân an vật thịnh.

Di tích đền Dẻ Đoóng đã được xếp hạng là Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 04/11/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1.3.7. Di tích chùa Đống Lân

Chùa Đống Lân thuộc xóm Hồng Quang 6, xã Hưng Đạo,

thành phố Cao Bằng. Khởi điểm là nơi thờ Trần Quý, Trần Kiên (thế kỷ X) đã có công diệt trừ tà ma, yêu quái giúp cho dân chúng yên ổn làm ăn. Dưới thời Lý (cuối thế kỷ XI), chùa đưa tượng Phật vào thờ; vì vậy, chùa có thêm chức năng thờ Phật. Ngôi chùa đã trải qua rất nhiều biến cố của lịch sử, đến đời vua Thiệu Trị (1841-1847), ngôi chùa được xây dựng lại toàn bộ. Điều đặc biệt của chùa Đống Lân đó chính là ban thờ Thạch Sanh, một nhân vật nổi tiếng trong truyện cổ tích của cả người Kinh và người Tày.

Từ năm 2004 đến nay, chùa Đống Lân được trùng tu, tôn tạo nhiều lần, xây dựng lại 02 gian thờ Phật và xây tường rào xung quanh, một gian thờ Mẫu ở phía bên trái. Ban đại diện Phật giáo tỉnh Cao Bằng đã thỉnh sư về trụ trì tại chùa Đống Lân. Sau đó, tiến hành xây dựng tam quan, nhà thờ tổ và một dãy nhà để tổ chức các khóa tu. Hằng năm, lễ hội chùa Đống Lân được tổ chức vào mùng 8 tháng Giêng âm lịch.

Di tích chùa Đống Lân đã được công nhận là Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 71/UB-QĐ ngày 15/01/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1.3.8. Di tích chùa Phố Cũ

Chùa Phố Cũ thuộc tổ 1, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng. Chùa Phố Cũ ban đầu có tên là Quan Đế miếu, khởi nguyên là thờ Quan Vân Trường của cộng đồng người Hoa, xây dựng năm 1679. Đến thời nhà Nguyễn, đời vua Gia Long (1802-1820), miếu được sửa sang, xây dựng lại hoàn toàn theo phong cách mới và đưa tượng Phật vào phối thờ. Từ đó, nhân dân trong vùng thường gọi là chùa Phố Cũ với chức năng "Tiền Thánh Hậu Phật". Ngoài ra, chùa còn có ban thờ Đức Thánh Trần (Hưng Đạo Đại vương Trần Quốc Tuấn).

Kiến trúc chùa Phố Cũ từ kỹ thuật xây dựng, kết cấu vật liệu và hoa văn trang trí mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Hiện nay, trong chùa vẫn còn lưu giữ 01 quả chuông đồng có niên hiệu "Gia Khánh tứ niên" và 05 tấm bia đá ghi lại việc công đức tu sửa tại chùa.

Ngoài giá trị kiến trúc nghệ thuật, chùa Phố Cũ còn có giá trị cách mạng to lớn. Tại đây, ngày 22/8/1945, nhân dân các dân tộc thị xã Cao Bằng đã tổ chức mít tinh thành lập Ủy ban nhân dân lâm thời của thị xã và lễ ra mắt Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Cao Bằng.

Chùa Phố Cũ được xếp hạng là Di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh theo Quyết định số 3422/QĐ-VX-UB ngày 31/12/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Trải qua thời gian và thăng trầm lịch sử, chùa Phố Cũ đã xuống cấp. Năm 2002, chùa Phố Cũ được cải tạo, tu bổ. Đến năm 2019, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Cao Bằng phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng tiến hành trùng tu, tôn tạo. Hằng năm, lễ hội chùa Phố Cũ được tổ chức vào ngày mùng 02 tháng Hai âm lịch.

1.3.9. Di tích đền Hoàng Lục

Đền Hoàng Lục hay còn gọi là đền Lũng Đính, thuộc làng Chí Choi, xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh. Đền thờ nhân vật Hoàng Lục - một tù trưởng dân tộc Tày sống ở thời vua Lý Thánh Tông (1054-1072) và vua Lý Nhân Tông (1072 -1128). Năm 16 tuổi, ông đã được cử làm thổ tù, là người khảng khái, trượng nghĩa, mang tài sản chu cấp cho dân khi thiếu đói. Hoàng Lục là một vị tướng giỏi, được triều Lý phong là An Biên Tướng quân.

Đền được xây theo kiến trúc hình chữ Nhị (二), gồm tiền đường và hậu cung. Cửa đền mở ra hướng Nam, nhìn ra sông Quây Sơn. Đền có diện tích 90 m^2, điểm đặc biệt, độc đáo nhất của đền Hoàng Lục đó chính là kiểu nhà trình tường, vật liệu xây dựng là đất sét nhào với mật mía. Di tích có thần tích và 04 sắc

phong; 04 sắc phong được lưu giữ, bảo quản tại Bảo tàng tỉnh Cao Bằng.

Trước đây, lễ hội đền Hoàng Lục được tổ chức mỗi năm hai lần vào mùa Xuân và mùa Thu, hay còn gọi là "Xuân Thu nhị kỳ". Lễ hội mùa Xuân được tổ chức vào rằm tháng Giêng, lễ hội mùa Thu được tổ chức vào lúc gặt hái xong. Từ năm 2005, lễ hội chuyển sang tổ chức vào ngày 28 tháng Hai âm lịch hằng năm.

Đền Hoàng Lục được xếp hạng là Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 3535/QĐ-UB ngày 31/12/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1.3.10. Di tích chùa Vân An

Chùa Vân An được dựng trên một quả đồi cao, cạnh quốc lộ 34, thuộc tổ dân phố 2, thị trấn Bảo Lạc, huyện Bảo Lạc. Chùa được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 16 (năm 1835), có kiến trúc "Nội công ngoại quốc", trước là tiền đường 05 gian, hai bên là hai hành lang khép kín. Di tích chùa Vân An được xây bằng gạch thời Nguyễn, nền chùa bằng đất, mái lợp ngói âm dương, kết cấu vì kèo bằng gỗ đơn giản theo kiểu giá chiêng chồng rường. Trải qua thời gian và do biến cố của lịch sử, đến nay chùa không còn giữ được dáng dấp ban đầu nữa. Hiện tại, chùa chỉ còn lại 02 gian là: tiền đường và hậu cung.

Trước đây, lễ hội chùa được tổ chức hai lần vào mùa Xuân và mùa Thu, hay còn gọi là "Xuân Thu nhị kỳ". Ngày nay, chỉ còn duy trì tổ chức lễ hội vào dịp đầu Xuân (mùng 09 tháng Giêng âm lịch).

Chùa Vân An có vị trí cảnh quan đẹp với chức năng là thờ Phật, chứa đựng nhiều giá trị tinh thần quý giá. Với những giá trị về lịch sử, văn hóa, chùa Vân An đã được xếp hạng là Di tích lịch sử cấp tỉnh theo Quyết định số 3133/UBND-VX ngày 29/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

1.4. Danh lam thắng cảnh

1.4.1. Thác Bản Giốc

Thác Bản Giốc thuộc xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, là một trong những điểm tham quan du lịch chính của tỉnh Cao Bằng. Thác Bản Giốc được xếp hạng là Danh thắng cấp quốc gia theo Quyết định số 989/QĐ-BVHTT ngày 20/5/1998 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

Thác Bản Giốc là một trong những thác nước tự nhiên hùng vĩ, một trong bốn thác nước lớn và đẹp nhất trong số các thác nước nằm trên đường biên giới giữa các quốc gia (thác Iguazu giữa Braxin và Áchentina, thác Victoria giữa Dămbia và Dimbabuê, thác Niagara giữa Hoa Kỳ và Canađa). Thác được xếp vào top 10 thác nước hùng vĩ nhất thế giới do Tạp chí *Touropia* bình chọn và top 5 thác nước đẹp hùng vĩ mang nhiều huyền thoại do Tổ chức Kỷ lục Việt Nam giới thiệu và bình chọn.

Thác Bản Giốc gồm thác chính và thác phụ, rộng khoảng 300 m. Thác chính nằm giữa biên giới Việt - Trung, rộng khoảng 50 m, cao khoảng 35 m, gồm ba tầng. Thác phụ, nằm hoàn toàn trong địa phận Việt Nam, dài 150 m gồm một tầng cao khoảng 30 m. Tại đây, một đứt gãy phương đông bắc - tây nam cắt qua đá vôi phân lớp mỏng và đá phiến sét của hệ tầng Bản Cỏng (D_{2gv}bcg, cách ngày nay khoảng 383-388 triệu năm, có chứa hóa thạch Lỗ tầng) khiến cánh tây bắc nâng lên và cánh đông nam hạ xuống mà thành thác.

Phía trên thác là cảnh quan Karst từ trưởng thành đến già với địa hình dạng cụm đỉnh - lũng kết hợp với địa hình dạng tháp độc lập trên bề mặt san bằng 400-600 m. Phía dưới thác là thung lũng đứt gãy sông Quây Sơn phát triển theo hướng tây bắc - đông nam kéo dài hàng kilômét với các vách đứt gãy và cánh đồng Karst. Rừng dày cả phía trên và dưới thác, cùng với dòng nước

sạch tung bọt trắng xóa quanh năm và các hoạt động của cuộc sống con người, chắc chắn sẽ cho du khách những trải nghiệm không thể nào quên.

Địa điểm này do Trung Quốc và Việt Nam quản lý, tuân theo một thỏa thuận quốc tế đặc biệt về điều lệ, phạm vi hoạt động du lịch ở cả hai bên thác nước chung này.

1.4.2. Động Ngườm Ngao

Động Ngườm Ngao (tiếng địa phương Ngườm Ngao tức là Động Hổ) nằm ở Bản Gun, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh. Động Ngườm Ngao được phát hiện từ năm 1921, đưa vào khai thác du lịch năm 1996 và được công nhận là Danh thắng cấp quốc gia theo Quyết định số 95/QĐ-BVHTT ngày 24/01/1998 của Bộ Văn hóa - Thông tin.

Động Ngườm Ngao phát triển trong đá vôi chứa nhiều hóa thạch san hô, huệ biển, được thành tạo ở vùng biển cổ cách ngày nay khoảng 400 triệu năm. Xung quanh động là địa hình Karst dạng cụm lũng - đỉnh trên bề mặt san bằng 400-600 m với nhiều thung lũng treo, hố sụt Karst. Động gồm một số nhánh có phương chủ yếu tây bắc - đông nam. Trong động có nhiều buồng, tầng, bậc hang, hành lang đủ mọi kích cỡ; nhiều nhũ, măng, cột, rèm, riềm đá... đủ mọi hình dáng, được liên tưởng với những cây san hô, con tàu, thác vàng, thác bạc, đài sen úp ngược, cột đá cô đơn, ruộng bậc thang...

Một dòng suối ngầm với tích tụ cuội sỏi cao đến hàng mét thoát ra sông Quây Sơn chảy rì rầm ngày đêm, phát ra âm thanh vọng vào vách hang nghe như tiếng hổ gầm, vì thế mà thành tên.

Phần động được Hội Hang động Hoàng gia Anh khảo sát năm 1995, dài 2.144 m với 3 cửa chính: Ngườm Ngao, Ngườm Lồm và Bản Thuôn. Theo kết quả khảo sát của Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản (năm 2016), động Ngườm Ngao dài 2.769,6 m, sâu

61,1 m, có 02 tầng hang hoạt động (ngang mức suối) và hóa thạch (cao hơn suối khoảng 50 m). Động có 5 cửa ở các khoảng độ cao 420-507 m trên mực nước biển.

Hiện nay, ngoài việc khai thác du lịch đoạn hang dài 945,8 m với 2 cửa, Công ty cổ phần Du lịch Cao Bằng - đơn vị được giao quản lý và khai thác du lịch tại động Ngườm Ngao - đã mở khai thác thêm nhánh Bản Thuôn với chiều dài khoảng 500 m từ ngày 29/4/2021. Các đoạn và cửa hang khác hứa hẹn có thể đưa vào khai thác trong tương lai.

1.4.3. Động Dơi

Di tích Động Dơi thuộc xóm Đồng Tâm, xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang. Động Dơi nằm trong ngọn núi Dơi (Khau Luông), có chiều dài 930 m với độ cao trung bình là 60-80 m.

Động Dơi ẩn mình trong những rừng cây, đứng trước cửa động phóng tầm mắt ra xa là ẩn hiện thấp thoáng những ngôi nhà truyền thống của người Tày, Nùng, trong màu xanh của núi rừng. Ngọn núi trước mặt cửa động là núi Các Khao, cách cửa động 10 m về phía tay trái là Hang Én (Ngườm Én). Phía bên phải động là một ngọn núi đá cao, cây cối xum xuê tựa lưng vào núi Dơi. Cảnh vật xunh quanh Động Dơi vô cùng tuyệt đẹp và nên thơ, không khí trong lành tạo cảm giác thư thái.

Động Dơi do sự kiến tạo của thiên nhiên từ hàng triệu năm đã tạo nên một thắng cảnh kỳ vĩ, huyền ảo. Với kiến trúc độc đáo ba khoang hai tầng, mỗi khoang lại có không gian, vẻ đẹp riêng. Tùy theo trí tưởng tượng của mỗi du khách mà cảnh vật nơi đây được hiện lên rất đa dạng từ hình ảnh sinh động của thế giới động thực vật, hình ảnh về cuộc sống con người cho đến không gian của thiên hà vũ trụ đều được quy tụ về động. Tất cả các hình ảnh đó đều được gọt giũa, tạo tác từ đá và nước trường tồn tạo nên. Có thể nói, với không gian mênh mông và thế giới nhũ đá đa dạng,

du khách có thể thỏa sức khám phá vẻ đẹp huyền ảo, lung linh của Động Dơi.

Động Dơi là một thắng cảnh thiên nhiên đã có từ rất lâu, không xác định được chính xác về độ tuổi. Đây là nơi giúp cho các nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu về địa mạo, địa chất cũng như lịch sử vùng đất nơi di tích tồn tại. Đây cũng là thắng cảnh thiên nhiên có tiềm năng về du lịch. Tuy không có lễ hội truyền thống diễn ra như các di tích lịch sử văn hóa khác nhưng vào dịp lễ, Tết hằng năm, rất nhiều người dân địa phương đến tham quan, thưởng ngoạn cảnh đẹp của động.

Động Dơi được công nhận là Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia theo Quyết định số 622/QĐ-BVHTTDL ngày 10/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1.4.4. Hồ Thăng Hen

Hồ Thăng Hen thuộc địa phận xã Quốc Toản, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng ở độ cao 1.000 m so với mực nước biển, là một hồ đẹp trong số 36 hồ lớn, nhỏ trong vùng rừng núi của huyện Trùng Khánh. Nằm ở giữa một vùng núi non và màu xanh của cây vươn mình trên các vách đá cheo leo soi bóng xuống mặt nước trong, uốn lượn theo lòng lũng mấp mô những mỏ đá ngầm. Hồ Thăng Hen có hình thoi, rộng 100-300 m, dài 500-1.000 m. Phía đầu nguồn là một hang rộng, từ trong hang nguồn nước chảy ra suốt ngày đêm. Nét độc đáo của hệ thống hồ Thăng Hen là các hồ liên thông với nhau và với các dòng chảy mặt hoặc dòng chảy ngầm. Vì thế, mực nước các hồ có thể thay đổi theo mùa, đôi khi rất đột ngột. Điều đặc biệt kỳ thú là theo người dân địa phương, cứ vào khoảng 10 năm một lần, nước hồ Thăng Hen sẽ cạn gần hết và chỉ sau một vài ngày nước lại dâng lên. Và ấn tượng nữa là khi vào mùa lũ, nước hồ Thăng Hen vẫn giữ được màu xanh ngọc bích đặc trưng, trong khi các hồ khác trong vùng chuyển màu đỏ lựng.

Theo truyền thuyết dân gian, ngày xưa ở Cao Bằng có một chàng trai tên là Sung thông minh, tuấn tú. Chàng thi đỗ làm quan và được vua ban thưởng 7 ngày vinh quy bái tổ. Về quê, chàng kết hôn cùng nàng Bjoóc xinh đẹp. Mải quyến luyến bên người vợ xinh đẹp mới cưới, chàng quên mất ngày trở về kinh. Đến đêm thứ 7, chàng mới sực nhớ, vội chia tay vợ và bố mẹ chạy về kinh. Giữa đêm tối trong rừng hoang, chàng chạy được 36 bước chân thì ngã đầu đập vào núi rồi chết. 36 bước chân của chàng ngày nay là 36 cái hồ lớn, nhỏ trong hệ thống hồ Thăng Hen. Tương truyền rằng, nơi chàng nằm xuống chính là hồ Thăng Hen ngày nay.

Hồ Thăng Hen là một trong những địa chỉ du lịch sinh thái nổi bật, hấp dẫn, với nhiều phong cảnh thơ mộng, hữu tình gắn liền với những truyền thuyết, sự tích kỳ bí thu hút du khách trong và ngoài nước đến tham quan.

Hồ Thăng Hen được công nhận là Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia theo Quyết định số 53/2001/QĐ-BVHTT ngày 28/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

1.4.5. Núi Mắt Thần

Núi Mắt Thần còn gọi là "Mắt Thần núi" hay "Núi thủng" (tiếng Tày là "Phja Piót") nằm ở xã Cao Chương, huyện Trùng Khánh. Núi Mắt Thần thực chất là một hang thủng hình tròn có đường kính hơn 50 m, nằm ở độ cao khoảng 50 m so với mặt hồ. Hang nằm ở độ cao như hiện nay là do vận động nâng trong giai đoạn Tân kiến tạo. Hang phát triển trong địa hình đá vôi dạng tháp ở độ cao khoảng 650-700 m, bao gồm các khối núi dạng tháp và dạng nón đan xen với hàng chục hồ nước lớn, nhỏ, cùng tạo nên hệ thống hồ Thăng Hen.

Ngoài "Mắt Thần núi" độc đáo, dọc con đường mòn chỉ khoảng 15 phút đi bộ, du khách có thể tận hưởng sự giao hòa gần gũi, bình yên đến tuyệt vời của người Tày xóm Bản Danh, với nhà sàn lợp ngói âm dương, hàng rào đá, cánh đồng lúa, ruộng ngô, đàn trâu, bò... cùng cảnh quan Karst trưởng thành xanh tốt xung quanh; những trải nghiệm chắc chắn sẽ giúp du khách thư giãn sau những căng thẳng của cuộc sống thường ngày.

Núi Mắt Thần được công nhận là Danh lam thắng cảnh cấp quốc gia theo Quyết định số 1988/QĐ-BVHTTDL ngày 29/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Bảo vật Quốc gia

2.1. Đôi chuông chùa Viên Minh, đền Quan Triều

Quần thể di tích Đà Quận, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng gồm chùa Viên Minh và đền Quan Triều. Năm 2008, đền Quan Triều và chùa Viên Minh được xếp hạng là Di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

Quần thể di tích Đà Quận là nơi bảo tồn và lưu giữ đôi chuông quý (niên đại năm 1611 thời nhà Mạc), tương truyền là Thần Chung, tức Chuông Thần. Trong đó, chuông chùa Viên Minh là loại chuông lớn, cao 1,6 m, đường kính phần rộng nhất gần 1 m, trên chuông có ghi rõ "Niên đại Long Phi Càn Thống chi thập cửu niên Tân Hợi cốc nhật" (tạm dịch: Ngày lành năm Tân Hợi, niên hiệu Càn Thống thứ 19, tức năm 1611). Trên chuông chùa Viên Minh có đúc bài *Minh* bằng chữ Hán, nội dung bài Minh ca ngợi vẻ đẹp của châu Thạch Lâm và việc trùng tu, sửa sang chùa Viên Minh sau khi nhà Lê khôi phục lại đất Cao Bằng.

Nội dung bài *Minh* được tạm dịch như sau: "Trời mở Nam Việt/Đất lập Cao Bằng/Giữa là vương phủ/Ngoài Bắc lũy thành/Thạch Lâm thế đẹp/Đà Quận đất thiêng/Núi xanh bao

bọc/Nước biếc chảy quanh/Xưa có danh tích/Chùa gọi Viên Minh/Chế đồng đục đá/Sống cùng trời trăng/Chuông treo lầu gác/Chuông đặt trong sảnh/Gió thổi vang vang/Tiếng ngọc rung rinh/Chuông động vầng nguyệt/Mỗ động gió âm/Đền thần đối diện/Cung điện chênh vênh/Giờ giấc sớm tối/Tiếng chuông u huyền/Thế tình biến đổi/Người vật nảy sinh/Bởi chưng khiếm khuyết/Ra sức sửa trị/Giúp thánh chúa Mạc/Khanh hiền họ Lê/Cung tiến đồng quý/Mở lòng từ bi/Đón thợ dựng xây/Giữ mãi hình Phật/Đúng hạn hoàn thành/Hội chủ báo công/Lòng thành trọn vẹn/Gần xa biết tiếng/Âm công rạng tỏ/Dương báo vẻ vang!".

Chuông đền Quan Triều cao 1,78 m, đường kính miệng là 106 cm, đường kính đáy là 60 cm. Mỗi quả chuông là một tác phẩm nghệ thuật, là hiện vật gốc, minh chứng trình độ, kỹ thuật đúc đồng tinh xảo, nghệ thuật điêu khắc điển hình của thế kỷ XVII.

Đôi chuông này đã được xếp hạng Di tích nghệ thuật cấp quốc gia theo Quyết định số 2861/QĐ-BT ngày 04/9/1995 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin; được công nhận Bảo vật Quốc gia theo Quyết định số 2496/QĐ-TTg ngày 22/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Bia Ma nhai Ngự chế của vua Lê Thái Tổ

Bài thơ *Ngự chế* được vua Lê Thái Tổ cảm khái làm trong lần vua thân chinh đem quân lên châu Thạch Lâm, trấn Thái Nguyên để dẹp Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái năm 1430. Thơ được khắc vào vách đá trên núi Phja Tém tháng Giêng năm 1431. Sự tồn tại của văn bia khẳng định chủ quyền quốc gia Đại Việt ở vùng biên viễn. Đây là hiện vật gốc độc bản, là một trong những tuyệt tác của vua Lê Thái Tổ để lại.

Nội dung tấm bia có ý nghĩa nhân văn sâu sắc, là lời răn dạy bách tính về đạo đức, lòng trung quân, ái quốc. Cho đến ngày nay

nội dung răn dạy trên tấm bia vẫn còn nguyên giá trị, mãi trường tồn với thời gian.

Dịch thơ:

Không ngại ngàn dặm, chỉnh đốn quân đội
Chỉ mong biên cương dân chúng được sống yên ổn
Trời đất không dung cho lũ gian đảng
Xưa nay ai tha cho kẻ bề tôi mưu phản
Người trung lương tự khắc hưởng nhiều phúc
Kẻ cường bạo rút cục khó mà toàn thân
Lời thề năm xưa không quên khí tiết của kẻ bề tôi
Tên tuổi sẽ cùng với núi này mà còn mãi.

Ngày 20 tháng Giêng năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên thứ 4 (năm 1431) đề.

Bia Ma nhai Ngự chế của vua Lê Thái Tổ ở núi Phja Tém, xóm Thanh Hùng, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, được công nhận là Bảo vật Quốc gia theo Quyết định số 88/QĐ-TTg ngày 15/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

II. DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

1. Một số tết, lễ trong năm

1.1. Tết Nguyên đán

Tết Nguyên đán là ngày tết lớn đầu năm và cũng là ngày tết lớn nhất trong năm, đó là điểm giao thời kết thúc một năm và khởi đầu cho một năm mới. Tết Nguyên đán diễn ra từ ngày 30 tháng Chạp năm cũ đến hết mùng 3 tháng Giêng âm lịch của năm mới.

Từ sau rằm tháng Bảy, đồng bào đã chuẩn bị thiến gà và vỗ béo lợn cho ngày Tết Nguyên đán. Nhà nào cũng cố

dành dụm tiền để mua cho trẻ con một bộ quần áo mới, có gia đình tự tay dệt vải may quần áo mới cho con. Trong những ngày cuối năm, không khí chuẩn bị cho ngày tết rất bận rộn. Vào ngày 30 Tết, con trai trong gia đình làm nhiệm vụ sửa sang bàn thờ, quét sạch bụi bẩn, bù tro mới vào bát hương và dùng nước lá bưởi lau rửa các đồ thờ. Phụ nữ thì chuẩn bị gói bánh chưng, bánh khảo, khẩu sli, chè lam... Đêm 30 Tết vớt bánh chưng, làm cỗ cúng tổ tiên về đón tết cùng con cháu. Sau phút giây giao thừa, mọi người rủ nhau ra sông, ra suối gánh nước mới về với ý nghĩa là sang năm mới tài lộc sẽ vào nhà nhiều như nước.

Ngày mùng 1 Tết, mọi người đều tập trung ở nhà để cùng nhau ăn bữa cơm sum họp ngày tết, ai cũng mặc quần áo mới, tươi cười vui vẻ, tránh cãi cọ, to tiếng trong ngày đầu năm mới. Sau khi ăn bữa cơm, mọi người cùng nhau đi chúc tết họ hàng, anh, em; trong ngày đầu năm mới, mọi người thường muốn có "vía" tốt xông nhà, để hy vọng một năm mới may mắn tốt lành. Và cũng trong sáng mùng 1, gia chủ thường khấn trình tổ tiên và đem một mâm lễ đi cúng ở miếu Thổ Công, dán giấy đỏ ở gốc cây ăn quả.

Sáng mùng 2 Tết, mọi người sẽ chúc tết bên ngoại (lễ vật tết sang ngoại gồm một con gà thiến, đôi bánh chưng, một chai rượu và hoa quả, bánh kẹo...).

Mùng 3 Tết, các gia đình làm cơm cúng hóa vàng tiễn tổ tiên về trời.

1.2. Tết Đắp nọi

Tết Đắp nọi tổ chức vào ngày cuối tháng Giêng âm lịch (thường là vào ngày 29 tháng thiếu và ngày 30 tháng Giêng âm lịch), đồng bào gói thêm bánh chưng, mổ gà để ăn Tết. Đắp nọi có nghĩa là Nguyên đán nhỏ, là tết đưa tiễn tháng Giêng, tập hợp

mọi người trong nhà sau dịp vui chơi ngày Tết để chuẩn bị bước vào vụ trồng trọt mới.

1.3. Tết Thanh minh

Đối với dân tộc Tày, Nùng ở Cao Bằng, Tết Thanh minh còn gọi là tết "so slam, bươn slam", là ngày lễ quan trọng trong năm, đã đi sâu vào tiềm thức của mỗi người dân nơi đây, đến nay vẫn được lưu truyền và gìn giữ. Hằng năm, Tết Thanh minh diễn ra vào ngày mùng 3 tháng Ba âm lịch. Đây là một phong tục đẹp và ý nghĩa, thể hiện được đạo lý tốt đẹp của dân tộc "uống nước nhớ nguồn"; đồng thời thể hiện được lòng hiếu thuận của con cháu dành cho các bậc tiền nhân đã mất và sự đoàn kết, sum họp của những thành viên con cháu trong gia tộc và gia đình.

Mâm cơm cúng (ở nhà và ngoài mộ) thường bao gồm các lễ vật như: gà luộc, trứng luộc, cá rán và thịt lợn; ngoài ra, còn có hoa quả, tiền vàng, nước uống và một món không thể nào thiếu đó là xôi ngũ sắc (tiếng Tày gọi là "khẩu nua đăm đeng"). Sau khi hoàn thành thủ tục cúng gia tiên ở nhà, các gia đình bắt đầu đi ra mộ. Từ sáng sớm tinh mơ, khắp các con đường, sườn đồi, rẻo núi, mọi nhà, mọi người tấp nập xe cộ, gồng gánh. Họ đến khu mộ của gia đình từ sớm để thắp hương xin phép thần thổ địa rồi phát cỏ cây, dọn dẹp khu mộ sạch sẽ. Sau đó, kính cẩn thắp hương và bày lễ, rót rượu tôn kính mời tổ tiên.

Ban đầu chỉ có người Tày, Nùng đi tảo mộ vào mùng 3 tháng Ba âm lịch, sau dần người Kinh ở dưới xuôi lên Cao Bằng sinh sống cảm nhận được nét đẹp văn hóa của tục lệ này cũng hưởng ứng và đi tảo mộ giống như bà con người dân tộc bản địa nơi đây.

1.4. Tết Đoan ngọ

Tết Đoan ngọ được tổ chức vào mùng 5 tháng Năm âm lịch, còn gọi là "Tết giết sâu bọ", vì đây là giai đoạn chuyển mùa, thời

tiết thay đổi, dịch bệnh dễ phát sinh nên dân gian có nhiều tục trừ và phòng bệnh trong cơ thể và cộng đồng. Rượu nếp, bánh gio, hoa quả đầu mùa (quả mận, quả vải) là món ăn không thể thiếu trong ngày Tết Đoan ngọ. Đồng bào quan niệm rằng, Tết Đoan ngọ là ngày tết giết sâu bọ trú ngụ trong cơ thể con người. Tuy nhiên, không phải lúc nào cũng có thể giết được chúng mà chỉ có đúng ngày 5 tháng Năm âm lịch hằng năm. Hoa quả, rượu nếp phải ăn vào sáng sớm; tắm các loại lá tắm như: lá đào, lá khế, lá kim ngân... để làm say và chết sâu bọ, rôm sẩy. Có như vậy thì con người mới được khỏe mạnh.

1.5. Tết Khoăn vài

Hằng năm, Tết Khoăn vài được tổ chức vào ngày mùng 6 tháng Sáu âm lịch. Tết này có ý nghĩa là thu vía, trả công cho trâu, bò sau khi cày kéo làm mùa vụ. Trong ngày lễ này, người ta phải làm xôi cẩm hay xôi ngũ sắc (tiếng Tày gọi là "khẩu nua đăm đeng") cúng Thần Nông vào sáng sớm (xin Thần Nông trả lại vía cho trâu, bò sau thời gian lao động nặng nhọc, xin phù hộ cho trâu, bò luôn khỏe mạnh). Sau đó, cho trâu, bò về rồi phân phát bánh cho trẻ con. Ngoài ra, trong ngày lễ này, đồng bào thường làm bún và ăn thịt vịt.

1.6. Tết Rằm tháng Bảy

Với người Kinh, Rằm tháng Bảy là Lễ Vu Lan báo hiếu cha mẹ, người ta làm lễ cúng gia tiên, ăn chay nhẹ. Còn với người Cao Bằng, Tết Rằm tháng Bảy là một trong hai cái tết quan trọng nhất của năm, sau Tết Nguyên đán, được tổ chức vào ngày 15 tháng Bảy âm lịch. Ngoài mục đích cúng tổ tiên, người Tày, Nùng còn coi đây là dịp cúng các vong hồn không người thờ cúng để hồn khỏi quấy rầy, xui khiến nên những điều không hay. Tết này, đồng bào ăn khá to, có gia đình khá giả mổ hẳn con lợn, hoặc mấy

nhà chung nhau một con; thường đồng bào chỉ ăn thịt vịt, ít ăn thịt gà, làm bánh rợm, bánh gai và làm bún.

Tết Rằm tháng Bảy là dịp để các đôi vợ chồng, con cái mang theo lễ vật về thắp hương và thăm bên ngoại tỏ lòng biết ơn công sinh thành dưỡng dục của ông bà, các cụ ngoại, tiếng dân tộc Tày gọi là "Pây tái". Lễ vật mang sang ngoại thường là 1-2 con vịt, rượu, bánh gai, bánh rợm...

Tết Rằm tháng Bảy là một tục lệ tốt đẹp thể hiện lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ, lòng nhân từ bác ái đối với tất cả mọi người (kể cả người đã mất) của đồng bào các dân tộc Cao Bằng.

1.7. Tết Trung thu

Ở nhiều địa phương, người Tày, Nùng làm lễ ăn cơm mới vào ngày Rằm tháng Tám âm lịch. Những món ăn trong ngày Tết này chủ yếu là những sản phẩm tự cấy trồng được. Trong buổi lễ, người ta tổ chức vui chơi cho các em nhỏ, gọi là Tết chàng Cuội trông trăng vào buổi tối rằm.

Tết Rằm tháng Tám mang ý nghĩa gia đình đoàn viên sum vầy, các cháu nhỏ quây quần trên sân bên mâm cỗ có các loại bánh ngọt, hoa quả, đèn ông sao... vừa chơi đùa nhảy múa, vừa hát mừng và rước đèn ông sao đón ánh trăng rằm.

1.8. Tết Mừng cơm mới

Tết Mừng cơm mới được tổ chức vào mùng 9 tháng Chín âm lịch. Đồng bào ăn Tết này cũng khá to, có nhiều món ăn ngon. Tết Mừng cơm mới có ý nghĩa là chào đón, mừng mùa thu hoạch mới.

1.9. Tết Trùng thập

Tết Trùng thập tổ chức vào ngày 10 tháng Mười âm lịch, tổ chức sau khi hoàn tất mùa gặt, trong ngày này người ta làm bánh dày. Tết Trùng thập có ý nghĩa rửa và trả công cái liềm cắt lúa.

1.10. Tết Đông chí

Ngày tết cuối cùng trong năm của đồng bào Cao Bằng là Tết Đông chí, đồng bào ăn Tết Đông chí vào ngày Đông chí (theo âm lịch). Ngày Đông chí thời tiết giá lạnh, đồng bào làm bánh trôi (còn gọi là phù noòng, coóng phù), là thứ bánh được làm bằng bột gạo nếp nặn thành viên tròn có nhân lạc rang giã nhỏ, thả xuống nồi nước sôi khi bánh chín nổi lên vớt ra ăn cùng với nước đường phên nóng với vài lát gừng. Món bánh trôi ăn trong ngày Tết Đông chí như xua tan mọi giá rét của mùa Đông, để chuẩn bị đón một mùa Xuân mới ấm áp.

2. Các lễ hội

2.1. Lễ hội dân gian truyền thống

2.1.1. Lễ hội Nàng Hai của dân tộc Tày

Lễ hội Nàng Hai (Nàng Trăng) là một trong những lễ hội dân gian truyền thống, một sinh hoạt văn hóa đặc sắc của người Tày ở Cao Bằng. Lễ hội diễn ra vào dịp đầu Xuân, gắn với tín ngưỡng phồn thực, với ước mong về mùa màng tươi tốt, sinh sôi nảy nở. Hội Nàng Hai được tổ chức vào khoảng sau Tết Nguyên đán và kéo dài đến trung tuần tháng Ba âm lịch (thời gian tổ chức lễ hội phụ thuộc vào thời gian đã quy định của từng vùng, từng thôn, bản). Hiện nay, lễ hội này vẫn còn được lưu giữ nguyên vẹn những giá trị xưa cũ tại xã Tiên Thành (huyện Quảng Hòa) và xã Kim Đồng (huyện Thạch An).

Theo tín ngưỡng dân gian của người Tày, trên cung trăng có mẹ Trăng và các nàng Tiên. Mẹ Trăng cùng các nàng Tiên hằng năm chăm lo bảo vệ mùa màng cho dân chúng. Lễ hội Nàng Hai được tổ chức với ý nghĩa tượng trưng cho hành trình lên trời đón mẹ Trăng và các nàng Tiên xuống vui hội trần gian, phù hộ cho

mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt. Ngoài ý nghĩa là một lễ hội cầu mùa lớn, lễ hội còn phản ánh tục thờ Mẹ trong tín ngưỡng của người Tày - tục thờ Mẻ Bjoóc (Mẹ Hoa) và các nghi lễ gắn với quá trình sinh nở của người phụ nữ.

Lễ hội Nàng Hai được hình thành bắt nguồn từ chính sinh hoạt hằng ngày của người dân lao động, phản ánh cuộc sống hiện thực và tâm tư, nguyện vọng của người Tày. Lễ hội Nàng Hai không chỉ có giá trị lịch sử, giá trị văn hóa truyền thống, mà còn chứa đựng giá trị nhân văn to lớn. Đây là một sinh hoạt văn hóa lâu đời, có nội dung rất phong phú, lành mạnh, tốt đẹp, do quần chúng lao động và nhân dân sáng tạo ra, phản ánh thế giới quan và nhân sinh quan của đồng bào dân tộc Tày ở Cao Bằng, có sức hấp dẫn, lôi cuốn mọi tầng lớp tham gia.

Quá trình phát triển và tồn tại của Lễ hội Nàng Hai xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa có liên quan đến sự có mặt của nhà Mạc ở Cao Bằng. Cho đến nay, trong dân gian vẫn lưu truyền câu chuyện tình cảm động giữa Tướng quân Đinh Văn Tả và một người con gái, truyền rằng là một Công chúa nhà Mạc - Mạc Tuyết Lan - người liên quan đến tục lệ hát xướng trong Lễ hội Nàng Hai ở xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa.

Trải qua nhiều thế hệ, Lễ hội Nàng Hai - lễ hội cầu mùa, thể hiện niềm tin và khát vọng về cuộc sống no ấm, đầy đủ của đồng bào Tày ở Cao Bằng vẫn được duy trì và tồn tại. Lễ hội thực sự trở thành một hoạt động văn hóa cộng đồng đặc sắc, được gìn giữ cho đến ngày nay, có tác dụng cổ vũ, động viên đồng bào bước vào một vụ mùa sản xuất mới.

Lễ hội Nàng Hai ở xã Tiên Thành, huyện Quảng Hòa được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Quyết định số 2459/QĐ-BVHTTDL ngày 20/6/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.1.2. Lễ hội Tranh đầu pháo

Lễ hội Tranh đầu pháo hay còn gọi là Lễ hội Pháo hoa (tiếng địa phương là "hội thua phảo - hội đầu pháo"). Đây là một lễ hội truyền thống đã có từ rất lâu đời, được tổ chức tại thị trấn Quảng Uyên (huyện Quảng Hòa) và thị trấn Đông Khê (huyện Thạch An); là lễ hội dân gian truyền thống lớn nhất trên địa bàn huyện Quảng Hòa nói riêng, tỉnh Cao Bằng nói chung. Ban đầu, lễ hội được tổ chức chỉ mang tính chất là một lễ hội cầu mùa đơn thuần. Đến thế kỷ XI, lễ hội có thêm những hoạt động gắn liền với lễ khao quân ăn mừng chiến thắng của Tướng quân Nùng Trí Cao sau khi đánh tan quân xâm lược nhà Tống.

Lễ hội Tranh đầu pháo, huyện Quảng Hòa được tổ chức từ chiều ngày 30 tháng Giêng đến mùng 02 tháng Hai âm lịch hằng năm, với ý nghĩa mở đầu cho mọi hoạt động của một năm mới, mùa sản xuất nông nghiệp, cầu cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, cuộc sống no đủ, cầu phúc, cầu lộc. Lễ hội được tổ chức với nhiều nghi thức độc đáo gồm phần lễ và phần hội:

- Phần lễ: được thực hiện từ chiều 30 tháng Giêng với lễ Khai quan - mở mắt rồng. Đây là nghi lễ đầu tiên của Lễ hội Pháo hoa. Trong thời gian diễn ra lễ hội, tất cả các gia đình trong thị trấn Quảng Uyên đều chuẩn bị mâm cơm đón bạn đến chơi hội. Cho đến ngày nay, "mâm cơm đón bạn" trong Lễ hội Tranh đầu pháo vẫn được người dân thị trấn Quảng Uyên duy trì và trở thành một tục lệ đẹp. Đây là điểm khác biệt, độc đáo của Lễ hội Tranh đầu pháo thị trấn Quảng Uyên và trở thành một biểu tượng văn hóa mang đậm tính nhân văn.

- Phần hội: chiều mùng 02 tháng Hai, phần hội được diễn ra trong không khí tưng bừng, náo nhiệt và sôi nổi với hoạt động như văn nghệ, thể thao, các trò chơi dân gian như: hát lượn, tung còn, cờ tướng... nhưng tâm điểm chính là múa rồng và tranh cướp đầu pháo - một hoạt động có ý nghĩa nhất của lễ hội. Theo quan

niệm, trong trò tranh cướp đầu pháo, ai bắt được vòng ngọc treo trên đầu pháo cả năm sẽ được may mắn, phát tài, phát lộc và đem lại nhiều vinh dự cho địa phương và gia đình mình.

Lễ hội Tranh đầu pháo, thị trấn Quảng Uyên (huyện Quảng Hòa) chứa đựng trong đó nhiều giá trị lịch sử, giá trị văn hóa, giáo dục đạo đức, giáo dục truyền thống lịch sử của làng bản, quê hương, đất nước. Ngoài ra, Lễ hội Tranh đầu pháo còn có giá trị bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc Cao Bằng. Bên cạnh đó, Lễ hội Tranh đầu pháo mang đậm ý nghĩa văn hóa tâm linh, gắn với miếu Bách Linh. Thông qua nghi thức này, người dân bày tỏ lòng tôn kính với các bậc tiền nhân, thần thánh.

Lễ hội Tranh đầu pháo được ra đời và tồn tại theo thời gian, diễn ra như một hình thức sinh hoạt văn hóa của cộng đồng. Lễ hội vừa là hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, vừa là một hoạt động vui chơi giải trí gắn bó trực tiếp với đời sống nhân dân lao động. Đây chính là nét văn hóa đặc sắc, là niềm tự hào của người dân Cao Bằng.

Lễ hội Tranh đầu pháo ở thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Quyết định số 2745/QĐ-BVHTTDL ngày 30/9/2020 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.1.3. Lễ hội Lồng tồng (Lễ hội xuống đồng)

Lễ hội Lồng tồng (hay Lồng tồng) là lễ hội quan trọng nhất trong năm của đồng bào dân tộc Tày, Nùng, gắn liền với nền nông nghiệp lúa nước. Lễ hội được tổ chức trên một thửa ruộng lớn để cầu cúng Thần Nông cho cây cối xanh tươi, mùa màng bội thu, gia súc sinh sôi trong năm mới. Hằng năm, lễ hội diễn ra ở các địa phương trong toàn tỉnh, với quy mô khác nhau. Thời gian tổ chức lễ hội thường là từ ngày 02 đến ngày 30 tháng Giêng âm lịch (thời gian cụ thể tùy vào từng địa phương).

Đây là lễ hội đầu năm và cũng là dịp để dân làng được giao lưu văn hóa, văn nghệ, trao đổi kinh nghiệm phát triển kinh tế, xây dựng cuộc sống ngày càng tốt đẹp hơn. Lễ hội gồm phần lễ và phần hội:

- Phần lễ: cúng tế tạ ơn trời đất và thần linh ban cho mưa thuận gió hòa, cây cối tốt tươi, mùa màng bội thu, con người khỏe mạnh, gia đình ấm no, hạnh phúc.

- Phần hội: với các hoạt động như: hát các làn điệu dân ca như phong slư, lượn then, dá hai... và các trò chơi dân gian. Sau đó là nghi thức "xuống đồng" cày đường cày đầu tiên bắt đầu vụ mùa mới. Tiếp sau đó, dân làng cùng nhau hòa mình tham gia vào các trò chơi dân gian truyền thống như: tung còn, đẩy gậy, lày cỏ... Lễ hội Lồng tồng của người Tày, Nùng ở Cao Bằng mang những nét đẹp văn hóa độc đáo, tạo khí thế thi đua lao động sản xuất với niềm tin, thắng lợi mới, góp phần gìn giữ, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc và giáo dục cho thế hệ trẻ truyền thống tốt đẹp của quê hương, đất nước.

2.1.4. Lễ hội Thanh minh

Tiết Thanh minh hằng năm, bà con dân tộc Nùng An, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa và nhân dân trong vùng lại nô nức trẩy hội Thanh minh. Đến nay, lễ hội vẫn lưu giữ được nét sinh hoạt văn hóa độc đáo mà không nơi nào có được.

Theo truyền thuyết trong vùng, cách đây lâu lắm rồi, có một đôi trai gái người dân tộc Nùng yêu nhau say đắm. Vì những hủ tục lạc hậu từ ngàn xưa để lại mà tình yêu của họ bị ngăn cấm. Tuyệt vọng, họ đành phải tìm đến cái chết để có thể mãi ở bên nhau. Câu chuyện buồn về mối tình thủy chung, son sắt của chàng trai, cô gái ngày nào đã khiến dân làng thương cảm. Cứ đến tiết Thanh minh, nhân dân xã Phúc Sen lại tổ chức đến dâng hoa, cúng tế cho đôi trai gái để tỏ lòng cảm thông và an ủi linh

hồn của họ. Đây cũng là lời nhắc nhở đối với các bậc cao niên, những người làm cha làm mẹ hãy loại bỏ những hủ tục không còn phù hợp trong đời sống hiện nay để ủng hộ cho hạnh phúc đôi lứa của con em mình.

Giếng nước mà đôi trai gái quyên sinh năm xưa ngày nay trở thành địa điểm chính diễn ra hội Thanh minh. Nhiều hoạt động vui chơi văn hóa mang đậm truyền thống dân tộc được tổ chức như: hát lượn, hát đối đáp về chủ đề tình yêu; tổ chức các trò chơi dân gian: tung còn, giao hữu bóng đá giữa xã Phúc Sen với các xã, thị trấn trong huyện... Từng tốp thanh niên nam, nữ trong trang phục truyền thống cùng nhau cất lên lời hát để thêm hiểu, thêm yêu bản làng, quê hương mình. Đây cũng là cơ hội giao lưu, gặp gỡ, kết bạn của những đôi trai, gái từ khắp các vùng để từ đó nảy nở, đâm chồi những mối tình đẹp, hứa hẹn sẽ đơm hoa kết trái mà không bị những hủ tục xưa kia ngăn cản.

Trẩy hội Thanh minh, chúng ta được chiêm ngưỡng, thưởng thức nhiều món ăn truyền thống độc đáo của người Nùng An, trong đó không thể thiếu món lợn quay và xôi ba màu (tiếng địa phương gọi là "khẩu nua đăm đeng").

2.1.5. Lễ hội đền chùa

Các lễ hội đền chùa trên địa bàn tỉnh Cao Bằng được tổ chức từ khoảng mùng 6 đến ngày 15 tháng Giêng âm lịch. Các lễ hội đều mang ý nghĩa tưởng nhớ các bậc vĩ nhân đã có công bảo vệ bờ cõi, bảo vệ nhân dân, đồng thời cầu phúc, cầu may cho năm mới. Một số lễ hội thu hút đông đảo du khách tham gia như: Lễ hội đền Vua Lê, Lễ hội chùa Đống Lân, Lễ hội chùa Đà Quận, Lễ hội đền Kỳ Sầm, Lễ hội chùa Sùng Phúc...

- Lễ hội đền Vua Lê, xã Hoàng Tung, huyện Hòa An: được tổ chức vào mùng 6 tháng Giêng âm lịch hằng năm. Trong lễ hội có các hoạt động tâm linh cầu phúc, cầu tài, thắp hương hái lộc, bên

cạnh đó còn tổ chức văn nghệ, các trò chơi dân gian, thi đấu thể thao... Lễ hội thu hút được đông đảo nhân dân trong vùng và trong tỉnh đến trẩy hội, vui xuân.

- Lễ hội chùa Đống Lân, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng: được tổ chức vào mùng 8 tháng Giêng âm lịch hằng năm. Trong lễ hội có các hoạt động tâm linh như tụng kinh niệm Phật, xóc quẻ cầu phúc, cầu tài, thắp hương hái lộc, bên cạnh đó còn tổ chức các trò chơi dân gian. Lễ hội thu hút được nhân dân trong vùng và trong tỉnh đến lấy lộc cầu an.

- Lễ hội chùa Đà Quận, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng: được tổ chức vào mùng 9 tháng Giêng âm lịch hằng năm, thu hút được đông đảo người dân và khách thập phương đến trẩy hội. Phần lễ được thực hiện từ tối mùng 8 tháng Giêng, theo những nghi thức truyền thống của địa phương. Sau hồi trống dâng hương, đón lễ vào chùa, các cụ cao niên tiến hành nghi lễ dâng rượu, đọc sớ lễ cầu cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu. Phần hội có chương trình giao lưu văn nghệ mừng Đảng, mừng Xuân và các trò chơi dân gian...

- Lễ hội đền Kỳ Sầm, xã Vĩnh Quang, thành phố Cao Bằng: đây là một trong những lễ hội lớn của tỉnh được tổ chức vào mùng 10 tháng Giêng âm lịch, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài tỉnh đến trẩy hội, vui xuân. Lễ hội bao gồm: phần lễ và phần hội.

+ Phần lễ: được thực hiện từ tối mùng 9 tháng Giêng âm lịch, với các nghi lễ truyền thống được khôi phục lại gần giống như ngày xưa. Trong lễ hội có nhiều hoạt động phong phú, trong đó có nghi thức tế lợn sống. Theo các cụ cao tuổi ở địa phương thì đây chính là diễn lại hoạt động tổ chức khao quân của Nùng Trí Cao. Ngoài lễ vật là con lợn sống, dân làng còn chuẩn bị một số đặc sản địa phương như xôi, bánh chưng, bánh khảo, chè lam... để dâng lên các vị thần được thờ cúng tại đền.

+ Phần hội: là các màn múa kỳ lân, hát giao duyên và tổ chức nhiều trò chơi dân gian như: cờ tướng, cờ người, tung còn, đu tre, đi cà kheo, bịt mắt bắt vịt... tạo nên không khí vui tươi, phấn khởi cho lễ hội, xua tan đi những mệt nhọc, lo toan sau một năm lao động vất vả. Mọi người cùng ước nguyện những điều tốt đẹp cho một năm mới bình an và hạnh phúc.

- Lễ hội chùa Sùng Phúc, thị trấn Thanh Nhật, huyện Hạ Lang: được tổ chức vào ngày Rằm tháng Giêng âm lịch, thu hút được đông đảo người dân và du khách thập phương về trẩy hội, vui xuân. Đây là một trong những lễ hội truyền thống và lâu đời nhất của huyện Hạ Lang.

Phần lễ là các nghi lễ dâng hương tâm linh trang nghiêm, thành kính; phần hội là các màn múa lân, múa rồng, biểu diễn văn nghệ dân gian, các trò chơi dân gian và thi đấu thể thao...

Lễ hội chùa Sùng Phúc không chỉ là điểm đến tâm linh, để người dân đến cầu tài, cầu lộc, mà còn nhằm tôn vinh công lao của các bậc hiền tài đã có công xây dựng và bảo vệ mảnh đất biên cương của Tổ quốc.

2.2. Lễ hội văn hóa

2.2.1. Lễ hội Về nguồn Pác Bó

Lễ hội Về nguồn Pác Bó, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng được tổ chức từ năm 2019, diễn ra vào mùng 01 tháng Hai âm lịch. Lễ hội bao gồm: phần lễ và phần hội.

- Phần lễ với nghi lễ rước nước đầu nguồn suối Lênin và dâng hương, dâng nước tại Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nghi thức xin nước, rước nước, dâng nước là hoạt động mang ý nghĩa tâm linh, nước nguồn tinh khiết linh thiêng không chỉ có giá trị về văn hóa, mà còn thể hiện tâm thức "uống nước nhớ nguồn", hướng về nguồn cội.

- Phần hội với các hoạt động như thi làm bánh khẩu sli, thi đấu các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian và các tiết mục biểu diễn văn hóa, văn nghệ...

Lễ hội Về nguồn Pác Bó có ý nghĩa giáo dục truyền thống lịch sử cách mạng, gợi nhớ, khắc ghi công lao và quá trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong sự nghiệp giải phóng dân tộc; góp phần tôn vinh các giá trị đặc sắc của văn hóa bản địa gắn với phát triển du lịch, tạo ra một sản phẩm văn hóa du lịch độc đáo, đặc sắc; là dịp để nhân dân địa phương khôi phục và bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc.

2.2.2. Lễ hội Du lịch thác Bản Giốc

Lễ hội được tổ chức vào đầu tháng 10 tại Khu du lịch thác Bản Giốc, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, với mục đích giới thiệu, quảng bá hình ảnh, quê hương, vùng đất Cao Bằng nói chung, đặc biệt là giới thiệu, quảng bá Danh thắng quốc gia thác Bản Giốc. Lễ hội được chia ra làm hai phần: phần lễ và phần hội.

- Phần lễ: diễn ra tại Chùa Phật tích Trúc Lâm Bản Giốc với các hoạt động như nghi lễ rước nước thiêng từ thác Bản Giốc lên Chùa, lễ cầu quốc thái dân an, mưa thuận, gió hòa...

- Phần hội: được tổ chức sau đó với các hoạt động thể thao, trò chơi dân gian, biểu diễn múa hát dân ca nghệ thuật, khám phá văn hóa ẩm thực, triển lãm tác phẩm nghệ thuật...

Lễ hội Du lịch thác Bản Giốc giới thiệu, quảng bá hình ảnh quê hương, vùng đất, con người với những nét văn hóa truyền thống, góp phần thu hút thêm nhiều du khách đến với Cao Bằng. Đồng thời, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương, thu hút đầu tư, đẩy mạnh hoạt động du lịch, thương mại biên giới.

3. Nghệ thuật trình diễn dân gian

3.1. Hát Then đàn tính

Hát Then là hình thức diễn xướng tổng hợp, có trong sinh hoạt dân gian của nhiều tỉnh miền núi phía Bắc như: Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang. Hát Then ở các tỉnh này, mặc dù có sự tương đồng nhưng làn điệu hát Then ở mỗi vùng lại có những điểm khác biệt và hát Then đàn tính ở Cao Bằng cũng mang nét đặc sắc riêng.

Hát Then là loại hình nghệ thuật diễn xướng phục vụ đời sống tâm linh của đồng bào dân tộc Tày, Nùng ở Cao Bằng. Trong tiếng Tày, Nùng, "Then" có nghĩa là "Thiên", tức là "Trời", vì thế, hát Then được người Tày, Nùng coi là điệu hát của thần tiên, lời hát giúp gửi những lời ước mong của dân làng đến nhà Trời.

Ở Cao Bằng, thời nhà Mạc, Then, Giàng là hai phường hội hát, họ tuyển những nam, nữ có giọng hát hay, xinh đẹp, luyện tập thuần thục và đưa vào cung đình diễn cho vua Mạc Kính Cung xem, được vua khen hay, từ đó lan truyền trong nhân dân. Bởi thế, ngôn ngữ Then vừa mang tính uyên bác của cung đình, vừa giản dị bình dân như lời ăn tiếng nói của quần chúng lao động.

Nhạc cụ không thể thiếu của người hát Then là cây đàn tính (đàn của người miền Tây Cao Bằng gồm các huyện: Hòa An, Thạch An, Hà Quảng có 2 dây; đàn của người miền Đông Cao Bằng gồm các huyện: Trùng Khánh, Quảng Hòa, Hạ Lang có 3 dây) và mang đậm bản sắc của người Tày ở Cao Bằng.

Đàn tính là biểu tượng cho tính âm dương trong tín ngưỡng phồn thực (cần đàn là biểu tượng cho tính dương, bầu đàn là biểu tượng của tính âm). Hát Then là một phần không thể thiếu trong nghi lễ Then; theo thời gian, những nghi lễ hát

Then giống như buổi sinh hoạt văn nghệ cộng đồng, trấn an tinh thần cho dân chúng.

Trong đời sống xã hội người Tày, Nùng ở Cao Bằng, Then có nhiều giá trị văn hoá: Then phản ánh hiện thực xã hội ở các giai đoạn lịch sử, phản ánh các giá trị của gia đình truyền thống trong thế giới tín ngưỡng tâm linh. Bên cạnh đó, Then hội tụ những giá trị văn học dân gian truyền thống, thể hiện được nhân sinh quan và quan niệm về đạo đức của người Tày, Nùng. Then không thể thiếu trong đời sống tinh thần và tâm linh của người Tày, Nùng, đã trở thành một trong những tín ngưỡng đặc thù của cộng đồng tộc người Tày, Nùng ở Cao Bằng.

Với những giá trị ý nghĩa đặc trưng, nghi lễ Then của người Tày ở Cao Bằng được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2014. Đặc biệt, ngày 12/12/2019, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) đã chính thức ghi danh Di sản Nghi lễ Thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam (trong đó có Cao Bằng) vào Danh sách Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại.

3.2. Hát Dá hai và Nghệ thuật ca kịch Dá hai

- *Hát Dá hai:* là loại hình dân ca nổi tiếng, đặc sắc của dân tộc Nùng miền Đông tỉnh Cao Bằng với nhiều làn điệu diễn đạt trạng thái tâm lý vui, buồn, yêu, ghét... Qua nghiên cứu, hiện nay đã sưu tầm được 10 làn điệu, đó là: (1) "Phình tiảo" (Phìn tiảo): là điệu bình, du dương, được sử dụng làm khúc mở đầu; (2) "Sai vá": điệu hái hoa, phản ánh tâm trạng con người vui tươi, nhí nhảnh, phấn khởi, có phần hào sảng, thăng hoa; (3) "Chén cáo tiảo" (Phìn chén cáo tiảo): phản ánh tâm trạng bâng khuâng, nhẹ nhàng, cảm giác lâng lâng, phấn chấn của con người: (4) "Thán tiảo" (than thở): tự sự, tâm tình, tự tình, tự mình giãi bày...; (5) "Hỷ tiảo": điệu hát vui, hân hoan, phản ánh tâm trạng con người phấn khởi, tự hào;

(6) "Cồ pán": thể hiện sự tự tình lặng lẽ, sâu lắng tâm hồn; (7) "Khù tiảo": biểu hiện sự khóc lóc, than thân, trách phận, buồn bực, rầu rĩ, xót xa; (8) "Slí tiảo": là điệu ngâm thơ phản ánh tâm trạng thăng hoa, ý nhị của con người; (9) "Cao tiảo": thể hiện tâm trạng thư thái, đủng đỉnh, tiêu dao, sảng khoái; (10) "Sấu pán": là làn điệu thường dùng để kết thúc.

- *Nghệ thuật ca kịch Dá hai (Tuồng Dá hai):* là loại hình nghệ thuật diễn xướng độc đáo của dân tộc Nùng ở các huyện miền Đông tỉnh Cao Bằng. Thông Huề, xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh được coi là trung tâm lan tỏa nghệ thuật ca kịch Dá hai. Ca kịch Dá hai bắt nguồn từ nghệ thuật Mộc Thầu Hý của các gánh hát Trung Quốc theo thương gia sang biểu diễn tại các vùng biên giới Cao Bằng vào những năm đầu thế kỷ XX. Mộc Thầu Hý là nghệ thuật múa rối có dàn nhạc hỗ trợ, khi sang Việt Nam đã được các nghệ nhân người Nùng ở Thông Huề quan sát và sáng tạo sử dụng các nghệ nhân hát thay thế các con rối, thể hiện nội dung bằng các làn điệu Dá hai. Có thể nói, đây là một sự sáng tạo văn hóa của người Nùng, là sự giao thoa văn hóa điển hình ở vùng biên giới Việt - Trung. Đội ca kịch Dá hai Thông Huề ra đời vào khoảng những năm 1950. Các nghệ nhân ca kịch Dá hai Thông Huề đã dày công nghiên cứu các tích tuồng cổ Trung Quốc có chủ đề, nội dung phù hợp với hoàn cảnh xã hội Việt Nam và thị hiếu của nhân dân địa phương; có giá trị giáo dục nhân văn sâu sắc để dàn dựng các vở diễn. Có thể kể đến các vở kịch hát nổi tiếng như: Lương Sơn Bá Chúc Anh Đài, Hoa Mộc Lan tòng quân, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Tải Ngọc Hoa...

3.3. Dân ca dân tộc Dao

Dân tộc Dao ở Cao Bằng có hai nhóm: Dao Tiền và Dao Đỏ. Mỗi nhóm Dao đều có những điệu dân ca đặc trưng. Nhóm Dao Tiền có các điệu Páo Dung, Tồ Dung; nhóm Dao Đỏ có điệu Coóng

Dung, Coóng Phây, Phầy Lù. Đây là nét sinh hoạt văn hóa không thể thiếu của đồng bào Dao tỉnh Cao Bằng. Nội dung chính là đề cao tinh thần lao động, lẽ sống, phép ứng xử, ca ngợi tình yêu đôi lứa. Thông qua hát dân ca, người Dao gửi gắm tâm tư, tình cảm, ước nguyện về một cuộc sống tốt đẹp.

3.4. Hát sli, lượn

Sli, lượn là những làn điệu dân ca phổ biến và đặc sắc của cộng đồng dân tộc Tày, Nùng ở Cao Bằng. Người Nùng có Sli Giang, Sli La Hòi, Lượn Nàng Ới, Lượn Hà Lều... Người Tày có Lượn Cọi, Lượn Slương, Lượn Then, Lượn Hai...

Nội dung hát sli, lượn rất phong phú. Có thể hát sli, lượn bất cứ lúc nào, địa điểm nào, không cần nhạc cụ hay điệu múa đi kèm, chỉ cần có người có thể hát đối với nhau. Mỗi làn điệu đều có cách thể hiện thế giới tâm hồn riêng, có những khả năng chuyển tải và gợi cảm sâu sắc.

3.5. Múa khèn Mông

Múa khèn của đồng bào Mông được truyền qua nhiều thế hệ. Người Mông đã sáng tạo ra cây khèn có cấu tạo phù hợp với dáng khung người và phù hợp với các thế quay, nhảy. Nghệ nhân múa khèn với những bước nhún, bước đảo, bước quay hoặc vừa ôm khèn, vừa lăng mình trên đất tạo nên vũ đạo rất đẹp. Với cộng đồng người Mông, tiếng khèn dường như là phương thức để chuyển tải, thổ lộ tâm tư, nguyện vọng của mình và là cầu nối để đưa linh hồn người chết về với tổ tiên.

4. Nhà ở, trang phục

4.1. Kiến trúc nhà ở truyền thống

Nhà ở truyền thống của các dân tộc tại Cao Bằng chủ yếu có

03 kiểu nhà: nhà sàn, nhà đất, nửa sàn nửa đất. Đối với cộng đồng người Tày, Nùng, Lô Lô, Sán Chỉ chủ yếu ở nhà sàn. Tuy nhiên, kiến trúc nhà sàn lại có sự khác nhau giữa các vùng trong tỉnh Cao Bằng. Ở các huyện phía Đông, nhà sàn được lợp bằng ngói âm dương, nhà có 02 mái, thường có 03 gian hoặc 05 gian. Nguyên liệu làm nhà khá phong phú, nhưng phần lớn được làm từ gỗ. Một số huyện dựng nhà sàn với khung gỗ nhưng vách lại trát bằng đất. Đặc biệt ở các huyện Trùng Khánh, Hạ Lang, với đặc thù là huyện biên giới, thiên nhiên có phần khắc nghiệt nên đồng bào đã sử dụng vật liệu xây nhà sàn bằng đá vôi tự nhiên kết hợp với mật mía và cát. Các huyện miền Tây như: Nguyên Bình, Bảo Lạc, Bảo Lâm, nhà sàn có 04 mái và được dựng hoàn toàn bằng gỗ.

Do đặc trưng sinh sống trên địa hình núi cao, khí hậu lạnh, cộng đồng người Mông, Dao tại Cao Bằng từ bao đời nay vẫn duy trì sinh sống trong những ngôi nhà trệt nền đất, cột gỗ hoặc nhà trình tường. Nét độc đáo trong kiến trúc ngôi nhà trình tường là sự tương đối thống nhất theo một khuôn mẫu, dù to hay nhỏ đều phải có 03 gian, 02 cửa, gồm: một cửa chính giữa nhà và một cửa phụ ở đầu hồi nhà bên trái, hoặc bên phải để ra chuồng trâu, chuồng lợn phía sau. Ngoài ra, còn làm thêm 02 cửa sổ ở bên trái, bên phải lối ra vào và 01 cửa sổ ở gian bếp.

4.2. Trang phục truyền thống

4.2.1. Trang phục dân tộc Tày

Trang phục dân tộc Tày trang nhã, nền nã, chủ yếu là màu chàm, thể hiện tính cách của người Tày chân thành, trầm lắng và sâu sắc. Trang phục của nam giới người Tày ở Cao Bằng là áo cánh ngắn (hoặc áo dài), quần, giầy và khăn đội đầu; nữ giới là áo cánh ngắn, áo dài, váy (hoặc quần), thắt lưng, quấn ngang, khăn đội đầu, giày vải và các đồ trang sức khác. Tất cả từ quần,

áo, váy, thắt lưng, túi vải đeo, đôi giày đến chiếc khăn đội đầu, khăn trùm đều được làm bằng vải chàm dệt thủ công tỉ mỉ, khéo léo.

4.2.2. Trang phục dân tộc Nùng

Trang phục truyền thống của dân tộc Nùng ở Cao Bằng chính là những bộ quần áo được cắt may từ vải bông nhuộm chàm, phần lớn không có nhiều hoa văn và đường nét. Trang phục nữ giới người Nùng có khá nhiều điểm tương đồng với phụ nữ Tày, song màu sắc, kiểu cách hoa văn trang trí và kích thước lại khác nhau. Trang phục nam gồm có áo, quần, thắt lưng, khăn đội đầu, túi vải thêu, đồ trang sức bằng bạc.

Y phục phụ nữ của mỗi nhóm Nùng cũng có những điểm khác biệt. Nhìn vào ống tay áo của phụ nữ Nùng có thể biết họ thuộc nhóm Nùng nào. Ví dụ như: người Nùng An hai đầu ống tay là miếng vải sọc trắng, sọc xanh; Nùng Khen Lài ống tay áo có hoa văn...

4.2.3. Trang phục dân tộc Mông

Dân tộc Mông ở Cao Bằng gồm 03 nhóm chính: Mông Trắng, Mông Đen, Mông Hoa. Trang phục truyền thống của người Mông chủ yếu may cắt bằng vải lanh tự dệt với màu sắc sặc sỡ, hoa văn bắt mắt đặc trưng. Phụ nữ Mông Trắng mặc váy lanh trắng xòe xếp ly. Phụ nữ Mông Hoa mặc váy in hoa văn sáp ong với họa tiết hoa văn bắt mắt. Phụ nữ Mông Đen mặc váy ngắn màu đen xếp ly đều. Nhìn vào trang phục có thể dễ dàng phân biệt 03 nhóm Mông đồng thời thể hiện nét đẹp đặc sắc trong văn hóa của dân tộc Mông.

4.2.4. Trang phục dân tộc Dao

Dân tộc Dao ở Cao Bằng gồm 02 nhóm Dao Đỏ và Dao Tiền; nhìn vào trang phục có thể phân biệt được 02 nhóm Dao này.

Trên y phục của người Dao Tiền trang trí những đồng tiền bằng bạc to phía trước ngực và những đồng xu nhỏ phía sau áo; còn người Dao Đỏ chủ yếu sử dụng hai gam màu chính là đen và đỏ với hai chuỗi bông đỏ được gắn trên áo của phụ nữ. Hoa văn trang trí trên trang phục của người Dao rất đặc sắc, phong phú, là những hình ảnh thiên nhiên gần gũi với cuộc sống sinh hoạt hằng ngày của họ như: hình hoa lá, cỏ cây, con vật, tín ngưỡng, đặc biệt là hoa văn hình con chó, linh vật được người Dao coi là thủy tổ của mình...

4.2.5. Trang phục dân tộc Lô Lô

Trang phục người Lô Lô Đen ở Cao Bằng vừa phù hợp với nhu cầu sử dụng, nhu cầu thẩm mỹ và thông qua đó còn biểu hiện những giá trị văn hóa của dân tộc mình. Trang phục của người Lô Lô Đen lấy màu chàm đen là chủ đạo kết hợp với trang sức. Phụ nữ Lô Lô Đen mặc áo (*phjẻo)* chàm tự dệt, là loại áo ngắn, xẻ ngực, cổ tròn. Hai ống tay áo hẹp, hình búp măng. Phần dưới nách được can thêm miếng vải hình tam giác cân làm cho áo có hình cánh dơi. Việc trang trí trên tay áo tạo thành hai phần rõ rệt. Phần nửa tay áo từ bả vai xuống đến khuỷu tay được đáp bằng bốn đường vải màu đỏ hay màu hồng cách đều nhau tạo thành vòng tròn khép kín. Phần từ khuỷu tay đến cổ tay là các khoanh vải màu.

4.2.6. Trang phục dân tộc Sán Chỉ

Không rực rỡ, cầu kỳ như trang phục truyền thống của người dân tộc Mông, Dao, Lô Lô... Trang phục truyền thống của người Sán Chỉ ở Cao Bằng có phần đơn giản hơn nhưng vẫn ẩn chứa những nét độc đáo riêng biệt. Điểm nhấn trong trang phục là các mép áo có đường viền bằng một dải màu đỏ. Khi mặc trang phục truyền thống của dân tộc phải vấn tóc, đội khăn màu đen và đeo thêm vòng cổ, vòng tay bằng bạc.

5. Các nghề thủ công truyền thống

Cao Bằng là vùng đất có nhiều nghề thủ công truyền thống đã tồn tại và phát triển từ rất lâu đời. Trong đó có các nghề nổi tiếng nhiều người biết đến như nghề rèn của người Nùng An, nghề làm ngói máng, nghề đan lát, nghề làm giấy bản, làm hương... Có thể kể đến một số nghề thủ công tiêu biểu như sau:

5.1. Nghề rèn

Nghề rèn của người Nùng An ở xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa được truyền từ đời này qua đời khác theo phương thức cha truyền con nối, tất cả được thực hiện theo phương pháp thực hành tại chỗ. Do tính chất nghề nghiệp vất vả nên thường chỉ truyền nghề cho con trai. Mỗi gia đình đều có cách truyền dạy và bí quyết nhà nghề riêng. Đối với người Nùng An, nghề rèn tuy là nghề phụ nhưng đã gắn bó với họ từ lâu đời và giúp đồng bào có thêm thu nhập. Vì vậy, nghề rèn có một vị trí quan trọng trong đời sống vật chất và đời sống tinh thần của người Nùng An ở xã Phúc Sen.

Nghề rèn là niềm tự hào của đồng bào Nùng An ở xã Phúc Sen. Cộng đồng người Nùng An ở đây luôn có ý thức giữ nghề và trao truyền cho các thế hệ sau. Đồng thời, luôn nhắc nhở con cháu giữ vững truyền thống bản nghề, cùng đoàn kết lao động, cạnh tranh lành mạnh để ngày càng nâng cao uy tín bản nghề.

Dụng cụ nghề rèn bao gồm: dụng cụ cố định: lò rèn, bễ thổi, giàn đe; các dụng cụ không cố định: búa tạ, búa tay, kìm, cưa sắt, bào sắt, dũa sắt, đá mài thô, đá mài mịn, bể nước tôi sản phẩm...; một số dụng cụ chuyên dụng khác như: que thông lò, cào móc than, lồ đựng than, dậu lồ đựng đồ nghề và sản phẩm, cân để cân sắt, cân than, thước để đo kích thước của sản phẩm... Sản phẩm của nghề rèn Phúc Sen phong phú về chủng loại và kiểu dáng,

trong đó chủ yếu là các dụng cụ phục vụ cho lao động sản xuất và đời sống sinh hoạt hằng ngày.

Hằng năm, tại Lễ hội Thanh minh ở xã Phúc Sen, ngoài các nội dung theo nghi lễ cổ truyền, Ban Tổ chức Lễ hội đã bổ sung nội dung thi rèn giữa các lò rèn của các xóm, nhằm động viên, tôn vinh các nghệ nhân làng rèn. Qua đó, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của làng rèn Phúc Sen.

Nghề rèn của người Nùng An, xã Phúc Sen đã được đưa vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia năm 2019 theo Quyết định số 446/QĐ-BVHTTDL ngày 29/01/2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

5.2. Nghề dệt thổ cẩm

Nghề dệt thổ cẩm, dệt vải là những nghề thủ công cổ truyền của đồng bào Tày ở Cao Bằng, mang đậm giá trị nghệ thuật, giá trị thẩm mỹ. Dệt thổ cẩm đẹp và nổi tiếng nhất là ở xóm Luống Nọi, xã Ngọc Đào, huyện Hà Quảng; xã Nam Tuấn và khu Dã Hương, thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng.

Công cụ của nghề dệt thổ cẩm truyền thống gồm: khung dệt, khung thả chỉ, guồng quay sợi (gọn lót), kéo sợi (slỏa), bộ go (khau thúc), lược hay bìa (vùm), con thoi, thẻ tạo hoa văn và pan dùng để luồn tách sợi theo thẻ.

Dệt thổ cẩm rất coi trọng yếu tố kỹ thuật, đòi hỏi người thợ phải có đôi bàn tay khéo léo, có óc sáng tạo và tính kiên nhẫn. Hoa văn trên thổ cẩm người Tày ở Cao Bằng là những loài hoa, con vật gần gũi với đời sống như hoa đào, hoa hồi, quả trám, hoa boóc chắm, con ngựa, con chim, con cua...

Sản phẩm thổ cẩm chủ yếu của người Tày ở Cao Bằng gồm 04 loại: mặt chăn (nà phả), màn che (phứn mản), mặt địu (nả đa), túi đeo (thông lài). Ngoài 04 loại sản phẩm thổ cẩm truyền thống

trên, hiện nay, do nhu cầu của việc sản xuất hàng hóa và sản phẩm thủ công truyền thống phục vụ du lịch, các mặt hàng dệt thổ cẩm cũng được dệt phong phú, đa dạng hơn như: ga trải giường, mặt đệm, rèm cửa, khăn lót lọ hoa, ví cầm tay, ba lô...

Với một bề dày truyền thống được hun đúc qua nhiều thế hệ, nghề dệt thổ cẩm của người Tày ở Cao Bằng không chỉ có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu thiết thực trong cuộc sống của các gia đình, mà còn góp phần to lớn vào việc gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa cổ truyền đặc sắc, góp phần xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

5.3. Nghề nhuộm vải chàm

Cao Bằng là tỉnh miền núi phía Bắc, là nơi cư trú lâu đời của nhiều dân tộc; đa số các dân tộc nơi đây sử dụng màu chàm là màu sắc đặc trưng để làm nên các bộ trang phục truyền thống. Đặc biệt với người Tày, Nùng, màu chàm là màu phổ biến, đồng nhất trên trang phục cả nam và nữ. Vì vậy, công việc nhuộm chàm của họ được thực hiện rất thường xuyên, truyền từ đời này sang đời khác và trở thành nghề thủ công truyền thống của họ.

Nguyên liệu dùng để nhuộm là cây chàm; trong quá trình nhuộm, đồng bào còn sử dụng thêm nước vôi trong và tro bếp.

Dụng cụ nhuộm chàm: chum đựng chàm; chum nhuộm vải, bàn đạp vải bằng đá, chum ngâm lá chàm, cây sục nước chàm, cây đạp vải.

Kỹ thuật nhuộm chàm trải qua nhiều công đoạn, đòi hỏi phải tỉ mỉ, khéo léo, vì chỉ một sơ suất nhỏ thì mẻ chàm có thể bị hỏng. Bởi vậy, trong quá trình nhuộm chàm, đồng bào Tày cũng có một số kiêng kỵ như: phụ nữ đang mang thai không được nhuộm và nhìn vào chum chàm.

Tuy nhiên, nghề nhuộm chàm của người Tày, Nùng ở Cao Bằng ngày càng bị mai một dần. Hiện nay, trên toàn tỉnh Cao Bằng chỉ còn một số hộ gia đình ở Hà Quảng và Quảng Hòa vẫn còn lưu giữ nghề nhuộm chàm và sử dụng sản phẩm nhuộm chàm trong đời sống hằng ngày. Bởi vậy, để giữ gìn và phát huy kỹ thuật nhuộm chàm truyền thống của người Tày, Nùng cần phải có chính sách khuyến khích, hỗ trợ đồng bào khôi phục, duy trì và phát triển nghề thủ công truyền thống. Có chính sách bảo tồn quy hoạch các bản nghề, khuyến khích đồng bào mặc trang phục truyền thống trong dịp lễ hội để nhuộm chàm không bị mai một.

5.4. Nghề làm hương

Nghề làm hương là nghề thủ công truyền thống, đã tồn tại lâu đời ở Cao Bằng, phân bố ở một số huyện như: Hà Quảng, Trùng Khánh... nhưng nổi tiếng nhất là nghề làm hương của người Nùng An, làng Phja Thắp, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa. Hiện nay, tại làng Phja Thắp, có 53 hộ gia đình người Nùng An vẫn duy trì nghề làm hương truyền thống mà tổ tiên để lại.

Người dân nơi đây làm hương theo phương pháp thủ công truyền thống, với nguồn nguyên liệu chủ yếu hoàn toàn từ thiên nhiên như: cây mai, vỏ cây gạo, mùn cưa; các loại cây tạo mùi như nghiến đỏ, cây thông; cây mạy khảo tạo màu vàng đặc trưng cho hương; cây tre mạy mười để làm chân hương; đặc biệt là cây bầu hắt, một loại lá cây dùng để làm chất keo kết dính các nguyên liệu lại với nhau.

Dụng cụ sử dụng khi làm hương gồm: cối đá để giã, bàn chuốt các ống tre, nứa, bể nước để nhúng que hương, dao, cưa, nong, giần, sàng, phên phơi...

Nghề làm hương không chỉ tăng thêm thu nhập cho gia đình, mà còn là nét đẹp mang đậm bản sắc dân tộc, gắn liền với tục thắp hương của người Việt và trở thành nét văn hóa không thể thiếu

trong đời sống tâm linh. Đồng thời, nó còn góp phần duy trì, bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống của người Nùng An.

5.5. Nghề làm giấy bản

Nghề làm giấy bản là một nghề thủ công truyền thống, đã tồn tại lâu đời ở Cao Bằng. Ở Cao Bằng có nhiều địa phương làm nghề giấy bản như: làng Nà Mạ, xã Trường Hà và Lũng Quang, thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng... Bên cạnh đó, người Dao Đỏ ở xã Yên Lạc, huyện Nguyên Bình cũng làm giấy bản từ cây trúc non. Nhưng nghề làm giấy bản nổi tiếng nhất là của người Nùng An, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa.

Nguyên liệu chính để làm giấy bản của người Nùng An tại xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa là vỏ cây dướng (tiếng Tày - Nùng gọi là mạy sla), đây là loại cây mọc ở trên rừng. Ngày nay, để bảo đảm nguồn nguyên liệu, người dân đã mang cây mạy sla về trồng ở vườn nhà.

Giấy bản của người Nùng An, huyện Quảng Hòa được người dân trong vùng ưa chuộng, bởi đặc tính xốp nhẹ, bền dai, không nhòe khi viết, vẽ, ít bị mối mọt, hoặc giòn gẫy, ẩm nát. Xưa kia, các gia đình, dòng họ trong vùng đều dùng giấy bản để lưu giữ các tài liệu như ghi chép thơ ca và truyện cổ dân gian, gia phả dòng họ... Người Tày, Nùng còn sử dụng trong các nghi lễ truyền thống như lễ, Tết, ma chay, cưới hỏi của đồng bào dân tộc trong vùng.

Nghề làm giấy bản tồn tại từ lâu đời gắn bó mật thiết với đời sống của đồng bào nơi đây. Sản phẩm giấy bản không chỉ góp phần tăng thu nhập cho gia đình mà đó cũng là một cách lưu giữ, bảo tồn nghề thủ công truyền thống tốt đẹp của ông cha.

5.6. Nghề làm đường phên

Nghề làm đường phên là nghề thủ công truyền thống, đã tồn tại lâu đời ở Cao Bằng, phân bố chủ yếu ở các huyện như: Hòa

An, Hạ Lang..., nhưng chủ yếu là làm nhỏ lẻ phục vụ nhu cầu của gia đình. Nghề làm đường phên nổi tiếng nhất là ở xóm Bó Tờ, thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa. Đường phên nơi đây nổi tiếng không chỉ bởi chất lượng đường rất đặc, thơm, có màu vàng đẹp, mà người dân xóm Bó Tờ, thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa còn duy trì và phát triển nghề làm đường phên để tăng thu nhập và vươn lên làm giàu.

Để có được miếng đường phên có màu vàng ươm, đặc mịn, khi ăn đường ngọt và thơm thì phải trải qua rất nhiều công đoạn. Sau khi chặt mía về phải dóc lá, chặt ngọn và ép lấy nước. Trước kia khâu ép nước mía là bằng khung trụ ép gỗ và sức trâu kéo nhưng nay đã thay bằng máy ép mía chạy bằng điện. Các công đoạn còn lại vẫn hoàn toàn thủ công theo truyền thống.

Làng nghề làm đường phên xóm Bó Tờ, thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa được công nhận là Làng nghề truyền thống theo Quyết định số 1404/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

5.7. Nghề dệt vải lanh

Nhóm Mông Trắng ở Cao Bằng sống rải rác ở các huyện: Hà Quảng, Hòa An, Nguyên Bình, Bảo Lạc, Bảo Lâm. Người Mông Trắng có nghề thủ công truyền thống là dệt vải lanh.

Với người Mông, sợi lanh không chỉ là vật liệu cơ bản để dệt vải may mặc, phục vụ nhu cầu đời sống vật chất của con người, mà cây lanh, sợi lanh đã đi vào thế giới tâm linh, tình cảm, trở thành một thứ biểu tượng cho sự bền chắc của đời người, của tuổi thọ, sự gắn bó lứa đôi, là sợi chỉ dẫn đường cho linh hồn người chết trở về với tổ tiên, là cầu để linh hồn tổ tiên đầu thai trở lại với con cháu.

Nguyên liệu để dệt vải lanh là sợi lanh. Để làm ra sợi lanh phải trải qua một quy trình kỹ thuật như: phơi lanh, giã cho vỏ

ngoài bong ra, sợi mềm và xơ. Sau đó, tước ra thành sợi thật đều và bắt đầu công đoạn nối, lanh sau khi nối đem ngâm nước cho mềm và được quay thành sợi bằng một guồng quay to. Tiếp theo là se sợi, ngâm sợi, tẩy sợi...

Khung dệt lanh của người Mông rất đơn giản, gồm có khung dệt được buộc vào vách nhà, liên kết các bộ phận trong khung dệt gồm có: thanh căng, lợi nén, go, trục cuốn sợi, trục cuốn vải, chân đạp guốc và thanh ghế ngồi. Dệt lanh cũng như dệt vải bông, phải qua khâu dàn sợi, lên go, mắc cửi...

Váy của người phụ nữ Mông Trắng không có hoa văn, thông thường dùng hai khổ vải, dài 5 m hoặc 7 m cho váy có độ xòe, váy này thường mặc trong các ngày lễ, hội, hoặc con gái đi làm dâu.

5.8. Nghề chạm bạc

Ở Cao Bằng, người Dao cư trú chủ yếu ở huyện Nguyên Bình và rải rác ở các huyện Bảo Lâm, Bảo Lạc, Hà Quảng. Người Dao Đỏ ở huyện Nguyên Bình hiện nay vẫn lưu giữ được nghề chạm bạc truyền thống. Nghề chạm bạc là một nghề thủ công truyền thống xuất hiện khá sớm và đã tồn tại ở xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình đến nay được khoảng 80 năm.

Đối với người Dao nói chung, bạc là đồ trang sức không thể thiếu, hầu như mỗi sinh hoạt trong cộng đồng người Dao đều gắn với bạc. Từ lúc đứa trẻ mới sinh ra đến khi đứa trẻ lớn lên, hay đến lúc tạ thế, mỗi giai đoạn của cuộc đời đều gắn liền với bạc trắng. Bên cạnh đó, người Dao thường thách cưới bằng bạc trắng; bạc cũng được coi là vật làm đẹp cho phụ nữ, được dùng làm của hồi môn của con gái khi về nhà chồng. Ngoài ra, trang sức bạc còn mang giá trị nhân văn, ý nghĩa tâm linh, tín ngưỡng.

Sản phẩm chạm bạc của người Dao Đỏ chủ yếu là đồ trang sức, đó là một thành tố cấu thành nên trang phục của người Dao

Đỏ. Một bộ sản phẩm chạm bạc gồm có: vòng cổ, vòng tay, hoa tai, xà tích, cúc bạc, nhẫn bạc, trâm cài đầu. Đó là những đồ trang sức không thể thiếu đối với phụ nữ Dao Đỏ, đặc biệt là với cô dâu trong ngày cưới.

Để có sản phẩm trang sức bạc ưng ý đòi hỏi cả một quy trình chế tác công phu của người thợ thủ công. Những sản phẩm chạm bạc với hoa văn trang trí tinh tế ở xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình đã đạt đến độ tinh xảo, được người dân trong vùng ưa chuộng và tin tưởng. Các mẫu hoa văn chạm khắc bạc của người Dao Đỏ là họa tiết mang dáng dấp tự nhiên như: họa tiết hình hoa lá, hình hoa tám cánh, hình mặt trời, mặt trăng, hình con cá, hình xương cá... Bên cạnh đó, còn có các họa tiết in đường thẳng, đoạn thẳng, hoa văn hình tròn, các loại dụng cụ như con dao, cái liềm...

Cùng với dòng chảy thời gian, nghề chạm bạc ngày càng mai một. Vì vậy, cần nghiên cứu, tìm hiểu và gìn giữ nghề chạm bạc truyền thống của người Dao Đỏ ở xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình; góp phần vào việc bảo tồn vốn di sản văn hóa truyền thống quý báu, phát triển tinh hoa văn hóa của dân tộc Việt Nam.

5.9. Nghề thêu hoa văn trên vải

Từ bao đời nay, phụ nữ dân tộc Dao luôn gìn giữ và phát triển nghề thêu hoa văn trên vải truyền thống. Các sản phẩm thêu của bà con với những hoa văn đẹp, tinh tế, mang nhiều ý nghĩa khác nhau, thể hiện đời sống văn hóa, tín ngưỡng của dân tộc Dao. Các cô gái người Dao thường được mẹ dạy thêu từ lúc 10-12 tuổi, đến 14-15 tuổi đã thêu rất thành thạo và tự thêu được quần áo cho mình.

Quy trình thêu của người Dao hoàn toàn thủ công, bằng chính đôi tay khéo léo và tỉ mỉ của người phụ nữ. Để có sản phẩm thêu phải trải qua các công đoạn chính: trồng bông, se sợi, dệt vải, nhuộm vải rồi thêu. Người Dao không thêu dựa vào mẫu vẽ

sẵn mà hoàn toàn dựa vào trí nhớ của người thêu, thêu từ mặt trái và hình mẫu được nổi lên từ mặt phải của vải.

Mô típ thêu trên y phục của phụ nữ Dao Tiền chủ yếu là những hình ảnh thường thấy trong sinh hoạt hằng ngày như: hình hoa lá, cỏ cây, những loài vật... gắn bó với họ trong cuộc sống. Mô típ thường thấy là hình con chó đơn và hình chó đôi, hình hoa tám cánh, đôi chim, hình con nhện. Màu sắc trên trang phục là các màu như: xanh nhạt, vàng, hồng, tím, trắng, những màu này đối lập nhau nổi bật trên nền vải chàm.

Trên y phục phụ nữ Dao Đỏ thường thêu các hoa văn như: hoa hồi tám cánh, hoa văn hình cây tùng (thông), chữ vạn, hình răng lược, hình quả núi, hình những đường gạch chéo song song... với hai màu sắc chủ đạo là đỏ và vàng.

Đặc biệt, trên trang phục của cả hai nhóm Dao Dỏ và Dao Tiền đều thêu hoa văn hình con chó - thủy tổ của người Dao, để nhắc nhở con cháu hãy luôn nhớ và kính trọng tổ tiên của mình.

Sản phẩm thêu hoa văn trên vải được dùng chủ yếu để may quần áo, khăn... Hiện nay, thêu hoa văn trên vải còn được cải tiến, sản xuất thành đồ trang trí nội thất, những món đồ lưu niệm nhỏ xinh phục vụ khách du lịch như: ba lô, ví tiền...

Với tiềm năng phát triển du lịch ở Cao Bằng, nghề thêu hoa văn trên vải của người Dao Tiền ở xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình nằm trong tuyến du lịch của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng có cơ hội phát triển, xây dựng thương hiệu, tìm thị trường rộng lớn hơn cho sản phẩm, góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

5.10. Nghề in hoa văn sáp ong

Từ bao đời nay, người Dao Tiền ở Cao Bằng đã có nghề truyền

thống in hoa văn sáp ong trên vải, công việc này do người phụ nữ đảm nhiệm.

Có rất nhiều loại ong có thể đun lấy sáp ong nhưng với người Dao Tiền, để có sáp ong tốt thì ong Khoái là loại ong tốt nhất được tìm kiếm và sử dụng. Quy trình in sáp ong đòi hỏi rất khắt khe. Sau khi dệt xong tấm vải trắng từ sợi bông, phụ nữ Dao Tiền dùng miếng đá phẳng, mịn cả hai mặt để mài cho nhẵn và láng bóng. Sau đó chia tấm vải thành nhiều ô, cột bằng nhau, công việc này phải làm liên tục đến khi hết khổ vải.

Dụng cụ để in hoa văn cũng rất đơn giản, gồm tấm đá phẳng và nanh lợn dùng để mài, miết vải cho nhẵn, mịn. Các ống tre có đường kính to, nhỏ khác nhau (1,5-2 cm) để in các hình tròn. Các que hình tam giác để in các đoạn thẳng và góc, lá chít ép phẳng dùng làm cữ.

Tùy theo các mẫu hoa văn đã định sẵn trong đầu, phụ nữ Dao Tiền sẽ dùng các dụng cụ chấm vào sáp ong rồi in hoa văn lên mặt vải. Khi sáp ong khô thì đem nhuộm chàm nhiều lần (15-20 lần), cứ ngày đem phơi nắng, đêm ngâm chàm.

Người Dao Tiền dùng những tấm vải in hoa văn sáp ong để khâu váy. Những chiếc váy màu chàm với các họa tiết hoa văn tinh xảo đã tôn lên vẻ đẹp duyên dáng, giản dị của phụ nữ Dao Tiền. Qua đó cũng thể hiện bàn tay khéo léo, óc thẩm mỹ, sáng tạo của họ. Vì thế, khi người con gái Dao Tiền về nhà chồng, gia đình chồng chỉ cần nhìn vào trang phục là biết cô dâu khéo léo, cần cù, chu đáo, thu vén gia đình hay không.

Những họa tiết được trang trí trên bộ trang phục truyền thống của phụ nữ Dao Tiền thực sự là một tác phẩm nghệ thuật độc đáo với nhiều hoa văn đẹp mắt như: họa tiết hình học, cỏ, cây, hoa, lá, muông thú... Những họa tiết in hoa văn trên vải bằng sáp ong mang đậm nét đặc trưng và mang nhiều ý nghĩa khác nhau, thể hiện đời sống văn hóa, tín ngưỡng của người Dao Tiền.

Ngày nay, đời sống đã có nhiều thay đổi, nhờ sự phát triển của khoa học và công nghệ, các loại vải công nghiệp chiếm vị trí trên thị trường và được ưa chuộng bởi sự tiện lợi khi sử dụng. Nhưng với người Dao Tiền ở Cao Bằng, kỹ thuật in hoa văn trên vải bằng sáp ong hiện vẫn được gìn giữ, bảo tồn.

5.11. Nghề chế tác đàn tính của dân tộc Tày, Nùng

Đàn tính là nhạc cụ không thể thiếu trong nghệ thuật hát Then và trong đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng ở tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, nghề chế tác đàn tính đã ra đời, phát triển song song cùng nghệ thuật hát Then và là một nghề thủ công truyền thống đã tồn tại từ rất lâu đời.

Nghề chế tác đàn tính có nhiều công đoạn. Để có một chiếc đàn tính đẹp, có âm sắc chuẩn, vừa vang vừa đúng âm thì đòi hỏi người thợ phải thật chú tâm, tỉ mỉ trong từng công đoạn chế tác.

Tất cả các công đoạn chế tác đàn tính đều được làm thủ công. Vì thế, thời gian làm một cây đàn tính có thể lên tới vài ngày, thậm chí cả tuần. Đối với đàn tính, âm chuẩn hay không phụ thuộc vào kinh nghiệm và năng khiếu thẩm âm của người thợ đàn. Do đó, muốn có được cây đàn tốt, thanh âm chuẩn, người thợ còn phải biết hát các điệu Then, những quãng âm, nhạc lý cơ bản.

Hiện nay, sự du nhập mạnh mẽ của các dòng nhạc và nhạc cụ hiện đại vào đời sống đã ít nhiều ảnh hưởng đến các nghề thủ công truyền thống của dân tộc. Vì vậy, gìn giữ và phát triển nghề chế tác đàn tính góp phần gìn giữ, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc Tày, Nùng ở tỉnh Cao Bằng.

Bên cạnh những nghề thủ công truyền thống đã nêu, trên địa bàn tỉnh Cao Bằng còn một số nghề có lịch sử phát triển lâu đời vẫn được bảo tồn và phát huy như: nghề đan nón lá của người Lô Lô Đen (huyện Bảo Lạc), nghề làm miến dong (huyện Nguyên Bình),

nghề làm ngói, đan nón lá của người Nùng (huyện Quảng Hòa), nghề đan lát (huyện Thạch An), nghề làm gốm ở Cầu Khanh (huyện Hòa An), nghề vẽ tranh thờ của người Dao ở xã Thanh Long (huyện Hà Quảng)...

B. CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU UNESCO NON NƯỚC CAO BẰNG

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU UNESCO NON NƯỚC CAO BẰNG

Công viên địa chất toàn cầu UNESCO[1] Non nước Cao Bằng (được tổ chức UNESCO công nhận vào tháng 4/2018), nằm ở phía

1. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO là những khu vực địa lí riêng biệt, thống nhất gồm các điểm địa chất và cảnh quan có ý nghĩa quốc tế, được quản lý bằng một khái niệm tổng thể bao gồm việc bảo vệ, giáo dục và phát triển bền vững. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO sử dụng di sản địa chất kết hợp với tất cả các khía cạnh khác về di sản thiên nhiên và văn hóa của khu vực nhằm nâng cao nhận thức và hiểu biết về các vấn đề chính mà xã hội đang phải đối mặt, chẳng hạn như sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên trái đất, giảm nhẹ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và giảm tác động của thiên tai. Bằng cách nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của di sản địa chất của khu vực, Công viên địa chất toàn cầu UNESCO cung cấp cho người dân địa phương niềm tự hào và gắn bó cuộc sống của họ với khu vực. Việc tạo ra các doanh nghiệp địa phương đổi mới, những việc làm mới và các khóa học đào tạo chất lượng cao được kích thích khi các nguồn thu nhập mới được tạo ra thông qua du lịch địa chất, trong khi nguồn tài nguyên địa chất của khu vực được bảo vệ. Tính đến ngày 21/4/2021, có 169 Công viên địa chất ở 44 quốc gia hiện đang là thành viên của Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO.

Bắc Việt Nam, cách Hà Nội khoảng 300 km, thuộc địa phận tỉnh Cao Bằng, có tổng diện tích hơn 3.390 km^2, bao gồm các huyện: Quảng Hòa, Trùng Khánh, Hạ Lang và một phần diện tích các huyện Hà Quảng, Hòa An, Nguyên Bình và Thạch An. Đây là nơi sinh sống của nhiều dân tộc như: Tày, Nùng, Mông, Kinh, Dao, Sán Chỉ...

Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng là một miền đất hiếm với những di sản địa chất đặc sắc, là nơi có thể tìm hiểu lịch sử trên 500 triệu năm của trái đất qua những dấu tích còn lại nơi đây. Các hóa thạch, trầm tích biển, đá núi lửa, khoáng sản..., đặc biệt là các cảnh quan đá vôi là những minh chứng cụ thể cho sự tiến hóa và thay đổi của trái đất. Đến nay, các nhà khoa học đã phát hiện, đánh giá và đề xuất xếp hạng trên 130 điểm di sản địa chất độc đáo với các dạng địa hình, cảnh quan đá vôi phong phú, đa dạng (như các tháp đá, nón, thung lũng, hang động, hệ thống sông hồ, hang ngầm...), phản ánh một chu kỳ tiến hóa karst hoàn chỉnh ở vùng nhiệt đới Bắc Việt Nam.

Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng còn chứa đựng nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể phong phú, đa dạng. Đặc biệt là các di tích lịch sử cách mạng, trong đó có Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh trở về Tổ quốc (ngày 28/01/1941) trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam sau 30 năm bôn ba ở nước ngoài tìm đường cứu nước; Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo, huyện Nguyên Bình - nơi thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân (ngày 22/12/1944), tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam ngày nay; Khu di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950, huyện Thạch An - nơi Bác Hồ "chống gậy lên non xem trận địa" trong Chiến dịch Biên giới năm 1950. Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng cũng nổi tiếng

với nhiều hệ sinh thái, giống loài động, thực vật đặc hữu và phong phú.

II. CÁC TUYẾN DU LỊCH CHỦ ĐẠO

1. Tuyến du lịch cụm phía Bắc "Hành trình về nguồn cội"

Tuyến tham quan "Hành trình về nguồn cội" là vùng đất có nhiều giá trị di sản văn hóa - lịch sử tiêu biểu cho truyền thống đấu tranh giữ nước, bảo vệ nền độc lập, tự do của dân tộc như: đền vua Lê, đền Dẻ Đoóng, hang Ngườm Bốc, Ngườm Slưa, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó cùng các dấu ấn trong quá trình hoạt động cách mạng giai đoạn 1941-1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, tuyến "Hành trình về nguồn cội" cũng là nơi khám phá tiến trình lịch sử phát triển địa chất trên 500 triệu năm của trái đất qua các giá trị di sản địa chất mang giá trị quốc tế. Tại huyện Hà Quảng, các nhà khoa học đã tìm thấy hóa thạch Cúc đá (nhóm các loài sinh vật biển thân mềm tiến hóa cao nhất, cách đây 66 triệu năm), có giá trị định tuổi các tầng lớp đá chứa chúng và xác định đứt gãy địa tầng. Điểm đặc biệt là hóa thạch Cúc đá được chọn đưa vào lôgô của Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng, làm biểu tượng đại diện cho khoa học về hai cấu trúc diện mạo địa chất điển hình karst trẻ, karst già và cũng là biểu trưng giá trị văn hóa đặc sắc của Cao Bằng như: Vườn đá Hoàng Tung, Ngườm Slưa, hóa thạch Cúc đá, cảnh quan Kéo Yên, di chỉ hoạt động của đứt gãy Cao Bằng - Tiên Yên.

1.1. Vườn đá Hoàng Tung

"Vườn đá" nằm ở xã Hoàng Tung, huyện Hoà An. Gọi thế là vì đá vôi ở đây đã được rửa lũa, ăn mòn một cách đặc biệt.

Vườn đá Hoàng Tung phản ánh một giai đoạn trong lịch sử phát triển địa chất lâu dài của khu vực. Tách giãn lục địa tạo rift (biển hẹp kéo dài tương tự như biển Hồng Hải giữa châu Á và châu Phi ngày nay) nội lực xảy ra trong kỷ Trias (cách ngày nay khoảng 250 triệu năm) đã làm xuất hiện nhiều núi lửa ngầm dưới biển và lắng đọng trầm tích, hình thành nên các đá lục nguyên - núi lửa phủ lên trên đá vôi cổ hơn. Chính các đá trầm tích - núi lửa này là cơ sở để các nhà khoa học khẳng định về sự tồn tại của rift nội lục kể trên.

Các quá trình phong hóa, hòa tan, rửa lũa, xâm thực, bóc mòn... và trong điều kiện lục địa sau này (cách ngày nay khoảng 5 triệu năm) đã bóc đi một phần tầng đá phía trên trong khi nước ngấm từ trên mặt đất xuống dưới theo các khe nứt trong đá vôi bị dập vỡ mạnh đã tạo nên những cột đá như ngày nay.

1.2. Cúc đá Lũng Luông

Tại Lũng Luông, xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, hóa thạch Cúc đá (Ammonite) được tìm thấy bảo tồn tốt trong đá vôi phân lớp mỏng của hệ tầng Đồng Đăng ($P_3đđ$), hình thành cách ngày nay khoảng 260 triệu năm (cuối kỷ Permi).

Cúc đá là tên một nhóm các loài sinh vật biển thân mềm đã bị tuyệt diệt thuộc phân lớp *Ammonoidea*, lớp *Cephalopoda* (chân đầu), ngành *Mollusca* (thân mềm). Được cho là một trong những loài thân mềm tiến hóa cao nhất so với các loài còn sống, chúng gần gũi với các loài *coleoid* (bạch tuộc, mực) hơn là các loài *nautiloid* có vỏ (như ốc anh vũ). Những loài Cúc đá cổ nhất xuất hiện trong kỷ Devon (cách ngày nay khoảng 420 triệu năm), trong khi những loài cuối cùng còn thấy trong khủng hoảng sinh giới Creta-Paleogen (cách ngày nay khoảng 66 triệu năm), khi có đến 75% giống loài động, thực vật trên Trái Đất bị tuyệt diệt.

Do khả năng bơi lội nhanh - bằng cách phun nước và giật lùi theo kiểu phản lực - trong môi trường nước biển nên Cúc đá từng sống ở nhiều nơi. Tương tự như các loài mực ngày nay, chúng cũng có thể phun mực khi trốn chạy.

Tên gọi Ammonite bắt nguồn từ lớp vỏ ngoài cuộn xoắn gần giống sừng cừu, thường được đội bởi một vị thần Ai Cập tên là Ammon.

Trong khoa học địa chất, hóa thạch Cúc đá rất có giá trị định tuổi các tầng, lớp đá chứa chúng vì những giống, loài Cúc đá cụ thể thường chỉ sống trong những khoảng thời gian nhất định. Đương nhiên, chúng còn cho thấy địa điểm chứa chúng ngày nay trong quá khứ hàng trăm triệu năm trước đã từng là biển.

1.3. Cảnh quan Kéo Yên

Cảnh quan Kéo Yên nằm ở xã Kéo Yên, huyện Hà Quảng, cách thị trấn Xuân Hòa (huyện Hà Quảng) 15 km về phía đông bắc. Thung lũng Kéo Yên phát triển dọc theo một đứt gãy cùng phương tây bắc - đông nam. Thung lũng khá hẹp ở phía tây bắc, mở rộng dần về phía đông nam, đồng thời bề mặt thung lũng cũng nghiêng dần về phía này - vì thế được gọi là "thung lũng hình túi". Toàn bộ thung lũng, sườn và đỉnh khu vực xã Kéo Yên phát triển trên đá vôi hình thành trong điều kiện biển nông và ấm cách ngày nay khoảng 300 triệu năm (kỷ Carbon-Permi).

Cùng với các giá trị di sản địa chất, đến đây du khách còn có thể trải nghiệm nhiều giá trị khác, như *"nền văn hóa đá"* của cộng đồng địa phương.

Xã Kéo Yên đã được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (năm 2000); năm 2014, xã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là xã An toàn khu theo Quyết định số 988/QĐ-TTg ngày 18/6/2014.

1.4. Thung lũng treo Sóc Giang

"Thung lũng treo" Sóc Giang nằm ở gần cửa khẩu quốc tế Sóc Giang thuộc huyện Hà Quảng. Ở phần thấp là thung lũng hiện đại khá rộng hiện đang trồng lúa, bề mặt hơi nghiêng về phía đông nam, hình thành dọc theo đứt gãy sâu Cao Bằng - Tiên Yên theo hướng tây bắc - đông nam. Đứt gãy này có nhiều biểu hiện hoạt động trong giai đoạn hiện đại, với các dấu vết dịch trượt giữa các khối đá, dấu vết nâng lên của địa hình.

Một trong các bằng chứng của hoạt động nâng chính là "thung lũng treo" - tức là bề mặt thung lũng cổ tương đối bằng phẳng, được nâng lên treo trên sườn địa hình. Một số chóp nón đá vôi như mọc ra ở rìa "thung lũng treo" là các mặt trượt đứt gãy cổ - thuật ngữ chuyên môn gọi là "facet kiến tạo" - là dấu vết của hoạt động kiến tạo cách ngày nay chỉ khoảng 10.000 năm.

2. Tuyến du lịch cụm phía Tây "Khám phá Phja Oắc - vùng núi của những đổi thay"

Tuyến tham quan cụm phía Tây "Khám phá Phja Oắc - vùng núi của những đổi thay", du khách được tìm hiểu về Khu di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo, nơi ghi dấu sự thành lập và hoạt động của Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân - tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam. Đây cũng là nơi gắn liền với cuộc đời và sự nghiệp hoạt động cách mạng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp - người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tuyến du lịch phía Tây còn là cơ hội để du khách có dịp trải nghiệm những bản sắc văn hóa, những sản vật địa phương của đồng bào dân tộc như thêu hoa văn và in hoa văn sáp ong của người Dao Tiền.

Đồng thời, du khách còn có cơ hội khám phá các giá trị về địa chất, địa mạo như: Di chỉ đại dương cổ được hình thành trên nền lục địa cổ cách ngày nay khoảng 250 triệu năm, vùng đất này sau đó đã chứng kiến các hoạt động magma rộng khắp, với các lò "hỏa diệm sơn" mãnh liệt nhưng âm ỉ sâu trong lòng đất cách ngày nay khoảng 85-95 triệu năm, gây ra những biến đổi mãnh liệt trong các tầng đá vây quanh. Đặc biệt là ở những pha cuối cùng, lò magma giàu chất bốc lại càng gây ra những biến đổi mãnh liệt hơn, trong đó có sự hình thành nhiều loại khoáng sản quý hiếm, có giá trị. Điều lý thú là tùy thuộc vào thành phần đá vây quanh mà hình thành nên những loại khoáng sản khác nhau như vonfram ở Bản Ổ và Lũng Mười, thiếc ở Tĩnh Túc, fluorite chứa xạ ở Bình Đường...

Các vận động tạo núi sau này đã khiến vùng núi Phja Oắc nổi lên rất cao, trở thành một trong những nơi có địa hình cao nhất ở tỉnh Cao Bằng. Nét đặc biệt đó đã tạo nên những tiểu vùng khí hậu khác nhau từ chân lên đỉnh núi, khiến cho thảm thực vật theo đó cũng thay đổi vô cùng đa dạng và phong phú, với các hệ sinh thái đặc hữu, như rừng rêu, rừng lùn... Khoáng sản và khí hậu sau này chính là những nguồn tài nguyên hấp dẫn người Pháp tới đây khám phá, khai thác, tạo nên những thay đổi lớn trong đời sống ở khu vực này. Nguồn quặng khai thác từ đây đã được chuyển về Pháp và chính từ đó mà nữ bác học nổi tiếng thế giới Marie Curie đã phát hiện ra các nguyên tố phóng xạ mới là Radi và Poloni, góp phần tạo nên những thay đổi quan trọng trong việc tìm hiểu các nguyên tố phóng xạ trên thế giới.

2.1. San hô cổ Lang Môn

Cách ngày nay khoảng 400 triệu năm, khu vực này đã từng là biển nông. Lắng đọng trầm tích từ đây đã hình thành nên đá

vôi và lưu giữ một lượng lớn hóa thạch cổ sinh, những chứng nhân của một môi trường biển cổ kéo dài và rất phong phú trong quá khứ.

Phần lớn những cổ sinh vật này là san hô, sống trong môi trường biển nông ở độ sâu khoảng 20-50 m, nhiệt độ 18-20°C. San hô (tên khoa học là Anthozoa - "động vật hình hoa") là loài sinh vật có hình dáng bên ngoài giống như bông hoa. Chúng hình tròn, nhỏ và sống thành quần thể gồm nhiều cá thể riêng biệt. San hô không di chuyển được, hóa thạch san hô vì thế thường được bảo tồn tốt. Hơn thế nữa, san hô chỉ sống trong môi trường rất đặc trưng. Sự tồn tại và phát triển của chúng phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện môi trường, như nhiệt độ, độ sâu, độ mặn, ánh sáng. Vì thế hóa thạch san hô rất có giá trị trong việc định tuổi của đá chứa chúng cũng như điều kiện có môi trường nơi chúng từng sống.

Tại đây cũng tìm thấy hóa thạch "Tay cuộn". Tay cuộn gần như không có khả năng tự vệ; lớp vỏ bọc quanh thân mềm là sự bảo vệ duy nhất của chúng. Tay cuộn có chân thịt (cuống nhỏ) cứng, bám cố định lấy bề mặt đáy biển như diện lộ đá gốc, đá tảng hoặc các loài sò, ốc khác. Tay cuộn không thể chủ động kiếm thức ăn. Ngày nay, vẫn còn khoảng 300 loài Tay cuộn sống trong môi trường nước biển lạnh, sâu, trong khi đa số các loài của nhóm sinh vật này đã tuyệt chủng trong cuộc khủng hoảng sinh giới quy mô toàn cầu xảy ra khoảng 252 triệu năm trước (cuối kỷ Permi).

2.2. Núi Mào Gà

Núi Mào Gà nằm bên tỉnh lộ 216, thuộc xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình. Cảnh quan nơi đây hùng vĩ thể hiện sự khác biệt của địa hình trên các loại đá khác nhau cũng như dấu ấn của

hoạt động nội sinh (xảy ra trong lòng trái đất, ví dụ: hoạt động đứt gãy hay phun trào núi lửa) và ngoại sinh (xảy ra trên bề mặt trái đất, ví dụ: xâm thực bóc mòn hay phong hóa). Tại đây, có thể quan sát thấy địa hình dạng đồi với đỉnh bằng và sườn mềm mại trên đá phiến sét (gọi là hệ tầng Sông Hiến, hình thành cách ngày nay khoảng 250 triệu năm trong kỷ Trias). Xa hơn là địa hình gồ ghề trên đá vôi phân lớp mỏng, bị đứt gãy cắt xẻ tạo vách dốc đứng, kéo dài (gọi là hệ tầng Nà Quản, hình thành cách ngày nay khoảng 400 triệu năm trong kỷ Devon). Địa hình gồ ghề, lởm chởm của đá vôi kết hợp với địa hình thoải của đá phiến sét ở bên dưới làm nên một cái "mào gà" khổng lồ, vì thế mà thành tên núi.

Theo trật tự địa tầng thì đá vôi lẽ ra phải nằm dưới đá phiến sét. Tuy nhiên, do hoạt động kiến tạo mà chúng đã được nâng lên. Hoạt động bóc mòn, xâm thực chắc đã tác động mạnh mẽ mới có thể bóc mòn đi phần trên của địa hình, làm lộ ra đá vôi. Toàn bộ khu vực hiện đang tiếp tục biến cải bởi các hoạt động kiến tạo hiện đại, thể hiện ở các sườn núi với vách dốc và thung lũng xâm thực sâu.

2.3. Cảnh quan Lưng Rồng

"Lưng Rồng" là một dạng địa hình độc đáo nằm ở xã Thể Dục, huyện Nguyên Bình. Thực chất đó là cảnh quan của một bề mặt san bằng Karst ở độ cao khoảng 700-800 m kéo dài hàng kilômét, trông xa như một con rồng đang ẩn mình trong rừng núi. "Bề mặt san bằng Karst" được hiểu là một dãy các bề mặt địa hình Karst có cùng độ cao, trừ một số chóp nón Karst sót nhô lên trông như lưng rồng.

Sự có mặt của bề mặt san bằng Karst ở độ cao 700 - 800 m không chỉ có giá trị thẩm mỹ, mà còn là bằng chứng chỉ ra rằng

cách ngày nay khoảng 5 triệu năm (thời kỳ Pliocen), bối cảnh kiến tạo ở khu vực này là tương đối bình ổn.

2.4. Thung lũng treo Tĩnh Túc

"Thung lũng treo" dài hơn 4 km, rộng gần 1 km, là một dạng địa hình Karst đặc biệt nằm ở thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, là nơi có khá nhiều dấu vết của thung lũng treo. Nguyên nhân tạo nên dạng địa hình đặc biệt này chủ yếu do vận động nâng trong giai đoạn tân kiến tạo gần đây.

Trong khu vực "Thung lũng treo" còn có thể quan sát thấy một số dạng địa hình đặc biệt khác, ví dụ: bề mặt san bằng (một bề mặt địa hình lớn, khá phẳng, với các chóp nón Karst tàn dư nhô lên, hình thành thường do hòa tan, rửa lũa, bóc mòn trong điều kiện kiến tạo bình ổn) ở độ cao 800 m, kéo dài hàng kilômét; hay các mặt facet (các vách núi đá vôi dạng tam giác dốc đứng, hình thành do đứt gãy cắt vào sườn núi) cao hàng chục mét.

2.5. Mỏ thiếc Tĩnh Túc

Mỏ thiếc Tĩnh Túc nằm ở thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình, là mỏ lộ thiên bắt đầu hoạt động vào cuối thế kỷ XIX. Năm 1902, mỏ thuộc sở hữu của người Pháp. Công ty "Société des mines d'etain de Cao Bang" (Mỏ thiếc Cao Bằng) bắt đầu khai thác mỏ này cho tới khi Việt Nam giành được độc lập. Quá trình phát triển của mỏ đã ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của thị trấn Tĩnh Túc vào đầu và trong thế kỷ XX.

Tương tự như nhiều mỏ khoáng sản khác ở xung quanh khối granite Phja Oắc, dòng magma nóng chảy giàu chất bốc xuyên lên (cách ngày nay khoảng 85-95 triệu năm, kỷ Creta) trong đá vôi (chứa hóa thạch Huệ Biển, hình thành trong điều kiện biển nông và ấm cách ngày nay khoảng 360-270 triệu năm, kỷ

Carbon-Permi) đã là nguyên nhân tạo ra thiếc và nhiều loại khoáng sản khác đi kèm.

Thiếc là khoáng sản có giá trị kinh tế cao. Thiếc được khai thác và sử dụng từ thời kỳ đồ đồng, khoảng 3.000 năm trước Công nguyên. Việt Nam là nước khai thác thiếc lớn thứ 9 trên thế giới, với sản lượng khoảng 5.400 tấn/năm.

2.6. Mỏ vonfram Lũng Mười

Lũng Mười là mỏ khai thác quặng thiếc - vonfram thuộc xã Thành Công, huyện Nguyên Bình. Mỏ nằm ở phía tây của dãy núi Phja Oắc, được người Pháp đưa vào khai thác từ những năm 1910. Tên khoáng sản "tungsten" bắt nguồn từ tiếng Thụy Điển "tung sten", có nghĩa là "đá nặng". Đây là kim loại cứng, màu xám như thép, giòn và khó xử lý.

Hợp kim vonfram được sử dụng trong nhiều ứng dụng khác nhau, như dây tóc bóng đèn, ống X-quang (cả sợi đốt và bia), điện cực trong hàn TIG, siêu hợp kim và màn chắn bức xạ. Do có độ cứng và tỷ trọng cao, vonfram còn được dùng để sản xuất đạn xuyên thủng trong quốc phòng.

2.7. Toàn cảnh Phja Oắc

Vùng núi Phja Oắc nằm ở các xã Thành Công, Phan Thanh, Quang Thành và thị trấn Tĩnh Túc, huyện Nguyên Bình có địa hình phức tạp, chủ yếu là núi cao, thung lũng nhỏ hẹp, độ dốc lớn > 38^o, nhiều nơi dốc đứng. Có nhiều đỉnh núi cao trên 1.000 m đến gần 2.000 m so với mực nước biển, trong đó: Phja Oắc cao 1.935 m - là đỉnh núi cao thứ hai ở Cao Bằng.

Về địa chất, nơi đây có sự đan xen giữa các loại đá lục nguyên, đá vôi và đá xâm nhập granite, tạo nên các dãy núi đất xen với núi đá. Sự đa dạng về địa hình, địa mạo, địa chất, cộng với điều

kiện khí hậu đặc trưng đã tạo nên các hệ sinh thái đặc thù của vùng núi cao Phja Oắc, đồng thời cũng là nền tảng cấu thành tính đa dạng sinh học của khu vực này.

Các vận động tạo núi sau này đã khiến vùng núi Phja Oắc nổi lên rất cao, trở thành một trong những nơi có địa hình cao nhất ở tỉnh Cao Bằng. Khoáng sản, rừng và khí hậu chính là những nguồn tài nguyên hấp dẫn người Pháp tới đây khám phá, khai thác đầu thế kỷ XX. Ngày nay, vẫn còn để lại nhiều dấu tích của các biệt thự, nhà nghỉ, công sở...

Phja Oắc còn được tô điểm thêm bởi nền văn hóa bản địa phong phú, rực rỡ sắc màu, thể hiện trên trang phục, trong tín ngưỡng và văn hóa dân gian của các cộng đồng dân tộc như: Mông, Dao, Tày, Nùng, Kinh.

2.8. Đá granite Phja Oắc

Từ "granite" có nguồn gốc từ tiếng Latin "granum" - tức là hạt, bởi vì đá granite được tạo thành bởi rất nhiều mảnh nhỏ thạch anh, mica và fenspat gắn kết chặt với nhau. Granite là đá núi lửa, hình thành từ dung dịch magma nóng chảy, xuyên lên giữa các loại đá khác trong điều kiện nhiệt độ cao, áp suất lớn trong lòng trái đất.

Khoảng 100 triệu năm trước, dung dịch magma nóng chảy đã xuyên lên trong lòng đất ở vùng Phja Oắc cũng như phần lớn khu vực Đông Nam Trung Quốc. Đó là nguồn gốc tạo nên đá granite, ở đây. Nhiều loại khoáng sản, có cả khoáng sản quý và hiếm được tìm thấy trong đá granite, như vàng, thiếc và vonfram.

2.9. Mỏ vonfram Bản Ổ

Bản Ổ là mỏ thiếc - vonfram, thuộc xã Thành Công, huyện Nguyên Bình. Mỏ nằm ở phía đông dãy núi Phja Oắc, được người Pháp khai thác từ năm 1908.

Nguồn gốc và vị trí phân bố khoáng sản ở mỏ này tương tự như ở mỏ Lũng Mười, được hình thành cách ngày nay khoảng 100 triệu năm.

Năm 1902, Công ty mỏ thiếc thượng du Bắc Kỳ (Pháp) được thành lập để khai thác các mỏ khoáng sản thiếc -vonfram trong vùng Phja Oắc (riêng Mỏ thiếc Tĩnh Túc được khai thác bởi một công ty khác của Pháp).

3. Tuyến du lịch cụm phía Đông "Trải nghiệm văn hóa bản địa ở xứ sở thần tiên"

Tuyến tham quan về phía Đông thực sự sẽ là điểm nhấn đối với du khách khi đến với Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng. Bên cạnh cảnh quan Karst trưởng thành là rất nhiều điểm tham quan nổi tiếng như: quần thể hồ Thăng Hen, xã Quốc Toản, huyện Quảng Hòa; động Ngườm Ngao - thác Bản Giốc, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh cùng hàng chục điểm hóa thạch cổ sinh...

Với tuyến tham quan này, du khách sẽ có dịp đến với các làng nghề truyền thống như: làng rèn Phúc Sen, làng hương Phja Thắp, làng bánh khảo Cáp Tao (xã Phi Hải), huyện Quảng Hòa; làng đá Khuổi Ky (huyện Trùng Khánh) cùng hàng chục lễ hội dân gian như: lễ hội Tranh đầu pháo, thị trấn Quảng Uyên; lễ hội Nàng Hai, xã Tiên Thành (huyện Quảng Hòa); lễ hội Lồng tồng (Lồng tồng) của người Tày, Nùng, Dao, Sán Chỉ...

Ngoài những giá trị đặc sắc về văn hóa, lịch sử, cảnh quan và địa chất tầm cỡ quốc tế, tuyến du lịch này cũng nổi tiếng với sự phong phú của các giá trị đa dạng sinh học cùng nhiều hệ sinh thái, giống loài động, thực vật đặc hữu, nhiều loài có tên trong "Sách Đỏ Việt Nam" như: nghiến, bách vàng, hoàng liên chân gà, bảy lá một hoa, vượn cao vít, khỉ mặt đỏ, rắn hổ chúa...

3.1. Đèo Mã Phục

Đèo Mã Phục thuộc xã Quốc Toản (huyện Quảng Hòa), dài hơn 3,5 km ở độ cao 700 m so với mực nước biển qua 7 tầng dốc. Đây là một trong những con đèo đẹp nhất Cao Bằng. Đèo uốn lượn quanh co giữa hai dãy núi đá vôi cao; dưới chân đèo có một điểm di sản địa chất độc đáo. Tại đây, ở chỗ tiếp xúc với đá vôi (màu trắng) có thể thấy một loại đá khác màu xanh đen hình cầu, còn gọi là bazan cầu gối.

Khoảng 260 triệu năm trước, khu vực này có nhiều núi lửa hoạt động ngầm dưới biển. Dung nham núi lửa phun lên trong nước biển bị nguội đột ngột tạo thành các cầu gối xếp chồng lên nhau (dung nham cầu gối). Kích cỡ và màu sắc của các cầu gối thay đổi tùy thuộc vào thành phần của dung nham (bazơ, trung tính hay axít). Đa phần ta thường thấy các cầu gối nhỏ (đường kính dưới 1 m), thành phần bazơ màu xanh đen, vì thế loại đá này được gọi là bazan cầu gối.

Ngày nay, một lượng lớn các núi lửa hoạt động ngầm dưới biển nằm gần các khu vực kiến tạo tích cực, như các sống núi giữa đại dương; chúng hầu hết nằm sâu dưới đáy đại dương (phun ra dung nham bazơ), một số cũng tồn tại ở vùng biển nông (dung nham có tính axít hơn). Những núi lửa này có thể phun dung nham dưới nước và phun tro bụi, bom núi lửa và các loại khí... vào khí quyển. Ước tính hiện nay trên toàn thế giới có đến hơn một triệu núi lửa đang hoạt động ngầm dưới biển.

Bên cạnh giá trị đặc biệt về địa chất, đèo Mã Phục còn là một điểm di sản phi vật thể gắn với thủ lĩnh người Tày là Nùng Trí Cao. Trong một lần tuần tra biên giới trở về, đến địa phận xã Quốc Toản, huyện Quảng Hòa ngày nay, gặp con đèo cao quanh co, dốc đứng án ngữ trước mặt, ngựa của Nùng

Trí Cao bị khuỵu chân không thể đi tiếp được nữa. Từ đó, dãy núi được đặt tên là Án Lại và con đèo được đặt tên là Mã Phục (ngựa quỳ).

3.2. Đại dương cổ

Điểm quan sát nằm ở địa phận xã Minh Long, huyện Hạ Lang. Tại đây đã tìm thấy một lượng lớn hóa thạch "Tay cuộn" được bảo tồn khá tốt trong đá phiến sét của hệ tầng Mia Lé (D_1ml) tuổi Devon sớm, cách ngày nay khoảng 400 triệu năm. Mansuy H, một nhà địa chất người Pháp đã tìm thấy các hóa thạch này lần đầu tiên cách đây hơn 100 năm ở miền Bắc Việt Nam, vì thế chúng được đặt tên là *Euryspirifer tonkinensis*. Hóa thạch này cũng được tìm thấy cùng với san hô ở điểm di sản số 1 - San hô cổ Lang Môn - dọc theo tuyến "Khám phá Phja Oắc - vùng núi của những đổi thay". Ngày nay, vẫn còn khoảng 300 loài "Tay cuộn" sống trong môi trường biển lạnh và sâu, trong khi đa số các loài khác cùng nhóm đã tuyệt chủng trong cuộc khủng hoảng sinh giới xảy ra ở quy mô toàn cầu khoảng 252 triệu năm trước (cuối kỷ Permi). Các hóa thạch "Tay cuộn" là những minh chứng rất quan trọng cho lịch sử tiến hóa và phát triển của trái đất.

3.3. Lục địa cổ

Điểm quan sát nằm ở địa phận xã Minh Long, huyện Hạ Lang, với một ranh giới bất chỉnh hợp địa tầng do giữa các đá có một gián đoạn trầm tích kéo dài. Phía trên ranh giới là các đá trầm tích màu tím gụ của hệ tầng Nà Ngần (D_1nn), gồm cuội kết, sạn kết, cát kết, bột kết và phiến sét. Phía dưới ranh giới là đá phiến phân lớp mỏng hệ tầng Thần Sa ($\in_1 ts$) tuổi Cambri sớm, hình thành cách ngày nay trên 500 triệu năm.

Ranh giới bất chỉnh hợp này đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong lịch sử tiến hóa của khu vực, vốn được coi là một bộ phận của siêu lục địa cổ Gondwana. Sau khi các trầm tích hạt mịn hệ tầng Thần Sa được hình thành trong điều kiện biển thềm lục địa, toàn bộ khu vực được nâng lên và nơi trước đó là thềm lục địa trở thành rìa lục địa.

3.4. Làng đá Khuổi Ky

Nằm bên tỉnh lộ 206, trên đường vào khám phá động Ngườm Ngao, Khuổi Ky là một ngôi làng khá đặc biệt trong quần thể Khu du lịch thác Bản Giốc, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh. Làng có 14 căn nhà sàn bằng đá, cùng tựa lưng vào núi đá, mặt hướng về phía dòng suối Khuổi Ky, trải rộng trên diện tích khoảng 10.000 m^2.

Đối với người Tày, nhà sàn là nơi lưu giữ những nét đặc trưng truyền thống trong đời sống vật chất và tinh thần qua bao thế hệ của họ. Những năm 1592-1677, khi nhà Mạc lên vùng đất Cao Bằng làm thành quách để phòng thủ, những ngôi nhà sàn bằng đá đã được xây lên như những "pháo đài". Đến nay, những căn nhà sàn vẫn giữ được vẻ đẹp nguyên sơ mang dáng dấp từ thời nhà Mạc, tạo nên nét cổ kính nhuốm màu huyền thoại cho ngôi làng vùng biên giới này.

3.5. Hệ thống cọn nước

Được làm rất khéo từ những vật liệu của núi rừng, cọn nước gồm 03 thành phần chính: trục giữa, nang cọn và cánh quạt, lợi dụng sức nước của các dòng chảy tự nhiên để đưa nước lên cao, dẫn về đồng ruộng và thôn, bản. Cọn nước thể hiện khả năng sáng tạo tuyệt vời của người dân địa phương trong công cuộc chinh phục thiên nhiên, phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Được ví như một "cỗ máy vĩnh cửu", cọn nước hoạt động suốt đêm ngày. Nếu công cụ lao động bằng đồng ra đời gắn với văn minh lúa nước ở đồng bằng thì cọn nước chính là minh chứng của văn minh lúa nước ở vùng miền núi. Không đơn thuần chỉ là một công trình thủy lợi, cọn nước đã trở thành một nét văn hóa độc đáo của đồng bào các dân tộc ở Cao Bằng.

KẾT LUẬN

Kể từ năm 1499, khi Vương triều Lê quyết định tách phủ Cao Bằng khỏi Thừa tuyên Thái Nguyên để thành lập một trấn trực thuộc chính quyền Trung ương, đến nay, tỉnh Cao Bằng đã có hơn 520 năm xây dựng và phát triển.

Là một tỉnh biên giới phía Đông Bắc của Tổ quốc, với địa hình phần lớn là rừng, núi, có nhiều dân tộc cùng sinh sống, Non nước Cao Bằng từ ngàn xưa đã là mảnh đất thiêng liêng mang trong mình nhiều đặc sắc văn hóa các dân tộc. Cao Bằng là nơi cư trú lâu đời của các tộc người Tày - Nùng và cùng với cư dân miền Bắc Việt Nam đã làm nên nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ. Trải qua mấy ngàn năm dựng nước và giữ nước, cùng với sự thống nhất chung về lịch sử, văn hóa dân tộc Việt Nam, Cao Bằng đã hình thành nên đặc điểm riêng về lịch sử, văn hóa.

Cao Bằng tự hào là vùng đất "địa linh, nhân kiệt", góp phần viết nên trang sử vàng chói lọi, tô thắm thêm lịch sử hào hùng của dân tộc Việt Nam, bởi đây là vùng đất đã sản sinh những nhân vật văn hóa, danh nhân tài giỏi và nhiều "nhân kiệt" trong quá trình đấu tranh sinh tồn trước sự hung bạo của thiên nhiên và các thế lực ngoại xâm, thổ phỉ cướp phá. Đồng bào các dân tộc Cao Bằng hăng say lao động sản xuất, ổn định cuộc sống, xây dựng quê hương, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam ngày càng giàu mạnh, bảo vệ vững chắc vùng biên cương của Tổ quốc, vừa hòa chung trong dòng chảy của lịch sử dân tộc, vừa

giữ được những bản sắc riêng của miền Non nước Cao Bằng – nơi địa đầu Tổ quốc.

Cộng đồng các dân tộc ở Cao Bằng luôn phát huy truyền thống đoàn kết, đấu tranh bảo vệ quê hương, đất nước. Vùng đất này đã ghi đậm dấu ấn những trang sử oanh liệt, hào hùng trong suốt quá trình lịch sử của dân tộc. Nhận thấy vị trí đặc biệt quan trọng của vùng đất Cao Bằng, đến triều vua Lê Hiến Tông, năm Cảnh Thống thứ hai (năm 1499), nhà Lê quyết định tách phủ Cao Bằng ra khỏi Thừa tuyên Thái Nguyên để thành lập trấn Cao Bằng, một đơn vị hành chính độc lập, trực thuộc chính quyền Trung ương. Lần đầu tiên trong lịch sử, trấn Cao Bằng xuất hiện. Đây là sự kiện có ý nghĩa vô cùng quan trọng, một bước ngoặt trong tiến trình lịch sử Cao Bằng. Năm 1677, nhà Lê đặt lại trấn Cao Bằng thành trọng trấn, càng khẳng định vị trí trọng yếu của vùng đất này.

Qua nhiều thời kỳ lịch sử, trải qua nhiều lần chia tách, sáp nhập, Cao Bằng vẫn luôn giữ vai trò là một đơn vị hành chính có vị trí chiến lược trọng yếu và là bức "phên giậu" vững chắc nơi biên cương phía Bắc của Tổ quốc. Dù dưới triều đại nào và trong những điều kiện khác nhau, nhân dân các dân tộc Cao Bằng đều có ý thức cao về chủ quyền lãnh thổ và đều kiên quyết đứng lên cùng nhân dân cả nước chống sự xâm lược của thế lực bên ngoài, bảo vệ vững chắc độc lập và chủ quyền quốc gia. Thời kỳ phong kiến, nhiều chiến công oanh liệt ở Cao Bằng đã đi vào lịch sử và gắn liền với những tên tuổi đầy nghĩa khí như: Nùng Trí Cao, Hoàng Lục, Lưu Kỉ, Bế Khắc Thiệu, Tôn Đản... Thời kỳ Pháp thuộc, Cao Bằng trở thành vùng đất đáng lo ngại đối với thực dân Pháp, với nhiều cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp và phong kiến tay sai liên tục nổ ra; điển hình là những cuộc nổi dậy của các hào trưởng như: Đào Phúc Sinh, Pa Deng, Phù Nhị, Lương Tuấn Tú...

Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, chưa đầy hai tháng sau, ngày 01/4/1930, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của Cao Bằng được thành lập, đánh dấu một bước ngoặt quan trọng, tạo nền móng vững chắc cho sự phát triển của các tổ chức cơ sở đảng để năm 1933, Ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đã công nhận Đảng bộ tỉnh Cao Bằng. Trên chặng đường lịch sử vẻ vang, Cao Bằng được Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đánh giá là một địa bàn chiến lược quan trọng, nơi "sẽ mở ra triển vọng lớn cho cách mạng nước ta". Cùng với phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ, vị trí "thiên thời, địa lợi, nhân hòa", là những điều kiện, tiền đề để ngày 28/01/1941, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước đã chọn Cao Bằng làm điểm đầu tiên về nước để xây dựng căn cứ địa cách mạng, trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Nhân dân Cao Bằng rất tự hào được thay mặt cho cả nước đón Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trở về nước lãnh đạo cách mạng Việt Nam sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước. Mảnh đất Cao Bằng đã gắn liền với nhiều hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đại tướng Võ Nguyên Giáp và cách mạng Việt Nam. Cao Bằng trở thành cái nôi của cách mạng cả nước. Bởi vậy, khi nói đến Cao Bằng là nói đến những "địa chỉ đỏ" của đất nước như: Khu di tích Quốc gia đặc biệt Pác Bó (huyện Hà Quảng); Di tích Quốc gia đặc biệt Rừng Trần Hưng Đạo (huyện Nguyên Bình); Di tích Quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Biên giới năm 1950 (huyện Thạch An) và nhiều di tích lịch sử - văn hóa có giá trị, tạo nên bản sắc văn hóa độc đáo của Cao Bằng.

Năm 1954, miền Bắc được giải phóng, nhân dân ta đồng thời thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng đã thi đua lao động sản xuất, góp phần thực hiện thắng lợi việc khôi phục đất nước

sau chiến tranh, cải tạo nền kinh tế, hoàn thành các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và bước đầu xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội, đánh thắng hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, tăng cường chi viện cho cách mạng miền Nam, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Sau năm 1975, cả nước bước vào thời kỳ hòa bình, xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Vừa kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm chống thực dân, đế quốc và cùng cả nước xây dựng cuộc sống mới thì tháng 02/1979, chiến sự biên giới xảy ra; quân và dân tỉnh Cao Bằng dưới sự lãnh đạo của Đảng đã dũng cảm chiến đấu ngoan cường, kiên quyết bảo vệ mọi thành quả cách mạng mà nhân dân ta đã giành được. Cùng quân và dân cả nước đánh trả quyết liệt buộc đối phương phải rút quân về nước, giữ vững chủ quyền lãnh thổ quốc gia.

Trong suốt chặng đường dài phát triển, nhất là qua hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng; cùng với cả nước, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Cao Bằng đã luôn phát huy ý chí tự lực, tự cường, đoàn kết, nỗ lực phấn đấu, vận dụng và cụ thể hóa chủ trương, đường lối đổi mới của Đảng phù hợp với tình hình, đặc điểm riêng của địa phương bằng các chương trình hành động, kế hoạch cụ thể... Là một tỉnh miền núi, điểm xuất phát thấp nên gặp rất nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế, tỉnh Cao Bằng đã chủ trương khai thác hiệu quả mọi tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chăm lo, nâng cao đời sống nhân dân. Vượt qua những khó khăn, thử thách, nhân dân Cao Bằng đã đạt được những thành tựu đáng tự hào; sản xuất ngày càng phát triển; văn hóa, giáo dục, y tế được đẩy mạnh; đời sống nhân dân được cải thiện và nâng cao, số hộ nghèo ngày càng giảm; an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội được ổn định; biên giới lãnh thổ được

giữ vững. Khối đại đoàn kết các dân tộc ngày càng được củng cố vững chắc. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân với Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể được nâng cao.

Trong suốt hơn 520 năm hình thành và phát triển, nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng luôn nêu cao truyền thống yêu nước, đoàn kết, sắt son, một lòng theo Đảng, đấu tranh vì độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, làm rạng rỡ thêm truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng. Trong cuộc đấu tranh giành độc lập và giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ thực dân, phong kiến, nổi lên các nhân vật lịch sử tiêu biểu được cả nước biết đến như: Anh hùng liệt sĩ Kim Đồng (tức Nông Văn Dền), Bế Văn Đàn, Anh hùng La Văn Cầu, Phùng Văn Khầu... và rất nhiều tướng lĩnh cùng hàng nghìn người con ưu tú của quê hương Cao Bằng; đặc biệt là vai trò của đồng chí Hoàng Đình Giong - lãnh đạo tiền bối tiêu biểu của Đảng và cách mạng Việt Nam - người tiếp nhận con đường cách mạng của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc truyền bá vào trong nước và chỉ đạo, thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của tỉnh Cao Bằng (ngày 01/4/1930) chỉ chưa đầy hai tháng sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (ngày 03/02/1930).

Với những thành tích rất đáng trân trọng, tự hào, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập... Những thành tích vẻ vang đó đã khẳng định sự đúng đắn của định hướng chiến lược phát triển tỉnh Cao Bằng. Đồng thời là nền tảng tinh thần vững chắc để nhân dân các dân tộc tỉnh Cao Bằng tiếp tục vững bước đi lên trên con đường đổi mới và hội nhập quốc tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phát huy truyền thống quê hương cội nguồn cách mạng, với ý chí, nghị lực, quyết tâm cao, nhân dân các dân tộc tỉnh Cao

Bằng nhất định vượt qua khó khăn, thử thách, vững bước tiến lên trên con đường đổi mới, xây dựng Cao Bằng trở thành tỉnh năng động, phát triển, ngày càng giàu đẹp, văn minh, xứng đáng với lời Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn khi Người về thăm tỉnh tháng 02/1961: "Bác mong tỉnh Cao Bằng sớm trở thành một trong những tỉnh gương mẫu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội... như trước đây Cao Bằng là một trong những tỉnh đi đầu trong công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc"[1].

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, t.13, tr.49.

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TỈNH CAO BẰNG ĐƯỢC GHI NHẬN QUA CÁC THỜI KỲ

I. SỐ LƯỢNG CÁN BỘ LÃO THÀNH CÁCH MẠNG VÀ CÁN BỘ TIỀN KHỞI NGHĨA; BÀ MẸ VIỆT NAM ANH HÙNG; THƯƠNG BINH, LIỆT SĨ, NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Cán bộ Lão thành cách mạng: **1.855 người**
2. Cán bộ Tiền khởi nghĩa: **599 người**
3. Bà mẹ Việt Nam Anh hùng: **415 người**
4. Thương binh: **3.391 người**
5. Liệt sĩ: **6.838 người**
6. Người có công với cách mạng: **1.285 người**

II. SỐ LƯỢNG CON EM CAO BẰNG THAM GIA KHÁNG CHIẾN

Thời kỳ	Số lượng thanh niên nhập ngũ	Dân quân tự vệ	Du kích	Dân công hỏa tuyến	Thanh niên xung phong
1. Kháng chiến chống thực dân Pháp	7.100 người	11.931 người	3.963 người	78.224 người	700 người *(Giai đoạn 1950-1956)*

Thời kỳ	Số lượng thanh niên nhập ngũ	Dân quân tự vệ	Du kích	Dân công hỏa tuyến	Thanh niên xung phong
2. Hàn gắn vết thương chiến tranh và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc					770 người *(Giai đoạn 1956-1960)*
3. Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước	26.862 người (*Giai đoạn 1965-1975*)	42.780 người		187 người	540 người *(Giai đoạn 1972-1975)*
4. Chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975	37.403 người	81.679 người		17.885 người	

III. TẬP THỂ ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

1. Tập thể Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1930-1954)

1. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Cao Bằng.
2. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân thị xã Cao Bằng (nay là thành phố Cao Bằng).
3. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Đề Thám, huyện Hòa An (nay là phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng).

4. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hưng Đạo, huyện Hòa An (nay là xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng).
5. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Hòa An.
6. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hoàng Tung, huyện Hòa An.
7. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hồng Việt, huyện Hòa An.
8. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Bế Triều, huyện Hòa An.
9. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Bình Long (nay là xã Hồng Việt), huyện Hòa An.
10. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Dân Chủ, huyện Hòa An.
11. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Đức Long, huyện Hòa An.
12. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Nam Tuấn, huyện Hòa An.
13. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Hà Quảng.
14. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Trường Hà, huyện Hà Quảng.
15. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Nà Sác (nay là xã Trường Hà), huyện Hà Quảng.
16. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Sóc Hà, huyện Hà Quảng.
17. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Phù Ngọc (nay là xã Ngọc Đào), huyện Hà Quảng.
18. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Đào Ngạn (nay là xã Ngọc Đào), huyện Hà Quảng.

19. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Kéo Yên (nay là xã Lũng Nặm), huyện Hà Quảng.
20. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Nguyên Bình.
21. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình.
22. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Hoa Thám, huyện Nguyên Bình.
23. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Tam Kim, huyện Nguyên Bình.
24. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Quảng Hòa.
25. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Thạch An.
26. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Canh Tân, huyện Thạch An.
27. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Vân Trình, huyện Thạch An.
28. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Đức Long, huyện Thạch An.
29. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Minh Khai, huyện Thạch An.

2. Tập thể Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)

1. Tiểu đoàn 33 (Đặc công), Trung đoàn 529, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
2. Đại đội 5, Tiểu đoàn 33 (Đặc công), Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

3. Tập thể Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1976-1985)

1. Tiểu đoàn 4, Trung đoàn 567 (nguyên là Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 567), Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
2. Đại đội 1, Tiểu đoàn 4, Trung đoàn 567 (nguyên là Đại đội 1, Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 567), Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
3. Đại đội 14 (Cối 82), Trung đoàn 567 (nguyên là Đại đội 14, Trung đoàn 567), Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
4. Đại đội 10, Tiểu đoàn 9, Trung đoàn 851, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
5. Đồn Biên phòng 167 Sóc Giang, huyện Hà Quảng (nay là Đồn Biên phòng 141 Sóc Giang).
6. Dân quân xã Hoàng Tung, huyện Hòa An.
7. Công an huyện Hòa An.
8. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình.
9. Trung đội 1 dân quân thuộc Đại đội 2, xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa.
10. Đồn 179 Công an nhân dân vũ trang tỉnh Cao Bằng (nay là Đồn Biên phòng 179 Tà Lùng, huyện Quảng Hòa).
11. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân huyện Trùng Khánh.

12 Đại đội 2, Ban Chỉ huy Quân sự huyện Trùng Khánh.

13. Công an huyện Trà Lĩnh (nay là Công an huyện Trùng Khánh).
14. Công an xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh.
15. Trạm Kiểm soát Cửa khẩu, Đồn Biên phòng 171 Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh (nay là huyện Trùng Khánh).

4. Tập thể Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ đổi mới (1986-2020)

1. Phòng Bảo vệ chính trị, Công an tỉnh.
2. Phòng Cảnh sát hình sự, Công an tỉnh.
3. Công an huyện Bảo Lạc.
4. Nhân dân và Lực lượng vũ trang nhân dân xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang.
5. Đồn Biên phòng 87 Thị Hoa, huyện Hạ Lang.
6. Công an huyện Thạch An.
7. Đồn Biên phòng Đàm Thủy, xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh.

IV. TẬP THỂ ANH HÙNG LAO ĐỘNG

1. Tập thể Anh hùng Lao động thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1976-1985)

1. Tổ cơ khí sửa chữa tời dây (thuộc Phân xưởng tuyển khoáng Mỏ thiếc Tĩnh Túc, Bộ Cơ khí và Luyện kim).
2. Hợp tác xã Thành Công, huyện Nguyên Bình.

2. Tập thể Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (1986-2020)

1. Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh.
2. Trường Trung học cơ sở Hợp Giang, thị xã Cao Bằng (nay là thành phố Cao Bằng).
3. Nhân dân và cán bộ xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa.

V. CÁ NHÂN ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN

1. Cá nhân Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1930-1954)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán
1.	Triệu Văn Báo	1932	Xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh
2.	La Văn Cầu	1932	Xã Đình Phong, huyện Trùng Khánh
3.	Nông Văn Dền *(tức Kim Đồng)*	1929	Xã Trường Hà, huyện Hà Quảng
4.	Bế Văn Đàn	1931	Xã Triệu Ẩu, huyện Phục Hòa (nay là xã Bế Văn Đàn, huyện Quảng Hòa)
5.	Hoàng Đình Giong	1904	Phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng
6.	Phùng Văn Khẩu	1930	Xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh
7.	Lý Viết Mưu	1934	Xã Độc Lập, huyện Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa)
8.	Hoàng Văn Nô	1932	Xã Ngọc Khê, huyện Trùng Khánh
9.	Đàm Văn Ngụy	1927	Xã Minh Khai, huyện Thạch An
10.	Lộc Văn Trọng	1908	Xã Chí Thảo, huyện Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa)

2. Cá nhân Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán
1.	Bế Văn Cắm	1945	Xã Trường Hà, huyện Hà Quảng
2.	Hoàng Văn Cón	1944	Xã Thượng Thôn, huyện Hà Quảng
3.	Vương Văn Chài	1947	Xã Đa Thông, huyện Thông Nông (nay là huyện Hà Quảng)
4.	Hoàng Văn Nghiên	1939	Xã Ngũ Lão, huyện Hòa An

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán
5.	Phan Thanh Quyết	1950	Xã Hồng Định (nay là xã Hạnh Phúc), huyện Quảng Hòa
6.	Triệu Xuân Tăng	1942	Xã Quốc Dân (nay là xã Phúc Sen), huyện Quảng Hòa
7.	Bế Văn Thành	1946	Xã Hồng Quang, huyện Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa)
8.	Trịnh Trọng Thập	1951	Xã Cai Bộ, huyện Quảng Hòa
9.	Hoàng Văn Thượng	1948	Xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh
10.	Nông Văn Việt	1938	Xã Phong Châu, huyện Trùng Khánh

3. Cá nhân Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1976-1985)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán
1.	Trương Hữu Dem	1954	Xã Minh Tâm, huyện Nguyên Bình
2.	Hoàng Đình Hợp	1930	Xã Lăng Hiếu, huyện Trùng Khánh
3.	Hoàng Văn Khoáy	1945	Xã Thụy Hùng, huyện Thạch An
4.	Hoàng Văn Quản	1928	Xã Nam Tuấn, huyện Hòa An
5.	Dương Đức Thùng	1954	Xã Quốc Toản, huyện Trà Lĩnh (nay là huyện Quảng Hòa)

VI. CÁ NHÂN ANH HÙNG LAO ĐỘNG

1. Cá nhân Anh hùng Lao động thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (1976-1985)

STT	Họ và tên	Năm sinh	Quê quán
1.	Bàn Thượng Đức	1932	Xã Thành Công, huyện Nguyên Bình
2.	Hoàng Thị Miên	1942	Xã Quang Long, huyện Hạ Lang

2. Cá nhân Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (1986-2020)

Họ và tên	Năm sinh	Quê quán
Nguyễn Khánh Quắc	1942	Xã Hoàng Tung, huyện Hòa An

VII. DANH SÁCH 34 CHIẾN SĨ ĐẦU TIÊN CỦA ĐỘI VIỆT NAM TUYÊN TRUYỀN GIẢI PHÓNG QUÂN

STT	Họ và tên	Bí danh	Dân tộc	Quê quán	Ghi chú
1	Trần Văn Kỳ	Hoàng Sâm, Trần Sơn Hùng	Kinh	Lệ Sơn, Tuyên Hóa, Quảng Bình	Đội trưởng, Liệt sĩ
2	Dương Mạc Thạch (Cam)	Xích Thắng	Tày	Minh Tâm, Nguyên Bình, Cao Bằng	Chính trị viên
3	Hoàng Văn Xiêm	Hoàng Văn Thái, Ngô Quốc Bình	Kinh	Tây An, Tiền Hải, Thái Bình	Tình báo, kế hoạch tác chiến
4	Hoàng Thế An	Thế Hậu	Tày	Đào Ngạn, Hà Quảng, Cao Bằng	
5	Bế Bằng	Kim Anh	Tày	Hồng Việt, Hòa An, Cao Bằng	
6	Nông Văn Bát	Đàm Quốc Chủng, Đàm Tịch	Tày	Bình Long, Hòa An, Cao Bằng	
7	Bế Văn Bồn	Bế Văn Sắt, Hồng Quân, Mậu	Tày	Bình Long, Hòa An, Cao Bằng	
8	Tô Văn Cắm	Tiến Lực, Đình Lực	Tày	Tam Kim, Nguyên Bình, Cao Bằng	

STT	Họ và tên	Bí danh	Dân tộc	Quê quán	Ghi chú
9	Nguyễn Văn Càng	Thu Sơn	Tày	Hồng Việt, Hòa An, Cao Bằng	
10	Nguyễn Văn Cơ	Đức Cường	Kinh	Đề Thám, Hòa An, Cao Bằng	
11	Trương Văn Cù	Trương Đắc, Đồng	Tày	Minh Tâm, Nguyên Bình, Cao Bằng	
12	Hoàng Văn Củn	Quyền, Thịnh	Tày	Tràng Xá, Võ Nhai, Thái Nguyên	
13	Võ Văn Dảnh	Luận	Kinh	Đức Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Bình	
14	Tô Vũ Dâu	Thịnh Nguyên	Tày	Vĩnh Quang, Hòa An, Cao Bằng	
15	Dương Văn Dấu	Đại Long	Nùng	Trường Hà, Hà Quảng, Cao Bằng	
16	Chu Văn Đế	Nam	Tày	Minh Tâm, Nguyên Bình, Cao Bằng	Liệt sĩ
17	Nông Văn Kiếm	Liên	Tày	Tam Kim, Nguyên Bình, Cao Bằng	Liệt sĩ
18	Đinh Văn Kính	Đinh Trung Lương	Tày	Lê Lợi, Thạch An, Cao Bằng	
19	Hà Hưng Long		Tày	Nam Tuấn, Hòa An, Cao Bằng	
20	Lộc Văn Lùng	Văn Tiên	Tày	Mai Pha, Cao Lộc, Lạng Sơn	Quản lý
21	Hoàng Văn Lường	Kinh Phát	Nùng	Đức Vân, Ngân Sơn, Bắc Kạn	
22	Hầu A Lý	Hồng Cô	Mông	Minh Tâm, Nguyên Bình, Cao Bằng	

STT	Họ và tên	Bí danh	Dân tộc	Quê quán	Ghi chú
23	Long Văn Mần	Ngọc Trinh	Nùng	Bình Long, Hòa An, Cao Bằng	Liệt sĩ
24	Bế Ích Nhân	Bế Ích Vạn	Tày	Vân Tùng, Ngân Sơn, Bắc Kạn	
25	Lâm Cẩm Như	Lâm Kính	Kinh	Đông Khê, Thạch An, Cao Bằng	Công tác chính trị
26	Hoàng Văn Nhủng	Xuân Trường	Tày	Sóc Hà, Hà Quảng, Cao Bằng	Liệt sĩ
27	Hoàng Văn Ninh	Thái Sơn	Nùng	Thượng Ân, Ngân Sơn, Bắc Kạn	
28	Giáp Ngọc Páng	Nông Văn Bê, Thân	Nùng	Hoàng Tung, Hòa An, Cao Bằng	Liệt sĩ
29	Nguyễn Văn Phán	Kế Hoạch	Tày	Hồng Việt, Hòa An, Cao Bằng	
30	Ma Văn Phiêu	Mạc Văn Phiêu, Bắc Hợp, Đường	Tày	Minh Tâm, Nguyên Bình, Cao Bằng	Liệt sĩ
31	Đặng Tuần Quý		Dao	Tam Kim, Nguyên Bình, Cao Bằng	
32	Lương Quý Sâm	Lương Văn Ích	Nùng	Nà Sác, Hà Quảng, Cao Bằng	
33	Hoàng Văn Súng	La Thanh	Nùng	Trường Hà, Hà Quảng, Cao Bằng	
34	Mông Văn Vẩy	Mông Phúc Thơ	Nùng	Tràng Xá, Võ Nhai, Thái Nguyên	Liệt sĩ

Nguồn: Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam: *Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2004, tr.342-344.

VIII. SỐ LƯỢNG ĐẢNG VIÊN ĐƯỢC TẶNG, TRUY TẶNG HUY HIỆU TUỔI ĐẢNG

(từ năm 1992 đến năm 2020)

Huy hiệu tuổi Đảng	Tặng	Truy tặng	Tổng
30 năm	8.775	1.165	**9.940**
40 năm	7.333	72	**7.405**
45 năm	2.616	342	**2.958**
50 năm	4.324	27	**4.351**
55 năm	839	114	**953**
60 năm	707	12	**719**
65 năm	316	3	**319**
70 năm	131	0	**131**
75 năm	5	0	**5**

Nguồn: Ban Tổ chức Tỉnh ủy Cao Bằng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2020)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020.
2. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng khóa XVII (2010-2015),* Công ty Cổ phần in Việt Lập Cao Bằng, Cao Bằng, 2010.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng khóa XVIII (2015-2020)*, Công ty Cổ phần in Việt Lập Cao Bằng, Cao Bằng, 2016.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Cao Bằng: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025,* Công ty Cổ phần in Việt Lập Cao Bằng, Cao Bằng, 2020.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Cao Bằng: *Lịch sử Đảng bộ thành phố Cao Bằng (1930-2012),* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2012.
6. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bảo Lạc: *Lịch sử Đảng bộ huyện Bảo Lạc (1930-2005),* Nxb. Lao động, Hà Nội, 2010.
7. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Bảo Lâm: *Lịch sử Đảng bộ huyện Bảo Lâm (1930-2005),* Nxb. Lao động, Hà Nội, 2010.
8. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hạ Lang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Hạ Lang (1930-2015),* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.

9. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hòa An: *Lịch sử Đảng bộ huyện Hòa An (1930-2010)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015.

10. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Hà Quảng: *Lịch sử Đảng bộ huyện Hà Quảng (1930-2010),* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2010.

11. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Nguyên Bình: *Lịch sử Đảng bộ huyện Nguyên Bình (1930-2010),* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2010.

12. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Quảng Uyên: *Lịch sử Đảng bộ huyện Quảng Uyên (1930-2010),* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2012.

13. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Phục Hòa: *Lịch sử Đảng bộ huyện Phục Hòa (1930-2010),* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2010.

14. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Trùng Khánh: *Lịch sử Đảng bộ huyện Trùng Khánh (1930-2005),* Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011.

15. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thạch An: *Lịch sử Đảng bộ huyện Thạch An (1930-2010),* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2013.

16. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Thông Nông: *Lịch sử Đảng bộ huyện Thông Nông (1930-2020),* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.

17. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Trà Lĩnh: *Lịch sử Đảng bộ huyện Trà Lĩnh (1930-2015)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.

18. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Cao Bằng: *Cao Bằng - 520 năm những chặng đường lịch sử vẻ vang (1499-2019) (Tài liệu tuyên truyền theo Đề án),* Cao Bằng, 2019.

19. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng: *Địa lí - Lịch sử tỉnh Cao Bằng (Tài liệu dùng trong các trường phổ thông tỉnh Cao Bằng)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

20. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hằng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

21. Bảo tàng tỉnh Cao Bằng: *Hồ sơ các di tích đã được xếp hạng.*

22. *Cao Bằng - Thế và lực mới trong thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2007.

23. Công an tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử Công an nhân dân Cao Bằng tập II (Sơ thảo)*, Sở Văn hóa - Thông tin Cao Bằng, 2005.

24. Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2010.

25. Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020.

26. Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng: *Niên giám thống kê tỉnh Cao Bằng các năm 2005, 2009, 2010, 2013, 2014, 2015, 2016, 2019, 2020,* Nxb. Thống kê, Hà Nội.

27. Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng*: Tổng quan kinh tế - xã hội 10 năm (2010-2019) tỉnh Cao Bằng,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2019.

28. Hội đồng Lịch sử thành phố Hải Phòng: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử,* Hà Nội, 1996.

29. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*, Hải Phòng, 2000.

30. *Hợp biên thế phả họ Mạc*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2007.

31. Lê Thông (Chủ biên): *Việt Nam các tỉnh và thành phố,* Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010.

32. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ: *Dân số học và địa lí dân cư, Giáo trình cao học chuyên ngành giáo dục dân số*, Hà Nội, 1995.

33. Nguyễn Cảnh Minh (Chủ biên): *Giáo trình lịch sử Việt Nam, Tập III, từ đầu thế kỉ XVI đến năm 1858*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2012.

34. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên): *Tiến trình lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003.

35. Nguyễn Xuân Toàn (Chủ biên): *Vương triều Mạc ở Cao Bằng một thời hưng thịnh*, Nxb. Dân trí, 2012.

36. Quyết định số 926/QĐ-BXD ngày 18/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng là đô thị loại III.

37. Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Cao Bằng: *Kỷ yếu hội thảo khoa học "Nhà Mạc trong thời kỳ Cao Bằng"*, Hà Nội, tháng 6/2011.

38. Tài liệu tuyên truyền của Ban Quản lý Công viên Địa chất Non nước Cao Bằng.

39. Tỉnh ủy Cao Bằng - Bảo tàng Hồ Chí Minh: *Chủ tịch Hồ Chí Minh với Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015.

40. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng, Viện Sử học Việt Nam: *Lịch sử tỉnh Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

41. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng: *Địa chí Cao Bằng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.

42. Tỉnh ủy Cao Bằng - Viện Sử học Việt Nam: *Lịch sử cổ trung đại Cao Bằng (Kỷ yếu Hội thảo khoa học),* Cao Bằng, 2000.

43. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê Việt Nam năm 2019, 2020,* Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2020, 2021; http://www.gso.gov.vn.

44. Trương Hữu Quýnh (Chủ biên): Đinh Xuân Lâm, Lê Mậu Hãn: *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập,* Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001.

45. Viện Sử học - Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng: *Lịch sử ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Cao Bằng (1945-2020)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2020.

46. PGS.TS. Vương Toàn: *Tên gọi các dân tộc và nhóm địa phương ở Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2020.

47. *Vương triều Mạc với sự nghiệp canh tân đất nước*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2015.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
Lời giới thiệu	7
Phần thứ nhất **ĐỊA LÍ TỈNH CAO BẰNG**	11
Chương I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	13
I. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và phân chia hành chính	13
II. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	20
Chương II: DÂN SỐ - DÂN TỘC - LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM	54
I. Đặc điểm dân số	54
II. Dân tộc	62
III. Lao động và việc làm	66
Chương III: KINH TẾ - VĂN HÓA - XÃ HỘI	71
I. Về kinh tế	71
II. Về văn hóa - xã hội	95
Phần thứ hai **LỊCH SỬ TỈNH CAO BẰNG**	113
Chương IV: CAO BẰNG THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ	115
I. Thời đại đồ đá	115

II. Thời đại kim khí 116

III. Thời Văn Lang - Âu Lạc 117

IV. Thời Bắc thuộc 119

Chương V: CAO BẰNG THỜI PHONG KIẾN ĐỘC LẬP 122

I. Cao Bằng trong các thế kỷ XI-XIV 122

II. Cao Bằng trong các thế kỷ XV-XVIII 132

III. Cao Bằng trong nửa đầu thế kỷ XIX 148

Chương VI: CAO BẰNG THỜI PHÁP THUỘC 158

I. Thực dân Pháp đánh chiếm Cao Bằng và phong trào đấu tranh của nhân dân các dân tộc Cao Bằng trước khi có Đảng (1886-1930) 158

II. Đảng bộ tỉnh Cao Bằng thành lập và lãnh đạo phong trào cách mạng (1930-1940) 174

III. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc tiến tới Tổng khởi nghĩa Tháng Tám (1941-1945) 190

Chương VII: XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, CỦNG CỐ HẬU PHƯƠNG, CÙNG CẢ NƯỚC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1946-1954) 226

I. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng, tiến hành kháng chiến chống thực dân Pháp, giải phóng Cao Bằng (1946-1950) 226

II. Củng cố hậu phương cùng cả nước kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1951-1954) 243

Chương VIII: KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1955-1965) 249

I. Thời kỳ khôi phục kinh tế, cải tạo xã hội chủ nghĩa (1955-1960) 249

II. Cao Bằng thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) 261

Chương IX: XÂY DỰNG HẬU PHƯƠNG, GÓP PHẦN CÙNG CẢ NƯỚC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC THẮNG LỢI (1966-1975) 270

I. Xây dựng hậu phương xã hội chủ nghĩa, góp phần cùng cả nước đánh thắng cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, chi viện cho tiền tuyến (1966-1972) 270

II. Củng cố hậu phương vững mạnh, ra sức chi viện cho cách mạng miền Nam giành thắng lợi (1973-1975) 282

Chương X: CAO BẰNG CÙNG CẢ NƯỚC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC (1976-1985) 289

I. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1976-1980) 290

II. Khắc phục hậu quả chiến tranh, phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia (1981-1985) 300

Chương XI: CAO BẰNG THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI CỦA ĐẢNG (1986-2000) 309

I. Bước đầu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng (1986-1990) 309

II. Thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện, hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội (1991-1995) 315

III. Đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa (1996-2000) 323

Chương XII: ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN, TẠO THẾ VÀ LỰC TRÊN CON ĐƯỜNG HỘI NHẬP, PHÁT TRIỂN (2001-2020) 335

I. Đẩy mạnh thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn (2001-2005) 335

II. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (2006-2010) 341

III. Xây dựng nông thôn mới, mở rộng hội nhập quốc tế (2011-2015) 349

IV. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tạo thế và lực trên con đường phát triển (2016-2020) 357

Phần thứ ba
KHÁI QUÁT ĐỊA LÍ, LỊCH SỬ CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỈNH CAO BẰNG 371

I. Thành phố Cao Bằng 373

II. Huyện Bảo Lạc 381

III. Huyện Bảo Lâm 389

IV. Huyện Hà Quảng 394

V. Huyện Hạ Lang 403

VI. Huyện Hòa An 410

VII. Huyện Nguyên Bình 419

VIII. Huyện Quảng Hòa 426

IX. Huyện Thạch An 439

X. Huyện Trùng Khánh 446

Phần thứ tư
CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN TIÊU BIỂU Ở CAO BẰNG 461

A. DI SẢN VĂN HÓA CỦA CAO BẰNG 463

I. Di sản văn hóa vật thể 464

II. Di sản văn hóa phi vật thể 515

B. CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU UNESCO NON NƯỚC CAO BẰNG 547

I. Khái quát chung về Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng 547

II. Các tuyến du lịch chủ đạo 549

KẾT LUẬN 564

PHỤ LỤC 570

TÀI LIỆU THAM KHẢO 582

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS.TS. PHẠM MINH TUẤN
Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
TS. VÕ VĂN BÉ

Biên tập nội dung:	ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
	ThS. NGUYỄN MINH HUỆ
	TRẦN THỊ THANH PHIỆT
	ThS. NGUYỄN TRƯỜNG TAM
Trình bày bìa:	LÊ HÀ LAN
	LÊ THU TRANG
Chế bản vi tính:	NGUYỄN THU THẢO
	NGUYỄN THANH HẢI
Sửa bản in:	BAN SÁCH KINH TẾ
Đọc sách mẫu:	PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT

In 2.500 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xí nghiệp in Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.
Địa chỉ: 128C/22 Đại La - Hai Bà Trưng - Hà Nội.
Số đăng ký xuất bản: 4664-2022/CXBIPH/3-145/CTQG
Quyết định xuất bản số: 1968-QĐ/NXBCTQG, ngày 15/12/2022
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2022.
ISBN: 978-604-57-8335-1